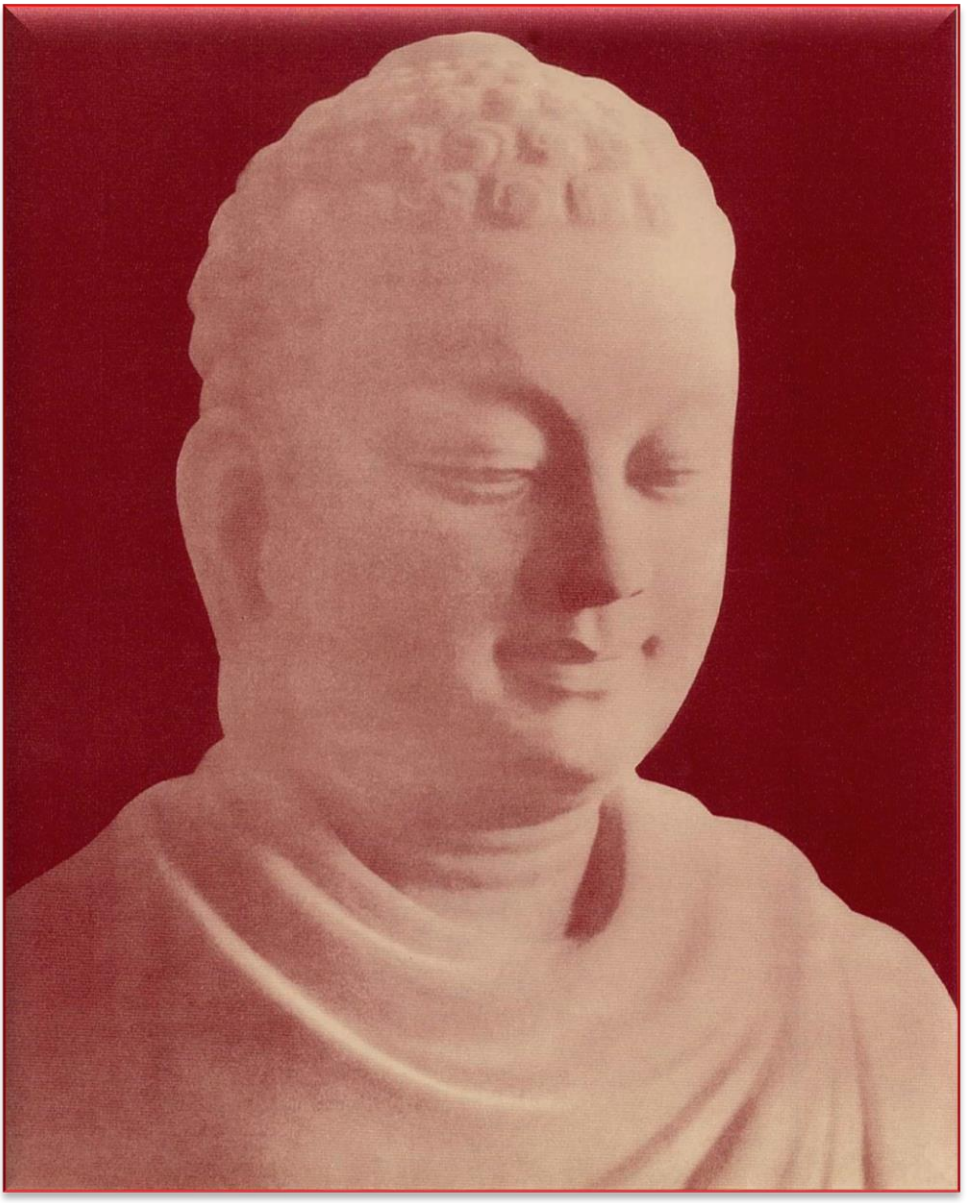


NAM – MÔ BỔN – SƯ THÍCH – CA MÂU – NI PHẬT

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

Tập 88

BỘ THÍCH KINH LUẬN

VI

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

NHỮNG QUY ƯỚC THỐNG NHẤT TRONG LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

I- <u>Viết hoa toàn bộ</u>:

1. **Tên người**: (Phật) Vô Lượng, (vua) Tự Đức, (Thiền sư) Vạn Hạnh, (Bồ-tát) Quán Thế Âm...
2. **Tên nước:** Việt Nam, Trung Hoa, Thái Lan, Đài Loan...
3. **Tôn xưng danh hiệu Phật**: Đức Như Lai, Bậc Chúng Hựu, Đấng Tối Chánh Giác...
4. **Tác phẩm, kinh sách**: luận Trung Quán, kinh Diệu Pháp Liên Hoa, kinh Trường A-hàm...

II- Viết hoa chữ đầu:

1. **Địa danh**: thành Vương xá, chùa Ấn quang, rừng Thi lợi...
2. **Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh**: bốn Niệm xứ, bốn Chánh cần, Khổ xuất yếu thánh đế...
3. **Phẩm bậc, quả vị tôn kính**: Hòa thượng, Thanh văn, Duyên giác, Thái tử (nói về Phật, Bồ-tát thị hiện độ sanh; ví dụ: Thái tử Tỳ-bà-thi), Tôn giả...
4. Chủng loại: chư Thiên
5. **Phương hướng**: phương Đông nam, hướng Tây bắc, phía Đông thành Vương xá...

III- <u>Viết hoa chữ đầu + gạch nối</u>: (những từ được phiên âm từ Pāli)

1. **Nhân danh:** Mãn-độ-ma, Xà-ni-sa, Xá-lợi-phất...
2. **Địa danh**: nước Bạt-kỳ, thành Xá-vệ, cõi Diêm-phù-đề...
3. **Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh**: A-lại-da, Tam-phật-đà, Ba-la-đề-mục-xoa...
4. **Phẩm bậc, quả vị**: Tỳ-kheo, Ưu-bà-di, A-la-hán...
5. **Chủng loại**: A-tu-la, La-sát, Càn-thát-bà...

IV- <u>Gạch nối</u>: (danh từ chung được phiên âm từ Pāli)

<u>ví dụ</u>: đàn-việt, na-do-tha, do-tuần...

V- Số:

1. **Viết thành chữ:** (những số quá lớn nên chú thích thêm số)

   ví dụ: hai trăm năm mươi (giới), ba mươi hai (tướng tốt), mười lăm ức bảy ngàn sáu mươi vạn (1.570.600.000)...

2. **Viết thành số**: số hiệu kinh, số trang dẫn

   ví dụ: Đại I, trang 15, cht. 52 ...

VI- Đặc biệt:

- ✓ **Âm "y" và "i"**: dù đứng một mình, đứng đầu từ hoặc ở giữa từ, hoặc sau các phụ âm: K, L, M, T, Q vẫn viết theo thói quen cũ.

  ví dụ: kỷ cương, lý luận, hoàn mỹ, quy định, li ti, hoan hỷ...
- ✓ 梵 viết là "**Phạm**" không viết là "**Phạn**" (phát âm theo chữ Brahma).
- ✓ 慧 viết là "**Tuệ**" không viết là "**Huệ**".

Chùa Pháp Bảo-Thủ Đức, ngày 8 tháng 9 năm 2000

*Sa môn **THÍCH TỊNH HẠNH***

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 88

BỘ THÍCH KINH LUẬN VI

SỐ 1525 → 1535

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

MỤC LỤC
BỘ THÍCH KINH LUẬT 6 – T088

SỐ 1525 ..... **3**
LUẬN DI LẶC BỒ TÁT SỞ VẤN KINH **3**
QUYỂN 1 ..... **7**
Quy mạng Đức Di lặc Thế Tôn! 7
QUYỂN 2 ..... **22**
QUYỂN 3 ..... **39**
QUYỂN 4 ..... **58**
QUYỂN 5 ..... **75**
QUYỂN 6 ..... **93**
QUYỂN 7 ..... **108**
QUYỂN 8 ..... **124**
QUYỂN 9 ..... **138**
SỐ 1526 ..... **155**
BẢO KẾ KINH TỨ PHÁP ƯU BA ĐỀ XÁ **155**
SỐ 1527 ..... **171**
LUẬN NIẾT BÀN **171**
SỐ 1528 ..... **186**
LUẬN NIẾT BÀN KINH BỔN HỮU KIM VÔ KỆ **186**
SỐ 1529 ..... **195**
LUẬN DI GIÁO KINH **195**
SỐ 1530 ..... **228**
LUẬN VỀ PHẬT ĐỊA KINH **228**
QUYỂN 1 ..... **228**
QUYỂN 2 ..... **247**
QUYỂN 3 ..... **267**
QUYỂN 4 ..... **287**
QUYỂN 5 ..... **308**
QUYỂN 6 ..... **326**
QUYỂN 7 ..... **347**
SỐ 1531 ..... **369**
VĂN THÙ SƯ LỢI BỒ TÁT VẤN BỒ ĐỀ KINH LUẬN **369**
QUYỂN THƯỢNG **369**
QUYỂN HẠ **387**
SỐ 1532 ..... **404**
THẮNG TƯ DUY PHẠM THIÊN SỞ VẤN KINH LUẬN **404**

QUYỂN 1 404
QUYỂN 2 423
QUYỂN 3 439
QUYỂN 4 455
SỐ 1533 472
KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN ƯU BA ĐỀ XÁ 472
SỐ 1534 486
KINH TAM CỤ TÚC ƯU BA ĐỀ XÁ 486
SỐ 1535 510
KINH ĐẠI THỪA TỨ PHÁP THÍCH 510

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 88

LUẬN DI LẶC BỒ TÁT SỞ VẤN KINH

SỐ 1525

(QUYỂN 1 → 9)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1525

LUẬN DI LẶC BỒ TÁT SỞ VẤN KINH

Hán dịch: Đời Nguyên Ngụy,
Tam Tạng Pháp sư Bồ Đề Lưu Chi.

Kinh: "Tôi nghe như vậy: Một thuở nọ Đức Thế Tôn an trú trong núi Kỳ-xà-quật thuộc thành Vương Xá, cùng với chúng đại Tỳ-kheo gồm một ngàn hai trăm năm mươi người, và các Đại Bồ-tát gồm một vạn người đều quy tụ. Lúc bấy giờ Đại Bồ-tát Di lặc liền từ chỗ ngồi đứng dậy trệch y bày vai phải, đầu gối phải quỳ sát đất, chắp tay hướng về Đức Phật thưa với Đức Phật rằng: Thưa Đức Thế Tôn! Nay con muốn đem một số pháp thưa hỏi đức Như lai Ứng Chánh Biến Tri, không biết Đức Thế Tôn cho phép hay không? Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo với đại Bồ-tát Di lặc rằng: Này Di-lặc! Tùy tâm niệm của ông thưa hỏi Như lai Ứng Chánh Biến Tri, Ta sẽ giải thích rõ ràng cho ông khiến cho tâm ông được hoan hỷ.

Lúc bấy giờ Đại Bồ-tát Di lặc bạch với Đức Phật rằng: Thưa Đức Thế Tôn! Đúng như vậy, con nguyện vui lòng mong muốn lắng nghe. Thưa Đức Thế Tôn! Các đại Bồ-tát cuối cùng thành tựu bao nhiêu pháp, không lui sụt đối với phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; ở trong pháp thắng tiến không lui sụt-không chuyển đổi, lúc thực hành hạnh Bồ-tát làm cho tất cả các ma oán đối địch phải hàng phục; biết đúng như thật về tướng tự Thể của tất cả các pháp, đối với thế gian tâm không hề mệt mỏi, bởi vì tâm không hề mệt mỏi cho nên không dựa vào trí của người khác, nhanh chóng thành tựu phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn bảo với đại Bồ-tát Di lặc rằng: lành thay lành thay! Này Di lặc! Nay ông mới có thể thưa hỏi Như lai về nghĩa sâu xa như vậy. Đức Phật lại bảo với đại Bồ-tát Di lặc rằng: Nay ông nên nhất tâm lắng nghe kỹ càng, Ta sẽ giải thích rõ ràng cho ông về nghĩa sâu xa như vậy.

Ngay lúc ấy Đại Bồ-tát Di lặc thưa với Đức Phật rằng: Thưa Đức Thế Tôn! Đúng như vậy, con nguyện vui lòng mong muốn được nghe!

Đức Phật lại bảo với Đại Bồ-tát Di lặc rằng: Này Di lặc! Nếu các đại

Bồ-tát cuối cùng thành tựu tám pháp, không lui sụt đối với phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ở trong pháp thắng tiến không lui sụt-không chuyển đổi, lúc thực hành hạnh Bồ-tát làm cho tất cả các ma oán đối địch phải hàng phục, biết đúng như thật về tướng tự Thể của tất cả các pháp, đối với các thế gian tâm không hề mệt mỏi, bởi vì tâm không hề mệt mỏi cho nên không dựa vào trí của người khác, nhanh chóng thành tựu phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Những gì là tám pháp? Này Di lặc! Đó là các Đại Bồ-tát thành tựu tâm sâu xa, thành tựu tâm thực hành, thành tựu tâm Bố thí, thành tựu tâm dễ dàng, biết rõ phương tiện hồi hướng, thành tựu tâm Đại Từ, thành tựu tâm Đại Bi, thành tựu phương tiện dễ dàng biết rõ, thành tựu Bát nhã Ba-la-mật. Này Di lặc! Thế nào là các Đại Bồ-tát thành tựu tâm sâu xa? Này Di lặc! Nếu các Đại Bồ-tát nghe ca ngợi Đức Phật và chê bai Đức Phật, thì tâm họ cuối cùng vẫn kiên cố bất động đối với phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nghe ca ngợi giáo pháp và chê bai giáo pháp, thì tâm họ cuối cùng vẫn kiên cố bất động đối với phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nghe ca ngợi Tăng và chê bai Tăng, thì tâm họ cuối cùng vẫn kiên cố bất động đối với phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Này Di lặc! Như vậy các đại Bồ-tát cuối cùng được thành tựu tâm sâu xa.

Này Di lặc! Thế nào là các Đại Bồ-tát thành tựu tâm thực hành? Này Di lặc! Nếu các Đại Bồ-tát xa lìa sát sinh, xa lìa trộm cắp, xa lìa tà dâm, xa lìa nói dối, xa lìa nói hai lưỡi, xa lìa nói thô ác, xa lìa nói thêu dệt. Này Di lặc! Như vậy các Đại Bồ-tát cuối cùng được thành tựu tâm thực hành. Này Di lặc! Thế nào là các Đại Bồ-tát thành tựu tâm Bố thí? Này Di lặc! Nếu các Đại Bồ-tát là người chủ luôn luôn xả bỏ, là người chủ luôn luôn Bố thí, Bố thí các Sa môn và bà-la-môn cùng những người nghèo khó xin ăn hèn hạ, cơm áo giường chiếu-tùy bệnh giúp cho thuốc thang chữa trị cho đến mọi vật cần thiết. Này Di lặc! Như vậy các Đại Bồ-tát cuối cùng thành tựu được tâm Bố thí.

Này Di lặc! Thế nào là các Đại Bồ-tát thành tựu tâm dễ dàng biết rõ phương tiện hồi hướng? Này Di lặc! Nếu các Đại Bồ-tát đã tu thiện căn, đó là nghiệp thân-khẩu-ý, thảy đều hồi hướng cho phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Này Di lặc! Như vậy các đại Bồ-tát cuối cùng được thành tựu tâm dễ dàng biết rõ phương tiện hồi hướng.

Này Di lặc! Thế nào là các Đại Bồ-tát thành tựu tâm Đại Từ? Này Di lặc! Nếu các Đại Bồ-tát cuối cùng được thành tựu thân nghiệp Đại Từ, cuối cùng được thành tựu khẩu nghiệp Đại Từ, cuối cùng được thành tựu

ý nghiệp Đại Từ. Này Di lặc! Như vậy các Đại Bồ-tát cuối cùng được thành tựu tâm Đại Từ.

Này Di lặc! Thế nào là các Đại Bồ-tát thành tựu tâm Đại Bi? Này Di lặc! Nếu các Đại Bồ-tát cuối cùng được thành tựu thân nghiệp không thể chê trách, cuối cùng được thành tựu khẩu nghiệp không thể chê trách, cuối cùng được thành tựu ý nghiệp không thể chê trách? Này Di lặc! Như vậy các Đại Bồ-tát cuối cùng được thành tâm Đại Bi.

Này Di lặc! Thế nào là các Đại Bồ-tát thành tựu phương tiện dễ dàng biết rõ? Này Di lặc! Nếu các Đại Bồ-tát dễ dàng biết rõ Thế đế, dễ dàng biết rõ Đệ nhất nghĩa đế, dễ dàng biết rõ Nhị đế. Này Di lặc! Như vậy các Đại Bồ-tát cuối cùng được thành tựu phương tiện dễ dàng biết rõ.

Này Di lặc! Thế nào là các Đại Bồ-tát thành tựu Bát nhã Ba-la- mật? Này Di lặc! Nếu các Đại Bồ-tát hiểu biết như vậy: Dựa vào pháp này mà có pháp này, dựa vào pháp này mà phát sinh pháp này, đó gọi là Vô minh duyên hành, Hành duyên thức, thức duyên Danh sắc, Danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sinh, sinh duyên Lão tử sầu bi khổ não. Như vậy chỉ có nhiều đau khổ tụ tập. Này Di lặc! Pháp này không có cho nên pháp này không có, pháp này diệt di cho nên pháp này diệt di, đó gọi là Vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì Danh sắc diệt, Danh sắc diệt thì lục nhập diệt, lục nhập diệt thì xúc diệt, xúc diệt thì thọ diệt, thọ diệt thì ái diệt, ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thì sinh diệt, sinh diệt thì Lão tử ưu bi khổ não diệt. như vậy chỉ có nhiều đau khổ tụ tập diệt đi. Này Di lặc! Như vậy các Đại Bồ-tát cuối cùng được thành tựu Bát nhã Ba-la-mật. Này Di lặc! Đó gọi là các Đại Bồ-tát cuối cùng thành tựu tám pháp, không lui sụt đối với phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, ở trong pháp thắng tiến không lui sụt-không chuyển đổi, lúc thực hành hạnh Bồ-tát làm cho tất cả các ma oán đối địch phải hành phục, biết đúng như thật

về tướng tự Thể của tất cả các pháp, đối với các thế gian tâm không hề mệt mỏi, bởi vì tâm không hề mệt mỏi cho nên không dựa vào trí của người khác, nhanh chóng thành tựu phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Đức Phật thuyết kinh này xong, Đại Bồ-tát Di lặc, và các Đại Bồ-tát khác, cùng với Tỳ-kheo-Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, trời rồng-Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lầu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la Lão-người và loài phi nhân…, tất cả đại chúng nghe Đức Phật đã thuyết đều rất hoan hỷ,

tin nhận vâng lời thực hành.”

**

LUẬN DI LẶC BỒ-TÁT SỞ VẤN KINH

QUYỂN 1

Quy mạng Đức Di lặc Thế Tôn!

Hỏi: Vì sao Đức Như lai thuyết kinh này?

Đáp: Bốn câu như xả thí… là nêu rõ ba loại công đức của tướng Bố thí-trì giới-tu hành, là pháp chung cho cả Bồ-tát, ngoại đạo, Thanh văn và Bích-chi-Phật. Bốn câu như tâm sâu xa… là nêu rõ ngay nơi bốn pháp ấy chỉ có hạnh Bồ-tát, không phải là hạnh chung cho ngoại đạo, Thanh văn và Bích-chi-Phật, vì vậy cho nên Đức Như lai thuyết kinh này. Bố thí là nêu rõ công đức Bố thí; xa lìa sát sinh… là nêu rõ công đức trì giới. Hai câu về Từ Bi… là nêu rõ công đức tu hành. Nghĩa này thế nào? Bởi vì những phàm phu ngoại đạo xa rời thiện tri thức, không nghe chánh pháp, không khéo tư duy, không thực hành đúng như lời Phật dạy, vọng chấp thường kiến… luôn luôn tích tập nghiệp nhân, các kiết sử cùng dựa vào nhau có sức mạnh tăng thêm nhân tố của thế gian. Bám chặt vào vọng chấp quyết định thành tựu nhân tố của thế gian, rời bỏ cách nhìn chân lý chính xác, cho nên không có tâm làm lợi ích cho người khác. Bởi vì tham đắm dục lạc của thế gian, cho nên những ngoại đạo kia tuy có chủng tử thiện căn Bố thí…. Nhưng bị nghi hối làm cho nước ái tưới thấm tâm thức, ở trong đất của năm thủ uẩn, bị đất Vô minh che phủ, thời tiết hòa hợp mầm thức được nảy sinh, theo thứ tự tăng trưởng trở thành quả báo thế gian. Còn người Thanh văn và Bích-chi-Phật, thân cận thiện tri thức, thuận theo người đã vượt qua biển sinh tử muốn vượt qua biển sinh tử, nhưng nghe nói đến lỗi lầm tai họa của thế gian, lại tự thấy mình non kém, nhàm chán khổ đau của thế gian, vui thích niềm vui của Niết-bàn, muốn rời bỏ thế gian mà chạy theo mong cầu đạo lý thoát ra, tuy không giữ lấy công đức của Bố thí…, mà cũng không rời bỏ công đức của Bố thí…, nhưng có thể điều phục phiền não đạt được pháp thù thắng trên cao. Vì ý nghĩ này, tuy là tu tập thiện pháp Bồ-tát…,

nhưng bởi vì không có bốn pháp, cho nên không đạt được Đại Bồ-đề. Còn người Bồ-tát cuối cùng thành tựu đầy đủ tám pháp, kiến lập đại sự

gánh vác trách nhiệm quan trọng, thân cận thiện tri thức chân thật, thấy sâu sắc những lỗi lầm tai họa của thế gian, biết Niết-bàn tịch tịnh, chỉ vì chúng sinh vốn không nhàm chán thế gian khổ đau. Bắt đầu phát tâm Bồ-đề không mất đi nhân tố, cho nên thành tựu tâm sâu xa, xả bỏ niềm vui của tự thân làm lợi ích cho chúng sinh. Công đức tu hành Bố thí đều hồi hướng quả vị Đại Bồ-đề, dựa vào sức mạnh phương tiện tăng trưởng công đức vi diệu của Bố thí…, luôn luôn bảo vệ tự thân không rơi vào phạm vi của Thanh văn và Bích-chi-Phật. Vì kết quả cuối cùng là thành tựu Bát nhã Ba-la-mật, luôn luôn làm công đức thanh tịnh như Bố thí…, khiến cho trú trong đạo Bồ-tát. Nêu rõ bốn câu như tâm sâu xa…, luôn luôn nhiếp thủ bốn câu như Bố thí…, là pháp không giống nhau của Bồ-tát có năng lực đạt được Nhất thiết chủng trí. Vì vậy cho nên Như lai thuyết về kinh này.

Hỏi: Như Lai giảng nói kinh này, ý nghĩa đó như thế nào?

Đáp: Vì ngăn ngừa kẻ cho là không có nhân, nhân điên đảo, để tùy thuận nhân quả chân chánh, cho nên Đức Như Lai giảng nói kinh này. Nghĩa này thế nào? Nói không lui sụt đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là do thành tựu tâm sâu xa. Đây gọi là nghĩa gì? Khi các Đại Bồ-tát nhận thấy pháp giới, tức là đã vĩnh viễn lìa chướng ngại tâm Bồ-đề, nghĩa là tất cả phiền não, như thân kiến vượt qua địa Thanh văn và Bích-chi-Phật, ngộ nhập phần vị Bồ-tát, phát tâm Bồ-đề ngay từ địa ban đầu để không mất nhân tốt lành.

Vì chứng ngộ được tâm sâu xa, cho nên gọi là không lui sụt đối với phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nói không thay đổi là do chứng ngộ được pháp thù thắng. Đây trình bày nghĩa gì? Đã thành tựu hạnh bố thí. Đây còn có nghĩa gì? Phát sinh tâm không gây tổn hại, là nghiệp đạo căn bản, nhiếp thủ thắng hạnh cao nhất. Vì vậy không thay đổi hay từ bỏ nghiệp đạo căn bản là tu hành bố thí... hành bất cứ ở đâu đều không lui sụt. Chính vì nghĩa này, cho nên gọi là không thay đổi. Còn nói khi thực hành hạnh của Bồ- tát là hàng phục mọi ma oán, là do khéo biết phương tiện hồi hướng với tâm đã thành tựu. Đây trình bày về là nghĩa gì? Nói giản lược có bốn loại ma, là ma phiền não, ma ấm, ma chết và ma trời. Chỉ có ma phiền não là căn bản dựa vào ma phiền não mới có ba loại ma kia. Vì sao? Vì tâm niệm của các phàm phu đều bị ràng buộc do phiền não và tâm bị phiền não này trói buộc, vui sống ở thế gian mà mong cầu thú vui ở cõi khác, cho nên mới đem pháp bố thí... hồi hướng về cõi trời. Chính vì nghĩa đó mà ma trời, ma ấm, ma chết có chỗ ràng buộc làm cho lệ thuộc. Vì vậy, Bồ-tát đoạn tuyệt tất cả

phiền não, như thân kiến... Lại còn có khả năng từ bỏ sự lo sợ không thể sinh sống nổi, sẵn sàng hy sinh mọi thú vui của mình để đem lại lợi ích cho chúng sinh. Tu tập Từ Bi bố thí thiện căn công đức gom góp được đều hồi hướng về Nhất thiết trí, xa lìa mọi ma và nẻo ác. Vì vậy gọi là lúc thực hành hạnh của Bồ-tát hàng phục mọi ma oán. Câu: "Tâm không cảm thấy mỏi mệt đối với các thế gian là vì tâm Đại Từ, Đại Bi đã thành tựu". Đây là nói nghĩa gì? Chúng sinh trong kiếp người đều bị mũi tên ngu bắn vào tâm chịu biết bao nỗi khổ đau phiền não, cho nên Đại Bồ-tát đem tâm Đại Bi giúp họ. Chính vì thành tựu tâm Đại Bi cho nên thấy lợi ích của chúng sinh cũng chính là lợi ích của mình. Do đó Bồ-tát phát tâm Đại Từ Đại Bi, vì chỉ có tâm Đại Từ Bi mới có khả năng đem lại lợi ích cho chúng sinh. Vì vậy mới gọi là đối với các thế gian tâm không biết mỏi mệt. Lại nói: "Biết như thật về tướng tự Thể của mọi pháp, là vì phương tiện được thành tựu". Câu này làm rõ nghĩa gì? Và câu biết rõ tự tướng đồng tướng của mọi pháp. Câu này có nghĩa gì? Khéo biết chân lý thế tục và khéo biết chân lý nghĩa bậc nhất đều là phương tiện, cho nên Bồ-tát không chấp vào hai bên có không. Câu này muốn nói nghĩa gì? Mặc dù đã thấy biết mọi sự của cảnh giới, nhưng trước đó Bồ-tát vẫn phải quán sát thức của cảnh giới. Vì sao? Vì mãi không từ bỏ chân lý nghĩa bậc nhất, bằng năng lực của tâm sâu xa, cho nên Bồ-tát không rơi vào bên chấp Có. Mặc dù luôn sống với chân lý nghĩa bậc nhất, nhưng Bồ-tát vẫn biết những sự việc của thế tục. Vì sao? Vì thường thấy rõ mọi hoạt động của hữu vi, cho nên biết là không rời bỏ tâm niệm và lời nói của thế gian, vì vậy không rơi vào bên chấp Không. Chính vì có khả năng khéo biết hai loại ý nghĩa đó, cho nên gọi là biết như thật về tướng tự Thể của tất cả pháp.

Câu: "Vì tâm không cảm thấy mỏi mệt cho nên không dựa vào trí của người khác mà nhanh chóng thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác" là vì thành tựu Bát-nhã Ba-la-mật. Đoạn này nói rõ nghĩa gì? Vì các Đại Bồ-tát đã dùng Bát-nhã quán sát pháp hữu vi. Câu này có ý nghĩa gì? Bồ-tát quán sát các hoạt động của hữu vi, thấy không có người, không có chúng sinh, không có chủ, không có Tự Tại, mà hữu vi tồn tại là do sức mạnh của nhân cùng làm tăng trưởng cho nhau. Từ nghiệp vốn có tạo ra mọi nghiệp, cũng như nhà ảo thuật tạo ra người ảo, với những kỹ thuật khéo léo làm cho người huyễn đi qua, đi lại, nhảy nhót không biết mỏi mệt. Vì vậy gọi là tâm không cảm thấy mệt mỏi. Lại nữa, tâm không cảm thấy mệt mỏi là vì đã từ bỏ tướng chúng sinh. Câu này có nghĩa gì? Tất cả các hoạt động của hữu vi đều không thật, chỉ có đủ các thứ nghiệp sai khiến phải nương tựa lẫn nhau và làm theo quyền lực của chúng. Do có khả năng

thành tựu mọi hoạt động của hữu vi, cho nên Bồ-tát biết rõ hữu vi thật ra không có thần ngã, nhưng cũng không dựa vào trí của người khác, mà tùy theo những gì mình đã tu hành, dùng Tinh tiến Ba-la-mật gia tăng thành tựu biện tài để mau tới Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Vì các Đại Bồ-tát cầu Nhất thiết trí mới chỉ rõ sự xa lìa không có nhân, nhân điên đảo, mà tùy thuận với nhân quả chân chánh, cho nên Đức Như Lai giảng nói kinh này.

Hỏi: Có nghĩa nào khác khiến Đức Như Lai giảng nói Tu-la-la này không?

Đáp: Dựa vào bất định tụ, Bồ-tát cầu định tụ, thành tựu những hạnh gì để được tiến vào chánh định tụ? Đây là chỉ rõ Bồ-tát tiến vào chánh định tụ tu tập nhân hạnh chân chánh. Vì vậy Đức Như Lai giảng nói Tu-la-la này.

Nghĩa này là gì? Khi chưa chứng phần vị chính thức của địa bậc nhất, mặc dù đã gom góp các thiện căn trong Vô lượng kiếp, nhưng Bồ- tát vẫn chưa đạt tới vị trí không thối chuyển, chưa tới được phần vị cuối cùng không sợ hãi, tâm chưa được yên ổn, thường bị nỗi đau khổ phiền muộn của thế gian ép ngặt, chưa được năng lực của tâm Từ Bi là căn bản của tâm Bồ-đề chưa có được sức tăng thượng mạnh mẽ.

Dùng trí đạo thế gian quán sát mười hai nhân duyên, quán sát như thật mọi hoạt động của hữu vi, dựa vào đạo thế gian quán sát pháp giới vắng lặng yên tĩnh, mong cầu đại Niết-bàn. Nhưng vì không có trí phương tiện, cho nên rơi vào phần vị Thanh văn và Bích-chi-Phật.

Nếu Bồ-tát đã bị rơi vào phần vị Thanh văn và Bích-chi-Phật, thì bởi vì có ba điều sai lầm:

1. Bị lùi mất tất cả chủng tử thiện căn của Đại thừa.
2. Bị lùi mất cái nhân có khả năng ban cho chúng sinh mọi nguồn vui.
3. Lùi mất trí Nhất thiết trí.

Chính vì lẽ đó, cho nên Đức Như Lai đã nói trong kinh này:

Này Ca-diếp! Ví như hết thảy các trời người nơi thế gian, dù đã nhiều phen trau giồi, làm đẹp viên ngọc lưu ly giả, nhưng viện ngọc lưu ly giả tạo đó không thể nào trở thành ngọc báu lưu ly thật được.

Cũng vậy, này Ca-diếp! Tất cả Thanh văn tu giới-định-tuệ và tất cả công đức của hạnh đầu đà... nhưng rốt cuộc họ vẫn không thể nào được ngồi nơi đạo tràng mà thành tựu phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh

giác.

Này Ca-diếp! Ví như trau giồi sửa chữa viên Đại tỳ lưu ly thì tùy ý có thể nhận được Vô lượng trăm ngàn vạn ức châu báu. Cũng vậy, này Ca-diếp! Nhờ tu hạnh Bồ-tát cho nên có thể sinh ra tất cả Thanh văn và Bích-chi-Phật... cùng tất cả trời-người.

Vì dựa vào nghĩa này, cho nên Đức Như Lai đã nói trong kinh Bảo Tích: "Có bốn hạng Bồ-tát không phải là thiện tri thức:

1. Hạng người chỉ mong mỏi ở Thanh văn, chỉ muốn tự độ mình.
2. Hạng người chỉ mong mỏi ở Duyên giác, chỉ vui mừng với việc nhỏ nhoi.
3. Hạng người chỉ ham đọc những kinh sách của ngoại đạo như Lộ-Lão-da...
4. Hạng người chỉ lo học tập, trau chuốt lời văn cho trang nhã hấp dẫn.

Hết thảy những ai thân cận với bốn hạng người này chỉ thêm lợi ích thế gian, chứ không thêm lợi ích về pháp."

Lại có một đoạn trong kinh, Đại đức Ca-diếp bạch Bồ-tát Văn- thù-sư-lợi: Có hạng người ngũ nghịch có khả năng phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, tu tập các công đức, chứng ngộ Đại Bồ-đề, mà A-la-hán thì không thể làm nổi. Ví như một người, các căn đều tàn phế cho nên đối với cảnh giới của năng dục họ không còn có năng lực làm được điều gì, cũng không thêm được gì cả. Cũng như vậy, hàng Thanh văn và Bích-chi-Phật đều là những người rời xa những kiết sử, nhưng đối với tất cả pháp Phật, họ không thể làm được việc gì, không thêm được gì cả, họ không có năng lực quán sát pháp Phật như vậy. Vì vậy, thưa Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi! Tất cả phàm phu đền đáp công ơn của Như Lai chứ không phải là hàng Thanh văn? Vì sao? Vì hàng phàm phu nghe nói đến công đức của Phật, vì họ không đoạn tuyệt chủng tử của Tam bảo, họ có khả năng phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Còn hàng Thanh văn tuy suốt đời có nghe các pháp Phật như mười lực bốn pháp vô úy..., nhưng họ không có khả năng phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác".

Trong kinh Bát Nhã Ba La Mật nói: "Này các Thiên tử! Người chưa phát phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì người đó sẽ phát tâm Đại Bồ-đề, còn người nào đã vào phần vị của hàng Thanh văn,

Bích-chi-Phật thì không thể phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì sao? Vì tất cả Thanh văn, Bích-chi-Phật đều đã đoạn tuyệt dòng chảy sinh tử, cho nên không thể thọ sinh trong thế gian để phát tâm Vô

thượng Chánh đẳng Chánh giác. Các Đại Bồ-tát vì đã nhận thấy được chân lý thật, cho nên phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, và ngay trong địa bậc nhất, không mất nhân cho nên thâu nhiếp được tâm sâu xa, từ dùng Bát nhã Ba-la-mật đúng như thật mà thâu nhiếp tu các giới hành, không đắng theo thân mạng mà chỉ vì lợi ích cho chúng sinh. Cho nên biết, khi tập trung tu hành được như vậy, thì gọi là Bồ-tát không thối chuyển. Vì vậy trong kinh Như Lai Thập Địa nói: "Bồ-tát nảy sinh tâm niệm như vậy, ngay lập tức vượt địa phàm phu, bước vào địa Bồ-tát, sinh vào trong nhà Phật, là dòng tộc cao quý không thể chê trách. Đã vượt quá tất cả đạo thế gian, khéo an trú trong pháp Bồ-tát, khéo an trú vào chánh xứ Bồ-tát, bước vào trong pháp Chân như bình đẳng của ba đời, chủng tử Như Lai, chắc chắn cuối cùng đạt được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác".

Bồ-tát an trú trong pháp như vậy, gọi là Bồ-tát trú địa Hoan hỷ. Dùng pháp không lay chuyển, cho nên Bồ-tát vượt qua được năm sự sợ hãi, đó là sợ không sống nổi, sợ tiếng xấu, sợ chết, sợ phải rơi vào đường dữ và sợ oai đức của đại chúng. Bồ-tát đều lìa khỏi những sự sợ hãi ấy. Vì sao? Vì các Bồ-tát này đã từ bỏ mọi tướng ngã. Vượt qua phần vị phàm phu thì sự vượt qua ấy có chín loại cho nên biết!

1. Bước vào phần vị Bồ-tát là đã vượt qua phần vị. Từ buổi đầu đã thành tựu tâm xuất thế gian, như bắt đầu trú trong thai giống như pháp.

2. Sinh ở nhà Phật là đã vượt qua gia tộc. Bởi vì đã dựa vào phương tiện Bát nhã mà sinh, sinh trong nhà giống như pháp.

3. Dòng họ tôn quý không thể chê trách là đã vượt qua được dòng họ, dùng hạnh của Đại thừa sinh con giống như pháp.

4. Vượt qua tất cả đạo thế gian là đã vượt qua và rời khỏi, vì đạo thế gian không có khả năng thâu nhiếp được đạo xuất thế gian mà sinh giống như pháp.

5. Vào đạo xuất thế gian là đã vượt qua và tiến vào, vì đạo xuất thế gian thâu nhiếp đưa vào đạo mà sinh giống như pháp.

6. Khéo an trú trong pháp Bồ-tát là vượt qua chính mình, lấy Đại Bi làm Thể, làm việc gì cho người chính là làm cho mình, Tự Thể của thân là giống như pháp.

7. khéo an trú vào chánh xứ của Bồ-tát là vượt qua nơi chốn không từ bỏ thế gian mà Bồ-tát dùng phương tiện không nhiễm khéo léo an trú chính đáng, nơi sinh ra và an trú giống như pháp.

8. Bước vào trong pháp Chân như bình đẳng của ba đời là vượt qua nghiệp hành, vì Bồ-tát thuận với Không và trí Thánh, sinh mạng giống như pháp.

9. Chắc chắn cuối cùng đạt được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là sự vượt qua cao nhất không đoạn mất chủng tử Phật, đạt đạo Niết-bàn cứu cánh thành tựu giống như pháp. Như vậy là đã chỉ rõ phàm phu sinh, và Bồ-tát ra vào thai không giống nhau, bởi vì một bên có nhiễm và một bên không nhiễm.

Như vậy, theo thứ tự: Về nhà ở không giống nhau, dòng họ không giống nhau, vượt ra không giống nhau, tiến vào không giống nhau, về thân tướng không giống nhau, chỗ cư trú không giống nhau, nghiệp sống không giống nhau, thành tựu không giống nhau.

Như vậy Tôn giả Bà-tẩu-bàn-đậu nói cuối cùng là thành tựu tâm. Trong khi đó, có luận sư khác lại đưa ra cách giải thích khác thông qua bài kệ:

Bồ-tát Ma-ha-tát,
Phát sinh những tâm nào;
Thấy thế gian hư vọng,
Phật nói là sơ tâm?

Bài kệ này nói rõ nghĩa gì? Thấy thế gian hư vọng, bởi vì hết thảy thế gian chỉ do nhân duyên sinh chứ không có thật thể. Như Bồ-tát Long Thọ nói trong bài kệ:

Nhân duyên hòa hợp sinh,
Pháp kia không thật thể,
Nếu đã không thật thể,
Làm sao gọi có pháp?.

Thánh giả Đại Bồ-tát Vô Tận Ý đã nói trong kinh Vô Tận Ý: Trí phương tiện quán sát nhân duyên, biết tất cả pháp đều dựa vào nhân, dựa vào duyên hòa hợp mà sinh. Nếu tất cả pháp dựa vào nhân duyên- hòa hợp sinh thì hết thảy pháp sẽ không dựa vào ngã-nhân-chúng sinh- thọ mạng lâu. Nếu pháp không phải ngã-không phải nhân-không phải thọ mạng lâu, thì pháp đó không thể kể là thời quá khứ-hiện tại, hay vị lai. Nếu Bồ-tát có khả năng quán sát như vậy, thì gọi là Đại Bồ-tát có trí phương tiện quán sát nhân duyên hòa hợp.

Không dựa vào ngã là có nghĩa gì? Vì tất cả pháp dựa vào các loại nhân duyên mà phát sinh, không phải dựa vào ngã mà sinh ra, vì ngã không có thật thể. Như các duyên phát ra lửa, thể của lửa có sức nóng,

mà sức nóng đó không có thật thể, nhưng nhân duyên hòa hợp gọi là lửa có sức nóng. Như vậy, không xa rời thân căn mà biết bên ngoài lại có ngã thật sự, bởi vì ngã vốn không có thật thể.

Không có thật thể vì giống với hư không, vì giống với pháp hữu vi. Nếu giống với hư không tức là không có vật gì hết, nếu giống với hữu vi tức là vô thường.

Ngã-nhân-chúng sinh-thọ mạng…, vì có thể giáo hóa chúng sinh mà dùng đủ loại danh từ giảng giải chứ không có ngã thật sự.

Lại như trong kinh, Bồ-tát Đại Hải Tuệ nói cho Thánh giả Đại Bi Tư Phạm về thành tựu tất cả pháp Phật, trong phẩm Vấn Đáp có bài kệ:

Các pháp nhân duyên sinh,
Pháp đó không thật thể,
Nếu pháp không thật thể,
Pháp đó thật không sinh.
Bồ-tát biết chúng sinh,
Đúng là không thật tế,
Dựa vào trí thật tế,
Biết các pháp giả thật.

Chính vì nghĩa này, Bồ-tát biết tất cả pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà phát sinh. Chúng sinh không có thật thể. Nếu như vậy thì tất cả tâm thức của thế gian đều là sự phân biệt hư vọng. Tâm của Bồ-tát kia thật tế bình đẳng đối với tất cả pháp, hành của trí vô ngại tức là tâm ban đầu. Vì vậy gọi là ba đầu phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì vậy bài kệ nói:

Không thấy phàm địa ấy,
Vì thể ấy vốn không,
Cho nên chư Phật nói,
Vượt qua địa phàm phu.
Xa lìa pháp Thánh nhân,
Nhiễm trước các thân kiến,
Ở trong cảnh năm dục,
Nên gọi người phàm phu.

Bài kệ này nói rõ về nghĩa gì? Địa là người phàm phu sinh ở nơi ấy, đó gọi là địa vị của phàm phu. Đây là nơi bị ràng buộc do phiền não trong ba cõi, nương vào phiền não mà sinh, cho nên gọi là địa vị của phàm phu. Vì vậy tâm ban đầu của Bồ-tát nhận thấy ba cõi đều Không, không khởi tướng với một pháp nào. Vì không khởi tướng với một pháp nào, cho nên Bồ-tát không mong muốn sinh ra tất cả mọi nơi, ngoại trừ tâm Từ Bi vì muốn giáo hóa các chúng sinh, nhưng vẫn thường quán sát tự Thể vắng lặng của pháp. Do nghĩa này cho nên nói Bồ-tát đã vượt qua địa vị của

phàm phu, vì vậy có kệ nói:

Thể pháp không vốn không,
Không vốn không tạo tác,
Lìa tất cả các tướng,
Người trí không mong cầu.
Tiến vào phần vị Bồ-tát, kệ nói:
Bồ-đề ngay nơi không,
Phật dạy bệnh phiền não,
Thuộc Bích-chi-Phật địa,
Và lấy địa Thanh văn.

Bồ-đề ngay nơi không, hiểu biết đúng như thật về chúng sinh hư vọng thì gọi là Bồ-đề. Vì vậy Thánh giả Bồ-tát Vô Tận Ý, trong bốn niệm xứ đã nói: Các Đại Bồ-tát lúc tu tập quán sát về pháp nếu thấy tất cả pháp đều lìa Không-Vô tướng-Vô nguyện-Vô hành-Vô sinh-vô khởi và lìa mười hai nhân duyên, thì đó không gọi là hiểu như thật. Nếu không thấy một pháp nào rời xa Không-Vô tướng-Vô nguyện-Vô tác- Vô sinh-Vô khởi, và rời xa mười hai nhân duyên. Bồ-tát có khả năng hiểu biết như tất cả chúng sinh đều không có tự Thể chân thật, như vậy, thì đó gọi là hiểu đúng như thật. Vì vậy kệ nói: Bồ-đề ngay nơi không. Nếu Bồ-tát ở địa bậc nhất hiểu biết tất cả các chúng sinh đều Không, mà từ bỏ việc làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, vì vậy nhận lấy phần vị Thanh văn và Bích-chi-Phật, thì gọi là Bồ-tát địa bậc nhất, phải còn đối trị với phiền não. Vì vậy, bài kệ nói: Phật dạy bệnh phiền não, thuộc Bích-chi-Phật địa, và lấy địa Thanh văn. Lại có kệ nói:

Biết Không lìa hai bên,
Không hai nhiễm-Niết-bàn,
Vì không nhiễm-Niết-bàn,
Phật dạy Bồ-tát vị.

Biết Không, lìa hai bên, nghĩa này thế nào? Như trong kinh Pháp Ấn, Như Lai có nói:

- Này Xá-lợi-phất! Pháp không khác nhau, thì gọi là Không. Tôn giả Xá-lợi-phất nói:
- Bạch Thế Tôn! Nói Không ấy thì có nghĩa là gì? Phật bảo Tôn giả Xá-lợi-phất:
- Nói Không ấy, là chẳng phải có thể nói, chẳng phải không thể nói. Nếu chẳng phải có thể nói, chẳng phải không thể nói thì điều đó không thể làm rõ ra được. Nếu không thể làm rõ ra được thì điều đó chẳng

phải thế gian, chẳng phải xuất thế gian. Vì chẳng phải thế gian, chẳng phải xuất thế gian cho nên mới gọi là Không. Người nào có khả năng hiểu rõ Không như vậy, thì gọi là lìa được hai bên. Bồ-tát nếu lìa được hai bên đó, thì không rơi vào phiền não, không chọn lấy hai loại Niết-bàn của hàng Thanh văn và Bích-chi-Phật.

Đức Phật nói chứng bệnh phiền não là vì giữ lấy tướng sai khác của địa. Giữ lấy tướng sai khác của địa nghĩa là giữ lấy tướng sai khác của các địa Thanh văn và Bích-chi-Phật, cũng gọi là từ bỏ việc làm lợi ích cho chúng sinh, vì chọn lấy niềm vui Niết-bàn vô vi, đó là lý do gây trở ngại cho Bồ-đề Phật. Lại còn có nghĩa khác là không có bệnh phiền não, vì Bồ-tát đã lìa khỏi bệnh phiền não, vì Bồ-tát không chọn lấy Niết-bàn của Nhị thừa mà dựa vào năng lực của bản nguyện, cho nên Bồ-tát không từ bỏ việc làm lợi ích cho các chúng sinh. Nếu như vậy thì không còn chứng bệnh của Nhị thừa, không còn bệnh phiền não, như thật tu hành tất cả pháp Không, đó gọi là các Đại Bồ-tát bước vào phần vị Bồ-tát, vì có năng lực xa rời tất cả phiền não, lìa xa hết thảy các pháp đối trị.

Như vậy Bồ-tát vì không có hai hành và dựa vào sức mạnh của bản nguyện mà không từ bỏ việc đem lại lợi ích cho các chúng sinh, không rơi vào phần vị của Thanh văn và Bích-chi-Phật, không bị nhiễm vì phiền não của thế gian. Đây là việc khó làm và thù thắng nhất của Đại Bồ-tát, vì tuy không thấy tất cả chúng sinh mà vẫn vì chúng sinh tu hành các hạnh. Việc làm như vậy không thể nghĩ bàn, tất cả thế gian này không ai có thể hiểu biết, là việc làm hiếm có bậc nhất mà tất cả Thanh văn và Bích-chi-Phật không có khả năng nhận thấy.

Chính vì nghĩa này, mà Đại Bồ-tát Long Thọ trong luận Tập công đức Bồ đề nói kệ rằng:

Việc này hiếm có nhất,
Không nghĩ bàn bậc nhất,
Bồ-tát vì tu hành,
Mà không thấy chúng sinh.

Đức Như Lai cũng nói vì muốn khen ngợi công đức có đúng như thật của các Đại Bồ-tát, như trong kinh nói: "Đại Bồ-tát có bốn loại công đức chân thật. Những gì là bốn? Đó là:

1. Có khả năng tin tưởng-hiểu biết lý Không, cũng tin tưởng lý nhân quả.

2. Nhận biết tất cả các pháp đều không có Ngã, mà phát sinh tâm Đại Bi đối với chúng sinh.

3. Rất vui với Niết-bàn mà thường đi trong sinh tử.

4. Mọi việc làm bố thí đều vì chúng sinh, chứ không mong cầu được quả báo đáp. Nếu như vậy, thì Bồ-tát được sinh trong nhà Phật". Vì vậy kệ nói:

Bồ-tát Ma-ha-tát,
Vì lìa mọi phiền não,
Thì chứng vị Bồ-tát,
Cho nên sinh nhà Phật.

Bài kệ này nói rõ nghĩa gì? Nhà Phật thì phải thực hành những pháp nào để được sinh vào nhà Như Lai? Nghĩa là xa lìa phiền não, hiểu và thực hành Không, biết rõ phần vị của mình, còn làm mọi lợi ích cho chúng sinh, không bị lầm lỗi mê hoặc trong việc làm. Làm được những pháp như vì vậy thì gọi là Đại Bồ-tát sinh trong nhà Phật. Điều này nói rõ nghĩa gì? Kệ nói:

Phật nói nhà Như Lai,
Là phương tiện-Bát nhã,
Bồ-tát sinh nhà này,
Cho nên không thể chê.

Nghĩa này thế nào? Nói phương tiện thì nói gọn là không rời bỏ tất cả chúng sinh. Nói Bát nhã là không giữ lấy tất cả các pháp. Hai pháp này là nhà của chư Phật. Vì vậy Đại Bồ-tát dựa vào phương tiện và Bát nhã mà sinh vào đó, vì nhà ấy được thâu nhiếp từ hai pháp là phương tiện và Bát nhã.

Vì muốn đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh mà Đại Bồ-tát mới sinh vào thế gian này, chứ thật ra không phải là nghiệp phiền não mà sinh.

Nếu như vậy thì Đại Bồ-tát không thể chê trách ngờ vực, tất cả các pháp đáng chỉ trích của hàng trời-người thảy đều xa lìa, mà sinh vào nhà cao cả của Phật. Vì nghĩa này, cho nên thuộc dòng họ tôn quý không thể chê trách ngờ vực. Vì vậy, trong Tu-la-la, Đức Như Lai vì Bà-la-môn mà nói kệ rằng:

Trời, người, Càn-thát-bà,
Rồng, Dạ-xoa, các chim,
Các nghiệp giống như vậy,
Thảy đều đã diệt hết.
Phiền não tan diệt hết,
Như hoa sen không nhiễm,
Nếu thường biết như vậy,

Không nhiễm trước các dục.

Đại Bồ-tát như vậy thì gọi là Phật tử chân chánh, không phải là đứa con khác lạ như trời... vì vậy kệ nói:

Bồ-tát biết thật tế,
Và tu Ba-la-mật,
Mà được đạo vô lậu,
Vượt ra ngoài thế gian.

Bồ-tát biết thật tế, câu này nói rõ về nghĩa gì? Nói rõ về tất cả các pháp đều vắng lặng, vì vậy Như Lai bèn nói kệ rằng:

Tất cả pháp vô thể,
Thật không có các sự,
Vì không sinh-không diệt,
Được gọi là thật tế.

Như vậy, với Bát nhã Ba-la-mật mà biết thật tế của tất cả các pháp là không có Thể chân thật. Dùng Bát nhã Ba-la-mật mà biết thực hành theo đạo lý đoạn trừ, năm Ba-la-mật còn lại thì biết đạo lý phương tiện công đức. Như vậy, Đại Bồ-tát dùng công đức trí tuệ này có năng lực thành tựu Bồ-đề của Phật có năng lực trừ hết những phiền não, có năng lực làm lợi ích cho chúng sinh.

Lại nữa, người tu tập các pháp Ba-la-mật cũng biết như thật tế. Biết thế nào? Bởi vì không thấy có ba pháp là người cho-người nhận và đồ vật bố thí. Tu hành thanh tịnh các Ba-la-mật, Bồ-tát tu hành thật tế như vậy, cho nên là vô lậu, chính vì vô lậu cho nên Bồ-tát đã vượt ra khỏi tất cả các đạo của thế gian. Vì vậy kệ nói:

Phân biệt hành thế gian,
Trong rừng rậm phiền não,
Lấy vị xuất thế gian,
Thì vào đạo xuất thế.

Phân biệt việc làm của thế gian, nói gọn có hai loại phân biệt:

1. Phân biệt thật, nghĩa là sắc, là tướng có thể thấy như vậy…
2. Phân biệt thắng, tức là trong màu sắc đó có màu xanh-vàng-đỏ-trắng…

Thế gian, là năm ấm phiền não. Rừng rậm là hang sâu hiểm trở, đen tối, với những cảnh đáng sợ, không thể quán sát, khó trông thấy và khó nhận biết.

Như vậy Đại Bồ-tát đã quan sát phân biệt tự Thể, phân biệt thắng và phân biệt năm ấm, không vướng mắc trong sự việc như trước đây

đã nói, dấy lên suy nghĩ như vậy: Mình nên làm sao khiến cho chúng sinh hiểu? Vì vậy kệ nói:

Biết các pháp như thật,
Thật-thắng-ấm một hai,
Việc chúng sinh không thấy,
Làm sao hóa chúng sinh?
Bồ-tát Ma-ha-tát,
Tu hành trí vô lậu,
Cùng việc làm công đức,
Hướng đến đạo xuất thế.

Vì vậy Bồ-tát bước vào đạo xuất thế gian. Hỏi: Khéo an trú trong pháp Bồ-tát là gì?

Đáp: Kệ nói:

Bồ-tát vào các địa,
A trú trong pháp mình,
Nương Thông và tự tại,
Giáo hóa mọi chúng sinh.

Bước vào các địa Bồ-tát, như cuối kinh nói: "Khéo biết địa thì việc làm trong mỗi địa được chuyển biến".

Giáo hóa mọi chúng sinh, như cuối kinh nói: "Được một trăm Tam-muội cho đến Vô lượng trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp không thể đếm biết được."

Được tự tại, là như nói về các loại công đức với thời gian như thế nào, pháp như thế nào, Tự Tại như thế nào, thành tựu sự việc như thế nào, thực hành như thế nào? Những hành động nào? Được những Tự Tại thì chủng tử của hết thảy pháp Phật không thối chuyển, là nghĩa thành tựu tất cả pháp Phật. Đó là khéo an trú trong pháp của Bồ-tát.

Hỏi: Thế nào là khéo an trú trong chánh xứ của Bồ-tát? Đáp: Kệ nói:

Một lúc bên chư Phật,
Nghe giữ-nghĩ-tu tập,
Thành tựu nghĩa-hành-giải
Cúng dường ngôi Chánh giác,
Bồ-tát Ma-ha-tát,
Tu hành pháp như vậy,
Thì gọi là an trú,
Trong chánh xứ Bồ-tát.

Vì vậy kinh nói: "Khéo an trú trong chánh xứ của Bồ-tát".

Hỏi: Thế nào là bước vào trong pháp Chân như bình đẳng ba đời?

Đáp: Kệ nói:

Biết Bồ-đề, chư Phật
Và hành Phật Bồ-tát,
Biết Phật ba đời Không
Gọi là ý khéo nhập.

Nghĩa này thế nào? Nghĩa là biết pháp thân của tất cả chư Phật ba đời đều bình đẳng. Lại còn có năng lực biết tất cả chư Phật đều dựa vào sắc thân, tu hành tất cả công hạnh của Phật và Bồ-tát và biết tất cả các pháp trong quá khứ-vị lai cùng hiện tại, tất cả đều từ nhân duyên hòa hợp mà sinh ra chứ không có Thể tánh chân thật.

Ý khéo nhập là như trước đây đã nói, các pháp trong ba đời đều bình đẳng không hai. Đúng như thật mà biết một vị, các vị khác nhau, không thể phá hoại sự hòa nhập. Vì vậy kinh nói: Nhập vào trong pháp Chân như bình đẳng của ba đời."

Hỏi: Thế nào là trong chủng tử Như lai chắc chắn cuối cùng đạt được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Đáp: Kệ nói:

Bồ-tát tịnh phiền não,
Và tịnh tâm chúng sinh,
Đầy đủ Đại Từ bi,
Chắc chắn thành Bồ-đề.

Bồ-tát tịnh phiền não là gì? Bởi vì lúc ở địa bậc nhất Bồ-tát đã sửa trị các phiền não như thân kiến, khi ở trong Kiến đạo thì thảy điều xa lìa. Việc này như vừa nói là thấy tất cả pháp trong ba đời đều bình đẳng, lời nói đó như thật. Thanh tịnh tâm chúng sinh, thì như đoạn kinh nói: Trong khoảng một niệm giáo hóa được trăm chúng sinh cho đến nếu dùng nguyện lực tự tại thù thắng nhất…".

Dựa vào năng lực giáo hóa và thanh tịnh được mọi phiền não mà chứng ngộ, như đoạn kinh nói:

Vì vậy, trước hết mình phải an trú trong pháp thiện, cũng khiến cho người khác trú trong pháp thiện. Tại vì sao? Bởi vì nếu như người tự mình không làm điều thiện cũng không có đủ thiện hạnh, mà nói pháp cho người khác khiến họ trú trong thiện pháp, thì điều này không hề có". Chính vì Bồ-tát đã thành tựu tâm Đại Từ, Đại Bi, cho nên trong đoạn kinh trước đã nói: Tâm này lấy Đại Bi làm hàng đầu. Cho nên,

Bồ-tát đã tự tịnh phiền não và tịnh cho tâm chúng sinh đầy đủ tâm Đại Từ Bi, gọi là cuối cùng đạt được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Bởi vì chắc chắn hướng đến Đại Bồ-đề, cho nên kệ nói:

Phật tử Kim Cang Tạng,
Nói mười pháp sơ tâm,
Thì gọi Bồ-đề Phật,
Cuối cùng thành Phật đạo.

Ý nghĩa của bài kệ này thế nào? Thánh giả, Đại Bồ-tát Kim Cang Tạng nói mười pháp này là tâm Bồ-đề vô lậu của Bồ-tát ở địa bậc nhất. Chính vì mười loại tâm này mà gọi là Bồ-đề Phật. Nói cuối cùng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Lại kệ nói:

Ví như chủng tử tốt,
Sẽ sinh ra cọng-lá…
Tâm Bồ-đề như vậy
Không khác pháp chư Phật.

Nghĩa của bài kệ này là gì? Vì tâm ban đầu mới chứng ngộ các pháp, đối với tất cả pháp của Phật đều cho là chủng tử, lấy pháp của địa bậc nhất và tất cả pháp Phật dùng để làm nhân. Lại kệ nói:

Tâm sơ địa tăng trưởng,
Phật nói là các địa,
Bồ-tát tuyệt vời nhất,
Dụ như trăng mới mọc.

Đại ý bài kệ này nói rõ về nghĩa gì? Như trong kinh Văn Thù Sư Lợi Vấn Bồ đề, nói kệ rằng:

Ví như trăng mới mọc,
Tăng trưởng thì trăng tròn,
Như vậy Hoan hỷ địa,
Tăng trưởng chính là Phật.

Nghĩa mười câu như vậy, luận sư khác giải thích không giống nhau, nên biết! Vì vậy Đức Như Lai bởi vì Bồ-tát bất định tụ cầu định tụ, cho nên thuyết về kinh này.

**

LUẬN DI LẶC BỒ TÁT SỞ VẤN KINH

QUYỂN 2

Hỏi: Không thối chuyển là sao? Đáp: Vì các Bồ-tát chứng được địa bậc nhất, đó là nhân chắc chắn, và mãi về sau cho đến khi chưa được thành Phật, thường dùng tâm sâu xa mà tu hành như thật, theo thứ tự tăng trưởng tâm Bồ-đề, vì pháp đã được đối trị không có thể gây chướng ngại, cho nên gọi là không thối chuyển.

Hỏi: Còn có nghĩa nào khác mà gọi là không thối chuyển Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác không?

Đáp: Vì được thành tựu nhân không thối chuyển, nghĩa là có tám loại pháp như tâm sâu xa... vả lại, mọi pháp trái ngược với tâm không thối chuyển, là tất cả phiền não như thân kiến-tham... đều bị từ bỏ xa lìa do sức mạnh của Kiến đạo. Pháp chưa xa lìa được là tất cả phiền não như thân kiến…, từ vô thỉ đến nay, tùy theo vô trí sinh ra, không có khả năng xa lìa, giữ lấy nhân của niềm vui như ngã… mà lìa phương tiện Bát nhã, bị sự áp bức do phiền não và khổ của thế gian, từ bỏ việc làm lợi ích cho tất cả chúng sinh mà chọn lấy cảnh giới Niết-bàn.

Vì vậy, khi đã có được tâm Từ Bi sâu xa thì Bồ-tát lìa bỏ nhân tố chấp trước vào những niềm vui như ngã… Có Bát nhã làm phương tiện, tuy bị vây ngặt trong khổ não của thế gian, Bồ-tát vẫn không từ bỏ mọi việc làm lợi ích cho chúng sinh. Khi đoạn trừ những phiền não căn bản như thân kiến, lúc đó Bồ-tát đạt được không thối chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì vậy Thánh giả Vô Tận Ý mới nói: "Tâm Bồ-tát xa lìa tất cả những phiền não sinh ra…".

Hỏi: Nếu xa lìa các phiền não như thân kiến... gọi là nhân không thối chuyển, thì Bồ-tát và Tu-đà-hoàn đều xa lìa phiền não như thân kiến..., sao Bồ-tát không thối chuyển Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà Tu-đà-hoàn... lại thối chuyển?

Đáp: Vì tâm hành khác nhau. Câu này nói rõ về nghĩa gì? Bồ-tát và Thanh văn từ lúc phát tâm đến nay, các tướng của tâm hành sai

biệt hoàn toàn. Sai biệt thế nào? Người Thanh văn không có khả năng tu học nhân tố làm lợi ích cho người khác, vì vậy rời bỏ việc làm lợi ích cho chúng sinh mà tự cầu Niết-bàn cho mình. Họ thấy chúng sinh luôn bị đốt cháy do ngọn lửa phiền não như tham... trong ba cõi và còn bị áp bức do sự vô thường, cho nên họ chán ngán, muốn xa lìa ba cõi, như phải cởi bỏ cái áo đang mặc bị đốt cháy. Quán sát các hành hữu vi của năm ấm như vô thường... cho đến xa lìa kiết sử của ba cõi. Sau đó mọi phiền não như tham lam còn lại dần dần ít đi thì mới ra khỏi ba cõi.

Trong khi đó Bồ-tát chứng ngộ được tâm sâu xa mà luôn vui vẻ, làm mọi lợi ích cho tất cả thế gian, vì các chúng sinh mà làm lợi ích. Mặc dù bị khổ não thế gian vây ngặt, nhưng do thành tựu được phương tiện và năng lực trí tuệ, tuy có thể tu hành như thật đạo của Thanh văn, mà không mong chứng đạo của Thanh văn, vì trước đó đã đoạn trừ mọi chướng ngại và mọi pháp giữ lấy phần vị Thanh văn.

Pháp giữ lấy phần vị Thanh văn là gì? Nghĩa là từ bỏ tâm Đại Bi, không có khả năng làm lớn mạnh các hành của tâm Đại Bi.

Nếu các Bồ-tát đã chứng ngộ được tâm sâu xa... và tu hành các pháp phụ thuộc... của tâm Bồ-đề, thì có khả năng làm thành nhân tố chứng được quả vị Bồ-đề. Lúc đó, nhờ thấy được tất cả các pháp, giúp cho Bồ- tát có khả năng làm lớn mạnh thêm tâm Bồ-đề, vận dụng phương tiện suy tìm việc làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. Chính lúc đó, Bồ-tát nhận thấy đúng như thật về pháp giới. Thấy được pháp giới, cho nên lập tức xa lìa được mọi phiền não do Kiến đạo sửa trị, tức là chứng ngộ được tâm đại Bồ-đề rốt ráo. Như trong kinh Thập Địa có nói: "Đại Bồ-tát phát sinh tâm như vậy, tâm này lấy Đại Bi làm đầu". Bồ-tát đó chứng được Kiến đạo như vậy rồi liền vận dụng phương tiện suy tìm cách làm lợi ích cho tất cả các chúng sinh, khéo học tập pháp Đại Bi với tâm sâu xa..., xa lìa chấp ngã và sự ham thích, cho nên không bị lửa phiền não đốt cháy. Đó là nhân không giống nhau của hai bên.

Đại Bồ-tát tu hành là muốn làm lợi ích cho mọi người, ngay khi Kiến đạo thì Bồ-tát đã đoạn trừ tất cả phiền não trong ba cõi, nhưng hàng Thanh văn thì trước không tu tập phương tiện Từ Bi, cho nên không có việc làm lợi ích cho mọi người. Họ chỉ đoạn trừ phiền não dần dần, đến sau này chứng được phần vị A-la-hán.

Chính vì nghĩa này, cho nên trong kinh Đại Hải Tuệ Bồ-Tát, có đoạn nói: "Trước hết Bồ-tát đã tu tập thiện căn tương ưng với phiền não, đó là

Đại Bi Ba-la-mật... Các pháp thiện này gọi là phiền não, chứ

không phải là phiền não nào khác. Dựa vào phiền não đó mà trú trong thế gian để giáo hóa chúng sinh, vì điều mong muốn cuối cùng của mình chưa được thỏa mãn."

Do nghĩa này, tuy Bồ-tát còn phải xa lìa cùng một lúc tất cả phiền não như thân kiến... nhưng Bồ-tát vẫn không bao giờ lui bước đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thanh văn thì thối chuyển, như trong kinh A Nậu Đại Trì Thánh Giả Long Vương có đoạn nói: "Phật bảo Long vương: Phần vị mà Đại Bồ-tát đã chứng ngộ, là pháp xuất thế gian nhưng không xa lìa thế gian. Này Long vương! Có phương tiện Bát nhã Thánh trí Tam-muội, đó gọi là phần vị xuất thế gian của Bồ-tát.

Này Long vương! Ví như Thanh văn chứng nhập phần vị Thanh văn, thì gọi là Tu-đà-hoàn, không rơi vào đường dữ. Này Long vương! Bồ-tát cũng vậy, ngộ nhập phần vị Bồ-tát gọi là không thối chuyển, không rơi vào đường ác. Này Long vương! Người Thanh văn không đoạn tuyệt phiền não, mà chọn lấy phần vị Thanh văn, và vì họ chưa thoát khỏi phiền não, cho nên chỉ chứng được phần vị ban đầu. Này Long vương! Đại Bồ-tát đã vượt lên trên phần vị Thanh văn mà chứng ngộ phần vị Bồ-tát, cho nên không chọn lấy phần vị nhỏ nhoi của Thanh văn, mà chọn lấy, phần vị đại Bồ-đề nơi đạo tràng. Vì nghĩa này, cho nên Thanh văn thì có hạn lượng, mà Bồ-tát thì không hạn lượng.

Này Long vương! Ví như có hai người đều từ trên núi cao rơi xuống, một người thì khỏe mạnh đầy sức lực, trước đó đã từng tập luyện học hỏi những kỹ năng dùng trí phương tiện trèo ngược lên đỉnh núi. Còn người kia thể lực yếu kém, trước đây không hề luyện tập, học hỏi những kỹ năng và không có trí phương tiện, khi rơi xuống chân núi không có khả năng trèo lên được.

Này Long vương! Như vậy Đại Bồ-tát quán sát tất cả các pháp đều là không-Vô tướng-Vô nguyện-Vô vi. Bồ-tát dựa vào năng lực Bát nhã để quán sát chúng sinh, và trú trên đỉnh núi Nhất thiết chủng trí".

Lại có kinh nói: "Này Đại đức Tu-bồ-đề! Đại Bồ-tát đã đoạn tuyệt Vô lượng phiền não như thân kiến... nhưng không chọn lấy phần vị nhỏ bé của Thanh văn, mà chọn lấy phần vị đại Bồ-đề của chư Phật. Khi quán sát tất cả pháp Phật, Bồ-tát dùng tâm Đại Từ Bi thương xót tất cả chúng sinh, tu hành hạnh Bồ-tát, đoạn tuyệt tất cả phiền não như thân kiến... cho nên Bồ-tát không nhận lấy phần vị nhỏ nhoi của Thanh văn, mà chọn lấy phần

vị đại Bồ-đề của chư Phật.

Tu-bồ-đề thưa với Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi: Này Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi! Việc này hiếm có. Bồ-tát với Đại phương tiện này, mặc dù đã đoạn tuyệt tất cả phiền não như thân kiến... nhưng có thể không chọn lấy quả vị nhỏ bé của Thanh văn.

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: Này Đại đức Tu-bồ-đề! Đại Bồ-tát có đại phương tiện thâu nhiếp mọi trí tánh. Vì vậy Bồ-tát tuy biết như thật về tất cả phiền não như thân kiến... kia, nhưng Bồ-tát có thể không chọn lấy quả vị nhỏ bé của Thanh văn. Này Đại đức Tu-bồ-đề! Ví như một lực sĩ khỏng lồ cầm dao bén chặt đứt cây Sa-la, thân cây Sa-la kia vẫn đứng yên không đổ. Đại đức Tu-bồ-đề! Đại Bồ-tát cũng lại như vậy, vì có trí tánh của Bát nhã phương tiện vĩ đại, cho nên Bồ-tát đã đoạn tuyệt được tất cả phiền não như thân kiến... mà có thể không chọn lấy quả vị nhỏ bé của Thanh văn. Này Đại đức Tu-bồ-đề! Vào một lúc khác, thân cây Sa-la lại gặp mưa thấm nhuần, tức thì trở lại sinh ra nhánh lá hoa quả trọn vẹn như cũ để cho chúng sinh có thể dùng. Này Đại đức Tu-bồ-đề! Đại Bồ-tát cũng lại như vậy, được thấm nhuần do nước mưa của tâm Đại Từ Bi, tuy đã đoạn tuyệt tất cả phiền não như thân kiến... nhưng vẫn còn vào lại ba cõi dùng phương tiện thị hiện sinh vào nhà thế gian tùy thuận mọi nhu cầu cần dùng cho chúng sinh. Này Đại đức Tu- bồ-đề! Vào một thời gian sau này, cây Sa-la kia bị trận gió to thổi vào lay động lập tức ngã trên mặt đất và không còn sống lại nữa.

Này Đại đức Tu-bồ-đề! Đại Bồ-tát cũng lại như vậy, sẽ có ngọn gió trí tuệ vĩ đại thổi mạnh làm cho Bồ-tát ở tại đạo tràng vĩnh viễn không sinh lại nữa".

Vì vậy, Đại Bồ-tát từ khi phát tâm trở về sau, tất cả tâm hành đều khác với Thanh văn và Bích-chi-Phật, ấy là do các pháp hành và tâm của các Đại Bồ-tát xưa nay bất đồng. Nếu tất cả đều giống nhau thì Thanh văn làm Bồ-tát và Bồ-tát làm Thanh văn được sao!

Hỏi: Như người Thanh văn trước hết là đoạn trừ phiền não ở phần vị Kiến đạo, rồi sau đó tu tập dần mới đoạn tuyệt phiền não ở phần vị Tu đạo. Bồ-tát vì sao không giống như Thanh văn? Lại hỏi: Như Bồ-tát chọn lấy ở mãi trong vô lượng đời kiếp để tu tập vô lượng thiện căn, hàng Tu-đà-hoàn... vì sao không chọn lấy ở mãi trong vô lượng đời kiếp, cũng không tu tập vô lượng thiện căn?

Đáp: Tu-đà-hoàn... thường có tâm ưa đoạn trừ phiền não, dùng vô

lậu đối trị cho sáng rõ lần hồi, họ sợ hãi đối với các thế gian. Sinh tâm như vậy, biết đến bao giờ mới lìa khỏi tất cả khổ đau để nhập Niết-bàn vô dư? Vì vậy phiền não còn sót lại trong phần vị Tu đạo sẽ hết dần theo tự nhiên. Chính vì nghĩa đó, cho nên Thanh văn không chọn lấy ở mãi trong vô lượng đời, cũng không tu tập vô lượng thiện căn.

Bồ-tát từ vô lượng kiếp đến nay, luôn làm lợi ích cho mọi chúng sinh. Vì tâm làm lợi ích cho mọi chúng sinh như vậy, cho nên Bồ-tát chứng được tâm niệm rốt ráo. Hơn nữa, nhờ thấy được pháp giới cam lộ Chân như, Bồ-tát quán sát thân của tất cả chúng sinh mà thật sự không khác với điều mình đã mong cầu. Vì vậy Bồ-tát nhận thấy tất cả phiền não trong Tu đạo, có thể gây chướng ngại việc làm lợi ích cho chúng sinh, lập tức đoạn tuyệt tất cả phiền não đó trong Kiến đạo. Lại nữa, khi quán sát lợi ích của tất cả chúng sinh thì niềm vui hơn hẳn niềm vui của Niết-bàn, vì vậy Bồ-tát chọn lấy ở mãi trong vô lượng đời kiếp tại thế gian mà tu tập tất cả các hạnh. Nghĩa là với trí Nhất thiết trí, Bồ-tát cảm thấy sáng suốt khi tu tập vô lượng thiện căn Bồ-đề, sẽ đạt được lợi ích của Đại Bồ-đề, cho nên Bồ-tát tu tập vô lượng thiện căn.

Hỏi: Bồ-tát nếu thấy phiền não trong Tu đạo có thể gây chướng ngại đến việc làm lợi ích cho của chúng sinh, bởi vì nghĩa này mà phải đoạn trừ chúng ngay trong Kiến đạo. Nghĩa này thế nào? Có phải là trong Kiến đạo không dùng trí thế gian điều phục phiền não của Tu đạo?

Đáp: Xa lìa mọi phiền não thì gọi là nhân không thối chuyển. Nếu xa lìa đạo vô lậu mà nhận thấy các pháp và xa lìa đạo vô lậu mà đoạn tuyệt được tất cả phiền não, thì đó là chuyện khó khăn. Tại sao đạo lý thế gian không điều phục được phiền não của Tu đạo, nếu giống với đạo thế gian thì không có sức như vậy. Vì vậy không có thể nói là không thối chuyển. Tuy nhiên, Bồ-tát này ngay lúc Kiến đạo đã vĩnh viễn đoạn tuyệt tất cả pháp đối trị, chứng được tâm Đại Bi bình đẳng, phát sinh tâm đại Bồ-đề rốt ráo, gọi là Bồ-tát không thối chuyển.

Nên biết vì vậy mà Bồ-tát đã thấy đúng như thật về pháp thành tựu mọi phương tiện, không nhận lấy quả vị của Thanh văn và Bích- chi-Phật. Bồ-tát thấy biết đúng như thật mọi lỗi lầm, tai họa của tất cả thế gian, vì muốn đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh mà làm mọi việc của thế gian, không từ bỏ thế gian, không hề bị hoen ố do lỗi lầm tai họa của thế gian, vì vậy Thánh giả Văn-thù-sư-lợi bảo với Thiên tử: Đại Bồ-tát không trú hữu vi, không trú vô vi, cho nên Bồ-tát được gọi là ruộng phước. Vì sao?

Vì Bồ-tát xa lìa pháp hữu vi, không trú pháp vô

vi. Vì biết hữu vi có lỗi, vô vi không có lỗi, vì biết tất cả lỗi lầm cho nên Bồ-tát không trú hữu vi, biết pháp vô vi, nhưng không trú vô vi. Này các Thiên tử! Ví như đại lực sĩ bắn tên vào hư không. Mũi tên không dính vào đâu nhưng không rơi xuống đất. Này các Thiên tử! Việc đó thật là khó nhưng vẫn còn cái khó hơn nữa.

Thiên tử thưa với Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi: Đúng là việc như vậy hiếm có và rất khó, lại không có cái khó hơn. Văn-thù-sư-lợi bảo Thiên tử: Mọi việc Đại Bồ-tát làm còn khó hơn mọi thứ đó. Vì Đại Bồ-tát không từ bỏ hữu vi mà chứng vô vi, không rơi vào hữu vi mà có thể giáo hóa kẻ bị rơi vào hữu vi.

Hỏi: Kinh Như Lai nói: Nếu người Thanh văn thuộc về định cuối cùng, xa lìa ba kiết, chứng Tu-đà-hoàn, không rơi vào đường dữ, bảy lần trở lại cõi người-trời, vĩnh viễn xa lìa mọi thống khổ, thì cuối cùng chứng được đạo A-la-hán. Bồ-tát cũng đoạn trừ ba kiết như vậy, vì nghĩa gì không giống với Thanh văn, mà Bồ-tát trú Vô lượng đời?

Đáp: Nghĩa đó không đúng. Tại sao? Nói định cuối cùng là dựa vào kinh của hàng Thanh văn mà nói. Đại Bồ-tát dựa vào Vô lượng việc làm, dựa vào mong cầu Nhất thiết chủng trí, thanh tịnh đạo xuất thế gian có năng lực thanh tịnh được Nhất thiết trí. Trong kinh Đại thừa nói: Vì nghĩa đó cho nên Bồ-tát nhận ở lại trong Vô lượng đời kiếp.

Hỏi: Nghĩa này không đúng. Tại sao? Nếu ở địa bậc nhất, Đại Bồ-tát đã xa lìa hết mọi pháp đối trị, cuối cùng đạt được không thối chuyển đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Bởi vì nghĩa gì mà trong kinh Văn Thù Sư Lợi Vấn Bồ Đề nói: Bồ-tát phát tâm lần đầu có thể vượt qua phần vị của Thanh văn. Phát tâm lần thứ hai có năng lực vượt qua phần vị của Bích-chi-Phật. Phát tâm lần thứ ba là không lui sụt mà vượt qua phần vị bất định. Phát tâm lần thứ tư là Nhất sinh bổ xứ an trú trong phần vị của định.

Đáp: Kinh ấy là dựa vào sự chứng được địa Thắng tiến, dựa trong xa lìa mà xa lìa mọi pháp đối trị, dựa vào địa của các địa trên mà nói là vượt qua phần vị bất định. Vì vậy, những gì đã nói ở kinh này không trái với kinh kia. Nghĩa này thế nào? Như pháp đối trị Sơ thiền, điều này trình bày về nghĩa gì? Như thiền vị lai của người Tiểu thừa là đoạn trừ nhân bất định và phiền não trong Tu đạo ở cõi Dục, cho đến thiền thứ tư cũng nói là đoạn tuyệt phiền não trong Tu đạo. Bởi vì pháp đối trị xa lìa trong xa lìa là hơn

hết mà không trái ngược với nhau. Vì sao? Vì đối trị các nhân. Đại Bồ-tát cũng lại như vậy, đoạn tuyệt hết thảy nhân lui sụt trái ngược với tâm Bồ-đề trong địa bậc nhất, nghĩa là đoạn tất cả phiền não như thân kiến... Vì tu hành mà thành tựu được tâm sâu xa, cuối cùng nhờ đó mà xa lìa nhân lui sụt của tâm Bồ-đề, cho đến địa thứ tám, pháp đối trị là được thắng tiến đến xa lìa hơn hết mọi xa lìa. Đó gọi là vượt qua phần vị bất định, an trú trong phần vị của định. Vì dùng các pháp đối trị, dùng nhân của định, cho nên nói nghĩa vượt qua phần vị bất định thì không trái ngược nhau.

Lại nữa, nói vượt qua phần vị bất định, vì tâm chưa đoạn tuyệt với mong cầu đại Niết-bàn Bồ-đề của Phật, mà phát khởi những hành động có công dụng làm cho mỏi mệt, thì gọi là nhân của bất định. Vì vậy từ địa thứ tám trở lên mới nói là vượt qua phần vị bất định. Nghĩa này thế nào? Như xứ sở kia đã vượt qua mọi đau khổ... Nói rõ về nghĩa gì? Như trong Tiểu thừa nhàm chán muốn vượt qua nỗi thống khổ của cõi Dục. Trong chán ngán muốn vượt qua khổ của cõi Dục nhưng phần vị Sơ thiền chưa vượt qua nhân khổ như thức..., vì chưa vượt qua những pháp đối trị, cho nên trong kinh Như Lai nói: Vượt qua nỗi khổ trong thiền thứ hai. Như trong kinh nói: Cội rễ đau buồn diệt ở nơi nào? Đức Phật nói: Diệt trong sơ thiền. Lại hỏi: Cội rễ khổ đau diệt ở nơi nào? Phật nói: Diệt trong thiền thứ hai. Lại hỏi: Cội rễ vui mừng diệt ở nơi nào? Phật nói: Diệt trong thiền thứ ba. Lại hỏi: Cội rễ vui mừng diệt ở nơi nào? Phật nói: Diệt trong thiền thứ tư". Như vậy vượt qua mọi cội rễ của sắc... Lúc nhàm chán sơ thiền, thì vượt qua mọi tướng của tất cả sắc, nhưng nhàm chán là nhân vượt qua trong thiền thứ tư, cho nên nói vượt qua thiền thứ tư. Đại Bồ-tát cũng lại như vậy, ở trong địa bậc nhất đã vượt qua phần vị bất định. Từ địa thứ hai trở lên, cho đến bảy địa về sau, tâm mong cầu đại Niết-bàn Bồ-đề Phật chưa đoạn tuyệt, mà phát khởi nhân dụng công mỏi mệt trong việc làm, gọi là bất định địa. Vì vậy tâm của Thanh văn kia chưa đầy đủ nhân bất định.

Nói vượt qua phần vị bất định trong tám địa thì không hề trái ngược nhau. Lại nữa, cuối cùng được tâm Bồ-đề, là vì nhân duyên được hòa hợp đầy đủ.

Nói Bồ-tát mới phát tâm là đã vượt qua phần vị Thanh văn, thì Đức Như Lai cũng đã giảng nói trong kinh Pháp Ấn: "Này Di-lặc! Phát tâm Bồ-đề có bảy loại nhân. Những gì là bảy? Đó là:

1. Do chư Phật giáo hóa mà phát tâm Bồ-đề.
2. Thấy chánh pháp sắp diệt mà phát tâm Bồ-đề.

3. Đối với các chúng sinh phát khởi Đại Từ Bi mà phát tâm Bồ-đề.

4. Do Bồ-tát giáo hóa mà phát tâm Bồ-đề.

5. Nhờ vào bố thí mà phát tâm Bồ-đề.

6. Nhờ học hỏi với người khác mà phát tâm Bồ-đề.

7. Nghe người ta nói đến ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp của Như Lai, mà phát tâm Bồ-đề.

Này Di-lặc! Do chư Phật giáo hóa mà phát tâm Bồ-đề, thấy chánh pháp sắp diệt mà phát tâm Bồ-đề, đối với các chúng sinh phát khởi Đại Từ Bi mà phát tâm Bồ-đề, ba cách phát tâm này có thể bảo vệ chánh pháp, nhanh chóng thành tựu phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Bốn cách phát tâm còn lại không phải là những cách phát tâm chân thật của Bồ-tát không thể bảo vệ, duy trì chánh pháp của chư Phật và sớm thành tựu phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Điều này nói rõ nghĩa gì? Nếu Bồ-tát đã thành tựu tâm sâu xa, thì cuối cùng không lui sụt, có được tâm Đại Bi và năng lực đại dũng mãnh. Vì tất cả chúng sinh trong các thế gian đều bị mũi tên ngu si bắn trúng, mà Bồ-tát quan sát được rồi phát tâm Đại Từ Bi, thâu nhiếp các thiện căn, tích tụ lại và làm cho thiện căn phát triển lớn mạnh, cho nên nói Bồ-tát mới phát tâm là đã vượt qua phần vị Thanh văn. Phát tâm lần thứ hai là vượt lên trên phần vị Bích-chi-Phật. Người Bích-chi-Phật hơn hẳn người Thanh văn, hoàn toàn không vì người khác mà hoàn toàn vì mình cầu mong tịch diệt Niết-bàn. Nếu Bồ-tát mới quán sát pháp tánh cho đến khi quán sát pháp Nhẫn vô sinh, thì chưa vượt lên trên đạo bất định, mà vốn có phát sinh tâm niệm thảy đều có khả năng vượt qua phần vị của Thanh văn và Bích-chi-Phật.

Nói Bồ-tát phát tâm lần thứ hai thì vượt lên trên phần vị Bích- chi-Phật, và phát tâm lần thứ ba thì vượt lên trên phần vị bất định. Vì ở trong địa bậc nhất xa rời nhân của bất định và đạt được nhân của định. Vì hết thảy sự phát tâm đều vượt lên trên phần vị bất định.

Nói Bồ-tát phát tâm lần thứ ba thì vượt lên trên phần vị bất định và phát tâm lần thứ tư thì an trú trong phần vị của định. Từ địa thứ hai trở lên xa lìa hết thảy pháp đối trị, cho nên cuối cùng an trú trong phần vị của định. Nói Bồ-tát phát tâm lần thứ tư an trú trong phần vị của định là vậy.

Không thối chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nghĩa là Bồ-tát xa lìa được các pháp trái ngược khi phát tâm Bồ-đề, gọi là

Bồ-tát không thối chuyển. Như trong kinh Bảo Nữ nói: Này Bảo Nữ! Đại Bồ-tát có ba mươi hai con đường hầm hố trở ngại, là pháp trái ngược đối với việc phát tâm Bồ-đề. Ba mươi hai pháp đó là:

1. Mong cầu Thanh văn thừa.
2. Mong cầu Bích-chi-Phật thừa.
3. Mong cầu xứ sở của Đế thích, Phạm thiên.
4. Dựa vào những nơi sinh thanh tịnh mới có thể tu tập phạm hạnh.
5. Chú trọng vào một đức hạnh vốn có mà nói là của mình.
6. Nếu được tài sản quý giá thì sinh tâm keo kiệt, tham lam, luyến tiếc.
7. Dùng tâm đối đãi thiên vị mà bố thí cho chúng sinh.
8. Khinh dễ lời răn cấm.
9. Thực hành tinh chuyên mà tâm không nghĩ đến đạo.
10. Sự việc nóng giận cho là danh tiếng
11. Tâm niệm buông lung.
12. Dong ruổi, phiêu bạt.
13. Không mong cầu hiểu biết rộng.
14. Không xét việc mình làm.
15. Tự cao, tự đại.
16. Hành động của thân-miệng-tâm không có thể làm cho thanh tịnh.
17. Không bảo vệ chánh pháp.
18. Phản bội công ơn của thầy.
19. Không rời bỏ điều ác.
20. Rời xa pháp quan trọng kiên cố.
21. Học theo những bạn bè xấu ác.
22. Thuận theo các loại ấm.
23. Không chịu khó giúp đạo.
24. Ý niệm không có căn bản của thiện.
25. Đã phát ý đạo nhưng không có phương tiện quyền biến.
26. Không dùng tâm ân cần mà hỏi han than vãn Tam bảo.
27. Oán ghét các Bồ-tát.
28. Đối với pháp chưa được nghe mà nghe rồi thì phỉ báng.
29. Không hiểu rõ sự việc.
30. Luyện tập thực hành theo sách vở thế gian.

31. Không bằng lòng khuyên bảo giáo hóa các loài chúng sinh.

32. Chán ngán đối với sinh tử.”

Lại nữa, sở dĩ không thụt lùi-không thay đổi, là vì các Bồ-tát hoàn toàn thọ trì pháp không thối chuyển. Như trong kinh Sa Lão La Long Vương có nói: “Này Long vương! Đại Bồ-tát đã thành tựu rốt ráo tám loại pháp, được gọi là hàng Bồ-tát không thụt lùi-không thay đổi. Những gì là tám? Đó là tu hành đúng như pháp:

1. Suy xét lỗi mình, không suy xét lỗi người.

2. Thậm chí không vì thân mạng của mình mà gây ra điều tai hại đối với người khác.

3. Nếu có được lợi dưỡng thì tâm không tự cao. Nếu bị mất lợi dưỡng thì tâm cũng không mặc cảm tự ti.

4. Đối với mọi chúng sinh, phát sinh ý tưởng mình là ruộng phước, không nảy sinh tâm niệm xấu ác.

5. Tài sản vật dụng vốn có đều giúp cho tất cả chúng sinh cùng sử dụng.

6. Ở trong các pháp không muốn riêng mình hiểu biết khiến cho người khác không biết.

7. Thấy người khác có được niềm vui thì tâm cảm thấy hoan hỷ, chứ không vì niềm vui của mình mà sinh tâm hoan hỷ.

8. Tâm luôn bình đẳng với điều đáng mến và không đáng mến. Đủ tám pháp này, thì Bồ-tát không lui sụt, không đổi thay đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Cho nên nói về tướng không thay đổi. Thế nào là tướng không thay đổi?

Đáp: Đúng là điều mà tôi định nói thì ông lại hỏi. Bồ-tát thành tựu tướng không thay đổi, thì Như lai nói nhiều trong tất cả các kinh, nên biết! Như trong kinh Trí Ấn Tam Muội có đoạn nói: “Này Di-lặc! Có năm pháp gọi là tướng của Bồ-tát hoàn toàn không thay đổi đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đó là:

1. Khởi tâm bình đẳng đối với mọi chúng sinh

2. Không sinh tâm ganh ghét đối với lợi dưỡng của người khác.

3. Cho dù đụng đến mạng sống của mình, vẫn không nói mọi lỗi lầm xấu xa của Pháp sư Tỳ-kheo.

4. Suốt đời không tham đắm mọi điều như cúng dường-cung kính- khen ngợi ...

5. Cuối cùng đạt được pháp sâu xa và trí nhẫn nhục.

Này Di-lặc! Lại có năm pháp gọi là Bồ-tát không thay đổi.

Đó là:

1. Không thấy thân mạng mình
2. Không thấy thân mạng người khác
3. Tâm không phân biệt nói sai lạc về pháp giới.
4. Không chấp Bồ-đề.
5. Không dùng tướng để thấy Như Lai.

Vả lại, trong kinh Bát Nhã Ba-la-mật nói nhiều về tướng không thay đổi, như kinh ấy nói nên biết!

Hỏi: Thế nào là được pháp khác với tâm Bồ-đề? Nhân không thối chuyển tâm Bồ-đề khác với Bồ-đề Phật, mà gọi là tâm không thối chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác?

Đáp: Vì có được nhân quyết định. Ở đây nói rõ nghĩa gì? Vì Bồ-tát ở địa bậc nhất đã thành tựu nhân cuối cùng. Vì dựa vào nhân cuối cùng này mà chứng đại Bồ-đề, cho nên gọi là nhất định không thối chuyển Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nói Vô thượng là bởi vì hơn hẳn tất cả pháp hữu vi.

Nói Chánh đẳng Chánh giác là vì xa lìa tất cả tập khí phiền não và các pháp bất thiện ở khắp mọi nơi, nó không có gì chướng ngại. Vì nhận biết đúng như thật về tất cả chủng loại của tất cả pháp, cho nên nói là Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Nên nói về công đức không lui sụt, không thay đổi. Thế nào là công đức không lui sụt, không thay đổi?

Đáp: Về công đức không lui sụt, không chuyển đổi, Đức Như Lai đã giảng nói rộng ở mọi nơi trong kinh, cho nên biết. Như trong kinh Thập Địa nói: Này các Phật tử! Nếu có chúng sinh tích tập thiện căn sâu dày, khéo tích tập những thiện hạnh khéo tích tập những hành công đức, khéo cúng dường chư Phật, khéo tích tập những pháp thiện, khéo bảo vệ hàng thiện trí thức, khéo làm cho tâm thanh tịnh, tiến vào tâm sâu rộng, tuyệt đối tin tưởng và vui với pháp Đại thừa, hiện rõ tâm Đại Từ Bi. Chúng sinh như vậy mới có thể phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác."

Tích tập thiện căn sâu dày là từ khi mới phát tâm cho đến sau này, Bồ-tát có thể vượt lên trên tánh của Thanh văn và Bích-chi-Phật. Vì vậy có thể dùng làm chủng tử cho phần vị Bồ-tát không lui sụt, không thay đổi.

Thiện căn như tham... không phải là chủng tử chân chánh mà là do từ lâu đã tu tập vô lượng những việc làm công đức, cho nên nói là tích tập thiện căn sâu dày. Khéo tích tập những thiện hạnh, là nói Bồ-tát đã tu các hạnh chân chánh, gọi là tu những thiện hạnh, hạnh và tu sinh khởi khác nhau về tên gọi những nghĩa thì như nhau.

Lại nói hành, là thanh tịnh nghiệp thân-miệng-ý, tự sinh sống với đời sống chân chánh, vì các Bồ-tát đều xa rời tâm gây tổn hại, mà thành tựu mọi việc làm, đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh. Tất cả Thanh văn và Bích-chi-Phật... đều không thể vượt qua được biển cả trí tuệ, mà Bồ-tát thì có năng lực vượt qua được, cho nên nói Bồ-tát khéo tích tập những thiện hạnh. Khéo tích tập những hành công đức, là dùng các hạnh bố thí-nhẫn nhục-không phóng túng... bốn nhiếp pháp-bốn Vô lượng làm nhân giáo hóa chúng sinh, chủng tử các pháp đã tăng trưởng, đã được tích tập đúng đắn, cho nên nói là khéo tích tập những hành công đức.

Khéo cúng dường chư Phật, nghĩa là Bồ-tát dùng sức của nhân làm tăng trưởng lợi ích cho người khác, cũng chính là sự nghiệp của mình, Bồ-tát cảm thấy hân hoan Vô lượng mỗi khi cúng dường, mỗi khi cung kính, hay khi nghe chánh pháp... từ đời này sang đời khác, Bồ-tát luôn cúng dường cung kính chư Phật, cho nên nói là khéo cúng dường chư Phật.

Khéo tích tập những pháp thiện, là vì các Bồ-tát có Vô lượng môn, tích tập các việc làm như bố thí... tu tập các pháp thiện, nhận lấy Bồ-đề vĩ đại, thành tựu tâm một vị hồi hướng chân chánh, có thể thành tựu pháp không thối chuyển, cho nên nói là khéo tích tập những pháp thiện.

Thiện tri thức khéo gia hộ, nghĩa là Phật, Như Lai chính là bậc thiện tri thức, luôn luôn gia hộ Bồ-tát, giúp cho sự phát tâm được tăng trưởng, an trú không lui sụt, không thay đổi trong chánh pháp, cho nên nói là thiện tri thức khéo gia hộ.

Khéo làm cho tâm thanh tịnh, là vì Bồ-tát không mong cầu niềm vui cho mình, chỉ chuyên tâm một vị đem lại lợi ích cho người khác. Mãi mãi Bồ-tát không bị hoen ố do các thứ phiền não như tự ái... cho nên mới nói là khéo làm cho tâm thanh tịnh.

Tiến vào tâm sâu rộng là tập trung nhớ nghĩ rộng rãi, tốt đẹp trong pháp Đại thừa mà thành tựu nhân cuối cùng, cho nên nói là tiến vào tâm sâu rộng.

Tuyệt đối tin tưởng và vui với pháp Đại thừa, là khi phát tâm Đại thừa mà không khiếp nhược, không sợ hãi tất cả mọi nỗi thống khổ của thế

gian. Thấy các chúng sinh mong cầu Tiểu thừa, Bồ-tát phát sinh tâm Đại Từ Bi, muốn ban niềm vui cho tất cả chúng sinh, biết nơi chốn của Nhất thiết chủng trí, Bồ-tát dùng năng lực phương tiện giúp chúng sinh đạt được, cho nên nói là tuyệt đối tin tưởng và vui với pháp Đại thừa. Bồ-tát hiện rõ tâm Đại Từ Bi là vì nhận thấy chúng sinh bị áp bức do mọi đau khổ của sự sống chết, không nhà-không bến và không ai cứu độ..., Bồ-tát phá tan mọi khổ đau phiền não đó giúp họ, thực hành bố thí, bố thí rộng lớn và bố thí cả những gì khó bố thí nhất. Dùng sức mạnh của phương tiện, Bồ-tát đi vào những nơi khổ để thể hiện lòng Từ Bi. Nói lòng từ là vì Bồ-tát mới phát tâm, năng lực còn kém, chỉ nguyện thương xót tất cả chúng sinh cho nên gọi là từ.

Còn lòng Bi là Bồ-tát tu hành vì tất cả chúng sinh. Chỉ cho chúng sinh tu hành như Bồ-tát để thoát khỏi khổ nạn. Ở trong pháp thù thắng mà phát tâm tối thượng như vậy, cho nên gọi là bi, nói là hiện rõ tâm Đại Từ Bi đối với tất cả chúng sinh.

Lại nói không thối chuyển, Đại Bồ-tát có tám pháp, có khả năng thành tựu phần vị không thối chuyển. Đó là:

1. Tâm Đại Bi.
2. Tâm an trú.
3. Trí tuệ
4. Phương tiện.
5. Không buông lung.
6. Phát tâm tinh tiến.
7. Khéo trú niệm.
8. Gặp thiện tri thức.

Bồ-tát mới phát tâm cần phải nhanh chóng tu hành tám pháp này, như cứu lửa cháy trên đầu, rồi sau đó mới tu tập các hạnh khác. Ngoài các pháp không thối chuyển, Bồ-tát cũng dựa theo tám pháp này mà tu tập. Ngoài ra, còn có tất cả công đức không lui sụt không thay đổi. Tất cả các công đức không thối chuyển đó đã được nói rộng rãi khắp các kinh, cho nên biết.

Hỏi: Chỉ nói không lui sụt đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là đủ, sao lại còn nói không chuyển đổi? Vì đã có thể không lui sụt, tức là không thay đổi rồi?

Đáp: Vì đạt được nhân không lui sụt thì cuối cùng thành tựu tâm sâu xa, cho nên gọi là không lui sụt. Nói không thay đổi là vì dựa vào tâm niệm

sâu xa không lui sụt, phát sinh tâm niệm với việc làm tốt đẹp hơn, tiến bộ hơn, cho nên gọi là không thay đổi.

Hỏi: Nếu vậy thì không lui sụt và không thay đổi lại không có nghĩa gì sai khác. Vì sao không thay đổi đối với không lui sụt mà lại tốt đẹp hơn?

Đáp: Nói không lui sụt là dựa vào tâm không gây tổn hại, là căn bản nghiệp đạo, khởi sự làm lợi ích cho mọi người, chứng được nghĩa tốt đẹp hơn hết. Nói không thay đổi là bởi vì tu hành thành tựu. Nói không lui sụt là nói đến sự đoạn tuyệt vĩnh viễn tất cả phiền não căn bản như thân kiến..., có thể làm chướng ngại đến pháp thù thắng.

Nói không thay đổi là vì đoạn diệt được căn bản Vô minh trong phần vị Tu đạo. Còn nói không lui sụt là vì khéo tích tập đầy đủ các công đức.

Nói không thay đổi là khéo tích tập đầy đủ trí tuệ. Còn nói không lui sụt là bởi vì thành tựu phương tiện.

Nói không thay đổi là nói về thành tựu Bát-nhã. Còn nói không lui sụt là vượt lên trên nhân của phần vị Thanh văn và Bích-chi-Phật.

Nói không thay đổi là vì Bồ-tát khéo tích tập được các thiện căn Bồ-đề. Còn nói không lui sụt là nói về thành tựu năng lực vĩ đại.

Nói không thay đổi là nói về thành tựu tu hành. Còn nói không lui sụt là nói về đầy đủ nhân để thành tựu mười lực.

Nói không thay đổi là nói về đầy đủ nhân thành tựu bốn pháp vô úy hãi. Còn nói không lui sụt là dựa vào bạch pháp như Bố thí Ba-la- mật... làm lợi ích cho chúng sinh.

Nói không thay đổi là đem các thiện căn mà bố thí... là vì chúng sinh mà hồi hướng đại Bồ-đề, vì làm lợi ích cho các chúng sinh mà luôn vui thích. Còn nói. không lui sụt là nói về chứng được địa bậc nhất, không làm mất nhân của tâm Bồ-đề, mà được thành tựu tâm sâu xa ...

Nói không thay đổi là từ địa thứ hai trở lên thuộc về sự khởi tâm xây dựng mười thiện nghiệp đạo, khác với mười thiện nghiệp đạo của Bồ-tát khi tu hành bố thí... Cứ như vậy mà luôn tăng trưởng.

Hỏi: Pháp thắng tiến thì, nghĩa này thế nào?

Đáp: Vì tâm Từ Bi và việc Bồ-tát làm cứ ngày càng lớn dần. Trước hết là được pháp thiện thanh tịnh sau đó tiến triển tốt đẹp đến bậc trung bình và bậc cao. Vì nghĩa đó cho nên gọi là pháp thắng tinh tiến.

Hàng phục tất cả các ma oán thù, bởi vì đè bẹp ma, hàng phục oán, hàng phục giặc thù, cho nên nói là hàng phục hết thảy các ma oán thù.

Nghĩa này thế nào? Vì Bồ-tát đè bẹp mọi ma phiền não, Thiên ma luôn rình rập để tìm kiếm một ít lỗi lầm, nói là hàng phục tất cả các ma. Vì đạt được năng lực của Văn-Tư-Tu tuệ, làm lợi ích cho chúng sinh, cho nên oán thù càng không thể gây trở ngại được, cho nên nói là hàng phục hết thảy các oán. Hết thảy ngoại đạo luận sư đều không có khả năng bẻ gãy hay hàng phục, cho nên nói là hàng phục hết thảy giặc thù. Vì vậy cho nên mới nói là hàng phục hết thảy ma oán, giặc thù.

Vả lại, nhờ có năng lực Bát nhã đoạn trừ được ma phiền não, cho nên nói là hàng phục tất cả các ma. Nhờ sức phương tiện mà Bồ-tát có thể tu tập thiện căn Bồ-đề, vượt lên trên Niết-bàn oán thù mà Nhị thừa đã chứng được, cho nên mới nói là hàng phục tất cả các kẻ thù ma oán.

Hơn nữa, vì thành tựu các pháp về tâm sâu xa, lại vượt qua nhân của đạo ma, cho nên nói là hàng phục tất cả các ma, tâm mong cầu quả vị Nhất thiết trí không bao giờ dứt, là pháp khuất phục đối trị địch thủ khiến chúng mệt mỏi. Tâm mong cầu quả vị Nhất thiết trí đã đoạn tuyệt, là khi pháp khuất phục đã khiến địch thủ phải mệt mỏi, cho nên

nói là hàng phục tất cả địch thủ.

Vả lại, vì được mười loại Tự Tại mà Bồ-tát có khả năng hàng phục tất cả bốn ma, chư ấm... cho nên nói là hàng phục tất cả các ma.

Vì an trú chánh định tụ, vượt lên trên phần vị Thanh văn và Bích-chi-Phật mà Bồ-tát không mong, cho nên gọi là hàng phục kẻ thù oán.

Lại có khả năng khéo biết sự nghiệp của các ma, cho nên nói là hàng phục tất cả ma. Được các thiện nghiệp thanh tịnh của các Bồ-tát, có khả năng vượt lên trên tất cả nhân của các đạo ác, cho nên nói là hàng phục tất cả kẻ thù oán.

Lại có khả năng khéo gìn giữ các pháp đối trị... đối với các ma oán thù, vì vậy gọi là hàng phục tất cả các ma thù oán. Như trong kinh Phật nói: Này Long vương! Đại Bồ-tát vì thành tựu tám pháp cho nên có thể đè bẹp các ma thù oán. Tám pháp đó là:

1. Biết pháp năm ấm như huyễn hóa.
2. Xa rời tất cả phiền não như thân kiến... vì biết như thật về nghĩa Không.
3. Biết như thật về tất cả các hành hữu vi vốn không sinh mà sinh ra các thế gian.
4. Thường giáo hóa chúng sinh vì thường không rời bỏ tâm Bồ-đề.

5. Tâm luôn tu hành tinh tiến vững chắc, nhưng vẫn thường sợ hãi

ba cõi.

6. Ngộ nhập với pháp không đáng ngộ nhập mà hằng mong cầu trí cao thượng bởi vì chúng sinh.

7. Thường tu tập công đức mà vẫn tin tưởng vì tướng vô thường.

8. Thường tu tập công đức trí tuệ, nhưng không mong cầu trí của Thanh văn và Bích-chi-Phật.

Hỏi: Cho nên nói về việc làm của Bồ-tát. Thế nào là việc làm của Bồ-tát?

Đáp: Việc làm của Bồ-tát, là Bồ-tát đã nhận thấy sâu xa về lợi ích của Niết-bàn và những lỗi lầm tai hại của thế gian, cho nên phát khởi tâm Đại Từ Bi, mà thâu nhiếp vào trí tuệ phương tiện, thường làm lợi ích cho chúng sinh mà tu hành, vì vậy gọi là thực hành hạnh của Bồ-tát.

Biết như thật về tướng và tự Thể của tất cả các pháp, là biết tất cả pháp, đúng như thật về tướng của nó. Tướng của tự Thể gọi là tướng, như tướng của tướng tự Thể của mọi pháp, Bồ-tát biết đúng như thật.

Hỏi: Cần phải nói như vậy: Biết tướng của tất cả các pháp chứ không cho nên nói là biết tướng tự Thể của tất cả các pháp?

Đáp: Vì chứng minh pháp được thấy và pháp có thể thấy là không hai, cho nên nói là biết như thật về tướng tự Thể của tất cả các pháp. Nghĩa này thế nào? Vì chứng minh tướng tự Thể của các pháp là không lìa các pháp mà lại có tướng.

Hỏi: Nếu vậy thì cho nên nói như vậy: biết thể của các pháp chứ không cho nên nói là biết tướng của pháp?

Đáp: Không phải thế! Nếu nói như vậy thì không tránh khỏi lỗi lầm vừa nói. Đây là nói rõ về nghĩa gì? Như tướng của các pháp lìa các pháp mà lại có tự Thể, thì e rằng chọn lấy như vậy chỉ vì che chở cho lỗi lầm kia. Nói cách khác, đây là chứng tỏ nghĩa gì? Tức là tướng của tự Thể tách rời tự Thể thì không có tướng nào nữa, tự Thể và tướng tuy tên khác mà nghĩa chỉ là một. Vì vậy nói là biết như thật về tướng tự Thể của tất cả các pháp, không giống như vấn nạn trước đây đã nói:

Hỏi: Vì sao gọi là tướng của tự Thể?

Đáp: Nếu biết như thật về tất cả nhân duyên của các pháp, mà có tướng của tự Thể không thật. Đây là chứng minh về nghĩa gì? Vì các Bồ-

tát luôn tùy thuận trí tuệ xuất thế gian, có thể biết như thật về Thể của các pháp đó. Có khả năng biết như thật về Thể của các pháp, là vì thấy tất cả các hành của hữu vi đều dựa vào nhân duyên mà có chứ không thường còn không đoạn diệt. Chính vì nghĩa này cho nên không vướng vào sự chấp trước hư vọng về đoạn thường, có và không có đều như nhau mà thành tựu Trung đạo. Thấy biết đúng như thật về các hành hữu vi đều hư vọng không thật, bởi vì đạt được tâm thanh tịnh mà biết các hành của hữu vi đều do phân biệt hư vọng, cho nên lìa xa nhân cấu trược như phá giới…, đầy đủ giới hạnh thanh tịnh, ngay cả khi chưa thành Phật về sau vẫn tu tập thiện căn, làm nhân mang lại yên vui cho tất cả chúng sinh, khiến cho họ đạt được Nhất thiết chủng trí.

**

LUẬN KINH DI LẶC BỒ TÁT SỞ VẤN

QUYỂN 3

Hỏi: Đối với các thế gian, tâm không thấy mệt mỏi là sao?

Đáp: Lúc còn phần vị Kiến đạo, đã xa lìa nhân mệt mỏi như thân kiến... Câu nói này nói rõ nghĩa gì? Vì các phàm phu chấp lấy tướng ngã, bị bức não do đủ loại khổ đau trong sinh tử, mà nảy sinh tâm mỏi mệt trong thế gian, Bồ-tát khi thấy thể của các pháp, đều xa lìa mọi vướng mắc về tướng ngã. Vì vậy đối với thế gian. Các vị tâm Bồ-tát không thấy mệt mỏi. Sở dĩ đối với các thế gian, tâm Bồ-tát không thấy mệt mỏi, là vì Bồ-tát đã xa lìa được năm sự sợ hãi. Việc này có nghĩa là gì? Bởi vì chúng sinh ở thế gian chưa lìa bỏ năm sự sợ hãi, như sợ không thể sống nổi..., khiến tâm họ thấy mệt mỏi đối với các thế gian. Bồ-tát đã xa lìa năm điều sợ hãi ấy..., đã xa lìa tướng ngã... đã tu tập công đức, trí tuệ đầy đủ. Vì vậy Bồ-tát thấy tâm mình không mệt mỏi đối với các thế gian. Lại có được một vị tâm làm lợi ích cho mọi người, cho nên tâm không mệt mỏi. Việc này có ý nghĩa gì? Bởi vì các Bồ-tát dựa vào tâm Từ Bi mà làm lợi ích cho mọi người, với tâm sâu xa khéo tu tập, giống như nước trong biển cả cùng chung một vị mặn. Bồ-tát cũng vậy, là một vị tâm làm lợi ích cho mọi người. Vì các Bồ-tát làm lợi ích cho mọi người, cũng chính là làm lợi ích cho mình. Vì lợi ích của chúng sinh mà tu tập và làm các việc, cho nên tâm Bồ-tát không thấy mỏi mệt đối với các thế gian. Tâm của Bồ-tát lại luôn được an trú, cho nên tâm không cảm thấy mỏi mệt đối với các thế gian. Việc này có ý nghĩa gì? Vì các Bồ-tát đối với các nẻo ác như, địa ngục dây đen, địa ngục hợp lại, địa ngục kêu la, địa ngục Đa-ba-na, địa ngục Ba-đa-ba-ba, địa ngục A-tỳ, địa ngục Cứu cứu la, địa ngục tử thi, địa ngục rừng dao, địa ngục rừng gươm, địa ngục bửa xẻ, địa ngục An-phù-đà, địa ngục A-ba-na, địa ngục A-tra-tra, địa ngục Ưu-bát-la, địa ngục Câu-vật-đầu, địa ngục Hương, địa ngục Phân-đà-lợi, địa ngục Ba-đầu-ma, với mọi thứ lạnh-nóng cam chịu mọi khổ não, và cả nẻo súc sinh-ngạ quỷ trong ngục Nê-lê, A-tu- la, người-trời, cùng giết hại lẫn nhau, cùng dong ruổi tìm kiếm lôi kéo cấu xé ăn thịt lẫn nhau, hoặc còn sống sót, hoặc đã tháo chạy, khởi lên tâm niệm

ngã mạn, ganh ghét, giận hờn, ân ái biệt ly, oán ghét lại gặp nhau, Lão-bệnh-chết-lo buồn khổ não. Với những đau khổ như vậy, dù thấy-nghe nhưng Bồ-tát vẫn không xa rời việc làm đem lại lợi ích cho chúng sinh. Tâm Bồ-tát hoàn toàn không lui-không chuyển, hoàn toàn an trú vào tâm đại Bồ-đề, đó gọi là Bồ-tát đối với các thế gian mà tâm không hề mỏi mệt.

Không mỏi mệt là vì thệ nguyện kiên cố. Điều này có nghĩa gì? Vì các Bồ-tát dựa vào tâm Từ Bi bình đẳng vĩ đại làm lợi ích cho chúng sinh, cuối cùng đạt được tâm sâu xa lấy đó làm căn bản cho mọi việc làm. Vì khéo biết tâm kiên cố, lại tùy thuận với những thệ nguyện làm lợi ích cho chúng sinh, cho nên Bồ-tát đối với các thế gian mà tâm không cảm thấy mỏi mệt.

Hỏi: Tâm nguyện kiên cố của Đại Bồ-tát là gì?

Đáp: Có năm pháp gọi là thệ nguyện vững chắc của Bồ-tát.

Đó là:

1. Thừa Thanh văn không lay chuyển được Bồ-tát.
2. Thừa Bích-chi-Phật không lay chuyển được Bồ-tát.
3. Các lý luận của ngoại đạo không lay chuyển được Bồ-tát.
4. Tất cả các loài ma không lay chuyển được Bồ-tát.
5. Không vì không nhân-không duyên mà tự nhiên lay chuyển

được Bồ-tát. Vì vậy nói tâm Bồ-tát không cảm thấy mỏi mệt đối với mọi thế gian.

Lại có năm pháp, đối với các thế gian mà tâm Bồ-tát không cảm thấy mệt mỏi:

1. Thấy suy tổn hay lợi ích mà tâm không lo buồn hay vui mừng.
2. Mọi việc làm đã hoàn tất vì biết như thật về đạo.
3. Biết như thật về đạo quả.
4. Chính mình đạt được vắng lặng.
5. Có tâm loại bỏ khổ đau phiền não cho mọi chúng sinh. Vì vậy Bồ-tát đối với thế gian mà tâm không thấy mỏi mệt.

Lại không mỏi mệt, vì có được tâm Đại Từ-tâm Đại Bi. Đây nói rõ nghĩa gì? Vì các Bồ-tát đã thành tựu được tâm Đại Bi, thấy mọi chúng sinh đang bị đắm chìm trong vũng bùn của cuộc sống rất khốn khổ... đang bị Vô minh làm cho mù lòa, bị buộc ràng do tham ái mà không có nơi nào quay về. Bồ-tát vì thành tựu năng lực của tâm Từ Bi và lấy trí

tuệ làm hàng đầu, siêng năng tu hành tinh tiến, cho nên cứu vớt được

nỗi đau khổ của chúng sinh, vì mọi chúng sinh mà sẵn sàng chịu những nghiệp khổ não trong thế gian. Vì vậy, Bồ-tát đối với các thế gian mà tâm không biết mỏi mệt.

Lại có năm pháp, biết Bồ-tát có tâm Đại Từ Bi:

1. Cho chúng sinh sự ổn định và niềm vui, cho tất cả tiền của nuôi mạng sống mà không hề luyến tiếc.
2. Không tiếc thân mạng mình.
3. Không cần bảo vệ, luyến tiếc mạng sống của mình.
4. Tu tập tất cả các hạnh, bất kể thời gian giờ giấc.
5. Thương yêu bình đẳng, không phân biệt kẻ thân, người thù. Vì thế Bồ-tát không cảm thấy tâm mình mỏi mệt đối với các thế gian.

Lại không mỏi mệt là vì Bồ-tát có thể chịu đựng được tất cả mọi khổ não. Câu nói này có nghĩa gì? Bởi vì các Bồ-tát có thể dựa vào duyên lực cho nên tâm các Ngài luôn dũng mãnh, trải qua vô số kiếp, có thể chịu đựng mọi sự khổ đau phiền não. Bởi vì có năng lực chịu đựng được tất cả khổ não, cho nên tâm Bồ-tát đối với thế gian không cảm thấy mỏi mệt.

Có năm pháp có khả năng chịu đựng mọi khổ não của thế gian:

1. Tin tưởng các pháp đều Vô ngã.
2. Tin tưởng các pháp đều Không.
3. Quán sát pháp thế gian.
4. Quán sát các nghiệp quả.
5. Quán sát các nghiệp đã hết, Bồ-tát vì mọi chúng sinh mà nhận chịu biết bao khổ đau phiền muộn trong Vô lượng kiếp.

Lại không mỏi mệt là do tâm sâu xa luôn mong cầu Bồ-đề Phật. Câu này có nghĩa gì? Vì Bồ-tát luôn dùng tâm sâu xa vui với cảnh Niết- bàn mà mong cầu Bồ-đề Phật. Do năng lực vững chắc và tăng trưởng, cho nên Bồ-tát đã vì tất cả chúng sinh mà gieo trồng chủng tử thiện căn làm nhân duyên Bồ-đề bằng cách thực hành các việc thế gian. Vì vậy Bồ-tát không thấy tâm mệt mỏi đối với các thế gian.

Lại có năm pháp mà Bồ-tát luôn mong cầu Bồ-đề vô thượng:

1. Không giống với trí của Thừa khác, mà hơn hẳn các thừa khác.
2. Là bậc tối thượng đứng đầu trong thế gian.
3. Tự độ mình.
4. Hóa độ người khác.
5. Đầy đủ tất cả tạng công đức.

Lại không mệt mỏi, là vì giáo hóa cho các chúng sinh. Câu này có

nghĩa gì? Mãi mãi Bồ-tát luôn vì các chúng sinh, có khả năng giáo hóa trong các thế gian, tùy thuận mà giáo hóa, đoạn trừ mọi khổ não của chúng sinh trong thế gian, tuy đang bị mọi mũi tên khổ sở đắng cay bắn tới, nhưng đối với thế gian mà tâm Bồ-tát không hề biết mệt mỏi.

Giáo hóa chúng sinh là quán sát tâm chúng sinh, tùy thuận mọi chúng sinh, đối với pháp năm thừa người nào nên tiếp nhận thì giáo hóa, Bồ-tát sẽ truyền trao cho họ. Năm Thừa đó là:

1. Thừa Ứng Chánh Biến Tri.
2. Thừa Bích-chi-Phật.
3. Thừa Thanh văn.
4. Thừa trời
5. Thừa người.

Lại không mệt mỏi là vì mạnh mẽ dũng cảm không sợ hãi. Câu này có nghĩa gì? Vì dựa vào năng lực trí tuệ, dựa vào sức dũng cảm không sợ hãi, cho nên Bồ-tát tuy bị bắn do mũi tên cay đắng của thế gian, nhưng đối với thế gian Bồ-tát vẫn không nảy sinh tâm mỏi mệt.

Có năm pháp biết được Bồ-tát dũng cảm không sợ hãi:

1. Đối với mọi việc suy hao hư hỏng mà tâm Bồ-tát không lo lắng.
2. Thành tựu tất cả các pháp lợi ích nhưng tâm Bồ-tát không vui mừng.
3. Dù nhận mọi khổ đau phiền não nhưng tâm vẫn không đau buồn.
4. Dù nhận niềm vui tốt đẹp nhưng Bồ-tát không lấy làm vui.
5. Hai trạng thái giận-mừng không thể biết được. Đó gọi là Bồ-tát dũng cảm mạnh mẽ không sợ hãi, cho nên biết.

Lại không mỏi mệt là vì Bồ-tát không đắm theo thân mạng. Câu này có nghĩa gì? Vì đắm vào thân mạng mà người thế gian luôn bị trúng mũi tên đau khổ của sinh tử, nhàm chán thế gian mà nảy sinh tâm niệm mỏi mệt. Bồ-tát vui với sự nghiệp lợi ích cho các chúng sinh, biết như thật về thân mạng cho nên Bồ-tát xả bỏ mà không tham đắm, chỉ vì muốn đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh. Vì vậy, Bồ-tát đối với các thế gian mà tâm không mỏi mệt. Bồ-tát có thể biết được năm pháp cho nên không dính mắc vào thân mình:

1. Biết thân mình không đến từ đời quá khứ.
2. Biết thân không hướng về đời vị lai.

3. Biết thân mình không phải là pháp vững chắc.
4. Biết thân mình, không thật có thần ngã.
5. Biết thân mình không thật có ngã sở.

Vì vậy mà Bồ-tát không đắm theo tự thân. Bồ-tát có khả năng biết năm pháp cho nên không tham đắm thân mạng:

1. Sống dựa vào trí tuệ chứ không theo cách sống bất chánh.
2. Sợ tất cả các pháp bất thiện.
3. Quán sát từ vô thỉ đến nay chưa từng có ai không chết.
4. Cùng chung một cõi sống hữu lậu với tất cả các chúng sinh.
5. Không thể bảo tồn mạng sống lâu dài.

Lại không mệt mỏi, là vì không đắm say niềm vui của mình. Câu này có nghĩa gì? Bởi vì các chúng sinh vì đam mê niềm vui của mình, mà phải chịu đựng mọi thống khổ nảy sinh tâm mệt mỏi. Bồ-tát xả bỏ niềm vui của riêng mình, cứu vớt nỗi đau khổ của chúng sinh, vì vậy đối với các thế gian, tâm niệm Bồ-tát không cảm thấy mệt mỏi.

Bồ-tát biết như thật về năm pháp không mong cầu niềm vui riêng mình:

1. Nhận biết niềm vui như bọt nước.
2. Nhận biết khi niềm vui tàn hoại thì sẽ đau khổ.
3. Có được phương tiện thế gian, vì các Bồ-tát dựa vào thiện tri thức, lắng nghe chánh pháp, lắng lòng tư duy để làm căn bản, đạt được phương tiện xuất thế cho mình và cho chúng sinh.
4. Không dựa vào trí của người khác.
5. Dựa vào trí lực của mình

Lại không mỏi mệt là vì Bồ-tát luôn nhận thấy tất cả các thiện pháp đều hiện rõ trước mặt. Câu này có nghĩa gì? Vì các Bồ-tát dựa vào năng lực trượng phu mà đạt được quả báo, vì các thiện pháp đều dựa vào năng lực trượng phu. Những sự việc trong Vô lượng kiếp, Bồ-tát đang thấy như một giấc chiêm bao. Trong đời vị lai, Bồ-tát không dựa vào năng lực người khác, chỉ dựa vào sức trượng phu của chính mình để tu tập các thiện pháp dấy lên tư duy như vậy: Nhất thiết chủng trí không phải là người khác có thể cho mình, mà dựa vào năng lực của mình có được. Bồ-tát nhận biết như vậy, cho nên không dựa vào người khác, tự phát tâm tinh tiến tu tập các hạnh, nhanh chóng đạt được quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như Đức Phật bảo Tôn giả A-nan: "Chỉ có tinh tiến Ba-la-mật mới có khả năng chứng đắc Bồ-đề". Vì vậy, Bồ-tát đối với các thế gian mà tâm không

cảm thấy mỏi mệt.

Lại không mỏi mệt là vì chứng ngộ trí tự nhiên. Câu này có nghĩa gì? Bởi vì các Bồ-tát đã vượt qua nhân của sự dựa vào mỏi mệt, cho nên thành tựu tâm không mỏi mệt. Bồ-tát khéo nhận biết tất cả các

pháp nhân duyên, dựa vào pháp này phát sinh pháp kia và tăng trưởng dần theo thứ tự, như các bậc thang. Bồ-tát dựa vào căn bản Bát nhã mà thành tựu tinh tiến. Vì vậy, Bồ-tát nhanh chóng chứng ngộ phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Vả lại, các câu như không lui sụt-không thay đổi…, trong tất cả các kinh khác đã nói rộng, nên biết!

Lại còn có nghĩa nói về không lui sụt là vì thành tựu được pháp của tâm sâu xa. Không lui sụt là vì được thành tựu việc thực hành tâm Xả. Nói không thay đổi là vì được thành tựu pháp của tâm sâu xa. Hàng phục tất cả các ma thù oán, là vì Bồ-tát đã thành tựu tâm khéo nhận biết phương tiện hồi hướng.

Nhận biết như thật về tướng tự Thể của tất cả các pháp là vì đã thành tựu sự khéo nhận biết phương tiện. Đối với các thế gian, tâm Bồ-tát không thấy mỏi mệt, vì đã thành tựu tâm Đại Từ Đại Bi. Vì tâm không biết mỏi mệt cho nên không dựa vào trí của người khác, mà Bồ-tát nhanh chóng thành tựu vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, vì đã thành tựu Bát nhã Ba-la-mật. Vì vậy Đức Phật bảo Bồ-tát Di-lặc: “Bồ-tát đã hoàn toàn thành tựu tám pháp, không thối chuyển đối với Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác...”.

Hỏi: Vì sao Đức Như Lai chỉ nói có tám pháp, không nhiều không ít?

Đáp: Đây không phải là câu hỏi chính đáng. Vì sao? Nếu Như

Lai có nói nhiều hay ít hơn, thì đâu cần thiết để đặt thành câu hỏi. Tuy nhiên, không phải không có nhân duyên làm cho Phật-Thế Tôn nói về tám pháp này. Vì tám pháp này thành tựu đầy đủ cho nhân Bồ-đề. Câu đó có nghĩa gì? Từ sự thành tựu tâm sâu xa cho đến Bát-nhã Ba-la-mật, phải thành tựu hoàn toàn tám pháp này, Bồ-tát mới đầy đủ công đức, trí tuệ, nhanh chóng thành tựu Nhất thiết chủng trí. Vì tám pháp này đầy đủ thì thành tựu nhân của Bồ-đề Phật, cho nên Đức Như Lai chỉ nói tám pháp này mà không nhiều không ít.

Sở dĩ Đức Như Lai chỉ nói tám pháp này là vì tám pháp này thâu

nhiếp đạo Bồ-tát. Điều này chứng tỏ nghĩa gì? Nói gọn, Bồ-tát có hai đạo:

- Đạo phương tiện sai biệt.
- Đạo trí tuệ.

Các câu như thành tựu tâm sâu xa cho đến phương tiện... là chỉ rõ về đạo phương tiện sai biệt.

Thành tựu Bát nhã Ba-la-mật, là chỉ rõ về đạo trí tuệ. Vì vậy trong kinh Văn Thù Sư Lợi Vấn Bồ Đề, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: "Này các Thiên tử! Nói gọn về đạo Bồ-tát Ma-ha-tát thì có hai, đó là nói gọn về đạo nhanh chóng đạt được vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Hai đạo đó là:

1. Đạo phương tiện.
2. Đạo trí tuệ.

- Đạo phương tiện, là biết thâu nhiếp các thiện pháp.
- Đạo trí tuệ là trí nhận biết như thật về các pháp. Phương tiện: là quán sát mọi chúng sinh.

Trí tuệ: là trí xa rời các pháp.

Phương tiện là nhận biết các pháp tương ưng. Trí tuệ là trí nhận biết các pháp không tương ưng.

Phương tiện là quán sát các nhân của đạo. Trí tuệ là trí diệt trừ các nhân của đạo.

Phương tiện là nhận biết sự khác nhau của các pháp. Trí tuệ là trí nhận biết các pháp không hề khác nhau.

Phương tiện là trang nghiêm cõi Phật. Trí tuệ là trí trang nghiêm cõi Phật bình đẳng, không sai biệt.

Phương tiện là đi vào các căn tánh của chúng sinh mà hành. Trí tuệ là trí không thấy chúng sinh.

Phương tiện là con đường dẫn đến đạo tràng. Trí tuệ là trí có khả năng chứng ngộ tất cả pháp Bồ-đề Phật.

Chính vì nghĩa này, cho nên Đức Như Lai chỉ nói có tám pháp chứ không nhiều hơn hay ít hơn.

Sở dĩ Đức Như Lai chỉ nói tám pháp là vì muốn thâu nhiếp cả trợ đạo và đoạn đạo. Việc này có nghĩa gì? Chính trong kinh ấy đã nói: "Lại nữa, này Thiên tử! Các Đại Bồ-tát lại có hai đạo, nói gọn là các Đại Bồ-tát do hai đạo này mà nhanh chóng chứng ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Hai đạo đó là: 1. Đạo hỗ trợ; 2. Đạo đoạn.

Đạo hỗ trợ là năm pháp Ba-la-mật. Đạo đoạn là Bát-nhã Ba-la-mật.

Từ tâm sâu xa cho đến phương tiện dùng làm đạo hỗ trợ, thâu nhiếp năm Ba-la-mật, thành tựu tâm Xả là gồm trong Bố thí Ba-la-mật, thành tựu tâm hạnh là gồm trong Trì giới Ba-la-mật, thành tựu tâm sâu xa thâu nhiếp Nhẫn nhục Ba-la-mật, thành tựu tâm khéo biết phương tiện hồi hướng và thành tựu khéo biết phương tiện, gồm trong Tinh tiến Ba-la-mật, thành tựu tâm Đại Từ và thành tựu tâm Đại Bi thâu nhiếp Thiền Ba-la-mật, thành tựu Bát-nhã Ba-la-mật thâu nhiếp đạo đoạn.

Như vậy, đạo có trở ngại, đạo không trở ngại, hữu lậu, vô lậu... đều có thể hiểu một cách tương tự như vậy, cho nên biết.

Vả lại, thâu nhiếp đạo hữu lượng và đạo Vô lượng. Như trong kinh kia nói: "Lại nói gọn có hai loại đạo:

1. Đạo hữu lượng.
2. Đạo Vô lượng".

Đạo hữu lượng là phân biệt chọn lấy tướng. Đạo Vô lượng là phân biệt không chọn lấy tướng.

Bảy câu; từ Tâm sâu xa cho đến phương tiện… là phân biệt chọn lấy tướng thâu nhiếp trong đạo hữu lượng, cho nên biết.

Như vậy thành tựu Bát-nhã Ba-la-mật là phân biệt không chọn lấy tướng, thâu nhiếp trong đạo Vô lượng, cho nên biết.

Như vậy, bốn gia, bốn nhiếp, bốn Vô lượng, ba mươi bảy phẩm, tất cả công đức của các Đại Bồ-tát tùy theo nghĩa tương ưng với tám pháp, đều thâu nhiếp trong đó cả, cho nên biết như vậy.

Hỏi: Nên nói về nghĩa của tâm sâu xa. Thế nào nghĩa của tâm sâu xa?

Đáp: Nghĩa của tâm sâu xa là tâm thật sự không trú, chẳng phải là tâm tương ưng. Tướng sai khác của sử mạn tương ưng với năm ấm mà khởi nghiệp tu hành làm tăng trưởng nhân quả, trái ngược với nhân của tâm sâu xa, trái ngược với quả của Niết-bàn. Tâm sâu xa lìa tu hành căn thiện, chẳng phải là tâm tương ưng. Hành thuộc về tụ ấm, Thể tùy thuận quả Niết-bàn, cũng như dựa vào Văn tuệ mà phát sinh những tuệ khác, đó gọi là tâm sâu xa.

Vả lại, tâm sâu xa là tâm trú trong chốc lát, lìa khỏi tâm tương ưng. Thể hành của thiện căn, dựa vào hành mà khởi hạnh, giống như dòng nước cuồn cuộn chảy, tuần tự nảy sinh các pháp, đó gọi là tâm sâu xa.

Tâm sâu xa là dựa vào chủng tử mà phát sinh, giống như các loại sữa, tất cả pháp thiện tùy thuận nhân duyên tu hành pháp thiện thì gọi là tâm sâu xa.

Tâm sâu xa ví như vật bị cuốn lại đã lâu, tuy tạm thời kéo duỗi ra nhưng buông rời vẫn trở ngại như cũ. Tâm sâu xa cũng vậy, tùy theo nhân vốn có mà tạo ra các pháp, rồi trở lại tiếp tục như cũ, không thể nói nó là một-không thể nói là khác, đó là tâm sâu xa.

Tâm sâu xa là tu học pháp thiện, gọi là tâm sâu xa. Tâm sâu xa là tâm tu hành tất cả các pháp của thiện căn và thành tựu, pháp Đại Niết- bàn không mất, không thêm, không bớt, đó gọi là tâm sâu xa.

Hỏi: Như trong kinh Tỳ Ma La Kiết Lợi Trí Sở Thuyết có nói: "Đại Bồ-tát tu tập Vô lượng công hạnh thì có Vô lượng tâm". Tâm sâu xa này là khởi hạnh gì?

Đáp: Tâm sâu xa này đều có khả năng phát khởi cầu Bồ-đề Phật, tất cả các hạnh đó gọi là tâm sâu xa. Vì sao? Vì tâm sâu xa này phát sinh tất cả các nhân Bồ-đề, đều có khả năng tăng trưởng sức mạnh của các công đức. Ví như trì giới vậy. Đây nói rõ nghĩa gì? Như người trì giới đạt được thiện căn trì giới, Vô lượng sự khác nhau của tất cả pháp thiện, đều gọi là trì giới, mà ba nghiệp thân-miệng-ý đều được thành tựu, cũng gọi là trì giới. Vì sao? Vì nghiệp thân-miệng-ý làm căn bản cho các pháp thiện. Tâm sâu xa cũng vậy, lấy tất cả các thiện hạnh làm căn bản cho nhẫn Bồ đề Phật. Vì vậy trong kinh Lão Da Sơn Đảnh, "Thiên tử Nguyệt Tịnh Quang Đức hỏi Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi: Tâm thanh tịnh và sâu xa của các Đại Bồ-tát lấy gì làm gốc? Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi trả lời: Này Thiên tử! Tâm thanh tịnh sâu xa của các Đại Bồ-tát lấy tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm gốc". Vì nghĩa đó cho nên trong kinh này đã nói đến tâm sâu xa.

Lấy tâm Bồ-đề làm gốc, như trong kinh Kim Cang Mật Tích đã nói.

Với công đức của tâm sâu xa, các Đại Bồ-tát không lừa dối thế gian, vậy cho nên nói đó là nhân Bồ-đề, cho nên biết như vậy.

Hỏi: Vì nghĩa gì mà có thể nói Bồ-tát đã thành tựu tâm sâu xa? Đáp: Vì tất cả pháp đối trị không thể lay chuyển được tâm sâu xa.

Đây nói rõ nghĩa gì? Nghĩa là mọi khổ não không thể lay chuyển được, và tất cả Bồ-tát đều mong cầu tâm Bồ-đề. Chính lúc đó, Bồ-tát có thể gọi là thành tựu tâm sâu xa, cho nên biết như vậy.

Thân khác của các Bồ-tát với tâm vui mừng, có sức hàng phục tâm

vui mừng của tự thân. Câu này có nghĩa gì? Vì Bồ-tát đó tự cầu tâm vui mừng, để mang lại niềm vui cho người khác mà hàng phục tâm sâu xa. Lúc đó Bồ-tát có thể gọi là thành tựu tâm sâu xa, cho nên biết. Lại nữa, thành tựu tâm sâu xa bởi vì đạt đến nơi cuối cùng. Câu này nói về nghĩa gì? Vì dựa vào tâm sâu xa với pháp bậc thấp-vừa và cao theo thứ tự mà được tăng trưởng, cho đến hoàn toàn vững chắc, gọi là thành tựu tâm sâu xa, cho nên biết.

Thành tựu tâm sâu xa, bởi vì phát sinh tâm khó xả mà có thể xả. Câu này có nghĩa gì? Nếu các Bồ-tát tu hạnh bố thí mà lại khó thực hành bố thí, lúc này tâm sâu xa sẽ phát khởi tu hành với tâm bình đẳng thành tựu hạnh bố thí. Chính khi đó Bồ-tát được gọi là thành tựu tâm sâu xa, cho nên biết. Như trong kinh Thánh Giả Vô Tận Ý có nói: Vì Đầu-đà là việc làm rất khó xả mà có thể xả, thì gọi là thành tựu tâm sâu xa, nên biết.

Thành tựu tâm sâu xa là vì có khả năng hàng phục tâm keo kiệt, ganh ghét... Câu này có nghĩa gì? Vì các Bồ-tát đã hoàn toàn thành tựu tâm sâu xa, cho nên có khả năng hàng phục các pháp trái ngược với đạo Bồ-đề như tánh keo kiệt, ganh ghét... Lúc đó Bồ-tát gọi là thành tựu tâm sâu xa, cho nên biết. Như trong kinh Thánh Giả Vô Tận Ý có nói: Đại đức Xá-lợi-phất! Các Bồ-tát có tâm sâu xa, bởi vì tâm niệm ganh ghét đã hàng phục và giáo hóa chúng sinh keo kiệt, ganh ghét…" Như vậy gọi là thành tựu tâm sâu xa, cho nên biết.

Thành tựu tâm sâu xa, là vì nhân quả không cùng tận. Câu này có nghĩa gì? Vì nhân quả trong tâm sâu xa của các Bồ-tát là không cùng tận, chính lúc đó được gọi là Bồ-tát mềm mỏng, cho nên biết.

Nhân không cùng tận, là vì sự tu hành rộng lớn Vô lượng vô biên. Quả không cùng tận, là tất cả pháp Phật đều Vô lượng vô biên, không đoạn tuyệt với nhân của Tam bảo.

Trong kinh Vô Tận Ý có đoạn nói: "Bồ-tát, tu hành bố thí với tâm sâu xa... bởi vì Bồ-tát có thể xả thí tất cả vật cần dùng, đó gọi là Bồ-tát thành tựu tâm tu hành.

Lại nói: "Đại đức Xá-lợi-phất! Với mười lực-bốn pháp vô úy và mười tám pháp bất cộng của chư Phật Như Lai, nói gọn cho đến tất cả các pháp Phật đều không thể cùng tận, cho nên tâm sâu xa không thể cùng tận." Bởi vì quả tu hành không thể cùng tận, cho nên nói Bồ-tát thành tựu tâm sâu xa.

Thành tựu tâm sâu xa, là dựa vào kinh này nói, cho nên biết. Trong

kinh này nói: "Này Di-lặc! Nếu Đại Bồ-tát nghe người nào ca ngợi Phật hay chê bai Phật, tâm Bồ-tát hoàn toàn vững chắc, không lay động đối với quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như vậy, nếu nghe người nào ca ngợi Pháp-Tăng, hay chê bai Pháp-Tăng cũng lại như vậy.

Bồ-tát thấy biết như thật về mười hai nhân duyên như vậy, tức là biết Pháp thân của chư Phật Như Lai, thành tựu tâm kiên cố đối với Tam bảo. Bởi vì đạt được trí vô lậu, cho nên tâm hoàn toàn sâu xa. Tất cả ngoại đạo, các ma thù oán không thể làm cho lui bước, vì vậy Bồ-tát thành tựu tâm sâu xa.

Hỏi: Vì nghĩa gì mà trước hết nói về tâm sâu xa, sau đó nói về việc tu hành?

Đáp: Vì sự tu hành của Bồ-tát là nhân của trí chứng ngộ. Câu này có nghĩa gì? Tâm tu hành có khả năng làm nhân chứng ngộ cho tâm sâu xa. Khi tâm Đại Từ, Đại Bi khởi lên thì tâm này chính là tâm bảo vệ, duy trì phần vị Phật, cho nên biết như vậy.

Nhưng tâm sâu xa kia thì không thể trông thấy được, bởi vì dựa vào tâm sâu xa, các thức như nhãn nhĩ… ở trong cảnh giới không có thể phát khởi những tâm gây tổn hại, vì làm lợi ích cho người khác mà xa lìa những hành nghiệp như giết hại…, nêu rõ về tâm của Bồ-tát. Vì ý nghĩa này cho nên trước hết nói về tâm sâu xa, sau đó nói đến việc tu hành, cho nên biết.

Lại còn chỉ rõ nghĩa thứ tự. Câu này có nghĩa gì? Vì tất cả các pháp cần phải phát sinh theo thứ tự như vậy, cho nên trước nói về tâm sâu xa, sau nói đến việc tu hành.

Hỏi: Thế nào là nghĩa tu hành?

Đáp: Vì lợi ích của người khác mà phát sinh nghiệp của thân- miệng-ý với tâm niệm sâu xa không gây tổn hại nuôi dưỡng việc làm lợi mình và lợi người, đó gọi là tu hành.

Hỏi: Thế nào là Bồ-tát thành tựu việc tu hành?

Đáp: Vì Bồ-tát không cùng chung với ngoại đạo, Thanh văn và Bích-chi-Phật. Câu này có nghĩa gì? Vì mong cầu khoái lạc thế gian mà các ngoại đạo tu tập nghiệp đạo thiện, vì tham đắm niềm vui và quả báo của thế gian mà tu tập các hạnh thành tựu quả báo thế gian. Bởi vì thành tựu quả báo thế gian cho nên họ không có thể thành tựu tu hành được. Lại nữa, vì Thanh văn và Bích-chi-Phật... đều mong cầu niềm vui Niết-bàn mà tu tập nghiệp đạo thiện, từ bỏ tâm Đại Bi cho nên chỉ thành tựu phần vị Niết-

bàn Tiểu thừa. Đối với phần vị Bồ-tát, thì hàng Thanh văn kia không được gọi là thành tựu sự tu hành. Bồ-tát đã vượt lên trên tất cả thế gian, nhận thấy mọi lỗi lầm của các thế gian, thậm chí không đắm theo những quả báo yên vui của Chuyển luân Thánh vương. Tuy có khả năng chứng được Niết-bàn của Tiểu thừa, nhưng vì dựa vào tâm dũng mãnh Từ Bi vĩ đại, cho nên Bồ-tát từ bỏ niềm vui Niết-bàn mà mong cầu Bồ-đề Phật. Tu hành mười thiện nghiệp vì cứu độ tất cả các chúng sinh, thâu nhiếp những đại nguyện thù thắng, tâm Bồ-tát chỉ vì Nhất thiết chủng trí, lấy mười thiện nghiệp đạo cuối cùng, cho nên Bồ-tát không đồng với tất cả ngoại đạo, Thanh văn và Bích- chi-Phật... khi tu hành mười thiện nghiệp đạo. Vì vậy, gọi là thành tựu việc tu hành.

Thành tựu việc tu hành, là thọ trì và làm tăng thượng mười thiện nghiệp đạo. Câu này có nghĩa gì? Vì sự tu hành của Bồ-tát vượt lên trên mười thiện nghiệp đạo của Thanh văn và Bích-chi-Phật... Vì vậy gọi là thành tựu sự tu hành.

Các Đại Bồ-tát có năm pháp hơn hẳn mười thiện nghiệp đạo của Thanh văn. Đó là:

1. Chuyên tâm tu hành.
2. Thường tu hành.
3. Tự thân được yên ổn.
4. Vì sự yên ổn cho thân người khác.
5. Khéo thanh tịnh.

Chuyên tâm tu hành là tâm hoàn toàn không xa lìa một vị. Thường tu hành là không đoạn tuyệt, không ngừng nghỉ. Vì sự yên ổn của tự thân, là tự thân đạt được sự yên ổn của trời-người và đại Bồ-đề. Vì sự yên ổn của thân người khác, là mang lại sự yên ổn tất cả chúng sinh, cuối cùng hồi hướng đại Bồ-đề, vì cứu giúp vô số chúng sinh vượt qua đau khổ.

Khéo thanh tịnh, là không phá, không nhắc nhở, không nhiễm ô, không bị lệ thuộc, khéo cứu cánh, không ăn, được người trí khen ngợi.

Phá, là một phần tu sửa-một phần không tu sửa, cho nên gọi là phá. Vì vậy Bồ-tát tu sửa đầy đủ, gọi là không phá.

Nhắc nhở, là chính mình không tu hành, không khuyên bảo người khác tu hành, cho nên gọi là nhắc nhở. Bồ-tát luôn tự mình tu hành cũng khuyên bảo người khác tu hành, cho nên gọi là không tra xét.

Nhiễm ô là chính mình không tu hành, không bày cho người khác tu hành, thấy người khác tu hành mà tâm tùy hỷ, cho nên gọi là nhiễm ô. Bồ-

tát tu hành đầy đủ gọi là không nhiễm ô.

Lệ thuộc, là phải dựa vào trí của người khác mới có thể tu hành, cho nên gọi là lệ thuộc. Bồ-tát không dựa vào trí của người khác mà vẫn có thể tu hành, cho nên gọi là không bị lệ thuộc.

Khéo cứu cánh là tập trung nhớ nghĩ rốt ráo về tâm dục, tập trung nhớ nghĩ rốt ráo về tâm ái, tập trung nhớ nghĩ rốt ráo về tâm cung kính, tập trung nhớ nghĩ rốt ráo về tâm tin tưởng, tập trung nhớ nghĩ rốt ráo về tâm lo sợ, tập trung nhớ nghĩ rốt ráo về tâm vô thường. Vì nghĩa này cho nên gọi là khéo cứu cánh.

Ăn, là quay lại tướng về chọn lấy cái có, có tiền của giúp cho sự sống, cho nên gọi là ăn. Bồ-tát không chọn lấy cái có, cho nên gọi là không ăn.

Người trí không khen ngợi, là hồi hướng về thế gian trong thừa Thanh văn và Bích-chi-Phật, từ Đại thừa mà quay về thừa Thanh văn và Bích-chi-Phật, gọi là điều mà người trí không ca ngợi. Bồ-tát không hồi hướng về thế gian trong thừa Thanh văn và Bích-chi-Phật, từ Đại thừa Bồ-tát không hồi hướng về thừa Thanh văn và Bích-chi-Phật. Như vậy gọi là người trí ngợi khen.

Thành tựu sự tu hành, là vượt ra ngoài tất cả các thế gian. Câu này có nghĩa gì? Có nghĩa là các Bồ-tát tu hành mười thiện nghiệp đạo, hơn hẳn các thế gian, vì vậy gọi là thành tựu sự tu hành, cho nên biết như vậy.

Bồ-tát có năm pháp để tu hành mười thiện nghiệp đạo, có thể vượt lên trên tất cả thế gian:

1. Nguyện.
2. Yên ổn.
3. Tâm sâu xa.
4. Khéo thanh tịnh.
5. Phương tiện.

Nguyện, là mọi sự phát nguyện của Đại Bồ-tát thì tất cả phàm phu, Thanh văn và Bích-chi-Phật đều không thể phát nguyện như vậy. Bởi vì Bồ-tát dựa vào lời phát nguyện tu hành mười thiện nghiệp đạo thì có khả năng vượt qua tất cả thế gian, như trong kinh của Đại thừa, kinh Vô Cấu Đức Nữ Sở Thuyết có nói: “Này Tôn giả Mục-kiền-liên! Các Đại Bồ-tát từ lúc mới phát tâm cho đến khi ngồi đạo tràng thường vì tất cả thế gian trời-người mà làm ruộng phước, hơn hẳn các Thanh văn và Bích-chi-Phật.”

Yên ổn, là bởi vì các Bồ-tát tuy bị sự bức não vì khổ đau vô cùng, sâu nặng của tất cả thế gian mà không có thể thay đổi, vẫn giữ lấy tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cho nên Bồ-tát chuyên tâm tu hành mười thiện nghiệp đạo. Bồ-tát dựa vào tâm yên ổn mà tu hành mười thiện nghiệp đạo, thì có khả năng vượt qua khỏi tất cả thế gian.

Tâm sâu xa là do sự tu hành tối thắng, bởi vì các Bồ-tát với tâm yêu thương chúng sinh rất sâu sắc mà tu hành mười thiện nghiệp đạo. Bồ-tát dựa vào tâm sâu xa mà tu hành mười thiện nghiệp đạo, thì có khả năng vượt ra ngoài tất cả thế gian.

Thanh tịnh là từ địa thứ hai trở lên thì gọi Bồ-tát thanh tịnh. Vì sao? Vì các Đại Bồ-tát có ba loại thanh tịnh để tu hành mười thiện nghiệp đạo. Bồ-tát dựa vào sự thanh tịnh mà tu hành mười thiện nghiệp đạo, thì có khả năng vượt ra ngoài tất cả thế gian.

Phương tiện, là Bồ-tát ở trong pháp như thế nào, dùng phương tiện như thế nào mà tu hành mười thiện nghiệp đạo? Bồ-tát có đủ phương tiện, còn chúng sinh thế gian đều không có phương tiện như vậy. Bồ-tát dựa vào năng lực phương tiện mà tu hành mười thiện nghiệp đạo, thì có khả năng vượt ra ngoài tất cả thế gian.

Thành tựu sự tu hành là do thời gian... Vô lượng. Câu này có nghĩa gì? Vì các Bồ-tát đã sống trong Vô lượng kiếp, đã tu hành mười thiện nghiệp đạo và Vô lượng hạnh... vì vậy Bồ-tát thành tựu việc tu hành.

Các Bồ-tát lại có năm pháp mà tu hành Vô lượng mười thiện nghiệp đạo. Đó là:

1. Vô lượng đời.
2. Vô lượng pháp thiện.
3. Vô lượng quán.
4. Vô lượng tận.
5. Vô lượng hồi hướng.

Vô lượng đời là vì các Bồ-tát đã trải qua Vô lượng đời tu hành mười thiện nghiệp đạo, vì vậy Bồ-tát đã tu hành mười thiện nghiệp đạo trong Vô lượng thời gian.

Vô lượng pháp thiện, là vì các Bồ-tát tu hành Vô lượng pháp thiện, vì pháp thiện kia là Vô lượng, cho nên Bồ-tát đã khởi sự tu hành Vô lượng nghiệp đạo thiện. Như trong kinh Như Lai Thanh Tịnh Tỳ Ni Đại Thừa có nói: “Này Ca-diếp! Như trong bốn biển rộng chứa đầy sữa tươi, đủ dùng

cho tất cả chúng sinh. Đại Bồ-tát tu tập tất cả thiện căn hữu vi cũng lại như vậy. Bởi vì các Bồ-tát hồi hướng chọn lấy trí vô lậu ấy, có năng lực giúp cho tất cả chúng sinh được sử dụng".

Các Bồ-tát hồi hướng đều nhận lấy trí vô lậu kia để có thể cùng với chúng sinh mà thọ dụng.

Vô lượng quán sát là vì Vô lượng chúng sinh mà quán sát, các Bồ-tát không phải vì chúng sinh có số lượng mà tu hành mười thiện nghiệp đạo, không dấy lên ý niệm như vậy. Mình vì bao nhiêu chúng sinh mà tu tập thiện căn, hay không vì bao nhiêu chúng sinh mà tu tập thiện căn. Vì các Bồ-tát đều quán tất cả chúng sinh để tu tập thiện căn, cho nên Bồ-tát được Vô lượng thiện nghiệp.

Vô lượng tận, như trong kinh Như Lai Thanh Tịnh Tỳ Ni có nói: "Này các Thiên tử! Ví như Trưởng giả có Vô lượng của cải, là người Đại Xả, là người thực hành tâm Đại Từ, là người thực hành tâm Đại Bi, là người chủ buôn vĩ đại, vì thương xót tất cả các chúng sinh mà làm người tu hành với tâm không thối chuyển, khởi tâm như vậy: Mình có thể ban cho tất cả chúng sinh kia Vô lượng vô biên niềm vui yên ổn.

Này các Thiên tử! Đại Bồ-tát cũng lại như vậy. Bởi vì trú trong tâm sâu xa làm cho các chúng sinh được trú trong tâm yên ổn mà phát khởi tâm đại tinh tiến và tư duy như vậy: Mình nên giáo hóa Vô lượng vô biên chúng sinh đang bị khổ não, đều được an lành trong niềm vui của cảnh Niết-bàn. Vì vậy Bồ-tát tu hành Vô lượng tận.

Vô lượng hồi hướng, là như trong địa thứ nhất phát khởi Vô lượng nguyện hạnh gồm mười câu cùng tận, Bồ-tát đã dùng mười câu cùng tận Vô lượng đó để tu hành mười thiện nghiệp đạo, cũng lại Vô lượng. Vì do dựa vào hồi hướng Vô lượng trước đây, cho nên Đại Bồ-tát tu hành tất cả nghiệp đạo thiện và kết quả cũng lại Vô lượng, đó gọi là Vô lượng hồi hướng. Thành tựu sự tu hành là vì chân thật. Câu này có nghĩa gì? Vì các Đại Bồ-tát đã tu hành chân thật và hy hữu đối với mười thiện nghiệp đạo, vì vậy Bồ-tát thành tựu sự tu hành. Bồ-tát có năm pháp thành tựu hiếm có:

1. Phát tâm dũng mãnh vĩ đại.
2. Tinh tiến.
3. Kiên cố.
4. Tuệ.
5. Kết quả.

Phát tâm dũng mãnh vĩ đại là; Phát tâm có thể đạt được Vô thượng

Chánh đẳng Chánh giác. Giả sử có người hoặc dùng ngón tay kẹp chặt, hoặc một lóng tay, có thể nâng ba ngàn đại thiên thế giới đứng vững trải qua Vô lượng kiếp, thì việc này không phải là khó. Phát tâm có thể đạt được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì việc này thật là khó. Vì vậy Bồ-tát tu hành nghiệp đạo thiện là sự thành tựu hiếm có.

Tinh tiến Bồ-tát dấy lên tư duy như vậy: Chúng sinh có thể phát tâm dũng mãnh vĩ đại, chịu khó tinh tiến Vô lượng vô biên thì vẫn còn ít không đáng nói đến, nếu người nào có khả năng tinh tiến mong cầu Bồ-đề thì thật là hiếm có. Vì vậy nếu Bồ-tát muốn cầu Vô lượng công đức hiếm có bậc nhất, thì dựa vào sự tinh tiến vĩ đại mà tu tập nghiệp đạo thiện, cho nên Bồ-tát tu hành nghiệp đạo thiện là sự thành tựu hiếm có.

Kiên cố, là vì các Bồ-tát phát tâm đại tinh tiến mà tu hành nghiệp đạo thiện, trú trong năng lực kiên cố hiếm có bậc nhất, có thể tiến đến tận cùng của sự tinh tiến. Vì vậy Bồ-tát tu hành nghiệp đạo thiện là sự thành tựu hiếm có.

Tuệ Bồ-tát dấy lên tư duy như vậy: Các pháp dũng mãnh-tinh tiến và kiên cố... đều dựa vào căn bản của Bát-nhã mà có được, vì vậy Bát-

nhã là pháp hy hữu. Tại sao? Vì dựa vào Bát-nhã mà có được sự dũng mãnh, tinh tiến và kiên cố, cho nên Bồ-tát tư duy như vậy: "Mình dựa vào pháp Bát-nhã hiếm có để tu hành nghiệp đạo thiện". Vì thế Bồ-tát thành tựu tâm Bát-nhã.

Kết quả, bởi vì dựa vào sự tu hành nghiệp đạo thiện... mà có thể sinh ra kết quả, chứng được Vô lượng vô biên tất cả pháp Phật. Vì vậy nói Bồ-tát thành tựu pháp hiếm có.

Lại nữa, thành tựu tu hành là do phương tiện thâu nhiếp. Câu này có nghĩa gì? Vì các Bồ-tát dựa vào sức mạnh của phương tiện mà thâu nhiếp hết thảy, bởi vì, việc tu hành nghiệp đạo thiện không giống với sự tu hành nghiệp đạo thiện của Thanh văn và Bích-chi-Phật. Vì vậy Bồ-tát thành tựu sự tu hành.

Bồ-tát có năm pháp thâu nhiếp phương tiện, nên biết! Đó là:

1. Trí thời gian-nơi chốn.
2. Trí quay lại hòa nhập.
3. Trí hòa hợp.
4. Trí vừa ý.
5. Trí thứ tự.

Trí thời gian-nơi chốn, là theo thời gian như thế nào nên nói pháp như vậy, theo nơi chốn như thế nào nên nói pháp như vậy. Tuy theo thời gian như thế nào nên giáo hóa chúng sinh như vậy, tùy theo nơi chốn như thế nào nên giáo hóa chúng sinh như vậy. Bồ-tát đều nhận biết như thật về tất cả việc đó, dùng trí theo thời gian như vậy, nơi chốn như vậy, giáo hóa chúng sinh như vậy và như vậy, đó gọi là trí thời gian-nơi chốn.

Trí quay lại hòa nhập là Bồ-tát đã biết như thật về tất cả chúng sinh ở trong pháp ngoại đạo thích hợp quay lại như vậy, nhận biết như thật ở trong pháp Phật phải hòa nhập như vậy.

Biết như thật về quay lại như vậy, biết như thật về sự thiết lập trong niềm an lạc, biết như thật về thiết lập trong pháp Phật như vậy không còn quay lại chọn lấy pháp của ngoại đạo, nơi ấy không phải là quán mười hai nhân duyên mà là quán về sự quay lại, đó gọi là trí quay lại hòa nhập.

Trí hòa hợp là tùy theo các chúng sinh dùng những pháp môn như thế nào và thế nào dễ dàng phù hợp với nhau. Bồ-tát nhận biết những pháp môn ấy, dựa vào những pháp môn ấy phù hợp với những chúng sinh ấy, như niềm tin-như năng lực và như phần giáo hóa, đó gọi là trí hòa hợp.

Trí vừa ý là Bồ-tát nhận biết ý định của chúng sinh, nhận biết niềm tin của chúng sinh, nhận biết mong cầu của chúng sinh. Nhận biết chúng sinh như vậy Bồ-tát tiến vào việc tu hành của chúng sinh, hòa nhập niềm tin, hòa nhập mong cầu, hòa nhập với mọi ngôn ngữ. Tùy thuận với chúng sinh cho nên Bồ-tát phát khởi sự nghiệp có thể giáo hóa, phát khởi không quay lại như vậy, đó gọi là trí vừa ý.

Trí thứ tự, là Bồ-tát biết nghiệp của chúng sinh, theo thứ tự mà hiểu-lần lượt mà hiểu, đó là trong thừa Thanh văn thì nói đến quả báo của bố thí-trì giới sẽ sinh vào hàng trời người, nói đến lỗi lầm của các ham muốn, nói đến lỗi lầm nhiễm trước của đời sống tại gia, nói đến lợi ích của đời sống xuất gia…

Lại nói đến khổ-tập-diệt-đạo, tiếp đến nói về phần vị của Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, tiếp đến nói về sự giải thoát không thể hủy hoại tiếp đến nói về sự vô ngại. Ở trong thừa Bích-chi- Phật nói đến lỗi lầm của sự tích trữ và lợi ích của sự phân chia sử dụng, nói đến lỗi lầm của tại gia và lợi ích của xuất gia, nói đến lỗi lầm của hý luận và lợi ích của của vắng lặng, nói đến lỗi lầm của tụ lạc và lợi ích của A-lan-nhã, nói đến lỗi lầm của nhiều ham muốn-không biết vừa đủ và lợi ích của ít hàm muốn-biết vừa đủ. Nói đến sự phòng hộ các căn môn, biết hạn lượng

đối với ăn uống từ đầu hôm cho đến rạng sáng hôm sau luôn tinh tiến siêng năng tu hành. Nói đến lỗi lầm của sự nhớ nghĩ tưởng tượng trong pháp quán sát, thích chốn trống trải nhàn nhã. Nói đến sự tôn trọng giới cấm, tôn trọng Tam-muội, và tôn trọng Bát-nhã, không bị quở trách hay ca ngợi về lợi ích riêng mình, khen ngợi pháp sâu xa, không phải người khác biết được…

Ở trong pháp Đại thừa, theo thứ tự giải thích (Ưu-ba-đề-xá) về bố thí-trì giới-nhẫn nhục-tinh tiến, thiền định và trí tuệ, tiếp đến nói về Thật, Xả, Tuệ Diệt. Đó gọi là trí thứ tự.

Lại nói về sự thành tựu tu hành, là phát tâm Bồ đề nói mười câu về nguyện mười câu về Tâm. Mười câu về xa lìa pháp thối chuyển tu hành theo pháp không thối chuyển, ca ngợi tinh tiến kiên cố, ca ngợi tâm kiên cố, ca ngợi trí an trú, đó gọi là Bồ-tát thành tựu sự tu hành.

Thành tựu tu hành là khen ngợi pháp an trú của địa, khen ngợi pháp luôn luôn cứu cánh của địa, nói sâu vào pháp lui sụt của địa, ca ngợi về pháp thanh tịnh của địa, ca ngợi về pháp có thể tiến lên của địa ca ngợi về pháp có thể đạt được trong thời gian an trú của địa. Nói về pháp lui sụt của địa ca ngợi về pháp đắc quả của địa ca ngợi về pháp đắc quả nhờ tập khí của địa. Đó gọi là Bồ-tát thành tựu sự tu hành.

Thành tựu tu hành, là nói về các địa, đó là địa Hoan hỷ, địa Ly cấu, địa Minh, địa Diệm, địa Nan thắng, địa Hiện tiền, địa Viễn hành, địa Bất động, địa Thiện tuệ và địa Pháp vân. Đó gọi là Bồ-tát thành tựu sự tu hành.

Thành tựu tu hành, là bởi vì các Bồ-tát với tâm sâu xa thâu nhiếp các pháp mầu nhiệm tốt đẹp. Đây nói rõ về nghĩa gì? Với tâm sâu xa của Bồ-tát thâu nhiếp các pháp thù thắng vì không đoạn tuyệt Tam bảo, vì giáo hóa chúng sinh mà thực hành hạnh Bồ-đề, vì Nhất thiết chủng trí mà tu tập nghiệp đạo thiện. Vì vậy Bồ-tát thành tựu sự tu hành với thiện nghiệp đạo.

Bồ-tát có năm pháp thâu nhiếp các pháp thù thắng. Đó là:

1. Vì muốn đền đáp công ơn của chư Phật.
2. Vì chính mình cho nên khiến diệu pháp thường trú.
3. Cúng dường chư Phật.
4. Vì muốn làm lợi ích cho Vô lượng chúng sinh.
5. Vì khó được pháp mầu nhiệm.

Pháp ấy lại có năm pháp cho nên gọi là thâu nhiếp pháp diệu.

Đó là:

1. Tự mình tu hành đúng như thật.
2. Dạy cho người khác tu hành đúng như thật.
3. Hàng phục sự phá hoại ác độc của các ma.
4. Từ bỏ A-ba-đề-xá bất thiện.
5. Thâu nhiếp Đại A-ba-đề-xá.

Này các Tỳ-kheo! Đó gọi là Bồ-tát thành tựu sự tu hành.

Lại nữa, thành tựu tu hành, bởi vì đã tạo ra nghiệp không thể chê bai quở trách. Đây nói rõ nghĩa gì? Vì mọi việc mà các Bồ-tát làm là duy trì vững chắc sự tu hành nghiệp đạo thiện... đều không thể chê bai quở trách. Đó gọi là Bồ-tát thành tựu sự tu hành.

Có năm pháp giúp cho các nghiệp thành tựu không thể chê trách. Đó là:

1. Làm những điều gì thì có thể thành tựu tất cả.
2. Có thể đạt được quả to lớn.
3. Không trái với pháp thiện.
4. Tùy thuận pháp thanh tịnh.
5. Đức hạnh xứng với danh tiếng. Đó gọi là Bồ-tát thành tựu sự tu hành.

**

LUẬN DI LẶC BỒ TÁT SỞ VẤN KINH

QUYỂN 4

Thành tựu tu hành là phát khởi mọi việc tu hành thanh tịnh. Câu này có nghĩa gì? Vì các Bồ-tát đã thực hiện tất cả mười thiện nghiệp đạo thanh tịnh. Đó gọi là Bồ-tát thành tựu sự tu hành. Như trong kinh Thập Địa có nói: "Bồ-tát này lại tư duy sâu xa: Thực hành mười bất thiện nghiệp đạo, các nhân duyên sẽ tích tập lại, thì rơi vào các cõi địa ngục-súc sinh và ngạ quỷ. Thực hành mười thiện nghiệp đạo, các nhân duyên sẽ tích tập lại, thì sinh trong loài người, cho đến sinh lên cõi trời Hữu Đảnh". Lại nữa, mười thiện nghiệp đạo trên đây được hòa hợp với tất cả các trí tuệ quán sát, nhưng vì tu hành với tâm niệm hẹp hòi, nhàm chán, sợ ba cõi, xa lìa tâm Đại Bi, theo người khác nghe tiếng mà thông đạt. Do nghe tiếng và ý nhận hiểu mà thành tựu thừa Thanh văn".

Lại nữa, mười thiện nghiệp đạo thanh tịnh trên đây là không nghe theo người khác mà tự mình biết, rồi không có đủ phương tiện của tâm Đại Bi mà có thể thông đạt pháp nhân duyên sâu xa, cho nên thành tựu thừa Bích-chi-Phật.

Lại nữa, trên mười thiện nghiệp đạo thanh tịnh đầy đủ với tâm Bồ-tát rộng lớn Vô lượng, vì các chúng sinh mà khởi tâm thương xót, dùng phương tiện thâu nhiếp khéo phát thệ nguyện rộng lớn, không bỏ rơi tất cả chúng sinh, quán sát trí Phật rộng lớn, địa thanh tịnh của Bồ-tát, thanh tịnh Ba-la-mật, ngộ nhập hạnh sâu rộng. Lại nữa, trên mười thiện nghiệp đạo là tất cả mười lực thanh tịnh, là tích tập tất cả pháp Phật làm cho được thành tựu. Vì vậy mình phải bình đẳng thực hành mười thiện nghiệp đạo, tu hành với tất cả chủng loại, làm cho chúng sinh được thanh tịnh đầy đủ. Đó gọi là Bồ-tát thành tựu sự tu hành.

Thành tựu tu hành bởi vì lợi ích cho tất cả chúng sinh mà tu hành mười thiện nghiệp đạo. Câu này có nghĩa gì? Bởi vì các Bồ-tát không đắm theo niềm vui của mình tu hành mười thiện nghiệp đạo làm lợi ích cho chúng sinh mình có thể làm lợi ích cho chúng sinh, vì tâm Từ Bi chứ không phải chỉ vì lợi ích của mình có thể làm lợi ích cho mình rồi lại có thể khiến cho người khác trú trong mười thiện nghiệp đạo. Vì vậy Bồ-tát thành tựu

sự tu hành. Chính vì nghĩa này cho nên trong kinh Thập Địa đã nói: "Vì vậy mình nên trước tiên an trú trong pháp thiện, cũng khiến cho người khác trú trong pháp thiện". Cho nên thành tựu sự tu hành.

Lại như trong kinh Thập Địa nói: "Bồ-tát lại phải ở trong tất cả chúng sinh, phát sinh tâm yên ổn, tâm mềm mỏng, tâm Từ Bi, tâm thương xót, tâm lợi ích, tâm giữ gìn bảo vệ, tâm ngã, tâm bình đẳng, tâm sư, tâm Thế Tôn. Bồ-tát lại suy nghĩ như vậy: Những chúng sinh này rơi vào tà kiến, nghĩ ác và tâm niệm độc ác, họ đi lạc vào rừng rậm của đường ác, mình cần phải khiến cho những chúng sinh đó đi theo con đường chân thật, an trú trong pháp như thật của đạo lý chánh kiến…". Vì vậy gọi là thành tựu sự tu hành.

Thành tựu tu hành, là tu hành thiện nghiệp đạo đến cuối cùng không cùng tận. Câu này có nghĩa gì? Các Bồ-tát vì không đoạn tuyệt Tam bảo mà tu hành không gián đoạn, thường tu hành nghiệp đạo thiện không cùng tận, cho nên gọi là thành tựu sự tu hành. Như trong kinh Vô Tận Ý nói: Này Đại đức Xá-lợi-phất! Trì giới Ba-la-mật đối với các Đại Bồ-tát là không cùng tận, vì thường xuyên tu hành. Vì sao? Vì giới pháp của phàm phu là thuộc về sự thọ sinh, cho nên có tận cùng, vì vậy mười điều thiện trong loài người cùng tận mà có cùng tận. Phước báo và công đức của các loài trời ở cõi Dục cùng tận mà có cùng tận. Các loài trời ở cõi Sắc bởi vì Vô lượng thiền cùng tận mà có cùng tận. Trời ở cõi Vô sắc vì chọn lấy chứng nhập các định cùng tận mà có cùng tận. Tiên nhân và ngoại đạo vốn có các giới lui mất thần thông, cùng tận mà có cùng tận. Tất cả giới học-vô học của Thanh văn vì chứng nhập giới hạn cùng tận của Niết-bàn mà có cùng tận. Giới của Bích-chi-Phật không có tâm Bi vĩ đại cùng tận mà có cùng tận.

Này Xá-lợi-phất! Giới thanh tịnh của Bồ-tát đều không có cùng tận. Vì sao? Vì giới Bồ-tát vượt ra ngoài tất cả các giới, như gieo trồng không thể tận thì kết quả cũng không cùng tận. Vì chủng tử Bồ-đề không thể cùng tận, cho nên giới cấm của Như Lai cũng không có cùng tận.

Thành tựu tu hành là xa lìa cấu trước của phiền não kiến. Câu này có nghĩa gì? Vì mười thiện nghiệp đạo của các Bồ-tát rời xa vết bẩn của ngã kiến, lúc đó gọi là nghiệp đạo thanh tịnh, vì vậy Bồ-tát thành tựu sự

tu hành, chính trong kinh kia nói: "Giới thanh tịnh có nghĩa là không hý luận chấp trước ngã tướng…" vì vậy gọi là thành tựu sự tu hành.

Thành tựu tu hành, là thành tựu tất cả các loại thanh tịnh. Câu này có nghĩa gì? Vì các Bồ-tát tu hành tất cả chủng loại, tất cả quyến thuộc

thanh tịnh của mười thiện nghiệp đạo. Lúc đó, Bồ-tát gọi là thành tựu sự tu hành mười thiện nghiệp đạo, cho nên biết. Như trong kinh Vô Tận Ý nói: "Chỉ có Xá-lợi-phất là giữ các giới Bồ-tát với sáu mươi sáu điều thanh tịnh, sự tu sửa cũng không thể cùng tận. Sáu mươi sáu điều ấy là:

1. Đối với chúng sinh khác, không khởi tâm.
2. Đối với tài vật của người khác, không sinh tâm trộm cắp.
3. Đối với vợ và con gái của người khác, tuyệt đối không nhìn với ý bất chính.
4. Không lừa dối đối với mọi chúng sinh.
5. Đầu tiên là không nói hai lời, biết dừng đúng lúc đối với quyến thuộc của mình.
6. Không nói lời thô ác mà nhẫn nhịn với hạng lỗ mãng.
7. Không nói lời thêu dệt mà thường xuyên nói khéo léo.
8. Đối với niềm vui của người khác không tham lam-ganh ghét.
9. Đầu tiên là không giận dữ, mà nhẫn nhục với lời nói hung dữ.
10. Chánh kiến không tà vạy như các đạo khác.
11. Tin tưởng sâu xa đối với Phật vì tâm không cấu trược.
12. Tin tưởng tùy thuận đối với pháp vì các pháp đều là pháp thiện.
13. Tin tưởng cung kính đối với Tăng vì tôn trọng Thánh chúng.
14. Rạp lạy sát đất vì chí thành nghĩ đến Phật.
15. Rạp lạy sát đất vì nhớ nghĩ chánh pháp.
16. Năm chi thể dập sát đất vì tôn kính Tăng.
17. Kiên quyết giữ gìn giới cấm tất cả không vi phạm, cho đến giới cấm nhỏ cũng không buông bỏ.
18. Giữ giới không thiếu sót vì không dựa vào thừa khác.
19. Giữ giới không xuyên thủng vì xa lìa điều ác phát sinh.
20. Giữ gìn không sai lầm vì không lẫn tạp các kiết sử.
21. Giữ giới không nhiễm ô vì chuyên chú tăng trưởng pháp thiện.
22. Giữ gìn sâu xa này vì tùy ý hồi hướng được Tự Tại.
23. Giữ gìn ca ngợi vì người trí không quở trách.
24. Giữ giới thuần thiện vì biết chánh niệm.
25. Giữ giới không bị quở trách vì tất cả các giới không tản mất.
26. Giữ giới tốt lành và vững chắc vì ngăn giữ các căn.
27. Giữ giới nổi tiếng vì được chư Phật nghĩ đến.
28. Giữ giới biết vừa đủ vì không có gì không chán ngán.

Giữ giới ít ham muốn vì đoạn tuyệt sự tham lam và luyến tiếc.

29. Giữ giới tánh thanh tịnh vì thân tâm tịch diệt.
30. Giữ giới A-lan-nhã vì xa lìa ồn ào náo nhiệt.

31. Giữ giới duy trì chủng tử của Thánh vì không mong cầu ý niệm nào khác.

32. Giữ giới oai nghi vì tất cả thiện căn được Tự Tại.

33. Giữ giới đúng lời Phật đã nói vì mọi người đều hoan hỷ.

34. Giữ giới tâm Từ vì bảo vệ chúng sinh.

35. Giữ giới tâm Bi vì có thể chịu đựng mọi thống khổ.

36. Giữ giới tâm Hỷ vì không lười biếng.

37. Giữ giới tâm Xả vì xa lìa sự yêu mến-giận dữ.

38. Giữ giới tự tỉnh biết vì tâm khéo phân biệt.

39. Giữ giới vì không tìm tòi, khuyết điểm của mọi người vì gìn giữ tâm của người khác.

40. Giữ giới khéo thâu nhiếp vì khéo giữ gìn.

41. Giữ giới tuệ thí vì giáo hóa chúng sinh.

42. Giữ giới nhẫn nhục vì tâm không giận dữ làm trở ngại.

43. Giữ giới tinh tiến vì không lui sụt trở lại.

44. Giữ giới thiền định vì nuôi lớn các chi thiền định.

45. Giữ giới trí tuệ vì thiện căn đa văn không biết chán đủ.

46. Giữ giới đa văn vì sự học rộng vững chắc.

47. Giữ giới thân cận thiện tri thức vì hỗ trợ thành tựu Bồ-đề.

48. Giữ giới xa rời ác tri thức vì xa lìa con đường ác.

49. Giữ giới không tiếc thân vì quán sát tướng vô thường.

50. Giữ giới không tiếc mạng vì năng tu hành thiện căn.

51. Giữ giới không hối tiếc vì tâm thanh tịnh.

52. Giữ giới không sống bất chánh vì tâm niệm và hành động đều thanh tịnh.

53. Giữ giới không lo buồn vì hoàn cảnh thanh tịnh.

54. Giữ giới không đốt cháy vì tu hành nghiệp thiện.

55. Giữ giới không ngạo mạn vì tâm hạ mình khiêm tốn không kiêu căng.

56. Giữ giới không dâm vì xa lìa mọi dục vọng.

57. Giữ giới không tự cao vì tâm bình đẳng ngay thẳng.

58. Giữ giới nhu hòa vì không xúc phạm đến người khác.

59. Giữ giới điều phục vì không não hại đến người.

60. Giữ giới tịch diệt vì tâm không cấu uế.

61. Giữ giới với lời lẽ hòa thuận vì thực hành như lời nói.

62. Giữ giới giáo hóa chúng sinh vì không xa lìa nhiếp nháp.

63. Giữ giới để bảo vệ chánh pháp vì không trái với như thật.

64. Giữ giới thành tựu đúng như bài tụng vì tâm bình đẳng đối với

các chúng sinh

65. Giữ giới thân cận Đức Phật vì tiến vào Tam-muội đầy đủ tất cả pháp của chư Phật". Vì vậy gọi là thành tựu sự tu hành.

Thành tựu tu hành, là bởi vì thành tựu quả vị không cùng chung. Đây là nói rõ nghĩa gì? Vì các Bồ-tát thành tựu tu hành thì mười thiện nghiệp đạo thâu nhiếp tâm Bồ-đề. Vì nghĩa này cho nên khi Bồ-tát chứng được Bồ-đề thì trở thành phần vị không chung. Vì vậy gọi là thành tựu sự tu hành, cho nên biết. Như trong kinh Thánh Giả Sa Lão La Long Vương nói: "Này Long vương! Người nào xa rời sự giết hại chúng sinh có được mười pháp thanh tịnh, xa lìa sát sinh thì tất cả thiện căn đều hồi hướng phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Khi người đó chứng được Bồ-đề thì tâm Tự Tại và cảm được thọ mạng Vô lượng..."

Hỏi: Cho nên nói về nghĩa nghiệp đạo. Thế nào là nghĩa nghiệp đạo?

Đáp: Thứ tự sẽ nói, nói như thế nào? Vì tạo tác, cho nên gọi là tướng của nghiệp, ngay nơi nghiệp gọi là đạo, là con đường có thể dẫn tới địa ngục, cho nên gọi là nghiệp đạo. Bảy nghiệp của thân-miệng tức là tướng của tự Thể, gọi là nghiệp đạo. Ba nghiệp còn lại là ý thức tương ưng với tâm. Chính những nghiệp đó có thể làm con đường cho nên gọi là nghiệp đạo. Câu này có nghĩa gì? Chỉ có tâm là nghiệp, bảy nghiệp của tâm đó phát sinh cùng một lúc gọi là đạo. Ba nghiệp còn lại cùng tương ưng cho nên gọi là nghiệp đạo.

Hỏi: Nếu chính nghiệp gọi là đạo, thì tất cả nghiệp có thể dẫn đến địa ngục... vì sao ba nghiệp còn lại chẳng phải là nghiệp đạo?

Đáp: Với bảy nghiệp kia, thì ba nghiệp này có thể làm căn bản cho bảy nghiệp kia, vì tương ưng với nhau, mà không có thể như nghiệp kia cho nên không gọi là nghiệp đạo.

Hỏi: Tất cả các hành ác như mùi vị ngon, uống rượu, ăn thịt, vung tay đánh đập, cười cợt đùa giỡn như vậy... Tất cả các hành thiện như cử

chỉ lễ bái, cúng dường, cung kính, từ bỏ việc uống rượu như vậy... vì sao không cho là nghiệp đạo?

Đáp: Xa lìa hành động uống rượu... chỉ là nghiệp của tâm, mà nghiệp của tâm thì có thể phát sinh bảy nghiệp hành động không phải là nghiệp của thân và miệng, cho nên không phải là nghiệp đạo. Ngược lại, nếu tạo ra nghiệp tương ưng với tâm thì cũng là nghiệp đạo.

Hỏi: Nếu những nghiệp đó có thể tạo ra đạo cho nên gọi là nghiệp đạo, thì tướng như vậy cũng giúp hiểu là nghiệp đạo. Tất cả pháp đối với

tâm đều phải gọi là nghiệp đạo. Nếu vậy thì vì sao chỉ nói mười loại nghiệp đạo, mà không nói là Vô lượng đạo nghiệp?

Đáp: Vì chú trọng điều hơn hẳn. Câu này có nghĩa gì? Vì mọi hành vi ác hay thiện trong mười nghiệp đạo là rất quan trọng, còn mọi hành động khác không phải là quan trọng, cho nên không thể nói là Vô lượng.

Hỏi: Nghĩa này không đúng. Vì sao? Bởi vì nghiệp là bất định. Câu này có nghĩa gì? Vì phương tiện có xa gần là quan trọng, còn chính nghiệp thì không quan trọng, vì vậy không đồng ý chỉ nói mười nghiệp là nghiệp đạo, mà không nói là Vô lượng.

Đáp: Nghĩa này không phải vậy. Vì sao? Vì mười nghiệp đa số là quan trọng, còn phương tiện gần, xa đa phần đều xem nhẹ. Hầu hết chúng sinh ở thế gian đều sợ mười nghiệp, chứ không sợ phương tiện gần xa. Hơn nữa, mười nghiệp đạo có thể gây ra sự bức bách khổ não sâu nặng, còn những nghiệp khác thì không thể. Vì vậy ông nói nghiệp là bất định, thì nghĩa này cũng đã giải đáp rồi. Vả lại trước đây ông nói: Tất cả pháp đối với tâm đều phải gọi là nghiệp đạo. Nghĩa này không phải vậy? Vì sao? Vì bảy nghiệp luôn luôn rất quan trọng, ba nghiệp của ý thức thì cũng nhẹ-cũng nặng, uống rượu... thì không như vậy. Vì nghĩa này cho nên chỉ nói mười nghiệp kia gọi là nghiệp đạo mà không nói các nghiệp khác gọi là nghiệp đạo.

Hỏi: Nói từ bỏ sự giết hại chúng sinh, nên nói về những tướng của sự giết hại chúng sinh...?

Đáp: Giết hại chúng sinh có tám cách:

1. Tâm cố tình.
2. Người khác.
3. Tướng của chúng sinh quyết định hay không quyết định.
4. Tâm ngờ vực.
5. Phát sinh phương tiện hủy bỏ mạng sống.
6. Hành vi gây tạo.
7. Tướng không trực tiếp gây tạo.
8. Tướng hoàn toàn không tạo. Những tướng này gọi là nghiệp của thân giết hại chúng sinh. Nghiệp của thân-miệng-ý gọi là sát sinh, bởi vì tâm cố tình.

Hỏi: Có người nói, tâm không tạo ra nghiệp sát sinh mà trở thành tội sát sinh, như chạm vào lửa. Câu này có nghĩa gì? Như lửa có thể đốt cháy, nếu cố tâm hay không cố tâm tiếp xúc thì đều có thể bị đốt cháy. Giết hại chúng sinh cũng vậy, hoặc cố tâm giết hại hay không cố tâm giết hại, đều

mắc phải tội báo sát sinh ?

Đáp: Không phải thế. Vì sao? Nếu không cố tâm giết hại mà mắc phải tội báo thì A-la-hán không chứng Niết-bàn. Điều này có nghĩa gì? Vì A-la-hán đoạn tuyệt nhân của thế gian. Có tâm không gây tạo nên nghiệp mà giết hại chúng sinh, như vậy cũng phải sinh trở lại trong thế gian, nhưng thật ra không phải thế. Vì nghĩa này, cho nên không cố tâm giết hại thì không mắc phải tội báo. Vả lại, nói như lửa thì nghĩa đó không đúng. Vì sao? Vì trong nghiệp ác không có tâm ác ngăn cách. Câu đó có nghĩa gì? Giống như lửa kia, củi và than đều ngăn cách tiếp xúc mà không đốt cháy. Như vậy trong nghiệp ác không có tâm ác ngăn cách, mặc dù vẫn còn giết hại chúng sinh nhưng không thể mang lấy quả báo. Vì vậy nghĩa của ví dụ lửa là không tương ưng.

Hỏi: Vì sao người chết phải chịu khổ, mà người sát sinh không mắc phải tội báo?

Đáp: Vì do tâm không tan rã. Vả lại, nghĩa này không phải vậy. Vì sao? Vì xa lìa sự bức não của chúng sinh có tội, xa lìa sự lợi ích của chúng sinh có phước, như đoạn tuyệt thiện căn, Từ Bi, vô tránh, định diệt tận... đều vừa mắc tội, vừa được phước.

Hỏi: Vì sao gọi là người khác?

Đáp: Vì không phải thân mạng của mình. Hỏi: Vì sao tự sát mình không mắc tội báo?

Đáp: Vì không thể giết mà giết được. Câu này có nghĩa gì? Nếu có người khác là người có thể giết. Người có thể giết chết mạng sống thì mắc tội sát sinh, còn kẻ tự sát thì không có tình huống có thể giết hại, tức là không có kẻ giết hại, vì không có người giết hại, cho nên tự đoạn thân mình, không mắc phải quả báo ác.

Vả lại, năm ấm trong quá khứ không có sự nối tiếp với năm ấm sát sinh này... Vì vậy, kẻ tự sát không mắc phải tội sát hại.

Hỏi: Kẻ tự sát mình, khởi sự bằng tâm niệm giết hại, là cắt đứt

mạng căn của con người, họ đã phá hoại năm ấm mà rời bỏ cõi người, thì thành tựu nghiệp giết hại. Tại sao họ không phạm tội sát sinh và không chịu quả báo?

Đáp: Nếu thế thì người A-la-hán phải mắc tội giết hại. Câu này có nghĩa gì? Vì sự chết của La-hán là tự sát, là cắt đứt mạng sống của mình, A-la-hán kia cũng phải mắc tội đoạn mạng sống, nhưng họ vẫn không có tội. Vì sao? Vì A-la-hán xa lìa tâm giận dữ... Vì vậy kẻ tự sát không mắc phải tội sát sinh.

Lại nữa, tướng của chúng sinh là định hay không định, nghĩa là tướng của chúng sinh định, tướng của chúng sinh bất định, thì những tướng ấy của chúng sinh gọi là tướng của chúng sinh định và bất định.

Lại nữa, nếu là định tướng của chúng sinh thì có hàng trăm ngàn sự tạo ra quyết định giết chết một mạng người nào đó trong tâm mình, đó gọi là định, hoặc giết người đó để trở thành tội giết hại, hoặc giết một người khác mà không mắc tội giết hại. Không định có nghĩa là vì buông bỏ tất cả tùy theo sự giết hại mà phải tội, do ở đó không xa rời tướng chúng sinh.

Nghi ngờ nghĩa là tâm ngờ vực sát sinh cũng phạm tội giết hại, vì kẻ ấy đã rời bỏ chúng sinh. Tâm niệm tuy ngờ vực nhưng vì từ bỏ tâm Từ Bi mà sát hại chúng sinh, cho nên phạm tội sát sinh.

Lập phương tiện hủy bỏ mạng sống. Câu này có nghĩa gì? Nếu người giết hại khởi tâm bất thiện, quyết định muốn giết chết chúng sinh, đó không phải là tâm Từ Bi, mà là tâm không ngăn ngừa tội cố sát. Họ cố ý giết hại, tìm cách giết hại, đây gọi là khởi (khởi động).

Lại nữa, có hành động, không hành động, hoàn toàn không hành động. Hành động là những việc tạo tội, không hành động là không tạo tội. Không tạo tội và hành động tạo tội kia cùng khởi động, thì dù tâm niệm tạo ra nghiệp giết hại đã diệt, nhưng pháp thiện, vô ký vẫn nối tiếp nhau mãi không đoạn tuyệt.

Hỏi: Thế nào là không gây cho nên tội mà gọi là nghiệp (hành động)?

Đáp: Vì có khả năng tạo nhân-tạo quả cho việc tạo tội (tác nhân). Câu này có nghĩa gì? Vì mọi nơi đều nói trong nhân có quả và trong quả có nhân.

Như trong kinh, Như Lai có nói: Có thể trông thấy, có thể va chạm tiếp xúc thì gọi là sắc. Không tạo ra là vô tác, tạo ra cái mới là đối tượng, từ cái không thể trông thấy, không thể tiếp xúc, mà tạo ra cái có thể trông thấy, có thể tiếp xúc. Vì người kia không tạo tội, cho nên nói

là có thể trông thấy, có thể tiếp xúc. Như vậy nơi đó, nếu sự kiện thân đã dựa kề vào thân để giết chết sự sống bằng dao, gậy... thì gọi là tác bất tác, đều được gọi là nghiệp của thân.

Lại như người Tự Tại ra khẩu lệnh giết người Tiên, vì có lòng giận dữ muốn giết hại chúng sinh, sứ giả nhận sắc lệnh, dựa vào khẩu lệnh của người Tự Tại mà giết hại người Tín Tiên Dạ-xoa. Do lòng giận dữ mà người Tiên giết hại chúng sinh. Người Tự Tại kia và người Tiên cùng tạo ra nhân (tác nhân) giết chết sự sống của Dạ-xoa. Khi sứ giả đã giết Dạ-xoa thì người Tự Tại kia và cả người Tiên đều đã thành tựu thân không tạo

nghiệp.

Lại như người thọ giới, khi sắp thọ giới, thân hoạt động miệng nói, đến giờ nhận lãnh giới pháp thì đứng yên lặng, thân miệng không hoạt động. Sau khi làm pháp yết-ma xong, người thọ giới kia mới được thành tựu nghiệp thân không tạo tác. Sự kiện này cũng như vậy. Lại như nghiệp miệng, nhưng miệng thì không nói, chỉ biểu lộ bằng cử chỉ, chỉ gật đầu, nháy mắt, nhướng chân mày, đưa tay lên, qua sự kiện trong khi thọ giới, cũng được thành tựu nghiệp miệng không tạo tác. Đáp lại, thân tạo ra nghiệp, nhưng thân lại không hoạt động, miệng nói lên những phương tiện tạo nghiệp của thân. Lúc sự kiện đó được hoàn thành, thì cũng được thành tựu nghiệp thân không tạo tác.

Có người nói: Miệng và ý cũng được thành tựu nghiệp sát sinh. Nghiệp sát sinh này là nghiệp của ý và miệng, chứ không phải là nghiệp của thân. Dù có lời nói này, nhưng nghĩa đó không phải vậy. Vì sao? Vì nếu chính khi miệng nói thì tâm đã nhớ nghĩ, đã trở thành sát sinh. Có thể là nghiệp của miệng, là nghiệp của ý. Câu này có nghĩa gì? Nếu miệng và ý là thể của nghiệp sát, thì người Tự Tại ra lệnh giết chúng sinh kia, tâm của tiên nhân cũng nhớ nghĩ đến sự giết chết chúng sinh kia, tức là khi vừa nhớ đến lệnh sai khiến của mình thì mạng sống của chúng sinh kia lẽ ra phải chấm dứt. Nhưng sự kiện này không như vậy, vì lẽ kẻ bị sai khiến kia tin tưởng ở Tiên nhân, còn lúc này thì nghiệp của thân Dạ-xoa đã thành là việc phải sát sinh. Nếu không như vậy thì khi người Tự Tại kia miệng nói giết đi và lúc Tiên nhân nọ tâm nổi giận, thì lẽ ra phải trở thành sát sinh mà thật ra không thành.

Lại còn có lỗi là đằng khác, vì người Tự Tại kia tuy miệng đã ra lệnh sát sinh, trong khi kẻ được sai khiến chưa kịp giết hại. Người Tự Tại kia được chứng ngộ Kiến đạo. Sau khi sứ giả nhận lệnh mới sát sinh. Nếu miệng vừa ra lệnh giết xong mà gây tạo sát sinh, thì khi chứng ngộ phần vị Kiến đạo rồi, sau đó mới là sát sinh, nhưng nghĩa này

không phải vậy, vì đã được xa rời nhân sát sinh kia và tâm ác phá giới... Vì vậy, không do hai nghiệp miệng và ý làm Thể cho sát sinh. Vì sao? Vì nghiệp thì không sai biệt. Câu này có nghĩa gì? Vì tướng của thiện nghiệp-bất thiện và vô ký... mỗi thứ đều khác nhau. Vì tướng không sai biệt như vậy cho nên nghiệp của thân-miệng-ý cũng không sai biệt. Nhưng do phương tiện xa gần mà nghiệp sát sinh của thân-miệng-ý đã thành, thì sự kiện này không ngăn ngừa được.

Hỏi: Miệng nói giết hại, thì nghiệp sát đã thành hay chưa?

Đáp: Chưa thành. Vì sao? Vì vượt quá thời gian. Câu này có nghĩa gì? Do những thời gian nào? Những phương tiện nào? Ở đâu? Khi người kia giết hại đã vượt qua thời gian và nơi chốn... mà người Tự Tại đã nói.

Người giết hại thì mắc tội, người bảo giết không có tội, nghiệp của thân là dựa vào thân để tạo nghiệp, gọi là tự nghiệp (nghiệp của thân). Câu này có nghĩa gì? Dựa vào thân để tạo nghiệp, tùy nghiệp mà thân đã tạo ra, gọi là thân nghiệp.

Hỏi: Không có mạng có thể giết. Giết thế nào là mắc tội sát sinh?

Đáp: Dù không có thân mạng thật, mà cắt đứt tự Thể hòa hợp,

vẫn gọi là sát sinh. Như chặt cây rừng, dập tắt tim đèn... Nếu có cái ngã linh thiêng thì cái ngã linh thiêng ấy phải thường còn, không có nghĩa sát sinh.

Hỏi: Gây tổn hại các ấm nào gọi là giết? Hại trong quá khứ, hại trong vị lai, hại trong hiện tại. Nếu giết hại trong quá khứ, thì quá khứ đã diệt, nếu giết hại trong vị lai thì vị lai chưa đến, nếu giết hại ngay trong hiện tại thì trong sát na không dừng lại?

Đáp: Có người nói, trú ở đời hiện tại thì bị hoại diệt, còn đời vị lai thì tự Thể năm ấm hòa hợp. Lại có người nói: Hư hại cả đời vị lai và hiện tại. Câu này có nghĩa gì? Vì dao, gậy chỉ có thể gây sát hại năm ấm ở ngay đây. Đó là giết.

Lại có người nói: Năm ấm tự diệt chứ không phải là nhân duyên diệt.

Người thì nói: Hiện tại chỉ làm hư hỏng Sắc ấm trong năm ấm, vì dao-gậy... có thể cắt đứt, có thể va chạm, còn bốn ấm kia thì không thể cắt đứt và va chạm.

Có người lại nói: Giết hại cả năm ấm. Bốn ấm kia mặc dù tự nó không thể va chạm, nhưng lại sống, dựa vào Sắc ấm, mà Sắc ấm đã hư hỏng thì bốn ấm kia cũng hư hỏng theo, ví như chiếc bình đã bể thì nước hay sữa cũng chảy tuột mất.

Có người lại nói: Chỉ giết hại ấm vô ký, vì trong ấm vô ký dao- gậy có thể va chạm, không có sự va chạm, thì ấm có hai loại, tất cả nghiệp có ba loại, như trước đây đã nói, cho nên biết như vậy.

Hỏi: Trong kinh, Như Lai có nói: Có hai loại nghiệp: Một là nghiệp sinh khởi. Hai là nghiệp tạo ra. Hai nghiệp này nếu nói rộng thì có ba loại, là nghiệp thân-miệng và ý. Sự khác nhau của ba nghiệp này như vậy nào? Từ nương tựa mà nói, hay là từ Thể mà nói, hay là từ phát sinh mà nói?

Nếu từ chỗ nương tựa mà nói tức là một nghiệp, nhưng mọi nghiệp

đều nương tựa vào thân. Nếu từ Thể mà nói tức là một nghiệp, tất cả mọi nghiệp đều chỉ có khẩu nghiệp. Nếu từ phát sinh mà nói tức là một nghiệp, nhưng mọi nghiệp từ tâm phát sinh.

Đáp: Dựa vào ba thứ tự có ba loại nghiệp. Câu này nghĩa gì? Do tâm suy nghĩa tức là nghiệp của tâm. Dựa vào nghiệp của tâm đó mà phát sinh nghiệp của thân-miệng. Vì nương vào tâm, cho nên phát sinh nghiệp của thân và miệng. Theo thứ tự như vậy, cho nên biết. Có tạo nghiệp hay không tạo nghiệp, cho nên biết. Sự sai khác của nghiệp thân và miệng, cho nên biết. Lại nữa, thân tạo ra nghiệp là dựa vào oai nghi, dựa vào thân để tạo ra hình tướng của mỗi cử chỉ oai nghi kia, đó gọi là nghiệp do thân tạo ra.

Hỏi: Vì thân có đi lại, có hành động, có vận chuyển, cho nên gọi là thân nghiệp. Nếu không đi, không lại thì không gọi là nghiệp?

Đáp: Nếu nói có đi lại là nghiệp của thân, thì việc này không phải vậy. Vì sao ? Vì tất cả pháp hữu vi đều chuyển biến trong từng sát na không dừng lại. Sát na không dừng lại đó sẽ diệt ở chỗ nào? Đã không đi-không đến thì tại sao lại nói là đi lại, hành động, vận chuyển, gọi là nghiệp của thân?

Hỏi: Nghĩa này không phải vậy. Vì sao? Nếu tất cả pháp luôn xê dịch, một sát na cũng không ngừng, có thể nói như vậy, cũng nhận thấy có pháp dừng lại trong sát na chứ không phải là không dừng lại, tại sao lại nói không đi-không đến?

Đáp: Nghĩa này không phải vậy. Vì sao? Vì pháp hữu vi hoàn toàn không đứng lại (an trú). Đây là nói rõ nghĩa gì? Vì tất cả các pháp hữu vi kia đều không nhân-không duyên, tự nhiên mà diệt. Đây lại là nghĩa gì? Vì pháp có thể tạo ra thì có nhân duyên mà diệt. Pháp tức là không có vật, nếu không có vật thì pháp kia không có tạo ra. Vì pháp hữu vi không nhân, không duyên, mà diệt mất một cách tự nhiên. Nếu chính

lúc pháp sinh mà không diệt, thì về sau cũng không cho nên diệt. Nếu không diệt thì nhất định là thật. Nếu nhất định là thật, thì không cho nên thay đổi. Nếu như vậy thì không cho nên theo nhân duyên diệt kia mà diệt.

Hỏi: Tôi nhận thấy có pháp đã từ nhân duyên mà diệt, như củi… là các pháp đều từ nhân duyên của lửa... mà tàn rụi. Trong mọi lượng thì lượng hiện thấy là hơn hẳn. Vì nghĩa này cho nên tất cả pháp đều diệt từ các nhân duyên?

Đáp: Làm sao biết được củi… là các pháp đều dựa vào các nhân duyên của lửa mà tàn rụi? Tôi đã nói không nhân mà tự nhiên diệt. Cho

nên suy nghĩ về nghĩa này! Hỏi: Vì nhân của lửa mà các pháp như củi… diệt, cho nên không trông thấy phải không? Hay là vì không có nhân duyên, mà tự nhiên diệt cho nên không trông thấy? Nghĩa này thế nào? Nhân duyên vốn nối tiếp nhau diệt, ngoài ra lại không nảy sinh, cho nên không trông thấy. Nhân duyên diệt không phải như gió thổi làm tắt đèn, tay chấm dứt tiếng chuông. Sự nhận biết những hiện tượng như vậy này là sự nhận thức của trí so sánh chăng.

Đáp: Tôi đã nói không phải là sự kiện không có thể tạo ra. Đây là nói rõ nghĩa gì? Nếu có một pháp từ nhân duyên mà diệt thì lẽ ra tất cả pháp cũng đều diệt từ nhân duyên, không có pháp nào không phải từ nhân duyên mà diệt, giống như pháp sinh thì tất cả đều từ nhân duyên mà phát sinh, không có pháp sinh nào không từ nhân duyên. Chẳng hạn như tâm-âm thanh và ngọn lửa, không phải là nhân duyên mà diệt, vì chúng không chờ đợi nhân duyên mới diệt.

Hỏi: Nghĩa này không như vậy. Vì sao? Vì tâm niệm sau nảy sinh thì tâm niệm trước diệt đi, tiếng sau phát ra thì tiếng trước im mất, vì pháp trước chưa kịp đợi chờ pháp sau, vì vậy biết được chúng đều từ nhân duyên mà diệt chăng?

Đáp: Nghĩa này không như vậy. Vì sao? Vì tâm niệm và âm thanh kia không chờ đợi nhau. Đây là nói rõ nghĩa gì? Vì có sự ngờ vực cho nên mới biết và biết một cách quyết định. Hai pháp đó không cùng lúc khổ-vui-tham-giận cũng đều như vậy. Lại nữa, vì tâm niệm và âm thanh trước thì nhanh, tâm niệm-âm thanh sau lại chậm, vậy thì làm sao tâm niệm-âm thanh không nhanh mà có thể gây tổn hại cho tâm niệm, âm thanh nhanh kia được? Vì vậy, pháp diệt mất không từ nhân duyên.

Hỏi: Mặc dù chiếc đèn và ngọn lửa trong từng niệm không dừng lại, vì pháp không có nhân dừng lại mà có diệt và diệt không phải là pháp. Dựa vào pháp diệt kia mà có sự tắt mất ở chiếc đèn và ngọn lửa.

Vì vậy, phải dựa vào nhân duyên mà diệt chăng?

Đáp: Nghĩa này không như vậy. Vì sao? Vì pháp là không có vật thì tại sao lại có thể làm nhân cho sự diệt. Lại nữa, pháp là nhân duyên sinh chứ không phải là pháp sát na không dừng lại, trong từng sát na tâm thì sát na tâm hoàn toàn không thể làm nhân cho sinh và làm nhân cho diệt.

Như vậy, tất cả các pháp hữu vi đều không từ nhân duyên mà diệt, cho nên biết.

Như đã giải đáp, nếu dựa vào lửa... có thể làm nhân cho củi... bị tàn rụi, như vậy thì nhân phát sinh tức là nhân tố của sự diệt. Đây nói rõ nghĩa

gì? Dựa vào những ngọn lửa nào phát sinh các sắc nào? Tức là ngọn lửa kia có thể tạo ra sự nấu chín loại ăn rất tốt, sự nung chín đó làm nhân cho trạng thái diệt. Vì vậy cho nên ngay nơi nhân của sự sinh là nhân của sự diệt, không còn có nhân nào khác. Nhưng nghĩa này không như vậy. Làm sao chỉ một pháp mà có thể vừa làm cho pháp sống động, lại vừa có thể khiến pháp tiêu mất. Vả lại, các nhân tố sai biệt như vậy trong mỗi sự khác biệt của ngọn lửa, đều do sự phân biệt hư vọng của ý thức, như nhân của tro, nước uống, rượu đắng, sương, mặt trời, đất, nước, lửa, gạo có thể sinh ra sự nấu chín khác nhau, các màu sắc của sự nấu chín khác nhau ở nơi đó làm sao phân biệt được.

Hỏi: Không như vậy. Vì sao? Vì lửa đun nước, nước do lửa mà cạn, vậy lửa là nhân của sự cạn khô chăng?

Đáp: Như trước đây đã giải thích, làm thế nào biết được nước là do lửa mà cạn chứ không phải tự nhiên mà cạn.

Hỏi: Nếu vậy thì lửa là do cái gì tạo ra?

Đáp: Giới hạn lửa được mở rộng hơn, dựa vào năng lực của lửa mà năng lực của nước suy yếu dần, cho đến thời gian sau này. Thể của nước nối tiếp nhau đoạn tuyệt không phát sinh, những ngọn lửa tạo ra không phải những ngọn lửa diệt đi. Vì vậy tất cả pháp hữu vi tự nhiên mà diệt, không nhân duyên diệt, pháp diệt đó sát na không ngừng, cho nên diệt ngay. Thành tựu các pháp không dừng lại trong sát na như vậy. Vì sát na không dừng lại, cho nên pháp này không đi đến chỗ kia.

Hỏi: Tôi vẫn trông thấy pháp này ở nơi khác. Nếu pháp này không di chuyển đến nơi khác thì làm sao biết được ở chỗ khác có mà trông thấy và nhận thức được mình đang ở một nơi khác?

Đáp: Như cỏ và ngọn lửa, cho nên không đi. Vì vậy, thân oai nghi gọi là thân tác pháp. Nghĩa này đã thành lập chứ không phải cho là thân khác, có thật pháp riêng biệt. Như một phương sinh ra màu sắc gọi là

sắc dài, dựa vào sắc dài ấy lại trông thấy màu sắc khác gọi là sắc ngắn. Dựa vào bốn phương, cho nên trông thấy màu sắc của bốn phương, dựa vào một vật hình tròn, cho nên gọi là sắc tròn.

Như vậy, các màu sắc dài-ngắn-vuông-tròn-cao-thấp, ví như gánh một hòm lửa đi thẳng không dừng lại-không tắt mất, sẽ trông thấy ngọn lửa nối tiếp nhau tạo thành một đường lửa chạy dài, mà gọi là lửa hình dài. Ngọn lửa ấy tiếp tục đi vòng quanh không dừng lại-không tắt mất thì gọi là lửa hình tròn, tùy theo mọi cách chuyển đổi mà thấy đủ loại hình dáng khác nhau của ngọn lửa.

Như vậy, lìa ngọn lửa thì không có sự khác biệt về pháp hình tướng có thật. Nếu lìa ngọn lửa, thì ngoài pháp có hình tướng sẽ có hai tướng so sánh nhau. Nhãn căn thì thấy dài mà thân căn tiếp xúc thì ngắn. Vì một sắc đưa vào chứ không phải là hai căn thấy, giống như pháp tiếp xúc dài ngắn… trong sắc như vậy nên biết.

Pháp tiếp xúc chỉ có tâm chứ không phải là căn hiện tại có thể nắm bắt, có thể biết được. Như trông thấy hình dáng ngọn lửa đó, nảy sinh sự nhớ nghĩ và nhận biết trong sự cảm xúc-va chạm; như ngửi mùi thơm của hoa, gợi lên ý niệm trong màu sắc; pháp này thuận theo như thế, dựa vào pháp khác rồi nhớ nghĩ một pháp khác mà không có một pháp nào xúc chạm. Thật ra, có pháp dựa vào cảm xúc va chạm mà có được pháp khác trong oai nghi. Vì vậy không có pháp chân thật của thân oai nghi.

Hỏi: Nghĩa này không như vậy. Vì sao? Vì như trong đêm tối lờ mờ, từ xa thấy hình dáng bức tượng hoặc dài hay ngắn, sự việc này phải là thật chăng?

Đáp: Chỉ trông thấy màu sắc lờ mờ mà hư vọng phân biệt các màu sắc, hình dáng dài ngắn... khác nào như con kiến trông thấy mình đang đi, thấy vây bọc chung quanh. Sự việc này cũng như vậy. Cái khác của thân oai nghi lại không có pháp thật, chỉ có oai nghi của thân mới được gọi là tác pháp (pháp tạo tác), chứ không rời ngoài thân mà có tác pháp riêng biệt. Trước đây nói về tâm tư duy, là sự nhận thức trong tâm phân biệt về ngã như vậy, tác là như vậy, có thể sinh ra nghiệp thân và miệng, gọi là nghiệp của tâm. Nếu thân đã gây tạo thì gọi là nghiệp của thân. Nếu miệng đã gây tạo thì gọi là nghiệp của miệng, không có pháp thật nào khác biệt với ba nghiệp.

Hỏi: Khác với nghiệp thân và miệng, thật có pháp khác biệt. Vì sao? Vì có ba loại sắc không cấu uế được tăng trưởng, không tạo ra nghiệp đạo... Câu này có nghĩa gì? Trong kinh Như Lai có nói: “Sắc

thâu nhiếp ba loại là:

1. Sắc có thể trông thấy, có thể trở ngại.
2. Có sắc không thể trông thấy, có thể gây trở ngại.
3. Có sắc không thể trông thấy, không thể gây trở ngại”.

Sắc không cấu uế, nghĩa là sắc vô lậu. Sắc không cấu uế là sao? Sắc không cấu uế có nghĩa là pháp vô lậu. Pháp vô lậu là gì? Nghĩa là đối với thời gian quá khứ-vị lai-hiện tại không nảy sinh tâm niệm giận dữ, yêu mến trong sắc, cho đến không nảy sinh giận dữ-yêu mến trong thức. Vì nghĩa này, cho nên gọi là pháp vô lậu. Nếu như vậy thì xa rời pháp không

tạo tác, ở chỗ nào có Sắc không thể trông thấy, không thể gây trở ngại. Vì là vô lậu cho nên biết có pháp không tạo tác xa rời sức tăng trưởng của nghiệp thân-miệng và ý. Trong kinh, Như Lai có nói: Người có đức tin là những thiện nam, thiện nữ tu hành bảy loại công đức, suốt ngày đêm thường xuyên sinh công đức và nuôi lớn công đức, trong mọi cử chỉ đi-đứng-ngủ-thức... "Nếu rời xa nghiệp của thân- miệng thì không có "không tạo tác", tại sao pháp của tâm khác mà có thể được tăng trưởng? Vì vậy nên biết, rời xa nghiệp của thân-miệng mà có pháp "không tạo tác". Lại nữa, chính mình không tạo ra nghiệp mà khiến cho người khác tạo cho nên nghiệp. Nếu không có "không tạo tác" thì nghiệp này làm thế nào được hoàn thành? Hơn nữa, không phải chỉ sai khiến người ta tạo ra nghiệp thì có thể gọi là thành tựu tạo nghiệp, vì nghiệp đó chưa thành hình, lại còn có lỗi là đằng khác. Mặc dù gây tạo nghiệp nhưng chưa có thực thể thành tựu, vì trong kinh, Như Lai có nói: "Các Tỳ-kheo ngoại nhập có mười một loại nhập không thâu nhiếp cho nên không thể trông thấy, không thể trở ngại, nhưng không nói là không phải sắc". Đây là vì nghĩa gì mà Như Lai lại nói thế? Vì Đức Như Lai nhận thấy sắc "không tạo tác" bao gồm trong pháp của nhập cho nên mới nói như vậy.

Lại còn có người đưa ra vấn nạn: Nếu không có pháp "không tạo tác" thì cũng sẽ không có tám Thánh đạo, vì không có lời nói chân chánh và nghiệp chân chánh, kể cả thì sống chân chánh trong định, cho nên biết rằng nhất định có pháp "không tạo tác".

Lại có người chất vấn: Nếu không có pháp "không tạo tác", xa lìa Ba-la-đề-mộc-xoa thì cũng sẽ không có giới "không tạo tác", vì thọ giới xong rồi sau đó vẫn không có tạo tác. Như trong lúc ngủ và những người hay quên vì bệnh đau đầu... thì cũng gọi là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni. Vì vậy cho nên biết nhất định có pháp "không tạo tác".

Lại có kinh mà trong đó Như Lai đã nói về: Xa lìa chiếc cầu phá

giới. Nếu không có pháp "không tạo tác" thì sao lại nói xa lìa chiếc cầu phá giới. Vì vậy cho nên biết có pháp "không tạo tác".

Đáp: Câu vấn nạn này vô cùng phức tạp. Mặc dù đã dùng rất nhiều lời lẽ để diễn đạt, nhưng về ý nghĩa đều không như vậy. Vì sao? Vì trước đây tuy ông dẫn chứng ba loại sắc đã nói trong kinh Như Lai, ông lại không hiểu nổi ý của kinh Như Lai, nghĩa này thế nào? Tất cả năng lực thiền định của Thánh nhân, nhận thấy sắc của cảnh giới Tam-muội, dựa vào năng lực Tam-muội mà phát sinh sắc đó. Vì sắc đó không phải là cảnh giới (đối tượng trực tiếp) của nhãn căn, cho nên không thể trong thấy. Ngoài ra, tất

cả sự vật đã không có khả năng cản trở cho nên không thể ngăn ngại.

Hỏi: Nếu nói không phải là cảnh giới của nhãn căn, cho nên không thể gây chướng ngại thì tại sao gọi là sắc?

Đáp: Ông đã xa lìa tâm và ý về có sắc "không tạo tác". Vì sao có thể gọi là sắc "không tạo tác"? Lại trả lời tiếp: Sắc này mới thật là sắc Tam-muội của Thánh trí, thuộc cảnh giới vô lậu, không giống với sắc hữu lậu của thế gian.

Nói sắc vô lậu là dựa vào sắc của năng lực thiền định Tam-muội kia, được gọi là vô cấu. Thánh nhân đã ở trong vô lậu Tam-muội mà nói pháp vô lậu.

Lại có người nói: Sắc của A-la-hán và sắc bên ngoài, đều gọi là vô lậu, vì đã xa lìa pháp hữu lậu.

"Tôi không chấp nhận nghĩa này".

Lại tăng trưởng công đức, nghĩa là sao? Vì pháp như vậy. Thí chủ bố thí bao nhiêu vật cần dùng như vậy, thường thường sẽ có bấy nhiêu sự thọ dụng như vậy.

Thọ dụng như vậy, tức là dựa vào năng lực công đức của người thọ dụng, tuy thí chủ có tâm niệm khác nhưng vẫn dựa vào bổn tâm, bản thể liên tục tu tập một cách tỉ mỉ chín chắn, thì ngày càng trở cho nên tốt đẹp. Vì chuyển biến tốt đẹp, cho nên sẽ được thành tựu rất nhiều hiệu quả phước đức trong đời sau.

Căn cứ vào nghĩa này, cho nên Đức Như Lai nói: Phát sinh nhiều công đức làm cho công đức tăng trưởng, chẳng lìa tâm-lìa sắc mà có được pháp "không tạo tác".

Hỏi: Thế nào là thân-tâm khác dựa vào thân-tâm khác mà liên tục chuyển biến vi tế tăng trưởng phước đức trong thân-tâm khác?

Đáp: Thân tâm khác dựa vào thân-tâm khác là thế nào? Có pháp không tạo tác trong thân-tâm khác, phải không? Trả lời tiếp: Nhưng

nghĩa này không như vậy. Tôi dựa vào nghiệp của thân-tâm và nghiệp của miệng mà có được công đức thiện-ác. Dựa vào bổn tâm, tạo ra bổn tâm không quên mất Thể vẫn liên tục, bệnh điên đầu, ngủ nghỉ... thường xuyên được tăng trưởng, không tạo nghiệp là chính mình không tạo nghiệp mà lại khiến người khác tạo nghiệp, thì làm sao hoàn thành được nghiệp đạo. Đây là nói rõ nghĩ gì? Vì dựa vào kẻ sai khiến (sứ giả) mà nghĩ ra cách giết hại chúng sinh kia. Vì vậy tính chất vẫn liên tục, tỉ mỉ trong con người sứ giả càng chuyển biến nảy sinh thô bạo. Vì nghĩa này,

cho nên có thể phát sinh rất nhiều lỗi lầm trong đời vị lai. Lại nữa, cũng không chỉ là kẻ bị sai khiến tạo ra việc ác, mà kẻ tự tạo ra điều ác và việc tạo ra điều ác đã kết thúc, cũng nảy sinh khá nhiều lỗi lầm trong đời mai sau. Vì vậy ở trong đời vị lai thân thể vẫn chuyển biến phát sinh liên tục, gọi là nghiệp đạo. Bởi vì đã rõ về nghĩa của quả trong nhân, cho nên xa lìa chiếc cầu phá giới. Hôm nay, vì ông có bệnh điên đầu cho nên mới nói như vậy phải không? Nếu thật sự có bệnh đau đầu, loạn não, thì nhanh chóng tìm Nhân trần và Tử tô uống để chữa lành, chứ không cho nên nói những lời phi pháp.

Hỏi: Vì sao thêm cho tôi có pháp "không tạo tác" mà ông tự lập luận là từ tâm phát sinh bổn thể tương tục vi tế chín chắn, mới có được pháp tăng trưởng?

Đáp: Tôi không thêm cho ông có pháp "không tạo tác", nhưng pháp mà ông đã nói không có nghĩa như vậy. Đây nói rõ nghĩa gì? Chính vì dựa vào tâm mà thực hành việc của thân-miệng, cho nên khi công việc đã làm xong, thì thành tựu nghiệp đạo, là ông đã có pháp xa lìa tâm-thân-miệng. Ở trong pháp Phật, không có nghĩa như vậy. Các pháp thế tánh-thời-phương... của vi trần thì Ni-kiền-tử cho là chúng có bên ngoài tâm.

Các pháp không có tâm niệm thiện-ác như vậy, thì trí giả không chấp nhận, vì vậy không thành lập việc xa lìa sắc-tâm, ngoài thân-tâm mà có pháp "không tạo tác".

**

LUẬN KINH DI LẶC BỒ TÁT SỞ VẤN

QUYỂN 5

Từ bỏ trộm cắp: Trộm cắp có chín loại:

1. Vật người khác đang giữ gìn.
2. Nghĩ đến vật ấy.
3. Tâm ngờ vực.
4. Nhận biết không theo.
5. Muốn cướp đoạt.
6. Biết vật của người khác mà sinh tâm cho là của mình.
7. Tạo tác
8. Tướng không tạo tác.
9. Không có tướng tạo tác.

Những loại này gọi là nghiệp trộm cắp của thân.

- Vật người khác đang gìn giữ; đây là nói rõ việc trộm lấy vật người khác đang gìn giữ.
- Nghĩ đến đồ ấy, nghĩa là nếu không nảy sinh ý tưởng là của mình, không nói là đồ vật của mình, thì gọi là nghĩ đến vật ấy.
- Tâm ngờ vực; nếu như tâm có ngờ vực vật này là của mình hay của người khác, mà vật đó vẫn là của người khác.
- Biết mà không theo, là biết vật của người khác, nảy sinh tâm niệm theo người khác với tư tưởng đó là vật của mình.
- Muốn cướp đoạt, là phát sinh tâm niệm gây tổn hại.
- Biết vật của người khác mà sinh tâm cho là của mình. Hoặc thấy không khác lạ, hoặc lấy vật ở chỗ tối, hoặc lấy vội vàng, hoặc lấy vật khác, hoặc đã lấy vật của người rồi cho là của mình.
- Về tạo tác, tướng không tạo tác và không có tướng tạo tác, như đã nói trong phần sát sinh ở trước. Nghiệp đạo thành hay không thành tùy thuộc vào nghĩa tương ưng để giải thích, cho nên biết.

Từ bỏ tà dâm; Tà dâm có tám loại:

1. Người con gái được bảo hộ.
2. Tưởng nghĩ người đó.

3. Tâm hoài nghi.
4. Đạo và phi đạo.
5. Không giữ gìn.
6. Phi đạo và phi thời.
7. Tạo tác.
8. Tướng không tạo tác.

Những loại này gọi là nghiệp tà dâm của thân.

- Người con gái được bảo hộ; là người con gái được cha mẹ gìn giữ, bảo vệ như vậy...

- Tưởng nghĩ người đó; là biết người con gái kia đã được cha mẹ có ý tưởng che chở chứ không phải là không có ý tưởng che chở.

- Tâm ngờ vực; như nảy sinh tâm ngờ vực, cô này hay cô khác, cha mẹ gìn giữ hay không gìn giữ; cô gái này của mình hay là cô khác. Nhưng người con gái đó đã được cha mẹ gìn giữ. Đối với những người con gái đã được sự bảo hộ của cha mẹ, thì mọi việc nghi ngờ đó đều là tà dâm.

- Đạo và phi đạo; đạo là có chỗ ấy, phi đạo nghĩa là không phải chỗ ấy. Bất hộ là người kia không giữ gìn người con gái. Phi đạo và phi thời cũng gọi là tà dâm (tức dâm dục không phải thời, không phải chỗ âm đạo).

- Không phải giữ gìn; là người con gái tự giữ lấy mình hay người con gái không tự giữ lấy mình, hành dâm trái chỗ của họ cũng là tà dâm.

Lại nữa, người con gái không được giữ gìn, nghĩa là tất cả người con gái mà không biết giữ gìn..., đều gọi là tà dâm.

- Tạo tác và tướng không tạo tác, thì như đã nói trong phần sát sinh ở trước, cho nên biết.

- Tướng không tạo tác là pháp không tạo tác, trong việc tà dâm nó không như vậy. Vì điều xấu tự gây tạo, cho nên như người bệnh phải uống thuốc. Vì uống thuốc, cho nên khỏi bệnh tật, hóa ra không có bệnh. Người bệnh thì được lành, nhưng bệnh của thầy thuốc thì không lành.

Từ bỏ nói dối: Nói dối có bảy loại:

1. Chuyện trông thấy...
2. Việc lộn ngược và không lộn ngược.
3. Tâm nghi ngờ.
4. Phát sinh tư tưởng che giấu.
5. Tạo tác.
6. Tướng không tạo tác.

7. Không có tướng tạo tác.

Những loại này gọi là nghiệp nói dối của miệng.

- Chuyện thấy... nghĩa là thấy-nghe-biết ở trong những việc lộn ngược hay không lộn ngược.

- Việc lộn ngược là nghe chuyện của người kia như vậy, không lộn ngược là y như việc của người kia mà nói.

- Tâm nghi ngờ, là nảy sinh ngờ vực; là như vậy, là không như vậy, là luôn luôn như vậy, là luôn luôn không như vậy

- Phát sinh tư tưởng che giấu, là cố ý che giấu sự thật, làm chuyện khác lạ rồi nói theo chuyện khác lạ đó.

- Tạo tác và tướng không tạo tác-không có tướng tạo tác, như trước đã nói trong phần sát sinh.

Có người nói: Tướng của thân và cử chỉ đứng yên lặng trong lúc bố tát đều có tướng không tạo tác của nói dối trở thành nghiệp của thân và ý vì cho là nói dối. Mặc dù có nói những lời này, nhưng về nghĩa thì không như vậy. Vì sao? Vì nghiệp khác với tướng.

Khác với tướng là vì nghiệp của thân-miệng-ý khác với tướng. Vì vậy nghiệp của miệng không phải là Thể của nghiệp thân và ý, nhưng vẫn dựa vào nghiệp vốn có của miệng, điều mà thế gian thường dùng. Nhưng khi nghiệp miệng và nghiệp thân đã biểu lộ trước mắt, dù nói là không tạo ra nghiệp miệng, nhưng nghiệp miệng vẫn có tên gọi. Hoặc trong bố tát, Tỳ-kheo dù không nói vẫn trở thành nghiệp của miệng. Vì sao? Vì vẫn dựa vào nghiệp miệng mà đặt ra pháp chế ngự. Trước hết phải chấp nhận lời nói này: "Mình ở trong pháp Phật không tạo ra pháp như vậy, tạo ra pháp như vậy, mà người kia trước có tâm quan trọng nhưng về sau lại không nói, mà chỉ đứng yên lặng. Người đó đã rời bỏ tâm quan trọng ban đầu mà họ có, Vì vậy, có thể hoàn thành nghiệp nói dối của miệng".

Từ bỏ nói hai lời. Nói hai lời có bảy loại:

1. Gợi lên ý nghĩ bất thiện.
2. Thật sự nói dối.
3. Tâm phá hoại.
4. Trước cố ý phá hoại không hòa hợp.
5. Tạo tác.
6. Tướng không tạo tác.
7. Không có tướng tạo tác.

Những loại này gọi là nghiệp nói hai lời của miệng.

Ý nghĩ bất thiện là nghiệp bất thiện tương ưng với tâm phiền não.

- Thật sự nói dối, là biết rõ người khác, biết rõ cái xấu trong tâm người khác, hoặc nói thật-hoặc nói dối để làm hỏng tâm của người khác, phá hoại tâm người khác.

- Trước cố ý phá hoại không hòa hợp, nghĩa là ý thì gợi lên điều ác, còn thân tự nổi lên pháp ác, đó gọi là nói hai lời.

- Tạo tác, tướng không tạo tác-không có tướng tạo tác, như đã nói trong phần sát sinh trước đây.

Có người nói: Phá hoại vô tác trong nghiệp nói hai lời, không gì nặng hơn là phá hoại Tăng bằng nói hai lời. Nhưng ở bên Như Lai mà nói thì vẫn không phá hoại được, vậy thì không thành nghiệp ác phá hoại Tăng.

Như vậy, nghiệp không phá hoại là không nói hai lời. Từ bỏ lời nói hung dữ. Lời nói hung dữ có bảy loại:

1. Dựa vào ý nghĩ bất thiện.
2. Khởi tâm gây rắc rối.
3. Dựa vào tâm rối loạn.
4. Nói với người bằng lời lẽ hung dữ.
5. Tạo tác.
6. Tướng không tạo tác.
7. Không có tướng tạo tác.

Những loại này được gọi là nghiệp lời nói hung dữ của miệng.

- Dựa vào ý nghĩ bất thiện, là miệng thốt ra lời nói ác khiến cho người nghe có thể nảy sinh khổ đau, phiền muộn.

- Khởi tâm gây rắc rối, là tâm niệm chỉ nổi lên sự não loạn gây rắc rối chứ không hề khởi tâm yên ổn. Nếu có tâm yên ổn thì dù có nói lời hung dữ, cũng không có tội gây não loạn rắc rối.

- Dựa vào tâm rối loạn là khởi tâm như vậy mà tùy lúc gây rối loạn cho người nghe. Gây loạn là không làm rối loạn bằng tâm nói ác.

- Tướng tạo tác và tướng không tạo tác-không có tướng tạo tác, như đã nói trong phần sát sinh ở trước.

Từ bỏ lời nói thêu dệt: Nói thêu dệt có bảy loại:

1. Dựa vào ý nghĩ bất thiện.
2. Lời nói không có nghĩa.
3. Phi thời.
4. Tương ưng với pháp ác.
5. Tạo tác.
6. Tướng không tạo tác.
7. Không có tướng tạo tác.

Những điều này trùm khắp lời nói hung dữ, gọi là nghiệp nói thêu dệt của miệng.

- Dựa vào ý nghĩ bất thiện, là dựa vào phần vị Tu đạo ở cõi Dục, có lời nói tương ưng với tâm phiền não, cho nên gọi là nói thêu dệt.
- Lời nói vô nghĩa, là rời xa nghĩa chân thật.
- Phi thời, là lời nói tuy có nghĩa nhưng nói không phải lúc, cũng trở thành lời nói thêu dệt. Lại nói có lúc, ví như người tự do ăn nói ở giữa đại chúng, cũng trở thành lời nói thêu dệt.
- Tương ưng với pháp ác, là mọi lời nói đùa cợt, phi pháp, ca vũ... tất cả đều không tương ưng với pháp thiện, đều là nói thêu dệt.
- Tạo tác, tướng không tạo tác-không có tướng tạo tác, như đã nói trong phần sát sinh trước đây.

Tham, là bị ràng buộc do tâm niệm yêu thích, muốn có được tiền bạc tài sản của người khác. Tâm tham ái ràng buộc chắc chắn mà mong muốn được tự tại như người khác, đó gọi là tướng tham, nên biết!

Sân, là khởi lên tâm ác đối với chúng sinh khác muốn đánh đập- giết hại..., ngược với tâm Đại Từ Bi, đó gọi là sân.

Chúng sinh, là xa lìa việc chẳng phải chúng sinh. Người khác là xa lìa việc của chính mình. Nói sân đối với chúng sinh khác, là khởi lên tâm độc ác đối với chúng sinh khác.

Tâm hại là không có tâm Từ. Đánh là không có tâm Bi vì muốn giết chết kẻ đó và đánh đập là dùng roi-gậy-đất đá... có khả năng gây khổ não đều gọi là đánh. Trái với tâm Từ Bi, muốn giết chết người khác là trái với tâm Từ, đánh người là trái với tâm Bi, những hành động như vậy gọi là tướng sân, nên biết.

Tà kiến là thấy không có sự ban cho trong pháp bố thí... Đây là nói rõ nghĩa gì? Ở trong Bố thí thấy không có Bố thí, ở trong ban cho thấy không có ban cho, ở trong buông xả thấy không có buông xả. Những cách nhìn như vậy gọi là tà kiến.

Hỏi: Tại sao như vậy gọi là tà kiến? Vả lại, ba câu là Bố thí-ban cho và buông xả có gì sai biệt?

Đáp: Bố thí; tâm chân chánh thì ruộng phước và không phải ruộng phước đều bố thí cả. Ban cho cũng là tâm chân chánh mà ban cho ruộng phước mà không phải ruộng phước.

Buông xả, là chỉ với tâm chân chánh mà Bố thí ban cho ruộng phước. Lại nói: Thấy không có Bố thí, bởi vì nhận thấy sự Bố thí không thanh tịnh. Lại nói: Thấy không có ban cho bởi vì bài báng người Bố thí không

có công đức. Lại nói: Thấy không có buông xả, bởi vì bài báng người tiếp nhận không có công đức.

Những cách nhìn không chính đáng như vậy đều là tướng của con người keo kiệt.

Bởi vì thấy những người giàu có thì keo kiệt tham tiếc, mà người nghèo thì có thể Bố thí, cho nên người này đã khởi tâm như vậy: Nếu thật sự có Bố thí cho, thì người keo kiệt không đáng giàu có. Vì sao? Vì đời trước họ đã quen thói keo kiệt bủn xỉn khá lâu.

Lại nảy sinh tâm nghi ngờ, là người có thể Bố thí này không đáng nghèo khó. Vì sao? Vì đời trước họ đã quen bố thí trong thời gian khá lâu. Dù người đó có nảy sinh tà kiến như vậy, nhưng mà ý nghĩa thì không như vậy.

Hỏi: Nếu vậy thì nghĩa này là sao?

Đáp: Người giàu kia dù trong kiếp quá khứ đã quen tánh keo kiệt, nhưng bỗng nhiên gặp được ruộng phước thanh tịnh, đã làm việc bố thí chút ít trong ruộng phước đó, cho nên họ cảm được quả báo Lão có trong đời này, nhưng vì thói quen mà tánh keo kiệt vẫn không bỏ.

Người nghèo có thể bố thí; điều này thế nào? Người nghèo kia trong đời quá khứ, vì không có lòng tin tưởng đối với không phải ruộng phước, vì không hết lòng, vì muốn được tiếng khen, vì mong cầu quả báo, vì mong muốn được người tôn trọng, cho nên người đó mới bố thí. Chính vì nghĩa đó, cho nên không cảm được quả báo Lão có. Vì đã từng quen bố thí từ trước, cho nên đời này cũng có thể buông bỏ.

Không có hành động tốt lành-hành động hung ác; là dựa vào tự thân thấy thường-vô thường, mà phát sinh hình tướng lỗi lầm.

Không có quả báo của hành nghiệp tốt-xấu, người kia thấy có kẻ làm điều thiện mà nhận chịu đau khổ, kẻ làm điều ác mà được hưởng niềm vui, cho nên người ấy nảy sinh tâm niệm như vậy: Quả báo khổ vui có một cách tự nhiên chứ không phải từ nhân duyên.

Không có đời này-đời khác, nghĩa là người kia với tâm niệm thấy đời này sẽ hoại diệt, mà họ không thấy đời sau sẽ đến, cho nên họ nghĩ thầm sẽ không có đời sau. Người kia lại nảy sinh tâm niệm này: Thật không có ngã, vì nếu có ngã thì thế gian sẽ không có chúng sinh hóa sinh. Bởi vì họ không quán sát mười hai nhân duyên.

Lại sinh tâm ngờ vực cho là tất cả nam nữ vì niềm vui của mình mà làm chuyện dâm dục, chứ không vì nảy sinh từ ngã, mà ngã dựa vào nghiệp của mình và sinh trưởng trong đó. Như chúng sinh loài thấp sinh (sinh

trong môi trường ẩm thấp) nương vào nơi nào có đất ẩm ướt thì sinh sôi nảy nở. Đất ẩm ướt không phải là cha mẹ của chúng sinh đó, ngã cũng như vậy.

Họ lại thấy A-la-hán cầu lạnh, cầu nóng, cầu thức ăn-thức uống... rồi cho là thế gian không có A-la-hán. Vì sao? Vì A-la-hán còn có tâm niệm yêu thích. Người đó tự mình không còn năng lực tu hành, cho nên họ không thể đoạn tuyệt được mọi phiền não, rồi cho là thế gian không có A-la-hán.

Hỏi: Nên nói về nghĩa từ bỏ sát sinh. Vì nghĩa nào mà có thể gọi là từ bỏ? Vì có sự việc có thể giết mà được gọi là từ bỏ, hay là vì không có sự việc có thể giết mà gọi là từ bỏ? Nếu có sự giết mà bảo là từ bỏ thì nghĩa không thành. Vì sao? Vì quả của thói quen tạo ra đã thành hình, sao lại nói từ bỏ các sự sát sinh được? Nếu không có sự việc có thể giết mà gọi là từ bỏ, thì không có phước của việc từ bỏ sát sinh. Như không có sừng thỏ để có thể cắt đứt, thì cũng không có nghĩa từ bỏ việc cắt đứt. Lại nói từ bỏ sát sinh, gọi là việc không sát sinh, cũng như không buông bỏ việc thâu nhiếp chúng sinh!

Đáp: Vì đã thọ pháp không giết hại, dựa vào tâm thọ pháp vốn có mà có năng lực. Vì vậy, không tạo ra việc ác sát sinh kia, bởi vì đã thọ pháp từ bỏ sát sinh, và cũng vì phát sinh pháp thiện cho nên từ bỏ sát sinh, chứ không từ bỏ việc thâu nhiếp chúng sinh.

Hỏi: Có thể sát sinh mà từ bỏ sát sinh, hay là không thể sát sinh mà từ bỏ sát sinh, hay là có thể sát sinh cũng không thể sát sinh mà từ bỏ sát sinh?

Đáp: Có thể sát sinh cũng không thể sát sinh mà từ bỏ sát sinh. Vì sao? Vì tâm ác khởi lên không ngừng nghỉ, cho nên gọi là từ bỏ sát sinh. Đây là nói rõ nghĩa gì? Nếu còn có thể giết hại chúng sinh mà từ bỏ sát sinh, hay không thể giết hại chúng sinh mà không từ bỏ lĩnh vực sát sinh, thì nghĩa từ bỏ không thành. Đây lại có nghĩa gì? Bởi vì từ bỏ tội lỗi có thể giết hại chúng sinh thì thành phước thiện không thể giết hại chúng sinh. Chính vì nghĩa này cho nên đối với đối với có thể giết hại chúng sinh và bên cạnh không thể giết hại chúng sinh sẽ trở thành phước thiện vì từ bỏ sát sinh. Nếu không như vậy thì không có thể nói là từ bỏ việc sát sinh, không trở thành buông bỏ việc sát sinh, không nhận chịu sự việc sát sinh, sẽ đạt được từ bỏ việc sát sinh. Nếu không như vậy thì không nhận chịu cần phải từ bỏ, mà nhận chịu tùy theo thì không từ bỏ.

Hỏi: Phải dựa vào ấm-giới-nhập trong hiện tại có thể từ bỏ sát sinh, chứ không phải trong quá khứ-vị lai?

Đáp: Nếu hỏi và đáp như trước đây thì không thành tựu về nghĩa từ bỏ sát sinh.

Hỏi: Nên nói về từ bỏ sát sinh... có bao nhiêu loại từ bỏ? Đáp: Có ba loại từ bỏ:

1. Thành lập.
2. Dựa vào.
3. Phát sinh.

Dựa vào và thành lập, sát sinh và lời nói hung dữ dựa vào chúng sinh, vì tâm sân hận mà hình thành. Trộm cắp, tà dâm là dựa vào tiền của hỗ trợ cho đời sống, vì tâm tham lam mà hình thành. Nói dối, nói hai lời và nói lời thêu dệt đều dựa vào danh tự, đều vì tâm tham lam mà hình thành. Tà kiến dựa vào sắc, vì tâm ngu si mà hình thành. Khởi lên mười bất thiện nghiệp đạo, tất cả đều từ tham lam-giận dữ và si mê gây ra.

Dựa vào tâm tham lam mà khởi lên hành động sát sinh, tâm tham lam mà sát sinh, hoặc vì ham da-thịt-gân-xương-răng-sừng và tiền bạc- tài sản... mà giết chết mạng sống chúng sinh, hoặc vì mình, vì những gì mà mình yêu thích, mỗi thứ đều có đủ ba việc mà sát sinh.

Dựa vào tâm giận dữ mà khởi lên sát sinh, nghĩa là vì tâm giận dữ cho nên giết kẻ thù oán và giết người yêu thương của kẻ thù, đó gọi là dựa vào tâm giận dữ mà khởi lên sát sinh. Dựa vào tâm si mê mà khởi lên sát sinh, như có người nói: Giết rắn rít... tuy giết mà không có tội. Vì sao? Vì sinh vật đó gây cho nên mọi khổ não cho chúng sinh".

Lại có người nói: Nếu giết nai-dê-trâu... thì không có tội báo. Vì sao? Vì chúng sinh này do nghiệp mà cảm như vậy.

Lại có những người ở nước Ba-la-tư nói: Giết cha mẹ Lão yếu và người bệnh nặng thì không có tội báo". Tất cả những việc như vậy gọi là dựa vào tâm si mê mà khởi lên sát sinh.

Dựa vào tâm tham lam mà khởi lên ăn trộm. Vì cần những của cải như vậy, cho nên mới lấy những vật dụng như vậy, hoặc lấy cho mình, hoặc vì người khác, hoặc vì sự uống ăn. Đó gọi là dựa vào tâm tham lam mà khởi lên trộm cắp.

Dựa vào tâm giận dữ mà khởi lên trộm cắp, nghĩa là vì tâm niệm giận dữ người ta và đối với những gì mà người tay yêu quý, cố tình trộm cắp tất cả vật của họ. Đó gọi là dựa vào tâm giận dữ mà khởi lên trộm cắp.

Dựa vào tâm si mê mà khởi lên trộm cắp, như Bà-la-môn nói: Hết thảy mọi vật trên trái đất này đều là sở hữu của một mình ta. Vì sao? Vì quốc vương kia trước đây đã cho ta, nhưng vì ta không có năng lực, cho

nên đã bị dòng họ khác cướp đoạt hết mọi sự thọ dụng của ta. Vì vậy, nay ta lấy tức là lấy vật của mình, không gọi là trộm cắp. Người ngu si kia vì nảy sinh tâm niệm đó, cho nên mới có sự ăn trộm này. Đó gọi là dựa vào tâm ngu si, mà khởi lên trộm cắp.

Dựa vào tâm tham lam mà khởi lên tà dâm, nghĩa là đối với chúng sinh khởi lên tâm tham lam ô nhiễm, không tu hành như thật, đó gọi là dựa vào tâm tham lam mà khởi lên tà dâm.

Dựa vào tâm giận dữ mà khởi lên tà dâm, nghĩa là đối với người con gái, hoặc được sự bảo vệ của người khác, hoặc tự gìn giữ, hoặc người khác gìn giữ tiền của nuôi sống, dựa vào tâm giận giữ cho nên khởi lên sự tu hành không như thật. Như bên cạnh người vợ của kẻ thù và bên cạnh người thiếp mà kẻ thù yêu mến, đó gọi là dựa vào tâm giận giữ mà khởi lên tà dâm.

Dựa vào tâm si mê mà khởi lên tà dâm, nghĩa là như có người nói: Ví như cối giã gạo-hoa thơm-quả chín-đồ ăn thức uống-nước sông và đường đi…, những người nữ như vậy tà dâm không có tội. Lại như ở Ba-la-tư có người tà dâm với mẹ... đó gọi là dựa vào tâm si mê mà khởi lên tà dâm.

Nói dối dựa vào tâm tham lam mà phát sinh, dựa vào tâm tham lam khởi lên mà tâm giận dữ phát sinh, dựa vào tâm giận dữ khởi lên mà tâm si mê phát sinh, dựa vào tâm si mê khởi lên như vậy mà nói hai lời-nói lời hung dữ-nói lời thêu dệt cũng đều như vậy. Nên biết rằng tham lam dựa vào tâm tham lam mà khởi lên dựa vào kiết tham lam mà phát sinh thứ tự hai tâm hiện tiền như vậy gọi là dựa vào tâm tham lam mà khởi lên. Dựa vào kiết giận dữ mà phát sinh gọi là dựa vào tâm giận dữ mà khởi lên. Dựa vào kiết si mê mà phát sinh gọi là dựa vào tâm si mê mà khởi lên. Như tham lam-giận dữ và tà kiến, cũng đều như vậy, nên biết!

Hỏi: Vì sao không nói đến tạo tác và tướng, không tạo tác-không có tướng tạo tác, quyết định trong nghiệp nào có, trong nghiệp nào không?

Đáp: Chỉ trừ tà dâm, trong sáu nghiệp đạo còn lại đều thuộc về bất định. Nghĩa này như vậy nào? Nếu chính mình tạo tác thì thành tựu việc tạo ra nghiệp và không tạo ra nghiệp. Nếu khiến người khác làm thì chỉ có không tạo tác chứ không có thể có tạo tác. Ở trong tà dâm quyết định có tạo tác, chứ không thể nào có sự không tạo tác. Vì sao? Vì nghiệp tà dâm này là hoàn toàn tự tạo tác, chứ không có khiến người khác tạo tác, vì vậy kinh nói: "Có thể có nghiệp chẳng phải là thân tạo tác, mà nhất định thành tựu tội sát sinh chăng? Đáp: Có, miệng khiến người khác làm thì thành tựu

tội sát. Lại hỏi: Có thể có nghiệp chẳng phải là miệng tạo tác, mà nhất định thành tựu tội nói dối chăng? Đáp: Có, vì thân nghiệp tạo tác mà thành tựu tội nói dối của nghiệp miệng. Lại hỏi: Có thể có nghiệp chăng phải là thân tạo tác, nghiệp chẳng phải là miệng tạo tác, mà nhất định thành tựu nghiệp của thân-miệng chăng?

Đáp: Có. Vì dựa vào tâm niệm giận dữ của người Tiên, vì trong thiện nghiệp tạo chỉ có sắc thân của cõi Dục là hoàn toàn có tạo tác và không có tạo tác thiền và giới vô lậu không có giới vô tác. Vì sao? Vì dựa vào tâm mà thiền trung gian thì bất định. Nếu tâm sâu xa, tâm hoàn toàn cung kính tạo cho nên nghiệp của thân-miệng, thì thành tựu tác nghiệp và vô tác nghiệp tác. Nếu kiết sử sâu dày, tâm phát sinh nghiệp của thân miệng, thì cũng thành tựu tác nghiệp và vô tác nghiệp. Nếu không phải là tâm sâu xa, không phải là tâm hoàn toàn cung kính tạo ra nghiệp thân-miệng, thì chỉ có tác nghiệp, không có vô tác nghiệp. Nếu không phải là kiết sử sâu dày mà tâm phát khởi nghiệp thân-miệng, thì cũng chỉ có tác nghiệp chứ không có vô tác nghiệp, nhưng phương tiện tác nghiệp của tâm trở lại ăn năn thì chỉ có tác nghiệp mà không có vô tác nghiệp"

Hỏi: Trong nghiệp đạo, cái gì là quyến thuộc trước? Cái gì là quyến thuộc sau?

Đáp: Nếu khởi lên phương tiện sát sinh. Như người đồ tể bắt dê, hoặc đem vật mua dẫn đến nơi giết mổ, bắt đầu hạ xuống một nhát dao, hoặc hai- ba nhát dao, mạng dê chưa chấm dứt mà vốn có nghiệp ác gọi là quyến thuộc trước. Tùy vào nhát dao nào ấn xuống chấm dứt mạng sống của con dê, ngay lúc nghĩ đến điều đó thì đã có tác nghiệp và vô tác nghiệp, những hành động này đều gọi là nghiệp đạo căn bản. Hành nghiệp của thân thực hiện gây ra tiếp theo sau, đó gọi là nghiệp quyến thuộc sau của sát sinh. Cho đến nói lời thêu dệt cũng đều như vậy, nên biết! Ngoài ra trong tham lam-giận dữ-tà kiến, thì không có quyến thuộc trước, vì khi tâm mới khởi lên lập tức đã thành tựu nghiệp đạo căn bản. Còn thân-miệng-ý trong mười bất thiện nghiệp đạo, tất cả đều có quyến thuộc trước sau. Nghĩa này thế nào? Như người khởi tâm muốn giết chúng sinh này, nhân đó lại muốn giết luôn chúng sinh kia.

Như muốn đến trời mà sát hại chúng sinh, liền cướp đoạt vật dụng của người khác mà muốn giết người ấy, lại dâm với vợ của họ. Nảy sinh tâm niệm như vậy, trở lại xúi giục vợ của người đó tự giết chồng mình, lại dùng đủ loại lẽ gây, rối loạn phá hoại thân thuộc của người ấy. Không lúc nào chân thật, luôn sinh tâm tham đắm của cải vật dụng của người ta, lại

sinh tâm giận dữ với người ta, vì giết hại người ấy cho nên phát sinh tà kiến như vậy, làm cho tà kiến tăng trưởng mà giết hại người kia, lại còn muốn giết cả vợ con người ta nữa.

Như vậy theo thứ tự, đầy đủ mười bất thiện nghiệp đạo. Những nghiệp như vậy gọi là quyến thuộc trước. Tất cả mười bất thiện nghiệp đạo cũng đều như vậy, cho nên biết.

Vả lại, từ bỏ thiện nghiệp đạo chẳng phải là phương tiện tu hành thiện nghiệp đạo, vì phương tiện này là xa rời căn bản và xa rời phương tiện. Nói phương tiện, như Sa-di kia muốn thọ Đại giới, phải đích thân đến giới trường lễ dưới chân chúng Tăng, xin Hòa thượng thọ trì ba y, bắt đầu tác bạch, tác bạch lần bậc nhất, rồi tác bạch lần thứ hai. Những hành động như vậy đều gọi là quyến thuộc trước.

Từ lần tác bạch thứ ba cho đến khi làm pháp Yết ma xong là đã bắt đầu tác nghiệp, và lúc nghĩ đến điều ấy thì khởi lên vô tác nghiệp. Những hành động này đều gọi là nghiệp đạo căn bản.

Sau đây, nói đến bốn pháp nương tựa, cho đến không rời bỏ thiện hạnh mà mình tiếp nhận, thân-miệng tác nghiệp và vô tác nghiệp như vậy, đều gọi là quyến thuộc sau.

Hỏi: Cho nên nói về bất thiện nghiệp đạo. Ở trong năm đạo thì đạo nào đầy đủ, đạo nào không đầy đủ và trong đạo nào nhiều, trong đạo nào ít?

Đáp: Địa ngục có năm bất thiện nghiệp đạo, đó là nói hai lời, nói thêu dệt, tham lam, giận dữ và tà kiến. Nghĩa này như vậy nào? Vì không giết hại người khác cho nên không có sát sinh, không có điều gì khác để tâm gìn giữ vì vậy không có ăn trộm, không có người con gái giữ gìn cho nên không có tà dâm, không có tâm ngay thẳng cho nên không có nói dối, thường không có tướng chánh niệm cho nên không có tâm phá hoại và không có nói lời hung dữ: Vì thường phá hoại cho nên dựa vào khổ đau phiền não vây ngặt mà có nói hai lời. Có nói phi thời, cho nên có lời nói thêu dệt: Vì tham lam-giận dữ-tà kiến đều có đủ cả, cho nên gọi là có, nhưng không phải là có trong hiện tại. Chính vì nghĩa này cho nên một chỗ thì nói có, một chỗ khác thì nói là không. Như Uất-đơn-việt về phía Bắc không có sáu loại trước, chỉ có bốn loại sau. Vì mạng sống đã nhất định cho nên họ không có sát sinh. Vì không có sự giữ gìn cho nên không có ăn trộm. Vì không có người con gái giữ gìn cho nên không có tà dâm. Người ở cõi ấy lúc muốn dâm dục, muốn vui vẻ thì nắm tay người con gái dẫn đến dưới tán cây, nếu cây uốn cành xuống che phủ người ấy thì đó là hành

dâm. Nếu muốn dâm dục, và muốn vui vẻ, mà nhánh cây không cong xuống che phủ thì người kia cảm thấy hổ thẹn liền buông ra mà rời xa.

Vì không có tâm lừa dối người khác cho nên không có nói dối. Vì thường định tâm cho nên không có nói hai lời. Vì thường nói lời dịu dàng mềm mỏng cho nên không có nói lời hung ác. Vì có ca vũ cho nên có nói lời thêu dệt. Còn lại là nghiệp của ý, bởi vì hoàn toàn có mà không phải là hiện có. Lại nữa, trừ ra Uất-đơn-việt thì ba cõi còn lại đều thọ nhận mười nghiệp đạo. Uất-đơn-việt phía Bắc cũng xa lìa bất thiện nghiệp đạo. Trong cõi súc sinh, ngạ quỷ và các trời ở cõi Dục, cũng xa lìa thọ nhận mười nghiệp đạo. Các trời trong cõi Dục xa lìa và không thọ giới bất thiện nghiệp đạo, mặc dù trời không giết hại trời, nhưng trời cũng giết hại chúng sinh thuộc đường khác.

Lại có người nói: Trong cõi trời cũng có cảnh chặt tay chân... nhưng tức khắc chân tay đều mọc lại như cũ. Nếu chặt đầu, hoặc khoảng giữa thân mình, thì chết không sống lại. Cũng có bất thiện nghiệp đạo giết hại người khác và ăn trộm vật dụng của người khác. Trong cõi trời Sắc-Vô sắc, không có bất thiện nghiệp đạo.

Hỏi: Bất thiện nghiệp đạo ở trong các đạo thì mỗi đạo có bao nhiêu loại?

Đáp: Địa ngục, Bắc Uất-đơn-việt không có tham lam, giận dữ, cũng không có tà kiến. Vì hoàn toàn có mà không phải là hiện có, ba cõi còn lại và các trời cõi Dục từ bỏ thọ pháp mà có thọ pháp. Các trời cõi Dục cũng có thọ pháp thiện vô lậu, cho nên biết.

Súc sinh, ngạ quỷ cũng không có thọ pháp, các trời trong cõi Sắc đều có thọ pháp, vì thâu nhiếp thiện pháp hiện đang thọ nhận vả lại cõi ấy có Thánh nhân sinh ra, có dựa vào thiện nghiệp đạo vô lậu. Trong cõi Vô sắc chỉ có tâm nghiệp đạo, vì thành tựu nghiệp không phải là hiện hữu. Trời trong cõi Sắc, tuy rằng vẫn có thành tựu mà không phải là hiện hữu, hết thảy Thánh nhân sinh ra ở đó đều hiện hữu, vì họ dựa vào sức giữ giới vô lậu.

Hỏi: Nên nói về quả của mười bất thiện nghiệp đạo và nhân tùy thuận.

Đáp: Có ba loại quả:

1. Quả của quả báo.
2. Quả của tập khí.
3. Quả của tăng thượng.

Mỗi nghiệp đạo đều có ba loại. Nghĩa này thế nào? Đầy đủ mười bất

thiện nghiệp đạo bậc thấp, trung bình và bậc cao đều sinh trong địa ngục, đó gọi là quả của quả báo.

Quả của tập khí là từ địa ngục rút lui, sinh vào trong loài người. Vì dựa vào hành động sát sinh cho nên có quả báo bị giết, vì ăn trộm cho nên chịu quả báo trong đời sống không có tiền bạc của cải, vì tà dâm cho nên không có thể gìn giữ vợ mình, vì nói dối cho nên mắc quả báo bị người khác chê bai, vì nói hai lời cho nên mắc quả báo quyến thuộc bị người ta phá hoại, vì nói hung dữ cho nên không nghe được âm thanh êm đẹp, vì nói thêu dệt thêm bớt cho nên không ai tin mình, vì trước kia tham lam cho nên tâm tham lam mạnh mẽ hơn, vì trước kia giận dữ cho nên tâm giận dữ càng thêm mãnh liệt, vì dựa vào tà kiến cho nên tâm niệm càng mù quáng ngu muội thêm. Tất cả như vậy gọi là quả của tập khí.

Quả tăng thượng là dựa vào mười bất thiện nghiệp đạo đó, mà tất cả sự vật bên ngoài không có khí thế, đó là đất đai gỗ, ghề cao thấp, chim chuột nhiều, mưa gió thất thường, gai góc rậm rạp, bụi bặm mù mịt, mùi hôi xông lên, có nhiều rắn rít, ít thóc lúa-ngũ cốc thiếu, ít hoa trái-hoa trái thiếu hụt và quả đắng chát. Tất cả mọi thứ như vậy gọi là quả tăng thượng.

Lại có quả tương tự, vì giết hại cho nên nhận chịu mọi sự khổ đau cùng chúng sinh đã bị hại, bởi vì khổ đau ấy cho nên sinh trong địa ngục nhận chịu đủ loại khổ đau. Vì đoạn mất mạng sống loài khác cho nên đời sau sinh trong loài người phải chịu quả báo chết yểu. Vì đoạn mất sự tiếp xúc ấm áp của loài khác, cho nên tất cả đồ vật bên ngoài cung cấp cho đời sống không còn có thế mạnh tốt đẹp.

Như vậy, tất cả mười nghiệp đạo này, tùy theo nghĩa tương ứng mà giải thích, cho nên biết.

Cướp đoạt của người, tà dâm vợ người, tuy không gây cho nên nỗi đau buồn trầm trọng cho người khác, nhưng vì tâm phá hoại cho nên phải nhận chịu tội báo, tuy không phá hoại-không giận dữ-không nói lời hung ác, nhưng vì tâm niệm gian ác cho nên mắc tội.

Hỏi: Người cố tâm phát khởi làm mọi việc ác là quyết định thành tựu nghiệp ác-nghiệp bất thiện và chắc chắn nhận quả đau khổ trong đường ác kia, hay là không quyết định thành tựu nghiệp ác và không

chắc chắn nhận quả báo đau khổ trong đường ác. Nếu mọi nghiệp ác đã gây tạo đều nhất định phải nhận quả thì những tội-nghiệp trong đường dữ đều không thể vượt qua được. Điều này nói rõ nghĩa gì? Vì hoàn toàn thành tựu tội nghiệp của ác đạo thì phải rơi vào đường ác...

Trừ ra nghiệp năm nghịch, từ vô thỉ đến nay đã quen gây tạo các

nghiệp thì phải nhận lấy tội lỗi trong đường ác.

Đã quyết định hoàn toàn nghĩa là mọi đường ác không thể vượt qua được, nhưng không tu tập phạm hạnh, lại trái ngược với kinh pháp. Trong kinh, Như Lai có nói: "Có người tu tập bất thiện nghiệp đạo đã mắc phải tội báo sẽ nhận chịu địa ngục, người ấy nhận chịu ngay trong thân hiện tại…". Nếu quả báo của tội năm nghịch kia, hoàn toàn phải nhận chịu trong địa ngục, thì tại sao lại nói nghiệp tội trong đường dữ có thể xoay chuyển được? Tại sao lại nói các tội trong đường dữ đều nhận chịu ngay trong đời sống hiện tại? Vả lại, có lỗi lầm như tội nghiệp trong đường ác của địa ngục nhận chịu trong thân hiện tại nếu như vậy thì luật nhân quả sẽ trở cho nên phức tạp lẫn lộn. Vì sao? Vì thời gian và quả báo nặng nhẹ đều không nhất định.

Đáp: Có người nói, nhận chịu tội báo địa ngục ngay trong đời sống hiện tại, vì người này thấy được thật đế, cho nên trong thân đời này nhận chịu một ít tội báo, nhưng nghĩa này không như vậy. Vì sao? Vì nghiệp không tự tại. Đây là nói nghĩa gì? Vì tất cả nghiệp tội, và nghiệp phước đã gây tạo không có năng lực Tự Tại, mà tùy thuộc vào các nhân duyên nào đã hòa hợp, dựa vào nhân duyên đó mà trong thân này phải chịu quả của các tội hay trong thân đời sau phải chịu. Việc nhận quả báo đời này có nhiều ý nghĩa cao vượt. Nếu nghiệp được quả báo vui thì sẽ được nhận quả báo vui. Còn mắc quả khổ thì sẽ nhận quả báo khổ. Đó là dựa vào nghiệp không nhất định, mà nói như vậy. Vì cũng dựa vào nghiệp tương tự không nhất định mà nói như vậy, và cũng không phải dựa vào quả báo nhất định. Vì sao? Vì sẽ không được phần giải thoát. Vì A-la-hán thọ giới Ba-la-đề-mộc-xoa, giới thiền định và giới vô lậu, cho đến khi mạng sống chưa chấm dứt thì vẫn giữ giới Ba-la-đề- mộc-xoa. Nếu có quả báo thì không được giải thoát. Vì vậy trong hiện tại nhận chịu quả báo của nghiệp là không nhất định.

Hỏi: Nếu như vậy, thì các nghiệp không nhất định, cũng trái với Tu-đa-la, Vì sao? Vì trong Tu-đa-la Như Lai đã nói: "Tạo nghiệp do thói quen mà không nhận chịu quả báo thì không có chuyện đó". Những nghiệp do thói quen kia đều hoàn toàn nhận chịu quả báo nhất định hoặc trong thân đời này, hoặc trong thân đời sau chăng?

Đáp: Nghĩa này không như vậy, Vì sao? Vì các nhân duyên chưa hòa hợp, cho nên chưa nhận chịu quả báo. Nghĩa này thế nào? Thói quen làm các nghiệp, tuy thật sự có thể nhận chịu quả báo trong đời này, nhưng hiện tại không nhận chịu. Vì sao? Vì các nhân duyên chưa hòa hợp. Việc này

có nghĩa gì? Giống như hạt giống, dựa vào các nhân duyên như đất... hòa hợp mới có thể nảy mầm, việc này cũng như vậy. Nghiệp dựa vào Thức, mà tồn tại, nhân duyên hòa hợp thì chủng tử của Thức bất tịnh có thể nảy sinh các mầm như Danh sắc... Đây nói về nghĩa gì? Nếu dựa vào tu hành như thật, tùy thuận Bát-nhã như thật và biết như thật về hành của hữu vi, khi đoạn trừ các phiền não, dựa vào năng lực của Thánh đạo mà tu tập các công đức, thì có khả năng sinh mầm của căn thiện. Lúc đó, tuy có nhận chịu nghiệp của đời sau, nhưng bởi vì không có bè bạn phiền não, cho nên không có thể nhận chịu quả báo của đời sau. Vì đoạn trừ các phiền não, tuy rằng không nhận chịu quả báo của thân sau, nhưng vẫn còn dựa vào bất thiện nghiệp đạo kia, cho nên chỉ nhận chịu một ít quả báo của thói quen trong thân đời này, chứ không nhận chịu hoàn toàn quả báo trong đường ác, như trong Tu-đa-la Như Lai đã nói: Phải nhận chịu như vậy.

Phải nhận chịu như vậy. Câu nói này của Như Lai chứng minh nghĩa gì? Có nghĩa là: Tuy có nhận chịu một ít nỗi vui mừng, tuy có nhận chịu một ít lo lắng buồn phiền, nhưng thiện nghiệp-bất thiện lập tức nhận chịu hết, thậm chí nhận chịu một chút bệnh khổ đau đầu... Đây là nhận chịu tội nhỏ với quả tương tự ấy. Trước đây nói là trái với Tu- la-la, thì nghĩa này không như vậy. Vì sao? Vì dựa vào quả báo không nhất định và dựa vào nghiệp chưa đối trị để mà đối trị, cho nên Đức Như Lai mới nói như vậy trong Tu-la-la. Nếu hoàn toàn quyết định tâm tạo nghiệp nhưng không nhận quả báo, thì không có chuyện đó. Đây là nói rõ về nghĩa gì? Tuy bậc A-la-hán đoạn trừ hết nghiệp quả của đời sống, kể cả quả báo tội phước của thân sau, nhưng vẫn nhận chịu nhân duyên quả báo trong thân này và không còn hòa hợp nữa. Nếu như vậy thì A-la-hán kia dựa vào nghiệp đạo này có thể không nhập Niết-bàn. Chính vì nghĩa này, cho nên biết ông không hiểu ý của Đức Như Lai nói trong Tu-la-la.

Hỏi: Nên nói về giới thanh tịnh và không thanh tịnh. Thế nào là giới thanh tịnh và thế nào là giới không thanh tịnh?

Đáp: Có chung giới thanh tịnh. Các Thanh văn và Bích-chi-Phật và Bồ-tát cùng tu tập năm giới pháp thanh tịnh, cho nên biết. Năm giới pháp đó là:

1. Căn bản thanh tịnh.
2. Quyến thuộc thanh tịnh.
3. Giác quán bất loạn.
4. Thâu nhiếp ý niệm.
5. Hồi hướng Niết-bàn.

Căn bản thanh tịnh, là xa lìa tội lỗi của nghiệp đạo căn bản.

Quyến thuộc thanh tịnh là xa lìa mọi phương tiện, hành động như sát sinh...

Giác quán bất loạn, là hiểu rõ tất cả các ác hành mà xa lìa sự ham muốn giết hại và giận dữ…

Thâu nhiếp ý niệm là thâu nhiếp các ý niệm như niệm Phật-niệm Pháp-niệm Tăng…

Hồi hướng Niết-bàn, là vì Niết-bàn mà hộ giới, chứ không vì sự sống và tiền của ở thế gian. Đây là phần ít giới giống nhau.

Giới thù thắng của các Đại Bồ-tát là dựa vào lúc mới phát tâm Bồ-đề, không gây tổn hại, mà bắt đầu giới tụ cho đến tám địa, qua Vô lượng thời gian tu tập tất cả giới tụ, đem tâm làm lợi ích cho người khác mà hồi hướng về trí Nhất thiết trí, xa rời tất cả tập khí đạt được Đại Niết-bàn. Các Đại Bồ-tát này đều khéo thanh tịnh tất cả giới, cho nên biết. Ngoài ra, phương tiện dựa vào thầy dạy mà trì giới… đều không thanh tịnh.

Hỏi: Giữ giới có bao nhiêu cách?

Đáp: Nói gọn thì có một cách giữ giới, là nương vào tâm không gây tổn hại, tâm không điên đảo mà phát khởi nghiệp của thân-miệng. Lại có hai cách giữ giới:

1. Thọ giới.
2. Giới pháp.

Lại có ba cách:

1. Học.
2. Vô học.
3. Phi học phi vô học.

Lại có bốn cách:

1. Thọ giới Ba-la-đề-mộc-xoa.
2. Giới thiền định.
3. Giới vô lậu.
4. Giới xa lìa phiền não.

Giới Ba-la-đề-mộc-xoa, là thọ giới để răn dạy thế gian, như giới mà bảy chúng đã lãnh thọ.

Giới thiền định, là giới hữu lậu đã chuyển biến và giới vô lậu đã chuyển biến.

Giới vô lậu là giới học-vô học.

Giới xa lìa phiền não, là dựa vào sự nhàm chán ham muốn do đạo trung gian mà chuyển biến. Sự giữ giới, phá giới của người kia cùng với

năng lực của họ phát khởi đối trị phiền não là nhân duyên của phá giới.

Nói hữu lậu, là dựa vào giới thiền định mà nói. Nói vô lậu, là dựa vào giới vô lậu định mà nói.

Lại có năm loại: Giới của cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc, giới tạo tác, không tạo tác và vô lậu không tạo tác.

Lại có sáu loại không tham... giới tạo tác có ba loại khác nhau, không tạo tác cũng có ba loại khác nhau.

Lại có bảy loại; là từ bỏ sát sinh cho đến nói lời thêu dệt, chính bảy loại này dựa vào sự khác biệt của tạo tác và không tạo tác mà thành mười bốn loại. Chính bảy loại này dựa vào không tham... mà có hai mươi mốt loại. Chính bảy loại này dựa vào sự khác biệt của tạo tác và không tạo tác, mà có bốn mươi loại. Dựa vào sự sai biệt lần lượt trong từng sát na mà có Vô lượng loại.

Hỏi: Quả của giới là gì?

Đáp: Quả của giới là giới hữu lậu định và giới vô lậu định. Cảnh giới đồng loại kia dựa vào cảnh giới đồng loại, tức là tương ưng với quả, nên biết.

Giới vô lậu, là vì xa lìa phiền não, có hai loại quả báo. Các Đại Bồ-tát vì Nhất thiết trí mà giữ giới, nhận lấy phần vị Bồ-đề Phật. Từ bỏ sát sinh... thực hành mười thiện nghiệp đạo, cảm được quả báo tốt đẹp. Đức Như Lai đã giảng nói rộng rãi trong các kinh. Trong tất cả các kinh đều có nói điều này, cho nên biết. Như trong kinh Sa Lão La Long Vương Sở Vấn, Đức Như Lai đã nói: "Này Long vương! Thiện nam, thiện nữ nào từ bỏ sự giết hại chúng sinh thì cảm được mười pháp mát mẻ xa lìa phiền não nóng bức". Mười pháp đó là:

1. Giúp cho tất cả chúng sinh sự không sợ hãi.
2. A trú trong niệm Đại Bi.
3. Đoạn trừ tập khí tai họa của các phiền não.
4. Nhận được quả báo không có bệnh tật.
5. Gieo trồng chủng tử trường thọ.
6. Được các loài Phi nhân luôn luôn bảo vệ.
7. Ngủ thức đều yên ổn.
8. Không thấy ác mộng, từ bỏ tâm oán hận.
9. Không sợ tất cả ngoại đạo.
10. Chết được sinh lên cõi trời.

Đó gọi là mười pháp mát mẻ xa lìa phiền não nóng bức. Này Long vương! Nếu người nào đem thiện căn không giết hại chúng sinh hồi hướng

phần vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thì người đó khi chứng được Bồ-đề, tâm sẽ được Tự Tại, cho nên mạng sống lâu Vô lượng.” Cho đến trong đạo Chánh kiến đều cần phải giải thích rộng ra, như trong tất cả các kinh, nên biết.

**

LUẬN KINH DI LẶC BỒ TÁT SỞ VẤN

QUYỂN 6

Thành tựu tâm Xả.

Hỏi: Vì nghĩa gì trước nói giữ giới, sau đó mới nói đến thành tựu tâm Xả?

Đáp: Vì thấy được năng lực làm lợi ích cho mọi người. Câu này có nghĩa gì? Vì Bồ-tát giữ giới, nhờ vào sự giữ giới này mà được sinh vào đường thiện. Mặc dù thành tựu tâm Xả, nhưng không đầy đủ của cải để nuôi sống. Nếu vậy, thì Bồ-tát không có thể lợi ích cho người khác, và Bồ-tát sẽ không thể nào thành tựu được tất cả các công đức khác. Vì sao? Vì làm lợi ích cho người khác là thâu nhiếp thế gian, nhưng Bồ-tát kia làm đem lợi ích cho mọi người mà buông bỏ hết tài sản của cải, thì không có thể thành tựu. Chính vì nghĩa này, mà dựa vào việc làm lợi ích cho người khác để nói đến việc giữ giới trước, sau đó mới nói đến thành tựu tâm Xả.

Vả lại, còn có nghĩa là giữ giới và tâm Xả cùng nương vào nhau và làm lợi ích cho nhau, vì sự giữ giới đó có thể giúp ích cho tâm Xả, tâm Xả cũng có thể làm lợi ích cho việc giữ giới. Chính vì nghĩa này cho nên nói về giữ giới trước, sau mới nói đến tâm Xả. Lại nữa, vì từ bỏ giữ giới cho nên sinh vào đường dữ, tâm Xả không có thể giữ được quả báo, như quả báo tương ứng thì trước mắt có thể không cảm được đầy đủ. Nhưng nếu người giữ giới sinh trong đường thiện thì tâm Xả có thể nhận được quả báo, như quả báo tương ứng trước mắt được đầy đủ. Chính vì nghĩa này, mà giữ giới có thể làm lợi ích cho tâm Xả và tâm Xả cũng có thể làm lợi ích cho sự giữ giới. Bởi vì người giữ giới luôn được sinh vào đường thiện, nhưng cuộc sống không có tiền của thì rất dễ bị nghèo khổ vây ngặt, cho nên dù có được sinh vào đường thiện mà như là sinh vào đường ác. Trong khi đó, nếu thành tựu tâm Xả, thì sinh vào đường thiện, là nhân tố làm việc lợi mình và lợi người. Vì vậy bố thí có thể làm lợi ích cho giữ giới.

Theo nghĩa thứ tự tu hành thì đây là nói về nghĩa gì? Vì muốn làm lợi ích chúng sinh, cho nên Bồ-tát tu hành. Do đó, theo thứ tự mà tu hành như vậy, nếu muốn được công đức phát sinh từ lời nói và năng lực của

mình, thì trước hết phải tu vào sự giữ giới. Sau đó dựa vào tâm không gây tổn hại, khởi lên tâm Đại Từ Bi, đem lại lợi ích cho mọi người bằng pháp thí và giúp cho của cải tiền bạc nuôi dưỡng đời sống của những chúng sinh có thể thâu nhiếp để giáo hóa.

Lại nữa, việc bố thí... là pháp có khả năng trang nghiêm cho giới. Câu này có nghĩa gì? Các Đại Bồ-tát khi hành bố thí... đã dùng pháp để trang nghiêm cho việc trì giới, cho nên có khả năng thành tựu các loại quả báo tốt đẹp. Như trong kinh Sa Lão La Long Vương Sở Vấn, Như Lai nói: "Này Long vương! Đại Bồ-tát từ bỏ sát sinh cho nên có khả năng làm việc bố thí, thì được thành tựu sự Lão sang với nhiều tiền của, không gì có thể phá hoại và được sống lâu, làm các việc của Bồ-tát làm, tránh khỏi mọi việc ác gây khổ não cho các thế gian.

Những việc như vậy... này Long vương! Mười thiện nghiệp đạo cũng lại như vậy. Bố thí sẽ trang nghiêm cho mười thiện nghiệp đạo và thành tựu lợi ích vĩ đại. Giữ giới trang nghiêm cho mười thiện nghiệp đạo, thành tựu hết thảy nguyện của pháp Phật. Nhẫn nhục trang nghiêm mười thiện nghiệp đạo, thành tựu ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp và âm thanh mầu nhiệm của Phật. Tinh tiến trang nghiêm cho mười thiện nghiệp đạo, thành tựu pháp Phật và hàng phục tất cả các ma oán thù. Tư duy trang nghiêm cho mười thiện nghiệp đạo, thành tựu Văn tuệ-Tư tuệ và Tư tuệ luôn được kiên cố thanh tịnh. Bát nhã trang nghiêm cho mười thiện nghiệp đạo, thành tựu sự xa lìa mọi tà kiến. Tâm Từ trang nghiêm cho mười thiện nghiệp đạo, thành tựu tâm không giết hại tất cả chúng sinh. Tâm Bi trang nghiêm cho mười thiện nghiệp đạo, thành tựu tâm không rời bỏ tất cả chúng sinh. Tâm Hỷ trang nghiêm cho mười thiện nghiệp đạo, thành tựu tâm tu hành pháp Phật không hèn yếu. Tâm Xả trang nghiêm cho mười thiện nghiệp đạo, thành tựu tâm xa lìa yêu-ghét. Bốn nhiếp pháp trang nghiêm cho mười thiện nghiệp đạo, thành tựu tâm giáo hóa tất cả chúng sinh."

Hỏi: Ý nghĩa của Xả là thế nào?

Đáp: Nghĩa là đối trị lòng lam, tham đắm vào năm ấm và những của cải riêng tư, phát sinh tâm Từ Bi, thâu nhiếp những việc làm đem lại lợi ích cho hết thảy mọi người, nhưng không tham đắm các pháp nhân quả giữ gìn chắc chắn sự tu hành, gọi là nghĩa của Xả.

Hỏi: Nên nói về nghĩa thành tựu Xả. Thế nào là Bồ-tát thành tựu Xả?

Đáp: Bồ-tát xa lìa những việc làm dẫn đến vui vẻ của mình, gọi là thành tựu Xả. Nghĩa này như vậy nào? Người ngoại đạo chỉ mong cầu tự

vui cho nên họ bố thí. Người ngoại đạo đó dù bố thí rộng, từ bỏ tự vui đi nữa, nhưng họ bị ràng buộc do tâm niệm của cảnh giới ái, cho nên quả báo của họ rất mỏng manh. Lại có hàng Thanh văn và Bích-chi-Phật, mặc dù không mong cầu quả báo yên vui của thế gian, nhưng tâm họ hoàn toàn nhận lấy Niết-bàn, từ bỏ việc làm lợi ích cho chúng sinh, chỉ chọn lấy niềm vui Niết-bàn. Vì vậy công đức nghiệp đạo bố thí của họ ít vì mọi người mà hoàn toàn vì mình, hoàn toàn nghĩ đến thành tựu quả báo lợi ích cho riêng mình. Còn Đại Bồ-tát thì vượt lên trên tất cả thế gian, chỉ vì làm lợi ích cho mọi người mà phát sinh tâm kiên cố với năng lực vĩ đại, khởi lên lòng Đại Bi, áp dụng phương pháp nhu hòa mềm mỏng cho nên việc bố thí hoàn toàn thành tựu tối thắng.

Thành tựu hạnh Xả có sáu loại nhân. Đó là:

1. Từ bỏ thú vui của riêng mình.
2. Quán sát không thấy chúng sinh.
3. Mong cầu Vô lượng pháp Phật.
4. Thâu nhiếp an trú Vô lượng đời kiếp.
5. Tu tập Vô lượng các thiện căn.
6. Không đoạn mất Tam bảo, vì có khả năng thành tựu Vô lượng quả báo. Đó gọi là nghĩa thành tựu hạnh Xả của Bồ-tát.

Vì đem lại lợi ích cho mọi người với tâm niệm một vị. Câu này có nghĩa gì? Chúng sinh ở thế gian đa số vì mình mà từ bỏ việc làm lợi ích cho mọi người. Vì mong cầu niềm vui cho mình, vì muốn được sự báo đáp ngay trong hiện tại, vì mong được hưởng quả báo trong vị lai, cho nên họ mới bố thí cho người những phẩm vật.

Các Đại Bồ-tát thì làm lợi ích cho mọi người, chuyên tâm một vị, nhận thấy các chúng sinh đều nghèo, không có tiền của, tài sản và pháp Bát-nhã... Vì nghĩa này, cho nên Bồ-tát không tham đắm nhân quả, chỉ dựa vào tài thí-pháp thí, ở đời hiện tại và đời vị lai, đều có khả năng ban cho chúng sinh lợi ích to lớn. Vì vậy Đại Bồ-tát thành tựu được tâm Xả.

Lại nữa, vì Xả có nghĩa là tùy thuận. Đây là trình bày về nghĩa gì? Những việc như Bố thí… là tùy thuận thâu nhiếp hành của chúng sinh, thì có thể thâu nhiếp tất cả chúng sinh làm sự việc lợi ích to lớn. Tuy làm việc sự việc lợi ích cho người khác, mà những ngoại đạo-Thanh văn

và Bích-chi-Phật… rời bỏ lợi ích của tất cả chúng sinh, chỉ vì thành tựu lợi ích của riêng mình.

Dựa vào tâm Đại Từ Bi mà Đại Bồ-tát phát khởi công hạnh làm lợi ích yên vui cho chúng sinh, như Bồ-tát đã hằng mong muốn được thành

tựu như vậy. Chính vì nghĩa này cho nên gọi là thành tựu tâm Xả.

Lại nữa, dựa vào việc chứng được Bồ-đề Phật mà phát sinh tâm Xả. Đây là nói rõ về nghĩa gì? Vì trao niềm vui cho tất cả chúng sinh và tự mong cầu Bồ-đề Phật mà Đại Bồ-tát phát sinh tâm Xả. Nhận thấy chúng sinh lớp lớp rơi vào đường ác, cho nên Bồ-tát tự nghĩ: Mình sẽ giúp cho chúng sinh xa lìa khổ não ngay đời này và cả những đời sau. Vì vậy Bồ-tát suốt đêm ngày luôn làm lợi ích cho chúng sinh, cho nên gọi là thành tựu tâm Xả.

Lại nữa, vì có khả năng thâu nhiếp mọi quả báo. Đây nói về nghĩa gì? Bồ-tát bố thí là làm lợi ích cho mọi người ngay bây giờ và cả mai sau. Bồ-tát thâu nhiếp mọi chúng sinh là muốn cho họ được mọi quả báo tốt. Đó gọi là Bồ-tát đã thành tựu tâm Xả. Như trong kinh Vô Tận Ý có nói: "Ai xin thức ăn uống thì cho thức ăn uống". Vì mạng sống, vì yên vui, vì biện tài, vì sắc, kể cả vì năng lực, những mong cầu như vậy... Bồ-tát đều có thể thí cho tất cả. Bồ-tát vì xa lìa cầu tiền bạc cung cấp cho đời sống bằng các loại tà mạng. Đây là nói về nghĩa nào? Tham lam mong cầu được tiền của để cung phụng cho sự sống là điều trái ngược với Bố thí Ba-la-mật của các Bồ-tát. Mọi lối sống tà mạng thì Bồ-tát đều xa lìa, như trong kinh Vô Tận Ý có nói: "Đại Bồ-tát không sống theo cách sống điên đảo để cho tà mạng bức bách mong cầu của bố thí như tiền bạc cung phụng cho đời sống".

Hỏi: Cho nên nói và Xả thanh tịnh và không thanh tịnh. Thế nào là thanh tịnh? Thế nào là không thanh tịnh?

Đáp: Đại Bồ-tát dựa vào tâm thanh tịnh của mình mà bố thí thanh tịnh. Như trong kinh Như Lai có nói: Có bốn cách bố thí thanh tịnh, là có bố thí mà thí chủ thanh tịnh chứ không phải là ở người nhận. Ở trong bốn cách bố thí đều như vậy. Người thí chủ thanh tịnh chứ không phải là người nhận của bố thí kia thanh tịnh. Đó gọi là Đại Bồ-tát bố thí thanh tịnh.

Từ người cho và người nhận đều thanh tịnh, cũng gọi là cách bố thí thanh tịnh của Bồ-tát. Vì sao? Vì Bồ-tát bố thí cho người những phẩm vật mà không mong cầu quả báo, tức là có khả năng bố thí cho hết thảy chúng sinh.

Người bố thí mà cầu được quả báo bố thí, người đó đối với người

nhận chỉ được một phần thanh tịnh. Còn Bồ-tát vì xa lìa quả báo, cho nên bất cứ khi nào thân tâm của Bồ-tát cũng đều thanh tịnh. Vì tâm thanh tịnh cho nên bố thí thanh tịnh.

Vì xa lìa bỗng nhiên mà bố thí. Điều này có nghĩa gì? Vì trong kinh

Như Lai có nói: "Cho có chín cách:

1. Vì gặp mà cho.
2. Sợ mà cho.
3. Trả ơn mà cho.
4. Cho vì mong cầu được trả ơn.
5. Cho vì bắt chước theo cha mẹ.
6. Cho vì được sinh lên cõi trời.
7. Cho để được tiếng khen.
8. Cho vì trang nghiêm tâm.
9. Cho vì pháp quyến thuộc, cho vì công đức tu hành, vì nghĩa cao thượng.

- Gặp mà cho, là vì gặp được ruộng phước, để cầu mong được nhiều quả báo. Lại nữa, cho vì được gặp còn có nghĩa là gần quyến thuộc, gọi là gặp mà bố thí.
- Sợ mà cho, là vì nhận thấy tất cả sự vật đều vô thường, mục nát, hư hỏng, thà đem bố thí cho người sử dụng.
- Trả ơn mà cho, là trả ơn cho nhau; người đó trước đây đã cho mình, nay mình cho nên cho lại.
- Cho vì mong cầu được trả ơn, là để cầu mong sau này mình sẽ được người ta trả ơn.
- Cho vì bắt chước theo cha mẹ, có nghĩa là bám vào công phu tu hành trong quá khứ mà khởi tâm như vậy: Cha mẹ mình thường tu hành bố thí rất tinh tiến, mình cũng cho nên thực hành bố thí như vậy.
- Cho vì được sinh lên cõi trời, là vì mong cầu được cảnh giới năm dục ở cõi trời.
- Cho vì tiếng đồn về mình, là để cho các Sa-môn, Bà-la-môn ở khắp bốn phương đều hay biết tiếng tăm mình, mà cho.

Bảy cách cho như vậy đều bị người trí quở trách, bởi vì không thanh tịnh.

Người Thanh văn và Bích-chi-Phật đều xa lìa niềm vui thế gian để mong cầu niềm vui Niết-bàn cho nên họ bố thí, như vậy cũng không phải thanh tịnh.

Đại Bồ-tát không tham đắm niềm vui của mình mà tâm chỉ mong cầu Bồ-đề Phật cho nên bố thí sự bố thí như vậy là thanh tịnh tối thắng trong mọi cách bố thí. Đó gọi là Bồ-tát bố thí thanh tịnh.

Bồ-tát biết như thật về Thể của mọi hành hữu vi. Câu này có nghĩa gì? Phàm phu bám chắc vào ngã tướng hư vọng hý luận với tâm điên đảo,

họ chỉ mong cầu niềm vui trong cảnh giới năm dục. Vì xa lìa mắt tuệ, vì đã bị hoen ố do các phiền não dơ bẩn như ái ân... cho nên Xả không thanh tịnh, còn Đại Bồ-tát đã hiểu rõ như thật về Thể của mọi hành hữu vi là hư vọng không thật. Vì vậy Bồ-tát đã xa lìa mọi tướng chấp ngã và còn có khả năng xa lìa năm điều sợ hãi, không thấy trong ngoài có những vật dụng có thể cho.

Không thể buông bỏ, là vì còn bị ràng buộc, do tâm mong cầu lợi ích, do kẻ khác đem đến. Có khả năng xa lìa pháp dơ bẩn mà tự mong cầu niềm vui cho mình. Vì nghĩa này cho nên gọi là Xả thanh tịnh.

Dùng pháp Không quán để quán sát sự phát sinh bố thí. Câu này có nghĩa gì? Các Bồ-tát dùng Không quán để quán sát bình đẳng các pháp bố thí... vì nghĩa này, cho nên gọi là Xả thanh tịnh. Như trong kinh Vô Tận Ý, Như Lai nói: "Dùng Không quán để quán sát việc phát sinh bố thí". Vì nghĩa này, cho nên bố thí là không thể cùng tận như vậy...

Hỏi: Nên nói đến tướng khác nhau của bố thí?

Đáp: Nói gọn thì chỉ có một cách bố thí, nghĩa là tâm không tham lam, tương ưng với tâm bố thí. Lại có hai loại: Thấy có người nhận, không thấy có người nhận.

Không thấy có người nhận của bố thí, là như để một vật trong lửa hay giữa sông Hằng.

Còn nhận thấy có thí chủ, là có người cho và có của cho. Cách cho bậc nhất cũng có hai loại: nghĩa là ô nhiễm và không ô nhiễm.

Ô nhiễm, nghĩa là theo phép nhà được sắp đặt thức uống ăn, và người dâm nữ sửa soạn thật tươm tất các phẩm vật để bố thí. Đó gọi là bố thí ô nhiễm.

Bố thí không ô nhiễm, nghĩa là bố thí cho những người nghèo khổ, cô độc... gọi là bố thí không ô nhiễm. Lại có hai cách cho, nghĩa là cho pháp và cho của tiền nuôi sống.

Cho pháp, nghĩa là xa lìa tâm niệm cúng dường, cung kính... Theo quy tắc trong giáo pháp, phải có tư tưởng xa lìa tâm ái và tâm điên đảo mà nói Tu-đa-la... Đó gọi là thí pháp.

Lại có ba cách cho, tức là hai cách cho này cộng thêm cách cho tinh thần không sợ hãi.

Cho không sợ hãi là như nói lời thế này: "Ông đừng sợ, ông đừng sợ". Cho sự không sợ hãi, là nhận thấy các chúng sinh mắc đủ mọi thứ sợ hãi, mà ban cho họ tinh thần dũng cảm không sợ hãi. Nghĩa này thế nào?

Nghĩa là nhận thấy người khác hốt hoảng sợ hãi, ngay lúc này, luôn ban cho họ tâm không sợ hãi, và nói với họ lời này: "Ông đừng sợ! Ông không phải sợ chi cả. Tôi sẽ vì ông mà tìm phương cách như vậy này, như vậy này. Tùy cách nào thích hợp, tôi sẽ trao cho ông cách cuối cùng không còn sợ hãi nữa". Đó gọi là bố thí không sợ hãi.

Người sợ hãi như kẻ nghèo nàn cơ cực, phải chịu nỗi buồn phiền khốn khổ, sự sợ hãi này cũng lại như vậy, phải giúp cho họ pháp đối trị là không sợ hãi.

Lại có bốn cách cho, đó là ba cách cho vừa nói, cộng với cách cho vĩ đại.

Nói cách cho vĩ đại, là thọ trì năm giới. Đây là pháp thí thật vĩ đại mà Đức Như Lai đã nói, vì nó có khả năng thâu nhiếp Vô lượng chúng sinh, thành tựu sự yên vui cho Vô lượng chúng sinh, chứ đem tiền của hỗ trợ sự sống và các thức uống ăn để bố thí, thì không thể làm lợi ích cho chúng sinh một cách rộng khắp. Người thọ trì năm giới có khả năng làm lợi ích, suốt đời thọ trì năm giới, thì trong mỗi ý niệm nuôi lớn thêm công đức, vì nương vào tâm căn bản kia, mà có khả năng tạo cho nên sự tích tụ các công đức, mãi cho đến khi mạng căn không còn nữa.

Lại có bốn cách cho, bốn cách cho này nói gọn thành hai:

1. Không sạch.
2. Sạch.

Trong không sạch có hai loại khác nhau:

1. Cho vì sợ hãi.
2. Cho vì mong cầu được trả ơn.

Vì nghĩa gì gọi là không sạch? Ví như thửa ruộng ở thế gian, vì che lấp bởi chông gai và cỏ dại, cho nên gọi là không sạch. Đây cũng như vậy, vì sợ hãi mà mong cầu được trả ơn, cho nên gọi là cho không sạch.

Sự cho sạch cũng có hai loại khác biệt:

1. Cho với tâm cung kính tôn trọng.
2. Cho với lòng Từ Bi.

Trừ bốn cách cho này ra còn có cách cho tốt đẹp cao thượng hơn hết, như bài kệ nói:

Thấp cầu có sự sống
Thấp quá sợ mà cho,
Người trí cho kính trọng,
Trí hơn cho Từ Bi.

Lại có bốn cách cho:

1. Cho là vì lợi ích của mình chứ không phải vì lợi ích của mọi người.

2. Vì lợi ích của mọi người mà cho chứ không phải vì lợi ích của mình.

3. Cho vì cả hai đều lợi ích.

4. Cho vì cả hai đều không lợi ích.

Cho là vì lợi ích của mình chứ không phải vì lợi ích của mọi người, có nghĩa là phàm phu-Thánh nhân, khi phải điều phục xa rời phiền não, hoặc có người không phải là điều phục xa rời phiền não, có lúc thí cho chư Phật Như Lai, có lúc thí cho hình tượng-chùa tháp, đó gọi là vì lợi ích của chính mình mà cho, chứ không phải vì lợi ích của mọi người.

Cho là vì lợi ích của mọi người chứ không phải vì lợi ích của mình, nghĩa là A-la-hán, A-na-hàm... ngoại trừ vì quả báo trong hiện tại mà thí cho chúng sinh. Đó gọi là vì lợi ích của mọi người mà cho chứ không phải vì lợi ích của mình.

Cho vì cả hai đều được lợi ích, nghĩa là cho vì phàm phu đã dẹp bỏ phiền não, hoặc vì phàm phu chưa dẹp bỏ phiền não, đó gọi là cho vì cả hai đều lợi ích.

Cho vì cả hai đều không lợi ích, ngoại trừ vì quả báo trong hiện tại, nghĩa là A-la-hán, A-na-hàm... vì chùa tháp mà bố thí, đó gọi là cho vì cả hai đều không lợi ích.

Lại có cách nói gọn: Các Đại Bồ-tát có bốn cách cho mà hết thảy đều có khả năng thâu nhiếp mọi thiện căn. Đó là:

Cho với tâm bình đẳng.
Cho vì đối trị.
Cho vì hồi hướng đại Bồ-đề.
Cho vì dựa vào tịch diệt.

Làm đầy đủ như vậy thì các Đại Bồ-tát đã thực hành Bố thí Ba-la-mật. Bố thí là như vậy, cho nên biết.

Hỏi: Cho nên nói về quả báo của bố thí. Thế nào là quả báo bố-thí?

Đáp: Nói gọn thì bố thí có một quả báo, đó là thọ dụng.

Lại có hai loại quả báo, đó là nhận của trong hiện tại và nhận của trong vị lai.

Lại có ba loại quả báo, tức là hai loại này cộng thêm Bát nhã. Lại có bốn loại quả báo:

1. Có quả báo mà không có thọ dụng.

2. Có thọ dụng mà không có quả báo.

3. Có quả báo cũng có thọ dụng.

4. Không có quả báo cũng không có thọ dụng.

- Có quả báo nhưng không có thọ dụng, là cho mà không chí tâm, không tự tay cho, cho với tâm khinh thường.

Người ấy với cách cho như vậy, tuy cảm được Vô lượng quả báo nhưng không có thể thọ dụng, như Thiên chủ Xá Vệ, tuy có được Vô lượng các thứ châu ngọc quý báu, nhưng không có thể thọ dụng.

- Có thọ dụng nhưng không có quả báo, là mình không cho nhưng thấy người ta làm việc bố thí lại sinh tâm tùy hỷ. Chính vì nghĩa này cho nên tuy được thọ dụng, nhưng tự mình không có quả báo. Như vật của Thiên tử thì tất cả Sa-môn và Bà-la-môn... tuy có được áo cơm và sự thọ dụng, nhưng tự mình không có quả báo.

Lại như bốn binh chủng của Chuyển luân Thánh vương, tuy có được áo cơm nhưng không có được quả báo.

- Có quả báo cũng có thọ dụng, là thật tâm cho, không cho với tâm niệm khinh bỉ, như Trưởng giả Thọ Đề Lão...

- Không có quả báo cũng không có thọ dụng, nghĩa là bố thí xong thì nhân bố thí liền mất hết tất cả, hoặc làm trở ngại cho Thánh đạo xuất thế, giống như Thánh nhân xa lìa phiền não.

Lại có năm loại quả báo, đó là được mạng sống, sắc đẹp, năng lực, khoái lạc, biện tài... Như trong kinh Như Lai có nói: "Nhờ ăn mà có được mạng sống vì vậy cho thức ăn tức là cho mạng sống. Vì nhân duyên này mà đời sau cảm được mạng sống lâu dài. Như vậy cho sắc đẹp, cho năng lực, cho niềm vui, cho biện tài... đều cũng như vậy.

Lại có năm loại quả báo tốt đẹp: Là thí cho cha, mẹ, người bệnh, pháp sư, Bồ-tát, thì cảm được quả báo tốt đẹp. Công ơn cha mẹ sinh thành và nuôi lớn thân mạng mình, vì vậy thí cho cha mẹ sẽ được quả báo tốt đẹp.

Người bệnh là kẻ cô độc đáng thương xót. Chính vì nghĩa này, cho nên phát tâm Từ Bi bố thí cho người bệnh thì được quả báo tốt đẹp.

Đối với người nói pháp, có năng lực sinh ra Pháp thân và nuôi lớn thêm Pháp thân, chỉ dẫn hành vi thiện-ác; ngay thẳng-không phải ngay thẳng, điên đảo-không phải điên đảo, vì vậy người bố thí sẽ được quả báo tốt đẹp.

Các Bồ-tát đều có thể dìu dắt và đem đến cho chúng sinh nhiều lợi ích với tâm vui vẻ, không có nhân duyên mà có khả năng phát sinh tâm Từ

Bi, giữ lấy nhân của Tam bảo không làm cho đoạn tuyệt. Chính

vì nghĩa này, cho nên người bố thí cho Bồ-tát thì cảm được nhiều quả báo tốt đẹp.

Lại có năm loại quả báo cảm được ngay trong thân hiện tại:

1. Nhập Tam-muội Từ.
2. Nhập Tam-muội Vô tránh.
3. Nhập định diệt tận.
4. Kiến đạo.
5. Phần vị A-la-hán.

Nếu người nào Bố thí thì cảm được quả báo. Nhập định Đại Từ, là có năng lực phát tâm ban cho Vô lượng chúng sinh niềm vui sướng yên ổn. Vì ban niềm vui cho Vô lượng chúng sinh, cho nên gọi là tâm Từ. Dùng tâm Từ này mà hun đúc trau dồi tự Thể. Vì vậy, lúc ban đầu phát khởi Tam-muội tâm Từ, thì người bố thí cảm được quả báo trong hiện tại.

Nhập Tam-muội Vô tránh, đều có khả năng phòng vệ các tâm phiền não của tất cả chúng sinh. Dùng tâm thâu nhiếp làm mọi lợi ích cho chúng sinh mà hun đúc tu tập tự Thể, vì vậy, ngay từ ban đầu phát khởi Tam-muội vô tránh, thì người bố thí cảm được quả báo trong hiện tại.

Nhập định diệt tận, là có khả năng thâu nhiếp Vô lượng công đức, lấy Vô lượng công đức để hun đúc, tu tập tự Thể, vì Tam-muội này giống như Niết-bàn, vì vậy ngay từ ban đầu phát khởi Tam-muội diệt tận, thì người bố thí cảm được quả báo trong hiện tại.

Kiến đạo là xa lìa phiền não trong phần vị Kiến đạo, dùng năng lực của Thánh đạo mà hun đúc tu tập tự Thể. Chính vì nghĩa này, cho nên ngay từ ban đầu phát khởi Kiến đạo, thì người bố thí cảm được quả báo trong hiện tại.

Quả báo A-la-hán, là xa lìa tất cả phiền não của phần vị Tu đạo, tâm được tự tại, vì vậy, ngay từ ban đầu phát khởi quả báo của A-la-hán, thì người bố thí cảm được quả báo trong hiện tại.

Quả báo bố thí của Đại Bồ-tát, như kinh Vô Tận Ý và trong tất cả các kinh khác đều đã nói rộng, cho nên biết.

Các Đại Bồ-tát... tu tập và thực hành bố thí, luôn hơn hẳn tất cả sự bố thí của người khác, vì Bồ-tát xa rời việc chọn lấy niềm vui riêng mình vì mong muốn đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh mà làm việc bố thí.

Nói gọn, Bồ-tát vì mong cầu hai pháp mà thực hành bố thí:

1. Vì mong cầu có được cuộc sống Lão sang và có rất nhiều tiền của.

2. Vì mong cầu được thành tựu Ba-la-mật.

Bồ-tát khởi tâm như vậy: Nếu mình không có nhiều của cải tiền bạc, thì tuy mình vốn có tâm bố thí nhưng lại không có của cải tài sản để bố thí, thì không làm đầy đủ việc bố thí. Vì vậy, Bồ-tát mới phát tâm muốn thành tựu cuộc sống Lão sang và nhiều tiền của để bố thí cho chúng sinh.

Dựa vào pháp bố thí, Bồ-tát cho một cách bình đẳng, không phân biệt kẻ oán người thân, mọi người đều nhận được lợi ích như nhau. Bồ- tát thấy bố thí theo cách này thành tựu được Vô lượng phước đức. Nói gọn thì có hai mươi lăm loại:

1. Có khả năng thâu nhiếp tất cả thù oán.
2. Luôn luôn cung cấp giúp cho tất cả chúng sinh những vật dụng như cơm áo...
3. Tâm niệm không hèn yếu.
4. Những người thân không ức hiếp.
5. Thường được mọi người cung kính, tin tưởng và tôn trọng.
6. Tất cả quyến thuộc đều tin nhận lời Bồ-tát nói.
7. Lúc đi vào đại chúng mà tâm không run sợ.
8. Tất cả kẻ thù oán không có thể gây tổn hại.
9. Thân thuộc cảm thấy hoan hỷ.
10. Quả báo trong hiện tại thì đời sống vật chất thường có chứ không thiếu thốn.
11. Thường được mọi người đến cầu xin.
12. Mọi việc mình làm đều được thành tựu.
13. Những người xung quanh mình đều có lòng kính mến.
14. Những kẻ không kính mến đều rời xa.
15. Hết thảy thành tựu về lợi ích của thế gian và xuất thế gian đều thù thắng, thường được tất cả bà con mến mộ.
16. Nếu không đem lại lợi ích cho tất cả mọi người thân thuộc thì Bồ-tát luôn thấy âu lo phiền muộn.
17. Ngăn ngừa hết thảy mọi điều ác.
18. Tự mình khiến cho an trú trong các pháp thiện.
19. Thấy thần thông của người khác mà tâm Bồ-tát không hân hoan, sùng bái.
20. Luôn luôn ca ngợi tất cả công đức.
21. Che giấu tất cả lỗi lầm của người khác.
22. Từ bỏ hết những gì trái với tướng trượng phu.
23. Thành tựu tất cả các tướng đại trượng phu.
24. Không có người nghèo khổ thấp kém ăn xin nào thấy Bồ-tát là

thí chủ.

25. Mọi việc mong cầu đều đầy đủ như tâm nguyện.

Vì vậy, Đại Bồ-tát thấy pháp bố thí sâu xa này có Vô lượng công đức như vậy... và vì muốn đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, mà tự mình có thể thành tựu năng lực như vậy.

Tin tưởng vui vẻ bố thí, bởi vì dựa vào niềm tin vui vẻ khi thực hành bố thí, cho nên có thể đầy đủ Bố thí Ba-la-mật.

Hỏi: Từ tâm niệm thù thắng mà thành tựu quả báo bố thí thanh tịnh, hay là từ ruộng phước tốt đẹp mà thành tựu quả báo bố thí thanh tịnh?

Đáp: Có người nói: Từ tâm niệm thù thắng mà thành tựu quả báo bố thí thanh tịnh. Vì sao? Vì hiện tại trông thấy làm việc bố thí là một mà quả báo có nhiều khác biệt, cũng như chủng tử vậy. Nghĩa này thế nào? Cũng như hạt giống và đất... là một, nhưng dựa vào hạt giống và mà thấy có quả tốt đẹp. Những vật để Bố thí như vậy cũng là một, mà dựa vào tâm niệm thù thắng, thậm chí bố thí cho các loài súc sinh... với tâm lực thù thắng thì cũng cảm được quả báo của hàng người trời, quả báo của Chuyển luân Thánh vương, Thanh văn và Bích-chi-Phật và Bồ-đề Phật. Chính vì nghĩa này mà dựa vào tâm thù thắng thì cảm được quả báo thù thắng.

Vì vậy có thể biết tâm thù thắng là quan trọng. Đây lại có nghĩa gì? Nếu sự bố thí là quan trọng, dựa vào sự Bố thí mà thành tựu quả báo bố thí thanh tịnh, xa lìa sự bố thí quan trọng mà dùng tâm Từ Bi thí cho súc sinh, thí cho ruộng phước, như bố thí cho Phật thì không thể thành tựu quả báo bố thí thanh tịnh. Nhưng nếu xa lìa những tâm niệm vui vẻ, tốt đẹp, tôn trọng... mà bố thí cho Đức Như Lai, thì sẽ được thành tựu quả báo của sự bố thí thanh tịnh mà thật sự là không thành tựu. Chính vì nghĩa này cho nên thành tựu quả báo bố thí thanh tịnh, tâm là nhân thù thắng, mà sự bố thí ruộng phước có khả năng nảy sinh tâm niệm tốt đẹp.

Dựa vào nghĩa này cho nên trong kinh Đức Như Lai đã ca ngợi về ruộng phước.

Lại có người nói: Dựa vào ruộng phước tốt đẹp, dựa vào sự bố thí quan trọng mà thành tựu quả báo thanh tịnh. Vì sao? Vì nghe nói bố thí nhưng không biết ruộng phước cảm được quả báo tốt đẹp? Việc này có nghĩa gì? Vì không biết được công đức ruộng phước của chư Phật Bố thí

chư Phật cảm được quả báo tốt đẹp. Như có con khỉ thí mật cho Đức Như Lai và Bà-tư-tra-ca-thi-ca... Lại như người nữ với tâm niệm yêu thương đem các cờ phướn, lọng báu và tràng hoa tươi đẹp…, mà tâm vốn có thật sự muốn cúng dường tháp của đứa trẻ, nhưng thực sự là cúng dường

tháp của Bích-chi-Phật, nhưng nói đó là tháp của đứa trẻ. Cảm được Vô lượng phước là từ Bích-chi-Phật, chứ không từ tâm niệm ban đầu đến bên đứa trẻ mà cảm được phước. Vì nghĩa này, từ ruộng phước tốt đẹp và từ sự bố thí quan trọng mà cảm được quả báo tốt đẹp, chứ không do tâm mà được. Vì vậy biết tự bố thí ruộng phước là quan trọng.

Lại có người nói: Không biết ruộng phước, không có ruộng phước, thì không thành tựu được quả báo bố thí thanh tịnh. Như có một người thí cho Ni-kiền-tử mà sinh ý tưởng là A-la-hán, không thành tựu được quả báo thanh tịnh.

Lại có người nói: Tâm-ruộng phước và sự Bố thí, cả ba loại cùng hòa hợp. Đây là nói rõ nghĩa gì? Nếu người bố thí từ sự tôn trọng mà khởi tâm bố thí, biết ruộng phước... có Vô lượng công đức, và may mắn gặp được ruộng phước của chư Phật-Như Lai, hoặc đôi khi gặp đệ tử của Như Lai, với tâm tôn trọng mà khởi tâm bố thí, những vật đáng Bố thí đều là sự việc khó bỏ mà có thể bỏ để Bố thí. Ba loại hòa hợp mới thành tựu được quả báo thanh tịnh, mà tâm là quan trọng. Bởi vì nghĩa này, cho nên trong ba loại này chỉ riêng tâm là quan trọng, là tốt đẹp hơn cả. Tâm là người chủ có thể buông bỏ, là người chủ có thể bố thí.

Hỏi: Chủ buông bỏ và chủ Bố thí có gì khác biệt?

Đáp: Có người đến cầu xin, đem vật của người khác mà cho là chủ có thể Bố thí, còn đem vật dụng của mình mà cho là chủ có thể buông bỏ. Lại có người đến xin, đem vật dụng của mình mà cho cũng là chủ có thể Bố thí. Nếu có người khởi tâm cầu xin vật quý trọng, nhưng họ im lặng không nói ra mà mình lại biết được liền cho, là chủ có thể buông bỏ. Lại vào lúc Bố thí vật dụng mà tâm keo kiệt liên tục khởi lên ngăn cách là chủ có thể Bố thí. Nếu không có tâm keo kiệt liên tục khởi lên thì đó là chủ có thể buông bỏ. Vả lại, tuy Bố thí vật dụng cho người mà vì tâm keo kiệt, cho nên tự cầu quả báo của mình, là chủ có thể Bố thí. Nếu Bồ-tát vật dụng cho người không vì tâm keo kiệt mà chỉ cầu của quả báo của mình, thì đó là chủ có thể buông bỏ. Vả lại, từ bỏ những tâm niệm vui mừng... mà thực hành bố thí, là chủ có thể Bố thí. Cùng với tâm hoan hỷ suốt trong ba thời gian, mà tâm Bố thí không hề hối tiếc, là chủ có thể buông bỏ.

Nếu Bố thí mà cầu quả báo tốt đẹp ở vị lai, thì đó là chủ có thể Bố thí. Từ bỏ quả báo thế gian, chỉ mong cầu phần vị Niết-bàn là chủ có thể buông bỏ. Nếu Bố thí mà mong cầu quả báo trong hiện tại-vị lai và phần vị Niết-bàn là chủ có thể Bố thí. Nếu phát tâm mong cầu phần vị đại Bồ-đề, chỉ có tâm Đại Bi bố thí cho chúng sinh, là chủ có thể buông bỏ. Tiếp

theo nói về thành tựu khéo biết phương tiện hồi hướng.

Hỏi: Tại sao nói đến khéo biết phương tiện hồi hướng sau khi nói về giữ giới và bố thí?

Đáp: Vì muốn chỉ rõ công đức của đạo khác. Nghĩa này thế nào? Người ngoại đạo... thì mong cầu niềm vui cho mình, còn người tu hành giữ giới bố thí đều vì hồi hướng cho ba cõi.

Người Thanh văn và Bích-chi-Phật..., cũng vì chính mình mong cầu niềm vui Niết-bàn, mà tu tập giữ giới-bố thí để hồi hướng Niết- bàn.

Các Đại Bồ-tát đem lại lợi ích cho chúng sinh, mong cầu đại Niết-bàn, dùng tâm Từ Bi một vị bình đẳng ban vui cho chúng sinh, vui với tu hành giữ giới-bố thí mà hồi hướng quả vị Đại Bồ-đề vô thượng. Vì giữ giới-bố thí... thì cũng giống với ngoại đạo-Thanh văn và Bích-chi-Phật. Vì vậy, Đức Như Lai chỉ rõ công đức thù thắng rồi nói pháp hồi hướng tiếp sau khi nói về giữ giới và bố thí.

Sau đây là nói đến khéo biết phương tiện hồi hướng. Tu tập-giữ giới và bố thí với tâm niệm tham đắm dục lạc trong quả báo của thế gian, thì khó có thể đề phòng. Vì vậy, sau khi nói về giữ giới và bố thí, Đức Như Lai tiếp tục nói đến khéo biết phương tiện hồi hướng.

Việc này có nghĩa gì? Vì giữ giới-bố thí... không phải là thực hành Tam-muội, chỉ nhận được quả báo của cảnh giới sắc thanh tịnh, mầu nhiệm... trong hàng trời, người ở cõi Dục, mà cảnh giới của sắc mầu nhiệm thanh tịnh đó, dù đã đem tâm phòng ngừa mọi phiền não như tham đắm... nhưng vẫn không thể lìa khỏi chúng được. Vì sao? Vì tập khí tham ái đã ngấm sâu vào con người từ vô thỉ trong quá khứ đến nay, đắm vào cảnh giới đó bằng tâm chọn lấy những cảnh giới của sắc... kia, cho nên không dễ gì phòng vệ. Nhưng khi các Bồ-tát còn tu hành pháp phương tiện, thì lúc đó, tuy Bồ-tát vẫn chưa xa lìa phiền não như tham đắm... nhưng vì Bồ-tát tu tập giữ giới-bố thí, cho nên các phiền não tham đắm... không thể làm hoen ố tâm của Bồ-tát.

Lại vì đoạn trừ nghi ngờ cho nên sau khi Đức Như Lai nói về giữ giới và bố thí, tiếp theo mới nói đến Bồ-tát khéo biết phương tiện hồi hướng. Đây là chỉ rõ nghĩa gì?

Trong thế gian có người ngờ vực là Bồ-tát không xa lìa phiền não mà vẫn tu tập giữ giới và bố thí... vì căn tánh khôn lanh cho nên quán sát biết tất cả pháp hữu vi đều là Khổ-Không-Vô thường, còn lúc tu tập, giữ giới và bố thí, thì các phiền não như tham đắm... có làm hoen ố Bồ- tát hay không làm hoen ố Bồ-tát? Vì đoạn trừ nghi ngờ cho đến không ấy mà nói

đến điều này. Bồ-tát lúc bấy giờ vì muốn lợi ích cho tất cả chúng sinh, mà từ bỏ mọi lợi ích của riêng mình, cho đến không mong cầu quả báo vui sướng của địa vị. Chuyển luân Thánh vương. Chỉ muốn đem niềm vui cho đến tất cả chúng sinh, mà Bồ-tát mong cầu Bồ-đề Phật: Có bao nhiêu thiện căn, Bồ-tát đều hồi hướng Niết-bàn. Chính vì nghĩa này, tuy chưa lìa khỏi thế gian, nhưng Bồ-tát không bị ô nhiễm do những lỗi lầm tai hại mà tất cả thế gian mắc phải.

Dựa vào giới thanh tịnh cho nên hồi hướng thanh tịnh. Đây là làm rõ nghĩa gì? Vì dựa vào năng lực giữ giới thanh tịnh, cho nên Bồ-tát có thể buông bỏ, nhờ năng lực buông bỏ cho nên các pháp mà Bồ-tát đã mong cầu đều hoàn toàn thành tựu. Vì vậy, Đức Như Lai sau khi nói về giữ giới-bố thí, tiếp tục nói đến phương tiện hồi hướng. Trong kinh Như Lai có nói: "Người giữ giới nếu đã mong muốn điều gì, đã thực hiện điều gì, thì cũng đều được thành tựu. Vì sao? Vì Bồ-tát luôn giữ giới thanh tịnh."

**

LUẬN KINH DI LẶC BỒ TÁT SỞ VẤN

QUYỂN 7

Hỏi: Cho nên nói về nghĩa của hồi hướng và nói đến nghĩa của phương tiện. Thế nào là nghĩa hồi hướng? Thế nào là nghĩa phương tiện?

Đáp: Nếu đem mọi thiện căn công đức có được ở nơi khác, mà hướng về Bồ-đề Phật, thì gọi là hồi hướng. Lại dựa vào Bồ-đề Phật, phát tâm tu hành Vô lượng pháp môn, ở trong tất cả thời gian-tất cả nơi chốn đều tích tập các thiện căn. Vì muốn chứng ngộ được Nhất thiết chủng trí, mà dựa vào cảnh giới Bát nhã của Thế đế, vận dụng phương tiện hồi hướng khiến cho tất cả đều chuyển đến Nhất thiết chủng trí. Việc này có nghĩa gì? Vì các Bồ-tát đều dựa vào cảnh giới Bát nhã của Thế đế, biết nhân giống như quả, tu nhân hữu lượng với tâm niệm sâu xa, thành tựu những công đức về đạo bất cộng của Bồ-tát, tăng trưởng pháp thù thắng đưa vào trong Vô lượng quả báo. Vì vậy gọi là phương tiện hồi hướng.

Lại cùng hồi hướng thù thắng, đây là nói rõ nghĩa gì? Nói gọn là Đại Bồ-tát có hai cách hồi hướng. Đó là:

- Cùng hồi hướng.
- Thắng hồi hướng.

Cùng hồi hướng; tất cả thiện căn đều hồi hướng về trí Nhất thiết trí.

Thắng hồi hướng; như trong kinh Vô Tận Ý ở phần quả Bố thí có

nói: "Cần ăn thì cho ăn để có đủ mạng sống, biện tài, sắc đẹp, năng lực, niềm vui. Cần uống thì cho uống, để từ bỏ mọi khát ái. Như vậy Bố thí y phục thì được sắc đẹp, Bố thí phương tiện chuyên chở thì được niềm vui, Bố thí đèn thì mắt được sáng, Bố thí âm nhạc thì được thiên nhĩ thanh tịnh. Như vậy, cho đến Bố thí cả tủy não, thì được thân kim cang kiên cố, không tan rã...

Lại nữa, cùng hồi hướng là ban niềm vui cho tất cả chúng sinh. Thắng hồi hướng là đối với người chưa phát sinh tín tâm thì khiến cho phát sinh tín tâm. Nếu người có phá giới thì khiến cho có thể trì giới. Nếu người không có văn tuệ thì khiến cho có được văn tuệ. Nếu người có lười nhác thì khiến cho có thể tinh tiến. Nếu người có hay quên thì khiến cho được

nhớ mãi. Nếu người tâm tán loạn thì khiến cho có thể thiền định. Nếu người không có trí tuệ thì khiến cho được trí tuệ. Nếu người có keo kiệt tiếc nuối thì khiến cho thành tựu tâm buông xả.

Vả lại, cùng hồi hướng là làm cho đầy đủ sáu pháp Ba-la-mật. Thắng hồi hướng là vì từ bỏ mọi việc bên ngoài. Vì khiến cho tất cả chúng sinh có được cuộc sống Lão sang với đầy đủ của cải, cho nên Bồ-tát xả tất cả những phần tay chân cùng với các căn, vì muốn làm cho tất cả chúng sinh đều đầy đủ các căn và tay chân...

Với các phương tiện hồi hướng như vậy..., đã được nói rộng trong các kinh, cho nên biết.

Lại nữa, Bồ-tát vì muốn thanh tịnh các cõi nước của chư Phật cho nên hồi hướng. Nghĩa này thế nào? Bồ-tát vì muốn làm thanh tịnh có bốn nghĩa, đối với bố thí và các pháp thiện đều hồi hướng về Bồ-đề Phật. Bốn nghĩa ấy là:

1. Vì muốn thanh tịnh cõi nước của chư Phật.
2. Vì muốn thanh tịnh tâm Bồ-đề.
3. Vì muốn giáo hóa tâm của chúng sinh được thuần thục thanh tịnh.
4. Vì muốn thanh tịnh tất cả pháp Phật. Nhưng Bồ-tát hoàn toàn không vì đạt được quả vị ở thế gian mà hồi hướng, không vì cầu mong niềm vui cho riêng mình, mà hồi hướng, không vì chọn lấy quả vị Thanh văn và Bích-chi-Phật mà hồi hướng. Vả lại, Bố thí bình đẳng xa lìa mọi nhân mà hồi hướng, vì các Bồ-tát chọn lấy nhân của Nhất thiết chủng trí, cho nên Bồ-tát khéo biết phương tiện hồi hướng.

Bồ-tát có bốn sự việc làm tiêu tan hết công đức bố thí:

1. Không hồi hướng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.
2. Mong cầu sinh vào cõi trời, người ở thế gian.
3. Không có phương tiện hồi hướng.
4. Gần gũi ác tri thức.

Như vậy các thiện căn có được từ những việc Bố thí của Bồ-tát đều mất hết.

Nếu Bồ-tát thực hành bố thí... Như ba loại pháp thường hiện tiền, thì lúc ấy, công đức bố thí... của Bồ-tát đều xa lìa nhân tố làm cho mất hết, có khả năng thành tựu Nhất thiết chủng trí. Ba pháp đó là:

1. Tâm Bồ-đề chánh biến tri.
2. Thương xót chúng sinh.
3. Không trái với lời Như Lai dạy.

Lại dùng để thâu nhiếp các phương tiện. Đây là nói rõ nghĩa gì? Dù chỉ thâu nhiếp một thiện căn nhỏ nhưng các Bồ-tát cũng có thể thành tựu được quả to lớn. Đó là vì chúng sinh ở thế gian làm việc bố thí, họ chỉ chọn lấy quả báo của cõi trời và người. Còn các Đại Bồ-tát thì đem công đức bố thí đó để nhận lấy Bồ-đề Phật. Chính vì nghĩa này cho nên Bồ-tát thành tựu phương tiện hồi hướng. Như trong kinh Như Lai Phương Tiện nói: "Này Thiện nam! Đại Bồ-tát dùng trí phương tiện, thậm chí nhịn ăn một bữa để thí cho một người, thì có thể bố thí đầy đủ cho mọi chúng sinh. Vì sao? Vì Bồ-tát có trí tuệ phương tiện, dùng một bữa ăn, thậm chí đem thí cho súc sinh, mà tâm Bồ-tát luôn nhớ nghĩ đến tất cả chúng sinh, đem thiện căn ấy đều nguyện hồi hướng về Nhất thiết chủng trí. Bồ-tát bố thí cho tất cả chúng sinh vì hai việc:

1. Mong cầu phần vị Nhất thiết trí.
2. Hồi hướng đại Bồ-đề.

Lại nữa, này Thiện nam! Đại Bồ-tát dùng sức phương tiện mà bố thí, lúc bố thí đều vận dụng đầy đủ sáu pháp Ba-la-mật. Vì sao? Vì khi nhìn thấy kẻ ăn xin, các Đại Bồ-tát tự nhiếp phục tâm keo kiệt-ganh ghét, nuôi lớn tâm Đại Xả, mà thành tựu được Bố thí Ba-la-mật. Lại nữa, các Bồ-tát vì tự thân trì giới mà bố thí cho người trì giới, tất cả những người phá giới thì Bồ-tát khiến cho họ thành tựu trì giới, đó gọi là Trì giới Ba-la-mật của Đại Bồ-tát.

Lại nữa, Bồ-tát thực hành bố thí với tâm Từ, tâm không giận và tâm định, đó gọi là Nhẫn nhục Ba-la-mật của Đại Bồ-tát. Lại nữa, Bồ- tát bố thí với nghiệp thân-miệng-ý theo pháp Khư-đà-ni, Bồ-xà-ni... với đủ mọi cách thức trong việc uống ăn-đi lại-tới lui-ngơi nghỉ, đó gọi là Tinh tiến Ba-la-mật của Đại Bồ-tát.

Và khi bố thí, các Bồ-tát đều chuyên tâm nhất niệm hoan hỷ không tán loạn, không mong cầu việc gì khác, đó gọi là Thiền Ba-la-mật của Đại Bồ-tát.

Và khi bố thí, các Bồ-tát đều quán sát pháp tướng; ai có thể Bố thí và ai có thể thọ nhận của bố thí, ai thọ nhận quả báo? Bồ-tát quán sát như vậy và không thấy một pháp nào, vì không thấy một pháp nào cho nên ai là người Bố thí-ai là người thọ nhận-ai thọ nhận quả báo đều không. Đó gọi là Bát nhã Ba-la-mật của Đại Bồ-tát. Những phương tiện

như vậy... đều là phương tiện hồi hướng đã được nói rõ trong kinh Như lai phương tiện, nên biết.

Hỏi: Cho nên nói về hồi hướng thanh tịnh và không thanh tịnh. Như

trong bố thí có thanh tịnh và không thanh tịnh, thì trong hồi hướng này cũng có thanh tịnh và không thanh tịnh như vậy. Vậy thế nào là thanh tịnh? Và thế nào là không thanh tịnh?

Đáp: Nhân và quả tu hành đã được nói rộng trong tất cả các kinh, nên biết! Tiếp theo nói về thành tựu tâm Từ.

Hỏi: Vì sao Đức Như Lai nói về khéo biết phương tiện hồi hướng, tiếp đến mới nói về thành tựu tâm Từ?

Đáp: Vì giữ giới và bố thí là thuộc về tâm tán loạn, do đó bao nhiêu công đức tu tập nghiệp đạo, nhất định cảm được quả báo ở cõi Dục, Bồ-tát thì dùng phương tiện hồi hướng mà thâu nhiếp mọi quả báo đã quyết định của cõi Dục, chuyển trở lại để cầu Đại Bồ-đề là chỉ rõ quả đó chứ không nhất định là chỉ rõ năng lực khéo tu tập đạo Bồ-tát.

Lại nữa, trì giới-bố thí là công đức Tu đạo của tâm Tam-muội, quyết định cảm được quả báo ở phần vị thiền định. Bồ-tát dùng phương tiện hồi hướng để thâu nhiếp mọi quả báo quyết định ở phần vị thiền, chuyển trở lại để cầu Đại Bồ-đề là chỉ rõ quả đó chứ không nhất định chỉ rõ năng lực khéo tu tập đạo Bồ-tát. Vì vậy, Đức Như Lai nói là phương tiện hồi hướng.

Tiếp theo, nói về thành tựu tâm Từ thì câu này có nghĩa gì? Vì các phàm phu không biết như thật về pháp giới chân thật, cho nên từ vô thỉ đến nay đã tu tập mà không có trí. Vì không có trí cho nên họ không có khả năng lìa khỏi các pháp ngã và ngã sở. Bởi vì chấp sai lầm về ngã và ngã sở làm cảnh giới của sắc mà bị tâm ái trói chặt. Vì vậy, tâm thường cầu quả báo ở thế gian và gây ra rất nhiều điều ác, tự nhiên thành tựu quả báo thế gian, cho nên tu hành giữ giới-bố thí nhất định thành tựu quả báo giống như cảnh giới đó. Nhưng tâm Bồ-tát thấy được mọi lỗi lầm tai hại của thế gian, thấy được lợi ích yên vui của Niết-bàn, khéo có năng lực hiểu biết về pháp giới chân thật, khéo biết nhân duyên của các hành hữu vi, tâm Bồ-tát chỉ vì Bồ-đề Vô thượng mà tu tập giữ giới- bố thí..., vì muốn cứu độ tất cả chúng sinh phóng túng rơi vào hiểm nạn của thế gian. Bồ-tát trì giới-bố thí, tuy không nhận lấy quả báo của thế gian, nhưng vì chúng sinh mà Bồ-tát tu tập tất cả các hạnh, chứ không vì chọn lấy quả báo của chính mình làm tăng trưởng năng lực công đức to lớn từ sự tu tập, để tâm có khả năng thâu nhiếp các phương tiện hồi hướng và tùy thuận thành tựu quả báo ở những nơi mong cầu.

Hỏi: Nên nói về bốn Vô lượng. Thế nào là Bồ-tát thành tựu bốn Vô lượng? Thế nào là thành? Thế nào là biện tài của thế gian? Thế nào là Thể? Thế nào là tướng? Thế nào là chỗ khác nhau của các địa? Dựa vào nơi nào?

Quan sát cảnh giới nào? Quan sát pháp nào? Thế nào là tương ưng? Thế nào là chứng đắc? Thế nào là nghĩa thành tựu?

Đáp: Thế nào là Bồ-tát thành tựu bốn Vô lượng? Bởi vì bốn Vô lượng ấy khác với ngoại đạo... Việc này có nghĩa gì? Các chúng ngoại đạo mặc dù cũng tu hành bốn hạnh Vô lượng, nhưng vì tâm ái đắm trước mọi nơi, cho nên họ chỉ thành tựu quả báo ở cõi Sắc.

Lại nữa, người Thanh văn và Bích-chi-Phật thì tất cả thiện căn đều vì chính mình. Tâm họ luôn cầu sự an vui cho tự thân, cho nên họ chọn lấy Niết-bàn. Vì sợ sự nóng bức của phiền não, cho nên họ điều phục các kiết sử. Họ tu hành Vô lượng mà không phải là vì chúng sinh. Còn các Đại Bồ-tát... tâm họ thường vì tất cả chúng sinh mà tu hành các hạnh, lần lượt ban cho tất cả chúng sinh, dùng tâm Từ Bi phát khởi giữ giới-bố thí..., vì muốn làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, tuy bị sự bức bách khổ não vì những tai họa lỗi lầm xấu ác của thế gian, nhưng Bồ- tát vẫn không từ bỏ các chúng sinh. Vì muốn diệt trừ mọi khổ đau phiền não cho tất cả chúng sinh, khiến họ hoàn toàn đoạn tuyệt mọi khổ não, Bồ-tát quán sát Vô lượng thân của mọi chúng sinh, trong mỗi thân có Vô lượng sự khác biệt của mọi nỗi khổ đau phiền muộn.

Hơn nữa, Bồ-tát biết như thật về tất cả các phương tiện, vì muốn cứu vớt chúng sinh ra khỏi Vô lượng khổ não kia. Bồ-tát trải qua Vô lượng thời gian, tuy nhận thấy cảnh giới Niết-bàn nhưng quán sát Vô lượng chúng sinh để biết được ai có thể thành tựu Vô lượng pháp Phật. Chính vì nghĩa này cho nên gọi là Bồ-tát thành tựu Vô lượng. Lại vì nhận lấy quả báo khắp nơi, đây là trình bày về nghĩa gì?

Vì các Đại Bồ-tát tu hành bình đẳng Vô lượng vô biên hạnh như tâm Từ Vô lượng... cho nên Bồ-tát thành tựu Vô lượng. Như trong kinh Vô Tận Ý: "Thánh giả Vô Tận Ý bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: Đại đức Xá- lợi-phất! Bồ-tát tu tập tâm Từ cũng không thể cùng tận. Vì sao? Vì tâm Từ của Bồ-tát là Vô lượng vô biên.

Tu tập tâm Từ, là thế giới chúng sinh không có giới hạn, cho nên Bồ-tát tu tập tâm Từ là phát tâm che phủ khắp nơi. Này Xá-lợi-phất! Ví như hư không, không nơi nào không che khắp, tâm Từ của Bồ-tát này cũng lại như vậy, tất cả chúng sinh đều được che phủ khắp nơi. Này Xá-lợi-phất! Thế giới chúng sinh là Vô lượng vô biên, không thể cùng tận, Bồ-tát tu tập tâm Từ cũng lại như vậy, cũng Vô lượng vô biên không thể cùng tận. Vì hư không vô tận, cho nên thế giới chúng sinh vô tận. Vì chúng sinh vô tận, cho nên Bồ-tát tu tập tâm Từ cũng không thể cùng tận...".

Lại nữa, vì đem lại sự yên ổn và công đức cho người mà Bồ-tát phát tâm tu hành. Việc này có nghĩa gì? Đại Bồ-tát tu tập bốn Vô lượng không phải vì chính mình, mà vì tất cả chúng sinh, vì tâm hoàn toàn muốn đem lại sự yên ổn và công đức cho tất cả chúng sinh cho nên Bồ-tát thành tựu. Như trong kinh Vô Tận Ý nói: "Bồ-tát Vô Tận Ý bảo Tôn giả Xá-lợi-phất: Đại đức Xá-lợi-phất! Tâm Từ này có khả năng tự hộ trì. Tâm Từ này cũng có thể làm lợi ích cho chúng sinh. Tâm Từ này không tranh cãi. Tâm Từ này có khả năng đoạn hết thảy sự giận dữ, hiềm khích và thù hận…"

Thế nào là hành? Đó gọi là có sự chán ngán? Ở đây làm rõ nghĩa gì? Dựa vào sự chán ngán có được. Bốn Vô lượng, có ở phần vị Sơ thiền ấy vốn có Vô lượng cảm được từ sự chán ngán của cõi Dục, như vậy, cho đến trong thiền thứ tư vốn có Vô lượng sự cảm được từ sự chán ngán ở thiền thứ ba, sau đó vào lúc phát khởi phương tiện thì về sau mới hiện rõ trước mắt.

Hỏi: Những gì gọi là Vô lượng mà lấy làm phương tiện tu hành?

Đáp: Tâm Từ dựa vào sự thân thiết mà phát sinh. Câu này có nghĩa gì? Bồ-tát muốn tu hành bốn Vô lượng, thì tâm đối với tất cả chúng sinh có ba loại phân biệt: Phần thân thiết, phần oán thù, phần chẳng thân thiết-chẳng oán thù. Ở trong phần thân thiết lại làm thành ba phần, làm ba phần rồi trong ba phần đó, đối với bậc thân thiết nhất mà khởi tâm vui vẻ an ổn cùng với bậc thân thiết nhất, đó là cha mẹ và những sư tăng được tôn trọng khác. Vì từ vô thỉ đến nay tâm đã quen với những điều ác, cho nên khó có thể bình đẳng, vì vậy phải phân biệt mà báo ân như vậy. Ở trong phần thân thiết không có khả năng bình đẳng mà lần lượt chuyển đổi nhờ tu tập, mới có thể bình đẳng. Nếu tâm như trong bậc thân thiết nhất mà tăng lên, hoặc an trú bình đẳng trong phần oán thù, như tâm vui vẻ cùng với cha mẹ không khác, thì lúc ấy gọi là thành tựu tâm Từ, Tâm Bi-Hỷ và Xả cũng lại như vậy biết. Nhưng Xả Vô lượng thì từ trong phần chẳng thân thiết-chẳng oán thù mà phát khởi mới thành tựu.

Các Đại Bồ-tát không lìa bỏ phiền não, tu tập ở phần vị thiền với phương tiện Vô lượng. Nếu đoạn phiền não, thì thâu nhiếp Vô lượng của sơ thiền, như vậy bốn Vô lượng theo thứ tự sẽ thành tựu, cho nên biết.

Nói đến bốn Vô lượng, thì có ba loại: Quán về chúng sinh, quán về pháp, quán về không.

Khi mới phát tâm Bồ-đề, Bồ-tát chưa biết tướng chúng sinh, cũng giống như quán Vô lượng của Thanh văn và Bích-chi-Phật và ngoại đạo, đó gọi là Vô lượng quán chúng sinh. Các Bồ-tát ngay nơi quán chúng sinh

như vậy, theo thứ tự dần dần tăng trưởng đến chỗ cao hơn hết, biết như thật về tướng của chúng sinh mà tu hành các hạnh Bồ-tát, nhưng cũng chưa biết về tướng của hết thảy các pháp hữu vi, chỉ dựa vào giả danh chúng sinh và các hành hữu vi mà khởi lên sự hý luận về tướng của chúng sinh, liền chọn lấy các hành hữu vi này cho là chúng sinh, gọi là Vô lượng quán các pháp.

Các Bồ-tát có thể biết như thật về tướng của hành hữu vi mà đạt được pháp Nhẫn vô sinh. Thuận theo tâm từ về sau tiếp tục phát sinh Bát nhã quán sát bình đẳng, gọi là tâm Từ, là Vô lượng, vô quán, như Giác phần cùng tâm Từ tương ưng. Đây là nói rõ nghĩa gì? Như tâm Từ, về sau tiếp tục phát sinh Trạch pháp giác phần mà gọi là Từ.

Sau Từ Vô lượng như vậy, tiếp tục được Bát nhã quán sát bình đẳng, gọi là từ Vô lượng, đó gọi là Vô lượng vô quán.

Vì ban cho người khác niềm vui bằng tâm Từ, mà các Đại Bồ-tát phát khởi tất cả các hạnh. Đây là có nghĩa gì? Vì các Đại Bồ-tát đã phát khởi các hạnh, tất cả đều từ tâm Từ mà sinh ra. Vì làm lợi ích và làm cho chúng sinh khác được yên ổn, vì đạt được pháp Nhẫn vô sinh, mà Bát nhã của Đại Bồ-tát thuận theo tâm Từ phát sinh, mang lại niềm vui yên ổn cho tất cả chúng sinh, giống như tâm Từ cho nên nói là Từ.

Pháp của cảnh giới Thế đế và pháp của cảnh giới Đệ Nhất nghĩa đế lần lượt cùng dựa vào nhau tăng trưởng phát sinh sức mạnh, có thể tu hành rộng ra mà thành tựu Vô quán, gọi là khéo thanh tịnh, gọi là tâm Từ.

Thế nào gọi là cảnh giới của Thế đế làm nhân cho Bát nhã? Bởi vì các Bồ-tát thấy thể của các pháp, dựa vào tâm Từ Bi mà quán sát chúng sinh, khiến cho mọi việc làm không rơi vào địa Thanh văn và Bích-chi-Phật. Vì nghĩa này cho nên không từ bỏ chúng sinh mà làm mọi chuyện, đó gọi là cảnh giới của thế đế và các pháp như Từ Bi làm nhân cho Bát nhã.

Thế nào gọi là cảnh giới của Đệ nhất nghĩa đế và Bát nhã làm nhân cho các pháp Từ Bi đẳng trong cảnh giới của Thế đế. Vì các Bồ- tát muốn làm thanh tịnh các pháp Từ Bi của Thế đế, vì biết dựa vào hành tướng của chúng sinh mà khởi những phân biệt, Bồ-tát quán sát

những phiền não nhiễm trên hành tướng của chúng sinh. Vì biết như thật về phiền não phát sinh từ hành tướng của chúng sinh, cho nên Bồ- tát đã lìa xa tất cả mọi phiền não, biết chúng là nhân không thanh tịnh của tâm Từ... Đó gọi là Bát nhã có khả năng làm nhân cho pháp của cảnh giới Thế đế. Các Bồ-tát đều tu hành phương tiện Bát nhã như vậy để tu tập rộng rãi

các hạnh, cho nên thành tựu pháp Nhẫn vô sinh. Lúc đó, Bồ-tát quán về không có, nhưng không rời bỏ nhân của mọi việc mà Bồ-tát làm vì chúng sinh. Tâm Từ hoàn toàn thanh tịnh có tên gọi là tâm Từ, gọi là tâm Từ đó gọi là Vô quán.

Thế nào là biện tài thế gian? Giải thích về danh từ Vô lượng kia bởi vì có khả năng quán sát vô biên chúng sinh, cho nên gọi là Vô lượng.

Thể là gì? Thể của tâm Từ Bi là thiện căn không giận. Vì sao? Vì nó là pháp đối trị với giận. Lại còn đối trị với phạm vi có thể nổi giận thì gọi là Từ, đối trị với phạm vi không thể sân giận thì gọi là Bi. Lại đối trị với tâm khởi lên sự từ bỏ chúng sinh thì gọi là Từ, đối trị với tâm đánh đập chúng sinh thì gọi là Bi.

Đó là vì mong cầu công đức cho nên có thể sinh ra Vô lượng, vì không tìm tòi lỗi lầm cho nên có thể sinh ra Vô lượng. Vì sao? Vì các Bồ-tát cho đến những người đoạn mất thiện căn, nếu mong cầu công đức thì thấy quả báo của nghiệp thanh tịnh, cho đến bên cạnh A-la- hán, nếu tìm lỗi lầm thì thấy quả báo của nghiệp ác. Vì sao? Vì thấy trong hiện thân của A-la-hán nhận chịu quả báo do nghiệp bất thiện mà không thấy ở quá khứ có những nghiệp còn lại không cùng tận. Nghĩa là thân này của A-la-hán tạo ra điều ác. Vì nghĩa này cho nên đối với A-la-hán không có thể phát sinh tâm Từ Bi Vô lượng.

Thể của tâm Hỷ là căn tánh vui mừng. Thể của tâm Xả là thiện căn không tham lam.

Hỏi: Nếu như vậy thì không phải là pháp đối trị với tham dục và các căn như hại...

Đáp: Không như vậy. Vì không giận là pháp tương ưng với thiện căn, cho nên mới nói như vậy.

Hỏi: Nếu tâm Xả có khả năng đối trị pháp với tham, thì quán bất tịnh cũng đối trị với pháp tham chăng?

Đáp: Ông biết những pháp tham nào mà tâm Xả có khả năng đối trị không? Và những pháp tham nào mà quán bất tịnh có thể đối trị không?

Hỏi: Không biết.

Đáp: Ông có nghe nói; tánh tham sắc đẹp thì pháp quán bất tịnh có thể đoạn trừ, tánh tham dâm, thì tâm Xả có thể đoạn trừ. Bốn Vô lượng này cùng chung với tâm lần lượt làm Thể cho năm ấm.

Thế nào là tướng? Tướng ban cho chúng sinh niềm vui và sinh, làm cho chúng sinh được yên ổn, đó gọi là tướng của tâm Từ. Tướng cứu vớt

chúng sinh đau khổ và tướng đoạn diệt-tướng vắng lặng mà thương xót chúng sinh, đó gọi là tướng của tâm Bi. Tướng xa lìa tâm niệm không vui là pháp đối trị với tánh ganh ghét đó gọi là tướng của tâm Hỷ. Tướng rời bỏ yêu mến và không yêu mến là pháp trái ngược với nhân làm việc lợi ích cho tất cả chúng sinh, tự nhiên buông xả tùy ý đó gọi là tướng của tâm Xả. Thế nào là sự khác nhau của địa? Trừ ra Hỷ Vô lượng, còn lại ba Vô lượng thuộc về trong sáu địa, cho nên biết. Sáu địa đó là thiền vị lai-thiền trung gian và bốn thiền căn bản, đó gọi là sáu địa.

Sơ thiền và nhị thiền có Hỷ Vô lượng, ba loại Vô lượng còn lại đều có mặt khắp trong bốn thiền, vì hỷ Vô lượng lấy hỷ căn làm Thể.

Dựa vào nơi nào? Dựa vào cõi Dục, bốn Vô lượng phát sinh ngay trong cõi Dục chứ không phải là nơi khác. Vì sao? Vì chúng sinh ở cõi Dục có nhiều nỗi khổ đau phiền não. Thấy chúng sinh đau khổ mà Bồ- tát khởi tâm ban cho niềm vui. Thấy chúng sinh đau khổ, mà Bồ-tát phát tâm cứu vớt nỗi khổ. Bởi vì ở cõi Sắc-Vô sắc không có khổ não. Đó cũng là pháp đối trị với sự não hại. Đây là nói rõ nghĩa gì? Vì bốn Vô lượng là pháp đối trị với sự não hại... Chính vì nghĩa này cho nên trong kinh nói: Tu hành tâm Từ ở bậc thấp-trung bình và cao, thì thành tựu tâm lìa bỏ sự não hại. Tu hành tâm Bi ở bậc thấp, vừa và cao, thì thành tựu sự buông bỏ tâm nóng giận. Tu hành tâm hỷ ở bậc thấp, vừa và cao, thì thành tâm lìa bỏ sự không vui thích. Tu hành tâm Xả ở bậc thấp-vừa và cao, thì thành tựu tâm lìa bỏ những pháp như tham dục não hại. Riêng ở cõi Sắc-Vô sắc hoàn toàn không có sự tham dục-não hại... Chính vì nghĩa này, cho nên ở trong cõi Dục chứ không phải là cõi Sắc-Vô Sắc, tuy ở cõi Dục chỉ có ba cõi thiên hạ, mà không có cõi Uất-đơn-việt.

Quán sát theo cảnh giới nào? Nghĩa là quán Từ là cho vui, quán Bi là cứu vớt khổ đau, quán Hỷ là cảnh giới của hoan hỷ, quán Xả là cảnh giới của buông bỏ.

Quán sát theo pháp nào? Quán sát về thân năm ấm của chúng sinh trong cõi Dục, hoặc quán sát hai ấm. Nếu cùng tâm… cùng loại thì đó là năm ấm. Nếu không cùng tâm-cùng loại, thì đó là hai ấm. Hoặc quán

sát chúng sinh không có tâm, hoặc quán sát chúng sinh có một ấm, hoặc quán sát chúng sinh có hai ấm.

Hỏi: Có kinh nói: Từ Bi Hỷ Xả trùm khắp một phương trong hư không pháp giới, như vậy cho đến trùm khắp cả mười phương thế giới. Trong này chỉ nói quán sát chúng sinh, nghĩa đó thế nào?

Đáp: Trùm khắp mười phương, là quán sát hết thảy chúng sinh trú ở

hết thảy thế giới. Nói bao trùm khắp mười phương thế giới, không có nghĩa là vật bao trùm khắp cả mặt đất. Nói trùm khắp là chỉ rõ về nghĩa dựa vào cõi vốn có chúng sinh cư ngụ. Vả lại Vô lượng ở phần vị Sơ thiền quán về chúng sinh cõi Dục Vô lượng ở phần vị Nhị thiền quán về cõi Dục và Sơ thiền. Như vậy cho đến Vô lượng ở phần vị Tứ thiền, quán về cõi Dục cho đến Tam thiền. Lại nữa, Vô lượng ở phần vị Sơ thiền quán về cõi Dục và Sơ thiền. Như vậy cho đến Vô lượng ở phần vị Tứ thiền quán về cõi Dục cho đến Tứ thiền. Lại nữa, quán sát tâm Từ ở cõi Dục cho đến Tam thiền. Tại vì sao? Bởi vì quán sát tâm Từ là cảnh giới vui vẻ.

Lại nữa, căn tánh vui vẻ phát sinh từ cõi Dục cho đến Tâm thiền.

Quán sát tâm Bi từ cõi Dục cho đến Sơ thiền. Vì sao? Vì quán sát tâm Bi là cảnh giới đau khổ, vì chúng sinh trong cõi Dục mang nhiều sự khổ não. Nguồn gốc đau khổ phát sinh từ cõi Dục cho đến Sơ thiền.

Quán sát tâm hỷ từ cõi Dục cho đến Nhị thiền. Vì sao? Vì tâm Hỷ ấy có tướng dũng mãnh vui vẻ. Vả lại, nguồn gốc hoan hỷ phát sinh từ cõi Dục cho đến Tam thiền.

Quán sát tâm Xả từ cõi Dục cho đến Tứ thiền. Vì sao? Vì quán sát buông bỏ là tướng buông bỏ. Vả lại, nguồn gốc buông xả phát sinh từ cõi Dục cho đến Tứ thiền. Có người nói: Tất cả Vô lượng chỉ quán sát chúng sinh ở cõi Dục.

Thế nào gọi là tương ưng? Phần vị Sơ thiền và Nhị thiền tương ưng với Hỷ căn và xả căn. Phần vị Tam thiền tương ưng với Lạc căn và Xả căn. Phần vị thiền vị lai-thiền trung gian và Tứ thiền đều tương ưng với xả căn.

Thế nào là chứng đắc? Nếu người sinh ở Tam thiền và Tứ thiền thì chứng được ba loại Vô lượng, trừ Hỷ Vô lượng. Vì sao? Vì từ Tam thiền trở lên không có Hỷ căn. Lại nữa, người sinh ở cõi Dục rời xa phiền não, và người sinh ở Sơ thiền-Nhị thiền thì chứng được bốn loại Vô lượng. Như trong kinh Như Lai có nói: "Từ Vô lượng là đến cõi Biến tịnh, và lấy đó làm giới hạn. Bi Vô lượng là đến cõi hư không và lấy đó làm giới hạn. Hỷ Vô lượng là lên đến Thức xứ và lấy đó làm giới hạn. Xả Vô

lượng là đến Vô sở hữu xứ và lấy đó làm giới hạn. Vì sao? Vì căn bản Sơ thiền thâu nhiếp. Đây là nói rõ nghĩa gì? Vì Vô lượng bắt đầu từ Vô biên hư không xứ và lấy đó làm giới hạn cho nên nói như vậy".

Có người nói: Thánh Đạo ở nơi ấy lấy danh từ Vô lượng để nói. Vì sao? Vì chúng sinh có thể giáo hóa có căn tánh như vậy, nhờ nghe danh từ Vô lượng mà tiến vào Thánh đạo.

Lại, có người nói: Dựa vào Giác phần đối trị kia mà Bồ-đề phần".

Câu nói đó có nghĩa gì? Vì Giác phần đối trị với Tam thiền, ngay nơi Giác phần ấy lấy tên của Từ mà nói. Như vậy cho đến Vô sở hữu xứ thì dựa vào pháp đối trị ấy và lấy tên của Xả mà nói.

Lại có người nói: Vô lượng là pháp tương tự". Câu nói này có nghĩa gì? Dùng tâm Từ quán về niềm vui mà thọ nhận niềm vui, cho đến trong Tam thiền dùng tâm Bi quán về đau khổ, mà Vô biên hư không xứ trái ngược cùng với sắc. Dùng tâm Hỷ quán về không có niềm vui mà Vô biên thức xứ thì trú trong thức Hỷ. Dùng tâm Xả quán về buông bỏ mà Vô sở hữu xứ buông bỏ thì không có gì buông bỏ cho nên gọi là Xả.

Hơn nữa, trong Tu-đa-la khác nói: "Đại đức Xá-lợi-phất! Bồ-tát mới phát tâm dùng bốn Vô lượng quán sát chúng sinh, gọi là chúng sinh quán. Đại Bồ-tát tu hành các hạnh Bồ-tát, quán sát việc làm của mình cho nên gọi là pháp quán. Đại Bồ-tát đã chứng được pháp Nhẫn vô sinh rất sâu, cho nên gọi là vô quán."

Hỏi: Bốn Vô lượng là quán về chúng sinh, tại sao lại nói là quán về pháp, quán về không có?

Đáp: Vì tất cả các hạnh đều làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh, đều là pháp tương tự với tâm Từ. Câu này có nghĩa gì? Đại Bồ-tát vì các chúng sinh mà tu tập hết thảy các hạnh, đều lấy Bát nhã làm gốc, vì vậy Bát nhã lấy tâm Từ mà đặt tên. Vì tướng của tâm Từ luôn luôn mang lại niềm vui cho mọi người.

Như vậy, Bồ-tát từ bỏ niềm vui của riêng mình, Bát nhã Ba-la-mật là tướng mang lại niềm vui cho người khác. Cho nên Bát nhã lấy tâm Từ mà đặt tên. Do đó, quán về pháp và quán về không có đều là Từ Bi Bát nhã.

Lại có người nói: Tâm Từ quán về không có lấy Từ mà đặt tên. Đây là nói rõ nghĩa gì? Các Bồ-tát quán sát chúng sinh, lại vì chín mình mà tìm cầu phương tiện xa lìa phiền não và quán sát các hành hữu vi. Khi đạt được tâm Vô lượng sâu sắc, chính là đạt được năng lực Bát nhã rốt ráo. Bồ-tát nghĩ thế này: Những chúng sinh này bị vô trí che lấp, mà

không có thể thấy biết như thật về pháp giới, mình nên khiến cho các chúng sinh kia, dần dần theo thứ tự có thể tiến vào chánh đạo.

Hơn nữa, trong Tu-la-la khác có nói: "Phật bảo các Tỳ-kheo: Bảy năm Ta tu hành tâm Từ trong quá khứ, trải qua quá trình thành-hoại của thế giới, bảy lần không sinh trở lại thế giới này, cho đến được làm Chuyển luân Thánh vương trong Vô lượng trăm ngàn vạn kiếp…"

Hỏi: Nếu nói quả báo mà bốn Vô lượng có được, không phải là ở cõi

Dục, thì tại sao trong kinh Như Lai lại nói là được quả báo do tu hành Vô lượng, cho đến được làm Chuyển luân Thánh vương trong Vô lượng trăm ngàn vạn kiếp?

Đáp: Vì trong kinh đó dựa vào Vô lượng của ba phần vị mà nói như vậy. Nghĩa này thế nào? Có quả báo Vô lượng của phần vị cõi Dục làm Chuyển luân Thánh vương. Có quả báo Vô lượng của phần vị Sơ thiền làm Phạm Thiên Vương. Có quả báo Vô lượng của phần vị Nhị thiền là được sinh lên cõi trời Thiểu Quang.

Lại ở cõi Dục khởi tâm Tam-ma-bạt-đề, vốn có quả báo là được làm vua Đế thích và vua Chuyển luân. Thiền ở phần vị căn bản vốn có quả báo làm Phạm Thiên Vương và sinh lên cõi trời Thiểu Quang.

Trong Tu-đa-la khác có nói: Phật bảo: Này Tỳ-kheo! Trong đời quá khứ, ngoại đạo có người thầy tên là Thiện Nhãn. Hàng ngoại đạo kia gọi thầy Thiện Nhãn là Thế Tôn. Thế Tôn Thiện Nhãn chứng được thần thông, xa rời phiền não nơi cõi Dục. Này các Tỳ-kheo! Thiện Nhãn Thế Tôn, thầy của ngoại đạo kia có Vô lượng Thanh văn, còn đệ tử thì có Vô lượng trăm, Vô lượng ngàn, Vô lượng vạn, Vô lượng trăm ngàn vạn. Này các Tỳ-kheo! Thiện Nhãn Thế Tôn-thầy của ngoại đạo kia vốn có Thanh văn giữ giới đầy đủ. Người ngoại đạo kia tu tập bốn phạm hạnh, xa rời phiền não của cõi Dục, thì được sinh lên cõi Phạm Thiên Thế. Này các Tỳ-kheo! Thiện Nhãn Thế Tôn-thầy của ngoại đạo kia vốn có nhiều đệ tử không thể tu tập đầy đủ bốn phạm hạnh, trong số đệ tử đó, hoặc cho đến người sinh lên cõi trời Tha-hóa-tự-tại, có người sinh trong loài người.

Bấy giờ, Thiện Nhãn Thế Tôn-thầy của ngoại đạo kia sinh tâm như vậy: Nay Ta không biết phải làm thế nào để đệ tử mình đi đến một nơi, sinh sống ở một nơi. Dấy lên tư duy như vậy: Ta đã dựa vào tâm Từ tu tập thiền thứ hai, sinh lên cõi trời Thiểu Quang. Này các Tỳ-kheo! Thiện Nhãn Thế Tôn-thầy của ngoại đạo kia tu tập tâm Từ vĩ đại, tiến vào thiền thứ hai, và sinh lên thiền thứ ba...”

Hỏi: Nếu các Đại Bồ-tát... làm lợi ích cho người khác mà khởi tâm

bình đẳng đối với các chúng sinh, thì tạo sao tự nảy sinh tâm tốt đẹp-tâm Từ mà tu tập thiền thứ hai và sinh lên cõi trời Thiểu Quang, nhưng không nói pháp cho đệ tử sinh lên cõi trời Thiểu Quang?

Lại có kẻ hỏi: Thiện Nhãn Thế Tôn-thầy của ngoại đạo kia, có pháp đã nói tốt đẹp hơn pháp của Phật. Vì sao? Vì họ đều được sinh lên trên đường thiện, trong khi đó, Thanh văn của Như Lai có người bị rơi vào đường ác?

Đáp: Điều này không có gì sai trái. Vì sao? Vì Bồ-tát quán xét căn cơ mà nói pháp. Đây là nói rõ nghĩa gì? Vì những ngoại đạo, Bà- la-môn kia luôn luôn suy nghĩ, đầu tiên họ cho cõi Phạm Thiên là nơi cuối cùng, tùy thuận với tâm vui thích mà sinh cõi đó, không có thể tu hành bốn Vô lượng để được sinh lên thiền thứ hai. Chính vì nghĩa này, khéo biết rõ tâm đệ tử mình, cho nên Bồ-tát không nói pháp cho họ tu bốn Vô lượng để sinh lên thiền thứ hai.

Lại bởi, vì không có năng lực. Đây là nói về nghĩa gì? Có người nói: Ngoại trừ Đức Phật xuất thế không có ngoại đạo nào có khả năng tu đủ hai thiền Vô lượng để sinh lên thiền thứ hai, chỉ trừ các Bồ-tát với năng lực vĩ đại.

Lại nói: Pháp của ngoại đạo cao hơn pháp của Phật. Nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì ngoại đạo chọn lấy quả báo thế gian.

Lại bởi vì thời tiết. Đây là nói rõ nghĩa gì? Có thời gian như vậy, có nhiều chúng sinh sinh vào đường thiện, huống là lại có Vô lượng chúng sinh tu hành Vô lượng.

Lại nói: Đệ tử của Như Lai có người rơi vào đường ác thì điều đó không phải lỗi ở Như Lai.

Lại trong Tu-đa-la khác có nói: "Có ba loại hạnh: Phạm hạnh, Thiên hạnh, Thánh hạnh".

Phạm hạnh là bốn Vô lượng. Thiên hạnh là bốn thiền. Thánh hạnh là ba mươi bảy pháp phần Bồ-đề.

Hỏi: Vì nghĩa gì mà nói bốn Vô lượng gọi là Phạm hạnh?

Đáp: Vì bốn Vô lượng là nhân của Phạm Thiên, lại vì có thể chứng được trong thân của người tu hành, lại vì đối trị với phi Phạm hạnh.

Hỏi: Vì sao các thiện căn ở trong cõi Sắc chỉ nói Vô lượng thì cho là việc phước?

Đáp: Vì làm lợi ích cho kẻ khác. Đây là nói rõ nghĩa gì? Đa số người thế gian đều nảy sinh hình tướng công đức trong lợi ích của người khác, vì trong lợi ích khác không sinh nhiều công đức như vậy.

Hỏi: Trong Tu-đa-la khác lại có nói: Có bốn hạng người có thể sinh công đức của Phạm Thiên. Đó là:

1. Nơi thế gian này nơi nào chưa có tháp thì xây tháp ở đó.
2. Gieo trồng vườn rừng để bố thí Tăng bốn phương.
3. Hòa hợp lại trước sự phá Tăng.
4. Có thể nảy sinh bốn tâm Vô lượng".

Nếu tu bốn tâm Vô lượng thì được quả báo sinh lên cõi Phạm Thiên, có thể nói là đã thành tựu quả báo của Phạm Thiên. Ba loại được quả báo Phạm Thiên như xây tháp... Nghĩa này thế nào?

Đáp: Dựa vào phạm hạnh mà nói cho nên không có lỗi. Đây là nói rõ nghĩa gì? Chẳng phải xây tháp... thì thành tựu quả báo Phạm Thiên. Nếu có người dựa vào phạm hạnh Như Lai mà xây tháp để thờ Xá-lợi, thì người đó có thể sinh công đức của phạm hạnh.

Lại có người dựa vào tu tập phạm hạnh, bố thí vườn rừng cho Tăng, người Bố thí như vậy, sẽ được thành tựu phước của phạm hạnh.

Lại nữa, dựa vào Thánh đạo tu tập phạm hạnh, hòa hợp sự phá Tăng cảm được quả báo của Phạm Thiên. Lại còn vì pháp tương tự kia. Đây là nói rõ nghĩa gì? Ba loại thành tựu từ hạnh như xây dựng tháp... sẽ được quả báo công đức của Phạm Thiên không phải luôn luôn như nhau. Quả báo bốn Vô lượng mà công đức kia chỉ có một phần ít nghĩa tương tự. Như người thành tựu bốn tâm Vô lượng, thì người đó đã vì sự tiếp nhận dìu dắt chúng sinh mà thành tựu Vô lượng công đức lợi ích. Đây cũng như vậy. Nếu người nào ở trong thế gian này, nơi chưa có tháp thì xây tháp thờ Xá-lợi, Bố thí vườn rừng cho Tăng, hòa hợp sự phá Tăng, người đó có thể thành tựu Vô lượng phước đức. Vì vậy cho nên nói: Tu tập bốn Vô lượng ở ba cách như xây tháp... đều có nghĩa tương tự.

Hỏi: Lượng của công đức phạm hạnh được bao nhiêu?

Đáp: Có người nói: Tùy thuộc vào những nghiệp nào mà được làm Chuyển luân Thánh vương đứng, đầu bốn châu thiên hạ và có thế lực tự tại, thì lượng của công đức phạm hạnh cũng như vậy.

Lại có người nói: Tùy thuộc vào những nghiệp nào mà được làm Đế thích vương với thế lực Tự Tại thì lượng của công đức phạm hạnh cũng như vậy.

Lại có người nói: Tùy thuộc vào những nghiệp nào mà được làm Ma vương với thế lực Tự Tại trong cõi Dục, thì lượng của công đức phạm hạnh cũng như vậy.

Lại có người nói: Tùy thuộc vào những nghiệp nào mà được sinh vào cõi Phạm Thiên, thì lượng công đức của phạm hạnh cũng như vậy.

Lại có người nói: Phạm Thiên thỉnh Phật thuyết pháp tại cung trời, nhờ đó mà được phước báo, thì lượng công đức của phạm hạnh cũng như vậy.

Hỏi: Ngoài ra còn có nhiều Tu-đa-la, trong đó Đức Như Lai đã nói: "Nếu có người có thể thành tựu tâm Từ thì công đức của người ấy, lửa

không thể đốt cháy, nước không thể cuốn trôi, dao không thể cắt đứt, thuốc độc không thể hãm hại được, sống lâu không chết yểu". Vì nghĩa gì mà nói như vậy?

Đáp: Hết thảy cảnh giới của chư Phật Như Lai là không thể nghĩ bàn, tất cả thiền định cũng không thể nghĩ bàn, tất cả các nghiệp cũng không thể nghĩ bàn.

Lại có người nói: Nếu người nào có khả năng đem lại cho vô lượng chúng sinh Vô lượng sự yên ổn, bởi vì điều này cho nên nói nhân duyên bên ngoài không có thể làm tổn hại người ấy.

Người đó lại nhớ nghĩ đến bốn đại của cõi Sắc. Đây là nói về nghĩa gì? Bởi vì người ở cõi ấy tu tập tâm Từ nhập vào tâm Từ, cho nên dựa vào cõi Sắc, được thành tựu thân bốn đại của cõi Sắc. Vì nghĩa này, cho nên các nhân duyên bên ngoài không thể nào gây tổn thương được.

Hỏi: Vì ý nghĩa gì mà trong Tu-la-la này chỉ nói tu tập tâm Từ, tâm Bi được nhiều công đức nhưng không nói đến tâm Hỷ và tâm Xả?

Đáp: Vì tu hành thì phần nhiều chú trọng đến việc đem lại lợi ích cho mọi người. Câu đó có nghĩa gì? Vì tu tập tâm Từ Bi là ban cho niềm vui-cứu giúp đau khổ. Dựa vào Từ Bi mà phát tâm tu hành về Xả-bố thí... cảm được Vô lượng phước, nhưng Hỷ-Xả thì không có thể như vậy. Ý nghĩa này thế nào? Bởi vì tâm Hỷ ấy trông thấy những chúng sinh khác, mà tự mình tu tập thiện nghiệp, tự mình nhận được niềm vui, chính người đó sinh ra Hỷ. Vì vậy cho nên Hỷ và Xả cũng như vậy. Bởi vì chúng sinh kia trong tự tâm mình phân biệt về tâm giận hờn-tâm yêu thương và tâm không gây tổn hại, cho nên gọi là xả. Vì ý nghĩa này, cho nên tâm Hỷ và Xả thì phước ít, mà tâm Từ Bi thì được phước nhiều. Tâm Từ Bi là thành tựu công hạnh ban cho mọi người Vô lượng sự yên vui lợi ích, chứ sự thành tựu này không do tâm Hỷ và tâm Xả. Vì đối trị với sự giận dữ thì gọi là tâm Từ, thiện căn không giận dữ lấy Từ làm Thể, dùng nghĩa tối thắng đối trị với sự giận dữ. Vì sao? Vì tâm giận dữ cho nên rời bỏ mọi chúng sinh, ngược với việc làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. Vì vậy Bồ-tát vì muốn đem lại lợi ích cho tất cả các chúng sinh mà cự tuyệt những việc làm không lợi ích. Vì vậy, trong kinh này nói đến sự tu hành được đối trị bằng tâm Từ Bi…

Phát tâm Bồ-đề, tu tập các thiện hạnh đều lấy tâm Từ Bi làm căn bản. Câu này có nghĩa gì? Chính là nói đến tâm không thối chuyển trong Tu-la-la này, thành tựu nhân cho phát tâm Bồ-đề. Tâm Bồ-đề của Bồ-tát lúc bắt đầu sắp nảy sinh là dựa vào tâm Từ Bi để làm căn bản, thì có thể tu tập

Vô lượng công đức, chứ không phải là tâm hỷ và tâm Xả... Chính vì nghĩa này, cho nên trong kinh chỉ nói tâm Từ Bi phát sinh nhiều công đức, mà không nói là tâm Hỷ và tâm Xả. Vì vậy trong kinh Thập Địa có nói: "Bồ-tát ấy phát tâm Bồ-đề, tâm này lấy Đại Bi làm căn bản…" Bởi vì cuối cùng thành tựu nghiệp thân-miệng-ý Đại Từ và Đại Bi. Nghiệp thân-miệng-ý Tam-muội này dựa vào tâm Từ Bi mà phát sinh tương ưng với ban cho niềm vui gọi là tâm. Bởi vì thấy nói đến quả trong nhân của thế gian, ví như thế gian nói đến kết quả trong nhân tố ban đầu thực hiện một bức tranh. Thành tựu nghiệp của thân-miệng- ý không làm não hại, dùng tâm Bi đối trị tâm não hại để không phát sinh các nghiệp thân-miệng-ý làm, não loạn người khác.

**

LUẬN KINH DI LẶC BỒ TÁT SỞ VẤN

QUYỂN 8

Thành tựu sự khéo biết phương tiện.

Hỏi: Vì nghĩa gì sau khi nói về Vô lượng, tiếp theo mới nói về thành tựu sự khéo biết phương tiện?

Đáp: Vì muốn chỉ rõ cách dùng năng lực phương tiện thâu nhiếp mà tu tập bốn hạnh Vô lượng tùy thuận tâm mình mà cảm nhận quả báo, như nói tùy thuận bốn Đại. Đây là chứng minh về nghĩa gì? Nói gọn, Bồ-tát có hai loại phương tiện khéo léo làm lợi ích mà hết thảy ngoại đạo đều không có. Đó là phương tiện khéo léo Đệ nhất nghĩa đế. Họ tu hành Vô lượng mà bị tâm ái thấm nhuần cho nên cảm được quả ở cõi Sắc. Những người Thanh văn và Bích-chi-Phật, vì tâm niệm chọn lấy Niết-bàn, chấp cho là thiện căn cuối cùng, mà từ bỏ việc làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, từ bỏ Thế đế mà tạo ra các nghiệp, họ luôn chú tâm vì lợi ích của mình, không có thể tu tập như thật về bốn Vô lượng, không có khả năng đoạn tuyệt hoàn toàn mọi phiền não, họ chỉ có thể khuất phục tất cả phiền não. Còn các Đại Bồ-tát thì có khả năng biết như thật về hai pháp hữu vi và vô vi, quán sát chúng sinh không bỏ pháp hữu vi, tuy biết như thật về tịch tĩnh vô vi, nhưng vì thành tựu tất cả pháp Phật cho nên Bồ-tát không rơi vào pháp hữu vi, đem mọi việc mình làm và tu tập làm lợi ích cho chúng sinh, vì nhận biết như thật về tự tướng và đồng tướng. Vì không thể chứng được thiền định bằng tâm Tự Tại, cho nên chỉ được quả báo thanh tịnh của cõi Sắc. Tâm yêu thích của họ không thể thấm nhuần vào việc làm của bốn Vô lượng, mà tâm tùy thuận cho nên thành tựu quả báo, như tùy thuận vào bốn Đại. Việc này có nghĩa gì? Như tướng của bốn Đại không phải là thành tựu từ Đệ nhất nghĩa đế, như người thiền định do năng lực của tâm tùy thuận mà có thể rời bỏ tự tướng của bốn Đại. Đây cũng như vậy. Tuy là thành tựu tướng của pháp hữu vi, nhưng vì các Bồ-tát đã thanh tịnh các công đức giữ giới, đã tu tập bốn Vô lượng với năng lực của tâm tùy thuận thành tựu quả báo, nhưng không tùy thuận bốn tâm Vô lượng. Chính vì nghĩa này, cho nên Như Lai đã nói trong kinh Thánh Giả Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn: "Các Bồ-tát Ma-ha-tát... thành tựu bốn pháp, tu hành bốn thiền, sinh trong cõi

Dục. Bốn pháp đó là:

1. Được tâm Tự Tại.
2. Đầy đủ năng lực của các thiện căn.
3. Quán sát tất cả chúng sinh.
4. Tu hành phương tiện Bát nhã".

Vì vậy chỉ rõ phương tiện thâu nhiếp Vô lượng tu hành tùy tâm nhận quả báo. Vì lẽ đó cho nên Đức Như Lai nói pháp phương tiện sau khi đã nói về bốn Vô lượng.

Hỏi: Cho nên nói về ý nghĩa phương tiện. Thế nào là ý nghĩa phương tiện?

Đáp: Tiếp theo nói về ý nghĩa của phương tiện, có hai loại:

1. Ý nghĩa mong cầu điều khác lạ.
2. Ý nghĩa không bỏ cả hai.

Tâm tu tập các hạnh và trí tuệ quán sát gọi là phương tiện. Câu này có nghĩa gì? Về nghĩa mong cầu điều khác lạ, thì các Bồ-tát... không phải vì mong cầu chứng ngộ được phần vị của Thánh đạo hiện tiền, cũng không phải vì tâm chán ngán khổ đau phiền não của thế gian, mà muốn từ bỏ thế gian, chỉ vì làm lợi ích cho tất cả chúng sinh và vì chính mình được đại Bồ-đề. Giáo hóa chúng sinh là phương tiện, là cách chứng đạo Bồ-đề. Đem việc làm thanh tịnh Đại Bi... mà chứng pháp Bồ-đề, vượt lên trên phần vị tu chứng của Thanh văn và Bích-chi-Phật. Các pháp là chỗ đối trị với công đức... Bồ-tát đã chứng ngộ Thánh đạo hiện tiền, gọi là nghĩa mong cầu khác lạ.

Nghĩa không bỏ cả hai, nghĩa là tâm Bồ-tát không từ bỏ Thế đế và Đệ nhất nghĩa đế. Điều này có nghĩa gì? Vì thấy rõ tất cả pháp hữu vi đều là vô thường, cho nên Bồ-tát quán sát chúng sinh mà không từ bỏ mọi pháp hữu vi, không xa lìa pháp hữu vi, không từ bỏ pháp vô vi. Như vậy, Đại Bồ-tát thực hành Bát nhã là nhân của không thối chuyển, cho nên nói là phương tiện. Như Thánh giả Văn-thù-sư-lợi đã nói trong kinh: Này Thiên tử! Với trí Bát nhã mà Đại Bồ-tát biết rõ các Đại Bồ- tát không phải hành động với trí hữu vi, không rơi vào trí vô vi. Đại Bồ-tát như vậy được gọi là Bồ-tát không sợ hãi. Lại nữa, này Thiên tử! Nếu các Bồ-tát quán sát chúng sinh mà không từ bỏ các hạnh hữu vi, và quán sát các pháp của chư Phật mà không rơi vào hành vô vi, thì Đại Bồ-tát như vậy được gọi là Bồ-tát không sợ hãi…"

Lại nữa, nghĩa của mọi sự mong cầu tùy thuận tâm, có khả năng thành tựu việc làm xứng hợp với tâm mong cầu, gọi là phương tiện. Hoàn

toàn đầy đủ trí cũng gọi là phương tiện.

Hỏi: Khéo nhận biết Thế đế, những câu như vậy nói về những nghĩa nào?

Đáp: Khéo biết Thế đế, là khéo biết tự tướng. Khéo biết Đệ nhất nghĩa đế, là khéo biết đồng tướng. Khéo biết cả hai nghĩa, là khéo biết tự tướng và đồng tướng

Hỏi: Chỉ nói khéo biết Thế đế và khéo biết Đệ nhất nghĩa đế là đủ rồi. Vì sao còn nói là khéo biết cả hai nghĩa?

Đáp: Vì Đức Như Lai muốn chỉ rõ nghĩa biết phương tiện thù thắng của Bồ-tát, cho nên lại nói là khéo biết cả hai nghĩa. Ý này làm rõ nghĩa gì? Ngoại đạo xa lìa trí Bát nhã như thật, họ chỉ có trí thế gian mà không có trí xuất thế gian. Thanh văn và Bích-chi-Phật đều từ bỏ trí thế gian, chỉ có trí Niết-bàn chứ không có trí thế gian. Đại Bồ-tát vì muốn làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, mà mong cầu pháp mầu nhiệm, ở trong Thế đế và Đệ nhất nghĩa đế mà tu hành trí phương tiện. Vì muốn chỉ rõ trí phương tiện thù thắng của Bồ-tát, cho nên Đức Như Lai lại nói là khéo biết cả hai nghĩa. Thành tựu Bát nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Vì sao nói về nghĩa phương tiện xong Đức Như Lai tiếp tục nói đến thành tựu Bát nhã Ba-la-mật?

Đáp: Vì Đức Như Lai muốn chỉ rõ Bát nhã là phương tiện thâu nhiếp.

Lại nữa, Đức Như Lai muốn chỉ rõ ý nghĩa của phần vị mà các Bồ-tát đã chứng ngộ, vì vậy sau khi nói về nghĩa phương tiện, Đức Như Lai tiếp tục nói đến thành tựu Bát nhã Ba-la-mật. Việc này có nghĩa gì? Vì quán xét có thể thành tựu pháp phần Bồ-đề nhờ thiện căn thanh tịnh Bồ-tát mong muốn thấy được Thể của pháp Chân như, mà chưa có thể thấy được thật trí của Chân như, trước tiên quán sát vượt qua khỏi phần vị của Thanh văn và Bích-chi-Phật nhờ vào pháp đối trị, quán sát Đại Từ Bi…, thành tựu những đại Từ Bi căn bản, sau đó sẽ thấy được pháp Chân như kia. Chính vì nghĩa này mà thấy pháp Chân như không rơi vào phần vị của Thanh văn và Bích-chi-Phật. Vì vậy Đức Như lai chỉ rõ nghĩa tu hành theo thứ tự, trước tiên nói về phương tiện và tiếp theo nói đến thành tựu Bát nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Thành tựu Bát nhã Ba-la-mật, cho nên nói về nghĩa Bát nhã, về thấy biết như thật, gọi là Bát nhã, về cảnh giới năng quán và sở quán

gọi là Bát nhã, về biết như thật chỗ sâu-cạn-số lượng gọi là Bát nhã. Ông nói rõ về những nghĩa này?

Đáp: Đã đến được bờ bên kia, đó là nghĩa Ba-la-mật. Chư Phật

- Như Lai đều đã qua đến bờ bên kia cho nên gọi là Ba-la-mật. Bồ-tát địa bậc nhất đã đến nơi cuối cùng ở bờ bên kia cho nên gọi là Ba-la-mật. Cuối cùng các Bồ-tát đã tu hành đến được bờ bên kia cho nên gọi là Ba-la-mật. Trong kinh Như Lai nói: "Tùy thuận công hạnh Bát nhã gọi là Ba-la-mật, vì nơi đó chưa quyết định về nghĩa của bờ bên kia". Trong kinh Vô Tận Ý Sở Vấn, Như Lai có nói: "Thực hành đầy đủ các hạnh của Bồ-tát thì gọi là nghĩa Ba-la-mật. Trí sâu xa-đầy đủ gọi là nghĩa Ba-la-mật..."

Hỏi: Cho nên nói về nghĩa Bát nhã Ba-la-mật, nghĩa của Bát nhã Ba-la-mật là thế nào?

Đáp: Mong cầu Bồ-đề Phật với tâm Đại Từ Bi thâu nhiếp mà phát khởi trí tuệ phương tiện, có khả năng biết như thật về tất cả các pháp với nghĩa thù thắng của đồng tướng và biệt tướng, gọi là nghĩa của Bát nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Nên nói về nghĩa thành tựu. Thế nào gọi là nghĩa thành tựu?

Đáp: Nghĩa cứu cánh là nghĩa thành tựu. Xa lìa tất cả phàm phu gọi là nghĩa cuối cùng của Bát nhã Ba-la-mật. Dựa vào Bát nhã Ba-la- mật mà xa rời thế gian đạt được nghĩa cuối cùng, gọi là thành tựu Bát nhã Ba-la-mật. Câu này có nghĩa gì? Dựa vào Bát nhã Ba-la-mật, tới được chỗ cuối cùng không sợ hãi.

Hỏi: Nếu như vậy thì khi Bồ-tát vừa chứng được địa bậc nhất liền được gọi là cuối cùng thành tựu Bát nhã Ba-la-mật sao?

Đáp: Bồ-tát dựa vào phần vị thứ tự, cho nên biết. Đây là nói rõ nghĩa gì? Bồ-tát từ địa bậc nhất cho đến lúc chứng được Bồ-đề Phật, vì có được pháp đối trị hiện tiền. Bởi vì có được pháp đối trị và phương tiện Bát nhã thâu nhiếp phương tiện ở địa bậc nhất, từ bỏ tất cả ác đạo và xa lìa phần vị của Thanh văn và Bích-chi-Phật. Như vậy, các địa còn lại tùy từng phần tương ứng mà phân xử, cho nên biết như vậy.

Có khả năng biết như vậy cho nên Bồ-tát tùy thuận trí Bát nhã như thật, quán sát các hành hữu vi, do năng lực khác dựa vào nhau mà có chứ không có tự thể.

Hỏi: Dựa vào pháp này mà có pháp này, dựa vào pháp này mà sinh pháp này, nhưng nói trùng lắp như vậy thì có nghĩa thù thắng gì?

Đáp: Vì muốn chỉ rõ nghĩa của hai loại nhân cho nên nói là hai

loại. Câu này nói rõ nghĩa gì? Các hành hữu vi sinh ra từ nhân, có hai loại:

1. Nhân trước sinh.

2. Nhân cùng sinh.

Nhân trước sinh là khi nhãn thức sắp phát sinh tác dụng thì trước hết là sinh ý thức, giống như tùy thuận tâm trước không diệt mà không tiếp nhận tâm sau. Chủ yếu là tâm trước diệt thì tâm sau mới được nảy sinh. Nhưng ở đây tâm trước đã diệt mà nó vẫn làm nhân cho tâm sau, cho nên gọi là nhân trước sinh.

Nhân cùng sinh là khi các Thức tương ưng, đó là các pháp như Thọ… và tâm không tương ưng với pháp, mà cùng pháp kia sinh ra, các pháp như nhãn… có khả năng làm nhân duyên, dựa vào pháp kia mà có thể sinh ra pháp kia, khi pháp kia sinh ra lại có khả năng làm nhân cho nhau, gọi là nhân cùng sinh.

Lại dựa vào pháp này thì nói là nhân trước sinh, sinh ra pháp này thì nói là nhân cùng sinh.

Hỏi: Nói là dựa vào pháp này mà sinh ra pháp này, nghĩa này không như vậy. Vì sao? Vì pháp cùng sinh mà không có nhân cố định, không có sự khác biệt về nhân và quả. Sự kiện này nói rõ nghĩa gì? Pháp cùng sinh, mà pháp này là nhân, và pháp này cũng là quả, không có sự sai biệt về nhân cố định như vậy, thì không thể nói pháp này là nhân, pháp này là quả được. Vậy thì không có nhân cố định, không có sự sai biệt giữa nhân và quả chăng?

Đáp: Vì trông thấy cho nên mới nói. Câu này nói rõ nghĩa gì? Giống trông thấy pháp cùng sinh trong thế gian, nhưng một pháp là nhân, một pháp không phải là nhân. Cũng như ngọn đèn và tim đèn, đều phát ra ánh sáng, mà ngọn đèn và tim đèn này có thể làm nhân soi sáng, nhưng sự chiếu sáng thì không có thể làm nhân cho ngọn đèn, tim đèn. Vì sao? Vì sự chiếu sáng này tùy thuận ngọn đèn và tim đèn. Câu này có nghĩa gì? Vì nhận thấy sự chiếu sáng là thuận theo tim đèn, chứ không phải tim đèn thuận theo sự chiếu sáng. Rõ ràng thấy tim đèn có thêm có bớt như vậy, sự chiếu sáng cũng có thêm có bớt như vậy, mà tim đèn tắt thì sự chiếu sáng của đèn cũng tắt theo. Lại nữa, nếu lúc dời tim đèn đi một chỗ khác thì sự chiếu sáng cũng đi theo. Như vậy các pháp cùng sinh như nhãn thức... đều dựa vào mắt-thân... nhờ vào thân- mắt... mà phát sinh nhãn thức, không phải nhờ vào nhãn thức... sinh ra mắt-thân...

Lại dựa vào pháp này, các Bồ-tát... quán sát như vậy: Lúc trước, pháp sinh ra không có gì tạo tác, mà chỉ là các nhân duyên cùng nhau hòa hợp mà sinh ra, vì có pháp này mà sinh ra các pháp này.

Các Bồ-tát lại nảy sinh tâm niệm như vậy: Nhân đã vô thường thì

làm thế nào mà có thể sinh ra pháp này. Vì vậy Bồ-tát lại nảy sinh tâm niệm như vậy: Vì dựa vào pháp này mà sinh ra pháp này, chứ không phải trước đây có pháp rồi thời gian sau này mới sinh ra pháp. Nếu trước kia đã có rồi, lúc sau này mới sinh, thì chính là pháp thường còn. Chính vì nghĩa này, ngay khi pháp sinh ra đã có nhân duyên hòa hợp. Không có một pháp nào là thật sự cố định, thì không có pháp thật sự cố định chiếu sáng cảnh giới nhãn thức. Chính vì nghĩa này, cho nên khi pháp này sinh, thì nhất định không từ chỗ kia mà đến. Vả lại, bởi vì chính là cùng nhân duyên mà diệt mất. Nếu pháp chính là cùng nhân duyên mà diệt mất, lúc xa lìa các nhân duyên thì ý niệm không còn tồn tại. Chính vì nghĩa này, cho nên khi pháp này diệt mất, nó không rời khỏi chỗ này mà đã đi đến nơi khác. Lại dựa vào pháp này mà sinh pháp này, nghĩa là dựa vào những nhân duyên hòa hợp ấy, sinh ra những pháp ấy, trông thấy những pháp ấy, chỉ rõ pháp ấy do nhân duyên mà sinh chứ chẳng phải là không có nhân duyên.

Lại dựa vào pháp này mà sinh ra pháp này, là nhờ vào quán sát và nhớ nghĩ. Lại dựa vào pháp này mà sinh ra pháp này là chỉ rõ phần Vô minh và Hành ở quá khứ. Đây là xác minh nghĩa gì? Vì dựa vào Vô minh và Hành trong quá khứ, có được tám phần như thức... trong hiện tại, là chỉ rõ phần "hữu" trong hiện tại.

Lại dựa vào pháp này mà sinh ra pháp này, là chỉ rõ phần Hữu trong hiện tại. Đây là xác minh nghĩa gì? Dựa vào phần Hữu trong hiện tại, chỉ rõ nhanh về phần Hữu-Sinh và Lão tử.

Lại dựa vào pháp này mà sinh ra pháp này, là dùng Vô minh-Ái- Thủ mà chỉ rõ lối mòn phiền não. Dựa vào lối mòn của phiền não này mà sinh ra nghiệp đạo Hành và Hữu.

Lại dựa vào pháp này mà sinh ra pháp này, là dựa vào nghiệp đạo mà sinh ra chi Hữu khác, nghĩa là những lối mòn của khổ...

Lại dựa vào pháp này mà sinh ra pháp này, là dựa vào Vô minh-Hành và Ái-Thủ-Hữu làm nhân cho Tập đế, sinh ra bảy phần khác gọi là Khổ đế.

Lại dựa vào pháp này mà sinh ra pháp này, tức là dựa vào pháp của bảy phần Khổ đế, sinh ra năm phần như Vô minh… của Tập đế.

Lại dựa vào pháp này mà sinh ra pháp này, như trong kinh Như lai đã nói: "Dựa vào Vô minh-Hành mà sinh ra thức...". Trong kinh khác

cũng có nói: "Dựa vào nhân duyên của Hành sinh ra Vô minh". Đây là xác minh nghĩa gì? Vì khi sinh các tướng, các pháp như Vô minh... tương ưng với tâm, và tâm không tương ưng với pháp, nghiệp của thân-miệng- ý

đều cùng sinh, chứ không phải đến thời gian sau mới sinh.

Lại dựa vào pháp này mà sinh ra pháp này, là ngay lúc vừa nảy sinh ý niệm, thì Vô minh đã che mờ tâm trí, cùng chung thời gian mà sinh ra, không phải là sinh trước.

Hỏi: Nói nhân duyên Vô minh là nhân duyên ban đầu, nếu như vậy thì mười hai nhân duyên là có chỗ bắt đầu. Vì sao? Vì trước Vô minh lại không thấy nói là có nhân duyên nào khác. Vậy ở trong các pháp hữu vi của thế gian, lấy Vô minh ấy làm đầu tiên chăng?

Đáp: Vì Sinh-phiền não và nghiệp thay nhau cùng làm nhân duyên. Nghĩa này thế nào? Từ Sinh mà sinh ra phiền não, từ phiền não mà sinh ra nghiệp, từ nghiệp mà sinh ra sinh. Như vậy từ vô thỉ vòng quanh cứ phát sinh mãi. Chính vì nghĩa này cho nên thế gian không có chỗ bắt đầu.

Hỏi: Trời Tự Tại... đã tạo ra. Câu nói này có nghĩa gì? Có phải từ trời Tự Tại và những hạt bụi nhỏ mà sinh ra thế gian? Chính vì nghĩa này cho nên thế gian có chỗ bắt đầu?

Đáp: Nghĩa này không phải vậy. Vì sao? Vì pháp là thường còn thì không thể sinh ra thế gian. Không thấy pháp nào sinh ra từ trời Tự Tại và những hạt bụi nhỏ cả, chỉ thấy các pháp đều sinh ra từ trong nhân duyên vô thường. Bởi vì không thấy pháp nào sinh ra từ trong pháp thường còn, mà thấy các pháp đều sinh ra từ trong nhân duyên vô thường. Nhưng trong pháp của ông, thì trời Tự Tại... đều là thường còn. Chính vì nghĩa này, cho nên trời Tự Tại... của ông không thể sinh ra pháp. Lại nữa, vì trông thấy ngay ở đây từ mọi nhân khác nhau mà sinh ra đủ mọi quả. Vì sao? Vì thấy các giống voi-ngựa-trâu-dê-lừa-lạc đà cho đến mọi người-các trời... đều có sự khác biệt. Vì vậy cho nên các pháp không phải do Tự Tại... tạo ra.

Hỏi: Không phải từ nhân duyên mà sinh ra tất cả pháp. Vì sao? Vì nhận thấy các thứ chông gai và con công đều có nhiều sự khác nhau, cho nên biết không phải từ nhân duyên Vô minh mà có thế gian sinh ra. Đây là làm rõ nghĩa gì? Không có nhân duyên mà có thế gian sinh ra. Vì sao? Vì tôi nhận thấy những loại chông gai và con công..., không phải là từ nhân duyên mà có sự khác biệt. Như vậy thì thế gian không phải là Vô minh sinh ra?

Đáp: Nghĩa này không như vậy. Vì sao? Vì tôi hiện trông thấy quả

từ nhân mà sinh ra, chứ không phải là không có nhân mà sinh ra, giống như chủng tử là do đất-nước-thời tiết và sức nóng hòa hợp, làm cho hạt giống được nảy mầm, chứ không phải là tách rời các thứ nhân duyên này mà hạt giống nảy mầm.

Nếu tách khỏi nhân mà không có nhân mà có vạn vật sinh ra thì nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì thấy sự khác biệt trong pháp khác đối với sự khác biệt của pháp khác, dùng trí so sánh mà biết được thế gian cũng thế. Chưa từng thấy có pháp nào tách rời nhân mà không có nhân mà có pháp sinh ra. Vì nghĩa này, cho nên biết được các pháp đều từ nhân mà sinh ra quả. Vì vậy, tất cả các pháp trong thế gian chẳng phải là không có nhân mà sinh ra được, như vậy sẽ phạm phải nhiều lỗi. Nếu vậy thì không thể sinh ra các thứ quả và từ các thứ nhân mà sinh ra các thứ quả, không lìa các thứ nhân mà sinh ra các thứ quả. Nhưng ông nói quả không nhân mà có, nếu như vậy thì vạn vật cần phải như nhau và thế gian không cho nên sinh ra các thứ quả. Vì tôi trông thấy ngay đây từ các thứ nhân mà sinh ra các thứ quả. Chính vì nghĩa này, cho nên không có pháp nào không có nhân mà sinh ra. Vả lại, có cách trả lời: Nếu hết thảy mọi vật không có nhân mà sinh ra, thì thuận theo trong một vật sẽ có tất cả pháp sinh ra. Không như vậy thuận theo trong tất cả sự vật mỗi vật đều có tất cả vật sinh ra, nhưng nghĩa này thì không như vậy. Vì nghĩa này cho nên chẳng phải là không có nhân quả. Vả lại, có cách trả lời khác: Phải không có sự đổi thay. Nghĩa này thế nào? Nếu vạn vật đều không từ nhân mà sinh ra thì sẽ không biến đổi giống như hư không. Nhưng nghĩa này không như vậy. Vì sao? Vì sự thay đổi. Sự thay đổi như vậy nào? Trước không, sau có, đã có rồi lại không, sinh khác mà diệt khác. Không thấy quả như vậy trong pháp không có nhân, vì pháp luôn chuyển biến. Vì vậy các pháp từ nhân mà sinh ra, chứ không phải là không có nhân mà sinh ra.

Lại nữa, vượt lên trên tất cả nghiệp đã gây tạo, vì đều là Không. Việc này có nghĩa gì? Nếu không có nhân mà sinh ra tất cả vạn vật thì mọi nghiệp đã tạo ra đều rỗng không, chẳng có ích lợi gì, mà thật ra thì không thấy có việc gì như vậy. Vì vậy cho nên không phải không có nhân mà có quả.

Hỏi: Tôi thấy từ trí sinh ra trí. Việc này có nghĩa gì? Hiện tại thấy vạn vật bên ngoài thì chủng tử trong pháp hữu vi làm nhân, chứ không phải là nhân của quá khứ. Như vậy, hiện tại thấy bên trong pháp hữu vi, do các nhân tố đỏ trắng... hòa hợp lại mà sinh ra, chứ không phải là nhân của quá khứ.

Đáp: Nghĩa này không như vậy. Vì sao? Vì trí hiện tại được sinh ra từ trí quá khứ. Sự việc này có nghĩa gì? Vì nhận thấy trí sinh ra từ nhân của trí quá khứ mà có, chứ không phải là không có trí mà phát sinh. Nếu trí này không sinh ra từ trí kiếp trước, cần ra phải từ khối đất hay cây đá...

mà sinh ra, cũng không phải từ cái gì khác lại nối tiếp nhau mà sinh. Vì sao? Vì nếu từ cái khác nối tiếp nhau mà sinh ra trí, thì cha mẹ cũng phải có thể sinh ra trí cho con. Vì thế, cho nên tôi biết trí của các chúng sinh trong bào thai kia đều sinh ra từ sự nối tiếp nhau. Điều này làm rõ nghĩa gì? Bởi vì trí đã có từ trước trong thai lại có thêm trí. Trí trong thai kia không xa rời nối tiếp nhau của trí trước mà sinh ra. Vì vậy trí có nhân của đời quá khứ.

Hỏi: Nghĩa này không đúng. Vì sao? Như từ nhiều duyên kéo cây lấy lửa-công người và phần trâu hòa hợp, trước không có lửa nhưng có thể phát sinh ra lửa. Trí cũng như vậy, trước kia không có trí nhưng nhân duyên hòa hợp mà có thể sinh ra trí?

Đáp: Nghĩa này không như vậy. Vì sao? Vì thấy được pháp khác là do trí so sánh mà biết được. Điều này có nghĩa gì? Vì thấy trong những pháp nào sinh ra pháp tương tự với pháp kia có thể sinh ra pháp chứ không phải là thấy trong sự phát sinh khác lạ không có tương tự. Cho nên gieo lúa. Lửa cũng như vậy, vì trông thấy lửa phát ra từ trong sự cọ cây và phân trâu, tuy không thấy mà cầu có lửa từ trong sự cọ cây cùng với phân trâu. Như vậy vì thấy từ trí mà sinh ra trí, tuy không thấy trí nhưng vẫn biết trí là từ trí quá khứ mà phát sinh. Vì vậy như trước ông có nói, không có lửa mà có thể sinh ra lửa, trước không có trí mà có thể sinh ra trí. Nói: tất cả vạn vật chỉ từ nhân hiện tại mà sinh ra, chứ không từ nhân quá khứ mà sinh ra. Nghĩa này không như vậy. Bởi vì nghĩa này là từ nghiệp phiền não mà sinh ra pháp thế gian, điều này làm sao biết? Luận thuyết của bậc Thánh và của người thế gian đều nói về nghĩa này. Làm thế nào từ bỏ phiền não? Tất cả Thánh nhân, chư Phật Như Lai và những người Thanh văn... đệ tử Phật, những vị đó nói như vậy: Từ nghiệp phiền não làm nhân mà sinh ra thế gian. Nói là như vậy: Nếu người tham lam đắm trước mà thân làm điều ác-miệng làm điều ác-ý làm điều ác, thì người đó dựa vào nhân duyên của điều ác, lúc thân này hoại rồi sinh trong đường ác. Tất cả các luận cũng nói như vậy: Từ nghiệp mà có sự sinh. Vì vậy kinh nói: Từ sáng suốt đi vào sáng suốt, từ bóng tối đi vào bóng tối. Người thế gian cũng đều nói như vậy: Từ nghiệp mà có sự sinh. Lại nói như vậy: Vì sợ tất cả những nơi sinh ra không vui sướng, cho nên xa rời tất cả các loại ác hạnh; vì mong

cầu tất cả những nơi sinh ra được vui sướng cho nên tu hành tất cả các loại thiện hạnh. Chính vì nghĩa này cho nên dựa vào các Thánh nhân, dựa vào tất cả bộ luận và dựa vào người thế gian, mà tôi nhận biết như vậy. Từ nhân của nghiệp mà sinh ra thế gian, chứ không phải là không có nhân

mà sinh ra.

Hỏi: Bởi vì niệm không dừng lại thì làm sao có thể sinh ra quả? Việc này có nghĩa gì? Nghiệp phiền não chuyển biến liên tục trong từng sát na, các nghiệp phiền não này diệt mất trong từng sát na. Vì vậy không phải từ các nghiệp phiền não mà sinh ra thế gian.

Đáp: Tôi thấy nhân diệt mất mà có thể sinh ra quả. Việc này có nghĩa gì? Vì thấy nhân diệt dựa vào nhân diệt ấy mà có thể sinh ra quả. Như trong trái Ma-đa-long Lão có mùi rượu, nhưng trong hạt nảy mầm mọc ra thân nhánh-lá và hoa... đều không ngửi thấy mùi rượu, mà dựa vào hạt cây ấy nảy mầm mọc ra thân-nhánh-lá… nối tiếp nhau, mãi đến thời gian sau mới thấy từ trong trái. Vị rượu vốn có trong quả Ma-đa- long Lão ấy, chứ không phải là ngay nơi nhân của nó cũng không phải là nhân nào khác. Như vậy, trông thấy nhân và quả từ bên ngoài hòa hợp mà sinh ra. Với pháp như vậy và trí so sánh như vậy mà biết, nhân diệt rồi dựa vào nhân diệt ấy mà có thế gian sinh ra, chứ không phải là không có nhân mà sinh, cũng không phải là nhân nào khác mà sinh.

Hỏi: Nếu chẳng phải là không nhân, chẳng phải là nhân điên đảo mà sinh ra thế gian, mà dựa vào nghiệp phiền não mà có thế gian, thì việc này làm sao biết được?

Đáp: Không biết sinh ra là tai họa của những nghiệp hành đã tạo tác. Việc này có nghĩa gì? Vì không sinh ra là tai họa, cho nên người thế gian đắm say cảnh giới năm dục với tất cả những việc không ích lợi, vì sinh ra trong thế gian là nơi đầy dẫy mọi điều không lợi ích, cho nên họ tu hành vì được quả báo của thế gian, và mọi việc do nghiệp làm ra không phải là việc làm đoạn sạch phiền não. Đây là có nghĩa gì? Trong khắp thế gian phàm phu ngu si không có trí tuệ cho nên không thể quán sát. Vì Vô minh che mờ tâm trí, cho nên mới nhận thấy có công đức phát sinh trong Vô lượng trăm ngàn nỗi khổ đau phiền não, vì cầu được thọ hưởng quả báo yên vui trong đời vị lai mà ra sức mong cầu, ra sức làm việc công đức, tu hành mọi việc như giữ giới-bố thí...

Lại có người vì tâm điên đảo, đắm vào cảnh giới năm dục của đời hiện tại, thấy mình không có phước đức trong đời vị lai, cho nên tu hành những hạnh không có phước đức như nghiệp sát sinh…

Lại còn có người đắm trong niềm vui Tam-muội, yêu quý thiền-

chấp lấy thiền-kiêu mạn vì thiền-nghi ngờ vì thiền-tăng thượng vì thiền…, tu hành tất cả các hành thần thông, vì vậy ở trong ba cõi ấy sinh ra chứ không đoạn trừ-không chấm dứt, từ sinh ra lại khởi lên tất cả phiền

não, từ phiền não mà khởi lên tất cả nghiệp. Như vậy mà thế gian từ vô thỉ đến nay không bao giờ đoạn dứt được.

Hỏi: Nếu từ tất cả phiền não mà sinh ra các hành của thế gian thì tại sao trong kinh này Đức Như Lai chỉ nói từ Vô minh mà sinh ra thế gian?

Đáp: Tuy nói Vô minh, nhưng thâu nhiếp được tất cả phiền não tham lam... Việc này có nghĩa gì? Tuy Vô minh nhưng bao gồm tất cả mọi lỗi lầm như tham lam... điều này làm thế nào biết được? Vì con người ngu si mà nổi tâm tham, bởi vì không có trí cho nên phát sinh tất cả phiền não như tham lam... chẳng phải là không có nhân mà phát sinh. Như trong kinh nói: Nhân duyên Vô minh khởi lên lỗi lầm tham lam, khởi lên lỗi lầm giận dữ, khởi lên lỗi lầm tối tăm. Vì vậy nói căn bản vô minh ấy thâu nhiếp được những lỗi lầm của tất cả mọi phiền não. Giống như ở thế gian, vua đến vua đi thì các quan và các binh sĩ cũng đến cũng đi.

Hỏi: Vì nghĩa gì trong phần quá khứ chỉ nói Vô minh chứ không nói Ái? Còn trong phần vị lai chỉ nói Ái mà không nói Vô minh?

Đáp: Vì cảnh giới rộng lớn. Đây là nói rõ nghĩa gì? Vì Vô minh trùm khắp tất cả cảnh giới, còn Ái thì không như vậy. Đây là vì nghĩa gì? Vì Vô minh trùm khắp tất cả mọi nơi mà Ái thì không trùm khắp.

Lại vì duyên vào hữu vi-vô vi. Đây là nghĩa gì? Bởi vì Vô minh kia duyên với pháp hữu vi và vô vi. Ái thì không như vậy, mà chỉ duyên nơi pháp hữu vi.

Lại vì duyên vào phần vị giống và không giống. Đây là nghĩa gì? Bởi vì Vô minh duyên với phần vị giống và không giống. Ái thì không như vậy, mà chỉ duyên với phần vị giống nhau.

Lại vì tương ưng với tất cả phiền não. Đây là nghĩa gì? Bởi vì Vô minh và tất cả phiền não đều cùng tương ưng với nhau. Ái thì không như vậy, mà chỉ có kẻ ngu si mới phát sinh chứ không phải là người trí phát sinh.

Lại là nhân không đoạn tuyệt của tất cả khổ đau. Đây là nghĩa gì? Bởi vì Vô minh lấy tất cả mọi nỗi khổ đau làm căn bản. Chính vì nghĩa này, ở trong phần đầu chỉ nói đến Vô minh, dựa vào đó mà trong phần phiền não thứ hai, mới chỉ rõ Ái. Vì vậy trong phần vị lai kia chỉ nói đến Ái mà không nói đến Vô minh.

Hỏi: Vì nghĩa gì mà các nghiệp thâu nhiếp trong đời quá khứ tùy thuộc vào phiền não nào có thể làm nhân cho nhau, các phiền não ấy, dùng tên gọi của Vô minh để nói đến? Các nghiệp thâu nhiếp trong đời hiện tại, tùy thuộc vào phiền não nào có thể làm nhân cho nhau, các phiền não ấy

dùng đến gọi của Ái và Thủ để nói đến.

Đáp: Bởi vì không phải là hiện tại đang thấy mà đang thấy hiện tại. Đây là nghĩa gì? Hết thảy phiền não có trong đời quá khứ, vì cách xa cho nên không thể trông thấy hiện tại. Vì vậy sự khác nhau của phiền não trong quá khứ kia, không thể chỉ rõ vì tướng mờ tối của nó không thể nào diễn tả được, cho nên đều lấy Vô minh mà gọi tên. Những phiền não thâu nhiếp của đời hiện tại thì có thể đang thấy hiện tại, những phiền não ấy sai biệt có thể nói được có thể chỉ rõ đây là Ái Thủ-đây là Dục Thủ và đây là Kiến thủ…Vì vậy mọi phiền não có trong hiện tại đều lấy Ái và Thủ mà gọi tên.

Hỏi: Lời nói này là lời nói vi diệu. Vì dựa vào nghiệp-phiền não mà có sinh tử ở thế gian, chứ không phải là nhờ vào trời Tự tại và cát bụi… Nhưng mười hai chi hữu như Vô minh ... thì nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Không biết như thật về sự việc trong ba đời thì gọi là Vô minh. Vô minh chuyển biến dấy khởi dẫn đến nhân của đời sau, gồm có nghiệp phước-nghiệp tội và nghiệp bất động…, thì gọi là Hành. Dựa vào Hành làm nhân mà có phát sinh phần nhiễm của ý thì gọi là Thức. Vì Thức kia tồn tại cho nên gọi là Danh sắc. Nơi nương tựa của Thức thanh tịnh ấy, gọi là Lục nhập. Ba sự việc của căn-thức và cảnh giới hòa hợp, hướng đến pháp thuộc phạm vi của ý thì gọi là Xúc. Dựa vào Xúc mà phát sinh yêu thích và không yêu thích, hai ý niệm cảm thọ trái ngược nhau, thì gọi là Thọ. Thấy đắm theo Thọ cùng tích tập vui thích, gọi là Ái. Dựa vào Ái mà mong cầu có lúc mất-có lúc được, ngã dựa vào vui với các phiền não và tùy thuận phiền não, thì gọi là Thủ. Thủ luôn luôn chuyển biến mà phát khởi dẫn đến nghiệp thân-miệng-ý làm nhân cho đời sau, thì gọi là Hữu. Dựa vào hành của Hữu dẫn đến thân đời sau, thì gọi là Sinh. Dựa vào Sinh mà thân có tăng trưởng-chín muồi và biến hoại, thì gọi là Lão. Thân có được trước đây bị hủy hoại, thì gọi là Tử. Sự việc xa lìa và không xa lìa, yêu thích và không yêu thích, mong cầu cung cấp nuôi dưỡng đều từ phạm vi của ý mà sinh ra, đốt cháy tâm tư của mình thì gọi là Ưu. Dựa vào tâm tư ôm ấp buồn lo nói đến công đức yêu quý, trong tâm sầu muộn chất chứa đủ loại ngôn từ đau thương, gọi là khóc nỉ non. Dựa vào Sắc-Thức-Thân cùng tương ưng với ý, không có gì yêu thích mà phải nhận lấy, thì gọi là Khổ. Chỉ có ý thức và thân

tương ưng với phạm vi của ý, thì gọi là Sầu. Đối với hai loại cảnh giới yêu thích và không yêu thích, hoặc có mong cầu mà có-hoặc không mong cầu mà có, cầu tiền của sinh hoạt mà nhận chịu các loại khổ đau, tâm tư bức não thì gọi là điểm cùng cực của cuộc đời.

Hỏi: Vô minh duyên hành. Thế nào gọi là hành?

Đáp: Dựa vào sự dung nạp bạn bè đồng hành, khởi lên sự quan sát tùy thuận cùng sinh, là nghĩa của hành.

Hỏi: Cho nên giải thích về danh từ nhân duyên. Sao gọi là nhân duyên?

Đáp: Có thể thành tựu quả đó gọi là nhân. Dựa vào pháp này mà có thể làm sáng tỏ pháp kia, nhờ vào pháp này mà có thể sinh ra pháp kia, đó gọi là duyên.

Hỏi: Vì sao chỉ nói Vô minh duyên hành, mà không nói là Vô minh nhân Hành?

Đáp: Vì thâu nhiếp tất cả các nhân duyên. Nếu nói Vô minh nhân Hành, thì chỉ thâu nhiếp nhân của nhân duyên mà không bao gồm hết nhân duyên. Vì vậy, không nói Vô minh nhân Hành. Vì bốn nhân duyên như Vô minh... cùng có thể làm nhân duyên, cho Hành, vì vậy chỉ dựa vào tên gọi của nhân duyên mà nói bởi vì có thể thâu nhiếp cả bốn nhân duyên.

Hỏi: Hành cũng có khả năng làm nhân duyên cho Vô minh. Nếu như vậy thì vì sao chỉ nói Vô minh duyên Hành mà không nói là Hành duyên Vô minh?

Đáp: Vì có hai nghĩa quyết định và không quyết định. Điều này có nghĩa gì? Bởi vì nhân của Vô minh nhất định duyên với Hành, mà không phải là hành nghiệp nhất định duyên với Vô minh. Vì sao biết được như vậy? Vì A-la-hán tuy còn có nghiệp, nhưng mà không có Vô minh, cho nên không phải là nghiệp nhất định làm duyên cho Vô minh. Vì vậy cho nên không nói Hành duyên Vô minh.

Hơn nữa, dựa vào nhân duyên Vô minh mà có nghiệp, bởi vì nghĩa này mà dựa vào nhân duyên mà có nghiệp. Nếu như vậy thì chỉ dựa vào nhân duyên Vô minh mà có nghiệp, không cho nên nào xa lìa Vô minh mà có nghiệp, nhưng thật ra thì xa lìa Vô minh vẫn có nghiệp. Vì vậy nói là dựa vào Vô minh duyên hành, chứ không nói là dựa vào Hành duyên Vô minh.

Hỏi: Vì nghĩa gì mà đã nhận chịu quả báo của nghiệp nhưng dùng tên gọi của Hành để nói, chưa nhận chịu quả báo của nghiệp thì gọi là hữu?

Đáp: Chưa nhận chịu quả báo của nghiệp thì chỉ có phần hữu vi, vì vậy nói là Hữu, vì cuối cùng là Hữu, vì đời vị lai cuối cùng sẽ cảm được quả. Thể của nghiệp tuy diệt mà cuối cùng là Hữu, vì nhất định có thể mang lại quả báo trong đời vị lai, vì vậy gọi là Hữu. Lấy Hữu mà gọi tên, vì đã nhận chịu quả báo của nghiệp. Đã nhận chịu phần hữu vi cho nên nói

là Hành. Vì có thể nhận chịu quả báo cho nên gọi là Hữu, lấy Hữu làm tên gọi.

Về nghĩa của Hữu. Vì sao gọi là Hữu? Vì dựa vào pháp này có khả năng phát sinh cho nên gọi là Hữu. Đây là nghĩa gì? Tùy thuộc vào những nghiệp nào mà cuối cùng có thể sinh ra quả báo trong đời vị lai, cho nên lấy Hữu gọi là tên. Tùy thuộc các nghiệp nào không phải là hoàn toàn có trong đời vị lai, như nghiệp của Ương-cù-ly-ma-la... vì chưa từng có, cho nên gọi tên là Hành. Vì vậy trong kinh nói: Hành duyên theo quả của nghiệp, lấy Thức mà gọi tên chứ không lấy Sinh để gọi tên. Vì sao? Vì nghiệp của hành kia không phải là cuối cùng sinh ra chi Hữu. Đây là nói nghĩa gì? Vì quả báo của nghiệp mà thân đang nhận chịu trong hiện tại, thì duyên của hành nghiệp kia có khả năng sinh ra chi thức, mà không có khả năng sinh ra chi Sinh kia.

Lại bởi vì thấy có năng lực và không có năng lực. Nghĩa này thế nào? Vì sao gọi là Hành có thể hoàn tất mọi việc. Sinh trong đời quá khứ đã tạo ra các nghiệp, nhận thấy nó có năng lực, mà có thể tạo thành quả báo, cho nên nghiệp đó gọi tên là hành. Các nghiệp đã làm trong đời này chưa nhận thấy sức mạnh của nó, vì chưa thành tựu quả quả báo của nghiệp đó ở đời vị lai, cho nên nghiệp đó không có thể gọi là Hành, mà lấy Hữu để gọi tên.

Hỏi: Vì nghĩa gì mà gọi là bất động?

Đáp: Vì phạm vi khác thì không thể mang lại quả báo, cho nên gọi là bất động. Việc này có nghĩa gì? Như nghiệp của cõi Dục ở trong phạm vi khác có thể mang lại quả báo. Tùy những thiện và căn nghiệp đạo thế nào mà sinh trong loài người, tức là thiện nghiệp kia dựa vào tâm mong muốn, cho đến sinh lên cõi trời Tha-hóa-tự-tại. Như Đức Như lai dựa vào kinh công đức sinh nói: Lại tùy theo những ác nghiệp bất thiện như thế nào cần phải sinh vào địa ngục. Nhận chịu quả báo tức là dựa vào nghiệp ấy mà nhận chịu khổ báo trong loài người.

Như Đức Như lai dựa vào kinh Diêm Dụ nói: Nghiệp của Sắc-Vô Sắc không nhất định như vậy. Nghĩa này thế nào? Nghiệp của phần vị Sơ thiền không sinh đến Nhị thiền, nghiệp của phần vị Nhị thiền không sinh vào Sơ thiền. Như vậy những phần vị khác đều như vậy, nên biết.

Vì vậy đức Phật nói: Nghiệp của Sắc-Vô Sắc gọi là bất động. Vả lại, những Cái-Chướng vốn không có thể lay động nổi, cho nên gọi là bất động, như ngọn đèn đặt trong căn nhà kín đáo.

**

LUẬN KINH DI LẶC BỒ TÁT SỞ VẤN

QUYỂN 9

Hỏi: Hành lấy hai nhân duyên Danh sắc và Thức mà nói là quan trọng, thì có gì tốt đẹp?

Đáp: Ban đầu thác thai thì Thức và hành làm nhân duyên, vì Hành và Thức là nghĩa có thể làm chủng tử. Chủng tử đã gieo trồng thì Danh sắc làm nhân duyên mà có thể hòa hợp thành tựu các việc. Lấy hai nhân duyên để nắm giữ sự thành tựu và nương tựa mà có thể quán sát tiếp nhận cảnh giới. Hơn nữa, nhân duyên của Hành mà gọi là nghiệp. Vì vậy trong kinh nói: Nhân của các nghiệp thì có thể sinh ra nhân. Nhân duyên của Danh sắc thì gọi là Ái. Vì vậy trong kinh nói: Ái kia làm duyên vì có thể sinh ra duyên, lấy hai nhân duyên dựa vào cảnh giới mà trú vào cảnh giới.

Vả lại, nhân duyên của Hành bắt đầu sinh tâm mà được tên gọi. Nhân duyên của Danh sắc, Lục nhập chưa thành tựu thì Lục nhập có được tên gọi. Vả lại, nhân duyên của Hành dựa vào một môn hành. Nghĩa này thế nào? Nhân duyên của Hành kia chỉ dựa vào môn hành. Nhân duyên Danh sắc dựa vào hai môn hành. Đây là có nghĩa gì? Danh sắc dựa vào hai môn là thân căn và ý căn mà hành động, lấy hai nhân duyên dựa vào sáu môn hành.

Lại nữa, nhân duyên của Hành chỉ ở trong đường dữ vì dựa vào nghiệp tội có thể thâu nhiếp tồn tại. Như trong kinh nói: Các chúng sinh kia ở trong đường dữ cho đến khi nghiệp ác chưa hết thì không chết và chỉ khi nào nghiệp đã hết sạch mới chết. Nhân duyên của Danh sắc loài người và loài trời trong cõi Dục và cõi Sắc là như vậy, vì nơi đó có hai việc Danh sắc, trong cõi Vô sắc thì không có hai nhân duyên.

Hỏi: Theo như trong kinh dụ về cái thành kia và trong kinh Đại Nhân Duyên Đẳng, Đức Như Lai đã nói: Dựa vào Danh sắc nhân duyên với Thức. Vì sao ở trong kinh này lại nói: Dựa vào Thức nhân duyên với

Danh sắc chăng?

Đáp: Nhân duyên Danh sắc dựa vào Thức mà có. Đây là có nghĩa gì? Vì thật có Thức, Danh sắc và thức cùng thay phiên làm nhân lẫn nhau,

nhưng dựa vào hiện hữu của Thức mà có Danh sắc hiện hữu, ví như nương tựa và nơi nương tựa, cho nên có sự nương tựa. Đây là nghĩa gì? Ví như vua và quan cùng thay đổi nương tựa lẫn nhau, nhưng vua là hơn hết, vì lúc vua đi thì quan cũng đi theo. Đây cũng như vậy, Thức và Danh sắc cùng thay nhau nương tựa, nhưng Thức thì cao hơn. Vì vậy, dựa vào Thức mà có Danh sắc. Nếu nhân duyên của Thức không thác vào thai mẹ thì các tâm số pháp không hiện hữu được. Vì Thức đã thác vào thai, cho nên tâm số pháp cũng đều đi theo. Lại bởi vì tâm căn bản mà thành Ca-la-la, hai sắc tố đỏ-trắng hòa hợp, thì có thể trở thành Ca- la-la, là trở thành chúng sinh. Tâm thức là nhân căn bản của Ca-la-la ấy. Như trong pháp môn Đại Nhân Duyên nói: "Phật bảo A-nan! Nếu tâm thức đó không thác vào thai mẹ, thì Ca-la-la và Danh sắc kia cũng không thành tựu. Vì vậy thức là chủng tử của các khổ, là muốn chỉ rõ về nghĩa căn bản, cho nên chỉ nói là Thức duyên Danh sắc mà không nói Danh sắc nhân duyên với thức.

Hỏi: Có người nói mười hai nhân duyên đều có quan hệ đến thời tiết. Người kia dựa vào nghĩa là Thức nhân duyên Danh sắc thì không thành. Vì sao? Vì không có nhân duyên. Việc này có nghĩa gì? Vì Thức đã diệt về sau mới có thể làm nhân duyên của Danh sắc, hay là Thức không diệt mà có thể làm nhân duyên mà Danh sắc? Nếu như Thức diệt rồi mà làm nhân duyên của Danh sắc, thì vô nghĩa. Vì sao? Vì chủng tử diệt đi thì không có thể làm nhân duyên cho mầm non phát sinh.

Lại còn vấp phải lỗi lầm, vì Thể trung gian của chúng sinh bị cắt đứt. Nếu Thức không diệt mà có thể làm nhân duyên cho Danh sắc, thì một thân chúng sinh, ở trong một niệm có đến hai Thức. Chính vì nghĩa này, cho nên thức không thể làm nhân duyên cho Danh sắc?

Đáp: Nối tiếp nhau không đoạn không tuyệt, nhân duyên như Thể ánh lửa của cây đèn nối tiếp nhau không gián đoạn. Việc này có nghĩa gì? Ánh sáng của ngọn lửa nối tiếp nhau không gián đoạn mà luôn luôn có tác dụng, chứ không phải là ánh lửa trước tắt mà ánh lửa sau cháy lên. Nếu ánh lửa trước tắt mà từ ánh lửa cháy lên, vậy thì diệt rồi về sau lại sinh. Lại còn có lỗi, là lúc ánh lửa sau cháy lên nhưng không có nhân mà lại cháy. Lại còn có lỗi, là nếu không có nhân mà vẫn cháy thì phải luôn luôn cháy. Vả lại, cũng không phải là ngọn lửa trước cháy rồi dừng lại, sau đó ngọn lửa khác mới cháy. Nếu ngọn lửa trước dừng

lại, ngọn lửa sau mới cháy, thì ngọn lửa trước phải có ý niệm thứ hai tồn tại. Nhưng trong pháp Phật thì không có nghĩa như vậy. Lại còn có lỗi, là ngọn lửa trước đã cháy nhưng không có nhân mà cháy. Lại còn có lỗi

nữa là ngọn lửa cần phải tăng mạnh hơn. Lại còn có lỗi, là cần phải có nhiều ngọn lửa cùng cháy một lượt. Vả lại, cũng không phải là chính ngọn lửa trước dừng lại mà ngọn lửa khác lại cháy. Vì sao? Vì không có sự tiếp nhận, hiện tượng này có nghĩa thế nào? Tùy thuộc vào ngọn lửa trước đang cháy. Vì những nơi nào, những nhân duyên nào? Chính là nơi phát sinh của ngọn lửa, chính là nhân duyên của ngọn lửa, chính là ngọn lửa trước cháy lên, chính là lúc cùng chấm dứt. Vì vậy có thể tiếp nhận ngọn lửa khác và nhân duyên khác. Lại còn có lỗi, là ngọn lửa trước tắt, ngọn lửa sau cháy, không từ nhân duyên không có lửa mà cháy, nghĩa này không hợp lý. Vì sao tim đèn cháy sáng? Vì trước sau theo thứ tự không đoạn không tuyệt mà nối tiếp nhau cháy mãi. Thức-Danh sắc... cũng như vậy, theo thứ tự sinh-diệt mà có thể làm thành nhân quả, cho nên biết. Chính vì nghĩa này, cho nên dựa vào nhân duyên của Thức có thể sinh ra Danh sắc, nghĩa nhân quả được thành lập.

Hỏi: Nhân duyên của Danh sắc có lục nhập, là do những nhân nào?

Đáp: Do nhân của Danh sắc kia. Vì sao? Vì nhân duyên năm nhập thanh tịnh của sắc, vì nhân duyên ý nhập thanh tịnh của danh, mà gọi là nhân duyên lục nhập của Danh sắc. Hỏi: Nếu dùng Danh sắc duyên với Lục nhập thì nghĩa này không thành. Vì sao? Vì tuy có Danh sắc nhưng không có Danh sắc. Điều này có nghĩa gì? Khi Ca-la-la tuy có Danh sắc, nhưng không có lục nhập... Vì nghĩa này, mà nghĩa này thì không thành. Hơn nữa, sở dĩ nghĩa này không thành, là vì chúng sinh có người mù, điếc... Việc này có nghĩa gì? Nếu Danh sắc có thể làm nhân của lục nhập, thì không cho nên có chúng sinh điếc và mù, tất cả đều phải có nguyên vẹn các căn.

Đáp: Nghĩa này không như vậy. Vì sao? Vì không rời Danh sắc mà thành lục nhập, cũng như mây và mưa. Ý này là nghĩa gì? Ví như ông nói trời mưa, nếu trước đó đã có mây, sau đó mới có mưa, thì đương nhiên không phải là rời mây mà cũng có mưa, lúc có mây nhưng vẫn không có mưa. Lục nhập cũng như vậy, nếu có Danh sắc thì có lục nhập, chẳng phải lìa xa Danh sắc mà lại có Danh sắc nhưng không có lục nhập.

Hỏi: Vì nghĩa gì mà có Danh sắc nhưng không có lục nhập?

Đáp: Vì các nhân duyên không đầy đủ. Câu này có nghĩa gì? Cũng như nhãn thức có mắt như thật, nhưng vì các nhân duyên không đầy đủ, cho nên không thành nhãn thức. Lại nữa, như thật có chủng tử, nhưng vì các nhân duyên không hòa hợp cho nên không thể thành sự nảy mầm, việc này cũng như vậy. Vì nhân duyên trong thời kỳ Ca-la-la... không trọn vẹn,

cho nên các nhập (các trần) của mắt... cũng không đầy đủ.

Hỏi: Các nhân duyên kia không đầy đủ như vậy nào?

Đáp: Vì nghiệp phiền não và Danh sắc, hòa hợp thuần thục cho nên thành tựu.

Hỏi: Làm sao biết được phiền não cũng là nhân duyên của lục nhập?

Đáp: Vì A-la-hán không còn sinh trở lại. Việc này có nghĩa gì? Vì dù còn có nghiệp nhưng A-la-hán không có phiền não cho nên không sinh, vì không sinh cho nên không có lục nhập, vì vậy biết được phiền não cũng chính là nghiệp nhân sâu xa của lục nhập, và cũng chính là nhân duyên của lục nhập kia. Vì sao? Vì có sự mù lòa... Vì vậy dù thật sự có phiền não, nhưng còn phải tùy thuộc vào sự sinh của từng chủng loại đủ sáu thứ nghiệp có mù-điếc... Vì vậy biết nghiệp cũng là nhân của lục nhập.

Lại vì mười hai nhập có nhiều thứ. Việc này có nghĩa gì? Vì nhập có nhiều thứ cùng thay đổi không giống nhau chỉ trong một thân thể của một chúng sinh mà có nhiều thứ khác nhau, huống là trong thân của đủ thứ chúng sinh có các nghiệp khác nhau, thế lực-nhà cửa-sắc đẹp-mạng sống đều khác nhau. Tất cả sự khác biệt về thế lực-nhà cửa-sắc đẹp... như vậy đều dựa vào nghiệp. Chính vì nghĩa này, cho nên nghiệp kia cũng là nhân duyên của lục nhập, Danh sắc cũng là nhân duyên của lục nhập, vì Lục nhập kia dựa vào chủng tử. Việc này có nghĩa gì? Vì tuy còn có nghiệp phiền não... mà chủng tử của Danh sắc nảy sinh ở Lục nhập, không lìa Danh sắc mà có thể sinh ra Lục nhập, như không lìa chủng tử mà có thể mọc ra mầm. Vì vậy có thể biết nhân gần của Danh sắc nảy sinh lục nhập, cũng dựa vào nghiệp kia mà sinh ra lục nhập. Vì sao? Vì tuy có nghiệp mà như không có nghiệp. Việc này có nghĩa gì? Vì mặc dù vẫn có nghiệp phiền não..., nhưng Danh sắc kia không thành tựu đầy đủ, như trong thời gian Ca-la-la.., không có nhãn... nhập, nhưng dựa vào Danh sắc đó mà thành tựu lục nhập, ví như mới bắt đầu kết hạt, thì chung quy có thể trở thành quả. Vì vậy có thể biết Danh sắc-nghiệp phiền não... đã được thuần thục mà có thể làm nhân duyên của lục nhập kia.

Hỏi: Ông nói nhân duyên còn không đầy đủ. Vì sao? Vì trong đó không nói đến nhân duyên bên ngoài. Việc này có nghĩa gì? Vì chỉ trừ các duyên như Thanh nhập Danh sắc... cùng phát sinh lục nhập. Nếu như vậy thì chỉ nói nhân duyên Lục nhập không đầy đủ mà nói nhân duyên của Danh sắc, đây là lỗi lầm?

Đáp: Việc này không cần phải nói. Vì sao? Vì nhận thấy hai chỗ. Điều này có nghĩa gì? Vì nhận thấy hai chỗ ngoại nhập kia. Vì dựa vào

chúng sinh thâu nhiếp hay dựa vào không phải là chúng sinh thâu nhiếp? Đây lại có nghĩa gì? Ở đây chỉ dựa vào thứ tự của chúng sinh mà nói về mười hai nhân duyên, chứ không dựa vào phi chúng sinh mà nói về mười hai nhân duyên. Vì vậy chỉ dựa vào chúng sinh đã thâu nhiếp mà nói, chứ không dựa vào cái phi chúng sinh mà nói. Do nghĩa này, cho nên ở đây chỉ dựa vào nhân duyên bên trong mà chúng sinh thâu nhiếp để nói, chứ không phải dựa vào nhân duyên bên ngoài kia mà nói.

Hỏi: Nếu vậy thì không cho nên nói về Danh sắc. Điều này có nghĩa gì? Nếu như vậy thì trong chi Hữu thuộc Danh sắc không nên nói về Danh sắc, vì sắc thấy ở hai nơi?

Đáp: Thật sự như lời chất vấn. Tuy nhiên, nếu ở chỗ kia không nói Danh sắc, chỉ nói dùng Danh duyên Lục nhập. Như vậy, không nói năm loại sắc nhập, sắc cũng thanh tịnh trong Lục nhập kia, chứ không phải chỉ có Danh sắc nhập thanh tịnh. Việc này có nghĩa gì? Cho nên nói là có thể thấy duyên nhập sắc... Vì vậy, chỗ kia cũng nói là sắc. Vì vậy cho nên nói Thức nhân duyên Danh sắc và duyên ý nhập như vậy... Ba thời gian như vậy không có phân biệt. Vì vậy, Đức Như Lai nói ở trong này, thì gọi là nói chính xác.

Hỏi: Tại sao không nói nhân duyên ngoại nhập?

Đáp: Nói về mắt… thì chính là nói về thành tựu. Điều này có nghĩa gì? Trong kinh này nói về Thể của chúng sinh thành tựu đầy đủ. Việc này lại có nghĩa gì? Có nghĩa là tùy thuộc vào những vị trí nào, các nhập của mắt... sẽ ở vị trí đó, tất nhiên có sắc ngoại nhập... Vì sao? Vì không thể xa lìa cảnh giới của sắc... mà có nhãn thức... Chính vì nghĩa này cho nên các nhập của mắt... đã thâu nhiếp các sắc ngoại nhập... Vì vậy, không nói riêng về các ngoại nhập. Lại bởi vì dựa vào nội nhập mà được tên gọi. Đây là có nghĩa gì? Vì dựa vào nội nhập, cho nên được gọi là chúng sinh, chứ không phải là dựa vào ngoại nhập. Chính vì nghĩa này cho nên chỉ nói nội nhập mà không nói ngoại nhập.

Hỏi: Vì sao gọi là Xúc? Đáp: Hướng đến gọi là Xúc.

Hỏi: Nghĩa này thế nào?

Đáp: Pháp trái ngược với Thức ở trong cảnh giới của niệm, vì nhãn thức… ở trong các cảnh giới của các sắc kia có sự trái ngược nhau giữa hai bên, đó gọi là Xúc. Lại có Xúc tiếp cận hướng về hòa hợp vào một nơi, tên gọi khác nhau mà nghĩa như nhau. Vả lai hòa hợp sinh ra pháp trong phần vị của ý cho nên gọi là Xúc.

Hỏi: Nói về nhân duyên của Xúc còn không đầy đủ, vì ba loại pháp

hòa hợp nhân duyên mà sinh ra Xúc. Đây là có nghĩa gì? Vì có ba pháp hòa hợp với nhau mà sinh ra Xúc. Đức Phật đã nói như vậy. Ở đây chỉ nói nhân duyên lục nhập mà sinh ra Xúc, vì vậy trong này không nói đầy đủ về nhân duyên sinh ra Xúc, là một sự lỗi lầm chăng?

Đáp: Vì nói nhân duyên bên trong thâu nhiếp được duyên bên ngoài, ví như tiếng trống. Đây là có nghĩa gì? Như có người vỗ trong bọng cây nhịp nhàng sẽ phát ra tiếng, chỉ nói đó là tiếng trống. Ba pháp như vậy hòa hợp mà sinh ra Xúc. Tuy nói là dựa vào bên trong, nhưng thâu nhiếp được cả bên ngoài, vì vậy không có lỗi. Vả lại, không đồng nghĩa với sự nảy mầm của chủng tử. Nghĩa này thế nào? Như dù có thời tiết-đất-nước... hòa hợp, có thể làm nhân duyên cho sự nảy mầm nhưng nói hạt giống gọi là nhân tốt đẹp, hạt giống có thể nảy mầm là nhân duyên tốt đẹp của mầm. Đây là mầm lúa tẻ, đây là mầm lúa mạch, chứ không nói là cùng nhân; Xúc cũng có nghĩa bất đồng như vậy, dù có ba pháp hòa hợp mới nảy sinh, nhưng chỉ nói nội nhập mà không nói là cùng nhân.

Vì nhân hơn hẳn. Nghĩa này thế nào? Tuy có ba pháp hòa hợp mà sinh ra Xúc, nhưng vì dựa vào căn có khả năng nảy sinh mà nói là nhân nội tại, vì dựa vào sự hơn hẳn kia, dựa vào căn kia, cho nên các Thức có thể nảy sinh, vì những kẻ mù-điếc... không có Thức... vì các pháp như sắc ... là cảnh giới của Thức, cho nên dựa vào ba pháp hòa hợp của căn mà có thể sinh ra pháp kia. Tuy ba pháp sinh ra Xúc, nhưng căn là hơn hẳn, cho nên Đức Như Lai chỉ nói pháp hơn hẳn, như nói Lục nhập. Lại nữa, tuy nói Lục nhập, nhưng thâu nhiếp được ba pháp hòa hợp thì mới trở thành Xúc. Vì đã gọi là nhập, tức là nói sáu thức. Vì thức tùy theo nhau cho nên nói nhập (thức) như mắt... tức là thâu nhiếp Xúc nhập như sắc... Vì sao? Vì thức (nhập) không lìa sắc... mà có được thức (nhập) của mắt... Chính vì nghĩa này, ở đây nói lục nhập cũng như vậy.

Hỏi: Lục nhập duyên Xúc, đây là nhân nào?

Đáp: Người mù... không có mắt... nhưng vẫn có cảm xúc với người khác. Đây là có nghĩa gì? Vì có căn mắt... là có sự cảm xúc mắt... nếu lìa xa căn mắt... thì không có sự cảm xúc của mắt... Như người mù... chỉ có ý thức. Lục nhập duyên xúc ở đây cũng như vậy.

Hỏi: Dựa vào Xúc duyên Thọ, đây là nhân nào?

Đáp: Cảnh giới và cảm nhận niềm vui có hòa hợp thì mới có sự cảm nhận niềm vui... Nghĩa này thế nào? Như người bị bệnh phong nhiệt, vì bực tức sự nóng nực, cho nên mong tìm nơi có tuyết rơi hoặc có sự che mát của ngọc ma-ni...

Lại có người vì thời tuyết lạnh lẽo làm cho khổ não, mà mong tìm lửa sưởi cho ấm, mong có áo ấm và tất cả sự va chạm ấm áp như nước nóng...

Hỏi: Xúc duyên Thọ, nghĩa này không như vậy. Vì sao? Vì cùng với sự cảm xúc nảy sinh. Nghĩa này thế nào? Xúc cùng nảy sinh với Thọ. Chính vì nghĩa này, cho nên Xúc duyên Thọ, nghĩa này không đúng. Ví như hai chiếc sừng cùng mọc một lượt, sừng bên phải không làm nhân duyên cho sừng bên trái, sừng bên trái không làm nhân duyên cho sừng bên phải. Đây cũng như vậy, vì vậy phải dựa vào nhân duyên khác mà sinh ra, chứ không phải là nhân duyên của Xúc. Vả lại, nếu cùng sinh, mà Xúc có khả năng làm nhân duyên cho Thọ, thì vì nghĩa này mà Thọ không thể cùng Xúc làm nhân duyên, vì Thọ là nhân tương ưng Xúc sinh ra.

Đáp: Tuy là cùng nảy sinh nhưng một pháp là nhân, một pháp không phải là nhân. Nghĩa này thế nào? Có hai loại pháp, tuy rằng cùng nảy sinh nhưng có một pháp có khả năng làm nhân cho pháp kia, chứ không phải là pháp thứ hai làm nhân cho pháp kia. Như ánh sáng và ngọn lửa tuy là cùng sinh ra, nhưng ngọn lửa là nhân của ánh sáng chứ ánh sáng không phải là nhân của ngọn lửa. Lại nữa, ví như mặt trời và ánh sáng là hai pháp cùng sinh, nhưng mặt trời chỉ có khả năng làm nhân cho ánh sáng chứ ánh sáng không thể làm nhân cho mặt trời.

Lại nữa, như thân cùng sinh ra cái bóng của thân, thân làm nhân cho bóng chứ bóng không làm nhân cho thân.

Xúc cũng như vậy, tuy cùng phát sinh với Thọ, nhưng Xúc làm nhân cho Thọ mà Thọ không thể làm nhân cho Xúc.

Nỗi hoài nghi này đã chấm dứt. Ngoài ra còn có nghĩa khác , là không phải theo thứ tự làm nhân duyên cùng phát sinh với xúc trong pháp này của tôi. Chính vì nghĩa này, cho nên không phải là thọ và Xúc đều nảy sinh nhất thời trong pháp này của tôi và nảy sinh thế nào? Dựa vào thời gian quá khứ mà Thọ làm nhân cho thời gian sau, và thứ tự làm nhân cho duyên sinh. Làm thế nào biết được? Vì nói một nhân. Đây là

có nghĩa gì? Vì nói dựa vào nhân duyên của Xúc mà sinh ra Thọ, chứ không nói là dựa vào nhân duyên của Thọ mà sinh ra Xúc. Đây là có nghĩa là gì? Nếu hai pháp này đều cùng phát sinh thì cho nên nói là duyên, tức là chúng làm nhân lẫn nhau. Chính vì nghĩa này cho nên nói là duyên theo thứ tự, chứ không nói là nhất thời.

Hỏi: Dựa vào Thọ duyên Ái, thì đây là nhân gì?

Đáp: Vì Thọ làm nhân cho mọi ham muốn vui mừng mà sinh ra Ái.

Hỏi: Nếu như vậy thì khổ không cho nên sinh ra chăng? Đáp: Vì mong cầu rời xa.

Hỏi: Người mong cầu cảm nhận niềm vui là thấy niềm vui cho nên mong cầu không cần phải mong cầu đau khổ bởi vì không cần dùng chăng?

Đáp: Tuy không tìm cầu sự đau khổ nhưng cũng có Ái, vì không muốn thọ nhận nỗi đau kia. Mong muốn xa lìa nỗi đau khổ, đó chính là Ái. Vì vậy cảm nhận nỗi đau khổ cũng là nhân duyên của Ái. Lại nữa, sự cảm nhận niềm vui cũng là nhân duyên của dục ái. Nhận lấy đau khổ, xa lìa nhân duyên hữu ái, đây là có nghĩa gì? Như người đang đau khổ dựa vào sự bức bách của khổ mà không hay biết, vì không có thế lực cho nên thân mạng phải bị giết hại. Dù không tìm khổ, dù không mong cầu niềm vui, mà vẫn có nhân duyên của Ái.

Lại nữa, người mù quáng dựa vào Vô minh, mà chuốt lấy nỗi khổ đau, như kẻ khát nước trong đêm tối quờ quạng uống phải nước lẫn phân. Đây cũng như vậy.

Hỏi: Cảnh giới sắc... đều là duyên của Ái. Vì sao chỉ nói Thọ là duyên của Ái?

Đáp: Vì cảm nhận niềm vui mà mong cầu sắc... kia. Đây là có nghĩa thế nào? Cuộc sống với cảm nhận những niềm vui tất nhiên sẽ có nhiều bạn bè. Chính vì nghĩa này cho nên đối với các pháp sắc... đều sinh tâm yêu thích. Sự thọ nhận là nhân hơn hẳn chứ không phải là sắc- hương... Vì vậy chỉ nói thọ làm nhân cho Ái mà không nói đến sắc....

Hỏi: Thủ có nghĩa gì?

Đáp: Nhận lấy-gần gũi-nhiễm-bám dính, đều gọi là Thủ. Mong cầu ở chi Hữu và tất cả những vướng mắc đối với của cải riêng trong đời sống... Lại thích ứng với sự ô nhiễm vướng mắc không rời bỏ nhau, gọi là Thủ. Thủ này có bốn loại: Dục thủ, kiến thủ, giới thủ và ngã thủ.

Dục thủ là tham lấy công đức của cảnh giới năm dục. Giới thủ là bởi vì giữ giới mà ôm lấy ba loại chấp.

Kiến thủ là thân kiến và ngã kiến.

Vả lại, chấp trước vào ngã, gọi là ngã thủ. Người kia đắm theo ngã vì ngã mà mong cầu niềm vui. Vì vậy cầu mong cảnh giới của năm dục kia cầu mong niềm vui của chư Thiên. Hoặc chọn lấy mong thấy được chư Thiên mà thực hành các pháp khổ hạnh như vậy, đó gọi là kiến thủ. Nếu đã cầu được cảnh giới của năm dục, tham đắm vào pháp ấy, thì gọi là dục thủ. Đắm vào cảnh giới dục lạc của đời vị lai cho nên không có thể xa lìa cảnh giới của năm dục, giữ giới như vậy, thì gọi là giới thủ. Lại đắm vào

thân mình, tùy thuận với hai bên thì gọi là kiến thủ. Nghĩa là thế nào? Nếu rơi vào bên đoạn thì cố chấp giữ lấy cảnh giới năm dục, đó gọi là dục thủ. Nếu rơi vào bên thường thì tham đắm năm dục, lấy làm nơi sinh tốt đẹp, giữ giới như vậy thì gọi là thủ.

Hỏi: Ái làm duyên cho Thủ, đây là nhân nào?

Đáp: Vì không thoả mãn Ái, cho nên sự mong cầu cứ tăng thêm, như uống nước muối lại càng khát thêm. Lại dựa vào Ái cho nên có bốn loại Thủ. Nghĩa này thế nào? Vì dựa vào duyên Ái, cho nên mong cầu cảnh giới năm dục trong hiện tại. Như kinh nói: Dựa vào nhân duyên của Ái mà mong cầu mọi dục vọng, đó gọi là dục thủ.

Lại dựa vào Ái cho nên mong cầu cảnh giới năm dục trong đời vị lai. Vì sự yêu thích ấy mà khởi lên sự giữ giới, mà gọi là giới thủ. Vì người đó chỉ mong cầu cảnh giới năm dục, nếu đã cầu được cảnh giới năm dục, thì không muốn rời bỏ, mà cầu mong ở các trời, chọn ngày tốt thờ tự cúng tế, đều là những mong muốn của ngã. Đắm theo ngã như vậy gọi là ngã thủ, đó gọi là dựa vào nhân duyên Ái hướng về Thủ.

Hỏi: Những Ái nào duyên những Thủ nào?

Đáp: Các dục ái-dục thủ-hữu ái-năng thủ-giới thủ-ngã thủ đều lìa ái-năng thủ và kiến thủ của chi Hữu. Lại nữa, ngã ái và kiến thủ của chúng sinh nảy sinh ra Ái-giới thủ-thọ ái-dục thủ, đối với tất cả thủ tham đắm vào kiến thủ. Dục thủ và giới thủ trong bốn thủ là hai thủ thuộc về Ái, hai thủ còn lại thuộc về căn bản vô minh.

Hỏi: Thế nào là nghĩa của Hữu?

Đáp: Hữu này có khả năng phát sinh. Dựa vào khả năng phát sinh này mà siêng tu khả năng ấy. Dựa vào pháp này mà có khả năng phát sinh pháp khác cho nên gọi là Hữu.

Hỏi: Dựa vào Hữu duyên Sinh, đây là nhân nào?

Đáp: Dựa vào nghiệp của Hữu mà Sinh, như trước đây đã nói. Dựa vào Hành có Thức, ở đây cũng vậy, cần phải nói đầy đủ.

Hỏi: Phiền não cũng là nhân duyên của chi Sinh, như kinh nói:

Nhân của Ái có khả năng phát sinh. Vì sao chỉ nói Hữu là nhân duyên của Sinh mà không nói duyên Thủ?

Đáp: Vì dựa vào nhân phát sinh hơn hẳn cho nên nói như vậy. Nghĩa này thế nào? Trong này chỉ nói nhân hơn hẳn của pháp sinh. Vậy thế nào là hơn hẳn? Đây là địa ngục, đây là con người, và đây là trời, những thân nghiệp như vậy... là nhân gần, mà không phải là phiền não. Những nhân

kia lại có nhân đã sinh, sinh trong đồng loại, mỗi cái đều có sự khác nhau, nghĩa là tất cả đều khác biệt về sắc lực, về nhà cửa, sống lâu, chết yểu, có bệnh, không bệnh, tiêu dùng của cải trong đời sống. Các nghiệp trong này cũng vậy, cho nên biết đó là nhân gần chứ không phải phiền não, là vì nói nhân duyên Hữu, Sinh hữu chứ không phải là nhân duyên Thủ.

Hỏi: Nếu Hữu có khả năng làm nhân duyên cho Sinh, thì tại sao nói Hữu là nhân duyên Sinh mà không nói là nhân duyên Sinh với Hữu?

Đáp: Vì Hữu định và bất định. Nghĩa này thế nào? Vì có chi Hữu tất nhiên phải có chi Sinh, nhưng có chi Sinh thì không cần phải có chi Hữu. Giống như dựa vào đế thứ hai kia, cho nên phải có đế thứ nhất, nhưng không cần phải nhờ có đế thứ nhất mới có đế thứ hai. Nếu không như vậy thì cuối cùng sẽ không có nhân duyên giải thoát. Vì vậy, nói dựa vào nhân duyên của chi Hữu thì phải có chi Sinh chứ không phải Sinh duyên Hữu.

Hỏi: Lão là nghĩa gì?

Đáp: Da nhăn, thể lực sút kém gọi là lão. Có người nói: Gọi là lão vì có sự thay đổi khác đi. Nghĩa này không thành. Vì sao? Vì không dừng lại, vì hành của hữu vi không dừng lại trong sát na. Nếu hành của hữu vi trong mỗi ý niệm không hề dừng lại, thì sao lại nói là đổi thay mà gọi là lão? Lại còn có lỗi, nếu pháp có thay đổi thì cần phải dừng lại trong sát na thứ hai. Nếu pháp dừng lại trong sát na thứ hai thì không phải là nghĩa của pháp Phật. Lại còn có lỗi nói thay đổi khác đi là phủ nhận thật thể. Nếu ngay trong pháp trước có sự đổi thay khác đi thì pháp ấy cần phải xả bỏ bản thể. Còn nếu như pháp đó không thay đổi khác đi, thì không có thể nói là có đổi thay, có khác biệt. Còn nếu pháp không bỏ rơi bản thể của nó thì cũng không có thể nói là có sự đổi khác mà gọi là lão. Vì vậy không có thể nói là có chuyển biến mà gọi là lão. Trước có nói tướng lão, đó là nghĩa của lão.

Hỏi: Tâm-tâm số pháp, làm sao biết được là lão?

Đáp: Vì nhận thấy tâm pháp dựa vào pháp khác, có nghĩa là các căn mà bốn đại sút giảm rõ rệt, sự nhớ nghĩ mỏng manh-quên sót-lầm lẫn, đối với các pháp môn đã có-đã nghe, không nhận thấy rõ được cảnh giới khó trông thấy. Với những trạng thái như vậy, thì biết là tâm có lão.

Hỏi: Tử có nghĩa gì?

Đáp: Chết là từ bỏ mạng sống cuối cùng, tiêu mất hẳn trước khi đi đến một thế giới khác... Đó gọi là tử. Như vậy thì tử này và lão vừa nói trên, kết hợp cả hai hiện tượng này cho nên gọi là chi lão tử.

Lại còn có người nói: Sau khi các căn và bốn đại... sút kém rất tinh

tế khó phân biệt, đó gọi là lão, bị tan vỡ gọi là tử, như tán cây tàn tạ dần. Lại nữa, bốn đại bị phá hoại gọi là lão, tiêu tan hết gọi là tử, như chiếc xe cũ kỹ hư mục rã rời tan nát. Lại nữa, đối với năm ấm tùy thuận diệt mất, đó gọi là lão, hiện tượng diệt gọi là tử, như ngôi nhà cũ đã mục hết.

Hỏi: Sinh duyên lão tử có nghĩa gì?

Đáp: Vì pháp kia đã tan rã mà có được pháp này. Nếu không có pháp kia thì cũng không có pháp này. Nghĩa này thế nào? Như mới đầu, nắn chiếc bình, thời gian sau bình sẽ cũ. Lại nữa, trước nắn chiếc bình, thời gian sau chiếc bình sẽ bị vỡ nát. Đây cũng như vậy. Có chúng sinh sinh ra về sau có già chết, chứ không phải là không sinh ra. Vì vậy là dựa vào sinh duyên lão tử.

Hỏi: Nếu trong một niệm Sinh mà lập tức chết đi, thì trong đó làm sao có Sinh duyên lão tử?

Đáp: Mạng diệt mất. Nghĩa này thế nào? Nơi kia có mạng rút giảm hiện tiền thì mạng năm ấm diệt mất, đó gọi là lão. Giống như cơn mưa có mây cho nên mưa, không có mây thì không có mưa, cũng có lúc có mây mà không có mưa. Phạm vi này cũng như vậy.

Hỏi: Vì sao trong ba pháp tướng hữu vi một chỗ chỉ nói sự sống là chi Sinh, một chỗ lại nói lão và lấy làm chi lão?

Đáp: Vì nghĩa tùy thuận. Lúc pháp sắp sinh thì Sinh luôn luôn tùy thuận, khi pháp sắp diệt thì chi lão tùy thuận. Lại nữa, chi lão tử tùy thuận pháp hoại, chi Sinh và lão tử kia trái ngược với nhau, hai pháp Lão tử cùng thay phiên nhau tùy thuận.

Nói tùy thuận, vì tùy thuận với sự phá hoại cho nên gọi là lão tử cũng như vậy. Vì vậy lão tử hợp thành một chi, Sinh là chi riêng.

Hỏi: Vì sao không nói sự âu lo... là chi?

Đáp: Vì không bao phủ khắp trong tất cả các chúng sinh. Nghĩa này thế nào? Các pháp âu lo... không bao phủ khắp trong ba cõi, chính

vì nghĩa này cho nên không nói là chi.

Hỏi: Vô minh diệt thì hành diệt có theo thứ tự nào không?

Đáp: Như Lai nói theo thứ tự là mười hai phân nhân duyên như Vô minh... có thể sinh ra chi Hữu. Vì mọi chúng sinh không có thể nhận biết được mười hai nhân duyên cho nên rơi vào Đoạn kiến. Đức Như Lai đã nói theo thứ tự là Vô minh diệt, thì những Chi khác cũng đều diệt. Vì mọi chúng sinh không thể thấy biết nhân duyên Vô minh, cho nên rơi vào Thường kiến. Vả lại, như trước đây đã nói, thế nào là thế gian có? Vì không

thấy biết mười hai nhân duyên, cho nên rơi vào vô biên? Chính vì nghĩa này cho nên Đức Như Lai mới nói: Thế nào là thế gian mất? Vì không thấy biết các pháp là gì cho nên rơi vào có biên. Chính vì nghĩa này, cho nên Đức Như Lai nói tiếp như trong kinh Như Lai Ca Chiên Diên. Vả lại, đã nói đến thân kiến-Tập đế-Đạo đế, mà chưa nói đến thân kiến-Khổ đế-Diệt đế, vì vậy cần phải nói. Lại nữa, đã nói đến Nhiễm đế mà chưa nói đến Tịnh đế.

Lại nữa, đã nói đến chân lý của sự ràng buộc, nhưng chưa nói đến chân lý của sự giải thoát. Nay cần phải nói đến, cho nên Như Lai nói Vô minh diệt thì Hành cũng diệt.

Hỏi: Các nhân duyên này có bao nhiêu thứ? Đáp: Nói gọn có bốn loại. Đó là:

1. Có thời gian của mười hai nhân duyên.
2. Sát na.
3. Thứ tự.
4. Không đoạn tuyệt.

Thời gian là đến lúc, gọi là lúc nhân duyên. Nghĩa này thế nào? Thời Vô minh là thời quá khứ. Sinh phiền não là thời của Vô minh. Nói thời gian của Hành, là nói nghiệp thuộc thời gian quá khứ, đó gọi là thời gian của Hành.

Nói thời gian Thức, là tâm thác sinh, cùng sinh với quyến thuộc, đó gọi là thời gian của Thức.

Thời gian Danh sắc là khi tinh huyết chưa hòa hợp thành, tức Ca- la-la An-phù-đà, Tỳ-ni-kiên-chi... Trong thời gian như vậy chưa sinh ra các căn, năm tình, và lục nhập chưa đầy đủ. Thể của sự phát sinh trong thời gian ấy thì gọi là Danh sắc.

Thời gian lục nhập đã sinh ra các căn đầy đủ như mắt... các cơ quan của lục nhập chưa có khả thể có sức lực làm chỗ nương tựa cho tâm, tâm số pháp, đó gọi là thời gian lục nhập.

Nói thời gian Xúc là thời gian tùy thuộc vào các căn có thể làm

chỗ nương tựa cho tâm-tâm số pháp kia, nhưng chưa có thể thực hiện phân biệt khổ-vui, cũng chưa có thể làm mọi việc tốt, xấu, chưa có hành động hơn hẳn, đó gọi là thời gian Xúc.

Nói thời gian Thọ, là thời gian biết cảm nhận khổ, vui, phân biệt được nỗi khổ, niềm vui, gồm cả những việc tốt xấu, vui mừng, ăn uống, chưa có sự yêu thích ái dục, chưa đủ sức tiếp nhận tiền của riêng cho sự sống, đây là thời gian Thọ.

Nói thời gian Ái, là hành động yêu thích-ham muốn, có tiền của cung phụng cho đời sống, nhưng chưa thể phân biệt có không, đây gọi là thời gian ái.

Nói thời gian Thủ là biết phân biệt có, không, khởi lên sự mong cầu như vậy, đó gọi là thời gian Thủ.

Nói thời gian Hữu, là mong cầu cảnh giới năm dục ở đời này, và trong đời vị lai, cho nên dong ruổi tìm kiếm mưu cầu cho đời sống tương lai, bắt đầu gây ra mọi thứ nghiệp, đó gọi là thời gian hữu.

Nói thời gian Sinh, là kiếp sống này đã lùi vào dĩ vãng, tức là sẽ được ký thác vào nơi sinh của đời kiếp sau, đó gọi là thời gian Sinh.

Thời gian Lão tử là từ đây về sau, các căn sẽ bị phá hoại dần, gọi là thời gian Lão tử.

Nói Sát na nghĩa là các chi như Danh sắc... gọi là Sát na (Khoảnh khắc), vì trong một ý niệm đều có đủ tất cả mười hai chi. Nghĩa này thế nào? Như một người dựa vào tâm tham lam mà giết hại chúng sinh. Chỗ dựa đó đã có sự mê lầm ngu si... gọi là Vô minh. Chỗ dựa đó đã có tâm niệm tương ưng với sự lo nghĩ, gọi là Hành. Chỗ dựa đó đã có ý thức tương ưng với pháp, gọi là Thức. Chỗ dựa đó đã có pháp tướng nảy sinh cùng với Thức. Bốn Đại và sự nương dựa vào bốn Đại mà nảy sinh bốn Trần, các pháp diễn ra như vậy gọi là Sắc. Chỗ dựa đó đã có Nhập dựa vào, tạo ra nghiệp mà chẳng lìa được Nhập, gọi là Lục nhập. Chỗ dựa đã có các pháp đối xứng tương ưng với nhau, gọi là Xúc. Chỗ dựa đó đã có sự tương ưng với những cảm giác, gọi là Thọ. Chỗ dựa đó đã có sự tương ưng với tâm tham dục, gọi là Ái. Chỗ dựa đó đã có tâm niệm không buông bỏ ái, gọi là Thủ. Chỗ dựa đó đã có nghiệp thân-miệng-ý, gọi là Hữu. Chỗ dựa đó đã có các pháp khởi lên thay thế các pháp đó, gọi là Sinh. Chỗ dựa đó các pháp đã có đổi khác, gọi là Lão. Chỗ dựa đó các pháp đã có tản diệt, gọi là Tử.

Có thứ tự là nghĩa vô thỉ. Nghĩa này thế nào? Vì nhân quả kia không đoạn tuyệt. Chính vì nghĩa này cho nên không biết điểm khởi đầu của nhân quả đó.

Không đoạn tuyệt vì mỗi nhân của nhân kia không đoạn tuyệt. Nghĩa này thế nào? Là nghĩa từ xa đến. Hơn nữa, không phải chỉ có mười hai chi hữu có khả năng nảy sinh nhân duyên, vì tất cả các pháp hữu vi kia đều gọi là nhân duyên.

Hỏi: Các pháp như tâm sâu xa... có thứ tự nào?

Đáp: Vì thành tựu tất cả công đức thù thắng, vì không đánh mất tâm

Bồ-đề trong tất cả các pháp, vì làm căn bản. Nghĩa này thế nào? Ở trong công đức tu hành của các Đại Bồ-tát, nói tâm sâu xa kia dùng làm căn bản, bởi vì các Bồ-tát đều thành tựu tâm sâu xa, và lấy làm nhân để không đánh mất tâm Bồ-đề. Như tâm sâu xa, các hành cũng như vậy.

Tự nhiên tu hành chỉ vì muốn đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh. Vì vậy Đức Như Lai vì muốn chỉ rõ nghĩa theo thứ tự như thật tu hành, cho nên sau khi nói về tâm sâu xa, thì tiếp theo Ngài nói về hoạt động của tâm. Lại bởi vì Bồ-tát thành tựu thâm tâm và hành tâm, rồi sau đó tu hành đem lại lợi ích cho mọi người. Vì muốn chỉ rõ nghĩa thù thắng như vậy cho nên Đức Như Lai nói đến thành tựu tâm Xả sau khi nói về việc tu hành. Lại bởi vì Bồ-tát tu hành như thật về giữ giới-bố thí ... và nguyện đem pháp tốt đẹp đó hồi hướng. Dựa vào nghĩa như vậy chỉ rõ sự tu hành trợ đạo Bồ-tát. Vì vậy, tiếp theo nói về thành tựu hồi hướng. Vả lại, từ giữ giới cho đến hồi hướng đều không phải là thiện căn nhất định, tiếp theo là muốn chỉ rõ pháp Tam-muội thù thắng, muốn làm cho chúng sinh an trú trong những căn thiện như Từ Bi... Chính vì nghĩa này cho nên Đức Như Lai nói về thành tựu tâm Đại Từ Bi... sau khi nói pháp hồi hướng. Đức Như Lai đã an trí pháp yên vui mầu nhiệm nhất định đối với Bồ-đề, vì muốn xa lìa tâm niệm tham đắm kia, cho nên sau khi nói về tâm Từ Bi thì tiếp theo mới nói đến pháp phương tiện. Vì có phương tiện cho nên có trí tuệ sáng suốt thấy rõ các pháp. Chính vì nghĩa này cho nên Bồ-tát không rơi vào phần vị Thanh văn và Bích-chi-Phật, mà đi vào phần vị Bồ-tát.

Vì vậy, Đức Như Lai nói đến thành tựu Bát nhã Ba-la-mật sau khi nói về pháp phương tiện.

Hơn nữa, nói gọn từ thành tựu tâm sâu xa cho đến phương tiện, là chỉ rõ sự thành tựu công đức hỗ trợ cho đạo.

Cuối cùng thành tựu Bát nhã Ba-la-mật là chỉ rõ thành tựu trí tuệ trợ đạo.

Lại nữa, từ thành tựu tâm sâu xa cho đến phương tiện là chỉ rõ thành tựu công đức Bồ-đề đạo. Thành tựu cuối cùng là Bát nhã Ba-la- mật, tức là chỉ rõ thành tựu đạo trí tuệ Bồ-đề.

Vả lại, từ thành tựu tâm sâu xa cho đến hồi hướng là chỉ rõ thành tựu thân Giới. Hai pháp Từ-Bi là chỉ rõ thành tựu thân Định, phương tiện Bát nhã là chỉ rõ thành tựu thân tuệ. Lại nữa, thành tựu tâm sâu xa tức là chỉ rõ thành tựu tâm ngay thẳng. Bảy câu còn lại là chỉ rõ thành tựu sự tu hành.

Hơn nữa, thành tựu tâm sâu xa và thành tựu tâm hành là chỉ rõ nhà giới. Thành tựu tâm Xả và thành tựu hồi hướng là chỉ rõ nhà bố thí. Thành

tựu tâm Đại Từ và thành tựu tâm Đại Bi là chỉ rõ nhà diệt. Thành tựu phương tiện và thành tựu Bát nhã là chỉ rõ nhà trí. Như vậy, tất cả các pháp có trở ngại hay không trở ngại, thì trong tất cả các Tu-la-la khác đã nói rộng, cho nên biết.

Tu-la-la này là dựa vào nghĩa giới học của các Đại Bồ-tát mà nói.

Như vậy, với tám vạn bốn ngàn Vô lượng vô biên các pháp môn... của các Đại Bồ-tát, đều thuận theo tương tự biết rõ.

**

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 88

BẢO KẾ KINH TỨ PHÁP ƯU BA ĐỀ XÁ

SỐ 1526

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

GHI NHẬN VỀ VIỆC PHIÊN DỊCH KINH BỬU KẾ TỨ PHÁP ƯU BA ĐỀ XÁ

Kinh Bửu Kế là một tập trong Đại tập. Tông chỉ của kinh này là bốn pháp vô cùng sâu xa vi diệu. Bồ-tát Thiên Thân đã lược nêu bày về pháp môn đó, cho nên gọi là Ưu Ba Đề Xá.

Với hạnh lực tự tại của bậc Thánh, Bồ-tát đã tạo kinh này trong một hoàn cảnh rất tốt đẹp về xứ sở, con người và thời gian.

Hôm nay là ngày mùng một tháng chín, thuộc ngày Canh ngọ, năm Tân dậu, niên hiệu Hưng Hòa thứ ba, các vị:

1. Tam tạng Pháp sư Tỳ Mục Trí Tiên, giòng vua Sát đế lợi, người nước Ô Trường.
2. Cù Đàm Lưu Chi, giòng Bà-la-môn, người nước Trung Thiên Trúc.
3. Đại sĩ Hộ pháp là Phiêu Kỵ đại tướng quân nhà Ngụy.
4. Cao Trọng Mật, người Bột Hải, Ngự sử trung úy, Khai phủ nghi đồng Tam ty.
5. Sa-môn Đàm Lâm, là người yêu thích chánh pháp.

Cả đạo tục đều nương nhờ nhau ở chùa Kim Hoa, trong thành Nghiệp, dịch ra Hán văn gồm 4.999 chữ.

SỐ 1526

BẢO KẾ KINH TỨ PHÁP ƯU BA ĐỀ XÁ

Tác giả: Bồ-tát Thiên Thân.
Hán dịch: Đời Nguyên Ngụy,
Đại sư Tỳ Mục Trí Tiên.

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Đức Bà-già-bà đang ở trong núi Kỳ-xà-quật, thuộc thành Vương-xá, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo Tăng và chúng Đại Bồ-tát hội đủ.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ-tát Bửu Kế:

Này Thiện nam! Bồ-tát có bốn thứ phát khởi tinh tiến, không xa lìa bố thí. Đó là:

1. Phát khởi tinh tiến với đầy đủ tất cả chúng sinh.
2. Phát khởi tinh tiến với đầy đủ tất cả pháp Phật.
3. Phát khởi tinh tiến với tướng cứu cánh tùy hình hảo.
4. Phát khởi tinh tiến với thế giới Phật thanh tịnh.

Bốn thứ phát khởi tinh tiến như thế, được nêu bày đầy đủ nơi kinh này.

Bốn thứ chánh pháp của Bồ-tát như thế đã được giảng nói, chứng minh các việc làm vị tha của Bồ-tát được thâu nhiếp trong kinh Đại thừa.

Nay ở đây, xin đem ra giải thích.

Do ý nghĩa nào mà Bồ-tát kia có đầy đủ diệu lực lớn lao không thể suy lường, luôn siêng năng tinh tiến không cấu uế, không động, tinh tiến một cách vững chắc bậc nhất? Đức Thế Tôn nói kệ:

Đấng Pháp Vương Mâu Ni Thế Tôn,
Tinh tiến không thể suy lường được,
Siêng năng bất động-không cấu nhiễm,
Sức mạnh tinh tiến tốt đẹp nhất,

Thuyết giảng về Tu-đa-la này,
Làm lợi ích cho những nơi nào?

Lại nữa, do nghĩa gì gọi là Thế Tôn? Làm lợi ích gì ở kinh thành Vương-xá? Vì ý nghĩa gì mà Đức Thế Tôn bảo với Bồ-tát Bửu Kế? Tại sao Bồ-tát có tên là Bửu Kế? Này Thiện nam! Bồ-tát có bốn thứ phát khởi tinh tiến, không xa lìa bố thí. Bồ-tát như thế là thuộc về giòng họ nào? Những nghĩa này cần phải giải thích.

Tại sao phát khởi bốn loại tinh tiến không nhiều, không ít? Bố thí là sao? Có bao nhiêu thứ bố thí? Phát khởi tinh tiến đầy đủ chúng sinh là gì? Những điều này cần được giải thích.

Chúng sinh là gì? Là có hay là không? Chúng sinh nếu có mà tất cả các pháp đều nói lìa chúng sinh, thì làm thế nào để tránh khỏi? Chúng sinh nếu không nhưng nói đầy đủ tất cả chúng sinh thì không tương ưng. Bồ-tát bố thí là đang có đầy đủ tất cả chúng sinh hay là không đầy đủ? Nếu đều đầy đủ thì vì nhân duyên gì, tất cả chúng sinh không hay, không biết? Như Đức Thế Tôn đã nói, lời nói trên với Long vương: "Nếu bốn pháp của Ta đã chấp giữ về chúng sinh, thì tất cả các chúng sinh kia đều phải biết pháp Ta đã giảng nói. Nếu không đầy đủ thì tự mâu thuẫn với lời giảng nói của Ta trong Tu-đa-la".

Nếu nói phát khởi tinh tiến với đầy đủ tất cả pháp Phật, thì Như Lai giảng nói những gì gọi là pháp Phật?

Lại nữa, Bồ-tát bố thí như thế nào? Nếu đã đầy đủ tất cả pháp Phật như thế, thì cần gì phải giảng nói sáu pháp Ba-la-mật? Nếu sự bố thí đó đầy đủ như thế, tức là không có năm Ba-la-mật. Nếu có sáu thì tự mâu thuẫn với lời Phật đã nói trong Tu-đa-la?

Nếu nói tướng cứu cánh, tùy hình hảo, phát khởi tướng tinh tiến tùy hình hảo thì về nghĩa này cần phải giảng nói tướng tốt đẹp là gì? Lại nữa, về nghĩa này Đức Thế Tôn đã giảng nói rồi. Nếu Đức Thế Tôn nói tướng tốt đẹp hoàn toàn, phát khởi tinh tiến về Thi la Ba-la-mật, thì Phật đã giảng nói như vậy. Nếu có Bồ-tát nào hy vọng muốn được tương ứng với tùy hình hảo mà bố thí, thì phải biết rằng Bồ-tát đó là Bồ-tát chấp trước.

Vì ý nghĩa gì ở đây thì tùy thuận nói Thi la Ba-la-mật, còn nơi kia thì lại ngăn chặn nhân duyên như thế? Về nghĩa này cần phải nói rõ.

Nếu nói phát khởi tinh tiến với thế giới Phật thanh tịnh, thì có bao nhiêu thứ thế giới thanh tịnh và không thanh tịnh của chư Phật? Nghĩa này

cần nói rõ.

Lại nữa, thế giới này là thế giới của Phật Thế Tôn Thích-ca Mâu- ni, là thanh tịnh hay không thanh tịnh? Nếu thế giới này đều là thanh tịnh thì mâu thuẫn với lời Như Lai đã nói về cảnh giới trang nghiêm trong kinh A-Di-Đà: "Nay Ta đã ra khỏi đời dữ gồm đủ năm thứ ô trược, chứng đắc đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác".

Nếu không thanh tịnh, thì vì sao trong kinh này lại nói Bồ-tát có bốn thứ phát khởi tinh tiến, không xa lìa bố thí. Về nghĩa ấy cần nói rõ.

Nói tóm lại, phát khởi tinh tiến với đầy đủ tất cả chúng sinh như thế là sao? Cho đến phát khởi tinh tiến thế giới Phật thanh tịnh là sao? Đức Thế Tôn đã nói vấn đề này đều là khó lãnh hội.

Sự thanh tịnh không nhơ vào bậc nhất như thế, như đã vấn nạn trong Tu-đa-la này, nay sẽ giảng nói.

Pháp đã nói ở đây, về ý nghĩa là thế nào? Do nghĩa nào mà pháp kia không có chướng ngại, không thể lượng tương ứng với tuệ thù thắng không cấu uế, không thể nghĩ bàn với thân-miệng-ý tốt đẹp, là Tu-đa-la thứ nhất, được các hàng Trời, Người, A-tu-la cúng dường, hành hóa thù thắng, tịch tĩnh, không thể tư duy, luận bàn, là pháp sáng suốt không gì sánh, không ai bằng mà Như Lai đã giảng nói kinh này bằng kệ:

Không chướng ngại rộng lớn vô biên,
Tuệ thù thắng vượt lên ba cõi,
Thân không thể nào nghĩ bàn được,
Miệng và ý cũng lại như vậy.
Các hàng Trời người, A-tu-la,
Tất cả mọi người đều cúng dường,
Nghĩa gì cho nên thuyết kinh này,
Hành Vô thượng lìa xa cấu nhiễm?.
Chánh giáo Đức Phật đã thuyết ra,
Công hạnh tịch tĩnh đứng thứ nhất,
Có ánh sáng không thể nghĩ bàn,
Không có gì có thể sánh được.

Nay xin nói về nghĩa này, vì có người hoài nghi mà phá trừ nghi, đem lại lợi ích. Trong đại hội này có Trời, Người, có cả A-tu-la hoặc rồng, Dạ-xoa, Cưu-bàn-trà, nghe Phật Thế Tôn giảng nói kinh này cho

Bồ-tát.

Từ các thứ ngọc báu, thức ăn uống, xe cộ, y phục trang nghiêm, hoặc ngựa, hoặc voi, nơi chốn tu đạo, vườn rừng vui chơi, thành ấp, thôn xóm đông người đang ở, hoặc đem cả đất đai, vợ con, các bộ phận như tay chân, tim, da, thịt, máu, xương tủy trong toàn thân thể để bố thí. Tuy nhiên, vừa nghe Đức Như Lai giảng nói xong, họ vội sinh ngờ vực trong tâm: "Bồ-tát phát khởi tinh tiến được bao lâu rồi với những việc bố thí khó làm như thế?" Đức Như Lai quán xét biết đang có những thắc mắc đó, nhằm dứt bỏ mối nghi ngờ ấy, nên Phật giảng nói kinh này: "Này Thiện nam! Bốn thứ phát khởi tinh tiến, không xa lìa bố thí của Bồ-tát là pháp được tất cả người trí đề cập đến, không phải cho Bồ-tát biếng trễ trong việc bố thí. Thế nên, với bốn thứ phát khởi tinh tiến đã làm được lợi ích như thế".

Lại nữa, vì lợi ích nào mà Như Lai nói đến bố thí thanh tịnh của Đàn Ba-la-mật?

Có người nào nhớ nghĩ, muốn nghe Đức Phật giảng nói hạnh thí thanh tịnh nơi Đàn Ba-la-mật, vừa nghe xong là được lợi ích.

Người nào muốn nghe Ta giảng nói kinh này? Người đó là các Bồ-tát như Bửu Kế.

Các chúng Bồ-tát Đại Thánh như thế đều hiện diện đầy đủ, đã khéo ứng hiện trên thế giới rồi quang lâm đến đại hội này, đem các thứ thắng diệu cúng dường Đức Thế Tôn.

Sau khi cúng dường, Bồ-tát hỏi: "Bạch Thế Tôn! Con chưa biết Bồ-tát có bao nhiêu hạnh thanh tịnh? Kính xin Đức Thế Tôn giảng nói, nay con muốn được nghe".

Đức Thế Tôn nói: "Này Thiện nam! Bồ-tát có đủ bốn hạnh thanh tịnh, đó là:

1. Hạnh thanh tinh Ba-la-mật.
2. Hạnh thanh tịnh pháp phần Bồ-đề.
3. Hạnh thanh tịnh thần thông, trí tuệ cứu cánh.
4. Hạnh thanh tịnh thuần thục chúng sinh".

Hạnh thanh tịnh bố thí Ba-la-mật là gì? Đức Như Lai giảng nói thế nào?

Đức Thế Tôn giảng nói bốn thứ phát khởi tinh tiến của Bồ-tát không xa lìa bố thí, đạt được lợi ích như thế.

Lại nữa, sự lợi ích của nghĩa này là gì? Ở đây, nay tôi nói rõ về lợi ích cho mình và đem lại lợi ích cho mọi người. Vì không biết là nhân lợi

ích cho mình và cho người, nên Đức Như Lai bảo cho biết nhân tố lợi ích cho mình và cho người đó, do đó Ngài giảng nói Tu-đa-la này. Tại sao tất cả người trí đều chỉ rõ về bốn thứ phát khởi tinh tiến, bố thí này? Vì có người đã phát tâm Bồ-đề rồi, người đó đã làm đầy đủ lợi ích cho mình và cho người, không chỉ là sự nhớ nghĩ trong tâm.

Tướng tốt cứu cánh phát khởi tinh tiến, đầy đủ pháp Phật phát khởi tinh tiến, vì thế cho nên bố thí sẽ được lợi ích trọn vẹn cho mình.

Chúng sinh phát khởi tinh tiến, thế giới Phật thanh tịnh phát khởi tinh tiến, thế nên Bồ-tát bố thí sẽ làm được lợi ích cho mọi người, lợi ích là như thế.

Lại nữa, còn có chỗ lợi ích nào? Nay sẽ giảng nói về nghĩa này. Nếu có Bồ-tát không học tập trí bố thí, thì Đức Như Lai sẽ bảo Bồ-tát đó học trí bố thí. Như thế là làm lợi ích cho Nhất thiết trí, cho nên Đức Như Lai mới chỉ rõ.

Nếu có Bồ-tát không học trí bố thí nhưng cũng hành thí thì gọi là bố thí, không phải là Ba-la-mật. Như giảng nói Đàn Ba-la-mật, trong đó Đức Thế Tôn dạy, nếu người nào trải qua Hằng hà sa số kiếp tu hành bố thí mà không học hỏi trí bố thí, thì Bồ-tát như thế chỉ được gọi là bố thí chứ không phải là Ba-la-mật.

Lại còn lợi ích nào nữa? Về nghĩa này nay sẽ nói. Nếu có Bồ-tát muốn hành bố thí ít mà được quả báo nhiều thì dùng phương tiện gì? Người Nhất thiết trí là bậc vô học, nhưng khéo vận dụng phương tiện. Học với người không học đó, vì lợi ích mà giảng nói cho họ kinh này. Người Nhất thiết trí đem bốn thứ ấy chỉ rõ cho họ, dùng phương tiện bố thí ít mà được quả báo nhiều, như khéo dùng phương tiện nơi Tu-đa-la để giảng nói, tức là khéo dùng phương tiện cho nên Bồ-tát bố thí ít, mà hành hóa sâu rộng làm vô lượng lợi ích như thế.

Còn có lợi ích nào nữa? Về nghĩa này, nay sẽ nói: Nếu có Bồ-tát xa lìa trí nguyện, thì Đức Như Lai khiến trí nguyện của Bồ-tát ấy hòa hợp, sẽ được lợi ích như thế, bậc Nhất thiết trí chỉ rõ: Bồ-tát không phát nguyện thì không bố thí. Lại nguyện như thế này: Hôm nay tôi đã hành bố thí đầy đủ với các thực phẩm, nguyện nơi đời vị lai, tôi sẽ dùng pháp vô thượng để bố thí với đầy đủ mười lực, bốn pháp vô úy và pháp bất cộng, pháp Phật với tướng tùy hình hảo như thế, đều được chứng đắc. Tôi sẽ khéo làm thanh tịnh thế giới của Phật, lợi ích là như thế.

Ngoài ra còn lợi ích gì nữa? Về nghĩa này nay sẽ nói đến. Bồ-tát

mong bốn thứ đầy đủ, không học nhân bố thí, chỉ học nhân làm lợi ích. Bậc Nhất thiết trí chỉ rõ: Nếu ông muốn cầu đạt bốn thứ đầy đủ, nên thực hành bốn thứ phát khởi tinh tiến hành bố thí. Bốn thứ đó là:

1. Chúng Tăng đầy đủ.
2. Trí đầy đủ.
3. Thân đầy đủ.
4. Thế giới Phật đầy đủ.

Nhất thiết trí chỉ rõ: Nếu ông muốn cầu đạt bốn thứ đầy đủ, nên thực hành bốn thứ phát khởi tinh tiến, làm việc bố thí. Nếu nói đầy đủ tất cả chúng sinh mà phát khởi tinh tiến thì sẽ được chúng Tăng đầy đủ. Nếu nói đầy đủ tất cả pháp Phật, mà phát khởi tinh tiến thì sẽ được Trí đầy đủ. Nếu nói tướng cứu cánh tùy hình hảo mà phát khởi tinh tiến, thì sẽ được Thân đầy đủ; nếu nói thế giới thanh tịnh của Phật mà phát khởi tinh tiến, thì sẽ được Thế giới Phật đầy đủ.

Lợi ích như thế là lợi ích cho mình và cho người, cho nên Như Lai giảng nói kinh này.

Lại nữa, do nghĩa nào gọi là Thế Tôn? Làm những lợi ích gì nơi kinh thành Vương-xá? Hai vấn nạn này, như trong phần Tâm Bồ-đề Ưu-ba-đề-xá đã giảng nói, nên biết.

Vì sao Bồ-tát được gọi là Bửu Kế? Nay sẽ giảng nói về nghĩa đó. Vì căn thiện đã trọn vẹn như thế, trải qua vô số vô lượng trăm ngàn A- tăng-kỳ kiếp, nên Bồ-tát đã được nhục kế bằng ngọc báu, trải rộng cả ba ngàn đại thiên thế giới, trong đó đầy đủ bảy thứ châu báu, cho nên, vị Thánh đó có tên là Bửu Kế. Ví như dùng tay cầm kim cương, nên gọi là kim cương thủ (tay kim cương). Vì trong nhục kế như thế có ngọc báu, cho nên gọi là Bửu Kế. Ba điều khéo đầy đủ, Ưu-ba-đề-xá (giải thích) như đã nói trong kinh, nên biết.

Vì lẽ gì mà phát khởi bốn thứ tinh tiến, không nhiều không ít? Nghĩa đó nay sẽ nói. Vì nhân suy tưởng, nhớ nghĩ đến bốn thứ phát khởi tinh tiến ấy, nhớ tưởng đến lợi ích đầy đủ và cứu cánh. Bốn thứ đó có vật gì khiến suy tưởng, nhớ nghĩ đến lợi ích? Nay ở đây tôi sẽ giảng nói về lợi ích của mình và người. Bốn thứ đó không cần nhiều, cũng không được ít. Lại suy tưởng, nhớ nghĩ đến lợi ích rốt ráo thì không được nói là ít.

Đức Như Lai đã nói bốn thứ phát khởi tinh tiến như thế. Ví như người đàn ông có hai chân thì đi được, lại không dùng nhiều, nhưng một chân thì không đi được. Đây cũng như thế.

Bố thí là gì? Có bao nhiêu thứ bố thí? Hai câu hỏi này, và ba điều khéo đầy đủ, Ưu-ba-đề-xá đã giảng nói trong kinh kia, nên biết.

Chúng sinh là gì? Là có hay là không? Ưu-ba-đề-xá trong phần tâm Bồ-đề đã giảng nói ở kinh kia, nên biết. Bồ-tát bố thí là đang đầy

đủ tất cả chúng sinh hay là không đầy đủ? Nghĩa đó nay sẽ nói. Bồ-tát đầy đủ, thế nào là đầy đủ? Đối với hết thảy muôn loài, tâm Bồ-tát đều bình đẳng, buông bỏ tất cả vật, bố thí rộng khắp, đầy đủ thệ nguyện với tất cả chúng sinh. Bồ-tát làm thế nào buông bỏ tất cả vật đã có, tất cả của cải trong người, nguyện cho tất cả chúng sinh đều được giải thoát, tâm được thanh tịnh. Thí cho người đến cầu xin, như vật của mình, từ vật mình tưởng cho đến xem tất cả chúng sinh với tâm bình đẳng.

Nếu Bồ-tát bố thí, xa lìa ngã chấp, thí cho áo cơm mới là bố thí đầy đủ cho tất cả chúng sinh. Nếu chúng sinh không nhận lấy của bố thí thì điều đó không phải lỗi ở Bồ-tát.

Bồ-tát thí cho tất cả người ăn xin, cũng như Long vương. Ví như Long vương đối với tất cả người cầu xin, đều cho một cách bình đẳng. Nếu người nào không nhận thì không phải là lỗi do Long vương. Như Long vương nổi lên đám mây dày đặc rộng lớn che khắp cả hư không, trút xuống trận mưa bình đẳng, những đám cỏ thuốc, cây rừng đều sinh sôi nảy nở nhanh chóng, các chốn ao hồ đều ngập tràn. Ở chỗ nào cao không tiếp nhận được nước mưa, điều đó không phải là lỗi ở Long vương. Cũng như thế, Bồ-tát bình đẳng hành thí đến khắp tất cả người ăn xin. Nếu có người nào không dám tới nhận lãnh thì không phải lỗi ở Bồ-tát, vì Bồ-tát đã đáp ứng nguyện vọng của tất cả chúng sinh.

Khi bố thí, Bồ-tát phát nguyện như thế này: "Ta vì muốn làm thỏa mãn niềm an lạc vô thượng cho tất cả chúng sinh, nên nguyện đem mọi vật dụng ban cho tất cả nơi chốn sinh sống, thường xuyên tạo mọi đầy đủ cho tất cả chúng sinh". Thế nên, Bồ-tát phát nguyện bố thí cho tất cả nơi sinh sống đều được giàu có an vui. Chính vì diệu lực của phát nguyện, diệu lực bố thí huân tập mà Bồ-tát đã thực hành mọi việc bố thí từ đời này sang đời khác, từ xứ sở này sang xứ sở khác cho vô lượng chúng sinh đều đầy đủ hoàn toàn. Xa lìa mọi điều bất thiện như giết hại các loài, là Bồ-tát đã thí cho pháp không sợ hãi, khiến tất cả chúng sinh thảy đều thọ nhận hành trì. Như Đức Thế Tôn đã nói: Vì đình chỉ sự giết hại các loài, đó là bố thí sự không sợ hãi, không oán ghét cho tất cả chúng sinh.

Vì bố thí như thế, là chỉ cho chúng sinh biết cảnh giới Niết-bàn rốt

ráo, vô lượng chúng sinh đều an trú trong Niết-bàn diệu lạc. Vì thọ nhận lời Phật truyền trao xong, cho nên Bồ-tát về sau tự chọn lấy Niết-bàn.

Với nhân duyên trừ bỏ hết đau khổ đạt được an lạc, như thế là Bồ-tát đã làm đầy đủ cho tất cả chúng sinh.

Pháp của Phật là gì? Về nghĩa này nay sẽ nói.

Pháp thân dựa vào mười lực, bốn pháp vô sở úy và mười tám pháp bất cộng của Phật. Vì tất cả các pháp đó đều chỉ có Phật mới nhận biết, cho nên gọi là pháp của Phật, như Thánh giả Văn-thù-sư-lợi đã nói kệ:

Chánh giác không thể nghĩ bàn được,
Như Lai không thể suy lường được,
Các hàng Thanh văn và Duyên giác,
Vốn không thể nào suy lường được.
Huống là tất cả các chúng sanh,
Ai có năng lực biết Như Lai,
Phàm phu thực hành luôn hý luận,
Như Lai không bao giờ hý luận.
Chỉ riêng Phật có thể biết Phật,
Nương dựa công hạnh của pháp Phật,
Thân-tâm và trí đều tự nhiên,
Trừ Đức Phật ra không ai hiểu.

Lại nữa, thế nào là Bồ-tát bố thí đầy đủ tất cả pháp Phật? Như thế thì cần gì phải giảng nói sáu pháp Ba-la-mật. Về nghĩa đó nay sẽ nói đến. Thật có sáu thứ, do ý gì chỉ nói về bố thí? Nghĩa này nay sẽ nêu rõ.

Đây là ý nói Bồ-tát khéo dùng phương tiện. Như Bồ-tát khéo dùng phương tiện bố thí thì có thể hành trì đầy đủ sáu Ba-la-mật. Như khéo dùng phương tiện trong kinh giảng nói về những điều Úc-già-la nêu hỏi. Bồ-tát tại gia bố thí đầy đủ sáu Ba-la-mật. Thế nào là đầy đủ? Nghĩa là Bồ-tát có nhiều của cải vật báu ai đến xin, đều thí cho với tâm không phân biệt. Như thế gọi là Bố thí Ba-la-mật. Dựa vào tâm Bồ-đề để tu hành bố thí, như thế gọi là Trì giới Ba-la-mật. Đối với người cầu xin, không giận dữ, không loạn động, như thế gọi là Nhẫn nhục Ba-la-mật. Nếu bố thí cho người khác, ta sẽ còn gì để dùng? Không có tâm niệm như thế, có được năng lực như thế, gọi là Tinh tiến Ba-la-mật. Như có người cầu xin, nếu bố thí không tỏ vẻ bực dọc, tự tâm không hối tiếc, luôn cảm thấy rộn lên trong lòng những ý nghĩ vui mừng tốt lành, như thế gọi là Thiền định Ba-la-mật. Nếu bố thí rồi, đối với tất cả pháp, tâm không thủ đắc, không hy vọng sẽ được quả

báo. Với trí tuệ thông sáng, không vướng mắc một chút chấp trước nơi giáo pháp mà cảm thấy hoan hỷ, hoàn toàn với tâm trong sáng, không tham đắm như thế, chỉ mong cầu quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, như thế gọi là Bát nhã Ba-la-mật.

Nói tóm lại, đều đầy đủ tất cả sáu pháp Ba-la-mật như thế trong hạnh bố thí.

Hơn nữa, như trong kinh Đại thừa, Đức Thế Tôn đã từng giảng nói vô lượng sự đầy đủ nơi sáu Ba-la-mật. Như vậy, tất cả đều bao quát trong kinh này.

An trú nơi địa Đại thừa, các Bồ-tát đều có một ý niệm như thế. Bồ-tát kia an trú nơi địa Đại thừa với ý niệm của các Bồ-tát, luôn bố thí đầy đủ tất cả pháp Phật.

Hơn nữa, vì đối trị để giáo hóa các chúng sinh cho nên Đức Thế Tôn giảng nói pháp. Hoặc có chúng sinh phải dùng môn bố thí để giảng nói đầy đủ tất cả pháp Phật cho họ. Hoặc có chúng sinh phải dùng các môn khác, cho đến dùng môn trí tuệ.

Lại nữa, chỉ rõ về thệ nguyện của Bồ-tát là Bồ-tát luôn đáp ứng ý muốn của người cầu xin, và phát nguyện như thế này: Như ta đã đáp ứng mọi ý muốn của người cầu xin, ta sẽ đem căn thiện này nguyện đạt đầy đủ tất cả pháp Phật. Nói như thế thì sẽ không có lỗi.

Tướng tốt là gì? Về nghĩa đó nay sẽ giảng nói. Có ba mươi hai tướng. Nghĩa là: Tay, chân đều có dấu vân bánh xe ngay thẳng, bằng phẳng. Tay chân đều mềm mại. Kẽ giữa hai ngón tay-chân đều có màng lưới mỏng như tơ lụa. Có bảy chỗ bằng phẳng, đầy đặn. Ngón tay dài, thân rộng lớn ngay ngắn. Cổ trong như mình con sò không có lông. Đùi vế như đùi vế của Nai nhân ni. Cánh tay bằng thẳng, âm mã vương tàng, da màu vàng, tóc đẹp, ở mỗi lỗ của mỗi sợi lông trong chân mày đều có hào quang trắng, gương mặt sáng rỡ. Vai như vai sư tử, trước sau đều tròn trịa. Lưng Phật ngay ngắn, phẳng, là thượng vị trong các mùi vị. Thân thể Phật tròn đầy như Ni-câu-đà. Phía trên cổ cao tròn, cuống lưỡi của Phật rộng dài, nói tiếng Phạm nhiệm mầu. Má tươi nhuận, răng trắng bằng đều khít, gồm bốn mươi chiếc, mắt trong trẻo xanh biếc như mắt ngưu vương.

Tám mươi tướng tốt đẹp: Mu bàn chân nõn nà trơn nhẵn, ngón tay tròn có hoa tay, mạch tay không lộ ra, mắt cá-gót chân đều bằng phẳng, đốt xương rắn chắc sát sao, mép dưới đôi bàn chân bằng phẳng có chỉ vắt ngang, ngay ngắn-sâu nhẵn-mịn màng, lưỡi nói theo trình tự mạch lạc, sắc

môi đỏ tươi đẹp, trong như quả Tần-bà, không cao, không thấp, lưỡi đỏ-mềm, mỏng như lưỡi của voi chúa trắng. Tiếng nói của Phật như sấm vang trong mây, âm thanh tốt đẹp như tiếng nói của Bồ-tát Văn-thù.

Đầy đủ các tướng tốt: Hai cánh tay ngang bằng, thân thể sạch sẽ, xiêm y cũng thế, toàn thân đều mềm mại, các bộ phận đều cân đối, mỗi bộ phận của thân thể đều khít khao, tùy theo chỗ rộng hẹp, cách ngồi của Phật rất tròn đầy, lưỡi ngay thẳng, luận đàm với lời lẽ rất đẹp và có thứ lớp. Lưỡi bằng, đều sâu, nói những điều bí mật của tiên vương, phổ biến những điều thanh tịnh tốt lành bậc nhất, rất đáng ưa thích, lìa tối tăm như ánh chớp sáng với hào quang soi khắp. Bước đi của Phật luôn xoay về bên phải như bước đi của Sư tử, Ngưu vương, Long vương. Lưỡi không dài-ngắn mà là tròn đẹp. Hai hông không lộ ra, chứng tỏ đã từ bỏ dục vọng xấu xa. Thân Phật không có nốt ruồi đen, không chút vết bẩn bám bên ngoài, tròn trịa, nhanh nhẹn. Đôi chân không cao, luôn sạch, không nhơ, mỉm cười mà thong thả, mắt như chiếc lá xanh ở Bà-la-gia, lúc Phật cười, vị trí chân mày-mặt như pháp đều theo trình tự nhịp nhàng với nhau, chân mày ngay ngắn không cong, lông mày không ít-không nhiều, hoàn toàn xa lìa mọi lỗi lầm, không ai có thể dám chê bai.

Các căn đều tốt đẹp hơn hết. Vẻ hoan hỷ bậc nhất luôn biểu lộ giữa vừng trán rộng của Phật. Gương mặt và trán Phật đều bằng phẳng đầy đặn, như trên toàn thân Phật, không trắng không đen, luôn tỏa ra mùi thơm, không rắn chắc-không vết bẩn, mạch lạc, khít khao.

Với vẻ đẹp vi diệu thù thắng có Nan-đề toàn bạt-đà-ma-na, với thân hình cân đối thích hợp và tóc xoay theo chiều từ phải sang trái, không rối.

Vì sao ở đây, Đức Phật bảo cho biết tướng tốt cứu cánh là Trì giới Ba-la-mật, nhưng ở chỗ kia lại ngăn nghĩa này?

Nay nói về nghiệp ban đầu của Bồ-tát là nhớ nghĩ tướng tốt đẹp với hy vọng muốn cho mình có được. Vì nhằm đem lại lợi ích cho Bồ- tát, cho nên Đức Phật dùng phương tiện để chỉ rõ. Bồ-tát tu hành chưa lâu, nên còn ái mộ tướng tốt mà rời bỏ lợi ích. Tâm xót thương bố thí luôn tương ưng với lợi ích, người như vậy thì nên ngăn ngừa.

Lại nữa, nếu người nào tham đắm sắc thân mầu nhiệm, cùng tướng tốt trọn vẹn rồi luôn hy vọng nhớ nghĩ, Bồ-tát nên vì người đó mà ngăn ngừa.

Nếu có chúng sinh thành tựu đầy đủ lợi ích cho người đó, thì Bồ- tát chỉ cần bảo: Ở đây có chúng sinh trông thấy thân của Như Lai với tướng

tốt trang nghiêm, vì phát tâm Bồ-đề nên nói như thế, như trong Tu-đa-la Chuyển Nữ Thân đã giảng nói.

Hơn nữa, đối với người chưa phát tâm Bồ-đề, vì muốn đem lại lợi ích cho họ thì nên chỉ dạy.

Lại nữa, đối với người từ lâu đã phát tâm Bồ-đề, vì lợi ích tương ưng với Không, cho nên ngăn ngừa. Vả lại, vì muốn cho họ được phước

đức cụ thể và đầy đủ lợi ích, cho nên Bồ-tát chỉ bảo họ về trí viên mãn, vì muốn đầy đủ lợi ích cho nên ngăn ngừa.

Vả lại, có người mong cầu tướng tùy hình hảo đầy đủ hoàn toàn của Thế Tôn mà ngăn ngừa quan niệm vướng chấp, tham đắm của họ.

Lại nữa, vì lỗi lầm tham đắm nơi hỷ lạc và lợi ích của cảnh vắng lặng yên tĩnh, vì vậy ngăn ngừa cho họ.

Với những nhân duyên như thế, trong kinh này không ngăn cấm.

Thế giới của chư Phật có bao nhiêu thứ thanh tịnh, có bao nhiêu thứ không thanh tịnh? Nghĩa đó không nói.

Sự không thanh tịnh kia, tóm tắt có hai thứ:

1. Tướng chúng sinh.
2. Tướng hành động.

Tướng chúng sinh nghĩa là lời nói lỗi lầm của chúng sinh.

Tướng hành động nghĩa là lỗi lầm của hành động, tức là hành động ác và lỗi lầm của các chúng sinh kia, do chúng sinh dựa vào mọi thứ kiến chấp giả dối.

Hành động lỗi lầm của chúng sinh. Những lỗi lầm sa vào hầm hố, thung lũng, chông gai ở địa điểm gian nan, hiểm trở như thế, đa số những thứ cần dùng như: uống, ăn, y phục, của báu đều thiếu thốn.

Công đức của chúng sinh tương đối như thế, cho nên làm công đức để cho thế giới thanh tịnh. Ở thế giới đó, còn có vô lượng diệu lực thệ nguyện tự tại của Bồ-tát, nên biết như thế.

Vì thế giới của chư Phật có vô biên công đức, cho nên sự phát khởi tinh tiến ở đây cũng vô biên. Những công đức như thế không thể kể hết.

Lại nữa, thế giới thanh tịnh của chư Phật này là chỉ nói một phần ít. Ngoài ra còn nhiều nữa, nên biết. Như Đức Thế Tôn giảng nói: "Có mười hai thứ Tràng (nơi chốn tụ hội) các công đức hòa hợp tụ hội, nơi đó đều được giác ngộ thanh tịnh, thành tựu thế giới Phật". Mười hai Tràng đó là:

1. Tràng kiếp số: Hòa hợp tụ hội hoàn thành do tràng công đức trọn

vẹn đầy đủ.

2. Tràng thời gian: Hòa hợp tụ hội, chứng đắc, không để thời gian trôi qua mà dùng vào tu tập chánh pháp.

3. Tràng chúng sinh: Hòa hợp tụ hội có được là do trí pháp.

4. Tràng thế giới: Hòa hợp tụ hội được là do khéo làm thanh tịnh.

5. Tràng điều ngự chúng sinh: Hòa hợp tụ hội được là do không bó buộc.

6. Tràng thừa: Hòa hợp tụ hội được là do hành trì một hạnh.

7. Tràng Đà-la-ni: Hòa hợp tụ hội chứng ngộ được là do không có vật gì khác.

8. Tràng pháp Phật: Hòa hợp tụ hội, chứng đạt vì không có pháp của tất cả ngoại đạo.

9. Tràng công đức: Hòa hợp tụ hội, chứng đạt vì không lừa dối.

10. Tràng tâm ngay thẳng-sâu xa: Hòa hợp tụ hội, chứng đắc vì bản tánh thanh tịnh, sống trong sạch và chỗ ở của chúng sinh trong sạch.

11. Tràng Thánh: Hòa hợp tụ hội, chứng đạt vì không xa lìa ruộng phước.

12. Tràng Đạo: Hòa hợp tụ hội, chứng đắc vì tiếp theo Phật trước mà sự hành hóa đạt tới.

Lại nữa, thế giới của Phật Thế Tôn Thích-ca Mâu-ni này là thanh tịnh, hay không thanh tịnh? Nay nói về sự thanh tịnh. Vì lẽ gì biết là thanh tịnh? Vì tâm của Thế Tôn đã khéo thanh tịnh.

Nếu gặp phải người vì tâm không thanh tịnh thì họ thấy thế giới của Phật này không thanh tịnh, là do ý nghĩ của họ. Đức Thế Tôn nói: "Nay Ta đã ra khỏi thế giới xấu ác đủ năm thứ ô trược và đã chứng ngộ Bồ-đề vô thượng". Như trong Tu-đa-la Vô Cấu Xứng (Kinh Duy Ma) đã nói: "Bồ-tát muốn làm thanh tịnh thế giới Phật, trước hết phải làm thanh tịnh tâm mình. Tùy thuộc ở tâm mình thanh tịnh thì thế giới Phật sẽ thanh tịnh". Bấy giờ, vâng theo oai thần của Phật, Tuệ mạng Xá-lợi- phất liền suy nghĩ, nghi hoặc: "Nếu tâm Bồ-tát thanh tịnh, thì thế giới Phật thanh tịnh, hiện nay Đức Thế Tôn Thích-ca Mâu-ni của ta, khi còn làm Bồ-tát, tâm ý của Ngài há không thanh tịnh, tại sao thế giới của Phật lại không thanh tịnh như thế?"

Lúc ấy, vì nhận biết ý nghĩ của Tuệ mạng Xá-lợi-phất, nên Phật mới hỏi: "Này Xá-lợi-phất! Ý thầy thế nào? Thầy đừng nghĩ như vậy, vì mặt trời, mặt trăng há không thanh tịnh chăng? Nhưng sao người mù không

trông thấy?"

Tuệ mạng Xá-lợi-phất thưa: "Không phải vậy, bạch Thế Tôn! Vì đó là do lỗi của người mù, chứ không phải là lỗi do mặt trời-mặt trăng".

Phật bảo: "Này Xá-lợi-phất! Chúng sinh cũng như vậy. Vì cái tội là không có trí cho nên không trông thấy thế giới thanh tịnh của Như Lai, chứ không phải là lỗi ở Như Lai. Này Xá-lợi-phất! Thế giới này của ta thường xuyên tự thanh tịnh, nhưng thầy không nhìn thấy".

Khi đó, Phạm vương Loa Kế nói với Tuệ mạng Xá-lợi-phất: "Thưa Đại đức Xá-lợi-phất! Xin Đại đức chớ bảo thế giới của Phật đây là không thanh tịnh. Thế giới của Phật Thích-ca Mâu-ni đây là thanh tịnh".

Tuệ mạng Xá-lợi-phất hỏi Phạm vương: "Tại sao thế giới của Phật đây thanh tịnh?"

Phạm vương đáp: "Này Đại đức Xá-lợi-phất! Ví như cung điện trang nghiêm tốt đẹp kỳ diệu của trời Tha-hóa-tự-tại, tôi nhận thấy thế giới thanh tịnh của Đức Thế Tôn Thích-ca Mâu-ni với công đức trang nghiêm, cũng lại như thế".

Tuệ mạng Xá-lợi-phất lại hỏi Phạm vương: "Nay tôi chỉ trông thấy thế giới của Đức Phật này toàn là gò nổng, hầm hố, gai gốc, gạch cát, các núi đất đá đầy dẫy mọi thứ cấu uế, xấu ác".

Phạm vương Loa Kế nói: "Đại đức Xá-lợi-phất! Vì tâm của nhân giả nghĩ như thế, nên thấy có gò đất, hầm hố cùng những vật cấu uế. Vì nhân giả tin là không thanh tịnh, nên nhìn thấy thế giới của Đức Phật đây không thanh tịnh. Lại nữa, Đại đức Xá-lợi-phất! Nếu người nào có thể đối với tất cả chúng sinh, tâm đều bình đẳng, tâm sâu xa và thanh tịnh, thì người đó sẽ trông thấy thế giới của Phật đây đều thanh tịnh".

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bèn ấn ngón chân xuống đất, tức thì hiện ra cả ba ngàn đại thiên thế giới đều được trang nghiêm rực rỡ bằng vô lượng trăm ngàn công đức với đầy đủ các thứ châu báu không thể kể hết. Như thế giới Phật được trang nghiêm bằng bảy thứ châu báu với vô lượng công đức thù thắng, nhiệm mầu, ba ngàn đại thiên thế giới này cũng y như vậy. Tất cả đại chúng đều trông thấy và khen ngợi là sự kiện chưa từng có, ai nấy cũng đều thấy mình đang ngồi trên hoa sen báu.

Lúc này, Đức Thế Tôn bảo Tuệ mạng Xá-lợi-phất: "Này Xá-lợi-phất! Nay thầy đã nhìn thấy thế giới Phật của Ta với đầy đủ vô lượng công đức thù thắng trang nghiêm chưa?"

Tuệ mạng Xá-lợi-phất bạch: "Bạch Thế Tôn! Con đã trông thấy. Con vốn không được trông thấy, không được nghe, hôm nay con mới được trông thấy thế giới thanh tịnh trang nghiêm không thể nghĩ bàn của Thế Tôn".

Phật nói: "Này Xá-lợi-phất! Thế giới Phật của Ta thanh tịnh như thế, do chúng sinh thấp kém nên thấy không thanh tịnh thôi. Này Xá- lợi-phất! Ví như chư Thiên tuy có cùng một dụng cụ đựng thức ăn bằng ngọc báu, nhưng tùy thuộc vào nghiệp lực của họ mà phần cơm không đồng nhau. Như thế, này Xá-lợi-phất! Chúng sinh cùng sinh trong một thế giới Phật, nếu tâm người nào thanh tịnh thì sẽ trông thấy thế giới của Thế Tôn thanh tịnh. Hôm nay, Ta đem kinh này để lường xét, nên nói là thanh tịnh".

Nói tóm lại, Phát khởi tinh tiến với đầy đủ chúng sinh là Như Lai chỉ rõ tâm của tất cả chúng sinh đều bình đẳng. Phát khởi tinh tiến với đầy đủ pháp Phật là tự chứng ngộ một cách sáng tỏ.

Phát khởi tinh tiến với tướng tốt cứu cánh, đây là từ Như Lai hiện rõ. Phổ Hiền dựa vào thế giới thanh tịnh, phát khởi tinh tiến là chỉ rõ tất cả chúng sinh đều được an lạc sung mãn.

Lại nữa, còn có nghĩa:

1. Như người bệnh hoạn nhàm chán.
2. Như nghe nói đến thuốc chữa bệnh.
3. Như người mong được thuốc.
4. Như nhà cửa người bệnh đang ở. Lại còn chỉ rõ:
1. Là diệu lực của tâm Đại Bi.
2. Chỉ rõ diệu lực của trí tuệ.
3. Diệu lực của thân-tâm.
4. Diệu lực của sự tu tập tâm ngay thẳng, tâm sâu xa, chỉ rõ như thế.

Lại còn có nghĩa:

1. Nói rõ là không rời bỏ tất cả chúng sinh.
2. Chứng đắc tất cả pháp Phật như mười lực, bốn pháp vô sở úy, mười pháp bất cộng của Phật.
3. Chứng được thân, hiển bày không có gì đáng chê trách.
4. Được tương ứng với thế giới của Phật là Đấng Pháp vương vô thượng.

Lại còn có nghĩa:

1. Phát khởi tinh tiến với đầy đủ chúng sinh là Đàn Ba-la-mật, Tỳ

lê gia Ba-la-mật vì được Phật chỉ rõ.

2. Phát khởi tinh tiến với đầy đủ pháp Phật là Bát nhã Ba-la-mật, là Trí Ba-la-mật.

3. Phát khởi tinh tiến với tướng tốt rốt ráo là Nhẫn nhục Ba-la-mật, Phương tiện Ba-la-mật.

4. Phát khởi tinh tiến với thế giới Phật thanh tịnh là Thi Ba-la-mật, Thiền Ba-la-mật, chỉ rõ như thế.

**

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 88

LUẬN NIẾT BÀN

SỐ 1527

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1527

LUẬN NIẾT BÀN

Tác giả: Bồ-tát Bà Tẩu Bàn Đậu.
Hán dịch: Đời Nguyên Ngụy,
Sa-môn Đạt Ma Bồ Đề.

Đảnh lễ bậc Chánh giác thanh tịnh,
Trú trì pháp cam lồ vi diệu,
Cũng lễ lạy kho tàng quý báu,
Tự tánh thanh tịnh không nghĩ bàn,
Các pháp môn cứu độ thế gian,
Thẳng thắn hướng về đạo chân thật,
Và các bậc như học mà học,
Chứng được thật nghĩa đúng như pháp,
Thương xót chúng sinh mãi mê mờ,
Đem Đại Bi truyền khắp thế gian.

1. Từ "Như vậy" cho đến "Máu tuôn chảy loang lỗ trên đất", gọi là Phần trở lại thị hiện thần thông không thể nghĩ bàn.

2. Hai phẩm Thuần-đà than khóc, gọi là Phần thành tựu chủng tánh dứt trừ chấp trước.

3. Từ " Ba lần bảo cho biết" đến hết phẩm Đại chúng thưa hỏi, gọi là Phần nêu rõ nghĩa thật của chánh pháp.

4. "Năm hạnh, mười công đức", gọi là Phần phương tiện tu thành.

5. Phẩm Sư tử hống, gọi là Phần xa lìa mọi sự phóng dật đạt chứng nhập.

6. Phẩm Ca-diếp, gọi là Phần Từ quang khéo léo trú trì.

7. Phẩm Kiều-trần-như, gọi là Phần hiển bày tướng.

Thế nào là được sống lâu dài với thân kim cang bất hoại? Bồ-tát Ca-diếp vì muốn cho chúng sinh đều cùng được nghe cho nên hỏi.

Đại ý câu đáp: Vì Ta tu tập ba nghiệp nên được sống lâu. Thế nào là thân kim cang bất hoại?

Hỏi: Tất cả chúng sinh đều là thân tan hoại thì làm sao có thể bất hoại?

Đáp: Như chỗ tu hành ở trước cho nên đạt được bất hoại. Hỏi: Thế nào là diệu lực kiên cố?

Đáp: Vì tâm không có phân biệt cho nên được kiên cố. Vì không đến không đi cho nên sống lâu. Vì không thể nêu bày cho nên bất hoại. Vì không lưu động cho nên kiên cố.

Hỏi: Thế nào là được sống lâu?

Đáp: Vì thân kim cang bất hoại cho nên được sống lâu. Hỏi: Thế nào là bất hoại?

Đáp: Vì có được diệu lực kiên cố cho nên bất hoại.

Bồ-tát Ca-diếp vì chúng sinh cho nên không phải chỉ hỏi một lần mà có thể hiểu rõ. Vì giải đáp về pháp tướng không cùng tận cho nên hỏi: Nguyện Phật mở bày chỗ sâu xa bí mật rộng ra để mọi chúng sinh đều hiểu.

Hỏi: Thế nào là bí mật vi diệu?

Đáp: Ngoài thân có Phật cũng không bí mật. Trong thân có Phật cũng không phải là bí mật. Không phải có, không phải không, cũng không phải là bí mật. Vì chúng sinh là Phật, cho nên bí mật sâu xa.

Hỏi: Tại sao nói chúng sinh là Phật?

Đáp: Chúng sinh không phải là có, không phải là không, không phải là không có, không phải là không không, cho nên chúng sinh là Phật.

Hỏi: Thế nào là được rộng lớn?

Đáp: Vì làm chỗ nương dựa cho chúng sinh. Hỏi: Vì sao mà gọi là rộng lớn?

Đáp: Là không có tướng thức cho nên không gì không có phải là Phật.

Không có hạnh nào là không trong sạch, không công đức nào là không viên mãn, cho nên nói là làm chỗ nương tựa cho chúng sinh.

Nhận thấy Đức Thích-ca làm nơi nương tựa, không gọi là nương tựa, tức là giải nghĩa theo Tiểu thừa. Vì tâm Từ cho nên khuyên bảo chúng sinh nương tựa.

Thật sự không phải là A-la-hán. Bình đẳng với A-la-hán là xưa bảo từ cung vua sinh ra được A-la-hán. Nay lại nói Vương cung không phải là sinh, Song lâm không phải là diệt, thì thế nào không phải là La- hán, như cùng La-hán bình đẳng.

Bồ-tát Ca-diếp chưa nhờ Phật chỉ dạy, không hỏi về bốn nơi nương tựa, chỉ hỏi Như Lai: Nếu Vương cung không phải là sinh, Song lâm không

phải là diệt mà tự nhiên được giới, không do bốn quả, thật sự không phải là A-la-hán, làm sao Đức Như Lai lại giống với A-la-hán?

Giải thích: Nếu Như Lai thật là A-la-hán, thì bốn nơi nương tựa có thể đồng với A-la-hán. Nhưng thật ra Đức Phật không phải là A-la-hán, cho nên đâu có thể nói như cùng với A-la-hán như nhau.

Thân Thích-ca có hai danh hiệu:

1. Danh hiệu là Ứng Lai.
2. Danh hiệu là Bồ-tát thực hành.

Nói Ứng là từ thế giới Liên Hoa Tạng, là Phật Đại Trang Nghiêm, làm Thái tử, ứng hiện sinh ở cung vua và nhập diệt tại Song lâm. Đây là pháp diệu dụng của Bồ-tát. Phật chân thật thứ nhất là: Phật không từ đâu đến thì làm gì lại giống với A-la-hán.

Phật có hai danh hiệu:

1. Chân Phật hóa giống với A-la-hán của Thanh văn. Nhưng Phật thật sự không phải là Thanh văn thì làm sao lại giống với bốn Thanh văn.

Giải thích như trước đây là thật có A-la-hán, thì có thể nói Ta cùng với A-la-hán như nhau. Nhưng trước không hề có La-hán mà nói là La-hán, đó là thân Ta tự tạo ra thì làm sao lại giống với La-hán được?

Lại giải thích: Thân Thích-ca gọi là A-la-hán, thuộc tánh địa Bồ- tát thì làm sao giống với La-hán?

2. Bồ-tát thực hành: Ứng Lai cũng có thể hóa làm Phật. Thích-ca thật là A-la-hán, nên có thể nói là như nhau. Thích-ca không từng là A-la-hán, thì làm sao như nhau? Thế nên chỉ có chánh tánh Bồ-tát địa mới là A-la-hán. A-la-hán-Bồ-tát này thật sự không phải là Phật, thì làm sao La-hán lại giống với Phật? Thích-ca thật sự là A-la-hán thì có thể nói là như nhau, nhưng Thích-ca không từng là La-hán thì làm sao lại như nhau? Thế nên, chánh Bồ-tát thực hành mới là A-la-hán.

Vì thế cho nên ứng sinh ở cung vua và thị tịch tại Song lâm, đều là diệu dụng mà Bồ-tát ứng hiện tạo thành. Vì từ trước thật sự không có A-la-hán mà là do hóa hiện cho nên chúng sinh chứng đắc A-la-hán, Ta tạo ra A-la-hán.

Hóa thân của Bồ-tát ở thế giới Liên Hoa Tạng với Ta không khác. Thế nên, thật sự không phải là A-la-hán, như giống với A-la-hán. Nếu Ta thật sự là A-la-hán, thì Bồ-tát có thể như nhau với Ta, rồi chấp Ta là A-la-hán, đây không phải là pháp tướng hóa thông của Bồ-tát, đều là do sự hiểu biết không thật về bốn nơi nương tựa.

Địa Hoan hỷ là nơi nương tựa ban đầu, sáu địa là nơi nương tựa thứ

hai, tám địa là nơi nương tựa thứ ba, địa Pháp vân là nơi nương tựa thứ tư.

Hóa Thanh văn, Thanh văn là giả lập, đoạn diệt, không từng là A-la-hán thì làm sao ta giống với A-la-hán?

Bồ-tát gọi là pháp Phật, cũng gọi là Phật duyên. Hỏi: Thế nào là pháp Phật?

Đáp: Vì từ trong pháp sinh ra và thực hành pháp, vì được trông thấy cho nên gọi là pháp Phật.

Hỏi: Thế nào là Phật duyên?

Đáp: Vì có duyên trông thấy cho nên gọi là Phật duyên.

Hỏi: Theo ý của Bồ-tát Ca-diếp, nếu tự hiểu thì không cần phải hỏi như thế. Nếu không từng nghe, không từng thấy thì làm sao lại hỏi như thế?

Đáp: Bồ-tát Ca-diếp là mười hai đồng tử, đã được Đức Như Lai dùng oai thần, diệu lực để gia hộ, giáo hóa cho nên có thể hỏi. Bồ-tát Ca-diếp đã hỏi, chính là Niết-bàn, lại không khác với ngoại đạo.

Hỏi: Làm thế nào biết được Thiên ma gây trở ngại cho nhiều người?

Đáp: Để giải đáp câu hỏi này, Bồ-tát Ca-diếp chính thức hỏi thân Như Lai, không hỏi về việc sẽ xảy ra trong vị lai thì vì lẽ gì mà biết được? Do thân chúng sinh vốn tự không tin tưởng, làm sao có ma từ bên ngoài đến để gây trở ngại? Nay Đức Như Lai vừa thành Phật nơi cội cây Bồ-đề và chánh pháp sắp hưng thịnh, đám Ma vương run sợ mất hết đồ chúng cho nên gây trở ngại.

Thế nào là các tâm điều ngự, hoan hỷ nói chân đế? Hỏi: Điều ngự là gì?

Đáp: Vì phàm phu chúng sinh không biết gì cả, nghe nói Đại thừa thì biết Đại thừa, nghe nói Tiểu thừa thì biết Tiểu thừa, nghe nói khổ là khổ, nghe nói đến an vui cho là vui.

Hỏi: Điều ngự là gì?

Đáp: Không phải khổ nói là khổ, không phải vui nói là vui, không phải thường nói là thường. Ngày xưa nói Tiểu thừa, nay nói Đại thừa, cũng không gọi là tâm hoan hỷ khi nói chân đế, không gọi là điều ngự. Nay nói vô thường không phải là vô thường, khổ vui không phải là khổ vui, không đến-không đi, đó là nói chân đế.

Chánh thiện thành tựu đầy đủ để diễn nói bốn thứ điên đảo.

Chánh thiện thành tựu đầy đủ là Bồ-tát thực hành bốn tâm vô lượng và mười Ba-la-mật, không pháp nào là không bình đẳng. Đó gọi là điều

thiện đúng đắn trong tướng. Việc làm của Bồ-tát là làm điều chánh thiện.

Thanh văn vì phân biệt có kia-đây, cho nên không được gọi là chánh thiện. Bồ-tát không còn phân biệt người kia-người này, cho nên gọi là chánh thiện.

Chánh thiện thứ hai là xưa kia giáo huấn không chính thức, Thanh văn không thành tựu đầy đủ, còn ngày nay diệu lý của Niết-bàn là chân chánh.

Không đến-không đi-không sinh-không diệt, gọi là chánh thiện thành tựu đầy đủ.

Thứ hai là từ địa Hoan hỷ mở lên đến địa Pháp vân, gọi là thành tựu đầy đủ.

Diễn nói bốn thứ điên đảo, là người Thanh văn nói: "Ta là thường-lạc-ngã-tịnh". Phật nói: "Khổ-không-vô thường là điên đảo". Cái khổ-không-vô thường của Thanh văn và thường-lạc-ngã-tịnh của Phật cũng là điên đảo. Thường-lạc-ngã- tịnh của Phật và khổ-không-vô thường của chúng sinh cũng là điên đảo.

Như vậy Như Lai nói bốn thứ điên đảo là gì? Là Phật giảng nói cho Thanh văn. Nói đúng đắn bốn thứ điên đảo là không điên đảo, lại không có pháp ngoại đạo nào là điên đảo hay không điên đảo, đó gọi là tâm hoan hỷ khi giảng nói chân đế. Kinh nói: "Giảng nói pháp không có cũng không phải không có, đó là chân đế".

Hỏi: Thế nào là các Bồ-tát có thể trông thấy tánh khó trông thấy?

Đáp: Bồ-tát Ca-diếp hỏi có hai ý:

1. Muốn khiến cho tất cả chúng sinh đều nhận biết mình có Phật tánh.

2. Không muốn khiến cho nhận thấy Phật tánh.

Hỏi: Vì sao không muốn khiến chúng sinh biết và thấy?

Đáp: Vì muốn cho chúng sinh có thể hiểu sâu Phật tánh của Như Lai.

Hỏi: Vì lẽ gì Phật tánh gọi là sâu xa?

Đáp: Vì Phật tánh không phải là cái có thể làm, có thể tạo nên, có thể tu tập, có thể chứng đắc cho nên gọi là sâu. Thanh văn vì nhỏ hẹp không tới chỗ rốt cùng, cho nên không thể nhận thấy. Bồ-tát thực hành Từ bi, cứu giúp rộng khắp, không mong cầu trông thấy Phật tánh, mà chỉ vì chúng sinh. Chúng sinh vì bị ràng buộc, cho nên gọi là khó trông thấy.

Cách giải thích thứ hai: Phật tánh không phải là pháp có thể trông thấy, không phải là chủ thể và đối tượng của thấy-biết-tu, cho nên gọi là

tánh khó có thể trông thấy.

Hỏi: Thế nào là hiểu nghĩa của đủ chữ (Mãn tự) và nửa chữ (Bán tự)?

Đáp: Nửa chữ là giáo lý dạy tu tập dần dần. Đủ chữ là Niết-bàn, vì giáo hóa đầy đủ cho nên gọi là đủ chữ. Bao gồm hết công đức nơi quả của Phật giáo hóa, gọi là đủ chữ. Vì giáo pháp của Thanh văn-Duyên giác không đầy đủ, cho nên gọi là nửa chữ. Niết-bàn gọi là Đốn giáo cũng gọi là Tiệm giáo.

Nay luận về hai đế của Niết-bàn là đủ trong tương đối. Căn cứ theo thực hành thì có đủ và không đủ, cho nên gọi là Tiệm giáo. Nhưng căn cứ theo lý thì không có viên mãn hay không viên mãn, vì vậy Niết- bàn gọi là Tiệm giáo, so sánh với nửa chữ.

Niết-bàn gọi là Đốn giáo. Lại nữa thứ hai, nói đủ-nửa là do vọng tưởng của chúng sinh. Về lý thì không phải là đủ hay không đủ, vì vậy nói Niết-bàn là Tiệm giáo.

Thế nào là các Bồ-tát có thể nhận thấy tánh khó thấy? Hoặc là chỉ thấy pháp?

Lại nói: Hiểu thế nào về nghĩa đủ chữ và nửa chữ? Nay lại không có nhận thấy và không nhận thấy.

Hỏi: Thế nào là cùng với hạnh của Thánh?

Đáp: Như chim Sa-la-sa, Như Lai khi còn ở cung vua, lấy vợ có con. Hoặc khi xuất gia thì giống với Thanh văn. Ví như chim Sa-la-sa cùng chung một đàn thì không thể phân biệt được. Bậc Thánh là Như Lai cùng với tất cả chúng sinh đồng tu-đồng hành, cho nên nói thế nào là cùng tu hành với bậc Thánh, như chim Sa-la-sa.

Cách giải thích thứ hai: Sắc là Thánh nhân. Sắc-tâm của Thanh văn là Thánh nhân. Thánh nhân của Bồ-tát không phải là tâm-sắc. Vì người nào nói có tâm sắc, người đó không phải là Thánh nhân. Hình sắc của Thánh nhân nơi Thanh văn là chung. Thánh nhân của Bồ-tát

không có sự nhận thức của tâm về màu sắc xanh-vàng-đỏ-trắng. Về lý thì cùng có tâm thức phàm phu. Tuy nhiên, Thánh nhân không có tâm thức, cho nên nói là Thánh nhân.

Nói chim Sa-la-sa là tên gọi chung. Ví như Đức Như Lai cùng chung với tất cả chúng sinh, không thể phân biệt.

Ca-lân-đề là dụ cho Niết-bàn khác với tất cả chúng sinh, là trở lại với ý nghĩa của Thanh văn. Bồ-tát nhận biết: Như Lai và tất cả chúng sinh

đều không khác biệt, cho nên gọi là chung.

Giải thích có tướng tách rời. Khi Như Lai chưa ra đời thì có phàm-Thánh tách rời nhau. Sau khi Như Lai xuất thế, thì tất cả chúng sinh không tách rời nhau, đó là theo ý nghĩa của Thanh văn.

Bồ-tát không tách rời nhau. Đức Như Lai không ra đời, vẫn không tách rời nhau. Khi Như Lai ra đời cũng không tách rời nhau. Kiến giải về Thế đế thì không có khổ-không-vô thường. Đệ nhất nghĩa đế thì không có thường-lạc-ngã-tịnh.

Có người nói: Không có Thế đế mà có thường-lạc-ngã-tịnh là kiến giải về nghĩa lý nông cạn.

Có người nói: Có Thế đế này, mà không có Đệ nhất nghĩa đế này; cũng có cũng không có Thế đế này; không phải có-không phải không có Đệ nhất nghĩa đế này. Không phải có-không phải không, lại không có pháp của ngoại đạo cho nên gọi là hành cùng chung với Thánh.

Ca-lân-đề, mặt trời, mặt trăng, sao Thái bạch, sao Tinh, sao Tuế. Hỏi: Thế nào gọi là mặt trời-mặt trăng?

Đáp: Mặt trời-mặt trăng ở đây là dụ cho phàm phu trông thấy mặt trời-mặt trăng có mọc-lặn, nhưng Thánh nhân thì không từng thấy có mọc-lặn.

Thứ hai là người Thanh văn trông thấy có Phật giáng sinh ở cung vua và nhập diệt tại Sa la song thọ (Song lâm). Bồ-tát không từng trông thấy Như Lai giáng sinh ở cung vua và nhập Niết-bàn ở Song lâm.

Thứ ba vì mặt trời-mặt trăng lặn, nên sao Tinh-Tuế-Thái bạch mọc, người đời cho là điều lạ. Đức Như Lai nhập Niết-bàn, Thanh văn- Duyên giác xuất hiện. Vì pháp của Thanh văn khác với pháp của Như Lai, cho nên nói là sao mọc.

Chúng sinh vọng thấy có mặt trời-mặt trăng-sao Tinh-sao Tuế có mọc-lặn, nhưng thật ra không có sự mọc và lặn, chúng sinh nhận thấy Như Lai có sinh diệt, nhưng Như Lai thật sự không sinh-không diệt.

Hỏi: Tại sao chưa phát tâm mà gọi là Bồ-tát?

Đáp: Thanh văn có phát tâm và không phát tâm. Duyên giác cũng

có phát tâm và không phát tâm. Bồ-tát cũng có phát tâm và không phát tâm. Đây là ba hạng Bồ-tát gọi là phát tâm.

Hỏi: Thế nào là phát tâm?

Đáp: Quả vị khác có thể đạt được gọi là phát tâm.

Đức Như Lai ngay từ ban đầu mới giáo hóa chúng sinh có phát tâm

và không phát tâm. Như xưa kia Phật dạy có phát tâm và không phát tâm.

Hỏi: Vì sao không gọi là phát tâm?

Đáp: Vì nhận thấy có sự sai biệt nơi Đức Phật khác có thể chứng ngộ, có thể mong cầu, cho nên không gọi là phát tâm.

Hỏi: Sao gọi là phát?

Đáp: Nay nói về lý. Niết-bàn vô tướng do huân tập, cho nên khiến tất cả đều phát tâm, gọi là phát. Không có Thanh văn-Duyên giác và Bồ-tát có phát tâm hay không phát tâm.

Nói chưa phát tâm mà gọi là Bồ-tát, vì Niết-bàn bình đẳng soi sáng hết thảy. Tất cả những ai chưa phát tâm, đều được gọi là Bồ-tát.

Hỏi: Vì sao Bồ-tát Ca-diếp lại hỏi chưa phát tâm mà gọi là Bồ tát?

Đáp: Người phát tâm, được trông thấy mặt trời, mặt trăng; kẻ không phát tâm, không nhìn thấy mặt trời, mặt trăng.

Phát tâm thứ hai là thấy thường trụ, ai không phát tâm thì không thấy.

Trước kia Đức Như Lai ra đời có phát tâm và không phát tâm.

Người nào có phát tâm thì trông thấy Như Lai, ai không phát tâm thì không thấy.

Nay vì Niết-bàn bình đẳng soi sáng, cho nên phát tâm cũng là phát mà cũng là không phát.

Hỏi: Thế nào là được pháp không sợ hãi đối với đại chúng?

Đáp: Bồ-tát xuất hiện ở thế gian là vì tâm Từ Bi bình đẳng, vì không làm hư hoại tướng chúng sinh, cho nên nói là không sợ gì hết. Bồ-tát không sợ, chúng sinh cũng không sợ.

Hỏi: Thế nào là chúng sinh không sợ hãi?

Đáp: Vì Bồ-tát xuất hiện nơi thế gian, không gây hư hoại tướng chúng sinh, cho nên chúng sinh cũng không sợ hãi. Như Lai ra đời vì bốn tâm vô lượng là: Từ-Bi-Hỷ-Xả bình đẳng không khác nhau, cho nên không có thiên ma, ngoại đạo, cho đến Nhất-xiển-đề. Như tưởng nghĩ về một đứa con duy nhất không sợ hãi gì.

Hỏi: Vì sao chúng sinh không sợ hãi?

Đáp: Vì tất cả chúng sinh xem Như Lai như cha mẹ, cho nên không sợ hãi.

Hỏi: Sao gọi là xiển đề?

Đáp: Là không biết Phật, không biết đạo trong-ngoài, gọi là Nhất-

xiển-đề.

Hỏi: Nhất-xiển-đề không nhận biết trong-ngoài, có khác gì với Bồ-tát?

Đáp: Bồ-tát vì không nhận biết trong-ngoài cho nên không giết hại chúng sinh, còn Nhất-xiển-đề vì không nhận biết cho nên làm điều sát sinh. Cũng như vàng Diêm-phù không thể nói là có tỳ vết. Phải hiểu đây là nghĩa chúng hòa hợp.

Vàng Diêm-phù-đàn có bốn loại: Xanh-vàng-đỏ-vàng ròng. Màu xanh dụ cho ngoại đạo, màu vàng thí dụ cho chúng Thanh văn-Duyên giác, màu đỏ dụ cho sáu Ba-la-mật của Bồ-tát. Màu vàng ròng dụ cho Như Lai.

Vàng Diêm-phù cũng có bốn loại màu sắc là: Xanh-vàng-đỏ- trắng.

Thứ hai, những vật đẹp trong thế gian dù rất đoan nghiêm, nhưng vẫn còn chỗ khiếm khuyết. Vàng Diêm-phù không như các vật ấy, vì không thể nói về tỳ vết của nó, dụ cho Như Lai chứng đắc Niết-bàn, cũng có đủ các thứ ngoại đạo, Thanh văn, sáu Ba-la-mật của Bồ-tát. Cũng như vàng Diêm-phù-đàn, không thể nói về tỳ vết của nó. Vàng Tử ma có đủ màu sắc, dụ cho Niết-bàn có đủ Thiên ma, ngoại đạo, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát với sáu Ba-la-mật. Tại sao thế? Vì ngoài Niết-bàn này, lại không còn có pháp nào khác. Vàng Tử ma có đầy đủ tất cả.

Các màu sắc không thể nói. Vì có Thanh văn, Duyên giác, sáu Ba-la-mật và các ngoại đạo cho nên không thể nói. Lý của Niết-bàn, không phải là pháp xanh-vàng-đỏ-trắng, mà cũng xanh-vàng-đỏ-trắng.

Nói không thể nói, là nếu có các màu xanh-vàng-đỏ-trắng để có thể nói về tỳ vết của chúng, nhưng vì các màu xanh-vàng-đỏ-trắng này không hề có, cho nên không thể nói.

Thế nào là sống trong cuộc đời ô trược mà không bị cấu nhiễm như hoa sen? Đời ô trược là đầy dẫy năm thứ ô trược. Đó là ô trược, của kiếp ô trược của phiền não.

Đức Thích-ca đã xuất hiện trong cõi đời năm trược. Sinh ở cung vua, có vợ con. Tất cả tài sản vật dụng, vàng bạc châu báu đều gọi là ô trược, nhưng Như Lai không bị cấu nhiễm, cho nên gọi là ở trong đời ô trược mà không bị cấu nhiễm như hoa sen.

Pháp của thừa thứ hai-thứ ba, gọi là vẩn đục. Nay bởi vì Niết-bàn ấy không bị cấu nhiễm bởi ba Thừa, cho nên gọi là không cấu uế.

Thế nào là ở trong phiền não mà phiền não không thể làm cấu nhiễm? Như y sĩ trị liệu mọi chứng bệnh, nhưng không bị bệnh lây nhiễm. Dựa

vào Như Lai, Bồ-tát Ca-diếp ý hỏi về chín mươi tám sử phiền não trong ba cõi. Đức Như Lai xuất hiện ở thế gian, nhưng không bị cấu nhiễm. Tất cả chúng sinh bị cấu nhiễm do chín mươi tám sử phiền não trong ba cõi.

Thứ hai, Thanh văn-Duyên giác và sáu Ba-la-mật, vì còn chấp có phiền não có thể đoạn trừ và quả vị Phật có thể chứng đắc, cho nên còn bị phiền não làm cấu nhiễm. Bồ-tát mười địa, tu hành đại trí tuệ thông đạt cho nên không bị phiền não làm cấu uế. Đại Bồ-tát thứ tư vì còn mong cầu nơi quả vị, cho nên cũng bị phiền não làm nhiễm ô.

Niết-bàn hôm nay không phải là Niết-bàn do nhân quả mà có được, cho nên không bị nhiễm ô. Giáo pháp thứ năm của bốn đế cho đến Pháp hoa, Bát nhã Ba-la-mật, cũng bị ô nhiễm do phiền não. Nay với lý Niết-bàn này, không có lưu động, không có được-mất, không có khởi-diệt, cho nên không bị nhiễm ô, như lương y chữa trị mọi chứng bệnh, nhưng không bị nhiễm bệnh.

Đức Như Lai ra đời, bắt đầu từ ba pháp quy y, năm giới, cho đến giới Bồ-tát, trong thời gian hành hóa ngắn ngủi đó, dùng Tiệm giáo chữa trị mọi căn bệnh cho chúng sinh, khi biết phiền não thì không bị làm cho nhiễm bệnh. Chúng sinh không biết phiền não, cho nên luôn bị chúng làm cho nhiễm bệnh.

Giáo pháp theo trình tự thứ hai, cũng gọi là trị bệnh của chúng sinh.

Thứ ba gọi là giáo pháp dùng lực thần thông biến hóa của thân, tất cả đều được hàng phục, cũng gọi là trị bệnh của chúng sinh.

Thứ tư, lúc này nói về Niết-bàn là nhằm chữa mọi trở ngại của "Biệt giáo" nêu trước, cũng gọi là trị liệu mọi chứng bệnh.

Thế nào gọi là trở ngại? Tất cả chúng sinh chưa phát tâm, gọi là trở ngại. Trông thấy thân Phật cao một trượng sáu khiến cho phát tâm, lại hiểu chẳng phải là một trượng sáu khiến cho phát tâm. Nhưng Niết- bàn bình đẳng soi sáng khiến cho phát tâm, vì vậy gọi là trị liệu mọi chứng bệnh.

Trong biển cả sinh tử? Thế nào là làm Thuyền sư? Ba cõi gọi là sinh tử, Đức Như Lai ra đời cũng gọi là sinh tử.

Vì sao gọi là sinh tử? Pháp của Như Lai có năng lực cứu độ chúng

sinh, vì khiến cho không còn sinh tử vì vậy gọi là làm Thuyền sư trong biển cả sinh tử.

Thứ hai, thân một trượng sáu là nói về pháp thứ tự, cho đến Pháp hoa, cũng gọi là pháp sinh tử.

Hiện tại, nói Niết-bàn không đến-không đi-không sinh-không diệt,

mà trước vẫn là giáo pháp độ thoát sinh tử cho nên gọi là Thuyền sư. Đầu tiên là giảng giải về thân một trượng sáu của Phật không sinh tử và giáo là không sinh diệt.

Thứ hai, thân một trượng sáu của Phật và giáo cũng sinh tử, Niết-bàn không có sinh diệt.

Thứ ba, Đức Phật đã diệt độ rồi, ai có năng lực cứu độ sinh tử? Chỉ có Đại Bồ-tát mới có thể làm được.

Thứ tư, Bồ-tát cũng không có năng lực cứu độ. Diệu lý Đại Niết- bàn mới có thể độ thoát sinh tử dụ cho Thuyền sư nơi thế gian khéo tỏ về phương tiện cho nên biết rõ gian nan của biển. Cũng vậy, đối với biển cả phiền não trong ba cõi làm chiếc thuyền, Như Lai là vị Thuyền sư dùng các loại phương tiện, thuyết ra giáo pháp ba Thừa. Thuyền sư ở thế gian là nêu rõ về nhân quả của chúng sanh trên thuyền. Như Lai với phương tiện thuyết về pháp ba Thừa, thuyết về nhân qua. Nói ra khỏi ba cõi vì ba cõi vẫn còn là sinh tử, vì vậy dùng ba cõi sanh tử làm con thuyền.

Thứ nhất là giáo hóa theo thứ tự, bởi vì sinh tử mà cứu độ chúng sinh, cho nên gọi là Thuyền sư. Kinh Pháp Hoa dùng vạn hạnh làm Thuyền sư. Nay Niết-bàn lấy không còn sinh tử làm thuyền.

Tại sao nêu rõ do bệnh mà nhiễm ô? Bởi vì còn trong biển cả sinh tử. Làm Thuyền sư như thế nào? Trước là xua tan mọi phiền não.

Lại nữa, làm Thuyền sư trong biển cả phiền não là đưa chúng sinh đến bờ bên kia.

Xả bỏ sinh tử như thế nào? Như rắn lột bỏ da cũ. Bồ-tát Ca-diếp hỏi: Như Lai xuất hiện giữa chốn sinh tử, nay nói nhập Niết-bàn, Ta không còn sinh tử, như rắn đã lột bỏ da cũ không còn sinh diệt. Theo thứ tự thì thân trượng sáu đã nói là pháp sinh tử, nay lại nói Niết-bàn không diệt. Nếu đem giáo pháp thứ tự ở trước so với giáo pháp này thì không hợp lý, như rắn đã lột bỏ da cũ, không ích lợi không có công đức. Nay Niết-bàn không sinh không diệt cũng không phá bỏ giáo pháp.

Thứ hai là tất cả chúng sinh, thậm chí có lời nói hay không có lời nói, có hình thể chủng loại đều có tên gọi trống rỗng, chỉ có Niết-bàn mới là đạo lý chân thật.

Quán sát Tam bảo như thế nào? Cũng như cây Thiên ý, Tam bảo gọi là phép tắc.

Đức Như Lai xuất thế thị hiện có Tam bảo, do có Tam bảo mới có pháp lãnh thọ ba quy y và năm giới, có người được đạo mau lẹ, có người tùy ý tu tập, tùy ý được chứng đắc.

Đức Như Lai cũng gọi là Như ý Tam bảo, cũng gọi là Như Lai Như ý-chúng sinh Như ý. Thế nào là chúng sinh Như ý? Chúng sinh tùy ý lãnh thọ ba pháp quy y và năm giới, cho đến giới Bồ-tát đều được quả báo tốt đẹp, cho nên gọi là Như ý chúng sinh. Như Lai Như ý, nghĩa là tùy thuận ở căn cơ cảm nhận của chúng sinh cho nên gọi là Như ý.

Nay nói Niết-bàn Như ý, vì tất cả sự khổ-vui-lành-dữ đều là đạo lý, cho nên gọi là Như ý. Vì vậy nói quán sát Tam bảo cũng như cây Thiên ý. Dụ cho cõi Tha-hóa-tự-tại có một loại cây luôn luôn thuận theo ý thích của chư Thiên, gọi là cây Như ý. Vì chư Thiên đã hành hóa lâu xa cho nên cảm được cây này.

Tam bảo cũng như vậy, vì chúng sinh tu hành trong thời gian lâu dài, cảm được tướng thân một trượng sáu cho nên gọi Tam bảo cũng như cây Thiên ý.

Nếu ba Thừa là vô tánh thì làm sao có thể giảng nói về ba Thừa? Không phải Đức Như Lai chỉ thuyết về một pháp, mà thuyết về ba Thừa là vì tùy thuận căn cơ chúng sinh. Như Lai chỉ nói một loại âm thanh tùy theo chủng loại mà hiểu. Như Lai thuyết về pháp ba Thừa không gọi là thuyết giảng, mà tùy theo căn cơ của chúng sinh cho nên có tiểu, có đại. Như Lai tuy thuyết về ba Thừa, nhưng đó không phải là bản ý của Như Lai. Vậy bản ý của Như Lai là gì? Đó chính là Niết-bàn (Giải thoát).

Ý của Bồ-tát Ca-diếp muốn hỏi Như Lai: Nếu ba Thừa là vô tánh, thì tại sao lại được nói đến? Đức Như Lai đáp: Tất cả chư Phật đều không nói pháp ba Thừa cho chúng sinh, vì tướng chân thật của Niết- bàn này thì tiểu không phải là tiểu và đại không phải là đại. Phải biết giáo lý của ba Thừa chỉ là một tướng, không có đại-tiểu.

Thứ ba là nói lý xứ của Niết-bàn, không nói đại, không nói tiểu, vì trí của chúng sinh khác nhau cho nên giáo lý có khác nhau, nhưng chân lý thì không có sự khác biệt về đại-tiểu có thể nói là đại-tiểu.

Sự khác biệt xưa nay, chính là không có gì sai biệt lại không có gì khác nhau.

Giống như niềm vui chưa nảy sinh thì sao gọi là cảm nhận niềm vui? Bồ-tát Ca-diếp hỏi: Vì chúng sinh không biết vui là gì, làm sao lại nói là cảm nhận niềm vui? Phàm phu chỉ có khổ mà không có vui, Bồ-

tát chỉ có vui chứ không có khổ, vì sao có niềm vui?

Vì Bồ-tát với trí thông đạt đến quả cho nên biết vui, chúng sinh không có trí nhận biết cho nên phải khổ. Bồ-tát nhận biết về quả.

Nói Bồ-tát vui không phải là vui, chúng sinh khổ không phải là khổ, vì đó đều là hư vọng. Niết-bàn không khổ không vui, gọi là niềm an lạc lớn lao, cho nên niềm an lạc ấy chưa sinh, làm sao gọi là cảm nhận niềm vui? Hỏi rằng:

Đức Như Lai nói pháp nơi rừng Sa la, vì sao không thuần nhất? Giữ giới được phước, giữ giới không được phước, giới của ngoại đạo là đúng, giới của Phật là sai chăng? Ý của Phật giải đáp là giáo pháp xen lẫn trước đây vẫn là Niết-bàn này chứ không có Niết-bàn của ngoại đạo.

Vì sao các Bồ-tát lại được gọi là chúng bất hoại?

1. Vì Bồ-tát hiểu rõ Thanh văn-Duyên giác và sáu Ba-la-mật của Bồ-tát, cho đến ngoại đạo, có kia-đây, có chứng đắc, cho nên gọi là chúng bị hoại.

2. Bồ-tát tu tập thâm diệu theo giáo lý sâu xa, nhận biết căn tánh của chúng sinh, tướng bất hoại của chúng sinh vốn gọi là hư hoại. Bồ- tát vốn là bất hoại mà luôn luôn hủy hoại, không luôn luôn hủy hoại thì không phải là Bồ-tát. Có năng lực thực hành theo pháp như vậy không trái với pháp tướng, cho nên gọi là chúng bất hoại.

3. Bồ-tát biết Niết-bàn không có màu sắc xanh-vàng-đỏ-trắng, không có kia-đây, cho nên gọi là chúng bất hoại.

4. Bất hoại là lý của Niết-bàn vốn không đắc-không chứng-không tạo-không tác, cho nên được gọi là chúng bất hoại.

5. Chân lý không làm hư hoại chúng sinh, chúng sinh cũng không làm hư hoại chân lý. Tại sao như vậy? Vì chúng sinh là chân lý, ngoài chân lý lại không có chúng sinh nào, cho nên gọi là chúng bất hoại.

Thế nào là mù bẩm sinh mà làm đôi mắt dẫn đường? Bồ-tát Ca- diếp hỏi: Thế nào là làm đôi mắt dẫn đường? Theo cách giải thích trước về giáo pháp của Thanh văn-Duyên giác và sáu Ba-la-mật, tùy theo tướng của giáo pháp đó mà hiểu, cho nên gọi là mù bẩm sinh.

Đức Như Lai đã giảng giải thật rõ về sáu Ba-la-mật của Thanh văn, Duyên giác, nếu từng có sở đắc thì không thể mở bày. Pháp này đã từng có cho nên mở bày, ví như người mù vốn không biết được các màu xanh-vàng-đỏ-trắng, nếu có người bảo hãy thay đổi sự mê muội về sắc xanh-vàng-đỏ-trắng, hoặc nói với người mù theo cách hiểu của họ là không có màu sắc xanh-vàng-đỏ-trắng nào hết, gọi là nêu ví dụ

làm thông suốt.

Đối với người ba Thừa, làm sáng tỏ có nhân-có quả, khác nhau về có chứng đắc-không chứng đắc.

Nay nói Niết-bàn, hoặc có người nói chuyển biến sự mê muội về có dài-có ngắn, có chứng ngộ-không chứng ngộ; hoặc nói Niết-bàn không có các màu xanh-vàng-đỏ-trắng, vì Niết-bàn không đắc-không chứng-không dài-không ngắn, gọi là mở bày về nhân. Còn về thân Như Lai cao một trượng sáu do tu đạo-giữ giới-bố thí, không phải là nhân, bởi vì Phật tánh không chứng đắc-không tu tập, thì gọi là nhân.

Tất cả chúng sinh thấy người ba Thừa cho là pháp. Người ba Thừa ấy gọi là người mù bẩm sinh. Không phải chỉ có người ba Thừa, mà tất cả chúng sinh cũng là những người mù bẩm sinh.

Pháp không phải có thể trông thấy hay không thể trông thấy, có thể mở bày hay không thể mở bày, có thể đạt đến hay không thể đạt đến. Vì đem giáo lý để so sánh mà nói cái lý mù bẩm sinh, chứ không nói có mù bẩm sinh hay không có mù bẩm sinh. Vì vậy nói là mù bẩm sinh hay không mù bẩm sinh, cũng không trái với pháp tướng.

Nếu có hai loại này thì có thể nói không hề có và không hề không có, tại sao nói rằng có không phải là có, không có không không phải là không có, mở bày không phải là mở bày, tất cả không trái với giáo lý cho nên nói là mở bày.

Thế nào là thị hiện có nhiều đầu? Ngưỡng mong Đại Tiên nói! Bồ-tát Ca-diếp ý hỏi, trong lần giáo huấn đầu tiên, Như Lai nói đủ loại nhiều đầu, nay vì sao kinh Niết-bàn này chỉ nói có một chứ không có hai? Đức Như Lai đáp:

Không phải Ta có nhiều đầu, mà chúng sinh từ thuở xa xưa hành động có nhiều căn, vì vậy Ta nói có nhiều đầu. Vì vậy nói là thị hiện nhiều đầu.

Thứ hai là nhiều pháp. Vì sao gọi là nhiều? Pháp tướng như vậy cho nên thị hiện có nhiều đầu.

Thứ ba là có nhiều lý do mà thuyết. Pháp này nếu có thì có thể gọi là nói nhiều, nhưng vì pháp này không hề có, cho nên không nói là nhiều.

Thứ tư là tướng của lý Niết-bàn như thế, không phải là nhiều hay không nhiều.

Thứ năm là chân lý, thì nguồn gốc không phải là pháp có hay pháp không có, vì vậy nói hay không nói cũng không có gì trở ngại.

**

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 88

LUẬN NIẾT BÀN KINH BỔN HỮU KIM VÔ KỆ

SỐ 1528

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1528

LUẬN NIẾT BÀN KINH
BỔN HỮU KIM VÔ KỆ

Tác giả: Bồ-tát Thiên Thân.
Hán dịch: Đời Trần, Tam Tạng Chân Đế.

Nghĩa ba đời của kinh Niết-Bàn.

Để giải đáp về nghi vấn của Thuần-đà, luận này nói: Nhiều đệ tử Phật đã thành thục, riêng Thuần-đà chưa thành thục. Vì Thuần-đà chưa được thành thục, cho nên Đức Phật hiển bày, chỉ rõ về Đại Bát Niết- bàn, đồng thời giảng nói về kinh Đại Bát Niết-bàn.

Sau khi thọ nhận đại công đức, Thuần-đà được thành thục, đi đến thành Câu-thi-na.

Hỏi: Vậy tại sao Thuần-đà lại nảy sinh tâm niệm ngờ vực? Đáp: Có hai nhân duyên:

1. Vì ông chỉ thấy tướng chung chứ chưa thấy được tướng riêng, cho nên sinh tâm hoài nghi.

2. Vì ông chỉ thấy tướng riêng mà không thấy được tướng chung, cho nên khởi tâm nghi ngờ. Ví như từ xa trông thấy cây trụi không cành mà nghi ngờ không biết đó là người hay là gốc cây. Nhưng, nếu nhìn thấy có chim quạ tụ tập phía trên, phía dưới có hươu nai đi qua, thì biết vật kia là cây trụi chứ không phải là người. Nếu trông thấy tay cầm chiếc áo giơ cao lên thì biết là người chứ không phải gốc cây.

Vì chỉ trông thấy tướng riêng mà không thấy được tướng chung cho nên ông ta sinh tâm nghi ngờ.

Như tướng bất cọng của hư không là thường trụ, như thấy tướng bất cọng của đất là vô thường. Người Thanh văn có tướng bất cọng, đối với tướng bất cọng của Thanh văn sinh ra nghi ngờ, vì giống với hư không là thường trụ hay là giống với đất là vô thường?

Phàm phu vì tướng chung cho nên sinh tâm nghi ngờ, Thanh văn-Duyên giác vì tướng riêng cho nên khởi tâm nghi ngờ. Phàm phu vì pháp có sinh cho nên sinh lòng nghi ngờ, Thanh văn-Duyên giác vì pháp không

sinh cho nên khởi tâm nghi ngờ. Thuần-đà không vì hai pháp này cho nên sinh lòng hoài nghi, vì muốn đem lại lợi ích cho chúng sinh, do đó nảy sinh hoài nghi này.

Như vậy thì Đại Bồ-tát đâu được nảy sinh ngờ vực đối với Phật. Nơi đại hội có nhiều ngoại đạo đang tụ tập xung quanh, trong đó có ngoại đạo nói: Phật đã chết rồi nhưng sống lại. Lại có người nói: Như đèn hết dầu thì lửa tắt. Người khác lại nói: Sau khi Phật nhập diệt thì có cùng tận và có không cùng tận.

Vì loại bỏ những hoài nghi này,
Cho nên Đức Phật nói kệ:
Xưa có-nay không có,
Xưa không có-nay có,
Ba đời đều có pháp,
Không hề có điều này.

Đức Phật vì hàng Nhị thừa cho nên nói kệ này.

Phiền não sinh ra đã có, bậc Thánh tu chứng được. Tánh phàm phu sinh ra đã có, tánh Thánh tu tập mà có được. Phiền não ràng buộc sinh ra đã có, cởi bỏ ràng buộc do tu tập mà có được. Sinh tử sinh ra đã có, Niết-bàn do tu tập mà có được. Xưa sinh ra nay tu tập, xưa là sinh ra-nay là tu tập.

Vì hàng Nhị thừa mà giải thích những điều này là để họ không hủy báng Đại thừa. Nếu vì Đại thừa mà giải thích những điều này thì phỉ báng Đại thừa, bởi những điều này không tương ưng với Đại thừa, thì ai có thể khiến cho tương ưng với Đại thừa?

Vì vậy chúng tôi dựa vào nghĩa để chọn lựa, tư duy về nghĩa chứ không dựa vào ngôn ngữ, không lựa chọn tư duy theo ngôn ngữ, vì người tu hành Đại thừa mà nói, vượt lên trên ba nghĩa, hiển bày nghĩa lý rõ ràng.

Nói xưa có nay không, xưa không nay có, cả ba thời đều có, thì ba loại nghĩa này không có, điều này là vô lý.

Vì sao ba nghĩa này không thành tựu? Vì nếu xưa có nay không thì tất cả Như Lai không có giải thoát. Vì sao? Vì tánh an trú bất định.

Vì trước có-sau không, cho nên tất cả Chân có cũng không có, Chân có-Tục có cũng không có. Vì sao? Vì Chân có thì trước sau không khác, Tục có mà không có gốc, do đó cả hai nghĩa Chân và Tục đều không thành tựu.

Đối với hai nghĩa này không hiểu rõ, cho nên ngoại đạo Tăng khư cũng nói như vậy: Trong nhân có quả. Ví như trong sữa có lạc và sinh tô,

là nghĩa tăng ích của Tăng khư.

Nếu xưa không có gì trở ngại, thì trong thời gian hiện tại ai có thể làm cho ngăn cách? Nếu ông cho suy nghĩ là ngăn ngại, thì nhân duyên hòa hợp làm cho ngăn ngại. Nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì trước và sau không có gì sai khác. Nếu hôm nay không chướng ngại, thì thời gian trước kia vì sao không chướng ngại? Đâu có lý lẽ gì trước kia không dựa vào nhân duyên mà sinh, thì về sau dựa vào nhân duyên nào mà diệt?

Nói là gốc thì lấy pháp gì làm gốc? Là bắt đầu sinh khởi hay là đang nối tiếp nhau làm gốc? Nếu lấy pháp bắt đầu sinh khởi làm gốc, thì pháp ban đầu này không do nhân duyên mà sinh, sau giống như ban đầu, cũng không do nhân duyên mà sinh.

Nếu nói như vậy thì nghĩa Như Như của pháp mười hai nhân duyên đều bị phá bỏ, thì giống với nghĩa không có nhân mà ngoại đạo đã nói. Nếu lấy pháp nối tiếp nhau làm gốc, thì sự nối tiếp nhau cũng không cố định. Vì sao? Vì, mỗi phần đều không nhất định, thì làm sao lấy sự nối tiếp nhau làm gốc được? Vì vậy tất cả pháp có sinh khởi mà nói vốn không có nhân, nói như vậy thì không có đạo lý.

Xưa không mà nay có. Nếu trước là không có gốc mà nay có, thì cái có không có được giải thoát. Phiền não trước chưa phát sinh tác dụng, vậy thì xa lìa sự giải thoát. Nhưng về sau nảy sinh phiền não thì không có giải thoát.

Nếu trước không mà nay có, thì tận cùng không có sinh khởi sẽ thuận theo được sinh ra, như hư không sinh ra hoa đốm. Nếu ông tư duy luôn luôn là không có nhân, thì nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì như hư không và hoa đốm, cả hai đều là không có, thì nhân duyên nào sinh ra hư không mà không phải là nhân duyên sinh ra hoa đốm, vì đều là không có. Nghĩa này không hợp đạo lý. Bởi vì, nếu trước kia không sinh mà nay được sinh, thì nghĩa gốc bị sụp đổ. Nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì bắt đầu sinh khởi là gốc. Nếu ông tư duy về nhân duyên, thì bắt đầu sinh khởi này không phải là bắt đầu, vì vậy sinh khởi không phải là gốc, điều này cũng không hợp lý. Vì sao? Vì ý ông muốn phá bỏ cái vốn có, muốn thiết lập nhân duyên vốn có, vì vậy cho nên không vượt

qua được cái vốn có. Trước chưa có pháp thì nhân làm sao phát sinh? Nếu pháp phát sinh thì pháp ấy phát sinh đầy đủ hay là phát sinh từng phần? Nếu phát sinh đầy đủ thì cùng sinh trong một lúc, hay là sinh có trước và sau? Nếu cùng sinh trong một lúc, thì nhân quả đồng thời không thể phân biệt được. Nếu quả về sau mới sinh thì nhân trước đã tiêu mất

(diệt), đâu sinh được quả sau? Như con gà đã bị nấu chín rồi mà còn cất tiếng gáy sống lại.

Nếu phát sinh đầy đủ thì đâu cần phải quán sát nhân? Nếu phát sinh từng phần thì giống như lỗi trước.

Vì vậy trước vốn không mà nay có nhưng muốn an lập nhân thì nghĩa này không đúng.

Ba thời đều có, thì nghĩa này không có. Nếu có thì ba đời này, là một nghĩa trùm khắp ba đời hay là mỗi một nghĩa đều có ba đời? Hai nghĩa như vậy đều không đúng. Vì sao? Vì nếu một nghĩa trùm khắp cả ba đời, thì không có thể trong một đời mà có cả ba. Vì sao? Vì làm ngăn ngại lẫn nhau. Nếu nghĩa dựa vào thời gian, thì thời gian quá khứ-vị lai được chia thành từng phần đến vô cùng. Nếu thời gian dựa vào nghĩa, thì nghĩa chỉ có một cho nên không có ba đời, vì tách khỏi nghĩa, thì không có thời gian riêng biệt. Vì vậy ba thời đều không thành tựu.

Nếu một sự vật trùm khắp cả ba đời, thì vật đó không thể nói được tên gọi. Vì sao? Vì một vật mà có hai sự thành tựu. Nếu vậy thì sinh tử và Niết-bàn chỉ là một.

Nếu mỗi đời đều có thì ba đời đều tự có, như đời hiện tại có thể sinh ra quả báo, đời quá khứ-vị lai vì sao không thể sinh ra? Nếu vốn có năng lực phát sinh thì không có một người nào được giải thoát.

Nếu không thể sinh ra thì quá khứ và vị lai, do đâu đoạn tuyệt được quả báo?

Nói quá khứ-vị lai là có, là vì Thể mà nói có hay là vì Dụng mà nói có?

Nếu vì Thể mà nói là có, thì làm sao có thể phá bỏ mà chia thành ba phần? Nếu vì Dụng mà nói có, thì quá khứ đã tiêu mất, mà vị lai chưa sinh, làm thế nào phát sinh tác dụng được?

Nếu ông tư duy ba đời là pháp hữu vi có thể nói, thì ba đời không phải là pháp có thể nói được, ba đời không phải là Thể của nói năng.

Nếu cùng có Thể thì một là có năng lực, hai là không có năng lực.

Nghĩa này không đúng. Nếu ông tư duy thời tiết có năng lực, thì không nói đến năng lực, biết rằng cây chuối sinh ra quả một lần chứ

không thể nào có quả lần nữa, nghĩa này cũng không đúng. Vì sao? Vì nghĩa không cố định.

Ba thời này thì thời nào vốn có? Nếu có nhân sinh ra thì vấn nạn sẽ vô cùng tận. Nếu không có nhân mà sinh ra thì nghĩa thời tiết sẽ không

thành tựu.

Nếu ông tư duy vị lai là trước, hiện tại là giữa và quá khứ là sau, mà làm thành ba đời. Vì sao? Vì năng lực của vị lai thúc giục xuất hiện vốn là hiện tại, và năng lực hiện tại thúc giục xuất hiện quá khứ. Như nước sông Hằng, dòng nước vị lai thúc đẩy dòng nước hiện tại, dòng nước hiện tại thúc đẩy dòng nước quá khứ. Nếu nghĩa của một đời thành tựu thì nghĩa ba đời cũng thành tựu. Nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì nước là đồng thời, nhưng nơi chốn thì khác biệt, cho nên nói có nghĩa ba thời gian của ba đời, vậy thì không đúng.

Không và không có chuyện đó. Như Tiểu thừa nói: Không có chuyện đó. Như ngoại đạo nói: Không có chuyện đó.

Đả phá Tiểu thừa ngoại đạo như vậy, theo nghĩa của kệ:

1. Phá nghĩa tà.
2. Thành lập nghĩa chánh.

Phá nghĩa tà là dựa vào ngôn ngữ mà nói, thành lập nghĩa chánh là dựa vào nghĩa lý mà nói.

Gọi là nghĩa chánh thì xưa có nay có, trải qua ba đời, đó gọi là nghĩa chánh.

Xưa có nay có, là từ lúc mới phát tâm cho đến đạt được Niết- bàn, chỉ một vị không khác, không dựa vào nhân mà sinh, không dựa vào nhân mà diệt, có là thanh tịnh, pháp phàm phu không thể làm cho nhiễm ô, pháp của Thánh nhân không thể làm cho thanh tịnh. Nếu dấy khởi bốn tội nặng và năm tội nghịch cũng không thể khiến cho giảm bớt. Nếu tu tập tuệ đoạn dứt điều ác cũng không thể khiến cho tăng thêm. Hoặc có mặt thấy đạt được thanh tịnh, hoặc có mới thấy dẫn đến độc ác.

Dựa vào phương tiện thì vượt qua ngữ ngôn nói năng tất cả tư duy, sự nhiếp thọ không thể nói, không thể tư duy, nhân quả không phải là nhân, không phải là quả. Lĩnh vực này không phải là số lượng có thể phân biệt được trong một lúc, đây là cảnh giới của chư Phật Như Lai. Bởi vì sinh tử và Niết-bàn là lĩnh vực của thuận-nghịch, nếu nghịch thì đó là lĩnh vực sinh tử, nếu thuận thì đó là lĩnh vực Niết-bàn, là phạm vi trước và phạm vi sau, là lĩnh vực của sự phát tâm và lĩnh vực của tâm sau khi đạt đến phần vị kim cang, phá sạch tất cả kiến chấp, làm cho

thanh tịnh tất cả mọi kiến giải.

Tất cả chúng sinh thuận theo tiếp nhận sử dụng, chỉ có Thể của Như Lai là nơi quay về nương tựa an ổn nhất, là Đại Niết-bàn nhiếp thọ hết thảy mọi thứ quý báu.

Vượt qua ba đời là dùng để nói đến công đức của Niết-bàn.

Vượt qua ba đời là sao? Vì có sự phát sinh cho nên phân biệt có ba đời, Niết-bàn là không có sinh khởi, cho nên không thể phân biệt được.

Ba đời là chưa sinh thì nhất định sinh, đã sinh thì phải có diệt. Vì Niết-bàn không có diệt đi mà vốn là thường trú, vì vậy cho nên tự tại. Bởi vì tự tại, cho nên đó là niềm an lạc bậc nhất. Vốn là Thể cho nên nói thanh tịnh. Vốn là Dụng cho nên nói Thường-Lạc-ngã. Tự thể vốn là thanh tịnh đối lại với sinh tử vốn là Thường-Lạc-Ngã.

Vả lại, còn có hai nghĩa:

Nếu trước kia có-hôm nay có thì đó là chấp thường. Nếu vượt qua ba đời thì đó là chấp đoạn. Nếu hai nghĩa này đến lúc xa lìa thì đó là trung đạo. Như vậy thì tục đế và chân đế đối đãi nhau mà có mười hai nhân duyên chân thật như vậy. Vì sao? Vì đã xa lìa hai bên, thì đó là mười hai nhân duyên thật. Nếu như có năng lực khéo lãnh hội, thì trông thấy Như Lai tại giữa cuộc đời. Vì vậy cho nên Đức Như Lai nói mười hai nhân duyên chính là thân của Như Lai.

Đối với Chân đế và Tục đế, vì không hai cho nên mười hai nhân duyên chân thật này chính là Phật đạo.

Bài kệ như vậy có hai nghĩa:

1. Nghĩa đối trị về nhân là đoạn trừ tà đạo.
2. nghĩa đạt được chân lý hiển bày rõ ràng sự thật.

Hai nghĩa như vậy là việc làm của Như Lai. Dựa vào Đại trí, dựa vào Đại Từ Bi có năm nghĩa về Thường:

1. Thường trú không có tận cùng.
2. Thường trú không có sinh khởi.
3. Thường trú luôn luôn tồn tại.
4. Thường trú vô cùng sâu xa.
5. Thường trú không có biến đổi.

- Thường trú không có cùng tận thì có mười:

1. Vì nhân vô biên cho nên thường trú.
2. Vì chúng sinh vô biên cho nên thường trú.
3. Vì Đại Bi vô biên cho nên thường trú.
4. Vì bốn như ý túc vô biên cho nên thường trú.
5. Vì tuệ vô biên cho nên thường trú.
6. Vì luôn ở trong định cho nên thường trú.
7. Vì được yên vui mát mẻ cho nên thường trú.
8. Vì đi giữa thế gian mà tám pháp không thể nào làm ô nhiễm

được cho nên thường trú.

9. Vì cam lộ tịch tĩnh xa lìa bốn ma cho nên thường trú.
10. Vì Thể tánh vô sinh cho nên thường trú.

Nhân vô biên là từ vô lượng kiếp cho đến nay, Bồ-tát luôn xả thân mạng, tài sản để duy trì chánh pháp. Chánh pháp đã không có giới hạn không cùng tận, đây chính là dùng nhân không cùng tận, đạt được quả báo không cùng tận, quả báo chính là ba thân.

- Thường trú không có sinh khởi, là dựa vào thời gian trước không phải là xưa không có mà nay có, không vì ý sinh khởi mà thân mạng sinh ra.
- Thường trú luôn luôn tồn tại, là dựa vào thời gian sau xa rời sự hủy hoại chết chóc không thể nghĩ bàn được.
- Thường trú vô cùng sâu xa, là dựa vào thời gian chính giữa không bị căn bệnh vô minh phiền não phá hoại được.
- Thường trú không có biến đổi, là vượt qua ba thời gian mà không bị quả báo của nghiệp vô lậu làm cho biến đổi sai khác.

Thường trú thứ ba là luôn luôn tồn tại xa rời cái chết. Thường trú thứ tư là vô cùng sâu xa, lìa khỏi bệnh tật.

Thường trú thứ năm là không có biến đổi, từ địa thứ nhất đến địa Như Lai, gọi chung là không có cùng tận. Từ địa thứ tám đến địa Như Lai, gọi là không có sinh khởi. Từ địa thứ chín đến địa Như Lai, cũng phân ra phần chứng đắc, gọi là thường trú không có biến đổi, chính là luận về năm nghĩa tổng quát ở Phật địa.

Các hành là vô thường, Đều là pháp sinh diệt, Sinh diệt không còn nữa, Tịch diệt là an vui.

Tam Tạng Xà-lê giải thích về nghĩa sâu xa nói: Các hành là vô thường: Các hành tức là các hành của sắc-tâm hoạt động trong ba đời.

Vô thường tự nó có năm nghĩa:

1. Diệt mất là vô thường.
2. Tánh rời nhau là vô thường.
3. Biến chuyển thay đổi là vô thường, cũng gọi xoay chuyển là vô thường.
4. Có từng phần là vô thường.
5. Tự tánh là vô thường.

- Nói diệt mất là như trăm năm, nghiệp báo hết thì mạng sống cũng diệt mất.
- Tách rời nhau là vô thường, tức là xương thịt chia lìa phân tán.

- Biến chuyển thay đổi, là như xương lúc đầu thì màu trắng, về sau đổi thành màu xám, như màu lông chim bồ câu, xoay chuyển tức là đổi từ màu trắng sang màu xám.

- Có từng phần là vô thường. Như ba quan hệ của căn-trần-thức khi chưa hòa hợp, gọi là vốn không có vô thường. Đã có rồi trở lại không, gọi là diệt hoại, tức là đã có rồi trở lại không có.

Căn-trần-thức vô thường cùng tập trung, gọi chung là có phần.

- Tự tánh là vì có bốn nghĩa trước, cho nên gọi là tự tánh vô thường.

Pháp sinh là sự sinh ở đời vị lai.

Pháp diệt là pháp đã diệt trong đời quá khứ.

Sinh diệt là đời hiện tại, mà hiện tại thâu nhiếp cả sinh diệt, bởi vì sinh ra mà lập tức diệt, cho nên nói sinh diệt ngay trong hiện tại.

Nói tịch diệt là an vui: Nếu nói pháp diệt là an vui, thì nghĩa này không đúng. Tại vì sao? Bởi vì có hiện tại, diệt là quá khứ, pháp đã diệt là hư hoại, bởi vì có hư hoại cho nên không phải là an vui. Nếu hiện tại diệt đi, thì sinh diệt là an vui, điều này không đúng. Tại vì sao? Bởi vì có vị lai sinh khởi, đó là pháp hư hoại của đời hiện tại, bởi vì có hư hoại cho nên không phải là an vui. Nếu nói vị lai sinh khởi là thường, thì nghĩa này không đúng. Sinh chắc chắn có diệt, cho nên không phải là thường. Nếu có năng lực làm cho pháp phải sinh khởi ở vị lai mà không có thể sinh khởi, đó chính là niềm an vui thích hợp. Tịch diệt là an vui, chính là nghĩa ấy. Ba câu trước trình bày về pháp hữu vi sinh tử vốn là vô thường, một câu sau biện giải về Niết-bàn, là pháp vô vi cho nên thường trú.

**

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 88

LUẬN DI GIÁO KINH

SỐ 1529

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1529

LUẬN DI GIÁO KINH

Tác giả: Bồ-tát Thiên Thân.
Hán dịch: Tam tạng Pháp Sư Chân Đế.

Đảnh lễ chư Phật ba đời,
Biển rộng công đức vô thượng,
Thương xót cứu độ chúng sinh,
Cho nên con xin quy mạng.
Pháp tạng vô cùng thanh tịnh,
Tăng trưởng cho người tu hành,
Thế gian và xuất thế gian,
Chúng con đều xin cung kính.
Nay con soạn ra luận này,
Giải thích nghĩa kinh của Phật,
Giúp cho tất cả Bồ-tát,
Cùng biết về đạo phương tiện.
Nhờ biết đạo phương tiện ấy,
Phật pháp tồn tại lâu dài,
Diệt trừ lỗi lầm phàm-Thánh,
Thành tựu tự lợi-lợi tha.

Trong Kinh này thiết lập phương pháp tu hành của Bồ-tát, có bảy phần: 1. Phần tựa.

2. Phần tu tập công đức thế gian.

3. Phần thành tựu công đức của bậc Đại nhân xuất thế gian.

4. Phần hiển thị công đức vô cùng trọn vẹn.

5. Phần hiển thị quyết định tiến vào chứng ngộ.

6. Phần phân biệt chưa tiến vào chứng ngộ cao nhất để đoạn trừ nghi ngờ.

7. Phần tự tánh thanh tịnh vô ngã xa lìa các loại chấp trước.

Kinh: **"**Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, bắt đầu chuyển pháp luân độ A Nhã Kiều Trần Như, cuối cùng thuyết pháp độ cho Tu Bạt Đà La. Những người cần độ đều đã độ xong. Ở giữa Sa La song thọ Ngài sắp nhập Niết

bàn, lúc ấy vào giữa đêm khuya, lặng yên không một tiếng động, Ngài nói tóm tắt về pháp quan trọng cho các đệ tử."

Luận: Đầu tiên trong phần tựa, Kinh nêu rõ về lợi ích được thành tựu trọn vẹn. Thành tựu trọn vẹn trong này có sáu loại công đức:

1. Công đức của Pháp sư thành tựu trọn vẹn.
2. Công đức khai mở pháp môn thành tựu trọn vẹn.
3. Công đức của đệ tử thành tựu trọn vẹn.
4. Công đức của Đại tổng tướng thành tựu trọn vẹn.
5. Công đức của tự tướng nhân quả thành tựu trọn vẹn.
6. Công đức phân biệt tổng tướng thành tựu trọn vẹn.

Đầu tiên là công đức của Pháp sư thành tựu trọn vẹn có ba loại tướng:

1. Tổng tướng.
2. Biệt tướng.
3. Tổng biệt tướng.

- Tổng tướng, như kinh nói "Mâu Ni".
- Biệt tướng, như kinh nói "Thích Ca".
- Tổng biệt tướng là Phật. Trong này, Thích Ca là thị hiện phương tiện khéo léo hóa độ chúng sinh, còn là người thuộc dòng dõi tôn quý. Mâu Ni là công đức của hết thảy chư Phật, còn nêu rõ về tự Thể thanh tịnh.

Công đức khai mở pháp môn thành tựu trọn vẹn, có hai câu về pháp bạch tịnh (pháp thiện thanh tịnh):

1. Câu về pháp bạch tịnh của đạo tràng.
2. Câu về pháp bạch tịnh của Niết bàn. Hai câu trước-sau của hai pháp bạch tịnh này, giải thích rõ về chuyển pháp luân, nghĩa giải thích nên biết.

Pháp bạch tịnh của đạo tràng, như kinh nói: "Bắt đầu chuyển pháp luân". Câu về pháp bạch tịnh của Niết bàn, như kinh nói: "Lần thuyết pháp cuối cùng".

Công đức của đệ tử thành tựu trọn vẹn, nêu rõ người có năng lực thọ trì hai loại pháp môn bạch tịnh, cho nên thành tựu công hạnh lợi ích cho mình, biểu hiện rõ ràng Như Lai thẳng thắn nói về công đức của pháp môn. Như kinh nói: "Độ A Nhã Kiều Trần Như…, độ Tu Bạt Đà La". Hai câu Kinh này nêu rõ tám loại thành tựu.

Thế nào là tám loại? Đó là: Thành tựu về hai loại thọ trì, thành tựu về hai loại pháp môn bạch tịnh, thành tựu về hai loại công hạnh tự lợi ích, thành tựu về hai loại thẳng thắn nói đến công đức của pháp môn.

Công đức của Đại tổng tướng thành tựu trọn vẹn, là thành tựu tất cả về tám loại thành tựu, như kinh nói: "Những người cần độ đều đã độ xong."

Công đức của tự tướng nhân quả thành tựu trọn vẹn, có bốn loại tự tướng:

1. Tự tướng của nhân, như kinh nói: "Ở giữa Sa la song thọ".
2. Tự tướng của nhân và quả, như kinh nói: "Ngài sắp nhập Niết bàn".
3. Tự tướng chung, như kinh nói: "Lúc ấy vào giữa đêm khuya".
4. Tự tướng của quả, như kinh nói: "Lặng yên không một tiếng động."

Trong đó tự tướng chung, là xa lìa hai bên, thành tựu hai loại trung đạo:

1. Trung đạo Chánh giác.
2. Trung đạo xa lìa Chánh giác.

Trong này Trung đạo xa lìa Chánh giác, tức là tự tướng của quả, nên biết. Quả này có hai loại:

1. Quả Niết bàn là tự tánh không diễn đạt được, xa lìa mọi ý niệm.
2. Quả Niết bàn xa lìa sự giác quán.

Công đức phân biệt tổng tướng thành tựu trọn vẹn, là phân biệt hai phần vị của người và pháp có sai biệt. Phần vị sai biệt của người, là sai biệt về quyến thuộc của bậc Thượng thủ. Như kinh nói: "Cho các đệ tử". Phần vị sai biệt của pháp, là các pháp thế gian và xuất thế gian. Như kinh nói: "Ngài nói tóm tắt về pháp quan trọng."

Đã nói về phần Tựa. Tiếp theo nói về phần tu tập công đức thế gian. Công đức này có ba:

1. Công đức tu tập đối trị tà nghiệp.
2. Công đức tu tập đối trị ngăn lại khổ đau.
3. Công đức tu tập đối trị diệt trừ phiền não.

Thứ nhất là công đức tu tập đối trị tà nghiệp.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Sau khi Ta diệt độ, các thầy nên tôn trọng cung kính Ba-la-đề-mộc-xoa, như đêm tối gặp đèn sáng, như người nghèo được vật báu. Nên biết giới pháp này chính là bậc Đại sư của các thầy, nếu Ta còn ở đời cũng không khác gì giới pháp này".

Luận: Trong Kinh này, cứ mỗi khi nói đến Tỳ kheo, là nêu rõ về tướng xa lìa, lại nêu rõ đạo phương tiện của Đại thừa, cùng với Nhị thừa giống nhau, đồng thời đối với bốn chúng cũng cùng chung hạnh xa lìa.

"Sau khi Ta diệt độ", lời này nêu rõ về nghĩa Di giáo, là pháp không thể hoại diệt. Bởi vì pháp không diệt mất là Pháp thân thanh tịnh, thường làm phương tiện hóa độ đến cùng cho thế gian. Như kinh nói: "Nên tôn trọng cung kính Ba-la-đề-mộc-xoa". Mộc-xoa này cũng là pháp thuận với tướng Tỳ ni, lại là nghĩa điều phục các hành. Như Lai là Pháp thân bất diệt, tự Thể giải thoát thuyết về Ba-la-đề-mộc-xoa. Dựa vào Pháp thân này, được vượt qua hai loại chướng ngại:

1. Chướng ngại vì Có là phiền não tối tăm.

2. Chướng ngại vì Không là không có thiện căn. Được vượt qua chướng ngại vì phiền não tối tăm, là như mù có được mắt sáng, pháp cũng tương tự. Như kinh nói: "Như đêm tối gặp đèn sáng". Được vượt qua chướng ngại vì Không là không có thiện căn, bởi vì đầy đủ tài sản quý báu tương tự như pháp. Như kinh nói: "Như người nghèo được vật báu". Còn lại là nêu rõ Ba-la-đề-mộc-xoa, chính là bậc Đại sư của người tu hành, như kinh nói: "Nêu biết giới pháp này chính là bậc Đại sư của các thầy". Lại nêu rõ pháp tương tự con người an trú duy trì làm lợi ích, như kinh nói: "Nếu Ta còn ở đời cũng không khác gì giới pháp này."

Đã nói về phần dựa vào giới thanh tịnh căn bản. Tiếp theo nói về phần phương tiện xa lìa của giới thanh tịnh.

Kinh: "Người trì tịnh giới, không được mua bán trao đổi, sắp xếp ruộng đất, nuôi người và tôi tớ, nuôi các loài súc vật, tất cả mọi việc gieo trồng và các loại tài sản quý báu, đều nên xa rời như tránh hố lửa. Không được chặt phá cỏ cây, đào bới đất đai, pha chế thuốc thang, xem tướng lành dữ, ngước nhìn tinh tú, suy đoán thịnh suy, bói toán lịch số..., đều không phù hợp. Phải biết tiết chế tự thân, ăn uống đúng giờ, tự sống thanh tịnh. Không được tham dự việc đời, lãnh sứ mạng liên lạc. Chú thuật thuốc tiên, giao tiếp với người giàu sang, nồng hậu thân thiết rồi sinh kiêu mạn, đều không nên làm. Nên tự giữ tâm ngay thẳng, chánh niệm cầu mong tự độ. Không được che giấu lỗi lầm của mình, biểu hiện

kỳ lạ mê hoặc mọi người. Đối với bốn sự cúng dường, phải biết mức độ lường xét vừa đủ. Nhận được đồ vật cúng dường, không nên tích góp cất giữ".

Luận: Trong này nói về phương tiện xa lìa đạt được thanh tịnh, là giữ gìn giới thanh tịnh căn bản, như kinh nói: "Người trì tịnh giới". Thế nào là giữ gìn căn bản? Điều gì là căn bản? Giữ gìn căn bản, nay nói về hai loại. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Giữ gìn không giống như hàng phàm phu tăng thêm sai lầm.

2. Giữ gìn không giống như ngoại đạo làm hại đến trí.

Giữ gìn không giống như hàng phàm phu tăng thêm sai lầm, có mười một điều:

1. Phương tiện mong cầu lợi ích tăng thêm sai lầm, như kinh nói: "Không được mua bán."

2. Hiện tại mong cầu lợi ích tăng thêm sai lầm, như kinh nói: "Không được mua bán."

3. Giao dịch mong cầu lợi ích tăng thêm sai lầm, như kinh nói: "Không được trao đổi". Nếu dựa theo giá trị của thế gian mà tâm không mong cầu lợi ích, thì không phạm vào lỗi mua bán, cách thức phương pháp như trong Tỳ ni giải thích rộng.

4. Nơi chốn sinh sống việc, mong cầu nhiều sự yên ổn tăng thêm sai lầm, như kinh nói: "Không được sắp xếp ruộng đất."

5. Quyến thuộc tăng thêm sai lầm, như kinh nói: "Không được nuôi người". Đây là nêu rõ người ngoài quyến thuộc không cùng chung ý muốn. Vì sao không chỉ nói đến người, mà còn nói đến dân? Bởi vì tất cả cùng ở trong loài người, đối với thiện pháp không hoàn toàn thuộc về loài súc sinh.

6. Hoạn nạn sinh tâm thấp hèn tăng thêm sai lầm, như kinh nói: "Không được nuôi tôi tớ."

7. Nuôi sống cầu mong lợi ích tăng thêm sai lầm, như kinh nói: "Không được nuôi các loài súc vật."

8. Nhiều sự việc tăng thêm sai lầm, như kinh nói: "Không được làm tất cả mọi việc gieo trồng."

9. Tích chứa tụ tập tăng thêm sai lầm, như kinh nói: "Và các loại tài sản quý báu."

10. Không hiểu biết tăng thêm sai lầm, như kinh nói: "Đều nên xa rời như tránh hố lửa."

11. Không thuận với oai nghi và làm tổn hại chúng sinh tăng thêm sai lầm, như kinh nói: "Không được chặt phá cỏ cây, đào bới đất đai."

Mười một điều tăng thêm sai lầm này, người tu hạnh Bồ-tát nên mau chóng xa rời chứ không nên gần gũi, bởi vì pháp tương tự như tránh xa đống lửa lớn, như kinh nói: "Đều nên xa rời như tránh hố lửa."

Giữ gìn không giống như ngoại đạo làm hại đến trí, nghĩa là kiến chấp phân biệt của thế gian. Kiến chấp phân biệt này có năm câu, mười loại phân biệt, như kinh nói: "Pha chế thuốc thang…" cho đến "…đều không phù hợp". Vốn là ngăn chặn kiến chấp lạ lùng. Điều gì là căn bản?

Ở đây nêu rõ căn bản có hai loại:

1. Hành pháp căn bản.
2. Hành xứ căn bản.

Hành pháp căn bản, là Ba-la-đề-mộc-xoa. Hành xứ căn bản, là thân-miệng-ý. Đối với hành xứ của thân-miệng-ý, luôn luôn thực hành theo Ba-la-đề-mộc-xoa. "Phải biết tiết chế tự thân, ăn uống đúng giờ…", là nêu rõ hành xứ của thân-miệng-ý, bởi vì đó là Ba-la-đề-mộc-xoa. Người tu hạnh Bồ-tát nên biết rõ ba nơi thực hành Ba-la-đề-mộc-xoa, bởi vì không còn có pháp giải thoát nào khác ngoài ba nơi này.

Thân xứ Ba-la-đề-mộc-xoa, có năm loại giải thoát-ba loại đối trị chướng ngại-hai loại không nên làm và không làm.

1. Chướng ngại vì mong cầu phóng túng theo nơi khác, để đối trị chướng ngại này, như kinh nói: "Phải biết tiết chế tự thân."
2. Chướng ngại vì bên trong cung cấp không thỏa mãn, để đối trị chướng ngại này, như kinh nói: "Ăn uống đúng giờ."
3. Chướng ngại vì cùng mong cầu theo nhau, để đối trị chướng ngại này, như kinh nói: "Tự sống thanh tịnh."
4. Tự tánh ngăn lại nhiều sự việc, như kinh nói: "Không được tham dự việc đời."
5. Tôn trọng tự tánh, không gây ra điều tùy tiện thấp hèn, như kinh nói: "Không được lãnh sứ mạng liên lạc."

Hai câu sau là nêu rõ hai loại không nên làm và không làm, ba câu trước là nêu rõ ba loại đối trị chướng ngại.

Thế nào là năm loại giải thoát của thân? Đó là:

1. Thân giải thoát mọi duyên bên ngoài.
2. Thân giải thoát mọi duyên bên trong.
3. Thân giải thoát mọi duyên của tự tướng.
4. Thân giải thoát mọi duyên của nhiều chuyện.
5. Thân giải thoát mọi duyên xa rời phương tiện sai khác. Trong năm loại giải thoát, câu thứ nhất là chung, bốn câu còn lại là riêng, nên biết.

Khẩu xứ Ba-la-đề-mộc-xoa, có hai loại tà ngữ không nên làm và không làm. Đó là:

- Dựa vào tà pháp mà nói, có hai loại không nên làm. Một là nói lời tà thuật làm não hại chúng sinh; hai là dựa vào thuốc thang tà vạy nói lời không đúng đắn để biện luận theo thế gian, như kinh nói: "Chú thuật thuốc tiên."

- Dựa vào người tà vạy mà nói, cũng có hai loại không nên làm. Một là cùng với dòng họ tốt đẹp như nhau, nói nhiều lời thô bỉ xấu xa; hai là thân cận với dòng họ, nói nhiều lời ngạo mạn tự cao. Như kinh nói: "Giao tiếp với người giàu sang, nồng hậu thân thiết rồi sinh kiêu mạn, đều không nên làm."

Ý xứ Ba-la-đề-mộc-xoa, có sáu câu nói về ba loại đối trị chướng ngại-ba loại không nên làm và không làm.

1. Chướng ngại gì thấy nhiều sai lầm của người khác, vốn phạm vào tâm thanh tịnh của mình, đối trị chướng ngại này, như kinh nói: "Nên tự giữ tâm ngay thẳng."

2. Chướng ngại vì tư duy tà vạy, cho nên không có năng lực tự vượt qua phần vị dưới thấp, đối trị chướng ngại này, như kinh nói: "Chánh niệm cầu mong tự độ."

3. Chướng ngại vì ở trong mọi thứ thọ dụng không biết hạn chế-không hề thỏa mãn, đối trị chướng ngại này, trong câu thứ năm nói: "Đối với bốn sự cúng dường, phải biết mức độ lường xét vừa đủ."

Sự cúng dường này có hai loại:

1. Đối với sự cúng dường trong phần thân, nghĩa là cung cấp ăn uống-áo quần-đồ nằm-thuốc thang, thuộc về cúng dường phần thân.

2. Đối với sự cúng dường trong phần tâm, nghĩa là tâm cúng dường không giống nhau, tâm cúng dường không thỏa mãn. Hai sự việc cúng dường với tâm trái ngược nhau, và tâm cúng dường phân biệt, bốn loại tâm cúng dường này, chúng sinh ngu si mê loạn thường tiếp nhận sử dụng, không biết tiết chế suy lường. Nếu tiến vào phạm vi Tam muội thì biết giới hạn, nếu tiến vào phạm vi của đạo thì biết vừa đủ.

Ba loại không nên làm và không làm, đó là:

1. Không làm cho giới thanh tịnh bị vấy bẩn, không được giữ tâm cấu nhiễm, như kinh nói: "Không được che giấu lỗi lầm của mình."

2. Xa lìa vô cớ biểu hiện việc làm khác lạ của mình, khiến cho người khác hiểu không đúng sự thật, như kinh nói: "Biểu hiện kỳ lạ mê hoặc mọi người."

3. Xa lìa tâm tham lam tích trữ cất giữ mọi thứ vật dụng, như kinh

nói: "Nhận được đồ vật cúng dường, không nên tích góp cất giữ."

Đã nói về phần thuận theo giới căn bản. Tiếp theo nói về giới căn bản và thuận theo giới đều được giải thoát, có năng lực sinh ra mọi công đức.

Kinh: "Đây là nói vắn tắt về tướng trì giới. Giới là căn bản đích thực thuận với giải thoát, gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa. Dựa vào giới này, có thể phát sinh các pháp thiền định và trí tuệ diệt trừ khổ đau".

Luận: Thuận theo giới là giới tướng, không thể nói rộng hết được mà chỉ nói vắn tắt để biểu hiện rõ ràng, nên biết. Như kinh nói: "Đây là nói vắn tắt về tướng trì giới."

"Giới là đích thực thuận với". Câu này nêu rõ nghĩa về thuận theo giới. Ở đây nói về thuận theo giới kia thì có hai loại:

1. Thuận theo giới căn bản.

2. Thuận theo căn bản mà phát khởi thành tựu về giới. Thuận theo giới căn bản, là nêu rõ thuận theo hạnh Vô tác căn bản, Ba-la-đề-mộc-xoa như trước đây đã nói. Thuận theo căn bản mà phát khởi thành tựu về giới, là nêu rõ nhân giải thoát của thời gian sau, trong thời gian hiện tại thuận theo giới mà phát sinh, như kinh nói: "Căn bản của giải thoát". Giới là giải thoát, bởi vì Thể có năng lực đích thực độ thoát, như kinh nói: "Cho nên gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa". Câu này nêu rõ có năng lực vượt qua ác hành của thân-miệng-ý, đến bờ bên kia thành tựu ba nghiệp giải thoát.

Có năng lực sinh ra mọi công đức, là nêu rõ công đức giải thoát có sắc tướng và công đức giải thoát không có sắc tướng, hai công đức giải thoát thuận với tướng-ngược với tướng ấy, đều từ trong giới mà sinh ra. Như kinh nói: "Dựa vào giới này, có thể phát sinh các pháp thiền định và trí tuệ diệt trừ khổ đau."

Tiếp theo nói về phần lợi ích khuyến khích tu giới.

Kinh: "Vì vậy các thầy Tỳ kheo, nên giữ giới thanh tịnh, đừng làm cho hủy phạm thiếu sót. Nếu người luôn luôn giữ giới thanh tịnh, thì người này luôn luôn có thiện pháp. Nếu không có giới thanh tịnh, thì các công đức thiện pháp đều không có thể phát sinh. Vì vậy nên biết giới là trú xứ của công đức, là nơi an ổn bậc nhất".

Luận: Thế nào là lợi ích khuyến khích tu giới? Trong đó có năm loại khuyến khích:

1. Khuyến khích không làm mất tự Thể, như kinh nói: "Nên giữ giới thanh tịnh."

2. Khuyến khích không rời bỏ phương tiện, như kinh nói: "Đừng làm cho hủy phạm thiếu sót."

3. Khuyến khích lìa xa những sai lầm của thân-miệng và ý nghiệp, thường quy tập công đức, như kinh nói: "Nếu người luôn luôn giữ giới

thanh tịnh, thì người này luôn luôn có thiện pháp".

4. Khuyến khích biết nhiều sai lầm xấu xa ở trong thân-miệng và ý, cho nên tất cả mọi lúc không có thể phát sinh công đức, như kinh nói: "Nếu không có giới thanh tịnh, thì các công đức thiện pháp đều không có thể phát sinh".

5. Biểu hiện rõ ràng Bồ-tát trì giới, ở trong ba loại giới mà mình tu hành, có những điều được-mất như vậy, thì mình nên trú vào nơi an ổn chứ không trú vào nơi không an ổn. Như kinh nói: "Vì vậy nên biết giới là trú xứ của công đức, là nơi an ổn bậc nhất". Câu này đích thức nêu rõ nghĩa thù thắng về lợi ích khuyến khích tu giới.

Đã nói về công đức tu tập đối trị tà nghiệp. Tiếp theo nói về công đức tu tập đối trị ngăn lại khổ đau. Khổ trong này có ba loại:

1. Khổ vì căn ham muốn phóng túng.
2. Khổ vì ăn nhiều.
3. Khổ vì lười nhác, ham ngủ nghỉ. Ba loại khổ này lấy niềm vui của pháp môn Tam muội để đối trị, nên biết. Thế nào là đối trị với nỗi khổ vì căn ham muốn phóng túng?

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Đã có thể trú vào giới, thì nên chế ngự năm căn, đừng để cho phóng túng, chạy theo với năm dục. Ví như người chăn trâu, cầm roi mà theo sát, không để cho phóng túng, phạm vào lúa mạ của người. Nếu phóng túng năm căn, thì không những năm dục, mà còn lan rộng ra, không còn có giới hạn, không thể chế ngự được. Cũng như ngựa hung dữ, không dùng cương ghìm lại, thì sẽ kéo theo người, rơi vào trong hố hầm. Như bị giặc cướp hại, khổ sở chỉ một đời, còn giặc cướp năm căn, tai họa đến nhiều kiếp. Vì tổn hại rất nặng, không thể không cẩn thận. Vì vậy người có trí, kiềm chế mà không theo, giữ giống như giữ giặc, không để cho phóng túng, giả sử có phóng túng, thì cũng không bao lâu, thấy chúng đều diệt hết".

Luận: Khổ vì căn ham muốn phóng túng, vốn là nhân của khổ và quả của khổ. Dựa vào giới thanh tịnh, dùng Tam muội làm phương tiện, thâu nhiếp ý niệm để đối trị. Như kinh nói: "Đã có thể trú vào giới, thì nên chế ngự năm căn". Tại sao chỉ nói năm căn? Bởi vì nêu rõ sắc và phi sắc khác nhau. Vả lại, trong ý căn có đủ năm căn, vốn có hai loại đối trị. Thế nào là hai loại? Đó là:

1. Đối trị ý niệm dấy động.
2. Đối trị ý niệm bất động.

Nghĩ đến giới giữ gìn căn có lợi ích tương tự với pháp, như kinh nói:

"Đừng để cho phóng túng…" cho đến "… phạm vào lúa mạ của người". Thân giới thanh tịnh, cho nên không phóng túng theo các loại cảnh sắc, tương tự với pháp là chăn trâu. Chánh niệm thành tựu, cho nên không phát sinh các loại tâm niệm, tương tự với pháp là cầm roi theo sát. Nhờ vào sự nhớ nghĩ đến giới thành tựu, cho nên phương tiện Tam muội và công đức chánh thọ không hề giảm bớt-không hề mất đi, tương tự với pháp là không phạm vào lúa mạ của người. Lại còn nêu rõ không có sự nghĩ nhớ đến giới thì tâm sai lạc làm tổn hại vô cùng, vì tập khí thành tựu thì khó mà đối trị, như kinh nói: "Nếu phóng túng năm căn, thì không những năm dục, mà còn lan rộng ra, không còn có giới hạn, không thể chế ngự được."

Tiếp đến nói về không có đối trị và khó đối trị, ngựa hung dữ tương tự như pháp, như kinh nói: "Cũng như ngựa hung dữ, không dùng cương ghìm lại, thì sẽ kéo theo người, rơi vào trong hố hầm."

Lại nêu rõ sai lầm nặng nề tương tự và không tương tự, cũng bởi vì nhân quả sâu xa mà khổ đau trong vô lượng kiếp, nêu rõ trong thời gian trước cần phải cẩn thận. Như kinh nói: "Như bị giặc cướp hại, khổ sở chỉ một đời, còn giặc cướp năm căn, tai họa đến nhiều kiếp, vì tổn hại rất nặng, không thể không cẩn thận".

Trước đã nói nghĩ đến giới để giữ gìn. Nay nói dùng trí để giữ gìn. Trí là quán sát Tam muội, năm căn là chướng ngại nặng nề đối với Tam muội, như kinh nói: "Vì vậy người có trí, kềm chế mà không theo". Giữ gìn năm căn như giặc làm hại mạng mình, tương tự với pháp, như kinh nói: "Giữ giống như giữ giặc, không để cho phóng túng". Lỗi nặng đã như vậy, lỗi nhẹ làm sao kềm chế? Lỗi nhẹ trong này, nghĩa là chướng ngại của tập khí rất vi tế, ở nơi này lúc có thì có, lúc không có thì không có, bởi vì không tác ý dấy khởi, như kinh nói: "Giả sử có phóng túng". Bởi vì thế của nó không tự mình tồn tại, như kinh nói: "Thì cũng không bao lâu". Bởi vì tánh của năm căn là không chướng ngại cho nên không trông thấy lẫn nhau, như kinh nói: "Thấy chúng đều diệt hết". Trong này sao nói là thấy? Bởi vì nêu rõ dựa vào lúc nhìn thấy mà nói, năm căn không trông thấy tánh của nó cho nên diệt hết không còn thấy gì.

Tiếp theo nói về đối trị khổ vì ham muốn phóng túng.

Kinh: "Đối với năm căn này, tâm là chủ của chúng, vì vậy các thầy nên chế ngự tâm cho tốt. Tâm thật là đáng sợ, còn hơn cả rắn độc, thú dữ và giặc thù, ngọn lửa lớn lan ra, không đủ ví cho tâm. Ví như có một người, tay bưng bát mật đầy, chuyển động không dừng lại, chỉ nhìn vào bát mật, không trông thấy hố sâu. Ví như con voi say, không móc sắt kềm lại, vượn

khỉ gặp cây rừng, nhảy nhót leo trèo mãi, khó mà kềm chế được. Nên gấp rút điều tâm, không để cho phóng túng. Phóng túng theo tâm này, mất việc thiện của người, chế ngự tâm một chỗ, không việc gì không thành. Vì vậy các thầy Tỳ kheo, nên chịu khó tinh tiến, điều phục tâm của mình!"

Luận: Trong này nói đến khổ vì ham muốn, là bởi vì tâm-tánh sai biệt, cũng là nhân của khổ và quả của khổ, nêu rõ khổ vì các loại sắc, dựa vào tâm mà có, như kinh nói: "Đối với năm căn này, tâm là chủ của chúng". Nên biết như vậy. Nó phát sinh sai lầm cho mình và cho người, vì vậy phải chịu khó ngăn chặn, như kinh nói: "Vì vậy các thầy nên chế ngự tâm cho tốt". Tại sao chịu khó ngăn chặn? Bởi vì nêu rõ tâm này là pháp chướng ngại đến Tam-muội. Thế nào là tướng của Tam-muội? Thế nào là tướng của pháp chướng ngại? Tướng của Tam-muội thì có ba loại:

1. Tướng của Tam-muội không có hai niệm.
2. Tướng của Tam-muội điều hòa mềm mỏng không lay động.
3. Tướng của Tam-muội phát sinh nhiều công đức. Tướng của pháp chướng ngại cũng có ba loại:

1. Chướng ngại vì tâm tánh sai biệt.
2. Chướng ngại vì dao động không điều hòa.
3. Chướng ngại vì mất các công đức.

Chướng ngại vì tâm tánh sai biệt, như kinh nói: "Tâm thật là đáng sợ, còn hơn cả rắn độc, thú dữ và giặc thù, ngọn lửa lớn lan ra, không đủ ví cho tâm". Sai biệt nói đến trong này, là bốn loại sai biệt như tham… Tu pháp Tam-muội không có hai niệm, thì đối với sự sai biệt này thật là đáng sợ, nên biết. Bốn loại ví dụ bởi vì tương tự như pháp, còn nêu rõ pháp không tương tự cho nên thật là đáng sợ.

Chướng ngại vì dao động không điều hòa, như kinh nói: "Chuyển động không dừng lại…" Chuyển động nói đến trong này, là nêu rõ Thức dao động chuyển biến trong các căn, lại vô cùng nhanh chóng, bởi vì pháp tương tự với vượn khỉ. "Chỉ nhìn vào bát mật", là nêu rõ bởi vì có màng che cho nên không thấy được vị lai. Hố sâu là nghĩa của chướng ngại. Chướng ngại này có hai loại:

1. Chướng ngại vì nơi sinh ra.
2. Chướng ngại vì lúc tu tập tất cả các hạnh gặp phải khốn khổ cho nên không thể nào thành tựu, bởi vì pháp tương tự với voi say. "Nên gấp rút điều tâm", là nêu rõ sự kìm nén tâm vào nơi không còn lay động. "Không để cho phóng túng", là biểu hiện rõ ràng thâu nhiếp đưa vào nơi tập trung để điều phục.

Chướng ngại vì mất các công đức, như kinh nói: "Phóng túng theo tâm này, mất việc thiện của người."

Tướng của Tam-muội không có hai niệm, như kinh nói: "Chế ngự tâm một chỗ."

Tướng của Tam-muội phát sinh nhiều công đức, như kinh nói: "Không việc gì không thành."

Tướng của Tam-muội điều hòa mềm mỏng không lay động, như kinh nói: "Nên chịu khó tinh tiến, điều phục tâm của mình."

Đã nói về đối trị khổ vì căn ham muốn phóng túng. Tiếp theo nói về đối trị khổ vì ăn nhiều.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Dùng đồ ăn thức uống, nên giống như uống thuốc, thức ăn ngon hay dở, đừng sinh tâm thêm bớt, có được để nuôi thân, trừ hết mọi đói khát. Như ong hút nhụy hoa, chỉ lấy vị của hoa, không làm hại sắc-hương. Tỳ kheo cũng như vậy, nhận cúng dường của người, là tự trừ phiền não, không được cầu cho nhiều, mất thiện tâm của người. Ví như người có trí, biết lượng sức của trâu, có thể chịu bao nhiêu, không làm cho quá mức, mà cạn kiệt sức lực".

Luận: Ăn nhiều thì chướng ngại đến Tam-muội. Ăn có hai loại.

Những gì là hai loại? Đó là:

1. Ăn vì thân.
2. Ăn vì tâm-tâm sở pháp.

Nếu đoàn thực nhiều thì làm cho khó ngừng lại, cách xa với thiền định. Ăn vì tâm-tâm sở pháp, đây là trong pháp trái ngược nhau của cõi Dục, dùng phương tiện để đối trị. Lại có tâm Đệ nhất nghĩa cao nhất trong Tam-muội, cho nên thành tựu Tam-muội vô thực. Hai loại Tam- muội như vậy, có sáu loại công đức thành tựu. Những gì là sáu loại? Đó là:

1. Thành tựu công đức đối trị về thọ dụng.
2. Thành tựu công đức quán sát bình đẳng.
3. Thành tựu công đức đối trị cuối cùng.
4. Thành tựu tương tự công đức quán sát bình đẳng biểu hiện rõ ràng.
5. Thành tựu công đức thọ dụng không uổng phí.
6. Thành tựu công đức biết đúng giờ giấc.

Thành tựu sáu loại công đức này biểu hiện rõ ràng hai loại Tam-muội. Thành tựu công đức thứ nhất-thứ năm-thứ sáu, là biểu hiện rõ ràng về Tam-muội thiểu thực (ăn ít). Thành tựu ba loại công đức còn lại,

là biểu hiện rõ ràng về Tam-muội vô thực (không ăn.)

Thành tựu công đức đối trị về thọ dụng, như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo! Dùng đồ ăn thức uống, nên giống như uống thuốc."

Thành tựu công đức quán sát bình đẳng, như kinh nói: "Thức ăn ngon hay dở, đừng sinh tâm thêm bớt."

Thành tựu công đức đối trị cuối cùng, như kinh nói: "Có được để nuôi thân, trừ hết mọi đói khát". Đây là nêu rõ Pháp thân bình đẳng thâu nhiếp quán sát bình đẳng, bởi vì cuối cùng không có mọi điều đói khát.

Thành tựu tương tự công đức quán sát bình đẳng biểu hiện rõ ràng, như kinh nói: "Như ong hút nhụy hoa, chỉ lấy vị của hoa, không làm hại sắc-hương, Tỳ kheo cũng như vậy." Không làm hại nói đến trong này, là nêu rõ không làm hại đến pháp quán.

Thành tựu công đức thọ dụng không uổng phí, như kinh nói: "Nhận cúng dường của người, là tự trừ phiền não."

Thành tựu công đức biết đúng giờ giấc, như kinh nói: "Không được cầu cho nhiều, mất thiện tâm của người". Cầu nhiều, là nêu rõ tâm-tâm sở pháp có nhiều công đức của Tam-muội không hiện rõ trước mắt. Biết lượng sức của trâu…, là nêu rõ biết đúng giờ giấc tương tự với pháp.

Nêu rõ biết đúng giờ giấc có hai loại:

1. Phương tiện so sánh thời gian.
2. Thành tựu tương ưng với thời gian. Vốn là nêu rõ sai lầm vì ăn nhiều.

Đã nói về đối trị khổ vì ăn nhiều. Tiếp theo nói về đối trị khổ vì lười nhác ham ngủ nghỉ.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Ban ngày thì chịu khó, chuyên tâm vào tu tập, tất cả các thiện pháp, đừng lãng phí thời gian. Đầu đêm và cuối đêm, cũng đừng có bỏ dở, giữa đêm thì tụng Kinh, để tự tiêu nghiệp chướng. Đừng vì ham ngủ nghỉ, khiến một đời trôi qua, uổng phí và trống rỗng, không đạt được gì cả. Nên nghĩ đến vô thường, là ngọn lửa hừng hực, đốt cháy mọi thế gian, hãy sớm cầu tự độ, đừng ham ngủ nghỉ nhiều. Những loại giặc phiền não, thường rình rập giết người, còn hơn cả kẻ thù, sao có thể ngủ nghỉ, không tự mình tỉnh ngộ?

Phiền não là rắn độc, nằm ngủ trong tâm các thầy, ví như rắn hổ đen, ngủ trong phòng các thầy, nên dùng móc sắt trì giới, nhanh chóng loại trừ nó ra, rắn ngủ đã ra ngoài, mới có thể ngủ yên, rắn độc chưa ra

khỏi, mà vẫn ham ngủ nghỉ, là người không hổ thẹn. Hổ thẹn là trang

phục, tốt đẹp vào bậc nhất, trong các loại trang phục, hổ thẹn như móc sắt, có năng lực kềm chế, người làm điều phi pháp. Vì vậy các thầy Tỳ kheo, luôn luôn nên hổ thẹn, đừng bỏ qua chốc lát. Nếu xa rời hổ thẹn, thì mất các công đức. Người có lòng hổ thẹn, thì có mọi thiện pháp. Nếu không có hổ thẹn, thì cùng với cầm thú, không có gì khác nhau".

Luận: Đối trị khổ vì lười nhác ham ngủ nghỉ, cho nên dùng sự tư duy không mệt mỏi để đối trị. Trong này tại sao lười nhác ham ngủ nghỉ mà cùng nói là pháp chướng ngại? Nêu rõ sự lười nhác, nghĩa là tâm uể oải nhác nhớm. Ham ngủ nghỉ là thân nặng nề khó chịu. Hai loại này thuận với nhau cùng làm thành một nỗi khổ. Trong năm loại chướng ngại đến Định, cùng nói đến nỗi khổ này. Trong đó phát sinh ngủ nghỉ có ba loại:

1. Phát khởi từ ăn uống.
2. Phát khởi do thời tiết.
3. Phát khởi do tâm.

Nếu phát khởi do ăn uống và thời tiết, thì đó là sự ngủ nghỉ của A-la-hán, bởi vì sự ngủ nghỉ không từ trong tâm sinh ra, vốn không có gì che phủ.

Trong ba loại ngủ nghỉ này, hai loại đầu dùng sự tinh tiến để đối trị, bởi vì không có quan hệ đến thời tiết, từ vô thỉ đến nay chưa hề đoạn tuyệt. Lại nêu rõ Thánh đạo khó đạt được, như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo! Ban ngày thì chịu khó, chuyên tâm vào tu tập, tất cả các thiện pháp, đừng lãng phí thời gian. Đầu tiên và cuối đêm, cũng đừng có bỏ dở, giữa đêm thì tụng Kinh, để tự tiêu nghiệp chướng. Đừng vì ham ngủ nghỉ, khiến một đời trôi qua, uổng phí và trống rỗng, không đạt được gì cả". Từ Kinh khác, nêu rõ pháp đối trị với loại thứ ba là sự ngủ nghỉ từ trong tâm dấy lên.

Trong pháp đối trị này có hai loại:

1. Tư duy quán sát để đối trị, quán sát năm ấm là những chu kỳ của sự sinh diệt và hủy hoại. Như kinh nói: "Nên nghĩ đến vô thường, là ngọn lửa hừng hực, đốt cháy mọi thế gian". Lại còn nêu rõ là cầu mong thiền định trí tuệ để độ mình và độ cho người, như kinh nói: "Hãy sớm cầu tự độ, đừng ham ngủ nghỉ nhiều". Vả lại, quán sát rõ ràng ấm-giới- nhập luôn luôn làm tổn hại, trong thân năm ấm thật đáng sợ cho nên cầu mong tự mình giác ngộ đúng đắn. Như kinh nói: "Những loại giặc phiền não, thường rình rập giết người, còn hơn cả kẻ thù, sao có thể ngủ nghỉ, không tự mình tỉnh ngộ?"

2. Giữ giới thanh tịnh để đối trị, nghĩa là thiền định tương ưng với tâm giới, sáu loại cảnh giới của tâm vốn an trú trong tâm mình, cho nên

pháp tương tự đáng sợ như rắn độc. Như kinh nói: "Phiền não là rắn độc, nằm ngủ trong tâm các thầy, ví như rắn hổ đen, ngủ trong phòng các thầy". Dùng tâm giới thanh tịnh để đối trị, như kinh nói: "Nên dùng móc sắt trì giới, nhanh chóng loại trừ nó ra". Lại còn nêu rõ hạnh xa lìa, sống an ổn, như kinh nói: "Rắn ngủ đã ra ngoài, mới có thể ngủ yên."

Tiếp theo nói về phần vị bậc thấp tương tự an ổn không có gì đối trị, như kinh nói: "Rắn độc chưa ra khỏi, mà vẫn ham ngủ nghỉ, là người không hổ thẹn". Đồng thời nêu rõ pháp đối trị thù thắng có năng lực làm cho phần vị của mình được thanh tịnh trang nghiêm, cũng làm cho phần vị của người không còn sai lầm, như kinh nói: "Hổ thẹn là trang phục, tốt đẹp vào bậc nhất, trong các loại trang phục, hổ thẹn như móc sắt, có năng lực kềm chế, người làm điều phi pháp". Trang phục tốt đẹp vào bậc nhất nói đến trong này, là nêu rõ về giới trang nghiêm hơn mọi thứ tốt đẹp khác. "Vì vậy các thầy Tỳ kheo" là trình bày nghĩa gì? Đó là nêu rõ sự khuyến khích tu tập làm cho trang nghiêm tốt đẹp, bởi vì thường xuyên tu tập như vậy. Lại còn nêu rõ bởi vì xa rời cho nên làm tổn hại phần vị của mình, như kinh nói: "Nếu xa rời hổ thẹn, thì mất các công đức". Lại nêu rõ về có-không và được-mất, như kinh nói rõ nên biết.

Đã nói về công đức tu tập đối trị ngăn lại khổ đau. Tiếp theo nói về công đức tu tập đối trị diệt trừ phiền não, trong đó có ba loại đối trị chướng ngại, nêu rõ về đạo, nghĩa ấy nên biết.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Nếu như có người đến, cắt mọi phần thân thể, thì tự mình luôn luôn, nên thâu nhiếp tâm mình, không để cho oán hận. Cũng nên giữ miệng mình, đừng thốt lời thô thiển. Nếu tùy tâm giận dữ, thì tự trở ngại đạo, mất công đức lợi ích. Nhẫn nhục là phẩm đức, mà trì giới-khổ hạnh, đều không thể sánh bằng. Người nào có năng lực, thực hành hạnh nhẫn nhục, mới có thể gọi là người có nhiều sức mạnh. Nếu như không thể nào, hoan hỷ chịu nhẫn nhục, lời mắng chưởi hiểm ác, như uống vị cam lộ, thì không gọi là người có trí tuệ nhập đạo. Vì lẽ gì như vậy? Bởi vì tai hại của sự nóng nảy giận dữ, phá tan những thiện pháp, hủy hoại danh tiếng tốt, đời này và đời sau, người ta không thích gặp. Nên biết tâm giận dữ, còn hơn cả lửa mạnh, thường xuyên phải phòng hộ, không cho xen vào tâm. Giặc cướp hết công đức, không gì hơn sân hận. Hàng bạch y hưởng thụ, tất cả mọi ham muốn, không phải người hành đạo, không có cách kềm chế, sân hận

của chính mình, hãy còn tha thứ được; người xuất gia hành đạo, không còn những ham muốn, mà lòng đầy sân hận, thật là điều không đáng.

Ví như giữa bầu trời, trong xanh và mát mẻ, mà sấm sét nổi lửa, là điều không phù hợp".

Luận: Trong đoạn này, đối trị chướng ngại đầu tiên, là đối trị chướng ngại của phiền não sân hận, nêu rõ đạo lý kham nhẫn. Tu theo hạnh Bồ-tát an trú trong phần vị kham nhẫn, có năng lực nhẫn chịu tất cả các loại khổ não, không còn tâm lý đối trị nặng-nhẹ, như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo! Nếu như có người đến, cắt mọi phần thân thể, thì tự mình luôn luôn, nên thâu nhiếp tâm mình, không để cho oán hận". Đây là nêu rõ sự thành tựu Pháp thân huyễn hóa. Vả lại, khẩu hành thanh tịnh thường nói lời mềm mỏng, như kinh nói: "Cũng nên giữ miệng mình, đừng thốt lời thô thiển."

Lại nói đến pháp chướng ngại cho đạo đức-lợi ích của mình và người, như kinh nói: "Nếu tùy tâm giận dữ, thì tự trở ngại đạo, mất công đức lợi ích". Đây là biểu hiện rõ ràng hai loại tâm hạnh thanh tịnh là công đức và trí tuệ, so sánh thì thù thắng hơn các hạnh phụ thuộc, như kinh nói: "Nhẫn nhục là phẩm đức, mà trì giới-khổ hạnh, đều không thể sánh bằng". Trong đó nói đến hành, là công đức Tam-muội đối trị khổ đau. Ba loại nghiệp khổ thanh tịnh, và so sánh tướng trạng thù thắng là nêu rõ về hạnh an ổn chịu đựng khổ nhọc vì đạo, nên biết.

Tiếp theo nói về quán sát Chân như thanh tịnh, biểu hiện rõ ràng về hạnh an lạc đối với đạo, cho nên thành tựu trí quán sát của người có nhiều sức mạnh, như kinh nói: "Người nào có nặng lực, thực hành hạnh nhẫn nhục, mới có thể gọi là người có nhiều sức mạnh". Lại biểu hiện rõ ràng không thành tựu năng lực tiến vào của người dũng mãnh, bởi vì không có trí tuệ quán sát. Dựa vào sự trái ngược nhau để biểu hiện thù thắng, nên biết. Như kinh nói: "Nếu như không thể nào, hoan hỷ chịu nhẫn nhục…, thì không gọi là người, có trí tuệ nhập đạo". Trong này nói đến không hoan hỷ, là bởi vì không có niềm tin thực sự tiến vào quán sát. Lời mắng chưởi hiểm ác, là nêu rõ trong tướng của pháp môn Vô sinh mà không thọ dụng đúng như pháp. Vị cam lộ là nêu rõ tướng của tự Thể pháp Vô sinh vốn tương tự như pháp. Trong này nói đến đạo, là nêu rõ tự Thể của trí tuệ. Lại nói đến những điều sai lầm tai hại cho nên phải luôn luôn giữ gìn, như kinh nói: "Vì lẽ gì như vậy? Bởi vì…" Những thiện pháp nói đến trong này, là tướng của trí tuệ tự lợi. Danh tiếng tốt đẹp, là thiện pháp làm lợi ích cho người, đó gọi là công đức tốt đẹp. Người ta không thích gặp, là bởi vì đời này hoặc đời khác không

có được quả báo đáng vui. Trong đó sự phòng hộ có hai loại. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Bảo vệ thiện pháp của mình giống như đề phòng ngọn lửa, pháp tương tự như vậy.

2. Bảo vệ công đức lợi ích cho người giống như đề phòng giặc cướp, pháp vốn tương tự như vậy.

Lại nêu rõ công đức thế gian trong pháp thuận-nghịch vốn có sự thọ dụng, chứ không hoàn toàn trái ngược với nhau. Như kinh nói: "Hàng bạch y hưởng thụ, tất cả mọi ham muốn, không phải người hành đạo, không có cách kềm chế sân hận của chính mình, hãy còn tha thứ được."

Trong này nói không có cách, là bởi vì không có pháp thanh tịnh-thiện để đối trị.

Tiếp là nêu rõ đạo lý xuất thế gian, ở trong hai pháp thọ dụng của thế gian, luôn luôn trái ngược nhau. Như kinh nói: "Người xuất gia hành đạo, không còn những ham muốn, mà lòng đầy sân hận, thật là điều không đáng". Còn lại là biểu hiện rõ ràng về điều không nên xảy ra trong phạm vi tu đạo, bởi vì pháp là tương tự. Như kinh nói: "Ví như giữa bầu trời trong xanh và mát mẻ, mà sấm sét nổi lửa là điều không phù hợp."

Tiếp theo nói về đạo đối trị chướng ngại do phiền não thứ hai.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Nên tự xoa đầu mình, đã bỏ mọi trang sức, tốt đẹp của thế tục, thân mặc áo hoại sắc, tay ôm giữ bình bát, lấy xin ăn tự sống, tự nhìn mình như vậy. Nếu dấy tâm kiêu mạn, nên nhanh chóng diệt trừ. Tăng thêm tâm kiêu mạn, hàng bạch y thế tục, hãy còn không thích hợp, huống là người xuất gia, tiến vào đạo tu tập, để mong cầu giải thoát, tự hạ thấp chính mình, mà hành hạnh xin ăn?"

Luận: Đạo đối trị chướng ngại do phiền não thứ hai, là nêu rõ tự mình không có tâm niệm tôn quý hơn hẳn, mà hành hạnh coi nhẹ đối với thân tâm, rời xa phiền não cao ngạo xấu xa. Trong đoạn này có bảy câu nêu rõ thực hành hạnh rời xa, đó là:

1. Đối với nơi tôn quý hơn hẳn cao nhất, trước hết phải làm cho thuần phục, luôn luôn phải tự biết mình, như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo! Nên tự xoa đầu mình."

2. Không thọ dụng những đồ vật trang nghiêm khác, như kinh nói: "Đã bỏ mọi trang sức …"

3. Đối với y phục thì tâm phải đối trị ý niệm thích xa hoa, như kinh nói: "Thân mặc áo hoại sắc."

4. Thường tự giữ gìn dụng cụ tiếp nhận sử dụng của mình, như kinh nói: "Tay ôm giữ bình bát."

5. Đối với sự thọ dụng trong-ngoài, không thực hiện phương tiện

sinh sống nào khác, và tự điều phục lấy mình, như kinh nói: "Lấy xin ăn tự sống."

6. Thành tựu về trí tuệ cho nên thường tự quán sát mình, như kinh nói: "Tự nhìn mình như vậy."

7. Thành tựu pháp đối trị cho nên rời xa sự dấy khởi vi tế, như kinh nói: "Nếu dấy tâm kiêu mạn, nên nhanh chóng diệt trừ."

Phần còn lại là trình bày về nghĩa gì? Đó là nêu rõ sự so sánh. Tự hàng phục là không nên dấy khởi kiêu mạn, bởi vì chướng ngại đến công đức trong phạm vi trước và sau này, như kinh nói: "Tăng thêm tâm kiêu mạn, hàng bạch y thế tục…" Đều nói rõ nghĩa như vậy.

Tiếp là nói về đối trị chướng ngại thứ ba.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Tâm nịnh hót quanh co, trái ngược nhau với đạo, vì vậy nên thuận theo, giữ tâm luôn chất trực. Nên biết rằng nịnh hót, chỉ là do lừa dối. Người nhập đạo thực hành, thì không có điều này. Vì vậy các thầy cần phải giữ tâm ngay thẳng, lấy chất trực làm gốc".

Luận: Đối trị chướng ngại thứ ba, là nêu rõ tâm chất trực căn bản, xa rời chướng ngại của phiền não nịnh hót quanh co, bởi vì ở trong miệng nói-ý nghĩ thì tự mình làm trái ngược với chính điều ấy, như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo! Tâm nịnh hót quanh co, trái ngược nhau với đạo". Lại nêu rõ vốn là đối trị chướng ngại vì trái với đạo, như kinh nói: "Vì vậy nên thuận theo, giữ tâm luôn chất trực". Lại còn pháp trái ngược với hình tướng, vốn là điều không nên có trong lúc tu đạo, như kinh nói: "Nên biết rằng nịnh hót, chỉ là do lừa dối, người nhập đạo thực hành, thì không có điều này". Lừa dối nói đến trong này, là do tâm và miệng đồng thời không có tác dụng thật sự. Phần còn lại là nêu rõ tâm ngay thẳng, vốn là căn bản của tâm đạo, như kinh nói: "Vì vậy các thầy cần phải giữ tâm ngay thẳng, lấy chất trực làm gốc."

Đã nói về phần tu tập công đức thế gian. Tiếp theo nói đến phần tu tập công đức của bậc Đại nhân xuất thế gian. Phần công đức của bậc Đại nhân có tám loại, tất cả các bậc Đại nhân thường sử dụng công đức này để tự suy xét rõ ràng, nuôi lớn sự thành tựu phương tiện trọn vẹn.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Nên biết rằng người nào mà ham muốn quá nhiều, vì cầu nhiều lợi dưỡng thì khổ não cũng nhiều. Người không nhiều ham muốn, không mong cầu-ham muốn, thì không có họa này.

Ngay cả ít ham muốn, mà còn phải tu tập; huống là ít ham muốn, có năng lực sinh ra, tất cả các công đức? Người không nhiều ham muốn, thì không có nịnh hót, quanh co trái đạo lý, để cầu thuận ý người, lại cũng

không để cho các căn dắt dẫn được. Người hành hạnh ít muốn, thì tâm luôn thản nhiên, không có gì lo sợ. Gặp những điều gì khác, luôn cảm thấy vừa đủ. Người có ít ham muốn, thì có được Niết bàn. Đây gọi là thực hành, công hạnh ít ham muốn".

Luận: Trong đoạn này nói đến công đức thứ nhất của bậc Đại nhân, chính là thành tựu hạnh không mong cầu, bởi vì nhận thức rõ ràng về sai lầm của ham muốn quá nhiều. Trong đó nói về sự nhận thức rõ ràng có năm loại tướng trạng. Đó là:

1. Nhận thức rõ ràng về tướng chướng ngại, đó là ba loại chướng ngại do khổ-nghiệp và phiền não, như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo! Nên biết rằng người nào mà ham muốn quá nhiều, vì cầu nhiều lợi dưỡng thì khổ não cũng nhiều". Đây là nêu rõ sự trầm luân sinh tử không dứt.

2. Nhận thức rõ ràng về tướng đối trị, là thành tựu công hạnh xa lìa ba loại vọng tưởng điên đảo, như kinh nói: "Người không nhiều ham muốn, không mong cầu-ham muốn, thì không có họa này."

3. Nhận thức rõ ràng về tướng tập khởi của nhân quả, là thành tựu vô lượng công hạnh, như kinh nói: "Ngay cả ít ham muốn, mà còn phải tu tập; huống là ít ham muốn, có năng lực sinh ra, tất cả các công đức?"

4. Nhận thức rõ ràng về tướng cuối cùng không có các chướng ngại, là ba chướng tiêu trừ tận cùng, như kinh nói: "Người không nhiều ham muốn, thì không có nịnh hót, quanh co trái đạo lý, để cầu thuận ý người, lại cũng không để cho các căn dắt dẫn được."

5. Nhận thức rõ ràng về tướng thành tựu của quả, là thành tựu quả của ba loại công đức như Bát-nhã… Như kinh nói: "Người hành hạnh ít muốn, thì tâm luôn thản nhiên, không có gì lo sợ. Gặp những điều gì khác, luôn cảm thấy vừa đủ. Người có ít ham muốn, thì có được Niết bàn. Đây gọi là thực hành, công hạnh ít ham muốn."

Tiếp theo nói về công đức thứ hai của bậc Đại nhân nhận thức rõ ràng.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Nếu như muốn thoát khỏi, mọi khổ đau phiền não, thì cần phải quán sát, thực hành biết vừa đủ. Pháp hành biết vừa đủ, chính là xứ sở của vui sướng và yên ổn. Người luôn biết vừa đủ, cho dù nằm trên đất, vẫn cảm thấy an lạc. Người không biết vừa đủ, tuy

ở chốn Thiên đường, mà cũng không hài lòng. Người không biết vừa đủ, tuy giàu mà lại nghèo. Người luôn biết vừa đủ, tuy nghèo mà lại giàu. Người không biết vừa đủ, thường xuyên bị năm dục, lôi kéo và dẫn dắt, để cho người biết vừa đủ phải thương xót họ. Đây gọi là thực hành, công hạnh

biết vừa đủ".

Luận: Công đức thứ hai của bậc Đại nhân nhận thức rõ ràng, là thành tựu công hạnh biết vừa đủ, chính là đối trị về nhân-quả của khổ đau, như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo! Nếu như muốn thoát khỏi, mọi khổ đau phiền não, thì cần phải quán sát, thực hành biết vừa đủ". Trong này nói đến phiền não, là nêu rõ sai lầm phiền não từ đau khổ mà phát sinh. Lại nói đến nhân quả thanh tịnh vốn là Phật pháp đối trị thành tựu, như kinh nói: "Pháp hành biết vừa đủ, chính là xứ sở của vui sướng và yên ổn". Nếu như vậy thì hai loại nhận thức rõ ràng khác nhau thế nào? Trong này nêu rõ sự nhận thức rõ ràng đầu tiên, là xa rời sự việc trong cảnh giới khác; người biết vừa đủ, là xa rời ngay trong sự việc của chính mình.

Lại còn có ba loại khác nhau, nêu rõ về biết vừa đủ và không biết vừa đủ.

1. Đối với bất cứ nơi chốn nào, hoàn cảnh nào đều có sự thọ dụng khác nhau.

2. Đối với bất cứ sự việc nào, xảy ra như thế nào, đều có sự thọ dụng khác nhau.

3. Ở trong bất cứ pháp nào, phát sinh như thế nào, đều có sự khác nhau về không có lợi cho mình, có lợi cho mình và lợi cho người. Như kinh nói: "Người luôn biết vừa đủ, cho dù nằm trên đất, vẫn cảm thấy an lạc…" Như trong Kinh nói rõ, nên biết.

Tiếp theo nói về công đức thứ ba của bậc Đại nhân là hạnh xa lìa.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Muốn cầu sự vắng lặng, vô vi và an lạc, nên xa chốn ồn náo, một mình sống thanh thản. Người ở chốn vắng lặng, Đế Thích và Chư Thiên, đều tôn trọng cung kính. Vì vậy nên rời bỏ, đồ chúng của chính mình, và đồ chúng của người, ở một mình vắng lặng, tư duy diệt gốc khổ. Nếu người thích đồ chúng, thì nhận chịu phiền não, do đồ chúng gây ra. Ví như cây cổ thụ, cả bầy chim tụ tập, thì phát sinh tai họa, cành nhánh bị khô gãy. Thế gian bị ràng buộc, chìm trong mọi khốn khổ, như voi già sa lầy, không thể nào tự mình, thoát ra khỏi bùn lầy. Đây gọi là thực hành, công hạnh phải xa lìa".

Luận: Công đức thứ ba của bậc Đại nhân là hạnh xa lìa, trong đó nghĩa thuộc về ba phần, nên biết.

1. Phần tự tánh xa lìa, là Thể vượt ra.

2. Phần tu tập xa lìa, là phương tiện vượt ra.

3. Phần thọ dụng các kiến chấp, là luôn luôn ràng buộc. Phần tự tánh xa lìa, là nêu rõ bốn loại đối trị:

1. Chướng ngại vì chấp vào tướng Ngã, đối trị chướng ngại này, như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo! Muốn cầu sự vắng lặng, vô vi và an lạc". Sự vắng lặng nói đến trong này, là nêu rõ pháp vô ngã, vốn là Không. Vô vi là vô tướng, vốn là Không. An lạc là không có sự lấy-bỏ, vốn là nguyện Không.

2. Chướng ngại vì Ngã sở, là năm chúng dấy khởi hỗn loạn không có thứ tự, đối trị chướng ngại này, như kinh nói: "Nên xa chốn ồn náo."

3. Chướng ngại cho hai loại vô tướng kia, để đối trị chướng ngại này, như kinh nói: "Một mình sống thanh thản."

4. Chướng ngại cho công đức đứng đầu là vô vi, bởi vì pháp ấy được chư Thiên tôn trọng, đối trị chướng ngại này, như kinh nói: "Người ở chốn vắng lặng, Đế Thích và Chư Thiên, đều tôn trọng cung kính."

Phần tu tập xa lìa, là xa lìa Ngã và Ngã sở không còn sống tụ tập, như kinh nói: "Vì vậy nên rời bỏ, đồ chúng của chính mình, và đồ chúng của người". Thành tựu tuệ phương tiện, bởi vì đúng như pháp mà an trú, như kinh nói: "Ở một mình vắng lặng". Bởi vì khéo léo lựa chọn trí thành tựu xa lìa nhân phát khởi, như kinh nói: "Tư duy diệt gốc khổ."

Phần thọ dụng các kiến chấp, là vui với sự tập trung của Ngã và Ngã sở, cho nên sinh khởi tướng phiền não trong cảnh giới của tâm mình và tâm người; như kinh nói: "Nếu người thích đồ chúng, thì nhận chịu phiền não, do đồ chúng gây ra". Các kiến chấp do Tập mà phát sinh, sinh rồi tự hại đến mình, bởi vì cây cổ thụ tương tự với pháp. Như kinh nói: "Ví như cây cổ thụ, cả bầy chim tụ tập, thì phát sinh tai họa, cành nhánh bị khô gãy". Lại nêu rõ không có tướng lìa xa mà bởi vì nghiệp phiền não nhiễm trước phát sinh, cho nên voi già sa lầy tương tự với pháp. Như kinh nói: "Thế gian bị ràng buộc, chìm trong mọi khốn khổ, như voi già sa lầy, không thể nào tự mình, thoát ra khỏi bùn lầy. Đây gọi là thực hành, công hạnh phải xa lìa."

Tiếp theo nói về công đức thứ tư của bậc Đại nhân là không mệt mỏi.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Nếu chịu khó tinh tiến, thì không việc gì khó, vì vậy các thầy cần phải chịu khó tinh tiến. Ví như dòng nước nhỏ, luôn luôn chảy không ngừng, thì sẽ có năng lực, xuyên thủng cả đá cứng. Nếu tâm của hành giả, luôn luôn trong lười nhác, mà bỏ dở nửa chừng, thì ví như kéo lửa, chưa nóng mà ngừng lại, tuy mong có được lửa, nhưng lửa khó có được. Đây gọi là thực hành, công hạnh luôn tinh tiến".

Luận: Không mệt mỏi nói đến trong này, là nêu rõ sự tinh tiến không

giống như ngoại đạo, bởi vì đối với tất cả các pháp, tất cả các hạnh đều hướng đến thiện, vốn là thành tựu hạnh không thối chuyển. Như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo! Nếu chịu khó tinh tiến, thì không việc gì khó". Bởi vì có năng lực thành tựu không thối chuyển, cho nên cần phải tu tập nuôi dưỡng tốt thêm, như kinh nói: "Vì vậy các thầy cần phải chịu khó tinh tiến."

Lại dùng thí dụ biểu hiện rõ ràng sự tinh tiến không dừng nghỉ, cho nên thành tựu năng lực có thừa, như kinh nói: "Ví như dòng nước nhỏ, luôn luôn chảy không ngừng, thì sẽ có năng lực, xuyên thủng cả đá cứng."

Tiếp là nói đến sai lầm của sự lười nhác, không có năng lực thường xuyên tinh tiến cho nên bị thối chuyển mất đi niệm xứ, vì vậy tâm tuệ không thể thành tựu, dựa vào thí dụ biểu hiện rõ ràng, nên biết. Như kinh nói: "Nếu tâm của hành giả, luôn luôn trong lười nhác, mà bỏ dở nửa chừng…"

Tiếp theo nói về công đức thứ năm của bậc Đại nhân là không quên ý niệm.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Mong cầu thiện tri thức, mong cầu thiện hỗ trợ, không bằng người luôn luôn, không quên mất ý niệm. Nếu người có thực hành, không quên mất ý niệm, thì các giặc phiền não, không thể nào xâm nhập. Vì vậy các thầy thường xuyên cần phải thâu nhiếp ý niệm vào trong tâm. Nếu người mất ý niệm, thì mất các công đức. Nếu như người có được, sức nhớ nghĩ kiên cường, tuy vào giữa đám giặc nhiễm trước của năm dục, mà không bị làm hại. Ví như mang giáp trụ, tiến vào giữa trận chiến, thì không sợ hãi gì. Đây gọi là công hạnh, không quên mất ý niệm"

Luận: Công đức thứ năm của bậc Đại nhân là không quên mất ý niệm, nêu rõ hạnh này là đứng đầu trong tất cả các hạnh, vốn có năng lực phá tan mọi sự oán thù sâu nặng từ vô thỉ.

Ở trong tất cả các hạnh, nói sơ lược về ba loại:

1. Hạnh mong cầu nghe pháp, như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo! Mong cầu thiện tri thức."
2. Hạnh bên trong khéo tư duy, như kinh nói: "Mong cầu thiện hỗ trợ."
3. Hạnh mong cầu như pháp tu tập, như kinh nói: "Mong cầu thiện hỗ trợ."

Lại nêu rõ hạnh này là đứng đầu, là hơn hẳn trong các hạnh, như kinh nói: "Không bằng người luôn luôn, không quên mất ý niệm". Có năng lực

ngăn chặn oán thù sâu nặng từ vô thỉ, cho nên không làm tổn hại ba loại thiện căn. Như kinh nói: "Nếu người có thực hành, không quên mất ý niệm, thì các giặc phiền não, không thể nào xâm nhập". Nói là phiền não, vốn nêu rõ sự mê hoặc rối loạn trong tâm mình. Giặc vốn là sai lầm từ bên ngoài tụ tập mà phát sinh. Còn nêu rõ khuyến khích tu tập khiến cho thành tựu ý niệm từ đầu đến cuối, cho nên nêu rõ để ngăn chặn tâm niệm không có trước sau, như kinh nói: "Vì vậy các thầy thường xuyên cần phải thâu nhiếp ý niệm vào trong tâm". Không có trước sau cho nên lạc mất ý niệm mà gây ra nhiều sai lầm, như kinh nói: "Nếu người mất ý niệm, thì mất các công đức". Đồng thời thành tựu nhiều công đức tập hợp các hạnh tùy thuận trong phần thế gian, như kinh nói: "Nếu như người có được, sức nhớ nghĩ kiên cường, tuy vào giữa đám giặc, nhiễm trước của năm dục, mà không bị làm hại". Vốn có sức nhớ nghĩ kiên cường, dũng mãnh tiến vào trận chiến không có gì sợ hãi, tương tự như pháp vậy. Như kinh nói: "Ví như mang giáp trụ, tiến vào giữa trận chiến, thì không sợ hãi gì. Đây gọi là công hạnh, không quên mất ý niệm."

Tiếp theo nói về công đức thứ sáu bậc Đại nhân là hạnh thiền định.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Nếu như thâu nhiếp tâm, thì tâm thuộc về định, tâm đã thuộc về định, cho nên có năng lực, biết rõ tướng các pháp, sinh-diệt trong thế gian. Vì vậy các thầy luôn luôn cần phải tinh tiến, tu tập các pháp định. Nếu người đạt được định, thì tâm không phân tán. Ví như người làm ruộng, tiếc dòng nước hoang phí, khéo đắp đê ngăn đập, để giữ lại dòng nước. Người thực hành tu tập, vì dòng nước trí tuệ, cố gắng tu thiền định, khiến cho không rò mất. Đây gọi là công hạnh, thực hành các pháp định".

Luận: Công đức thiền định của bậc Đại nhân, đó là tám loại thiền định…, nhờ vào sự thâu nhiếp ý niệm mà phát sinh, như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo! Nếu như thâu nhiếp tâm, thì tâm thuộc về định". Thế nào là thâu nhiếp tâm thì có năng lực phát sinh thiền định? Bởi vì nêu rõ thâu nhiếp khắp tất cả mọi nơi của hành, vốn là duyên đối trị với mọi hoạt động của tâm. Sau đó tiến vào bên trong mềm mỏng giữ lấy sự việc, vốn là duyên đối trị với mọi hoạt động của tâm. Lúc thành tựu sự đối trị về nơi chốn của ba loại duyên này, thì tiếp cận thiền định. Thiền định thành tựu, cho nên phát sinh tác dụng của quả phương tiện. Như kinh nói: "Tâm đã thuộc về định, cho nên có năng lực, biết rõ tướng các pháp, sinh-diệt trong thế gian". Nhưng lười nhác không tu tập, cho nên chướng ngại đến phương

tiện, như kinh nói: "Vì vậy các thầy luôn luôn cần phải tinh tiến, tu tập các pháp định". Trong này nói đến lười nhác có ba loại:

1. Lười nhác vì không an ổn.
2. Lười nhác vì không có hứng thú.
3. Lười nhác vì không biết sợ hãi. Thế nào là tu tập để đối trị tất cả? Đây là nêu rõ sự tinh tiến tu tập tiết chế mức độ ăn uống-ngủ nghỉ, và điều hòa hơi thở (A-na-ba-na), tinh tiến tu tập hiểu biết về các pháp định, cho nên phát sinh công đức trí tuệ thông thái cho đến tận cùng nguồn gốc của khổ đau, vốn là điều rất hiếm có. Tinh tiến tu tập quán sát nỗi khổ đau của sinh-già-bệnh-chết và nỗi khổ đau của bốn nẻo ác, mà mình chưa có năng lực rời xa. Đây là pháp đối trị với ba chướng ngại vì lười nhác. Lại thành tựu công đức tu tập, cho nên không có gì để đối trị. Như kinh nói: "Nếu người đạt được định, thì tâm không phân tán". Lại dùng thí dụ để nêu rõ công đức khéo tu tập, cho nên tăng trưởng đến mức cao nhất, như kinh nói nên biết.

Tiếp theo nói về công đức thứ bảy của bậc Đại nhân là hạnh trí tuệ.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Nếu như có trí tuệ, thì không có tham trước, thường tự mình suy xét, không khiến có sai sót, vậy thì người như thế, ở trong pháp của Ta, có năng lực đạt được, giải thoát mọi phiền não. Nếu không hành như vậy, đã không phải đạo nhân, cũng không phải bạch y, không biết gọi là gì? Trí tuệ thật sự là con thuyền rất vững chắc, vượt qua biển mênh mông của sinh-già-bệnh-chết. Cũng là ngọn đèn sáng, phá bóng tối vô minh; là vị thuốc tuyệt diệu, chữa lành mọi căn bệnh; là chiếc rìu sắc bén, chặt tan cây phiền não. Vì vậy các thầy nên dùng văn-tư-tu tuệ, mà tự tăng trưởng mình. Nếu người có trí tuệ soi chiếu thật rõ ràng, tuy là mắt thịt mà chính là người sáng suốt, nhìn thấy mọi sự việc. Đây gọi là công hạnh, thực hành tu trí tuệ".

Luận: Công đức trí tuệ nói đến trong này, là đối với chướng ngại về nghĩa chân thật và chướng ngại trong mọi sự việc của thế gian luôn luôn có năng lực xa lìa. Như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo! Nếu như có trí tuệ, thì không có tham trước". Ở trong tất cả mọi lúc thường tu dưỡng tâm tuệ, đó là điều khó có được, như kinh nói: "Thường tự mình suy xét, không khiến có sai sót."

Lại nêu rõ điều khó có được mà có năng lực đạt được, thì đối với Đệ nhất nghĩa thành tựu được hạnh xa lìa. Như kinh nói: "Vậy thì người như thế, ở trong pháp của Ta, có năng lực đạt được, giải thoát mọi phiền não".

Lại nêu rõ không có tự tánh của tuệ thì không thể tiến vào trong pháp xuất thế gian và pháp của thế gian, bởi vì không thực hành cho nên không có được. Như kinh nói: "Nếu không hành như vậy, đã không phải đạo nhân, cũng không phải bạch y, không biết gọi là gì?" Lại dùng bốn loại thí dụ, biểu hiện rõ ràng bốn loại công đức, đó chính là văn-tư- tu-chứng, như kinh nói nên biết. Nói trí tuệ chân thật, là nêu rõ thật sự có năng lực đối trị. Ở trong bốn loại công đức, thì công đức thứ tư vốn có nghĩa thù thắng nhất về tự lợi ích cho mình. Đồng thời bốn loại công đức tu học, đối với cảnh giới bên trong mà có sự soi chiếu giác ngộ, như kinh nói: "Nếu người có trí tuệ soi chiếu thật rõ ràng, tuy là mắt thịt mà chính là người sáng suốt, nhìn thấy mọi sự việc. Đây gọi là công hạnh, thực hành tu trí tuệ."

Đã nói về phần công đức của phương tiện trưởng dưỡng. Tiếp theo nói về công đức thứ tám của bậc Đại nhân là thành tựu trọn vẹn.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Nếu chạy theo các loại hý luận thì tâm ý, luôn luôn bị hỗn loạn, tuy là xuất gia mà vẫn không được giải thoát. Vì vậy các thầy nên gấp rút xa lìa tâm, tán loạn và hý luận. Nếu các thầy mong muốn, được niềm vui tịch diệt, thì chỉ cần nhanh chóng, diệt tai họa hý luận. Đây gọi là công hạnh, thực hành không hý luận"

Luận: Công đức thành tựu trọn vẹn của bậc Đại nhân, là nêu rõ tự tánh xa lìa, vốn không phải là pháp đối trị. Pháp chướng ngại đến bốn loại trí sai biệt vốn là phân biệt và có thể phân biệt, như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo! Nếu chạy theo các loại hý luận thì tâm ý, luôn luôn bị hỗn loạn". Trí tu đạo không phải là tự tánh, như kinh nói: "Tuy là xuất gia mà vẫn không được giải thoát". Còn lại hai câu là khuyến khích tu hạnh xa lìa, vốn là thành tựu hạnh không có hý luận.

1. Xa lìa tướng có đối đãi, bởi vì có tướng của các loại công đức khác biệt, như kinh nói: "Vì vậy các thầy nên gấp rút xa lìa tâm, tán loạn và hý luận."

2. Xa lìa tướng không có đối đãi, bởi vì không có tướng của các loại công đức khác biệt, như kinh nói: "Nếu các thầy mong muốn, được niềm vui tịch diệt, thì chỉ cần nhanh chóng, diệt tai họa hý luận". Nêu rõ

thực hành thành tựu khác với Thể tánh, như kinh nói: "Đây gọi là công hạnh, thực hành không hý luận."

Đã nói về phần thành tựu công đức xuất thế gian của bậc Đại nhân. Tiếp theo nói về phần biểu hiện rõ ràng công đức rất sâu xa trọn vẹn.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Đối với những công đức, luôn luôn nên nhất tâm; từ bỏ mọi phóng túng, như xa rời giặc thù. Đức Thế Tôn Đại Bi

đã nói về các loại, công đức và lợi ích, đều đã xong hết rồi, các thầy chỉ hết lòng siêng năng mà thực hành. Hoặc ở trong rừng núi, hoặc ở giữa đầm vắng, hoặc ở dưới tán cây, hay tịnh thất vắng lặng, nghĩ đến pháp đã thọ, đừng khiến cho quên mất, nên thường khuyên nhủ mình, tinh tiến mà tu tập; đừng làm gì tổn hại, để một đời luống qua, sau này đến lúc chết, phải buồn phiền ân hận! Ta như thầy thuốc giỏi, biết bệnh nói vị thuốc, uống hay không uống thuốc, không phải lỗi thầy thuốc. Lại như người dẫn đường, thông thạo mọi con đường, chỉ rõ rằng đường đi, nghe mà không chịu đi, lỗi thuộc người đi đường, chứ không phải người chỉ".

Luận: Biểu hiện rõ ràng công đức rất sâu xa trọn vẹn, có hai loại trọn vẹn biểu hiện rõ ràng về hai loại công đức rất sâu xa.

1. công đức trọn vẹn của Như Lai đã phân tích rõ ràng để giảng giải các pháp, biểu hiện rõ ràng công đức rất sâu xa về sự phân tích rõ ràng để giảng giải các pháp, chứ không phải là sự giảng giải bình thường.

2. Công đức trọn vẹn của sự tu hành các hạnh Bồ-tát và tu tập các pháp thế gian, biểu hiện rõ ràng về những công đức rất sâu xa khác vốn cũng thường xuyên tu tập.

Hai loại công đức tu hành này như trên đã nói, trong mỗi một loại đều tu hai loại công đức như vậy, nên biết.

Công đức thường tu tập nói trong đoạn này, là tu tập với tâm Đệ nhất nghĩa, như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo! Đối với những công đức, luôn luôn nên nhất tâm". Bởi vì xa lìa nhất tâm thì tương tự với việc làm trái ngược nhau, vốn như giặc thù, như kinh nói: "Từ bỏ mọi phóng túng, như xa rời giặc thù". Tâm Đại Bi không giới hạn phân chia luôn luôn làm lợi ích trọn vẹn cho đến cuối cùng, như kinh nói: "Đức Thế Tôn Đại Bi đã nói về các loại, công đức và lợi ích, đều đã xong hết rồi."

Tiếp theo lại nói rộng về công đức thường tu tập, có bảy loại về tướng tu tập:

1. Tu như thế nào? Nêu rõ thường tu tập chịu khó thực hành, như kinh nói: "Các thầy chỉ hết lòng siêng năng mà thực hành."

2. Tu ở nơi chốn nào? Nêu rõ nơi không có gì rắc rối, như kinh nói: "Hoặc ở trong rừng núi, hoặc ở giữa đầm vắng, hoặc ở dưới tán cây, hay tịnh thất vắng lặng."

3. Tu những điều gì? Nêu rõ tu pháp chân thật không có hai ý niệm, như kinh nói: "Nghĩ đến pháp đã thọ."

4. Tại sao phải tu? Bởi vì tu khiến cho hiện rõ trước mắt, như kinh nói: "Đừng khiến cho quên mất."

5. Tu theo phương pháp nào? Như kinh nói: "Nên thường khuyên nhủ mình, tinh tiến mà tu tập."

6. Đối với pháp tương tự như sống cảnh thanh thản vắng lặng, tâm xa lìa đến mức cao nhất, như kinh nói: "Đừng làm gì tổn hại, để một đời luống qua."

7. Vào lúc cuối đời tự biết thì mọi việc còn lại dù hối hận cũng không kịp nữa, như kinh nói: "Sau này đến lúc chết, phải buồn phiền ân hận."

Tiếp theo nói rộng về công đức trọn vẹn của Như Lai đã phân tích rõ ràng để giảng giải các pháp, nêu rõ hai loại tướng trọn vẹn:

1. Thuyết pháp giáo hóa trọn vẹn, vốn tương ưng không còn sót lại gì, như kinh nói: "Ta như thầy thuốc giỏi, biết bệnh nói vị thuốc, uống hay không uống thuốc, không phải lỗi thầy thuốc."

2. Mang lại ý niệm trọn vẹn, bởi vì pháp cứu độ tương ưng không còn sót lại gì, như kinh nói: "Lại như người dẫn đường, thông thạo mọi con đường, chỉ rõ ràng đường đi, nghe mà không chịu đi, lỗi thuộc người đi đường, chứ không phải người chỉ."

Uống và không uống… nói trong này, là nêu rõ Như Lai không có gì sai sót trong hai loại trọn vẹn, không hề phụ lòng đối với pháp thế gian của chúng sinh.

Tiếp theo nói về phần biểu hiện rõ ràng quyết định chứng nhập.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Nếu đối với bốn Đế như Khổ…, ai còn có nghi ngờ thì có thể nhanh chóng mà hỏi, không được ôm lòng ngờ vực mà không mong cầu giải tỏa.

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn nói lên ba lần như vậy, nhưng mọi người không có ai thưa hỏi điều gì. Vì sao như vậy? Bởi vì mọi người không có gì nghi ngờ.

Lúc ấy A Nậu Lâu Đà quán sát tâm tư mọi người, bèn thưa với Đức Phật rằng: Thưa Đức Thế Tôn! Mặt trăng có thể làm cho nóng lên, mặt trời có thể làm cho lạnh đi, nhưng Đức Phật thuyết giảng bốn Đế thì không thể nào làm cho khác được, Đức Phật thuyết về Khổ đế thì thật sự là khổ chứ không thể làm cho vui được, Tập thật sự là nhân lại không có nhân nào khác được, nếu khổ trừ diệt thì chính là nhân trừ diệt, bởi vì nhân trừ diệt cho nên quả trừ diệt, đạo lý của sự diệt khổ thật sự là đạo lý chân thật chứ không có đạo lý nào khác nữa. Thưa Đức Thế Tôn! Các Tỳ kheo này ở trong bốn Đế quyết định không có gì nghi ngờ".

Luận: Quyết định chứng nhập, là nêu rõ ở trong pháp đã chứng thành

tựu quyết định không có gì nghi ngờ. Trong đoạn này có nghĩa thâu nhiếp ba phần, nêu rõ quyết định không có gi nghi ngờ:

1. Phần gợi mở rõ ràng phương tiện.
2. Phần thành tựu đầy đủ.
3. Phần thuyết giảng phân biệt.

Phần gợi mở rõ ràng phương tiện, vốn nêu rõ ở nơi các pháp chân thật đã gợi mở rõ ràng, bởi vì pháp ấy chính là người tu hành luôn luôn quán sát và dựa vào để phát khởi công hạnh, như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo! Nếu đối với bốn Đế như Khổ…" Ở trong bốn Đế thì pháp có thực hành và không có thực hành, là nêu rõ phạm vi có nghi ngờ và không có nghi ngờ, như kinh nói: "Ai còn có nghi ngờ thì có thể nhanh chóng mà hỏi, không được ôm lòng ngờ vực mà không mong cầu giải tỏa". Nhanh chóng hỏi là nêu rõ hai loại sắp đến lúc trọn vẹn, như trước đã nói về hai loại sự việc trọn vẹn. Không được ôm lòng ngờ vực, là đối với cách nhìn về bốn Đế không có thực hành và tu hành về bốn Đế có thực hành, hai vấn đề đó trái ngược nhau đều không được nghi ngờ. Phần thành tựu đầy đủ, nêu rõ có ba loại: Một-Nêu rõ pháp luân thành tựu đầy đủ bởi vì ba lần chuyển pháp luân thật sự, như kinh nói: "Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn nói lên ba lần như vậy". Hai-Nêu rõ pháp chứng ngộ thành tựu đầy đủ, như kinh nói: "Nhưng mọi người không có ai thưa hỏi điều gì". Ba-Nêu rõ sự quyết đoán thành tựu đầy đủ công đức, như kinh nói: "Vì sao như vậy? Bởi vì mọi người không có gì nghi ngờ". Phần thuyết giảng phân biệt, nêu rõ bậc Thượng thủ trong Đại chúng ấy, biết rõ tâm hành của Đại chúng quyết định thành tựu. Lại còn biết rõ ràng đã chứng được nghĩa lý chân thật, giảng giải phân biệt những điều ấy để trả lời Đức Như Lai, như kinh nói: "Lúc ấy A Nậu Lâu Đà quán sát tâm tư mọi người…" Mặt trăng-mặt trời có thể làm cho nóng lên-lạnh đi, là nêu rõ đối với sự quán sát thực hành trái-thuận trong bốn Đế không thể nào khác được. Thật sự là khổ chứ không thể làm cho vui được, là bởi vì Đức Phật thuyết giảng về khổ-vui thì tất cả đều chân thật chứ không thể đổi khác. Lại không có nhân nào khác được, là nêu

rõ khổ bị diệt trừ đều vốn có nhân của chính nó. Vả lại, nêu rõ diệt và đạo cùng là quán sát tự tánh. Quyết định là bởi vì nhân-quả của khổ-vui quyết định phù hợp với hành nghiệp. Không có nghi ngờ, là bởi vì nghĩa không có gì sai khác và không có gì sót lại.

Đã nói về phần biểu hiện rõ ràng quyết định chứng nhập. Tiếp theo nói về phần phân biệt chưa đến vào sự chứng ngộ cao nhất để đoạn trừ nghi ngờ.

Kinh: "Ở trong Đại chúng này, người nào đã làm chưa hoàn tất, thấy Đức Phật diệt độ thì đang phát sinh niềm bi cảm vô cùng. Nếu có người bắt đầu tiến vào pháp, nghe những lời Đức Phật đã dạy thì đều được độ thoát. Ví như đêm khuya được ánh sáng chớp lên thì thấy được đường đi.

Nếu người nào việc làm đã hoàn tất, đã vượt qua biển khổ thì họ chỉ nghĩ như vậy: Đức Thế Tôn diệt độ sao mà nhanh chóng quá!"

Luận: Phân biệt chưa tiến vào sự chứng ngộ cao nhất, có ba loại phân biệt, biểu hiện rõ ràng vì chưa tiến vào pháp cao nhất. Đó là:

1. Ở trong phạm vi thời gian tu bốn Đế có thực hành, chưa tiến vào trong pháp cao nhất, như kinh nói: "Ở trong Đại chúng này, người nào đã làm chưa hoàn tất, thấy Đức Phật diệt độ thì đang phát sinh niềm bi cảm vô cùng".

2. Ở trong thời gian kiến đạo đối với bốn Đế không có thực hành thì nhanh chóng được quyết định, nêu rõ phần pháp tu tập không giống nhau, cách xa pháp cao nhất càng xa hơn, như kinh nói: "Nếu có người bắt đầu tiến vào pháp, nghe những lời Đức Phật đã dạy thì đều được độ thoát". Lại dùng thí dụ nêu rõ về nghĩa kiến đạo nhanh chóng được quyết định, nên biết. Như kinh nói: "Ví như đêm khuya được ánh sáng chớp lên thì thấy được đường đi".

3. Ở trong phần vị không còn dụng công-không còn học đạo, thì hai tướng trái ngược ấy đối với cảnh giới của pháp cao nhất, vẫn có sự nghi ngờ vi tế. Lại có nghĩa khác, bởi vì ở trong phần vị của mình thấy Đức Phật diệt độ nhanh chóng quá, như kinh nói: "Nếu người nào việc làm đã hoàn tất, đã vượt qua biển khổ thì họ chỉ nghĩ như vậy: Đức Thế Tôn diệt độ sao mà nhanh chóng quá!"

Tiếp theo nói về phần giúp đoạn trừ mọi sự nghi ngờ.

Kinh: "A Nậu Lâu Đà tuy nói là trong Đại chúng thảy đều hiểu rõ ràng nghĩa lý của bốn Thánh Đế, nhưng Đức Thế Tôn muốn làm cho các Đại chúng này đều được kiên cố, cho nên Ngài đem tâm Đại bi tiếp tục giải thích cho mọi người: Các thầy Tỳ kheo, đừng ôm lòng đau

thương buồn phiền! Nếu Ta trú ở thế gian một kiếp thì đến lúc cũng sẽ hoại diệt, hội tụ mà không chia ly thì rốt cuộc không thể nào có được. Pháp lợi mình và lợi cho người đều đầy đủ, nếu Ta trú lâu dài thì cũng không lợi ích gì. Những ai cần phải độ, hoặc trên cõi trời hay giữa loài người, Ta đều đã hóa độ tất cả. Những người chưa được độ thì Ta cũng đã làm cho họ có nhân duyên được độ. Từ nay về sau các đệ tử của Ta lần lượt trao nhau mà thực hành, vậy thì Pháp thân của Như Lai mãi mãi

thường trú mà không hoại diệt".

Luận: Trong đoạn này nói đến đoạn trừ nghi ngờ, là đoạn trừ nghi ngờ của những người siêu việt trong Đại chúng, ở trong phần vị của mình trước đó đã có sự thành tựu, như kinh nói: "A Nậu Lâu Đà tuy nói là trong Đại chúng thảy đều hiểu rõ ràng nghĩa lý của bốn Thánh Đế". Lại khiến cho thành tựu đến mức cao nhất, đối với sự giác ngộ ấy cuối cùng trọn vẹn không lui sụt, vì vậy Như Lai dùng tâm Đại Bi vô cùng cao cả, không giữ lấy pháp cao nhất cho riêng mình, như kinh nói: "Nhưng Đức Thế Tôn muốn làm cho các Đại chúng này đều kiên cố, cho nên Ngài đem tâm Đại Bi tiếp tục giải thích cho mọi người". Giải thích thế nào? Giải thích về công đức hữu vi, bởi vì mình và người đều hoại diệt. Mình và người là sự khác biệt giữa người nói và người nghe, như kinh nói: "Các thầy Tỳ kheo, đừng ôm lòng đau thương buồn phiền! Nếu Ta trú ở thế gian một kiếp thì đến lúc cũng sẽ hoại diệt, hội tụ mà không chia ly thì rốt cuộc không thể nào có được". Lại giải thích về pháp môn thường trú bất diệt, như kinh nói: "Pháp lợi mình và lợi cho người đều đầy đủ". Lại giải thích về việc làm lợi ích cho người đã trọn vẹn không làm thêm điều gì nữa, như kinh nói: "Nếu Ta trú lâu dài thì cũng không ích lợi gì". Lại giải thích về việc làm lợi ích cho mình thì từ trong tất cả mọi người, đã trọn vẹn không làm thêm điều gì nữa, như kinh nói: "Những ai cần phải độ, hoặc trên cõi trời hay giữa loài người Ta đều đã hóa độ tất cả". Lại giải thích về những ai chưa tu tập, dựa vào pháp môn bất diệt, có thể làm nhân duyên được hóa độ, như kinh nói: "Những người chưa được độ thì Ta cũng đã làm cho họ có nhân duyên được độ". Lại có nghĩa khác là ở trong pháp cao nhất nếu người nào chưa được hóa độ, thì dựa vào pháp môn thường trú mà được hóa độ. Lại giải thích về công đức trú trì không hoại diệt, trong đó có hai loại:

1. Trú trì ở trong phần nhân, bởi vì luôn luôn tu tập không hoại diệt, tu tập không gián đoạn, như kinh nói: "Từ nay về sau các đệ tử của Ta lần lượt trao nhau mà thực hành".

2. Trú trì ở trong phần quả, là biểu hiện luôn luôn không hoại diệt,

như kinh nói: "Vậy thì Pháp thân của Như Lai thường trú mà không hoại diệt". Công đức của hai loại trú trì không hoại diệt này, nêu rõ về pháp cao nhất có năng lực đoạn trừ nghi ngờ, nên biết.

Tiếp theo là nói lại tướng vô thường của công đức hữu vi.

Kinh: "Vì vậy, các thầy nên biết rằng cuộc đời đều là vô thường, hội

tụ chắc chắn có chia ly, đừng ôm nặng ưu sầu phiền muộn! Tướng trạng cuộc đời như vậy, nên chịu khó tinh tiến sớm cầu được giải thoát, dùng ánh sáng trí tuệ diệt trừ mọi bóng tối si mê, cuộc đời thật sự nguy khốn mong manh, không có gì bền vững an toàn, nay Ta được diệt độ giống như trừ được căn bệnh tai ác. Đây là đồ vật đầy tội lỗi xấu xa cần phải xả bỏ, giả danh là thân, chìm trong biển rộng của sinh-già-bệnh- chết, có người nào trí tuệ được trừ diệt nó, giống như giết chết giặc thù mà không hoan hỷ?"

Luận: Trong đoạn này vì sao nói lại tướng vô thường của công đức hữu vi? Bởi vì nêu rõ ở tại nơi này khuyến khích tu hạnh chán ngán mà xa lìa sự sống của thế gian, cho nên được giải thoát ngay trong tướng hữu vi, như kinh nói: "Vì vậy, các thầy nên biết rằng cuộc đời đều là vô thường…" cho đến "… sớm cầu được giải thoát". Lại nêu rõ sự thành tựu về quán sát vô Ngã đúng như thật, cho nên có năng lực diệt trừ kiến chấp căn bản về Ngã và Ngã sở, như kinh nói: "Dùng ánh sáng trí tuệ diệt trừ mọi bóng tối si mê". Bởi vì các pháp như Ấm-Nhập… thật sự không hề có thật, như kinh nói: "Cuộc đời thật sự nguy khốn mong manh, không có gì bền vững an toàn". Lại nêu rõ Như Lai là bậc Đại Sư cứu độ thế gian đã chứng ngộ rõ ràng tai họa đáng lo sợ ấy, như kinh nói: "Nay Ta được diệt độ giống như trừ được căn bệnh tai ác". Lại nói về tướng tai họa đáng nhàm chán vô cùng, chỉ có trí tuệ mới có năng lực trừ diệt, nêu rõ khuyến khích tu trí tuệ diệt trừ pháp đối đãi, đạt được pháp không có đối đãi hiện rõ trước mắt, như kinh nói: "Đây là đồ vật đầy tội lỗi xấu xa…"

Tiếp theo nói về phần Vô Ngã thanh tịnh xa lìa các loại tự tánh.

Kinh: "Các thầy Tỳ kheo! Luôn luôn nên nhất tâm, chịu khó cầu mong đạo, xuất thế gian cao cả! Tất cả các pháp động-bất động của thế gian, đều là tướng mục nát, hủy hoại không an toàn. Các thầy hãy dừng lại, đừng nói thêm gì nữa, thời giờ sắp đi qua, Ta đang muốn diệt độ! Đây là lời dạy bảo, khuyên nhủ lần cuối cùng, cho đệ tử của Ta!"

Luận: Trong này nói đến các loại tự tánh, là ở trong pháp năm Ấm của thân, gây ra các loại kiến chấp tai họa, vốn là chướng ngại do vọng tưởng về tự tánh, để đối trị chướng ngại này, như kinh nói: "Các thầy

Tỳ kheo! Luôn luôn nên nhất tâm". Lại bởi vì nhất tâm với trí tuệ đúng như thật thì khó có thể đạt được, như kinh nói: "Chịu khó cầu mong đạo, xuất thế gian cao cả". Lại nêu rõ trừ ra trí tuệ đúng như thật thì tất cả các pháp đối đãi nhau đều là vô thường, là nêu rõ về danh tướng của các pháp, nên biết. Như kinh nói: "Tất cả các pháp động-bất động của thế gian,

đều là tướng mục nát, hủy hoại không an toàn". Động và bất động nói trong này, nghĩa là sự khác biệt về tướng tĩnh-loạn của ba cõi. Vô Ngã thanh tịnh là nêu rõ cảnh giới vắng lặng ở trong pháp vắng lặng sâu thẳm vô cùng, như kinh nói: "Các thầy hãy dừng lại…" Hãy dừng lại đừng nói gì, là khuyên nhủ mà nêu rõ về ba nghiệp không còn dao động, đây là Vô Ngã tịch diệt tương ưng với căn khí của thân. Lời dạy bảo khuyên nhủ lần cuối cùng, là chính thức biểu hiện về nghĩa của Di Giáo, nghĩa của lời Di Giáo này ở trong pháp trú trì là thù thắng cao cả, bởi vì đó là giáo pháp để lại cho đời sau.

**

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 88

LUẬN PHẬT ĐỊA KINH

SỐ 1530

(QUYỂN 1 → 7)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1530

LUẬN VỀ PHẬT ĐỊA KINH

Tác giả: Bồ-tát Thân Quang.
Hán dịch: Đời Đường, Tam Tạng
Pháp sư Huyền Tráng.

QUYỂN 1

Kính lạy Đấng phước điền vô thượng tuyệt luân,
Tam thân-Nhị đế cùng với chúng Nhất thừa,
Nay con tùy sức mình soạn ra luận này,
Mong giáo pháp thường trú lợi ích quần sinh.
Nắm ý các Sư lòng con đã thanh tịnh,
Sợ trí kém cỏi chưa có thể thông suốt,
Để cho mọi người thanh tịnh sinh thắng đức,
Cho nên con giải thích sơ lược địa Mâu Ni.

Luận: Kinh Phật địa, đầy đủ Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí, lìa chướng phiền não và chướng sở tri. Đối với mọi tướng của tất cả pháp đều có thể tự mở mang giác ngộ, cũng có thể mở mang giác ngộ cho hết thảy hữu tình. Như người nằm mơ tỉnh giấc, như hoa sen hé nở, cho nên gọi là Phật địa. Nghĩa là những nơi nương tựa-thực hành-thâu nhiếp, tức là nói đến sự thọ dụng hòa hợp một vị của Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tánh trí, Diệu quán sát trí, Thành sở tác trí trong pháp giới thanh tịnh. Đó là những nơi mà Phật nương tựa-thực hành và thâu nhiếp, cho nên gọi là Phật địa.

Có năng lực xuyên suốt qua-có năng lực-thâu nhiếp, cho nên gọi là Kinh. Dùng Thánh giáo của Phật xuyên suốt thâu nhiếp giữ gìn mà thuận theo giảng giải nghĩa lý để giáo hóa chúng sinh.

Cho nên biết trong này tuyên thuyết về Phật địa làm lợi ích cho hữu tình. Dựa vào nghĩa giải thích, gọi là kinh Phật địa, như kinh Duyên Khởi, như luận Tập Bảo.

Nói gọn nghĩa thuộc về kinh này, là làm sáng tỏ cõi Phật Thế Tôn viên mãn, công đức viên mãn, quyến thuộc viên mãn, an lập Phật địa với năm pháp thọ dụng chung-riêng hòa hợp thành một vị, trí dựa vào pháp

giới thanh tịnh đầy đủ các công đức sai khác của ba thân.

Đây là theo thứ tự nêu rõ. Như lai ở nơi chốn như vậy, đầy đủ công đức như vậy, mọi người cùng an lập như vậy.

Địa có nghĩa khác nhau như vậy. Nơi chốn như vậy gọi là quốc độ thanh tịnh của Phật, tức là mười tám loại cung điện rộng lớn, trang nghiêm viên mãn.

Công đức như vậy gọi là hai mươi mốt loại công đức thù thắng của Phật, Thế Tôn.

Chúng như vậy nghĩa là vô số lượng các chúng Đại Thanh văn, Đại Bồ-tát đều thành tựu các loại công đức vi diệu.

Nghĩa riêng của Địa là năm pháp thọ dụng chung-riêng hòa hợp thành một vị của Địa Đại giác về sau sẽ nói rộng phần này.

Ở trong kinh này tổng quát có ba phần:

1. Phần nhân duyên khởi giáo.
2. Phần Thánh giáo đã thuyết giảng.
3. Phần y giáo phụng hành.

Phần chung là hiển bày về điều mình nghe và thời gian phát khởi giáo pháp.

Phần riêng là hiển bày về giáo chủ và xứ sở phát khởi giáo pháp. Giáo pháp bao trùm mọi căn cơ tức là do nhân do duyên mà phát khởi giáo pháp, gọi là phần nhân duyên phát khởi giáo pháp. Chính thức hiển bà Y thánh giáo đã thuyết giảng về các pháp môn- phẩm loại sai biệt, gọi là phần Thánh giáo đã thuyết giảng. Hiển bày vào lúc ấy đại chúng nghe Thánh giáo của Phật đều hoan hỷ phụng hành, gọi là phần y giáo phụng hành.

Kinh: "Tôi nghe như vậy: Một thuở, Đức Bạc-già-phạm...".

Luận: Tôi nghe như vậy, nghĩa là tổng quát hiển bày về điều mình nghe. Người truyền lại lời Đức Phật dạy, nói rằng sự việc như vậy xưa kia tôi đã từng nghe như vậy…

Nói chung là dựa vào bốn nghĩa để phát triển:

1. Dựa vào thí dụ.
2. Dựa vào lời răn dạy.
3. Dựa vào sự hỏi đáp.
4. Dựa vào sự chấp nhận.

Dựa vào thí dụ, như có người nói: "Giàu sang như vậy, như Thiên vương Tỳ-sa-môn".

Dựa vào lời răn dạy, như có người nói: "Ông nên đọc, tụng kinh luận

như vậy…”.

Dựa vào sự hỏi đáp, như có người nói: “Tôi nghe như vậy, tuyên nói như vậy”.

Dựa vào sự chấp nhận, như có người nói: Tôi sẽ vì ông mà tư duy như vậy, như vậy mà làm, như vậy mà nói. Hoặc khi tin tưởng thì có thể nói: “Việc này có nghĩa như vậy”.

Trong này chỉ dựa vào sự nhận lời, nghĩa là khi kiết tập, các chúng Bồ-tát đều cùng đề nghị rằng: “Như những gì thầy nghe, thì nên nói như vậy”.

Bồ-tát truyền pháp liền chấp thuận lời đề nghị của đại chúng. Như vậy nên nói: “Như điều tôi đã nghe”.

Lại nói như vậy là tin tưởng có thể thẩm định, nghĩa là pháp như vậy, xưa kia tôi đã từng nghe, sự việc này là như vậy, tôi sẽ nói đầy đủ về sự việc đó, nhất định không khác.

Nghĩa “có” trong này cũng dựa vào câu hỏi và trả lời, nghĩa là có người hỏi: “Điều ông trong nói, xưa nhất định đã nghe chăng?” Người này đáp: “Tôi nghe như vậy.”

Nghĩa “có” trong này tất cả dựa vào bốn loại.

Dựa vào thí dụ; nghĩa là chỗ nói sẽ theo câu văn như vậy: “Như tôi xưa đã nghe”.

Dựa vào lời răn dạy: Nghĩa là khi bảo với chúng nên nghe như vậy, xưa tôi đã nghe.

Ngoài ra, như trước đã nói. Tôi nghĩa là các uẩn thế tục giả hợp. Nghe nghĩa là nhĩ căn phát sinh thức nghe nhận. Vì bỏ cái riêng mà dựa vào cái chung, cho nên nói là “Tôi nghe”.

Nghĩa “có” là bản nguyện Từ Bi của Như Lai với lựa của duyên tăng thượng.

Nghe là từ trong thức phát sinh văn nghĩa. Tướng của văn nghĩa này dù trực tiếp dựa vào năng lực thiện căn của mình phát sinh, nhưng căn cứ theo duyên phát triển mạnh thì gọi là Phật nói. Vì năng lực của tai nghe là do tâm Biến hiện cho nên gọi là “Tôi nghe”.

Nghĩa có người nghe là lực của duyên tăng thượng trong bổn nguyện thiện căn trên thức của Như lai mà cùng phát sinh văn nghĩa. Tướng của văn nghĩa này là từ thiện căn lợi tha của Phật mà phát khởi, gọi là Phật nói. Người nghe dù tâm thức không nhận rõ, nhưng vì tướng ấy hiển hiện rõ ràng cho nên gọi là: “Tôi nghe”. Nên biết rằng nói là: “Tôi nghe như vậy”

ngụ ý là tránh phần lỗi lầm thêm-bớt và đổi khác, nghĩa là pháp như vậy, tôi nghe từ Đức Phật, không phải do người khác lần lượt hiển bày rõ ràng.

Người nghe có đủ năng lực nhận lãnh cho nên những gì đã nghe đều xa lìa lỗi lầm thêm-bớt và khác lạ, không phải như kẻ tầm thường ngu muội, không có năng lực nào có thể nghe những gì đã nghe, hoặc không thể tránh khỏi phần thêm-bớt và khác lạ.

Khi kiết tập giáo pháp, truyền lại lời Phật dạy và dựa vào lời giáo huấn của Như Lai, lời nói đầu tiên này là làm cho chúng sinh cung kính tin nhận.

Nói pháp như vậy tôi được nghe từ Đức Phật văn nghĩa quyết định không hề thêm-bớt. Vì vậy người nghe sau khi chính thức được nghe rồi, tư duy như lý, phải siêng năng tu học.

Nói "một thuở", nghĩa là lúc nói và lúc nghe. Đây là căn cứ vào giây phút nối tiếp nhau không gián đoạn. Nói và nghe trọn vẹn cho nên gọi chung là "một thuở". Nếu không như vậy thì tất cả ngôn từ-câu chữ… khi nói và nghe sẽ khác nhau.

Thế nào gọi là "một thuở"? Người tự mình nói là người đã chứng đắc Đà-la-ni, ở trong một chữ-một khoảnh khắc có thể duy trì-có thể nói ra tất cả các pháp môn. Hoặc người tự mình nghe, là người có được tai nghe thanh tịnh, khi trong một khoảnh khắc nghe một chữ, đối với tất cả chữ khác đều không hề chướng ngại, đều có thể lãnh thọ, cho nên gọi là một thuở. Hoặc lúc gặp gỡ nhau không khác biệt, cho nên gọi là một thuở, tức là nói và nghe cùng gặp gỡ nhau, cùng chung nghĩa một thuở.

Lúc (Thời) tức là phần vị giả lập trên pháp hữu vi, hoặc là phần vị trên tâm, bởi vì ảnh tượng dựa vào sắc tâm thì tất cả đều là giả lập, là thuộc về hành uẩn không tương ưng.

Sao không hiển bày riêng biết các nơi chốn tiếp theo sau... mà chỉ nói một thuở? Vì thời gian ngày đêm và các phương không cố định, cho nên không thể nói riêng biệt được.

Vả lại, vì nghĩa không cố định, hoặc trong một giây phút, hoặc lại tương tục, không thể nói cố định. Vì vậy theo tướng chung chỉ nói là một thuở.

Bạc-già-phạm gọi là Bạc-già-phạm thì dựa vào sáu nghĩa chuyển đổi:

1. Nghĩa tự tại.
2. Nghĩa xí thạnh.
3. Nghĩa đoan nghiêm.

4. Nghĩa danh xưng.
5. Nghĩa kiết tường.
6. Nghĩa tôn quý. Như có bài tụng nói:

Tự tại-xí thạnh và đoan nghiêm,
Danh xưng-kiết tường cùng tôn quý,
Sáu thức nghĩa sai biệt như vậy,
Nên biết gọi chung là Bạc-già...

Như vậy tất cả Như Lai có đủ tất cả các loại, đều không cách ly nhau. Vì vậy danh hiệu Như Lai là Bạc-già-phạm.

Nghĩa đó thế nào? Nghĩa là các Đức Như lai vĩnh viễn không hệ thuộc bởi các phiền não, cho nên đầy đủ nghĩa tự tại. Vì được tôi luyện bằng ngọn lửa trí tuệ rừng rực mãnh liệt, cho nên đầy đủ nghĩa xí thạnh. Vì được trang sức bằng ba mươi hai tướng tốt đẹp của bậc đại sĩ, cho nên đầy đủ nghĩa đoan nghiêm. Vì tất cả công đức thù thắng đều viên mãn không có điều gì không biết cho nên đầy đủ nghĩa danh xưng. Vì tất cả thế gian đều thân cận cúng dường và khen ngợi, cho nên đầy đủ nghĩa kiết tường. Vì đủ tất cả các đức, thường xuyên vận dụng phương tiện làm lợi ích, an vui cho tất cả hữu tình, không biếng trễ bỏ nửa chừng, cho nên đầy đủ nghĩa tôn quý. Hoặc có năng lực phá tan bốn loại ma oán cho nên gọi là Bạc-già-phạm.

Bốn loại ma oán là ma phiền não, ma uẩn, ma chết và ma Tự Tại thiên.

Phật có đủ mười loại danh hiệu công đức. Vì sao Như Lai dạy cho người truyền pháp, trong phần đầu của tất cả các kinh, chỉ đặt danh hiệu Bạc-già-phạm như vậy?

Nghĩa là thế gian đều tôn trọng một danh hiệu này. Các ngoại đạo đều gọi danh hiệu của bổn sư là Bạc-già-phạm (Thế Tôn). Vả lại, một danh hiệu này thâu nhiếp toàn bộ mọi phẩm đức, các danh hiệu khác thì không như vậy, cho nên

Ở phần đầu các kinh đều đặt danh hiệu này. Về đức của Bạc-già-phạm, phần sau sẽ nói rộng.

Kinh: "An trú trong xứ sở trang nghiêm bằng bảy loại báu rực rỡ sáng ngời thù thắng vô cùng, phóng ra ánh sáng rộng lớn, soi chiếu khắp tất cả vô biên thế giới, vô lượng xứ sở trang nghiêm vi diệu hiện bày trong đó, vây tròn xung quanh không giới hạn với số lượng khó biết được, vượt lên trên xứ sở thực hiện của ba cõi, do thiện căn xuất thế gian thù thắng mà phát khởi, thức thanh tịnh tự tại cao nhất làm tướng do Như lai quy tập

đầy đủ.

Các chúng Đại Bồ-tát đều vân tập, vô lượng trời-rồng-người và loài phi nhân… thường cùng nhau đi theo giúp đỡ, vui sướng giữ gìn pháp vị rộng lớn làm tất cả mọi điều lợi ích có ý nghĩa cho các chúng sinh- diệt trừ các phiền não tai họa ràng buộc thô trược, xa lìa các loại trang nghiêm lỗi lầm của các ma.

Xứ sở nương tựa trang nghiêm của Như lai, dùng Đại niệm tuệ hạnh làm con đường qua lại, dùng Đại chỉ diệu quán làm cỗ xe chuyển vận, dùng Đại không-Vô tướng-vô nguyện giải thoát làm cánh cửa tiến vào, vô lượng công đức trang nghiêm rực rỡ, do các loại hoa chúa quý báu nhất mà kiến lập trong cung điện vĩ đại".

Luận: Đây là hiển bày trú xứ viên mãn của Như Lai, nghĩa là Tịnh độ của Phật. Tịnh độ này lại do mười tám sự viên mãn, đó là hiển sắc viên mãn, hình sắc viên mãn, phần lượng viên mãn, phương sở viên mãn, nhân viên mãn, quả viên mãn, chủ viên mãn, phụ giúp viên mãn, quyến thuộc viên mãn, trú trì viên mãn, sự nghiệp viên mãn, thâu nhiếp lợi ích viên mãn, không sợ hãi viên mãn, trú xứ viên mãn, đường sá viên mãn, sự vận hành viên mãn, môn viên mãn, y chỉ và gìn giữ viên mãn.

Do mười chín câu như thứ tự ấy biểu hiện rõ ràng mười tám loại viên mãn như vậy, chính cung điện được trang nghiêm viên mãn ấy gọi là Tịnh độ của Phật, Đức Phật gọi trú trong cung điện nguy nga vĩ đại như vậy mà thuyết ra Khế kinh này.

Thọ dụng biến hóa trong hai cõi Phật. Nay Tịnh độ này thuộc cõi nước nào? Nói kinh này thì Phật dùng thân nào? Có nghĩa cõi nước này thuộc về cõi nước được biến hóa, Phật dùng thân biến hóa khi thuyết về kinh này, chúng Thanh văn... đều ở trong cõi nước này hiện đang đối diện trước Như Lai để nghe thuyết về kinh ấy, hoan hỷ tin tưởng, tiếp nhận mà vâng lời thực hành. Do tâm Phật hiện bày, thức thanh tịnh vượt ra ba cõi làm tướng để thuyết về pháp thù thắng, giáo hóa các loại hữu tình Địa tiền này, khiến cho họ vui mừng tu tập thực hành nhân tố ấy, Như lai tạm thời hóa làm cõi Phật thanh tịnh, hóa thân đặc thù dùng sức

thần thông làm cho đại chúng tạm thời được trông thấy.

Nếu không như vậy thì các chúng Thanh văn... hoàn toàn không trông thấy.

Có nghĩa là cõi nước ấy thuộc về cõi nước thọ dụng và Phật dùng thân thọ dụng để thuyết về kinh này. Vì lượng của Tịnh độ này là không giới hạn, cửa ngõ-đường sá-xe cộ vận chuyển đều là đức chân thật.

Thọ dụng cõi Phật thanh tịnh như vậy thì hoàn toàn thanh tịnh mầu nhiệm, hoàn toàn an lạc, hoàn toàn không có tội lỗi, hoàn toàn tự tại nói đến những nơi khác.

Kinh Giải Thâm Mật nói: "Địa thứ ba trở lên mới được sinh". Giảng nói kinh này, sau đó Phật nói đầy đủ hai mươi mốt loại công đức chân thật, cho nên khi nói đến kinh khác thì không liệt kê công đức của Phật như vậy.

Nếu tạm thời hóa hiện Tịnh độ như vậy, thân vi diệu như vậy, gia bị cho đại chúng được trông thấy, thì phải như ở kinh khác, phân biệt nói rõ. Nhưng mà đây không nói đến cho nên biết đó là cõi nước thọ dụng và thân thọ dụng, các chúng Thanh văn... là do Phật hóa hiện, hoặc là các Bồ-tát hóa hiện làm thân này.

Trang nghiêm cõi Phật là vì giảng nói nơi pháp hội. Nếu thế thì Bồ-tát địa phương này đã nghe thấy, vì sao lại kiết tập, lưu hành và truyền pháp cho Bồ-tát trong cõi Phật biến hóa ấy?

Đó là vì Như Lai muốn thị hiện người Nhất thiết trí và nơi cư trú vượt lên trên tất cả pháp thế gian. Chỉ rõ như vậy là vì muốn cho chúng sinh được giáo hóa càng hân hoan, khiến cho họ phát nguyện sẽ được vãng sinh về cõi Phật thanh tịnh như vậy, sẽ được trông thấy Phật như vậy, nghe pháp như vậy. Vì tu tập nhân đó mà được phát sinh kiến giải thù thắng rộng lớn, vì hữu tình và các Bồ-tát đều vô cùng hoan hỷ. Vì muốn cho ý tăng thượng ưa hiểu biết tốt đẹp về cảnh giới vững chắc, cho nên kiết tập và lưu hành rộng khắp.

Vả lại, pháp ấy cao vượt hơn cõi này, cho nên nghe. Tuy nhiên xứ sở không tốt đẹp và tướng hóa thân thô kệch thì không thể diễn nói.

Vì vì vậy thân thọ dụng cư trú trong cõi nước thọ dụng.

Vì các Bồ-tát trên địa đầu tiên mà giảng nói, khiến cho người truyền pháp, kiết tập và lưu thông. Nếu thế, thì vì sao không chỉ nói là Phật đã giảng nói pháp? Nếu không nói đến xứ sở và người nói pháp thì sẽ không biết được pháp này là pháp gì? Nói ở đâu? Và ai nói? Tất cả đều sinh nghi cho nên phải nói đầy đủ.

Nghĩa như thật là khi Đức Thích-ca Mâu-ni giảng nói kinh này, đại chúng thuộc Địa tiền trông thấy thân biến hóa của Đức Phật đang ở cõi nước ô uế này mà giảng pháp cho họ, còn đại chúng thuộc Địa thượng lại trông thấy thân thọ dụng của Phật đang ở Tịnh độ giảng pháp cho họ. Tuy pháp được nghe là như nhau, nhưng Phật được trông thấy thì khác biệt. Mặc dù đều hoan hỷ và tin tưởng, nhận lãnh và vâng làm, nhưng mỗi người tu hành khác nhau theo chỗ hiểu sâu cạn của họ. Tuy nhiên, người truyền

bá chánh pháp thì muốn chúng sinh đều được nghe pháp, hy vọng rằng họ sẽ siêng năng tu tập những nhân thanh tịnh kia, sẽ được vãng sinh Tịnh độ, chứng đắc công đức của Phật. Vì vậy đem điều cao cả đã được trông thấy mà kiết tập và nói là Đức Bạc-già-phạm cư trú nơi xứ sở tốt đẹp nhất... cho đến nói rộng về công đức của Như Lai.

Cõi Phật được trang nghiêm bằng bảy loại châu báu rực rỡ tốt đẹp hơn hết, là cung điện vĩ đại, được trang nghiêm bằng bảy loại châu báu rực rỡ với hào quang sáng tỏa hơn hết.

Bảy báu là:

1. Vàng.
2. Bạc.
3. Phệ-lưu-ly.
4. Mâu-bà-lạc-yết-bà.
5. Át-thấp-ma-yết-bà.
6. Trân châu đỏ, nghĩa là từ trùng đỏ mà sinh ra gọi là trân châu đỏ, hoặc thể của ngọc châu (ngọc trai) màu đỏ cho nên gọi là ngọc châu đỏ.
7. Yết-kê-đác-nặc-ca.

Dùng những thứ quý trọng này mà nói là bảy loại quý báu. Thực sự Tịnh độ vốn có vô lượng thứ trang sức đẹp đẽ, quý báu và mầu nhiệm, không phải là điều thế gian có thể biết được.

Phát ra hào quang rực rỡ vĩ đại, soi khắp tất cả vô biên thế giới là Đức Phật phát ra hào quang rộng lớn từ cung điện nguy nga vĩ đại, soi khắp tất cả vô biên thế giới. Hoặc vì tự thể của cung điện vĩ đại đó trùm cả vô biên thế giới, cho nên Đức Phật phát ra đạo hào quang sáng chói soi rọi khắp tất cả.

Hai câu này đã làm sáng tỏ Tịnh độ của Phật với hiển sắc đầy đủ.

Tịnh độ của Phật với hiển sắc như vậy còn số lượng hình thể thì ra sao? Vô lượng nơi chốn được trang trí tốt đẹp mầu nhiệm xen kẽ hàng hàng lớp lớp, nghĩa là cung điện vĩ đại được hiện bày vô lượng phương sở lẫn với cảnh trang hoàng tốt đẹp mầu nhiệm.

Nói vô lượng thì số là vô lượng, hoặc xứ sở là vô lượng. Như Tuệ là đồ trang sức trước hết trong sự sắp đặt. Vì vậy gọi là sự an bày xen lẫn trong sự trang trí mầu nhiệm, tốt đẹp.

Thế nào là cõi Phật lấy tâm thanh tịnh làm tướng? Nghĩa là cõi nước ấy không phải do công cụ bên ngoài và thợ thế gian làm mà có được.

Như vậy, Như Tuệ là đồ dùng trang sức xen lẫn trong sự bày biện

sắp đặt, nghĩa là Phật Thế Tôn xưa kia khi còn là Bồ-tát đã mở ra tuệ phương tiện khéo léo.

Như vậy, thêm vào đó là thực hành thệ nguyện như vậy để trang nghiêm cõi Phật. Vì trước hết, gia tăng uy thế của thệ nguyện, cho nên đối với quả vị mặc dù không có tuệ giác về hý luận như xưa, nhưng do thức thanh tịnh của Phật đã biến hiện như vậy, đồng thời khiến cho thức của Bồ-tát cũng biến hiện như vậy, cho nên không mâu thuẫn nhau, nơi khác cũng cho nên dựa trên chân lý này mà nói.

Tịnh độ với hình sắc viên mãn như vậy, còn về phần lượng thì thế nào? Viên mãn cùng khắp chứ không giới hạn, với dung lượng của cõi nước đó cũng khó đo lường. Nghĩa là phần lượng của cung điện vĩ đại viên mãn trùm khắp không giới hạn, viên mãn cùng khắp không dễ gì đo lường. Lại nữa, phần vị của các phương Đông... không ngang đồng, cho nên có các hình tướng dài-ngắn... khó có thể đo lường.

Còn có nghĩa là thân và cõi nước thọ dụng của Như Lai đều tùy thuận vào sự thích nghi của chúng sinh đã được giáo hóa mà hóa hiện, hoặc lớn hay nhỏ, với số lượng và dung lượng không nhất định. Do đó, dù Như Lai hóa hiện phần lượng rộng lớn, nhưng cũng có giới hạn. Tuy vậy, đem tâm và trí tuệ của Bồ-tát ở địa tiền mà nói thì nó không giới hạn, phần lượng đó cũng khó đo lường.

Có nghĩa là thân và cõi nước thọ dụng của Như Lai, trải qua ba vô số kiếp tu tập vô biên thiện căn, cho nên đã cảm được pháp giới trùm khắp. Các Bồ-tát ở địa thượng và các Như Lai cũng không thể đo lường được phần lượng có giới hạn đó, vì vô biên như thời gian không đầu mối.

Nghĩa như thật là thân và cõi nước thọ dụng của Phật tóm lược có hai loại:

1. Tự thọ dụng: Là trải qua ba vô số kiếp, các Như Lai đã từng tu tập vô biên thiện căn và đã cảm được pháp giới trùm khắp, viên mãn, vì được tự thọ dụng nguồn vui của đại pháp. Từ khi mới chứng thành quả vị Phật cho đến cùng tận bến bờ vị lai, luôn nối tiếp nhau không thay

đổi, như các công đức của Phật mà các Bồ-tát không thể nhận thấy, chỉ có thể được nghe.

Vì tính chất vô lượng của Tịnh độ như vậy, cho nên chư Phật dù trông thấy, nhưng cũng không thể lường xét phần lượng giới hạn của Tịnh độ có được.

2. Tha thọ dụng: Là các Như Lai vì khiến cho các chúng Bồ-tát ở Địa thượng đều nhận được nguồn vui đại pháp, tinh tiến tu tập các hạnh

thù thắng, cho nên tùy sự thích nghi mà hóa hiện, hoặc hơn, hoặc kém, hoặc lớn, hoặc nhỏ, thay đổi luôn không cố định như cõi nước biến hóa.

Tịnh độ như vậy, do có biên giới cho nên Bồ-tát ở Địa thượng và các Như Lai đều lường xét được phần lượng của Tịnh độ đó, chỉ đối với Địa tiền mà nói thì không thể đo lường được.

Do hai loại khác nhau ấy, cho nên nói là viên mãn cùng khắp, không giới hạn và phần lượng của cõi nước đó khó lường xét được.

Tịnh độ với phần lượng viên mãn như vậy thì có thể giới hạn ở phạm vi ba cõi hay không? Siêu việt lên trên mọi chốn hành hóa của ba cõi, nghĩa là đại cung điện này vượt lên trên mọi nơi chốn, phương vực hành hóa của ba cõi, không phải như tự địa trong ba cõi còn chấp các ái là sở hữu của mình, là tướng của sở duyên cho nên vẫn bị hai loại ràng buộc này tăng trưởng theo là dị thục kia và quả được thêm lên.

Tịnh độ như vậy, không phải làm bằng ái của ba cõi, nó lìa khỏi hai loại ràng buộc nói trên, không phải dị thục với quả tăng trưởng kia. Như Niết-bàn... đã siêu việt lên trên cảnh giới của quả dị thục nơi ba cõi.

Nếu như vậy, thì Tịnh độ không phải thuộc về ba cõi, mà nó là vô lậu. Nếu đã là vô lậu mà còn thuộc hữu vi, tức là đạo đế, là tính thiện thì tại sao nó còn có thể dùng sắc-thanh-hương... làm thể tánh? Vì mười tám giới, mười lăm hữu lậu, tám vô ký... đã nói ở chỗ khác.

Có nghĩa mười tám giới thông suốt cả hữu lậu và vô lậu đều có tánh thiện. Tuy nhiên, căn cứ vào tướng thô, tương tự cảnh giới của hàng Nhị thừa, mà nói có mười lăm thứ hữu lậu và tám loại vô ký... trong mười tám giới.

Còn có nghĩa, Tịnh độ là do sự biến hiện của tâm định, tuy có sắc… tựa như tướng của mười tám giới, nhưng không phải thuộc vào mười tám giới, không phải là năm thức của các thế gian mà hiểu được. Như các màu sắc xanh-vàng... là sở duyên của biến hành nơi mười hai xứ... vì đều là sắc tự tại mà nảy sinh.

Đã thuộc về pháp giới, vì vậy mặc dù Tịnh độ có dùng sắc... làm thể tánh, nhưng vì đều là thiện vô lậu, thì cũng không mâu thuẫn nhau.

Nếu thế thì năm thức của Bồ-tát không duyên với cõi nước thọ dụng hay sao? Mặc dù dựa vào năng lực của tâm do tự thức biến đổi khác đi, nhưng vì tướng thô xấu và tốt đẹp không giống nhau. Vả lại, đâu phải các pháp thuộc về năm cảnh mà năm thức của Như Lai không thể duyên được? Vì sự kiện Phật duyên là do tác dụng tương tự của tâm. Vì lẽ giả danh gọi là năm thức, thật sự không phải là năm thức, vì Như Lai luôn ở trong định,

có nơi khác giảng nói về Thể của năm thức là trạng thái tán loạn của tự tánh, vì chúng không có định.

Nếu thế thì cảnh giới Tịnh độ đó không phải phát sinh từ năm căn sao? Năm căn của Như Lai và sắc-thanh... đều đồng nhau, vì căn-cảnh tạm thời gọi là năm căn, và các cảnh sắc... đều do tâm định biến hiện. Thật ra pháp giới này luôn tự tại sinh ra sắc.

Nếu vậy, thì bốn trí không đồng thời vì không có cùng một lúc, một loại mà lại có nhiều thức phát sinh tác dụng trong cùng một thân, vẫn được thừa nhận thì nào có lỗi gì?

Về nghĩa như thật: Thân và cõi nước của Như Lai hết mực vi diệu sâu xa; không phải là có, không phải là không, không phải là hữu lậu, cũng không phải là vô lậu, không phải là thiện, không phải là ác, cũng không phải là vô ký, không phải là pháp môn thuộc về uẩn-giới... chỉ tùy thuận với những gì thích nghi mà nói có nhiều thứ khác biệt.

Có chỗ khác nói: "Trong mười tám giới có mười lăm hữu lậu, tám vô ký..., là chỉ căn cứ vào sự phân biệt tướng thô trong cảnh giới của hàng Nhị thừa, phàm phu, chứ không dựa vào cảnh giới thâm diệu của chư Phật và Đại Bồ-tát".

Chỗ khác lại nói: "Như Lai không phải thuộc về uẩn, xứ giới thật. Các thứ thiện... hiện có đều là thị hiện, cho đến nói rộng hơn. Tịnh độ như vậy thì cùng một nơi chốn với ba cõi hay là đều khác biệt?".

Có nghĩa đều khác biệt, như có nơi nói: "Ở trên cõi trời Tịnh Cư".

Có nơi nói: "Ở phương Tây...".

Có nghĩa đồng xứ. Tịnh độ viên mãn cùng khắp, không có biên giới, vì trùm khắp pháp giới.

Theo nghĩa như thật, thì cõi nước thọ dụng thật đều biến khắp pháp giới, không nơi nào là không có, cho nên không thể nói là tách khỏi ba cõi, hay ở trong ba cõi. Nếu tùy thuận chỗ thích nghi của Bồ- tát mà hóa hiện thì hoặc ở trên trời Tịnh Cư của cõi Sắc, hoặc ở xứ sở phương Tây không nhất định.

Tịnh độ, với phương sở viên mãn như vậy, đã siêu việt cảnh giới của quả dị thục nơi ba cõi, như Niết-bàn ... cho nên không có nhân. Nếu có nhân thì phải thuộc về ba cõi. Nếu nói Tịnh độ siêu việt lên trên ba cõi, thì lại có nhân của pháp siêu việt trên ba cõi.

Việc cần phải nói là tướng của Tịnh độ.

Thế nào là thiện căn xuất thế gian thù thắng siêu việt? Nghĩa là cung

điện vĩ đại dùng thiện căn của trí hậu sở đắc và trí vô phân biệt xuất thế gian làm nhân mà được sinh khởi, không phải là không có nhân, không phải là Đại Tự Tại thiên... làm nhân. Vì sao Tịnh độ siêu việt lên trên ba cõi, mà dùng trí vô phân biệt xuất thế gian và trí hậu sở đắc? Chỉ nói pháp thanh tịnh của thế gian làm nhân dị thục, chứ không nói là làm nhân dị thục cho thế gian thanh tịnh kia. Nhưng vì nhân khác mà dị thục ấy được sinh khởi. Như Thế đệ nhất pháp làm nhân trong phẩm Khổ pháp trí nhẫn. Ở đây sử dụng trí không phân biệt, trí hậu đắc, chủng tử của pháp thiện vô lậu vốn có. Ba vô số kiếp tu tập khiến được rộng thêm, làm nhân sinh khởi biến hiện Tịnh độ này, trí vô phân biệt gọi là xuất thế gian, trí hậu đắc vượt qua trí trước cho nên gọi là công dụng thù thắng. Vượt qua thiện căn vô lậu xuất thế, vì đây là nhân sinh khởi. Hoặc Thánh đạo của các Thanh văn, Độc giác gọi là xuất thế gian. Thiện căn của Như Lai vượt lên trên Thanh văn... cho nên gọi là thù thắng. Tịnh độ của Phật này do thiện căn vô lậu trong thức của Như Lai làm nhân mà sinh khởi.

Có nghĩa: Chỉ là tăng thượng duyên sinh khởi, vì pháp bên ngoài.

Có nghĩa: Cũng là do nhân duyên sinh khởi, vì gần gũi mà có thể sinh khởi. Nếu không như vậy thì sẽ không có nhân duyên. Vì pháp bên ngoài cùng đối chiếu cho nên không phải là nhân duyên.

Tất cả pháp bên ngoài đều dùng pháp huân tập bên trong làm nhân. Nếu thế thì pháp bên ngoài đã là cùng có, làm sao mỗi loài hữu tình đều có chủng tử riêng? Và cùng làm nhân duyên hợp lại sinh ra một quả?

Đừng đem tâm nhỏ hẹp mà lường xét pháp lớn. Vật bên ngoài đâu phải là vật thể cực vi hợp thành, nhưng thật có thể tánh vì nhiều nhân cùng cảm nhận, chỉ là do thức sai khác của hữu tình đều biến hiện, cùng một chỗ ở giống nhau thì không chướng ngại với nhau. Như những ngọn đèn sáng, như nhiều giấc chiêm bao, nhưng tương tự thì tướng của quả giống nhau. Xứ sở không khác biệt, giả danh là chung, mà thật ra thì mỗi xứ sở đều có nhiều điểm khác nhau.

Tịnh độ của chư Phật cũng lại như vậy. Mỗi cõi Phật đều do thức

riêng biệt biến hiện, đều trùm khắp pháp giới, cùng xứ sở giống nhau cho nên gọi là chung.

Tướng của nhân Tịnh độ viên mãn như vậy, còn tướng của quả Tịnh độ thì sao? Lấy thức thanh tịnh và tự tại cùng cực nhất làm tướng. Nghĩa là cung điện vĩ đại, cực kỳ tự tại, dùng tâm vô lậu của Phật làm Thể tướng, vì chỉ có thức, không phải lìa ngoài thức mà có riêng các thứ châu báu... Chính là do tâm thanh tịnh của Phật đã biến hiện các thứ châu báu tương

tự như vậy.

Như phần trước đã nói về tướng của cảnh giới, như nhập các màu xanh... chỗ nào cũng là định. Tướng do thức biến hiện, tức là trí Đại viên cảnh của Như Lai đã tương ưng với thức thanh tịnh, do xưa kia Như Lai tu tập pháp vô lậu làm lợi ích cho mình và năng lực của nhân duyên trong chủng tử Tịnh độ. Bất cứ khi nào nó cũng trùm khắp mọi chốn, Như Lai biến hiện tự nhiên mà không đợi tác ý.

Các thứ châu báu trang nghiêm nơi cõi nước thọ dụng của Phật và thân tự thọ dụng đã làm thành nơi nương tựa.

Tu tập pháp vô lậu làm lợi ích cho người và năng lực của nhân duyên trong chủng tử Tịnh độ, tùy thuận chỗ thích nghi của Bồ-tát địa thượng khác mà biến hiện Tịnh độ, hoặc nhỏ, hoặc lớn, hoặc hơn, hoặc kém cùng với thân thọ dụng của người khác để cùng làm thành nơi nương tựa. Nghĩa là tùy thuận chỗ thích nghi của Bồ-tát địa thứ nhất mà hóa hiện tướng nhỏ, biến hiện tướng kém.

Như vậy, lần lượt cho đến mười địa là địa thù thắng cao nhất ở trong các địa, các địa đầu-giữa-sau... cũng lại như vậy.

Tướng quả viên mãn của Tịnh độ như vậy, còn chủ của Tịnh độ đó thì như thế nào? Có cung điện thì nhất định phải có chủ nương tựa và duy trì.

Chỗ ở của Như Lai là cung điện vĩ đại và chư Phật-Thế Tôn là chủ, vì nói thù thắng không phải là nơi nào khác mà chỉ thuộc về Thế Tôn chủ trì thâu nhiếp, không phải người nào khác có thể làm được.

Cõi nước tự thọ dụng mặc dù trùm khắp pháp giới, nhưng mỗi cõi nước đều tự biến hiện và đều tự làm chủ, hoàn toàn không ngăn ngại nhau.

Cõi nước thọ dụng của người khác, dù là chư Phật biến hiện nhưng một tướng tổng hợp, cũng là một thân tướng tiếp nhận làm chủ, vẫn không gây chướng ngại nhau.

Chủ của Tịnh độ đã viên mãn như vậy, thì phải có người phụ tá.

Chủ nhất định thâu nhiếp mọi người phụ tá.

Các chúng Đại Bồ-tát đã vân tập, là cung điện vĩ đại thì thường xuyên có vô lượng Đại Bồ-tát Tăng cùng tập hợp, đến yết kiến, thừa sự, gọi là giúp đỡ.

Đã có vô số Đại Bồ-tát Tăng thường xuyên đến giúp đỡ, cho nên không có kẻ thù oán nào có thể gây hại.

Các Thanh văn... không làm được việc như vậy, nghĩa là các chúng

Bồ-tát bắt đầu từ Địa thượng, mặc dù không thể triệu tập chư Phật đến Tịnh độ thọ dụng lợi mình, nhưng vẫn có thể triệu tập đại hội chư Phật tại Tịnh độ thọ dụng lợi ích cho người khác.

Từ tự thức, chư Phật rủ lòng thương, tùy thuận hoàn cảnh thích hợp của Bồ-tát mà biến hiện cõi nước tốt đẹp hay thô xấu.

Bồ-tát tùy thuận thiện căn và năng lực thệ nguyện của mình để biến hiện, từ tự thức giống như tướng Tịnh độ mà Phật đã sinh. Mặc dù là do tự tâm đều biến hiện khác biệt, nhưng cùng một nơi với hình tướng tương tự. Nghĩa là cùng tập hợp trong một cõi nước đó.

Tịnh độ của Bồ-tát thuộc Địa thượng là như vậy, là hữu lậu hay là vô lậu? Có nghĩa vô lậu, tức là sau khi đạt được chủng tử Tịnh độ vô lậu trong tự tâm và do diệu lực của nguyện hỗ trợ, biến hiện hóa sinh Tịnh độ, trong đó thọ dụng pháp lạc Đại thừa.

Vì các chúng Bồ-tát bắt đầu từ Địa thượng đều chứng ngộ lý Chân như, đạt được trú xứ vô lậu chân thật, pháp lưu chân thật, an trú Tịnh độ Chân như, thường trông thấy chư Phật, cho nên các cõi nước biến hiện đều là vô lậu chân thật, thuộc về đạo đế.

Có nghĩa hữu lậu; là vì thêm hạnh gieo trồng chủng tử và sức nguyện hỗ trợ trong tâm, cho nên biến hiện Tịnh độ, ở đó thọ dụng pháp lạc của Đại thừa. Bởi vì Bồ-tát kia dù đã chứng ngộ Chân như, được chân vô lậu, nhưng từ bảy địa trở lại, vẫn còn phiền não hiện khởi, cho đến mười địa cũng còn có dụng công tu tập và đoạn tuyệt chủng tử của phiền não cùng chướng sở tri. Vì Thể của thức thứ tám có thể duy trì các chủng tử. Tịnh độ đó vì tiếp nhận sự huân tập chủng tử trong hiện tại, cũng còn là hữu lậu thuộc tánh vô ký, thuộc về đạo đế vô lậu hữu vi, chắc chắn là thiện.

Nếu Thể của thức thứ tám trong mười địa là thiện vô lậu thì phải biết rằng đến Phật địa, không thể cầm giữ chủng tử hữu lậu, không cho nên nhận sự huân tập.

Khi Thể của thức thứ tám đã là hữu lậu thuộc về tánh vô ký, thì Tịnh độ được biến hiện làm thế nào lại thuộc về tánh thiện vô lậu được? Vả lại, một tánh hữu lậu không có hai thân thật. Bấy giờ, thân đó đã là nơi nương tựa của hữu lậu, thì Tịnh độ làm sao lại vô lậu.

Tịnh độ của Bồ-tát mười địa này là hữu lậu vi diệu thuộc khổ đế.

Nghĩa như thật, là tự tâm của Bồ-tát mười địa đã biến hóa Tịnh độ có hai:

Nếu Tịnh độ do thức thứ tám biến hóa thì nó thuộc về tướng phần của thức hữu lậu, là chỗ nương tựa của thân hữu lậu. Mặc dù nhờ năng lực

thiện vô lậu nuôi dưỡng huân tập sự trong sạch tốt đẹp của Tịnh độ kia, nhưng nó vẫn thuộc về khổ đế hữu lậu. Tùy gia hạnh biến hiện... cũng thế. Nếu Tịnh độ với hình bóng biến hiện từ tâm vô lậu hậu đắc thì Tịnh độ thuộc tướng phần của thức vô lậu, vì phát sinh từ chủng tử vô lậu cho nên Thể của nó thuộc về đạo đế vô lậu.

Tịnh độ có sự phụ giúp đầy đủ như vậy, phải có quyến thuộc cho nên sau đó mới nói vô lượng hàng Trời, Rồng, Người, Phi nhân... thường xuyên theo giúp đỡ. Có nghĩa là cung điện vĩ đại chỉ có quyến thuộc là Trời... vây quanh, không có loài nào khác... Chữ đẳng (vân vân) là chỉ cho Kiền-đạt-phược, A-tố-lạc, Yết-lộ-đồ, Khẩn-nại-lạc, Mạc-hô-lạc- già... Mạc-hô-lạc-già tức là loài mãng xà to lớn.

Tại sao đã siêu việt lên trên việc làm của ba cõi mà Tịnh độ lại có trời... dùng làm quyến thuộc? Trời... đều là những hàng thuộc về ba cõi. Vì thức thanh tịnh đã thâu nhận sự biến hiện như vậy, vì mục đích làm trang nghiêm Tịnh độ, cho nên không mâu thuẫn với nhau. Hoặc vì hữu tình đã được giáo hóa thành thục, cho nên được thị hiện biến hóa ra các chủng loại như vậy, như để chế ngự kiếp Tỷ noa vương mà biến hiện, hóa làm vô lượng quyến thuộc vây quanh bảo vệ Chuyển luân vương. Hoặc là các Bồ-tát hóa làm vô lượng thân Trời, Rồng... cư ngụ ngay trong Tịnh độ để cúng dường Phật, hoặc tự hóa thân làm Trời, Rồng... để theo giúp đỡ Như Lai thì không phạm lỗi.

Quyến thuộc viên mãn của Tịnh độ như vậy, ở yên trong đó lấy gì để duy trì? Duy trì nhờ vào pháp vị hỷ lạc rộng lớn.

Nghĩa là ở đây được duy trì bằng pháp vị hỷ lạc của Đại thừa, sống bằng pháp lạc. Đó là nghĩa duy trì. Đã nói siêu việt lên trên việc làm nơi ba cõi đã làm thì tại sao Tịnh độ lại có cái ăn? Vả lại, trong pháp vô lậu không cho nên gọi là ăn, vì ăn là để nuôi lớn chúng sinh trong ba cõi hữu lậu. Vì muốn đoạn tuyệt cõi hữu lậu cho nên không gọi là ăn, nhưng do tính chất trú trì mà cũng gọi là ăn.

Như trong Tông chỉ của ông thì sinh lên cõi Sắc, nhập định vô lậu cũng gọi là ăn. Không phải là cái ăn trong quá khứ cho nên gọi là ăn. Quá khứ không có. Đây cũng cho nên như vậy. Vì nhân của trú trì này

cho nên nói là ăn. Như pháp hữu lậu dù làm chướng ngại đối với pháp vô lậu, nhưng vì gìn giữ hữu lậu cho nên được gọi là ăn. Vô lậu cũng vậy, mặc dù đoạn tuyệt hữu lậu, nhưng gìn giữ vô lậu thì làm sao không phải là ăn? Trong Tịnh độ này, chư Phật Bồ-tát về sau chứng được vô lậu, có khả năng nói, có thể tiếp nhận pháp vị của Đại thừa mà sinh đại hoan

hỷ. Hơn nữa, Trí thể chân chánh tiếp nhận vị Chân như, sinh niềm vui mừng lớn, có khả năng duy trì thân mạng, khiến cho không đoạn tuyệt-hư hoại, nuôi lớn pháp thiện, cho nên gọi là ăn.

Duy trì viên mãn của Tịnh độ như vậy để làm cho nên sự nghiệp gì? Để làm tất cả nghĩa lợi cho mọi chúng sinh. Nghĩa là người trong Tịnh độ này có khả năng làm hết thảy nghĩa lợi cho tất cả loài hữu tình. Hoặc khiến cho tất cả hữu tình làm mọi việc nghĩa. Sự lợi ích ngay trong hiện tại gọi là nghĩa, còn lợi ích cho mai sau gọi là lợi. Thế gian gọi là nghĩa, xuất thế gian gọi là lợi. Lìa ác gọi là nghĩa, tiếp nhận điều thiện gọi là lợi. Phước đức gọi là nghĩa, trí tuệ gọi là lợi.

Những sự nghiệp khác biệt như vậy, mặc dù đang ở trong cảnh giới định vắng lặng, nhưng do trước đã tu tập gia hạnh nguyện lực cho nên tự nhiên có khả năng làm mọi nghĩa lợi cho tất cả loài hữu tình.

Sự nghiệp viên mãn của Tịnh độ như vậy, đã thâu nhiếp lợi ích gì? Dứt trừ hết các tai họa, trói buộc, bức bách, cấu uế của mọi phiền não. Nghĩa là trong Tịnh độ này xa lìa mọi cấu uế buộc ràng của các phiền não cùng mọi tai họa bức bách. Chính mọi thứ phiền não gọi là sự ràng buộc cấu uế. Như vậy thì gọi là nguyên nhân của mọi tai họa bức bách. Trong Tịnh độ này không có sự ràng buộc cấu uế của phiền não và cũng không gây ra các tai họa bức bách.

Lại nữa, gọi là phiền não, nghĩa là một trăm hai mươi tám phiền não căn bản. Trói buộc là không biết hổ thẹn... Cấu uế, tức là sự dua nịnh, lừa dối, kiêu mạn... Tai họa bức bách tức là nghiệp đã phát khởi và quả báo đã cảm được.

Chướng sở tri hoặc các tùy miên gọi là phiền não. Khi chúng hiện khởi, gọi là sự trói buộc cấu uế. Căn bản nơi mê lầm gọi là trói buộc, chạy theo sự mê lầm đó gọi là cấu uế. Chướng sở tri... gọi là tai họa bức bách.

Trong này, pháp nào gọi là đem lại lợi ích? Tức là pháp xa lìa phiền não cấu uế, lìa tai họa bức bách, gọi là đem lại lợi ích. Như được thế gian phong cho mình làm chúa tể, dù không tiếp nhận, nhưng không bị tai họa, được cấp cho nhà ở, cũng nói là chủ, vì đã đem lợi ích cho mình. Đây cũng như vậy. Lại nữa, hiện chứng được giải thoát phiền não

cấu uế và tai họa bức bách, có được phước, trí thù thắng cho nên gọi là thâu nhiếp lợi ích.

Tịnh độ như vậy, đã xa lìa tai họa bức bách bên trong, đem lại lợi ích viên mãn, cũng là nhân không sợ hãi cái gì bên ngoài, cho nên Tịnh độ chỉ rõ chính là cõi Vô úy viên mãn. Xa lìa các ma, nghĩa là Tịnh độ này đã xa

lìa tất cả ma phiền não, ma uẩn, ma chết, ma trời hoặc có khả năng bảo người khác xa lìa bốn loại ma ấy.

Bốn loại ma như vậy là nguyên nhân của sự sợ hãi, vì sợ hãi ấy mà nảy sinh mọi thứ sợ hãi khác. Trong Tịnh độ này không có sự sợ hãi kia, cho nên không có sợ hãi nào nữa.

Ma phiền não là một trăm hai mươi tám phiền não và tùy phiền não.

Ma uẩn là năm thủ uẩn.

Ma chết nghĩa là các tướng vô thường trong pháp hữu lậu. Ma trời là Thiên tử Tự tại thứ sáu của cõi Dục.

Bốn loại này đều có thể gây tổn hại đến các pháp thiện, cho nên

gọi là ma. Bốn loại này sinh ra mọi thứ sợ hãi khác. Đức Như Lai đã vĩnh viễn xa lìa bốn loại ma này, cho nên không có mọi sợ hãi. Các Đại Bồ-tát từ địa thứ nhất trở lên, ở trong Tịnh độ ấy, đã xa lìa thô cạn nơi bốn loại ma, không có năm sự sợ hãi.

Tịnh độ là cõi Vô úy viên mãn như vậy, cho nên nó cũng là chỗ ở thù thắng, vì vậy sau đây sẽ nói đến sự viên mãn của trú xứ. Chỗ ở của Như Lai trang nghiêm vượt lên trên mọi sự trang nghiêm. Nghĩa là chỗ cư trú của Phật trong Tịnh độ này, tốt đẹp hơn trú xứ của tất cả Bồ-tát và các trú xứ trang nghiêm khác, vì nó chỉ do Như Lai trang sức mầu nhiệm chỗ ở của Ngài, cho nên nó cao vượt hơn mọi nơi trang nghiêm khác. Vì vậy gọi là trú xứ viên mãn.

Tịnh độ với trú xứ viên mãn như vậy, thì đường qua lối lại trong đó ra sao? Đại niệm-tuệ-hạnh dùng làm đường đi, nghĩa là dùng đại niệm-đại tuệ và đại hạnh để làm đường đi. Rảo bước dạo chơi trên con đường này, cho nên gọi là con đường dạo chơi, là tên gọi khác của Đạo. Nghe mà thành tuệ gọi là Đại Niệm, nghe rồi ghi nhớ giữ theo nghĩa không trái ngược. Suy nghĩ mà thành tuệ gọi là Đại tuệ dựa vào lý suy xét kỹ càng để đạt được quyết định. Tu mà thành tuệ gọi là Đại Hạnh, nhờ năng lực tu tập để hướng đến chân lý.

Đại nghĩa là Niệm... duyên theo pháp Đại thừa mà sinh khởi, là quả vị của Đại thừa, vì thuộc về Đại thừa. Bước đi lui tới trên ba tuệ thanh tịnh trong Tịnh độ cho nên gọi là con đường dạo chơi. Đây là

nói nhờ ba tuệ mầu nhiệm mà Bồ-tát được đi vào Tịnh độ, cho nên gọi là con đường dạo chơi. Nếu là đại niệm của các Như Lai, thì nó là trí không phân biệt, chính là nhờ sự nhớ nghĩ an trú với lý Chân như. Đại Tuệ tức là trí hậu sở đắc, nhờ phân biệt tướng chân tục của các pháp.

Hai trí này đều có tạo tác, nghiệp dụng tăng thượng của Tịnh độ, cho nên đều gọi là Hạnh. Vì hai trí này đều sinh chung trong Tịnh độ, cho nên đều gọi là con đường dạo chơi. Hoặc đại Niệm hạnh là hành tự lợi, bởi vì thâu nhiếp giữ gìn bên trong. đại Tuệ hạnh là hành lợi tha, bởi vì phân biệt bên ngoài. Như vậy theo thứ tự cùng sinh trong hai loại Tịnh độ của Như lai, cho nên gọi là con đường dạo chơi.

Như vậy con đường Tịnh độ đã viên mãn, phải có người đánh xe và người được ngồi xe đi trên con đường ấy. Vì vậy tiếp theo nói đến Đại Chỉ và Diệu Quán dùng làm xe chuyên chở.

Chỉ là Tam-ma-địa. Quán là Bát-la-nhã. Nghĩa Đại như trước đã nói. Chỉ và Quán cùng vận chuyển cho nên gọi là chuyên chở. Ngồi nơi xe Chỉ Quán ấy, theo ý mình đi trên con đường phía trước. Con đường là vị trí chung, từ đường chung đó, theo Chỉ-Quán riêng gọi là ngồi xe.

Sự chuyên chở của Tịnh độ đã viên mãn như vậy, thì phải có cổng vào để từ cổng vào ấy người đánh xe cho xe vào cổng, vì vậy tiếp theo nói đến đại Không-Vô tướng-Vô nguyện giải thoát làm cổng vào. Ba cửa giải thoát trên là lối vào cung điện lớn này.

Giải thoát tức là lìa khỏi, là Niết-bàn, tức là Đại Không... gọi là cửa giải thoát. Dựa theo cổng này mà đi vào Tịnh độ.

Biến kế sở chấp, chúng sinh và pháp đều Vô ngã cho nên gọi là Không. Duyên vào Tam-ma-địa này, gọi là cửa giải thoát Không. Tướng là mười tướng:

1. Sắc.
2. Thanh.
3. Hương.
4. Vị.
5. Xúc.
6. Nam.
7. Nữ.
8. Sinh.
9. Lão.
10. Tử.

Niết-bàn không có các tướng này cho nên gọi là Vô tướng. Duyên vào Tam-ma-địa này gọi là cửa giải thoát Vô tướng.

Nguyện là mong ước. Quán xét mọi nỗi khổ trong ba cõi, không có chỗ nào đáng mong ước, cho nên gọi là Vô nguyện. Duyên vào Tam-ma-địa này gọi là cửa giải thoát Vô nguyện. Từ ba cửa giải thoát Không... này

mà đi vào Tịnh độ, cho nên gọi là cửa.

Đại như trước đã nói.

Trong Tịnh độ này, cũng cần có công việc để người ta làm, như đường sá, xe chuyên chở, cổng... khiến cho loài hữu tình thêm hân hoan vui vẻ với đức chân thật, cho nên nói đến việc làm.

Cửa đi vào Tịnh độ đã viên mãn như vậy. Như cung điện khác, phải có chỗ nương tựa, vì vậy tiếp theo nói đến sự nương tựa, gìn giữ viên mãn với vô lượng công đức tạo sự trang nghiêm được xây dựng lên bằng các loại hoa chúa báu lớn. Nghĩa là như đất... dựa vào phong luân... hoặc như cung điện của thế gian dựa vào đất.

Tịnh độ như vậy, được trang nghiêm bởi vô lượng các công đức, được dựng lên bằng các hoa sen hồng chúa báu lớn, nghĩa là Tịnh độ thành tựu bằng hoa sen hồng báu lớn.

Như vậy, vô lượng các công đức thiện quý báu vĩ đại đã dựng lên cõi Tịnh độ. Vì tốt đẹp hơn các châu báu cho nên gọi là vĩ đại.

Những hoa sen hồng quý báu này tối thắng hơn hết trong mọi loài hoa cho nên gọi là hoa chúa. Hoặc hoa sen này phát sinh từ thiện căn của các Bồ-tát mà vượt qua mọi loài hoa khác cho nên gọi là Đại. Phật là Pháp vương, hoa sen này phát sinh từ thiện căn tối thắng của Phật cho nên gọi là hoa chúa. Lại nữa, hoa báu rất khó có được, cho nên gọi là Đại. Vì tốt đẹp hơn hết trong các hoa báu, cho nên gọi là hoa chúa. Hoa này không phải duy nhất, hoặc vì cánh hoa nhiều cho nên gọi là chúng. Đức Thế Tôn ở trong chúng hoa ấy mà xây dựng cung điện vĩ đại, để giảng nói Khế kinh này, vì vậy gọi là trong cung điện vĩ đại. Hoặc căn cứ vào thân thọ dụng thật của Như Lai dựa vào Tịnh độ, gọi là cung điện vĩ đại đồng với pháp giới, trong đó thân thọ dụng của mỗi Đức Phật đều có khả năng giảng nói về phần gốc, gọi là nói kinh này. Hoặc căn cứ vào thân thọ dụng đã biến hiện của Như Lai, tùy thuận hoàn cảnh thích hợp của Bồ-tát, đã y chỉ Tịnh độ, gọi là cung điện vĩ đại với lượng không nhất định, trong đó chư Phật cùng biến hiện một thân, chính thức giảng nói kinh này, cho nên nói phần lượng và phương sở của cung điện ấy không thể quyết định.

**

LUẬN PHẬT ĐỊA KINH

QUYỂN 2

Kinh: "Đức Bạc-già-phạm này là bậc giác ngộ thanh tịnh nhất, hiện hành không hai, hướng đến pháp Vô tướng trú trong trú xứ của Phật, đạt được tánh bình đẳng của tất cả Phật, đến nơi không còn chướng ngại, pháp không thể lay chuyển được, việc làm không có gì ngăn ngại, mọi sự thành lập không thể nghĩ bàn được. Dạo khắp pháp tánh bình đẳng của ba đời, thân tướng bao trùm tất cả thế giới, đối với tất cả các pháp thì trí tuệ không có gì nghi ngờ vướng mắc, đối với tất cả các hành thì thành tựu sự giác ngộ vĩ đại, đối với các pháp thì trí tuệ không có gì nghi hoặc. Tất cả thân tướng đã thị hiện không thể nào phân biệt. Tất cả các Bồ-tát đích thực mà câu trí tuệ, đạt được như Phật không khác, an trú trong bến bờ giải thoát thù thắng, không xen lẫn cùng với sự giải thoát của Như lai. Trí vi diệu cứu cánh chứng đắc không có nghĩa và hai phía, Phật địa bình đẳng đến tận cùng pháp giới, tánh bao phủ bầu hư không đến tận cùng thời gian vị lai".

Luận: Sau đây để làm sáng tỏ chư Phật khác với Đại sư, nên nói về công đức thù thắng của Thế Tôn. Ngoài ra, vì muốn làm cho chúng sinh nảy sinh niềm tin tưởng thanh tịnh, cho nên nói công đức viên mãn của Đức Thế Tôn. Cho nên biết hai mươi mốt loại công đức thù thắng này làm sáng tỏ Bạc-già-phạm là đấng giác ngộ thanh tịnh hơn hết. Nghĩa là Phật Thế Tôn hóa hiện cảnh giới giác ngộ để mở mang sự giác ngộ cho cả hữu vi và vô vi.

Lại nữa, đối với mọi nơi thị hiện cảnh giới giác ngộ tịnh diệu viên mãn để mở bày, dẫn dắt đạt đến giác ngộ.

Lại nữa, đối với tất cả tánh như tánh vốn có ra sức hoàn thành tánh vốn có mà đích thực mở bày giác ngộ, gọi là đấng Bạc-già-phạm giác ngộ thanh tịnh nhất.

Hiện hành không hai, tức là chỉ rõ công đức thù thắng của Thế

Tôn hoàn toàn không còn chướng ngại. Nghĩa là hàng phàm phu, Nhị thừa đều hiện hành hai chướng, Đức Thế Tôn thì không có. Các phàm

phu thì hiện hành theo sinh tử, phát sinh mọi thứ tạp nhiễm, sống bám víu trong sinh tử. Thanh văn-Độc giác thì hiện hành theo Niết-bàn, hoàn toàn quay lưng, từ bỏ việc làm đem lại niềm vui, lợi ích cho mọi người, mà vướng mắc vào Niết-bàn.

Đức Thế Tôn thì không có hiện hành theo hai chướng đó, cho nên gọi là hiện hành không hai.

Hướng tới pháp Vô tướng, là chỉ rõ phương tiện điều phục và giáo hóa của Đức Thế Tôn với nhiều công đức thù thắng, nghĩa là pháp Vô tướng, tức là Niết-bàn.

Đức Phật đã khéo thấu rõ hữu tình trong ba Thừa, vận dụng phương tiện khéo léo để điều phục và hóa độ tùy theo năng lực giác ngộ của họ, như thật nói cho họ, giúp họ hướng đến chứng ngộ pháp vô tướng.

Nơi Phật an trú là chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn quán sát chúng sinh đã được điều phục-hóa độ, nghĩa là Ngài đã an trú trong tâm Đại Bi, quán sát thế gian suốt sáu thời, cả ngày đêm. Đạt được tánh bình đẳng của tất cả Phật là chỉ rõ Đức Thế Tôn đã đạt được công đức thù thắng, sự nghiệp giống như sự nghiệp của tất cả Đức Phật khác. Có nghĩa là chứng ngộ được sự nghiệp đầy tính bình đẳng như hết thảy chư Phật.

Đạt đến nơi không có chướng, là chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn đã vĩnh viễn đoạn trừ mọi điều cần đối trị, là đã chứng ngộ được trí giải thoát tất cả hai chướng phiền não-sở tri và vĩnh viễn đoạn trừ tất cả chướng.

Pháp không gì lay chuyển, là chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn đã hàng phục ngoại đạo, là tất cả ngoại đạo không thể nào làm trở ngại chánh pháp của Phật. Ngoại đạo bị hàng phục cho nên chánh đạo sáng tỏ.

Mọi việc làm không trở ngại là chỉ rõ công đức thù thắng của Thế Tôn đã chế ngự các thứ ma oán. Nói những việc làm là chỉ cho cảnh giới của sắc..., mọi việc làm ở cảnh giới đó dễ khiến loạn tâm, gây chướng ngại đến điều thiện, cho nên gọi là ma oán.

Chư Phật Thế Tôn với tâm khéo yên định và ý rất vui, cho nên ngoại cảnh không thể quấy nhiễu. Do đó, bao nhiêu công đức cũng hoàn thành một cách tốt đẹp, mỹ mãn, tất cả cảnh ma không thể gây trở ngại được. Vì Ngài có thể hàng phục chế ngự tất cả cảnh giới, vì vậy mọi việc làm đều không thể gây trở ngại, vì vậy nói là mọi việc làm

đều không ngăn ngại.

Mọi sự thành lập không thể nghĩ bàn được, tức là chỉ rõ công đức

thù thắng của Thế Tôn đã an lập giáo pháp, là Phật an lập tất cả giáo pháp, siêu việt lên trên mọi cảnh giới tầm tư.

Dạo khắp pháp tánh bình đẳng của ba đời, là chỉ cho công đức thù thắng của Đức Thế Tôn đã ghi nhận trong ba đời, như trong hiện tại, Đức Thế Tôn ghi nhận mọi việc trong quá khứ, vị lai đều không chướng ngại.

Thân Phật bao trùm tất cả thế giới là chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn từ cung trời Đâu-suất giáng trần hiện bày Hóa thân khắp tất cả nơi chốn trên thế giới, đồng thời bước vào thai mẹ.

Đối với tất cả pháp thì trí tuệ không có gì ngưng trệ, là chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn đã đoạn tuyệt tất cả hoài nghi, đối với tất cả pháp Như Lai đã chứng được trí quyết định, có khả năng xua tan hết thảy mê lầm, ngờ vực.

Đối với tất cả hành thì thành tựu sự giác ngộ vĩ đại, là chỉ rõ đối với tất cả Thừa, Đức Thế Tôn đã tùy thuận căn cơ thích hợp, đã hóa độ tất cả hữu tình, chỉ rõ công đức thù thắng của tự thân, là Như Lai nhận biết rõ sự khác nhau về tính chất hành động của mọi loài hữu tình, tùy theo điều họ mong mà hóa hiện thân mình. Đối với tất cả pháp thì trí Như Lai không hề ngờ vực mê lầm là chỉ rõ trí của Đức Thế Tôn đã khéo thấu đạt một cách vi diệu về tất cả pháp, có khả năng tùy thuận với chúng sinh được thích ứng, luôn răn dạy tu tập công đức thù thắng, đối với người nào còn mê lầm hoài nghi với các pháp, không ai có khả năng tùy thuận ứng hiện để dẫn dạy họ, chỉ có Phật Thế Tôn với trí khéo léo quyết định chứng thấy các pháp, mới có thể tùy thuận với điều chúng sinh mong muốn để dẫn dạy họ, không hề ngừng nghỉ hay bỏ dở nửa chừng.

Hễ Như Lai hiện thân thì không thể phân biệt, là chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn có khả năng thâu nhiếp chính đáng tự thân không để nhiễm ô. Có nghĩa là thân của chư Phật không phải được khởi hiện do sự phân biệt hư vọng, ở đó không có nghiệp phiền não nảy sinh, vì đã hoàn toàn xa lìa sự phân biệt tạp nhiễm, cho nên không phân biệt được.

Tất cả Bồ-tát cầu mong chân chánh đạt được trí, là chỉ rõ Đức Thế Tôn đã thành tựu phương tiện của công đức thù thắng, không để giống Phật bị cắt đứt, vì muốn cho giống Phật không đoạn tuyệt cho nên các Bồ-tát siêng năng tu tập gia hạnh chứ không phải là Thanh văn... Vì

thế, cho nên trí Phật chỉ có các Bồ-tát mới là người xứng đáng được mong cầu.

Được pháp không hai của Phật, an trú trong bến bờ giải thoát thù thắng là chỉ rõ công đức thù thắng của Thế Tôn với tự tánh thân phần, là

tướng không sai biệt của Pháp thân Phật cho nên gọi là không hai.

Trú vào pháp không hai của Phật, tức là an trú vào Pháp thân, lấy Chân như làm Thể, tướng không sai khác, trong đó, tất cả sự phân biệt có hai tướng đều không hiện hành. Duyên vào tướng không sai biệt kia với tâm định thù thắng, thường trú trong Pháp thân đó, cho nên gọi là trú, tức là trú nơi không hai, gọi là bến bờ giải thoát thù thắng.

Phật đã đạt đến mức cùng cực, cho nên gọi là chứng đắc. Không đối đãi nhau trong xen tạp, là sự giải thoát của Như Lai được hướng dẫn do trí mầu nhiệm và cứu cánh là chỉ rõ công đức thù thắng của Thế Tôn thọ dụng thân phần, là hết thảy Như Lai với thân thọ dụng không cùng xen tạp, Thể của thân thọ dụng ấy đều riêng biệt.

Với trí mầu nhiệm, Như Lai có khả năng khiến tất cả chúng sinh đều được giải thoát, cho nên gọi là trí vi diệu, giải thoát của Như Lai.

Đức Phật đã đạt đến mức cứu cánh của trí này. Như vậy là nói về trí mầu nhiệm của Như Lai không xen tạp lẫn nhau, ngay như hiện thân thọ dụng trong Tịnh độ của Phật, cũng không xen tạp lẫn nhau.

Đức Phật hiện các loại thân trong đại hội cũng không lẫn lộn cùng với sự thọ dụng pháp lạc của các Bồ-tát.

Đức Như Lai đã hiện thân với trí ấy cũng đạt đến mức cứu cánh chứng ngộ không có chính giữa và một bên.

Phật địa bình đẳng là chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn đã chứng ngộ tướng Chân như, tướng Chân như không có chính giữa và một bên của pháp hữu vi-vô vi, đã xa lìa tướng chính giữa và một bên của mọi nơi chốn, phương hướng.

Chân như như vậy tức là pháp tánh bình đẳng của Phật địa này chứng được tánh bình đẳng, của Phật địa này, cho nên Đức Như Lai hoàn toàn không nhiễm ô trong tất cả pháp hữu vi-vô vi... Cùng tận trong pháp giới là chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn đã chứng ngộ được quả tướng, là đã chứng ngộ pháp giới thanh tịnh tột cùng.

Pháp giới như vậy là quả của tu đạo. Tiếp theo sau là hai loại công đức thù thắng, chỉ rõ công đức vô tận của Đức Thế Tôn.

Cùng tận tánh hư không và cùng tận thời gian vị lai, nêu rõ hai công đức thù thắng của Đức Thế Tôn là làm lợi mình và lợi người. Công đức không cùng tận, là như hư không dù trải qua bao kiếp thành-hoại

nhưng tánh nó vẫn thường không cùng tận. Tất cả công đức chân thật của Như Lai cũng lại như vậy, còn mãi không dứt hết, như thời gian của

đời vị lai không có thời kỳ cùng tận. Công đức lợi ích cho mọi người cũng lại như vậy, cùng cực thời gian đời vị lai, Đức Thế Tôn luôn mang lại sự lợi ích yên vui cho tất cả hữu tình.

Lại nữa, phần chung và riêng trong đoạn kinh này đã chỉ rõ về công đức thù thắng của Đức Thế Tôn.

Câu đầu là chung. Các câu còn lại đã mở rộng nghĩa thù thắng đó.

Như vậy mới gọi là khéo giảng giải về pháp yếu.

Do hai mươi mốt câu nói về công đức thù thắng, cho nên gọi là

Đấng giác ngộ thanh tịnh tối thượng.

Không có hai hiện hành, nêu rõ công đức dùng trí chuyển làm luôn luôn không chướng ngại đối với cảnh nhận biết của Đức Thế Tôn. Nghĩa là hàng Thanh văn... trí vẫn có chướng ngại đối với các cảnh giới, cần phải trải qua thời gian rất dài mới đến được vô biên sai biệt. Vì trong pháp của chư Phật họ không có trí chuyển biến. Như Lai thì không thế, bất cứ khi nào, ở đâu Ngài cũng có vô biên sai biệt. Trí nhất thiết chủng trong pháp Phật đều chuyển biến không có chướng ngại. Đối với các pháp tướng, Phật không còn hai hiện hành của vô tri, bất tri, cho nên nói là hiện hành không hai. Vì vậy cho nên gọi là Đấng giác ngộ thanh tịnh tối thượng.

Các câu còn lại đều cho nên phối thuộc như vậy.

Hướng đến pháp Vô tướng, chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn có khả năng tiến vào nẻo không hai, nghĩa là chính mình có khả năng bước vào tự tướng vĩnh viễn lìa bỏ mọi phân biệt, giải thoát mọi trói buộc cấu uế của tất cả phiền não, xa lìa tướng có-không, đạt được Chân như thanh tịnh, cũng giúp cho kẻ khác có thể tiến vào cõi đó.

Trú nơi Phật an trú, chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn, là làm Phật sự tự nhiên không ngừng nghỉ. Nghĩa là không cần dụng công trong việc làm lợi ích cho hữu tình không hề có sự gián đoạn. An trú nơi Thánh trú, Thiên trú và Phạm trú.

Đạt được tánh bình đẳng của tất cả Phật chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn đã dựa vào ý lạc trong Pháp thân để tác nghiệp không sai biệt, là trí Chân như thanh tịnh của tất cả Phật, tất cả lợi ích, yên vui và ý lạc, thọ dụng biến hóa trong hai sự nghiệp lợi ích cho mọi người không khác nhau.

Đạt đến nơi không còn chướng ngại, chỉ rõ công đức thù thắng

của Thế Tôn đã tu tập tất cả pháp, đối trị hết mọi chướng ngại, là Đức Thế Tôn đã tu tập Thánh đạo đối trị tất cả phiền não và chướng sở tri,

đã đạt đến nơi giải thoát tất cả chướng, nơi nương tựa và nơi hướng đến vốn gọi là Xứ.

Pháp không thể chuyển đổi, chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn là không bị khuất phục bởi tất cả ngoại đạo, kẻ khác không làm đảo ngược được pháp giáo hóa và chứng ngộ của Phật.

Mọi việc làm không ngại, chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn giáng sinh trong thế gian, nhưng pháp thế gian không hề gây trở ngại Ngài, là sinh trong thế gian, với tám loại pháp như lợi... đều không thể gây chướng ngại.

Chánh pháp của Thế Tôn đã được thành lập thì không thể tư duy-bàn luận, chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn đã an lập chánh pháp, là mười hai phần giáo pháp thù thắng vượt lên trên tất cả hoạt động của tầm tư, không phải là điều mà hàng phàm phu tối tăm có thể suy lường được. Vì Như Lai diễn nói về tất cả tự tướng và cộng tướng, cho nên gọi là an lập.

Hiện bày diệu dụng trong pháp tánh bình đẳng của ba đời, chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn, có khả năng chính thức ghi nhận, thì mọi cú nghĩa lưu chuyển trong ba đời, dù hiện tại hay vị lai, lần lượt Ngài ghi nhớ hết một cách chính xác diệu ký. Ghi nhớ việc quá khứ-vị lai cũng giống như trong hiện tại, ghi nhận rõ ràng thuận hợp cho nên gọi là bình đẳng.

Thân Phật trải khắp cả thế giới chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn, trong cùng một lúc Ngài hiện thân khắp tất cả thế giới, thị hiện thân thọ dụng và thân biến hóa mà nghĩa là trong tất cả thế giới vô biên, tùy nơi giáo hóa, Như Lai đều hóa hiện sắc thân mầu nhiệm như lưu ly... Với tất cả các pháp, trí không nghi ngờ ngưng trệ nêu rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn đã đoạn trừ mọi nghi, tức là luôn tự quyết định mới có thể khiến cho kẻ khác sinh tâm quyết định. Đối với tất cả việc làm đều thành tựu sự giác ngộ vĩ đại, chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn, đã nhập vào vô số các hành, là tùy thuận các hữu tình được giáo hóa, Ngài đã hiện thân đồng loại, mà giúp cho họ ngộ nhập.

Đối với các pháp, trí Phật không có mê lầm nghi hoặc, chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn, thấu đạt pháp ở tương lai, phát sinh trí mầu nhiệm, nghĩa là vượt lên trên cảnh giới hạn hẹp của Thanh văn..., Đức Thế Tôn đã khéo gieo trồng chủng tử như hạt giống vàng li ti trong

đống ngói đá. Những cảnh giới như vậy, đều không có tướng điên đảo, vì Ngài đều nhận biết tất cả.

Đức Thế Tôn hiện thân thì không thể phân biệt, chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn, tùy theo sự hiểu biết của chúng sinh, Ngài đều hiện đúng như vậy, là Phật Thế Tôn dù không phân biệt như ngọc báu Ma-ni nhưng nhờ năng lực tăng thượng của Như Lai, cũng nhờ sức kiến giải tốt đẹp của tự thân cho nên trông thấy thân Như Lai như sắc vàng... Nhưng các Như Lai không có phân biệt, không phân biệt khác lạ, nói rộng như trong kinh.

Hoặc đồng với chủng loại kia cho nên không thể phân biệt được.

Tất cả Bồ-tát đã chân chánh mong cầu đạt trí Phật, chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn, Ngài là chỗ nương tựa, đã giáo hóa vô lượng hữu tình bằng phương tiện điều phục. Nghĩa là nhờ vô lượng Bồ-tát làm chỗ dựa mà mọi hữu tình được điều phục bằng phương tiện. Nhờ diệu lực tăng thượng của Như Lai ấy mà Bồ-tát được nghe chánh pháp, tư duy tu tập theo thứ tự, chứng được trí mầu nhiệm. Bồ-tát thuộc chủng loại khác tiếp nhận lời dặn dò phó thác của Như Lai, lần lượt nối tiếp nhau vận chuyển chánh pháp không có gián đoạn.

Được pháp không hai của Phật an trú trong bến bờ giải thoát thù thắng chỉ rõ công đức thù thắng của Như Lai thành tựu cùng tận Pháp thân bình đẳng Ba-la-mật, là đối với Pháp thân không hai của Phật địa, tất cả Ba-la-mật-đa như bố thí... đều bình đẳng viên mãn không xen tạp lẫn nhau.

Trí vi diệu giải thoát cứu cánh của Như Lai, chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn, tùy theo sự hiểu biết tốt đẹp của chúng sinh để thị hiện cõi Phật thanh tịnh, là quán sát sự sai biệt về kiến giải của loài hữu tình, thị hiện các cõi Phật toàn bằng vàng ròng... không xen tạp lẫn nhau.

Chứng ngộ Phật địa bình đẳng không có chính giữa và một bên, chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn là ba thân không hạn lượng, dù ở đâu, phương hướng nào, là chứng ngộ bình đẳng không có ban đầu-chính giữa và sau cùng. Ba thân của chư Phật trong Tịnh độ Phật của Phật địa không có tất cả phần giới hạn, dù là nơi chốn hay phương hướng nào.

Cùng tận nơi pháp giới, chỉ rõ công đức thù thắng của Đức Thế Tôn là tiến đến tận cùng giới hạn sinh tử, thường xuất hiện, mang lại lợi ích yên vui cho tất cả chúng hữu tình. Có nghĩa là pháp giới này thật thanh tịnh. Đi hết cảnh giới sinh tử, thường xuyên khởi niệm về các

pháp Đẳng lưu-Khế kinh... để giáo hóa hữu tình đời vị lai, như sự thích ứng, như thời gian luôn hiện khởi, mang lại sự lợi ích, yên vui. Tận cùng tánh hư không, đi hết giới hạn vị lai, chỉ rõ công đức thù thắng cứu cánh và vô tận của Thế Tôn, là như hư không luôn luôn không có cùng tận.

Pháp giới của chư Phật khởi hiện công đức lại cũng như vậy, bởi vì không cùng tận. Như giới hạn của vị lai không có thời kỳ cùng tận, vì lợi ích yên vui của chúng hữu tình mà gia công tu hành, không lúc nào nghỉ ngơi.

Công đức của chư Phật vì tánh là thường còn, vô tận. Cứu cánh là tánh vô thường, mãi mãi nối tiếp nhau không gián đoạn, cứu cánh vô tận không thể nói là cố định. Pháp thân thanh tịnh của Phật là lý tánh của pháp giới, là tánh công đức cho nên nói thường còn. Công đức của hai thân thọ dụng, biến hóa, dù tánh nó vô thường, nhưng vẫn không đoạn tận, hoàn toàn không cùng tận. Từ xưa, tất cả Như Lai đều phát nguyện rộng lớn, chúng hữu tình mà cầu mong đạo quả Bồ-đề vĩ đại. Nếu các hữu tình đều được diệt độ thì bấy giờ công đức hữu vi của chư Phật sao không đoạn diệt? Nhưng bởi vì các cõi hữu tình đều không bao giờ diệt độ hết, cho nên công đức của Phật cũng không bao giờ đoạn diệt. Tại sao? Vì pháp vốn là như vậy.

Từ vô thỉ đến nay, tất cả hữu tình có năm chủng tánh:

1. Chủng tánh Thanh văn.
2. Chủng tánh Độc giác.
3. Chủng tánh Như Lai.
4. Chủng tánh không quyết định.
5. Chủng tánh không có công đức xuất thế.

Như kinh luận khác có giảng nói rộng về các tướng này. Phân biệt kiến lập bốn chủng tánh trước, tuy không có thời hạn nhất định, nhưng có thời kỳ cuối cùng diệt độ, vì tâm Từ Bi cho nên chư Phật dùng phương tiện khéo léo dẫn dắt. Chủng tánh thứ năm không có nhân của công đức xuất thế, cho nên hoàn toàn không có thời kỳ được diệt độ. Chư Phật chỉ có thể vì họ dùng phương tiện thị hiện thần thông, nói pháp xa lìa cõi ác-sinh cõi thiện, dù họ y theo lời Phật dạy siêng năng tu tập nhân thiện, được sinh trong thế giới loài người, cho đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ, nhưng chắc chắn vẫn còn lui sụt rơi vào các cõi ác.

Chư Phật lại dùng phương tiện vì họ hiện thần thông giảng nói pháp, giáo hóa. Họ lại tu tập điều tốt, được sinh vào cõi tốt. Nhưng về sau lại lui bước, bị sa đọa, chịu mọi khổ não. Chư Phật lại vận dụng phương tiện cứu vớt.

Cứ lần lượt như vậy, cùng tận thời gian vị lai, cũng không thể nào khiến họ hoàn toàn được diệt độ. Mặc dù trong kinh khác đã diễn nói: "Tất cả loài hữu tình đều có tánh Phật, đều sẽ thành Phật". Nhưng căn cứ vào

Phật tánh-pháp thân Chân như, hoặc căn cứ vào một phần phương tiện cho tất cả hữu tình mà nói, là để giúp cho hữu tình thuộc chủng tánh không quyết định, có quyết định nhanh chóng hướng về quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Do đạo lý này, công đức đem lại lợi ích yên vui cho hữu tình của chư Phật không có đoạn hết. Công đức lợi người như vậy dựa vào công đức lợi ích mình, cho nên không hề đoạn tuyệt. Vì vậy, công đức hữu vi của Như Lai từ nhân mà sinh, tuy trong mỗi ý niệm có diệt nhưng không hề đoạn tuyệt. Do công đức của Phật cứu cánh không cùng tận, cho nên Ngài thành tựu giác ngộ thanh tịnh vô cùng.

Các câu còn lại đều cho nên phối thuộc từng câu một như vậy.

Vì sao trước nói Tịnh độ của chư Phật, rồi sau lại nói đến công đức của Đức Thế Tôn như vậy? Bởi vì làm sáng tỏ công đức của chư Phật như vậy đều nương vào Tịnh độ, là làm sáng tỏ Đức Thế Tôn dựa vào cõi Phật thanh tịnh đầy đủ công đức như vậy, để giảng về kinh này.

Tiếp theo là hiển bày quyến thuộc viên mãn của Thế Tôn, nghĩa là Đại Thanh văn và Đại Bồ-tát. Trong kinh khác nói: "Điều thuận- điều thuận mà trở thành quyến thuộc-giải thoát, giải thoát mà trở thành quyến thuộc". Đó gọi là quyến thuộc viên mãn của Như Lai.

Đây là nói vô lượng chúng Thanh văn và vô lượng Đại Bồ-tát đều hiện diện đông đủ, tất cả điều thuận đều là Phật tử... đều an trú trong Đại thừa, hiện bày diệu dụng của Đại thừa.

Theo thứ tự đó, quyến thuộc Thanh văn và Bồ-tát đều viên mãn, nhưng vì sao trong này trước nói Thanh văn, sau nói Bồ-tát? Vì có người nảy sinh nghi ngờ đối với Đại thừa. Để trừ bỏ sự ngờ vực đó, cho nên dẫn dắt chúng chủng tánh bất định làm cho Bồ-tát nảy sinh niềm tin tưởng quyết định. Vì đã thanh tịnh cho nên các Đại Thanh văn đã từ bỏ sự tôn quý và kiêu mạn của mình. Nghĩa là đối trước chúng, hàng Đại Thanh văn được hầu cận bên Đức Thế Tôn, được gần gũi tiếp nhận sự giáo hóa... Vả lại, các Thanh văn thường xuyên theo sát bên cạnh Phật, vì hình dáng giống như Phật, cho nên thành quyến thuộc bên trong. Hơn nữa, Đức Phật muốn cho Bồ-tát sinh tâm cung kính đối với chúng Thanh văn, như Khế Kinh: "Bồ-tát không cho nên không sinh tâm cung kính chúng Thanh văn". Do đó, Đức Phật vẫn khen ngợi công đức của Thanh văn, cũng khiến cho hầu hết đều phát sinh niềm tin tưởng thanh tịnh đối

với chúng Thanh văn.

Trong hội này, cũng có các chúng khác cùng kiết tập pháp. Sở dĩ nói giảng lược có hai chúng Bồ-tát và Thanh văn, là chỉ rõ sự tốt đẹp của họ.

Như phần sau kinh này nói: "Tất cả đại chúng Trời, Người, A- tố-lạc... trong thế gian, sau khi nghe Phật giảng nói, đều vô cùng hoan hỷ, tin tưởng tiếp nhận lời Phật dạy và vâng làm".

Trước đây đã nói Tịnh độ rất tự tại, lấy thức thanh tịnh làm tướng, tại sao trong hội này lại có Thanh văn... mà không mâu thuẫn? Không có gì là mâu thuẫn. Vì các Thanh văn... cùng chung cách nhìn của Bồ- tát thì trở thành mâu thuẫn nhau. Nếu Thanh văn... cũng nhận thấy như vậy thì có thể nói lời này.

Các Thanh văn... mặc dù được tham dự đại hội này, nhưng cách nhìn và nghiệp tốt đẹp-thanh tịnh, bị chướng ngại cho nên cũng như người mù không trông thấy.

Với cảnh giới tốt đẹp, thanh tịnh như vậy, thật khó nêu bày hết. Đã không thể trông thấy thì không cho nên ở trong chúng. Vì dù không trông thấy Tịnh độ như vậy, nhưng vẫn trông thấy cõi nước cấu uế, vì Hóa thân Phật nói. Mặc dù cùng ở trong một hội, nhưng vì năng lực nơi nghiệp của mình, mà điều trông thấy đều khác nhau. Như trông thấy vàng ròng cho là lửa... Như bốn loại chúng sinh cùng ở chung một nơi chốn, nhưng mỗi loài đều thấy khác biệt, sự trông thấy không đồng nhau. Hoặc là Như Lai dùng sức thần thông gia bị, khiến tạm thời được trông thấy Tịnh độ và nghe pháp mầu nhiệm. Đây là năng lực không thể tư duy, luận bàn của Như Lai, không thể vấn nạn. Dùng căn cơ-địa vị và cảnh giới mà hóa độ cũng không sai lầm, vì muốn pháp hội thuyết giảng được trang nghiêm, cho nên hoặc là Phật hóa hiện ra hoặc là các Bồ-tát hóa hiện ra.

Kinh: "Cùng với vô lượng chúng đại Thanh văn quy tụ. Tất cả đều là Phật tử điều thuận, tâm khéo giải thoát-tuệ khéo giải thoát, giới hết sức thanh tịnh-mong cầu được pháp lạc. Nghe nhiều và giữ lại điều nghe được mà tích tập những điều được nghe, khéo tư duy những điều nên tư duy, khéo bàn luận những điều nên bàn luận, khéo thực hiện những điều nên thực hiện. Tuệ nhanh nhạy-tuệ mau chóng, tuệ sắc bén- tuệ xuất ly, tuệ quyết định chọn lựa tốt đẹp-tuệ vĩ đại, tuệ rộng rãi và tuệ không có gì sánh bằng. Tuệ quý báu thành tựu đầy đủ ba Minh, đạt đến nơi an trú trong pháp lạc hiện tại bậc nhất. Ruộng phước vô cùng thanh tịnh, oai nghi vắng lặng sâu xa, nhu hòa nhẫn nhục hết sức, thành tựu không có giảm bớt, đã khéo vâng mạng thực hành Thánh giáo vô thượng của Như lai."

Luận: Vô lượng chúng Đại Thanh văn là số lượng rất nhiều, khó có thể tính toán, cho nên gọi là vô lượng. Nghe tiếng nói của Phật mà ngộ nhập Thánh đạo, cho nên gọi là Thanh văn. Cùng là Tăng xuất gia, cho nên

gọi là chúng. Tất cả đều là hàng lợi căn tột bậc, là Thanh văn thuộc chủng tánh Ba-la-mật-đa cho nên gọi là Đại. Có nghĩa là đều an trú trong quả vị Vô học, cho nên gọi là Đại.

Theo nghĩa như thật, thì đều là chủng tánh Thanh văn không quyết định, chứng được quả vị nhỏ, mà hướng tới đại Bồ-đề, cho nên gọi là Đại, hoặc vì số lượng nhiều của chúng này, cho nên gọi là Đại.

Như đại chúng hôm nay tất cả đều điều thuận có nghĩa là bậc Hữu học xa lìa kiến chấp, đã đoạn trừ một trăm mười hai loại phiền não phân biệt thô nặng. Không cần dây cương kiềm chế mà như con ngựa hay, cho nên gọi là điều thuận.

Có nghĩa là bậc Vô học xa lìa kiến tu đã đoạn trừ một trăm hai mươi tám loại phiền não. Không cứng nhắc mà như vàng ròng, cho nên gọi là điều thuận.

Nghĩa như thật thì đều là bậc hồi hướng về chủng tánh Bồ-đề, tất cả đều có năng lực phát tâm hướng tới quả Đại thừa. Theo ý Phật mà chuyển biến, như voi thông minh sáng suốt, cho nên gọi là điều thuận. Nhờ diệu lực giáo hóa của Phật, xuất sinh từ Thánh đạo, cho nên gọi là Phật tử. Như nói: "Đều từ miệng của Đức Thế Tôn sinh, do chánh pháp sinh".

Có nghĩa; đều là hướng về Đại Thanh văn, có thể kế thừa chủng tử Phật khiến không đoạn tuyệt, cho nên gọi là Phật tử.

Tâm khéo giải thoát, là xa lìa tham dục trong ba cõi, như nói: "Xa lìa tâm tham lam, được giải thoát".

Tuệ khéo giải thoát, là đã xa lìa tất cả vô minh cấu nhiễm, như nói: "Xa lìa vô minh cho nên tuệ được giải thoát".

Giới hết sức thanh tịnh là như Khế Kinh: "Đầy đủ sáu chi, gọi là giới hết sức thanh tịnh". Nghĩa là an trú trong Thi la thanh tịnh, khéo tự mình giữ gìn, phân biệt giải thích tường tận về quy tắc của luật nghi và cách thức thực hành đều đầy đủ. Đối với tội lỗi dù nhỏ nhặt, đều cảm thấy rất sợ hãi, tiếp nhận học-học xứ hoặc là đều chứng được giới vô lậu, cho nên gọi là hết sức thanh tịnh.

Nghĩa như thật an trú trong quả vị Vô học, hồi hướng Đại thừa. Tự phần giới thanh tịnh, tu tập giới Bồ-tát, cho nên gọi là hết sức thanh tịnh.

Mong cầu được pháp lạc, khi cầu chánh pháp thì muốn hướng đến niềm vui của Đại thừa, nghĩa là cầu Bồ-đề Phật chứ không mong cầu việc gì khác. Hoặc vào lúc cầu pháp, vì khiến cho người khác ưa thích pháp mà không tìm kiếm lỗi lầm của họ, xa lìa oai nghi xấu ác.

Nghĩa như thật, Đại Thanh văn này chuyên cầu pháp lạc, không mong cầu tiếng khen, lợi dưỡng và sự cung kính.

Vô lượng kinh sách trong các phần đầu, giữa và sau đều có thể nghe và tiếp nhận, cho nên gọi là nghe nhiều (Đa văn). Theo nghĩa đã nghe được đều có thể nhớ giữ, khiến không quên mất, cho nên gọi là nghe giữ. Thường xuyên học tập văn nghĩa cho được vững chắc, cho nên nói là nghe pháp rồi gom góp tích lũy.

Người ngu nơi thế gian, nghĩ tưởng ác khi tư duy, lời nói hung dữ khi nói năng, làm việc ác khi hành động. Bậc Thánh xuất thế thì vượt qua những pháp ấy và trái ngược với pháp ấy cho nên nói là khéo tư duy, khi tư duy, khéo bàn luận điều cần bàn luận, khéo thực hiện điều cần thực hiện.

Ba nghiệp thanh tịnh tùy theo việc làm của trí tuệ. Đối với pháp Tỳ-nại-da Phật đã giảng dạy đều nhanh chóng ngộ nhập với ý nghĩa cho nên gọi là tuệ nhanh nhạy. Ngay trong những pháp ấy đa số đều hội nhập với diệu nghĩa, cho nên gọi là tuệ nhanh nhạy. Vì có thể làm nhiều việc, cho nên gọi là nhanh nhạy. Ngộ nhập nghĩa vi tế, cho nên gọi là tuệ sắc bén. Diệu tuệ có khả năng ra khỏi sinh tử cho nên gọi là tuệ xuất ly. Tuệ này có khả năng làm nhân trọn vẹn cho Niết-bàn, cho nên gọi là tuệ quyết định lựa chọn tốt đẹp. Quyết định lựa chọn tốt đẹp tức là Niết-bàn. Vì tuệ này có thể làm liễu nhân cho Niết-bàn, dựa vào Niết-bàn mà đặt tên. Vì hỏi đáp có tính chất quyết định lựa chọn không cùng tận, nên gọi là tuệ vĩ đại.

Vì khéo thông đạt sâu rộng, viên mãn, cho nên gọi là tuệ rộng lớn. Có căn bản lại giảng nói về tuệ hết mực thâm diệu, nghĩa là người khác không có khả năng đạt tới chỗ sâu xa của nó. Đối với các chúng Thanh văn thuộc căn tánh mềm mỏng thì tuệ này cao vượt hơn, cho nên gọi là tuệ không có gì sánh bằng. Tuệ này có khả năng dẫn về ý nghĩa cao tột cho nên gọi là tuệ quý báu. Các Thanh văn này có đủ tuệ quý báu ấy, cho nên gọi là tuệ báu thành tựu.

Đầy đủ ba minh là chứng được ba minh của bậc Vô học. Sao gọi là ba minh của bậc Vô học? Đó là:

1. Trí chứng đắc thông minh, theo nhớ nghĩ mà biết chỗ ở từ kiếp trước.
2. Trí chứng đắc thông minh về sinh tử.
3. Trí chứng ngộ thông minh về hữu lậu đã diệt trừ.

Bậc Vô học với căn cơ nhạy bén chứng được ba thông, loại bỏ cái ngu nhiễm ô, mà không bị nhiễm ô trong ba đời cho nên nói là có ba minh.

Có nghĩa, minh là dùng tuệ làm tánh, tuệ có thể trừ diệt sự tối tăm,

cho nên nói là minh.

Có nghĩa, không si mê thì lấy thiện căn làm tánh mà trái ngược với vô minh.

Đạt đến nơi an trú trong pháp lạc hiện tại bậc nhất là chứng được tĩnh lự thù thắng không thối chuyển.

Ruộng phước vô cùng thanh tịnh là vĩnh viễn xa lìa phiền não, như ruộng tốt ở đời có khả năng nhanh chóng sinh trưởng quả rộng lớn.

Oai nghi vắng lặng sâu xa là tất cả oai nghi đều an trú trong sự nhận biết đúng đắn (chánh tri).

Nhu hòa nhẫn nhục hết sức-thành tựu không có giảm bớt là có khả năng chịu đựng khổ để sống chung.

Đã khéo vâng mạng thực hành Thánh giáo vô thượng của Như Lai, làm mọi công việc đã làm đều được viên mãn. Thánh giáo của Như Lai vốn muốn đưa chúng hữu tình ra khỏi mọi đau khổ của sinh tử. Các Thanh văn này đã tiến lên quả vị Vô học, đều ra khỏi sinh tử, cho nên đã khéo vâng mạng thực hành Thánh giáo vô thượng của Như Lai. Nếu như vậy thì tại sao Đức Như Lai lại còn giảng nói pháp cho họ? Vì Đức Như Lai muốn họ hồi hướng đại Bồ-đề.

Các Thanh văn này đều an trú trong bậc Vô học. Khi báo thân này chấm dứt, thì chắc chắn họ bước vào cảnh giới Niết-bàn vô dư hoàn toàn vắng lặng, tịch tĩnh an lạc không khác gì Phật. Như luận khác nói: "Vì sao Như Lai lại hướng dẫn họ đến đại Bồ-đề, để phải chịu khổ trong một thời gian dài? Nhưng trong phần vị biến dịch sinh tử, họ không còn nhận chịu các khổ. Đây có lỗi gì? Vì còn có hành khổ thì đây là một lỗi lớn". Tuy phải trải qua khổ này để được ba thân công đức của Như Lai đại hỷ đại lạc cho nên không có lỗi. Hết thảy sự an lạc lớn không gì hơn Niết-bàn, Thanh văn kia đã chứng đắc sao lại có một số ít phải cầu Bồ-đề Niết-bàn?

Mặc dù đã có được sự tịch diệt yên vui, nhưng không thọ nhận niềm vui, còn sự yên vui của ba Bồ-đề thì đoạn tuyệt mọi thọ lạc... và đã đầy đủ vô lượng công đức rồi thì đâu cần phải hành khổ để được niềm vui hữu vi.

Hữu vi vô lậu cũng như Niết-bàn, vì vô lậu này không phải thuộc về hành khổ. Vả lại, nếu đã thành Phật thì có thể giáo hóa, vô lượng hữu tình được Phật hóa độ đều ra khỏi sinh tử. Đã thành Phật thì không có khả năng này sao?

Kể từ vô thỉ đến nay pháp chúng sinh là như vậy, như vậy chủng tánh có thể giáo hóa và được giáo hóa đều tùy thuộc vào nhau. Nếu không tùy thuộc nhau, thì không thể giáo hóa. Vì vậy Đức Như Lai đã vận dụng mọi

thứ phương tiện để giáo hóa các hữu tình khiến cho họ đều được quả vị Phật.

Giáo hóa chúng sinh được giáo hóa, nếu vậy thì Thanh văn hoặc trừ bảy đời, hoặc trừ một đời, hoặc trừ một đời ở mỗi mỗi nơi thuộc cảnh giới trên. Tất cả đời còn lại đều được phi trạch diệt, hoặc tất cả đời đều phi trạch diệt. Sao lại phải trải qua ba vô số kiếp tu nhân Bồ-đề mới được thành Phật?

Mặc dù các phiền não đã làm tăng trưởng phần đoạn và được phi trạch diệt, nhưng do nguyện lực mà thọ nhận biến dịch sinh tử, trải qua ba vô số kiếp tu nhân Bồ-đề không có lỗi lầm gì.

Phi trạch diệt là các duyên không đủ, hoàn toàn không sinh trong thời gian này, không phải là vĩnh viễn không sinh. Thanh văn kia dù lưu trú theo sinh tử trong thời gian dài, nhưng do định trong nguyện lực nuôi dưỡng mà cảm sinh ra nhân, khiến cho công năng của nhân có thể sinh ra kết quả trong nhiều thời gian. Chính trong một thân này đã lần lượt tăng tiến tốt đẹp cho đến khi thành Phật. Như pháp kéo dài sự sống, lại không thọ sinh cho nên luận mới nêu bày:

Hỏi: Thanh văn hồi hướng Bồ-đề là trú trong cảnh giới Niết-bàn vô dư y hay là trú trong cảnh giới Niết-bàn hữu dư y để phát tâm hướng về Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề?

Đáp: Chỉ trú trong cảnh giới Niết-bàn hữu dư y mới có thể có việc này. Vì sao? Vì trong cảnh giới Niết-bàn vô dư y, hoàn toàn xa lìa tất cả sự nghiệp phát tâm hướng đến... tất cả công dụng đều được ngưng dứt.

Hỏi: Nếu chỉ trú trong Niết-bàn hữu dư y để phát tâm hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, thì làm sao chỉ một đời mà có thể chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Vì sao? Vì A-la-hán... đâu còn một đời nào khác nữa, huống là có nhiều đời nối tiếp nhau?

Đáp: Bởi vì Thanh văn kia cần phải gia tăng các hạnh sống lâu thì mới có thể hoàn thành. Đức Thế Tôn phần nhiều đều dựa vào số Thanh văn hồi hướng Bồ-đề này mà mật ý nói: "Nếu có người nào khéo tu tập bốn thần túc thì có thể sống một kiếp, hoặc hơn một kiếp". Hơn một kiếp; trong này ý nói là trải qua một kiếp. Thanh văn kia, dù gia tăng hạnh sống lâu thêm và phát tâm hướng về Bồ-đề vô thượng, nhưng sự tu hành rất chậm chạp cho nên ưa chuộng Niết-bàn, không bằng Bồ-tát mới phát tâm và bắt đầu sự nghiệp.

Thanh văn kia đã tu hành gia tăng tuổi thọ như vậy xong, còn lưu lại căn thân hữu vi để riêng tạo ra hóa thân khác.

Pháp đồng là trong phương tiện trước, thị hiện nhập Niết-bàn trong Niết-bàn vô dư y. Do nhân duyên này cho nên đều nảy sinh cảm nghĩ: Tôn giả kia với danh hiệu đó đã nhập Niết-bàn trong cảnh giới Niết-bàn vô dư y. Thanh văn ấy vì đã để lại thân thật với căn hữu lậu, tức là tùy thuộc vào những gì họ ưa thích trong châu Thiệm-bộ ở cõi này, xa lìa rồi an trú. Tất cả chư Thiên hãy còn không thể nhìn thấy, huống chi là các chúng sinh khác có thể trông thấy. Vì Thanh văn ấy đa số đều thích an trú trong cảnh giới Niết-bàn, hiện bày diệu dụng đến khắp mọi thế giới để thân cận cúng dường Phật, Bồ-tát và tu tập làm hành trang cho Bồ- đề trong Thánh đạo. Nếu khi phóng dật thì chư Phật và Bồ-tát thường xuyên thức tỉnh họ. Khi Thanh văn kia đã tỉnh biết rồi, có thể không còn phóng dật trong công phu tu hành nữa.

Lại nữa, Thanh văn hồi hướng Bồ-đề, hoặc đối với quả vị Hữu học, thì có thể từ bỏ ước nguyện mong cầu Thanh văn. Hoặc ở quả vị Vô học, mới có thể buông bỏ hẳn, vì căn tánh của Thanh văn ấy có sự khác biệt, phải chờ đợi các duyên mới có sự khác biệt.

Như vậy, nếu trong quả vị Vô học, Thanh văn hồi hướng Bồ-đề do nguyện lực của định cho nên thường xuyên nuôi dưỡng cho nhân xưa kia cảm đến thân hiện tại, khiến cho xuất sinh quả báo nối tiếp nhau trong thời gian lâu dài, dần dần tốt đẹp thêm, mãi cho đến khi thành Phật thì công năng mới hết. Quả báo này dù là trực tiếp cảm từ nhân hữu lậu, nhưng do sức hỗ trợ nuôi dưỡng của định và nguyện vô lậu, gọi là sinh tử biến dịch không thể tư duy, luận bàn. Vì định và nguyện vô lậu thì không thể tư duy-luận bàn, cho nên nếu ở quả vị Hữu học hồi hướng Bồ-đề, thì hoặc tùy thuận với phiền não mà cảm sinh thế lực. Chiêu cảm phiền não này sinh rồi, đến đời sống sau cùng, Thanh văn hàng phục được các phiền não, phát sinh năng lực của định, nguyện, giúp đỡ cho nhân của thân đời sau, như đạo lý trước, cho đến khi thành Phật. Hoặc khi hồi tâm rồi, liền dẹp bỏ phiền não, phát sinh nguyện lực của định hỗ trợ cho nhân của thân hiện tại, như đạo lý trước, cho đến khi thành Phật.

Mọi công dụng vô lậu giúp đỡ cho năng lực của định-nguyện,

không phải là phiền não, nghĩa là đều thuộc về thân biến dịch không thể tư duy luận bàn, hoặc sức phiền não đã chiêu cảm dị thục thuộc về thân phần đoạn.

Nếu nói Thanh văn là người đã được tạo tác, hóa hiện thì không cần phải phân biệt hỏi đáp như vậy.

Kinh: "Lại có vô lượng Đại Bồ-tát từ cõi nước chư Phật cùng đến

dự pháp hội, đều an trú trong Đại thừa, đều hiện bày diệu dụng trong pháp Đại thừa. Đối với các chúng sinh, tâm của các vị ấy đều bình đẳng, lìa mọi sự phân biệt và không phân biệt về vô số các thứ phân biệt, dẹp tan các ma oán, xa rời mọi sự phân biệt do ý niệm ràng buộc của hàng Thanh văn, Độc giác.

Pháp vị rộng lớn và sự vui mừng được duy trì, đã vượt qua năm thứ sợ hãi, luôn luôn hướng đến hội nhập với quả vị không thối chuyển, dứt hết tất cả cảnh giới khổ não bức bách của các chúng sinh hiện tại, Bồ-tát Diệu Sinh là bậc thượng thủ".

Luận: Nói Đại Bồ-tát, nghĩa là các Tát-đỏa cầu đạt Bồ-đề. Đây là chung cho cả ba Thừa, vì nói giản lược, cho nên chỉ lấy Đại thừa, còn cần phải nói thêm từ Ma-ha-tát. Lại duyên lấy Bồ-đề Tát-đỏa làm cảnh giới, cho nên gọi là Bồ-tát, là người có đầy đủ đại nguyện lợi mình-lợi người, mong cầu đại Bồ-đề, vì lợi ích cho mọi hữu tình.

Lại nữa, Tát-đỏa là nghĩa của sự dũng mãnh, tinh tiến dũng mãnh mong cầu Đại của Bồ-đề, cho nên gọi là Bồ-tát. Đây là chung cho các phần vị. Nay chỉ chọn lấy các Đại Bồ-tát ở địa thượng, vì vậy nói thêm từ Ma-ha-tát.

Vì sao khen ngợi nói về công đức của Bồ-tát? Vì họ đã từ bỏ tâm khinh mạn của chúng sinh.

Có người nói thế này: "Các chúng Thanh văn vì đã tu tập phạm hạnh từ lâu, các chúng Bồ-tát nên cung kính, lễ bái, đồng thời cũng làm cho chúng sinh phát khởi niềm tin thanh tịnh".

Bồ-tát hãy còn có công đức như vậy, huống là Đức Như Lai. Ở đây nói là ca ngợi công đức của Bồ-tát, chính là hiển bày các Bồ-tát có ba việc lớn lao, cho nên gọi là Ma-ha-tát.

1. Số lượng lớn lao, bởi vì vô lượng.

2. Đức lớn lao, nghĩa là an trú trong Đại thừa, hiện bày diệu dụng trong pháp Đại thừa...

3. Nghiệp lớn lao, tức dứt trừ mọi khổ não của chúng sinh, đem lại lợi ích yên vui cho hữu tình là sự nghiệp của Bồ-tát.

Từ cõi nước chư Phật, các Bồ-tát cùng đến đây dự hội. Nghĩa là từ vô số các cõi Phật trong mười phương, vì muốn được nghe Phật giảng nói pháp, cho nên các Bồ-tát đều đến dự đông đủ. Cũng có chư vị Bồ- tát ở thế giới Ta bà đến tham dự pháp hội, nhưng người kết tập kinh chỉ nói Bồ-tát ở phương khác vân tập đến, vì muốn đối trị những Bồ-tát lười biếng kiêu mạn, không đến tập hợp trong chúng hội để cầu nghe

pháp.

Bồ-tát từ phương khác đến như vậy là chính mình cầu mong được nghe pháp, chứ không phải do người khác dẫn dắt, vì tất cả đều có đủ thần lực vĩ đại. Các Bồ-tát ấy đã từ một cõi rất xa của các thế giới khác đến đây để dự hội, huống là các Bồ-tát ở cõi này lại không đến tập hợp sao?

Chúng Thanh văn, trước không thấy nói đến việc tập hợp, vì họ đang cư ngụ tại phương này. Hôm nay, nói các Bồ-tát từ phương khác đến đây để dự hội, cho nên biết cũng có các Bồ-tát ở ngay phương này, vì giản lược cho nên không nói.

Căn cứ trong đức độ lớn lao, cho nên biết lược nói có chín loại đức vĩ đại:

1. Tinh tiến vĩ đại: Nghĩa là do diệu lực tinh tiến an trú trong Đại thừa. An trú trong Đại thừa mong cứu vớt hữu tình để họ xa lìa sinh tử và tự phát tâm hướng đến Bồ-đề Vô thượng.

2. Nhân vĩ đại: Nghĩa là Bồ-tát hiện bày diệu dụng trong pháp Đại thừa, tức là mười địa... Dùng hạnh nghe, tư duy, tu tập... lần lượt hiện bày diệu dụng.

3. Sở duyên vĩ đại: Nghĩa là đối với các chúng sinh, tâm Bồ-tát luôn bình đẳng. Ngay nơi tất cả hữu tình đạt được sự bình đẳng giữa mình và người, dùng các phương tiện bình đẳng như tâm Đại Bi...

4. Thời gian vĩ đại: Nghĩa là Bồ-tát xa lìa mọi sự phân biệt, không phân biệt về vô số các thứ phân biệt, tức là đối với tất cả thời gian, cũng như trong một niệm đều chuyển biến bình đẳng.

Kiếp gọi là phân biệt, bởi vì đối với tất cả kiếp và không phải kiếp đều đoạn hết phân biệt. Bởi vì không phân biệt kiếp và phi kiếp, cho nên Bồ-tát có thể tu hành trong thời gian lâu dài, không hề thấy chán.

5. Không cấu nhiễm vĩ đại: Nghĩa là phá trừ các thứ ma oán, vì buông bỏ tất cả những gì đã thâu nhận, cho nên có thể hàng phục các ma oán. Như nói: "Nếu Bồ-tát đối với tất cả các sự việc đã thâu nhận, biết rõ là không chắc thật, tâm không tham cầu, thì có thể phá tan mọi thứ ma oán".

6. Tác ý vĩ đại: Nghĩa là xa lìa tất cả ý nghĩ phân biệt, ràng buộc trong ý niệm của hàng Thanh văn, Độc giác, tức là lìa bỏ phần đoạn,

dứt trừ mọi tác ý của hàng Nhị thừa.

7. Nhậm trì vĩ đại: Nghĩa là pháp vị rộng lớn, vui mừng vì được gìn giữ, tức là dùng sự vui mừng đối với pháp vị của Đại thừa để làm thức ăn.

8. Thanh tịnh vĩ đại: Nghĩa là vượt qua năm sự sợ hãi, tức là ba nghiệp thanh tịnh, thoát khỏi mọi sự sợ hãi, không phạm giới..., vì phạm giới là nhân của sự sợ hãi sẽ bị đọa vào các cõi ác...

Năm thức sợ hãi:

1. Sợ không sống nổi.
2. Sợ tiếng xấu ác.
3. Sợ chết.
4. Sợ cõi ác.
5. Khiếp sợ đại chúng.

Năm thứ sợ hãi như vậy khi chứng đắc địa ý lạc thanh tịnh thì đều xa lìa.

9. Chứng đắc vĩ đại: Nghĩa là luôn luôn hướng tới tiến vào phần vị không thối chuyển, tức là được bậc Nhất thiết trí thọ ký. Bồ-tát ở vào phần vị luôn luôn không lùi lại. Trong bảy địa trước còn có công dụng vận chuyển của gia hạnh, chưa chứng được đạo không dụng công, không thối chuyển. Các địa còn lại đều được không gia hạnh đối với công dụng vận chuyển, luôn luôn hướng tới tiến vào phần vị không thối chuyển. Vì đạo không dụng công của phần vị không thối chuyển, luôn luôn hướng tới tiến vào, cho nên gọi là một mực hướng đến tiến vào phần vị không thối chuyển.

Sự nghiệp vĩ đại này chấm dứt tất cả khổ não đã bức bách các chúng sinh, mà Bồ-tát hóa hiện trước mắt, nghĩa là các Bồ-tát có khả năng dứt trừ mọi khổ não trong ngoài, luôn bức bách tất cả chúng sinh bằng chính phần vị hiện có của mình.

Trong địa này có Đại Bi, Đại Từ. Hai loại này có khả năng chấm dứt mọi khổ não của tất cả chứng bệnh bên trong... Bên ngoài thì bị phiền não bức bách do nghèo nàn... thì hai loại này làm ra nhiều lợi ích yên vui cho hữu tình. Có được công hạnh này cho nên gọi là sự nghiệp vĩ đại.

Lại nữa, đều an trú trong Đại thừa, là an trú ở địa thứ nhất, khi Bồ-tát chứng đạt được Chân pháp giới trùm khắp viên mãn, mới chứng được pháp Đại thừa chân thật, cho nên gọi là an trú trong Đại thừa.

Hiện bày diệu dụng trong pháp Đại thừa nghĩa là địa thứ hai, tu hành ba tụ giới của Bồ-tát. Pháp hành của Đại thừa, tức là ba tụ giới.

Tâm Bồ-tát luôn bình đẳng đối với mọi chúng sinh: Nghĩa là trong địa thứ ba chứng được các định thù thắng, phát khởi bốn vô lượng bình đẳng, đem lại lợi ích yên vui cho mọi hữu tình.

Xa rời mọi sự phân biệt: Ở địa thứ tư, Bồ-tát chứng được ba mươi

bảy pháp phần Bồ-đề, lìa xa mọi sự phân biệt và không phân biệt đối với vô số các thứ phân biệt.

Các thứ phân biệt: Tức phân biệt ngã chấp, do kiến đạo mà đoạn trừ nó. Bồ-tát địa thứ nhất đã xa lìa phần này.

Không phân biệt là Câu sinh ngã chấp, do tu đạo mà đoạn trừ chấp trước. Trong địa này thì đã xa lìa. Hai loại này tương ưng với các pháp, gọi là vô số các thứ phân biệt, vì hạnh và kiến giải đều khác nhau. Mặc dù trước-sau đều xa lìa nơi chốn cùng tận, nhưng nói chung như định thứ tư thì nói là xa lìa khổ vui, như ở quả vị thứ ba thì xa lìa năm phần dưới (Năm hạ phần kiết sử).

Có nghĩa, trong thức thứ bảy của địa này, câu sinh phiền não đều xa lìa tất cả. Có nghĩa trong thức thứ sáu của địa này, câu sinh ngã kiến đã xa lìa hết thảy, chứ không phải trong thức thứ bảy. Vì từ bảy địa trở lại, vẫn còn có sự hiện hành của phiền não vi tế.

Nếu không có thức thứ bảy thì sẽ không có chỗ dựa của sự cấu nhiễm, cho nên không giống năm thức trước. Nếu đã xa lìa các hoặc vi tế trong thức thứ bảy thì các hoặc thô trược của sáu thức sẽ không hiện hành ở các địa thứ năm-thứ sáu-thứ bảy, tức là trái với phần Du Già đã nói trong kinh Giải Thâm Mật.

Lại nữa, theo như trong định Kim cang dụ của Nhị thừa, các mê lầm của thức thứ bảy và phiền não rất nhỏ nhặt trong sáu thức đều được đoạn trong cùng một lúc, vì sao ở đây, trước thì nói phiền não vi tế của thức thứ bảy, sau lại nói lìa phiền não thô trược của sáu thức?

Vì vậy, bốn địa đã chứng được trí vô ngã, diệt trừ sự ngã chấp câu sinh trong ý thức, nhưng vẫn chưa xa lìa phiền não vi tế trong thức thứ bảy, cùng sự tu tập đoạn diệt hoặc còn lại trong sáu thức.

Đây là nói hàng phục và xa lìa, chứ không phải là nói vĩnh viễn trừ diệt. lúc đạt đến tâm kim cang trong địa thứ mười, thì mới nhanh chóng đoạn trừ, do tu đoạn chủng tử.

Dẹp tan các ma oán, là địa thứ năm quán sát bốn Thánh đế đều là tánh bình đẳng, phá tan các ma oán, chấp giữ về sự khác biệt của sinh tử và Niết-bàn. Xa lìa tất cả phân biệt hệ niệm của hàng Thanh văn, Độc giác, là địa thứ sáu, quán sát mười hai chi duyên khởi nhiễm-tịnh, đều là tánh bình đẳng. Tức là xa lìa hệ niệm phân biệt về chán sợ tạp nhiễm

và ưa thích thanh tịnh của hàng Nhị thừa.

Pháp Vị rộng lớn, vui mừng được gìn giữ là địa thứ bảy chứng đắc

lý Vô tướng, khởi lên công hạnh hữu vi thù thắng từ trong trí Không, thọ nhận nguồn vui pháp lớn lao.

Vượt qua năm thứ sợ hãi: Nghĩa là trong địa thứ tám thì tất cả phiền não đều không còn hiện hành nữa, lìa khỏi nhân của năm thức sợ hãi, cho nên gọi là vượt khỏi năm thức sợ hãi. Về quả của năm thức sợ hãi thì ở địa thứ nhất đã xa lìa.

Luôn luôn hướng tới tiến vào phần vị không thối chuyển là địa thứ chín quyết định hướng tới tiến vào phần vị không thối chuyển của chúng Bồ-tát trong địa thứ mười với hạnh viên mãn.

Chấm dứt mọi khổ não của chúng sinh... nghĩa là trong địa thứ mười, chứng được Pháp thân vĩ đại, dấy lên làn mây Đại Bi, mưa xuống trận mưa pháp lớn diệt trừ mọi sự khổ não bức bách của tất cả chúng sinh.

Lại nữa, với mười câu văn kinh như vậy, có mười lần đến bờ bên kia và mười nguyện lớn... của Bồ-tát, cũng cho nên phối hợp giải thích.

Vì địa thứ nhất trở lên trong mỗi mỗi địa đều thâu nhiếp khắp tất cả mọi hành của các địa.

Bồ-tát Diệu Sinh làm bậc thượng thủ, vì Bồ-tát có khả năng phát khởi công đức viên mãn trong các Tam-ma-địa, cho nên gọi là Diệu Sinh. Vì Bồ-tát đã chứng được Tam-ma-địa này, cho nên danh hiệu là Diệu Sinh. Vì danh hiệu của Bồ-tát phần nhiều đều dựa vào pháp, như Từ Thị...

Vì Bồ-tát Diệu Sinh là bậc đứng đầu trong chúng hội này, cho nên gọi là thượng thủ. Vì vậy từ đây trở về sau, Phật chỉ nói với Bồ-tát Diệu Sinh, là người đã phát khởi cho sự giảng nói kinh này. Vốn giản lược cho nên chỉ nêu một danh hiệu, các chúng còn lại trong pháp hội chỉ nêu ra số lượng, vì người kết tập pháp có chủ ý ở sự giản lược.

**

LUẬN VỀ KINH PHẬT ĐỊA

QUYỂN 3

Kinh: "Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo với Bồ-tát Diệu Sinh! Nên biết rằng có năm pháp thâu nhiếp địa vị Đại giác. Những gì là năm pháp? Đó là:

1. Pháp giới thanh tịnh.
2. Trí Đại viên cảnh.
3. Trí Bình đẳng tánh.
4. Trí Diệu quán sát.
5. Trí Thành sở tác".

Luận: Như vậy đã nói xong phần Nhân duyên phát khởi nơi pháp.

Sau đây là chỉ rõ phần Thánh giáo đã thuyết giảng.

Chỉ nói với một mình Bồ-tát Diệu Sinh, là vì giáo pháp tối thắng này đã trùm khắp. Vì sao Đức Thế Tôn không nói với chúng Thanh văn? Vì các Bồ-tát chuyên ý mong cầu Nhất thiết trí, nghe pháp như vậy sẽ phát sinh cách hiểu thù thắng. Đã phát sinh cách hiểu thù thắng thì có khả năng bước vào. Đã bước vào rồi mới có khả năng thực hành chân chánh. Tu hành chân chánh rồi thì thành tựu nhanh chóng. Thanh văn không có khả năng cầu Nhất thiết trí. Dù có thể mong cầu được nghe pháp như vậy, họ cũng không phát sinh cách hiểu thù thắng. Dù phát sinh cách hiểu thù thắng nhưng họ không thể tu hành chân chánh. Dù có thể tu hành chân chánh nhưng họ cũng không nhanh chóng hoàn thành được, cho nên không nói với họ.

Như vậy thì tại sao lúc Phật giảng nói kinh này các Thanh văn vẫn hiện diện dự vào chúng hội? Để làm sáng tỏ lúc đó số chúng đến dự rất đông. Bồ-tát hóa hiện chủng loại này để Thanh văn hồi hướng đến Bồ- đề, phát tâm hướng tới Đại thừa, dẫn dắt họ gia nhập đại chúng. Hoặc vì các Bồ-tát hóa hiện đưa ra danh hiệu này cho nên không mâu thuẫn.

Nói giản lược là do bốn tướng an lập Phật địa:

1. Do số lượng.
2. Do sự thâu nhiếp.

3. Do danh hiệu.

4. Do lựa chọn nghĩa sai biệt.

Nay ở đây sẽ nói về số lượng-sự thâu nhiếp, danh hiệu và sự khác nhau.

1. Do số lượng, có năm loại pháp, về sau sẽ nói đến tự tướng. Số lượng của pháp này tự tỏ rõ. Vì sao nói về số lượng? Vì quyết định: Chỉ có năm pháp chứ không thêm không bớt.

Pháp tức là nghĩa giữ lấy tự tướng, không phải là cùng nghĩa của quả dị thục khả ái.

2. Do sự thâu nhiếp thâu nhiếp trong địa vị Đại giác, Đại giác là Phật, có đủ ba loại thân:

1. Thân tự tánh.
2. Thân thọ dụng.
3. Thân biến hóa.

Sau sẽ nói rộng. Địa (quả vị) là cảnh giới của bậc Đại giác nương tựa, thâu nhiếp, hành hóa. An lập tự tướng với những duyên sai biệt, dùng tất cả các pháp làm cảnh giới. An lập với những duyên là nói đến sự thâu nhiếp tất cả, an lập tự tướng thì chỉ thâu nhiếp tự thể hợp lại làm một. Trong địa vị Đại giác có vô biên công đức, lược nói có hai loại:

1. Hữu vi.
2. Vô vi.

Công đức vô vi thuộc về pháp giới thanh tịnh, tức là công đức vô vi Chân như, đều là thể tướng sai biệt của Chân như.

Công đức hữu vi thuộc về bốn trí, vì công dụng của trí trong bậc vô lậu rất mạnh, cho nên dùng trí để hiển bày tên gọi. Hết thảy các loại tâm và pháp sở hữu của tâm, và phẩm loại của pháp đó, nếu căn cứ vào nghĩa thật, thì mỗi mỗi phẩm trí đều thâu nhiếp đầy đủ tất cả pháp môn công đức. Nếu căn cứ vào tướng thô thì trí Diệu quán sát thâu nhiếp bốn niệm trú, vì quán sát tất cả pháp như thân...

Trí Bình đẳng tánh thâu nhiếp bốn chánh đoạn và bốn vô lượng. Vì bốn chánh đoạn dù dùng tinh tiến làm tự tánh, nhưng bởi vì trí Bình đẳng tánh của Như Lai đã thâu nhiếp, cho nên không có tướng cao thấp.

Bốn vô lượng là hạnh bình đẳng đã thuộc về trí này. Bốn như ý túc lấy Tam-ma-địa làm tự tánh, cho nên thuộc về trí quán sát, nắm giữ tất cả các môn Đà-la-ni. Về môn Tam-ma-địa, đoạn kinh sau sẽ nói đến.

Như vậy, các tĩnh lự giải thoát còn lại như Đẳng trì, Đẳng chí, môn Đà-la-ni, môn Tam-ma-địa, Vô tránh-nguyện trí-thông, Vô ngại giải, mười

tám pháp bất cộng của Phật, mười lực-bốn pháp vô úy của Như Lai, phần nhiều đều thâu nhiếp ở trí Diệu quán sát. Thần cảnh trí thông, phần nhiều được thâu nhiếp ở trí Thành sở tác.

Lậu tận trí thông, lậu tận trí lực hoặc nói là có bốn trí thâu nhiếp trong lậu tận tương tục, hoặc nói duyên vào Niết-bàn lậu tận kia, phần nhiều đều được thâu nhiếp ở trí Đại viên cảnh và trí Bình đẳng tánh.

Năng lực của trí hành biến hành thứ bảy thuộc về bốn trí. Các căn như Tuệ…, các lực như Tuệ…, phần nhiều thâu nhiếp ở trí Đại viên cảnh và trí Bình đẳng tánh. Giác chi và Đạo chi phần nhiều được thâu nhiếp ở trí Bình đẳng tánh.

Mười trí chân vô lậu như khổ... phần nhiều thâu nhiếp ở trí Đại viên cảnh và trí Bình đẳng tánh. Pháp không quên mất, phần nhiều thâu nhiếp ở trí Đại viên cảnh. Vĩnh viễn đoạn trừ tất cả tập khí tương tục, phần nhiều thâu nhiếp trong trí Đại viên cảnh của pháp giới thanh tịnh. Ba-la-mật-đa, hoặc là vô lậu, hoặc giống như hữu lậu, phần nhiều thâu nhiếp trong hai trí sau.

Các tướng tùy hình hảo, phần nhiều thâu nhiếp trong trí Thành sở tác.

Các pháp Phật còn lại như chỗ đã thích ứng, tùy thuận sự thâu nhiếp tương ưng.

Bốn trí như vậy thâu nhiếp đầy đủ tất cả địa vị Phật. Tâm vô lậu và tâm pháp, hoặc cùng có pháp, hoặc phẩm loại đã biến hiện khác nhau, thì pháp giới thanh tịnh tiếp nhận công đức của các tướng trên Chân như. Vì vậy, năm pháp thâu nhiếp đủ tất cả công đức của Phật địa.

3. Do danh hiệu, là pháp giới thanh tịnh, nói rộng cho đến trí Thành sở tác.

Pháp giới thanh tịnh là xa lìa mọi thứ chướng ngại cấu uế của tất cả khách trần trong sự nhận biết của phiền não. Tất cả các pháp hữu vi- vô vi... không làm đảo lộn thật tánh. Hết thảy thánh pháp là nhân của sự nương dựa và sinh trưởng.

Tự thể chân thật của tất cả Như Lai, từ vô thỉ đến nay, tự tánh vẫn thanh tịnh, đầy đủ các loại tánh tướng công đức, nhiều hơn số cực vi trần trong mười phương thế giới, không sinh-không diệt giống như hư không, bao trùm tất cả pháp và tất cả hữu tình, bình đẳng đều có, cùng với tất cả pháp không một-không khác, không phải có, không phải không, xa lìa tất cả tướng, tất cả phân biệt, tất cả danh từ-lời nói, đều không thể thủ đắc, chỉ là Thánh trí thanh tịnh đã chứng ngộ.

Hai Không-vô ngã đã làm sáng tỏ Chân như, là tự tánh của Chân như, các Thánh chỉ chứng ngộ từng phần, chư Phật thì chứng ngộ toàn phần viên mãn. Như vậy gọi là pháp giới thanh tịnh.

Trí Đại viên cảnh, là trí xa lìa tất cả mọi chấp trước về ngã và ngã sở, xa lìa mọi sự phân biệt về sở thủ và năng thủ, hành tướng của sở duyên không thể biết rõ, không ngu muội-không quên mất, nhận biết tất cả cảnh giới không phân biệt, sự sai khác của tướng cảnh, tất cả thời gian, phương hướng không gián đoạn, vĩnh viễn xa lìa các chủng tử hữu lậu, mọi cấu uế của tất cả chướng phiền não.

Hết thảy chủng tử của công đức vô lậu thanh tịnh viên mãn, có thể hiện khởi-có thể sinh ra ảnh tượng nơi các trí của tất cả cảnh giới, làm nơi nương tựa cho hết thảy hình bóng thân tướng-cõi nước, giữ gìn tất cả công đức của Phật địa, cùng tận thời gian vị lai, vẫn không dứt hết. Như vậy gọi là trí Đại viên cảnh.

Trí Bình đẳng tánh, là quán sát mình và người, tất cả đều bình đẳng, tâm Đại Từ và Đại Bi luôn cùng tương ưng, thường xuyên không gián đoạn, kiến lập Phật địa với Niết-bàn vô trú, tùy theo sự ưa thích của các hữu tình, thị hiện các loại ảnh tượng của thân-cõi nước thọ dụng, không cùng nơi nương tựa với trí Diệu quán sát. Như vậy gọi là trí Bình đẳng tánh.

Trí Diệu quán sát, là đối với sự khác nhau của tất cả cảnh giới, thường xuyên quán sát không trở ngại, thâu nhiếp, giữ gìn tất cả môn Đà-la-ni, môn Tam-ma-địa, cùng các định mầu nhiệm... Đối với các chúng hội lớn, có khả năng hiện bày tất cả tác dụng tự tại, đoạn tuyệt mọi sự nghi ngờ, tuôn cơn mưa pháp vĩ đại. Như vậy gọi là trí Diệu quán sát.

Trí Thành sở tác, là trí có thể hiện hữu trùm khắp mọi thế giới, tùy thuận các hữu tình cần được giáo hóa, làm cho họ thành thục, thị hiện vô lượng vô số những biến hóa không thể nghĩ bàn của Phật, vận dụng phương tiện làm lợi ích yên vui cho tất cả hữu tình một cách thường xuyên không gián đoạn. Như vậy gọi là trí Thành sở tác.

Lại nữa, kiến lập năm pháp như vậy là vì nhân, vì quả, vì sự khác nhau của quả.

Vì nhân, tức là pháp giới thanh tịnh, nhân này có thể sinh trưởng Thánh pháp.

Vì quả, nghĩa là Thánh trí duyên vào quả kia mà sinh, cho nên nương dựa quả ấy. Vì sự khác nhau trong quả của Thánh trí này có bốn, được kiến lập tùy thuộc vào sự khởi hiện, nghĩa là duyên vào pháp giới gìn giữ tất cả,

tùy thuận nghe pháp, đối với các hữu tình chứng được tánh bình đẳng giữa mình và người, khai thị chánh pháp bằng các phương tiện thù thắng, là nhân đem lại lợi ích cho mọi người.

Lại nữa, kiến lập năm pháp như vậy, vì tự thể của Phật, vì nhân, vì quả.

Vì tự thể của Phật, là lấy Chân như thanh tịnh làm Thể tướng, và trí không phân biệt duyên vào cảnh ấy làm Thể tướng.

Nhân nghĩa là vô lượng nhân thường xuyên không gián đoạn, dùng trí Bình đẳng tánh đối với các hữu tình.

Quả nghĩa là đem lại lợi ích cho tất cả hữu tình. Vì hai trí thù thắng quán sát hữu tình có thể giáo hóa hay không giáo hóa, tùy theo sự thích nghi của họ mà hoàn thành mọi việc.

Lại nữa kiến lập năm pháp như vậy, nghĩa là đối với sự khác nhau về quả vị của Phật địa, tức là lấy quả của trí đoạn làm Thể của Phật địa. Quả đoạn tức là pháp giới thanh tịnh, vì trong đó, tất cả chướng ngại đều vĩnh viễn đoạn tuyệt.

Trí có bốn loại là trí Đại viên cảnh... Đối với cảnh giới của quả vị Phật, các phần vị của tâm và tâm pháp đã hiển hiện, do trí thù thắng nhất trong các công đức, lấy trí làm tên, vì thâu nhiếp chung tất cả công đức hữu vi.

Lại nữa, pháp môn kiến lập năm pháp đã giảng nói như vậy, thâu nhiếp tổng quát tất cả pháp Phật của Phật địa, thâu nhiếp chung các công đức vô vi. Do tuệ của nghe huân tập thành thục, gìn giữ tất cả các công đức thuộc về Phật địa. Đối với các hữu tình, thường hiện khởi sự nghiệp đem lại lợi ích yên vui và bình đẳng, đã theo đuổi các môn Đà- la-ni, môn Tam-ma-địa, với vô biên, vô lượng phước trí trang nghiêm, có thể hoàn thành tất cả sự nghiệp biến hóa, đem lại lợi ích yên vui cho hữu tình.

Lại nữa, đã nói về bốn trí như vậy, chuyển từ pháp nào mà được?

Nhiếp Đại Thừa nói: Do chuyển thức uẩn mà được trí.

Vì sao chuyển tâm mà được tâm pháp và không được tâm pháp? Vì bốn tâm vô lậu và trí đều tương ưng, vì giả thuyết cho nên gọi là trí. Luận giảng giải rằng:

Hỏi: Chánh trí cho nên nói là thật có, hay cho nên nói là giả có?

Đáp: Nên nói là có cả hai, vì trong ấy trí là thật có. Nếu quyến thuộc của trí là các tâm-tâm pháp cũng gọi là trí, thì nói đó là giả, bởi

vì có hai loại. Trong đó, trí làm chủ của tâm-tâm pháp vô lậu... đều

gọi là trí. Chuyển chỗ dựa của thức uẩn được bốn trí vô lậu tương ưng với tâm, nghĩa là tâm Đại viên cảnh, nói rộng cho đến tâm Thành sở tác. Chuyển Thức thứ tám thành trí Đại viên cảnh tương ưng với tâm, có thể duy trì tất cả chủng tử công đức, có thể biến hiện, có thể sinh ra tất cả thân tướng và cõi nước, là ảnh tượng của trí.

Chuyển thức thứ bảy thành trí Bình đẳng tánh tương ưng với tâm, xa lìa sự khác nhau của hai chấp về mình và người, chứng ngộ được tánh bình đẳng của tất cả các pháp.

Chuyển Thức thứ sáu thành trí Diệu quán sát tương ưng với tâm, có thể quán sát tất cả đều không ngăn ngại.

Chuyển năm hiện thức thành trí Thành sở tác tương ưng với tâm, có thể hoàn thành mọi công việc bên ngoài một cách hiện thực.

Lại có nghĩa: Chuyển Thức thứ sáu được Thành sở tác, chuyển năm hiện thức thành Diệu quán sát. Việc này không phải vậy, vì không theo thứ tự, công việc nói pháp là dẹp bỏ mọi sự nghi ngờ, và quán sát cùng khắp không phải là tác dụng của năm hiện thức.

Như vậy, chuyển biến loại trừ bốn phẩm tương ưng với tâm và tâm pháp tương ưng trong phần vị sinh tử, trở thành bốn phẩm tương ưng với tâm và tâm pháp tương ưng của quả vị Phật, đều gọi là trí.

Lại nữa, đã nói bốn trí tương ưng với phẩm tâm như vậy là duyên với những gì? Trí Đại viên cảnh tương ưng với phẩm tâm. Hoặc nói một tướng, là trí không phân biệt chỉ duyên với Chân như, chứ không phải là trí hậu đắc, vì hành tướng của sở duyên không thể nhận biết. Hoặc nói đủ các tướng, duyên với tất cả pháp. Luận Trang Nghiêm nói: "Trí Đại viên cảnh hiện bày trùm khắp tất cả cảnh giới đã được nhận biết, không tối tăm mê muội". Trong kinh này nói, như dựa vào gương sáng tròn, mọi hình tượng đều hiện bày. Như vậy, dựa vào gương trí của Như Lai, các xứ-cảnh-thức với mọi hình tượng đều hiện bày.

Nói các xứ, là sáu xứ bên trong.

Nói các cảnh, là sáu cảnh bên ngoài. Nói các thức, là sáu thức.

Như vậy, trên trí có mọi cảnh tượng của mười tám giới ảnh hiện. Vì vậy biết trí này duyên với tất cả pháp. Do gương trí này duyên với tất cả pháp trong tất cả thời gian, cho nên nói Đức Như Lai đầy đủ tất cả trí. Nếu không như vậy, thì các trí còn lại không chắc chắn nhận biết tất cả pháp và Đức Như Lai không thể gọi là bậc Nhất thiết trí.

Trí-cảnh như vậy, bên trong duyên với chủng tử công đức của tự

Thể, bên ngoài duyên với tất cả cảnh giới đã được nhận biết, hoặc là chân, hoặc là tục, hiện bày tất cả ảnh tượng của thân tướng-quốc độ...

Duyên vào bên nghĩa Chân thì gọi là Trí vô phân biệt. Duyên vào bên nghĩa Tục thì gọi là Trí hậu đắc. Mặc dù duyên vào tất cả nhưng đối với các hành tướng vi tế thì không thể biết rõ, như A-lại-da, dù duyên với ba cảnh, vì quá vi tế cũng nói là duyên với cảnh, nhưng không thể biết rõ. Không cho nên viện cớ không thể biết rõ mà chứng minh Trí cảnh này chỉ duyên với Chân như của trí vô phân biệt, chứ không phải là trí hậu đắc. Các tâm-tâm pháp, dù tự Thể chỉ là một nghĩa, nhưng công dụng của nó thì có nhiều, và tùy theo sự khác biệt của công dụng mà chia ra làm hai trí, cũng không có lỗi gì.

Cần phải đạt lý Chân mới biết được sự Tục, cho nên dù là nghĩa của một tâm mà nói có trước và sau, hoặc vì giống như ở sau, cho nên được gọi là Trí hậu đắc.

Các trí khác cũng như vậy. Trí Bình đẳng tánh tương ưng với phẩm tâm. Có nghĩa, trí này chỉ duyên với trí Đại viên cảnh. Như ý thức nhiễm ô duyên với A-lại-da làm cảnh giới.

Có nghĩa; trí này chỉ duyên với thật tế, Chân như, duyên với tánh bình đẳng làm cảnh giới.

Về nghĩa như thật; trí này cũng duyên với hết thảy làm cảnh, tức là duyên khắp tất cả tánh bình đẳng. Luận Trang Nghiêm nói: "Trí Bình đẳng tánh duyên với tất cả hữu tình, vì mình và người đều bình đẳng, tùy theo cách hiểu thù thắng của các hữu tình, mà thị hiện ảnh tượng của Phật.

Theo kinh này nói: Chứng ngộ được Thể tánh bình đẳng của mười tướng, tánh bình đẳng này thông suốt cả Chân và Tục, cho nên duyên với tất cả cũng không hề có lỗi. Vì lẽ, nếu không duyên với thế tục, thì không thể tùy theo cách hiểu thù thắng của hết thảy hữu tình mà thị hiện ảnh tượng của chư Phật. Cũng không nên cho rằng thức Mạt-na nhiễm ô tương tự với trí bình đẳng, chỉ duyên với trí cảnh, vì phàm phu và Thánh nhân khác nhau, vì trái với Thánh giáo, vì những thứ còn lại không giống nhau.

Trí Diệu quán sát tương ưng với phẩm tâm, quán sát khắp tất cả tự tướng, cộng tướng vì đều không có chướng ngại khi duyên với tất cả cảnh giới đã được nhận biết.

Trí Thành sở tác tương ưng với phẩm tâm. Có nghĩa; chỉ duyên với năm loại hiện cảnh. Luận Trang Nghiêm nói: "Năm căn của Như Lai, mỗi mỗi đều chuyển biến đối với năm cảnh".

Về nghĩa như thật, trí Thành sở tác cũng duyên với tất cả cảnh cũng

không bị chướng ngại đối với cảnh nào hết.

Luận Trang Nghiêm nói: "Trí Thành sở tác đối với tất cả cảnh giới, khởi hiện các loại biến hóa không có số lượng, chẳng thể nghĩ bàn, làm tất cả nghĩa lợi cho các hữu tình".

Trong kinh này nói: Trí Thành sở tác khởi tạo các sự việc biến hóa của ba nghiệp, quyết định lựa chọn tám mươi bốn ngàn tâm hạnh khác nhau của chúng sinh, diễn nói pháp đối trị, làm ra bốn ký luận, tiếp nhận mọi nghĩa của quá khứ-vị lai-hiện tại. Nếu trí này không duyên khắp tất cả cảnh giới, thì sẽ không có công năng này.

Lại nói: Tâm của Phật vốn tự tại không hề ngăn ngại, mỗi mỗi tâm đều có thể soi sáng tất cả cảnh, nhưng diệu lực tác ý, hoặc duyên với một pháp, hoặc duyên với tất cả. Vả lại, nói chuyển năm căn đối với năm cảnh, vì không nói như vậy thì không thành tự chứng.

Luận Tập Lượng nói: "Các tâm-tâm pháp đều chứng tự thể, gọi là hiện lượng". Nếu không như vậy, thì như không từng trông thấy, không cho nên nhớ nghĩ. Vì vậy bốn trí luôn tương ưng với phẩm tâm, mỗi mỗi trí cũng có thể soi sáng, nhận biết tự thể. Vì sao không mâu thuẫn với pháp thế tục? Như con dao không tự cắt đứt đầu ngón tay, nếu nó không thể chạm đến đầu ngón tay ấy. Không trông thấy ngọn đèn... tự soi sáng chăng? Làm thế nào biết được đèn... tự soi sáng? Hiện thấy không có bóng tối mà là ánh sáng hiển hiện rõ ràng. Nếu ngọn đèn không tự soi sáng thì phải có sự che khuất của bóng tối, sẽ không trông thấy. Vì vậy cho nên biết rằng ngọn đèn... đã tự soi sáng. Mà đèn... đã không phải là bóng tối thì đâu cần soi chiếu nữa. Như cái bình, chiếc áo... tự thể của chúng dù không phải là bóng tối, nhưng nếu không có ngọn đèn... soi sáng đến mặt bị che khuất do bóng tối thì không thế nào hiện thấy. Lúc ngọn đèn... soi sáng trừ hết bên có bóng tối, khiến được hiện thấy thì gọi là soi sáng. Ngọn đèn... cũng vậy, khi tự thể nảy sinh (phát sáng) thì phía có bóng tối che khuất bị loại trừ, khiến hiện rõ được trông thấy cho nên gọi là tự soi sáng.

Các tâm-tâm pháp mặc dù có hơn kém khác nhau, nhưng đều có thể duyên với bên ngoài, bên trong chứng đạt tự thể. Cũng như ánh sáng, đã có thể soi sáng cho người khác thì cũng có thể tự soi sáng mình, không phải như các pháp về dao... Pháp như vậy không thể nào cùng một loại như nhau. Đây là căn cứ theo tướng thô của các tâm-tâm pháp, đều có hai phần: Tướng-Kiến mà nói. Như phần biện luận về tâm-tâm pháp trong luận Tập Lượng đều nói có ba phần:

1. Phần đã được giữ lấy.

2. Phần luôn luôn giữ lấy.
3. Phần tự chứng.

Ba phần như vậy không một, không khác: Phần một là đều được lường xét, phần hai là luôn luôn lường xét, phần ba là quả của sự lường xét. Nếu phân biệt tỉ mỉ hơn, cần phải có bốn phần thì nghĩa trên mới được thành lập.

Vẫn với ba phần như trước, lại có thêm phần thứ tư là phần chứng tự chứng. Hai phần đầu là bên ngoài, hai phần sau là bên trong. Phần đầu chỉ là điều được nhận biết, các phần còn lại chung cho cả hai loại. Nghĩa là phần thứ hai chỉ nhận biết phần thứ nhất, hoặc hiện lượng, phi lượng, hoặc hiện lượng hoặc tỷ lượng.

Phần thứ ba tự chứng có thể chứng cho phần thứ hai và chứng cho phần thứ tư.

Phần thứ tư tự chứng có thể chứng cho phần thứ ba. Phần thứ ba và thứ tư đều thuộc về hiện lượng.

Từ đạo lý này, tuy là một thể, nhưng do nhiều phần hợp thành, cho nên "bất tức, bất ly", trong ngoài đều nhận biết, không phạm lỗi vô cùng. Vì thế Kinh:

Tâm chúng sinh hai tánh,
Trong ngoài tất cả phần,
Buộc do năng sở thủ,
Nhận thấy có khác nhau.

Đại ý bài tụng này nói: Chúng sinh do hai phần tâm và tánh hợp thành, hoặc trong hoặc ngoài đều bị trói buộc do sở thủ và năng thủ trông thấy đủ mọi thứ hoặc "lượng" hay "phi lượng" hoặc "hiện lượng" hoặc "tỷ lượng", phần nhiều đều khác biệt.

Bốn trí với phẩm tâm dù có nhiều phần, nhưng đều thuộc về "hiện lượng" vô lậu. Về nghĩa này, như ở chỗ khác đã phân biệt rộng hơn. Về công dụng của nghĩa thì gồm có nhiều phần, nhưng không phải là tự thể có khác biệt. Như khổ-vô thường... trong một pháp, các loại nghĩa đều riêng biệt mà thể vẫn là một.

Lại nữa, đã nói bốn trí tương ưng với phẩm tâm như vậy là vì có tướng phần-kiến phần chăng? Quyết định có kiến phần soi sáng và cảnh đã được soi sáng. Có phần tự chứng soi sáng chung cho kiến phần và phần chứng tự chứng. Phần chứng tự chứng soi sáng cho phần tự chứng, cũng quyết định là có. Vì nếu không có ba phần khác biệt như vậy, thì sẽ không có gì được duyên, sẽ không gọi là trí, vì tướng phần không cố định.

Có nghĩa: Phẩm tâm vô lậu chân thật, không có chướng ngại, trực tiếp soi sáng cảnh trước, không đuổi theo tâm Biến hiện tựa như tướng của cảnh trước. Vì tâm vô lậu, cho nên gọi là vô tướng, không phân biệt. Lại nói là duyên với cảnh không nghĩ bàn.

Có nghĩa: Phẩm tâm vô lậu chân thật, cũng có tướng phần, các tâm-tâm pháp pháp như vậy giống như cảnh hiển hiện gọi là duyên, không phải như động tác giữ lấy vật dụng của chiếc kìm... không phải như ngọn đèn... tỏa ra ánh sáng để soi chiếu cảnh vật, mà như gương sáng... hiện rõ hình ảnh soi sáng cảnh vật. Do cảnh giống nhau, ảnh hiện rõ ràng và soi sáng, gọi là không chướng ngại. Không chấp giữ, không suy tính gọi là vô tướng, cũng không phân biệt. Công dụng mầu nhiệm khó lường xét, gọi là không thể nghĩ bàn, không phải là không hiện rõ hình ảnh. Nếu nói là vô tướng thì không có tướng phần. Nói là không phân biệt thì sẽ không có kiến phần, cũng không có tướng phần và kiến phần cho nên như hư không, hoặc như sừng thỏ... thì sẽ không gọi là trí.

Vì không chấp giữ-không suy tính, cho nên nói là không có các tướng của năng thủ-sở thủ, chứ không phải không dùng nghĩa soi sáng cảnh-duyên tương tự. Nếu tâm vô lậu hoàn toàn không có tướng phần thì chư Phật không thể biến hiện các loại ảnh tượng của thân tướng và quốc độ...

Như vậy thì trái ngược với nhiều nơi trong kinh luận, chuyển chỗ dựa của sắc uẩn không được sắc, chuyển chỗ dựa của bốn uẩn sẽ không có thức... thì trở thành lỗi lầm vô cùng.

Có nghĩa; trí không phân biệt, vô lậu tương ưng với phẩm tâm, vì không phân biệt, Chân như của pháp được duyên không xa rời tự thể, cho nên như soi sáng tự thể thì không có tướng phần riêng. Nếu trí hậu đắc tương ưng với phẩm tâm thì có phân biệt về cảnh giới của pháp được duyên, hoặc xa rời tự thể. Như cảnh tướng giống nhau của tâm hữu lậu, hiện bày rõ ràng nhờ vào duyên soi sáng. Nếu tâm vô lậu duyên theo sự tách rời cảnh của tự thể, không giống với tướng của tự thể mà có được duyên dựa, thì theo "Luận Quán sở duyên": Không cho nên nói trên năm thức vì không có tướng giống như vật thể cực vi cho nên không phải là pháp được duyên của tâm vô lậu. Như vậy, tướng cảnh đồng với tâm vô lậu, khi chủng tử vô lậu phát sinh tác dụng, dù có giống như pháp hữu lậu đi nữa nhưng không phải là hữu lậu. Như tâm hữu lậu dù có giống với tướng vô lậu nhưng không phải là vô lậu.

Cho nên dừng sự bàn luận rộng. Sự phân biệt như vậy chỉ căn cứ

theo đạo lý và ngôn thuyết của thế tục, chứ không phải căn cứ trên nghĩa thù thắng (nghĩa chân lý thứ nhất). Nếu căn cứ theo thắng nghĩa thì xa lìa mọi nói năng, dứt hết mọi suy nghĩ. Đã không có kiến phần- tướng phần thì không thể nói về tâm-tâm pháp... vì xa lìa mọi hý luận, không thể tư duy bàn luận.

Lại nữa, đã nói bốn trí tương ưng với phẩm tâm như vậy, thì có bao nhiêu tâm pháp cùng tương ưng với bốn trí? Có hai mươi mốt: Nghĩa là năm biến hành, năm biệt cảnh và mười một pháp thiện.

Đối với mọi nơi chốn thường xuyên trải khắp, Đức Như Lai luôn ưa hiểu rõ về cảnh đã được nhận biết, vì sự ham muốn không giảm. Vì thường xuyên không giảm đối với cách hiểu thù thắng nơi ấn tượng của cảnh. Từng hiểu rõ cảnh cảm nhận, và sự nhớ nghĩ không giảm, cho nên Như Lai không có tâm bất định, luôn luôn quyết định lựa chọn, vì thường tương ưng với niềm tin tưởng rất trong sạch... cho nên không nhiễm ô, không ngủ nghỉ, không hối hận (ố tác), mà chứng ngộ hiện thực, tất cả không có tầm tứ. Phẩm tâm hữu lậu hơn kém không nhất định, pháp được duyên bị ngăn ngại tương ưng với tâm pháp hoặc nhiều hay ít. Phẩm tâm vô lậu luôn tự tại không ngăn ngại, tâm pháp bình đẳng không gây chướng ngại cho nhau.

Lại nữa, đã nói bốn trí tương ưng với phẩm tâm như vậy, quả vị nào chứng đắc đầu tiên? Ở vị trí nào đang hiện hành chủng tánh vô lậu vốn có từ vô thỉ, dựa vào thức dị thục, sinh diệt nối tiếp nhau?

Sau khi phát tâm nhờ vào sự huân tập bên ngoài, tăng trưởng dần dần, trí Đại viên cảnh tương ưng với phẩm tâm, khi định Kim cang dụ hiển hiện trước mắt, chuyển biến diệt trừ tất cả chủng tử hữu lậu trong thức dị thục... Bấy giờ, mới được hiện hành tất cả chủng tử vô lậu của quả vị Phật đầu tiên, nương tựa viên mãn, tận cùng thời gian vị lai, thường xuyên không gián đoạn cho nên trí Bình đẳng tánh tương ưng với phẩm tâm.

Bồ-tát địa thứ nhất, lúc mới quán sát hiện thực lần đầu, mới khởi sự hiện hành. Từ đó trở đi, trong các địa về sau, tu tập khiến tăng trưởng, thanh tịnh viên mãn. Khi quán sát vô lậu... đã hiển hiện trước mắt thì luôn luôn hiện hành. Nếu khi tâm hữu lậu hiện tiền, thì lập tức gián đoạn. Cứ lần lượt như vậy, cho đến mười địa. Khi tâm sau cuối từ đó về sau đến, tận cùng thời gian vị lai, thường xuyên không gián đoạn.

Như thức A-lại-da ở vị trí hữu lậu luôn cùng khởi hiện với toàn bộ thức Mạt na.

Trí Đại viên cảnh trong vị trí vô lậu, cũng thường xuyên khởi hiện cùng một lúc với trí Bình đẳng tánh, cho nên trí Bình đẳng tánh cũng không

gián đoạn.

Trí Diệu quán sát tương ưng với phẩm tâm cũng tồn tại ở địa thứ nhất. Khi mới quán sát hiện thực, lần đầu tiên mới hiện hành. Từ đó về sau tu tập dần được tăng trưởng. Nếu khi tâm hữu lậu chính thức hiện tiền, hoặc khi không có tâm, thì lập tức gián đoạn. Lần lượt như vậy cho đến quả vị Phật. Nếu nhập định diệt tận, cũng không hiện hành.

Trí Thành sở tác tương ưng với phẩm tâm. Có nghĩa; các quả vị từ địa thứ nhất trở lên đều được hiện hành, vì đã bước vào dòng pháp.

Về nghĩa như thật, thì quả vị Phật mới khởi, vì trong mười địa còn có thức dị thục đã biến đổi năm căn chứ không phải là vô lậu, có thể dựa vào năm thức, cũng không phải là vô lậu. Năm căn hữu lậu phát sinh thức vô lậu là điều chưa từng thấy. Ở trên quả vị Phật, trí này cũng không thường hiển hiện trước mắt, vì tác ý khởi hiện thường xuyên bị gián đoạn.

Bốn trí như vậy tương ưng với chủng tử của phẩm tâm, vốn có từ vô thỉ, pháp như vậy không sinh từ sự huân tập, gọi là bản tánh ở trong chủng tánh. Sau khi phát tâm nhờ vào duyên bên ngoài huân tập mà phát triển tăng dần, gọi là do tu tập mà thành chủng tánh.

Từ địa thứ nhất trở lên, tùy theo sự thích ứng mới được hiện khởi. Thường dựa vào sự huân tập ngày càng thêm tốt đẹp, cho đến khi chứng đắc định Kim cang dụ. Từ đó về sau, mặc dù thường hiện hành nhưng không còn huân tập nữa, mà lại khiến cho tăng trưởng công đức được viên mãn đến nơi không thể gia tăng. Sự duy trì chủng tử của thức thanh tịnh, đã không phải là vô ký, cho nên không thể huân tập. Do đó công đức của Phật trước và Phật sau cho là nhiều-ít đều trở thành lỗi lầm.

Bốn trí như vậy tương ưng với phẩm tâm, luôn luôn là thiện, luôn luôn thuộc về Đạo đế vô lậu. Chư Phật không có chủng tử của tất cả các pháp hữu lậu, mặc dù trong hiện tại, chư Phật còn hóa làm thân sinh tử với nghiệp phiền não... giống như Khổ đế-Tập đế, nhưng thật sự là thuộc về Đạo đế vô lậu. Vì tùy theo tướng thế tục cho nên gọi là năm uẩn, mười hai xứ và mười tám giới... nhưng thật sự không phải là thuộc về uẩn-xứ-giới, xa lìa hý luận, vì xa lìa các tướng. Năm pháp như vậy đều thông cả giả-thật, không nhờ vào nói năng-tên gọi, vì căn cảnh còn lại này đều là thật có. Nếu nhờ vào tên gọi-nói năng thì căn, cảnh còn lại ấy đều là giả có.

Vả lại, lấy Chân như của pháp giới thanh tịnh làm Thể, là thật có.

Dựa vào Chân như để kiến lập các tướng Trạch diệt..., là giả có. Các tâm-trí... các sắc xanh-vàng... là thật có. Không phóng dật..., các hình sắc dài ngắn..., là giả có. Tạm thời dừng lại sự bàn luận rộng mà nên giải thích

bản văn.

Phần 4 là do trong sự quyết định lựa chọn nghĩa sai biệt, lược nói có ba phần:

1. Quyết định lựa chọn năm pháp sai biệt.
2. Quyết định lựa chọn thọ dụng hòa hợp một vị với sự-trí.
3. Bài Tụng tổng kết về tướng của pháp giới thanh tịnh đầy đủ các công đức.

Trong ba thân sai biệt và năm pháp khác nhau, mỗi loại đều có quyết trạch theo thứ tự của nó.

Kinh: "Diệu Sinh cho nên biết! Pháp giới thanh tịnh ví như hư không, dù bao trùm các sắc trong đủ loại tướng, nhưng không thể nói có đủ loại tướng, vì thể tánh của hư không chỉ là một vị. Như vậy, pháp giới thanh tịnh của Như Lai, dù trải rộng đến khắp các loại tướng tương tự của cảnh giới đã được nhận biết, nhưng không thể nói là có các loại tướng, vì thể tánh chỉ là một vị".

Luận: Sau đây, sẽ chỉ rõ về tướng của pháp giới thanh tịnh. Giải thích vấn nạn về quyết định lựa chọn pháp giới sai biệt. Nghĩa là có người vấn nạn: Nếu các Như lai lấy pháp giới làm tánh, thì pháp giới là dụng và Chân như là Thể. Chân như tức là tướng chung của các pháp. Các pháp đã có các loại sai biệt, thì pháp giới tùy theo các pháp đó, làm sao pháp giới lại không có các loại sai biệt? Nếu pháp giới có các loại sai biệt thì làm sao thanh tịnh? Không phải là Pha-chi-ca (pha lê) với các loại nương dựa cùng tương ưng, cho nên không có các loại tướng.

Để giải thích vấn nạn này cho nên Như Lai đầu tiên đã nói dụ hư không rộng lớn.

Ví như hư không, dù bao trùm khắp các sắc trong đủ loại tướng: Tức là như hư không ở thế gian dù có trải rộng khắp tất cả sắc có hình thể trở ngại... không đồng loại trong tướng sai biệt, do sự sai biệt của các phẩm loại cho nên gọi là chủng chủng. Tự thể của chúng đều tập trung ở phần trên như giác tuệ... và hiển hiện rõ ràng cho nên gọi là Tướng, tức là hành tướng. Nhưng không thể nói là có đủ loại tướng: Tức là như hư không ấy không thể nêu bày là có đủ loại sắc tướng với hình thể trở ngại.

Do hư không này với thể tánh của nó tự nhiên như vậy thì không cho nên nói, cho nên gọi là không thể nêu bày, hoặc không có khả năng

diễn tả cho nên gọi là không thể nói. Nghĩa là, vì tính chất của hư không ấy là như vậy, không thể nói là có các loại có thể biểu thị cho các sắc tướng, cũng không thể nói là có các loại đã được biểu thị cho các sắc

tướng. Nhưng thấy hư không có các loại tướng, và có thể nói là có các loại tướng, tức là thấy các loại sắc tướng trong hư không ấy chứ không phải là thấy hư không. Cũng tạm thời nói là có các loại sắc tướng như xanh-vàng... hoặc dài-ngắn..., đều không phải thật có. Không phải giả nói là có thì có thật sự. Vì sao hiện bày khắp trong hết thảy các sắc?

Không có các loại tướng, vì tự Thể chỉ có một vị. Không phải như hư không này, do tương ưng với các loại sắc tướng cho nên thành các loại tướng. Không bỏ tự tánh vì Thể chỉ có một vị, không chướng ngại, không có tướng khác biệt.

Như vậy, pháp giới thanh tịnh của Như Lai, như hư không của thế gian là có Thể tánh hay không có Thể tánh? Mặc dù tất cả hình sắc có ngăn ngại được bao trùm trong hư không, nhưng vẫn không tùy thuộc để trở thành các hình thể, trở ngại sai biệt. Cũng không thể nói là hư không có các sắc tướng. Tuy cũng nói là có, nhưng chỉ là giả có, chứ không phải là thật có. Do hư không ấy không bỏ tự tướng của nó để nhận lấy tướng nào khác. Như tuy giả nói là hư không, nhưng tánh của hư không thật ra không thể nêu bày.

Pháp giới thanh tịnh cũng lại như vậy, chân không giữa chân không, nhưng tánh của chân không thật sự thì không thể nêu bày. Vì như trước đây đã nói, hư không ấy vốn tương ưng với các loại nương tựa như Pha-chi-ca (pha lê).

Pháp giới phải có các loại riêng biệt, thì có sai lầm vì không nhất định. Hiện thấy hư không, tuy tương ưng với các loại sắc tướng, nhưng không có các loại sắc tướng như khói-sương mù... cùng tương ưng với hư không, có lúc trông thấy khoảng không gian có các loại tướng, do sức phân biệt hư vọng của mình, chỉ trông thấy có các loại tướng như khói... chứ không phải trông thấy hư không, vì lẽ tánh của hư không thì không thể trông thấy.

Như vậy, do sức tăng thêm cho ý thức phân biệt hư vọng, cho nên chỉ trông thấy có các loại tướng của sắc, chứ không phải là pháp giới thanh tịnh.

Trong pháp giới thanh tịnh dù không có các loại cảnh giới chân thật của giáo pháp, ngôn thuyết, nhưng vẫn có các loại chuyển biến của tướng sai biệt giữa giáo pháp và các cảnh giới, chứ không phải do pháp giới kia có các loại tướng, cũng khiến cho pháp giới có các loại tướng.

Do pháp giới thanh tịnh vốn tách rời danh từ-lời nói. Tất cả danh-ngôn đều dùng sự phân biệt đã được dấy khởi làm cảnh. Nhưng các giáo

pháp cũng không vô ích, mà là nhân tố lần lượt sẽ được chứng ngộ pháp giới. Như thấy chữ viết thì hiểu nghĩa đã nói. Vì giáo pháp này là tâm Đại Bi của các Như Lai đã tuôn chảy, có thể lần lượt giảng nói với nghĩa xa lìa mọi ngôn thuyết. Như dùng nhiều màu sắc mà vẽ vào trong khoảng hư không là điều rất hy hữu. Nếu dùng ngôn thuyết để nói về nghĩa xa lìa mọi ngôn thuyết, thì lại vượt quá ví dụ kia. Như nói về biển tuệ.

Ví như có người dùng các loại màu sắc rực rỡ để vẽ vào hư không là nơi không sắc, không thấy, không đối, không biểu thị, như vẽ bức tường thì thật là chuyện hiếm có.

Chư Phật Thế Tôn đã chứng đắc pháp hết sức thâm diệu xa lìa mọi ngôn thuyết, mà có thể dùng ngôn thuyết vì các hữu tình chúng sinh để, khai thị giảng nói, lại còn khó hơn dụ vừa nêu trên.

Nói rộng ra như vậy. Lại nữa, pháp giới dùng Pha-chi-ca (pha lê) làm tánh cũng là thanh tịnh, không phải là dụ cùng pháp, vì nghĩa của chỗ lập nhân nếu chỉ tùy theo một thì không thành, hoặc cả hai cũng không thành.

Kinh: "Lại nữa, như hư không dù trải rộng khắp các sắc chứ không rời bỏ nhau, nhưng không bị sắc làm cho ô nhiễm. Như vậy, pháp giới thanh tịnh của Như Lai, dù trải rộng khắp tâm tánh của tất cả chúng sinh, chính vì sự chân thật mà không rời bỏ nhau, nhưng vẫn không bị lỗi lầm của chúng sinh làm cho ô nhiễm".

Luận: Lại có người nêu vấn nạn: Nếu pháp giới thanh tịnh trải rộng trong tất cả cảnh giới đã được nhận biết thì cũng cùng với các thứ phiền não cấu uế như tham... tương ưng, tại sao không biết các phẩm tâm-tâm pháp hữu lậu khác trở thành không thanh tịnh?

Giải thích vấn nạn này, Đức Như Lai đưa ra thí dụ về hư không lớn thứ hai. Lại nữa, như hư không dù trải rộng khắp các sắc chứ không rời bỏ nhau: Tức là không có xứ riêng, cho nên gọi là không rời bỏ nhau.

Vì hư không trải rộng và chuyển động ở nội tại, không trông thấy biểu hiện bên ngoài. Đã chuyển động ở bên trong, không biểu hiện ra bên ngoài thì không thể nhất định nói là một hay là khác. Nếu hư không có xứ riêng thì hư không ấy phải có hình tướng trở ngại, phải là vô thường, nhưng nó không bị nhiễm ô do lỗi lầm của các sắc. Như hư không to lớn kia dù trải rộng khắp tất cả hình sắc có tính chất ngăn ngại, nhưng nó vẫn không bị ô nhiễm do lỗi lầm của sắc.

Lỗi lầm của sắc; là nhân làm sinh trưởng các thứ tham lam-giận dữ..., chứ không phải do những tướng dị biệt như xanh-vàng...

Lại nữa, hết thảy các thứ mây-sương mù-màu sắc hình ảnh hiện có trong hư không, có thể làm cho nó buông bỏ tướng thanh tịnh, và có thể gây chướng ngại cho sự phát sinh cái thấy trong lành về hư không, cho nên gọi là lỗi lầm của sắc.

Lại nữa, hình tướng của cảnh giới gia tăng trên tâm đó gọi là lỗi lầm của sắc. Vì tùy theo ý của chúng sinh cho nên Như Lai mới nói như trước, chứ không phải hư không bị ô nhiễm do lỗi lầm của các sắc kia, vì tự tánh của hư không vốn thanh tịnh.

Như vậy, pháp giới thanh tịnh của Như Lai dù trải rộng khắp trong tâm tánh của tất cả chúng sinh, do chân thật mà không rời bỏ nhau: Như tự tâm của Phật là thanh tịnh chân thật, là bản tánh sáng sạch, bản tánh thanh tịnh, cho nên tâm tánh của hết thảy chúng sinh cũng vậy, là bản tánh Chân thật, bản tánh thanh tịnh. Bản tánh của tâm, tức là Chân như. Tâm của tất cả chúng sinh đều có tánh bình đẳng. Như nói: Do đâu mà nói là tâm bình đẳng? Do tánh Không, cho nên nói là tâm bình đẳng. Nói rộng như vậy, thì bản tánh của tâm, tức là pháp tánh của tâm luôn trùm khắp trong tâm tánh của tất cả chúng sinh. Vì vậy cho nên gọi là tánh bình đẳng của tâm.

Vì biện giải về pháp tánh của tâm như vậy cho nên nói do chân thật mà không rời bỏ nhau, vì tâm tánh của hữu tình ấy vốn là thanh tịnh. Dù bản tánh thanh tịnh, nhưng do khách trần hiện có gây nhiều trở ngại uế tạp cho nên phải xa rời nó, an lập trong chân tâm thanh tịnh của Như Lai.

Lại nữa, tánh bình đẳng trong tâm của các hữu tình, chính là sự chân thật thuộc về tự tánh Viên thành thật. Do tướng chân thật của tánh bình đẳng trong tâm của các hữu tình, biểu thị bằng sự không rời bỏ, vì tâm của các chúng sinh lại là tướng chân thật của tâm tánh, biểu thị bằng sự không rời bỏ. Vì tâm tánh của tất cả hữu tình mà chuyển biến. Đại ý nói: Vì chuyển biến cùng khắp cho nên không rời bỏ nhau. Nhưng nói tánh không bị ô nhiễm vì lỗi lầm của sắc kia là vì bản tánh vốn thanh tịnh.

Lỗi lầm tức là tham... có thể khiến cho tướng của tâm trở thành lỗi lầm, trở thành cấu nhiễm. Mặc dù bị khách trần phân biệt chuyển biến, nhưng chúng không phải là bản thể của tâm, cho nên không thể hoàn toàn rời bỏ, lại có thể khiến cho tâm được thanh tịnh.

Dựa vào mật ý này để nêu bày như vậy. Tâm này là bản tánh thanh tịnh-sáng sạch, là pháp tánh của tâm cho nên gọi là tâm, chẳng

phải là lìa pháp tánh của tâm mà có tâm thanh tịnh của tánh khác. Vậy tại sao tâm của hữu tình có tham...? Vì sức mạnh phân biệt của tự

mình mà giữ lấy cho nên tâm điên đảo của hữu tình chưa vĩnh viễn đoạn trừ. Đây là vì sức mạnh của vô minh đã khởi hiện. Nghĩa này ý nói: Ví như bản tánh của hư không tuy trong sạch, nhưng người đang bị đau mắt sẽ nhìn thấy mọi hình sắc lộn ngược, cho nên thấy hư không đã bị cấu nhiễm. Như vậy, bản tánh của pháp giới dù trong sạch, nhưng do tự phân biệt cho nên đã phát sinh năng lực của các nhân duyên như tham... Màng mắt bệnh vô minh gây tổn hại cho mắt tuệ, cho nên mắt nhìn lộn ngược với mọi hình tướng mà trông thấy pháp giới như là không thanh tịnh. Nếu mắt tuệ của bậc Nhất thiết chủng trí thanh tịnh thì vĩnh viễn không thấy cấu uế.

Lại nữa, pháp giới thanh tịnh nếu không sai biệt, thì Nhất thiết chủng trí thanh tịnh được gọi là Pháp thân của tất cả Như Lai, cũng gọi là Thể tánh chân thật của Như Lai, vì thường còn không thay đổi trong tất cả thời gian.

Do pháp giới này cho nên tâm của tất cả hữu tình bình đẳng hiện hữu trong sự tương tục. Do đó nói như vậy: "Tất cả hữu tình là Như Lai tạng. Tất cả hữu tình đều có Phật tánh". Vì muốn dẫn dắt những hữu tình có chủng tánh không nhất định khiến cho tâm quyết định hướng về Đại thừa.

Đến với các hữu tình có chủng tánh Như Lai, thì nói như vậy: "Tất cả hữu tình đều sẽ làm Phật".

Như có chỗ nói: "Tất cả vô thường, tất cả đều khổ". Như vậy đều là nói một phần ít trong tất cả, chứ không phải là nói toàn phần trong tất cả. Nếu không như vậy thì trái với điều đã giảng nói về năm loại chủng tánh. Nếu cho công đức của chư Phật sẽ có nơi cùng tận, vì không có ai được hóa độ, thì trái với chỗ đã nêu giảng: "Công đức của Như Lai là thường còn, không dứt hết, chẳng phải là vô ích, vì thường trú ở thế gian, vì bản nguyện độ sinh, muốn cho chúng sinh đều mong cầu quả vị Phật".

Pháp giới thanh tịnh này dù trải rộng khắp tất cả, bình đẳng đều có, nhưng do sức chướng ngại của mình đã giữ lấy, như người mù bẩm sinh ở thế gian, không thấy được mặt trời, mặt trăng. Như có tụng nói:

Tội chúng sinh không hiện,
Như trăng trong chậu bể,
Đầy khắp các thế gian,
Pháp sáng như mặt trời.

Vì đạo lý này, như trước đã nói, cũng là vì tương ưng với các phiền não cấu uế như tham... như phẩm tâm-tâm pháp hữu lậu khác, mà pháp giới thanh tịnh sẽ trở thành không thanh tịnh: Tức là có lỗi lầm không quyết định. Dù tương ưng với chỗ cấu uế của sắc, nhưng hư không vẫn

không phải là không trong sạch. Dù tương ưng với các phiền não như tham... nhưng lại dùng pháp giới thanh tịnh làm tánh, cho nên các phẩm tâm-tâm pháp không phải là không thanh tịnh. Đây không phải là dụ đồng pháp. Như nói ý ưa thích điều không thanh tịnh, vì thấy tâm mình không thanh tịnh, từ đó cũng nói pháp giới không thanh tịnh, vì tướng thanh tịnh không hiển hiện.

Y ưa thích thanh tịnh; tuy thấy tương ưng với các cấu uế như tham..., nhưng bản tánh của tâm là thanh tịnh, không cấu nhiễm, cho nên thấy pháp giới thường thanh tịnh.

Nhân mà người kia đã lập, như trước thì không thành, vì pháp giới này trải rộng khắp tất cả. Ví như hư không, các lỗi của các hữu tình không thể làm cho cấu nhiễm. Đây là nói pháp giới trải rộng tất cả, là chấp lấy pháp Không mà cho đều là có, không cần phải thành lập.

Kinh: "Lại như hư không hàm chứa tất cả nghiệp của thân-miệng-ý, nhưng hư không ấy không có tạo tác. Như vậy, pháp giới thanh tịnh của Như Lai hàm chứa Nhất thiết trí với những sự biến hóa làm lợi ích cho chúng sinh, nhưng pháp giới thanh tịnh không có khởi tạo".

Luận: Có người nêu vấn nạn: Nếu pháp giới thanh tịnh của Như Lai lấy Chân như làm Thể, thì không hý luận, cũng không khởi hiện tạo ra, vì sao có thể dung nạp nhân duyên phát sinh trí để làm lợi ích cho hữu tình? Nếu dung nạp trí phát sinh thì có khởi tạo, tại sao nói Như Lai lấy Chân như làm tướng?

Để giải thích vấn nạn này, Đức Như Lai nói dụ về hư không lớn thứ ba: Lại như hư không hàm chứa tất cả nghiệp của thân-ngữ- ý: Như hư không rộng lớn, dù không tác ý mà vẫn có thể tiếp nhận dung nạp ba nghiệp của hữu tình. Hai nghiệp thân-ngữ vì có hình tướng ngăn ngại, có thể cần sự tiếp nhận dung nạp. Còn ý nghiệp thì thế nào? Không có hình chất, không có đối ngại, tại sao vẫn cần hư không tiếp nhận dung nạp? Chính vì sự việc này, cho nên gọi là tiếp nhận dung nạp. Nghĩa là khi chúng phát sinh thì không bị chướng ngại. Vật có đối ngại cũng do lúc phát sinh không có chướng ngại, cho nên gọi là chỗ dung nạp tiếp nhận của hư không. Pháp này cũng như vậy, khi sinh thì không bị chướng ngại mà được sinh, cho nên cũng được gọi là hư không dung nạp hàm chứa. Lại nữa, vật có đối, lúc không bị đối ngại, có thể dung nạp các vật khác được qua lại.

Dựa vào pháp này cho nên trên đây đã giả lập về hư không. Nghiệp của ý cũng vậy, khi sắp diệt thì tiếp nhận dung nạp vật khác khiến cho được sinh khởi. Vì sao không được? Vì dựa vào pháp ấy cho nên trên đây

giả lập về hư không. Nếu khác với pháp này mà thật có hư không bao trùm khắp tất cả nơi chốn thì làm sao tiếp nhận dung nạp? Nếu thể của hư không là thật có cho nên không chướng ngại, thì pháp khác được sinh gọi là tiếp nhận dung nạp; tức là tất cả pháp không có sắc mà thật có Thể đều không chướng ngại, đều có thể tiếp nhận dung nạp, cho nên gọi là hư không.

Có nơi khác nói: Vì không có sắc cho nên gọi là hư không; là căn cứ vào tướng thô cả thế gian đều biết mà nói. Vì vậy hư không tiếp nhận dung nạp cả ba nghiệp cũng không có lỗi lầm.

Nhưng hư không này không có khởi tạo. Nghĩa là không phải hư không này phân biệt như vậy: "Mình tiếp nhận, dung nạp vật này chứ không tiếp nhận dung nạp vật kia". Tuy không tác ý mà có thể tiếp nhận dung nạp.

Mặt trời, mặt trăng, ngọn đèn... với mọi ánh sáng hiện có cũng lại như vậy. Tuy không tác ý phân biệt kia đây, nhưng pháp như vậy khi phát sinh thì có thể soi chiếu các sắc. Ngọc báu Như ý cũng lại như vậy, dù không tác ý mà có thể đáp ứng thỏa mãn ý nguyện của chúng sinh. Các thí dụ khác cũng vậy. Lại nêu chỗ giống với hư không để làm sáng tỏ tất cả.

Như vậy, pháp giới thanh tịnh của Như Lai hàm chứa mọi biến hóa của Nhất thiết trí làm lợi ích cho chúng sinh. Nghĩa là pháp giới thanh tịnh của các Như Lai theo tánh mà an trú, không có tác ý, an lập tất cả việc làm lợi ích cho chúng sinh.

Nhất thiết trí, là trí Đại viên cảnh...

Tất cả sự biến hóa là, thân-miệng-ý biến hóa. Tất cả việc làm lợi ích cho chúng sinh, nghĩa là có thể hoàn thành việc lợi lạc thù thắng cho tất cả hữu tình.

Pháp giới thanh tịnh đều có thể hàm chứa, tức là khi pháp kia sinh khởi thì pháp giới làm nhân hỗ trợ.

Pháp giới thanh tịnh không có khởi tác; tác ý gọi là khởi, có thể khiến cho tâm của hữu tình rời bỏ cảnh giới khác hướng đến duyên khác.

Tâm động gọi là tác. Tâm suy nghĩ-dao động có hành được tạo tác, nghĩa là pháp giới thanh tịnh dù không có tác ý, nhưng tâm suy

nghĩ-dao động thì vẫn có thể tiếp nhận dung nạp các loại biến hóa của trí làm lợi ích cho hữu tình.

Lại nữa, tiếp nhận dung nạp sự biến hóa của Nhất thiết trí làm lợi ích cho chúng sinh, nghĩa là pháp giới thanh tịnh tiếp nhận dung nạp tất cả hai thân Thọ dụng, Biến hóa, vì sự tạo ra nhân làm lợi ích cho hữu tình là

không cùng tận, rất rộng lớn, không đối lập-ngăn ngại. Dù không phân biệt nhưng do sức tăng thượng cho nên có khả năng phát sinh việc lợi ích.

Nghĩa tổng quát này nói: "Như hư không bình đẳng dung nạp mọi chuyển biến, tác dụng của sắc khi phát sinh... tuy không có ngã và ngã sở tác ý phân biệt, hý luận, nhưng do diệu lực của pháp như vậy đã tạo ra tất cả tác dụng sai biệt rộng khắp."

Như vậy Đức Như Lai an trú trong cảnh giới vô lậu, dù không có tất cả những thứ phân biệt-tác ý-hý luận của ngã và ngã sở... nhưng do trước đây Như Lai đã tu tập thệ nguyện với diệu lực vĩ đại cho nên có khả năng phát khởi mọi biến hóa của Nhất thiết trí làm lợi ích cho chúng sinh.

Như vậy, Như Lai đã an trú trong Pháp thân khó tư duy bậc nhất. Do diệu lực của thệ nguyện trước kia đã giữ vững cho nên tất cả tướng tốt, công đức trang nghiêm, tận cùng giới hạn của sinh tử, số lượng đời kiếp nối tiếp nhau, tuy không phân biệt nhưng làm mọi việc lợi ích cho chúng sinh nhờ sự biến hóa của Nhất thiết trí.

Đức Như Lai dù không phân biệt như vậy này: Đối với sự nghiệp như vậy, như vậy, Ta sẽ làm hay không làm. Nhưng với diệu lực của bản nguyện, cho nên có thể hành hóa hết thảy. Như trước kia đã phát nguyện, hoặc đi vào giấc ngủ, hoặc nhập định diệt tận, tuy không tác ý, nhưng vẫn tùy thuận chúng sinh cần được giác ngộ mà xuất định.

Như kinh Hải Tuệ, Đức Phật đã nói: "Như các Bí-sô phải chờ nghe được tiếng chuông mà nhập định diệt tận, không nghe tiếng chuông cũng không phân biệt, do diệu lực của sự mong cầu mà xuất định đúng giờ". Nói rộng như vậy.

**

LUẬN VỀ KINH PHẬT ĐỊA

QUYỂN 4

Kinh: "Lại như các loại sắc tướng đang sinh-đang diệt trong hư không, nhưng hư không này không sinh không diệt.

Như vậy, việc làm lợi ích cho chúng sinh do các trí biến hóa trong pháp giới thanh tịnh của Như Lai đang sinh, đang diệt, nhưng pháp giới thanh tịnh thì không sinh-không diệt".

Luận: Lại có vấn nạn: Nếu pháp giới thanh tịnh trải khắp trong cảnh giới đã được nhận biết, không rời bỏ nhau, luôn luôn tùy thuận chuyển biến, vậy thì pháp giới phải có sinh-diệt. Nếu không sinh diệt thì không phải là trải khắp cảnh giới đã được nhận biết, không rời bỏ nhau, luôn luôn tùy thuận chuyển biến.

Để giải thích vấn nạn đó, Đức Như Lai đưa ra thí dụ về hư không rộng lớn thứ tư. Lại như vô số các sắc tướng đang sinh-đang diệt trong hư không...". Nghĩa này ý nói: Như hư không rộng lớn trải khắp các sắc, tiếp nhận dung nạp sắc tướng, không rời bỏ nhau, luôn luôn tùy thuận chuyển biến. Mặc dù các sắc lại đang sinh-đang diệt, nhưng tánh của hư không thì không sinh-không diệt. Như vậy, pháp giới thanh tịnh của Như Lai trải rộng khắp tất cả cảnh, tiếp nhận dung nạp Nhất thiết trí đã biến hóa các việc làm lợi ích cho chúng sinh-không rời bỏ nhau, luôn luôn tùy thuận chuyển biến. Trí tuy có đang sinh, đang diệt, nhưng pháp giới thanh tịnh thì không sinh-không diệt.

Căn cứ vào mật ý này của Như Lai, trong Khế kinh đã nói: "Này Mạn-thù-thất-lợi! Vì không sinh-không diệt, cho nên gọi là Như Lai" cho đến nói rộng.

Căn cứ vào Thắng nghĩa đế: "Các pháp như sắc... cũng không sinh-diệt".

Căn cứ vào Thế tục đế: "Thi thiết sinh-diệt cho nên nói là đang". Ý này nói: Căn cứ vào tướng thế tục thì hiện có sinh-diệt, chứ không

phải là thể tánh của Thắng nghĩa thật có sinh-diệt. Các trí biến hóa làm lợi ích cho chúng sinh trong pháp giới thanh tịnh, cũng lại như vậy".

Kinh: "Lại như loại sắc tướng trong hư không đang thêm, đang bớt, nhưng hư không ấy thì không thêm-không bớt.

Như vậy, trong pháp giới thanh tịnh của Như Lai, chỉ rõ Thánh giáo cam lộ của Như Lai có tăng-có giảm, nhưng pháp giới thanh tịnh ấy thì không tăng, không giảm".

Luận: Lại có vấn nạn: Nếu pháp giới thanh tịnh trải rộng khắp tất cả mà không rời bỏ nhau, Thánh giáo của Như Lai, nhận thấy trong hiện tại có tăng, về sau sẽ giảm và tiêu mất. Pháp giới đồng với Thánh giáo kia, thì phải có tăng-giảm. Nếu vậy thì pháp giới không phải là thanh tịnh? Để giải thích vấn nạn này, cho nên Đức Như Lai nói thí dụ về hư không rộng lớn thứ năm.

Lại như các loại thứ sắc tướng trong hư không đang thêm-đang bớt... Tức là đối với những giáo phái hơn kém của các ngoại đạo trong tất cả thế gian thì Thánh giáo của Như Lai là chân thật thù thắng và thanh tịnh hơn hết, cũng như đề hồ, cũng như cam lộ, giúp chúng sinh chứng ngộ Niết-bàn, vĩnh viễn không còn sinh tử.

Thánh giáo như vậy, nếu vâng mạng thực hành thì chứng đắc quả vị Thánh và quả vị Vô học đã có với đa số người cách nay cả ngàn năm về trước.

Nói chánh pháp của Phật chỉ trải qua ngàn năm, chứ không phải giáo pháp chỉ tồn tại ở thế gian có ngàn năm.

Vả lại, Tạng Thanh văn thì có chia ra nhiều bộ ngay sau khi Phật nhập diệt một trăm năm, trong khi đó hàng ngàn năm về trước, Tạng Bồ-tát vẫn một vị thanh tịnh, không hề có sự tranh cãi sai trái. Mãi đến một ngàn năm về sau mới khởi lên hai loại dị luận có-không. (Không- Hữu).

Vì vậy nói chánh pháp của Như Lai chỉ trải qua ngàn năm, mà pháp giới thanh tịnh không tăng-không giảm, thì có nghĩa là: Thánh giáo của Như Lai, căn cứ vào đạo lý thế tục thì có tăng-giảm, chứ không phải dựa vào nghĩa thù thắng lấy pháp giới làm tánh thì không tăng, không giảm.

Sắc... cũng lấy pháp giới làm tánh, cho nên không tăng-không giảm. Dựa theo lý Thắng nghĩa thì chúng cũng như hư không với tướng không tăng-không giảm.

Vì vậy, cho nên nói là đang, tức là dựa vào thức... của thế tục với những biến hiện dường như có tăng-giảm, chứ không phải căn cứ trong

pháp giới thanh tịnh của chân tánh, vì ở đó các pháp như sắc... đều xa lìa tướng phân biệt-hý luận.

Kinh: "Lại như các sắc tướng vô biên, vô tận khắp cả mười phương trong hư không, là cảnh giới vô biên, vô tận của hư không, nhưng hư không này thì không đi-không đến-không động-không chuyển.

Như vậy, trong pháp giới thanh tịnh của Như Lai, đã kiến lập các loại tác dụng vô biên vô tận để đem lại lợi ích yên vui cho tất cả chúng sinh khắp mười phương, là pháp giới thanh tịnh vô biên, vô tận, nhưng pháp giới thanh tịnh ấy không đi-không đến-không động-không chuyển".

Luận: Lại có vấn nạn: Nếu các Như Lai lấy pháp giới làm Thể, Như Lai ban cho tất cả hữu tình những lợi ích yên vui, thì phải hoặc đi hoặc đến, vì pháp giới và Như Lai vốn không cách ly nhau. Như đối với các pháp khác phải có đi-đến, phải có sinh... Nếu thế thì pháp giới của Như Lai không phải là thanh tịnh. Nếu Pháp giới không có các sự việc đi-đến... thì không thể nói là ban lợi ích, yên vui cho các hữu tình trong khắp mười phương.

Để giải thích vấn nạn này, Đức Như Lai nói thí dụ về hư không rộng lớn thứ sáu.

Lại như các sắc tướng vô biên, vô tận khắp mười phương trong hư không: Như cảnh giới của hư không là vô biên vô tận, thì mười phương thế giới cũng vô biên vô tận, do đó, các loại sắc tướng trong ấy cũng vô biên vô tận, không có một phương nào có giới hạn, không có các phương nào cùng tận, thời-xứ đều thành tựu, cho nên gọi là vô biên vô tận.

Nhưng hư không này thì không đi-không đến, không động-không chuyển: Nghĩa là hư không rộng lớn bao hàm tất cả, trùm khắp tất cả, đều không có tác dụng.

Như vậy, trong pháp giới thanh tịnh của Như Lai đã kiến lập các loại… cho tất cả chúng sinh... khắp mười phương: Tức Tác dụng đem lại lợi ích yên vui cho chúng sinh là vô biên vô tận. Nghĩa như trước đã nói. Pháp giới thanh tịnh vô biên, vô tận, bởi vì pháp giới thanh tịnh là vô biên vô tận, tuy không có hành động nhưng với diệu lực tăng thượng, cho nên có thể chuyển biến làm việc lợi ích yên vui cho vô lượng hữu tình khắp mười phương trong vô biên thế giới. Nhưng pháp giới thanh tịnh ấy không đi-không đến: Bỏ chốn này đến nơi khác, gọi là đi. Bỏ chỗ kia đến nơi này, gọi là đến. Không động là không chuyển.

Đầu tiên là nêu lên, sau mới giải thích.

Pháp giới không, là không có biên giới, không có hình tướng, chướng ngại. Nếu pháp giới có biên giới, hình tướng và chướng ngại, thì các pháp có thể nói là có phương khác, có đi-đến, có hành động chuyển biến chứ

không phải là không biên giới, không hình tướng và chướng ngại.

Pháp giới như hư không... thì có thể nói là tạo nghiệp đi-đến, hành động-chuyển biến.

Theo nghĩa tổng quát này nói: Pháp giới thanh tịnh là tự Thể trong nghĩa thù thắng của Như Lai. Pháp giới bao trùm khắp trong sự nối tiếp nhau của tất cả hữu tình, vì các hữu tình kia có năng lực tự thành tựu đầy đủ các chủng tử thiện nhờ duyên lực tăng thượng của pháp giới thanh tịnh, cho nên khi thức của hữu tình kia phát sinh, thì tác dụng như vậy sẽ được biến hiện mà chuyển, cho nên nói là Như Lai đã mang lại lợi ích an vui cho mọi chúng sinh. Nếu loại trừ tác dụng và duyên lực tăng thượng ấy, thì lại không có Pháp thân nào của Như Lai có thể tạo ra được các sự việc lợi ích an lạc cho chúng sinh. Như Khế Kinh: Như Lai đều không có các việc đi-đến... Nhưng nói Như Lai có đi-đến... là căn cứ vào thân thọ dụng và thân biến hóa, cho nên không có lỗi mâu thuẫn.

Kinh: "Lại như ba ngàn thế giới trong hư không, đang hoại-đang thành, nhưng cõi hư không thì không hoại-không thành. Như vậy, trong pháp giới thanh tịnh của Như Lai, Như Lai đã hiện bày vô lượng tướng thành tựu Đẳng chánh giác cũng hoặc lại thị hiện nhập đại Niết-bàn, nhưng pháp giới thanh tịnh thì không thành tựu ngôi vị Đẳng chánh giác cũng không nhập tịch diệt".

Luận: Lại có vấn nạn: Nếu pháp giới thanh tịnh xa lìa sự đi-đến... thì vì sao không có phương sở đi-đến mà có thể thành tựu chánh giác, nhập Niết-bàn.... Nếu có đi-đến thì trở lại vấp phải lỗi trước?

Để giải thích vấn nạn này, Đức Như Lai lại nói thí dụ về hư không rộng lớn thứ bảy. Lại như ba ngàn thế giới trong hư không... Lời vấn nạn này không hợp. Ví như vậy giới đang hoại-đang thành, nhưng cõi hư không thì không thành-không hoại. Trong pháp giới thanh tịnh tuy có chư Phật thì hiện thành chánh giác-nhập Niết-bàn... nhưng pháp giới thanh tịnh, chân thật không có sự kiện thành tựu Đẳng chánh giác và nhập Niết-bàn.... Nếu có sự việc này, thì có thể nói là vì vậy mà có đi- đến... như trong hư không hiện bày các thế giới sinh-thành-hoại diệt-là căn cứ theo lý của thế tục chứ không phải là căn cứ vào nghĩa chân thật, vì như hư không kia đều là tánh Không.

Như vậy, pháp giới thanh tịnh của Như Lai hiện bày vô lượng tướng thành tựu Đẳng chánh giác, hoặc nhập Niết-bàn, cũng dựa vào chân lý thế tục, chứ không phải theo nghĩa chân thật.

Thành chánh giác và nhập Niết-bàn đều không có, vì các uẩn là

duyên sinh chứ không phải là tánh của ngã. Nếu pháp giới thanh tịnh căn cứ vào nghĩa chân thật, có hai sự kiện này thì không phải là chân thật. Vì pháp chân thật không buông bỏ tự tướng để nhận lấy tướng khác.

Nếu thừa nhận pháp giới buông bỏ cái không phải là chánh giác mà thành Đẳng chánh giác, buông bỏ cái không phải là Niết-bàn mà được nhập Niết-bàn, thì không phải là chân thật.

Nếu có ý cho: Chính vì nghĩa ấy mà gọi là chân thật, thì Đẳng chánh giác lúc nào cũng có thành Đẳng chánh giác, thì nhập Niết-bàn lúc nào cũng có nhập Niết-bàn, do đó phải là chân thật.

Nếu vậy, thì những sự kiện khác cũng như vậy, nghĩa là kiếp hoại thì luôn luôn hoại chứ không có lúc nào không hoại, kiếp thành thì luôn luôn thành chứ không có lúc nào không thành, cũng như cái bình thì không có lúc nào không phải là cái bình.

Những sự kiện như vậy đều phải là chân thật. Nếu vậy thì không cần phải tu tập hành quán để vượt qua kiếp lửa cháy tràn khắp thế giới này sang thế giới khác mà khởi bị chết cháy trong biển lửa đó. Như vậy, người đạt được diệu lực của Thắng giải tăng thượng ở trong quả vị của mình sẽ không có tác dụng chuyển biến tự tại.

Không phải là người chứng được định thù thắng, với diệu lực tự tại, thì hiện Đẳng chánh giác mà chẳng phải là Đẳng chánh giác, hiện Bát Niết-bàn mà không phải là Bát Niết-bàn. Vì vậy, tuy có trước là quả vị Đẳng chánh giác, nay là quả vị Niết-bàn, mà Chân như thanh tịnh không buông bỏ tự tướng của mình.

Pháp giới thanh tịnh, không phải là thành Đẳng chánh giác, không phải là nhập Niết-bàn, vì trong đó cả hai sự kiện này đều là tăng thêm cho tự tướng chứ không phải là có chân thật.

Tác là tác dụng, đều là tướng của biến kế sở chấp, cho nên đều không thực có. Nhưng nói tùy giác tất cả các pháp cho nên gọi là Bồ-đề, thì đây là trí không phân biệt của xuất thế gian mà thành Đẳng chánh giác. Trong này cũng nhờ duyên vào trí Chân như bằng hai loại phân biệt. Không hiện hành cho nên không phải là Đẳng chánh giác, không phải là nhập Niết-bàn, tức là dựa vào mật ý như vậy mà nói: "Thiên tử phải biết, vì tất cả pháp đều không sinh, cho nên chư Phật thị hiện sinh

đều là vô đắc-vô chứng, cho đến nói rộng".

Vì biến kế sở chấp là không thực có, mà sự phân biệt về sinh... cũng không có. Do chân lý thế tục mà thi thiết có hai, do thân biến hóa thị hiện mà có hai, tùy thuận ý nguyện của hữu tình đã được giáo hóa cho nên Đức

Như Lai mới thị hiện hai việc như vậy. Tạm thời đưa ra hai sự việc tương tự để hiển bày tất cả.

Kinh: "Lại như dựa vào hư không mà các loại sắc tướng tan hoại-thiêu hủy-đổi khác, có thể phát sinh nhưng trong cõi hư không thì không phải là biến hiện ra những sự kiện đó, cũng không khó nhọc-hay hư xấu.

Như vậy, dựa vào pháp giới thanh tịnh của Như Lai, các loại học xứ, các nghiệp của thân-miệng-ý đã vi phạm trong cảnh giới của chúng sinh có thể phát sinh, nhưng pháp giới thanh tịnh không bị thay đổi khác đi vì những hành động đó, cũng không cảm thấy khó nhọc hay hư xấu".

Luận: Lại có vấn nạn: Nếu pháp giới thanh tịnh hiện bày khắp tất cả loài hữu tình thì tại sao hữu tình lại có sự hủy phạm? Không phải là trong pháp giới có các hủy phạm, vì tánh nó là thanh tịnh. Do đó, việc chế lập học xứ cũng hóa ra vô ích, vì các hữu tình không hủy phạm. Nếu có hủy phạm thì phải có sự khó nhọc và hư xấu, sẽ đồng với Nhị thừa chứ không phải là hoàn toàn thanh tịnh.

Để giải thích vấn nạn này, Đức Như Lai đưa ra thí dụ về hư không rộng lớn thứ tám.

Lại như dựa vào hư không mà các loại sắc tướng sắc tướng tan hoại... Vấn nạn này không hợp. Như hư không, là ví như các thứ cỏ cây... dựa vào hư không. Các loại sắc tướng tan rã, đổi khác vô số... hiện bày, nhưng hư không vốn trong sạch không bị biến chuyển đổi khác vì các sự vật kia. Dù ở trong đó mà không biến hoại đổi khác, cũng không nhọc sức hay hư xấu... tức không có các thứ khổ như hoại khổ bức bách.

Như vậy dựa vào pháp giới thanh tịnh của Như Lai, trong cảnh giới của chúng sinh tuy có những hủy phạm hiện hành, nhưng pháp giới thanh tịnh không có đổi thay khác biệt, cũng không nhọc sức hay hư xấu.

Tuy có các loại hủy phạm đã hiện hành, nhưng pháp giới thanh tịnh không có biến đổi khác biệt, cũng không khó nhọc-hư xấu. Tuy trong pháp giới thanh tịnh hiện thấy hữu tình tự phân biệt nổi lên hai sự hủy phạm của ba nghiệp thân-ngữ-ý. Nghĩa là người tại gia có thể có

hủy phạm, làm mọi việc bất thiện như giết hại cha mẹ... Những người xuất gia thì tùy theo những gì họ ưa thích, cũng có những hủy phạm hiện hành. Để ngăn cấm, cho nên Đức Như Lai chế lập ra các học xứ, có thể hiểu được.

Những việc trên đây về mặt thế tục đều đã có vi phạm, nhưng pháp giới thanh tịnh thì không phải bị đổi khác do những sự việc đó, vì tánh của pháp giới là không đổi khác. Cũng không nhọc sức hay hư xấu, tức là

không bị bức bách. Nếu bị khổ bức bách không thể chịu đựng nổi, tức thì có khó nhọc và hư xấu. Như hàng Thanh văn... không phải là pháp giới thanh tịnh, cho nên không thể chịu đựng sự bức bách của tất cả nỗi khổ. Không cảm thấy nhọc sức và hư xấu, thì giống như hư không.

Lại nữa, các pháp như sắc... trong hư không dù có tan rã... chỉ là theo thế tục, chứ không phải là nghĩa chân thật.

Như vậy, trong pháp giới thanh tịnh của Như Lai, dù có sự hủy phạm và chế lập học xứ, cũng chỉ là giả an lập chứ không phải là thật có. Vì sao? Vì ba nghiệp thân... với tánh bất thiện... đều do thế mạnh của sự tương ưng phát sinh, được kiến lập trên giả danh, không do tự tánh, không phải là khối đá... do sự phát khởi mà có thể kiến lập được. Thân nghiệp là bất thiện... cũng thế. Do đất... hòa hợp lại mà thành tánh. Ngữ nghiệp cũng như tiếng chuông-trống..., không phải là các vô biểu nghiệp bất thiện... chỉ vì không làm thành tánh, cho nên cũng không phải là thật có.

Ý nghiệp cũng do thế mạnh của sự tương ưng mà phát sinh những hành vi bất thiện, như mọi sự tương ưng khác cũng không phải là thật có. Nhân đã không phải là thật thì quả cũng phải như vậy.

Vì vậy, nghiệp hay quả trong pháp giới, tất cả đều do sự phân biệt mà phát khởi, và do biến hiện của thức theo thế tục... mà sinh, như biến hiện ra tướng. Kiến lập như vậy đều không phải là chân thật.

Kinh: "Lại như dựa vào hư không mà mặt đất, núi lớn, ánh sáng, nước, lửa, quyến thuộc của Đế thích, cho đến mặt trời, mặt trăng, cùng tất cả các loại có thể tồn tại, nhưng cảnh giới hư không vẫn không phải là các hình tướng đó.

Như vậy, các uẩn như uẩn giới-uẩn định-uẩn tuệ-uẩn giải thoát và uẩn giải thoát tri kiến, đều dựa vào pháp giới thanh tịnh của Như Lai mà tồn tại, nhưng pháp giới thanh tịnh không phải là các hình tướng đó".

Luận: Lại có vấn nạn: Nếu pháp giới thanh tịnh bao trùm khắp tất cả các pháp thì sẽ không có tướng uẩn vô lậu như giới... vì không rời

nhau, phải như pháp giới cũng không phải là tánh uẩn?

Để giải thích vấn nạn đó, Đức Như Lai nêu thí dụ về hư không rộng lớn thứ chín.

Lại như tất cả mặt đất, núi lớn, ánh sáng, nước, lửa... đều dựa vào hư không. Vấn nạn này không đúng. Như hư không, tức là ví như mặt đất... đều dựa vào hư không mà tồn tại, chẳng phải là cùng với mặt đất tương ưng, mà hư không trở thành tánh của uẩn.

Như vậy, dựa vào pháp giới thanh tịnh của Như Lai, dù có các uẩn như giới... hiện hành, nhưng pháp giới thanh tịnh kia không phải là các uẩn như giới...

Phải biết rằng trong này giới thanh tịnh vô lậu, gọi là uẩn giới định tuệ vô lậu gọi là uẩn định-tuệ, thắng giải Vô học gọi là uẩn giải thoát, chánh kiến Vô học gọi là uẩn giải thoát trí kiến, ba loại trước là nhân, hai loại sau là quả.

Có thuyết nói: Tất cả đều là Vô học duyên với tuệ giải thoát gọi là trí kiến giải thoát. Tuệ còn lại gọi là tuệ. Có thuyết nói: Hết thảy đều chung cho học và Vô học. Quả vị Hữu học chứng đắc từng phần và Vô học viên mãn. Chư Phật và Bồ-tát đều có đủ năm loại đó.

Như vậy, dù năm uẩn dựa vào pháp giới, nhưng pháp giới thanh tịnh vẫn không đồng với các hình tướng đó và các tướng đó cũng không làm mất tự tướng của năm uẩn.

Trong này cũng cho nên nói năm thủ uẩn như giới vô lậu... vì đồng với pháp giới.

Lại nữa, nói tóm lược trong pháp giới thanh tịnh dù không có các loại công đức như giới... nhưng vẫn có pháp môn công đức của chân lý. Nhờ tăng thượng duyên của pháp môn đó mà sinh trưởng tất cả công đức hữu vi, chẳng đồng với pháp giới hư không, vì pháp môn công đức của chân lý là vô vi, không thuộc về uẩn. Dựa vào đó sinh trưởng tất cả công đức hữu vi sinh diệt là thuộc về uẩn. Không đoạn tận cho nên cũng gọi là Thường, nhưng không phải là vĩnh viễn không diệt, vì sinh chắc chắn quy về diệt, luôn luôn ghi nhớ như vậy. Do thuộc về uẩn cho nên không phải là pháp vô vi, vì có nghĩa của tác dụng duyên, lự v.v…, mà tác dụng ấy vốn là thù thắng.

Vả lại, nói pháp giới của năm uẩn, thật sự là chỗ nương dựa cho tất cả công đức của ba Thừa.

Kinh: "Lại như các loại nhân duyên lần lượt sinh khởi giữa hư không, mà ba ngàn đại thiên trong vô lượng thế giới đều quay vòng cùng khắp để tồn tại, nhưng cõi hư không vẫn không hề có sự dấy khởi tạo tác.

Như vậy, trong pháp giới thanh tịnh của Như Lai có đầy đủ vô lượng tướng, chư Phật và chúng hội đều nối tiếp hiện hành, nhưng pháp giới thanh tịnh không hề có sự dấy khởi tạo tác".

Luận: Lại có vấn nạn: Nếu tất cả chư Phật dùng pháp giới làm Thể, thì sẽ không có sự khác nhau về thọ dụng nơi này chốn nọ, làm sao có được chúng hội không đồng? Nếu sự thọ dụng đã có sai biệt, thì làm thế nào

pháp giới của chư Phật được thanh tịnh?

Để giải thích vấn nạn này, Đức Như Lai đã nói thí dụ về hư không rộng lớn thứ mười.

Lại như các loại các nhân duyên lần lượt sinh khởi giữa hư không: Vấn nạn này không đúng. Như hư không tức là các loại nhân duyên sinh khởi giữa hư không. Ba ngàn đại thiên thế giới... đều vây quanh dựa vào phong luân mà tồn tại. Hư không tuy không có phân biệt suy nghĩ về sự sai biệt của ngã sở, nhưng có khả năng dung nạp vô số những thế giới sai biệt xoay vòng, nối tiếp.

Như vậy, trong pháp giới thanh tịnh của Như Lai, tự nghiệp tăng thượng dấy khởi, vô số các tướng viên mãn đạt được Nhất thiết trí. Bồ-tát quán đảnh đồng nhất tập hội nối tiếp hiện hành, với nơi chốn sinh khởi của nhân duyên riêng biệt, không phải như nhân duyên trong chúng hội của một vị Phật. Nhân duyên thứ hai, thứ ba cũng lại như vậy. Trong Khế kinh khác cũng dựa vào đó để nói về Tịnh độ của chư Phật với vô số chủng loại có được, chúng hội của chư Phật với các loại có được, nhưng pháp giới thanh tịnh không có những thọ dụng sai biệt của ngã và ngã sở, cùng sự phân biệt tạo tác của năng thủ và sở thủ có thể phát sinh. Đây là nói theo nghĩa tổng quát: Pháp thân của Như Lai dù không có sự khác nhau do hý luận về màu sắc-cảnh tượng, nhưng thân thọ dụng và thân biến hóa, từ diệu lực của bản nguyện và sức mạnh trong việc làm thù thắng của mình, cho nên hai thân đó đã sinh khởi vô số các tướng viên mãn.

Sự sai biệt về Tịnh độ, về chúng hội của chư Phật đã tồn tại, đều là thức thanh tịnh biến hiện những sự khác nhau như vậy, không phải là có chân thật. Như Chuyển luân Thánh vương nhờ nguyện lực từ kiếp trước, đồng thời cũng vì muốn đem lại lợi ích cho các hữu tình, cho nên đã làm mọi việc thù thắng, với những thứ diệu lạc đầy đủ, vô số sự khác nhau như Ngọc nữ báu...

Chư Phật cũng như vậy, vì đem lại lợi ích cho các hữu tình, mà tạo tác hành hóa thù thắng. Đó là tự nghiệp tăng thượng sinh khởi các Tịnh độ, đầy đủ sự khác nhau về thọ dụng pháp lạc của chúng hội, chỉ khác với trước là không phân biệt.

Lại nữa, như vậy đã nói về các tướng thâm diệu, nghiệp dụng thâm diệu và xứ sở thâm diệu của pháp giới.

Tướng thâm diệu, nghĩa là xa lìa mười loại sai lầm không thanh tịnh, cho nên biết đó chính là mười tướng thanh tịnh.

Sai lầm không thanh tịnh có mười loại:

1. Sai lầm do sai biệt.
2. Sai lầm do tạp nhiễm.
3. Sai lầm do có hành.
4. Sai lầm do hữu vi.
5. Sai lầm do tăng giảm.
6. Sai lầm do hành động.
7. Sai lầm do chấp đoạn-thường.
8. Sai lầm do khó nhọc.
9. Sai lầm do tích tụ.
10. Sai lầm do thâu nhiếp tiếp nhận chúng. Mười tướng thanh tịnh là:

1. Tướng không sai biệt.
2. Tướng không tạp nhiễm.
3. Tướng không phải là hữu hành.
4. Tướng không phải là hữu vi.
5. Tướng không có tăng giảm.
6. Tướng không hành động.
7. Tướng không chấp đoạn-thường.
8. Tướng không nhọc nhằn, hư xấu
9. Tướng không tích tụ
10. Tướng không có ngã sở.

Với thứ tự nghiệp dụng thâm diệu như vậy, cho nên biết chính là các nghiệp biến hóa.... Xứ sở thâm diệu nên biết chính là các tướng không có hành động viên mãn, tất cả chúng hội và Tịnh độ của Như Lai. Ở tất cả xứ sở đều lấy hư không làm thí dụ, là muốn nhằm làm sáng tỏ tất cả tướng thô của pháp giới đều đồng với hư không, như Khế Kinh: Cho đến tất cả các thí dụ thi thiết, dụ cho công đức của các Như Lai như giới..., tất cả đều là hủy báng các Như Lai, chỉ trừ một dụ là thí dụ về hư Không-Vô lượng công đức của Như Lai như giới... đều đồng với hư không. Cho đến nói rộng ra.

Kinh: "Lại nữa, này Bồ-tát Diệu Sinh! Trí Đại viên cảnh như

mọi cảnh tượng đều hiện bóng vào tấm gương tròn. Như vậy, mọi cảnh tượng hình ảnh của các xứ-cảnh-thức, đều hiện bóng vào gương trí của Như Lai.

Chỉ lấy tấm gương tròn làm thí dụ, nên biết tấm gương tròn là biểu tượng của gương trí bình đẳng và vô cùng bình đẳng của Như Lai, cho nên, gương trí gọi là Trí viên cảnh (gương trí tròn lớn)".

Luận: Đã kiến lập sự đoạn trừ thì phải kiến lập trí. Dựa vào đây mà nói: Lại nữa, này Bồ-tát Diệu Sinh! Trí Đại viên cảnh.... Cho nên biết ở đây, Đức Như Lai dùng gương để thí dụ là chỉ rõ trí Đại viên cảnh là nhân duyên có khả năng biến hiện, sinh ra bóng hình của mọi pháp một cách bình đẳng. Nghĩa là thức thanh tịnh thứ tám của các Đức Như Lai có khả năng biến hiện, sinh ra bóng hình của trí, cũng như tấm gương tròn vĩ đại, có khả năng phản chiếu tất cả ảnh tượng của thế gian, vì tương ưng với trí, cho nên mượn gọi là trí.

Nói các xứ, là sáu xứ bên trong, tức là mắt.... Nói các cảnh, là sáu cảnh bên ngoài, tức là sắc.... Sáu xứ bên trong và sáu cảnh giới bên ngoài này tức là mười hai xứ. Duyên vào mười hai xứ này sinh ra ba phẩm trí-tâm và tâm pháp. Vì thức làm chủ, cho nên gọi chung là các thức. Chính các thức ấy gọi là các ảnh tượng, là sự biến hiện khác biệt của các loại hành tướng. Đoạn sau của kinh này nói:

Trí Đại viên cảnh dựa vào các duyên trong bất cứ lúc nào, sinh khởi các loại ảnh tượng tướng mạo của trí. Nhiều đoạn văn đều nói như vậy, tức là có thể làm nhân tố sinh ra ảnh tượng của trí, cho nên gọi là gương trí.

Trí Bình đẳng tánh dùng sự việc duyên sinh của trí viên cảnh... làm cảnh giới.

Trí Diệu quán sát lấy tự tướng, cộng tướng của tất cả pháp làm cảnh giới.

Trí Thành sở tác, cho nên biết cũng như vậy.

Ba trí như vậy đều tương ưng với phẩm tâm. Đối với sáu xứ bên trong và sáu cảnh giới bên ngoài, tất cả pháp đã được duyên và đã được giữ lấy trên cảnh đều biến hiện, giống như tất cả tự tướng và cộng tướng với các loại ảnh tượng được hiển hiện rõ ràng.

Các ảnh tượng như vậy đều được sinh khởi từ trí Đại viên cảnh của Như Lai, vì sáng tỏ rõ ràng cho nên gọi là hiện. Ở đây chỉ là những pháp được hiển hiện do trí bình đẳng của Như Lai, vì trí bình đẳng ở quả vị của Như Lai đều là tự tánh. Khi trí bình đẳng nảy sinh, như chính mình đã có sự sai biệt về hành tướng thì đều có thể chứng biết. Chỉ có tuệ

giác ngộ của Như Lai mới có thể phân tích và chỉ rõ về tướng sai biệt đó. Ngoài ra không ai có được khả năng này.

Trí Đại viên cảnh được gọi là chủ động biến hiện. Từ đây làm duyên sinh ra ảnh tượng kia, giống như gương sáng hiện ra các hình ảnh.

Lại nữa, ba sự kiện về xứ-cảnh và thức khác biệt. Xứ là sáu căn, cảnh là sáu trần, thức là sáu thức, tức là mười tám giới hiện bày các cảnh tượng.

Mọi hình ảnh này đều tùy theo sự thích ứng với ba phẩm trí mà hiển hiện. Trí Diệu quán sát đều tận cùng với tánh hiện có. Như tánh hiện có đều có năng lực hiện bày. Trí cảnh của Như Lai tương ưng với thức thanh tịnh làm duyên sinh ra ảnh tượng của ba trí này, cho nên gọi là hiện, cũng chỉ có trí bình đẳng của Như Lai mà được hiện bày. Nói rộng ra, cho đến chỉ có tuệ giác của Như Lai mới phân tích và chỉ rõ về tướng đó. Còn lại như trước đã nói.

Lại nữa, mười tám giới là ảnh tượng của trí Đại viên cảnh của Như Lai tương ưng với phẩm tâm đã thể hiện rõ ràng, khi gương trí của các Như Lai phát sinh, đều có thể soi tỏ tất cả các cảnh. Các xứ-cảnh-thức giống như các ảnh tượng, hiển hiện rõ ràng ở trong trí này, từ gương trí này thâu nhiếp các tướng kia mà sinh khởi.

Gương trí dù không có sự phân biệt một-khác và năng thủ-sở thủ nhưng có ảnh hiện của pháp đã được nhận biết như tấm gương tròn to lớn. Lúc trì này sinh hành tướng như vậy là tự tánh. Đức Như Lai tuy không có sự phân biệt biết về một-khác và năng thủ-sở thủ nhưng có năng lực hiện chứng những gì thể hiện của tự tâm, là ảnh tượng của các pháp với tự tướng và cộng tướng. Do chứng biết cho nên có năng lực thuyết giảng không điên đảo về tự tướng và cộng tướng của tất cả các pháp. Do các ảnh tượng này cho nên Như Lai thành tựu pháp không quên mất. Hết thảy ảnh tượng của cảnh giới đã được nhận biết, đều hiển hiện rõ ràng trên gương trí trong tất cả thời gian, mà không quên mất. Nếu không như vậy, làm sao Như Lai được xưng là bậc Nhất thiết trí? Không có gương trí bình đẳng thì không thể nào chứng biết được tự tướng và cộng tướng của tất cả các pháp hiển hiện trong mọi thời gian. Nếu cho rằng do sự nối tiếp nhau mới có khả năng làm được mọi việc cho nên gọi là Nhất thiết trí, như có bài tụng:

Nối tiếp có thể làm,
Như lửa đốt hết thảy,
Như vậy Nhất thiết trí,
Không ngừng biết tất cả.

Đây chỉ là lời nói suông, bởi vì lúc tâm và trí của người khác đều giữ lấy một sự việc, thì không nhận lấy sự việc khác, không biết được những điều khác thì không phải là Nhất thiết trí. Ngay như hiện tượng nối tiếp nhau kia, cũng không có năng lực giữ lấy sự nhận biết của hiện tại.

Theo tông chỉ của ông thì một niệm chỉ nhận biết một phần tướng chung của các pháp. Nếu vậy thì Đức Như Lai nên tạm thời gọi là Nhất thiết trí, không thể tạm thời nói Ngài không phải là Nhất thiết trí, vì Nhất

thiết trí tức là người thành tựu Nhất thiết trí chân thật.

Lại nữa, dùng gương trí của Như Lai làm duyên, các ảnh tượng của các xứ-cảnh-thức thiện ở thế gian và xuất thế gian trong sự nối tiếp còn lại đều hiện bày. Bởi vì các pháp thiện của thế gian và xuất thế gian nếu không có gương trí thì chúng không phát sinh được. Khi các pháp đó nảy sinh đều do năng lực này, thì cũng có thể chứng biết. Nghĩa này ý nói gương trí của Như lai là diệu lực của tăng thượng duyên tất cả các pháp thiện thế gian và xuất thế gian, cùng các xứ-cảnh-thức đều được sinh khởi như những ảnh hiện bày trong gương sáng ngời. Mặc dù các hữu tình đều có năng lực của nhân tố, nhưng do gương trí làm tăng thượng duyên cho nên chúng mới được sinh khởi. Cũng như dù có hạt giống, nhưng nếu không có đất... thì mầm... không thể nảy sinh, cũng như tuy có vật thể, nhưng nếu không có gương... thì các ảnh tượng của vật thể sẽ không hiện bày.

Nếu vậy thì Đức Thế Tôn thuận theo với vọng kiến, trời Tự Tại… là nhân của thế gian. Bởi vì thiết lập làm nhân bình đẳng sinh ra tất cả các quả của thế gian, cho nên không có lỗi lầm này. Vì lúc quả kia sinh ra thì chỉ có thể làm tăng thượng duyên chứ không phải là tác giả, mà là vô thường.

Đức Như Lai đã tu tập hai loại tư lương phước, trí trong vô lượng kiếp mới được sinh khởi. Tất cả chúng sinh thiện và duyên thiện đều do phước, trí ấy mà được phát sinh. Ngoại đạo vọng kiến về trời Tự Tại... cho rằng trời kia là yếu tố tạo ra các thế gian, vì tánh của trời Tự Tại là thường trú cho nên khác với việc của Như Lai.

Nếu không có ảnh thật hiện ra trong chiếc gương tròn thì làm sao nêu ví dụ được? Phải có vật thể và có gương sáng hòa hợp làm duyên như vậy cùng xuất hiện cho nên có thể làm ví dụ. Nghĩa là các hữu tình chấp trước điên đảo về ảnh tượng, bởi vì do sức mạnh của sự huân tập thành thục.

Chiếc gương và mặt là duyên, do tự thức chuyển khác, trông giống

như khuôn mặt mình hiện bóng. Do đó thế gian khởi lên tăng thượng mạn, cho là mình đã nhìn thấy ảnh của mặt mình trong gương, vì không có ảnh nào khác hiện ra trong gương.

Kinh chỉ nói các cảnh tượng hiện bóng, chứ không nói là sinh khởi. Như vì vậy biết, tất cả cảnh tướng đều là tự thức biến đổi sai khác và hiện ra chứ không phải là thật có.

Do sự thù thắng của thức, cho nên nói là "duy thức", không phải là không có tâm pháp, cũng không nói là chỉ có một thức, vì các hữu tình đều

có tám loại và tâm pháp.

Tất cả sắc... mặc dù mỗi thứ đều có chủng loại riêng, nhưng đều là tự thức biến hiện sai khác và huân tập trên thức, lấy công năng sai biệt làm tánh, cho nên khi thức biến hiện thì quay trở lại không rời thức.

Đứng về mặt thế tục mà nói, thì có tâm pháp riêng biệt, không phải là nghĩa chân thật. Theo nghĩa thù thắng thì các pháp đều không có tánh quyết định riêng biệt, thậm chí Chân như tuy không phải do thức biến hiện, nhưng cũng không lìa khỏi thức, vì tánh chân thật của thức, vì cọng tướng của hai không-Vô ngã trên thức đã hiện bày.

Ở đây nói chỉ có thức, bởi vì ngăn ngừa người ngu cố chấp cho rằng ngoài tâm-tâm pháp, nhất định có tánh biến kế sở chấp như sắc.... Các pháp như sắc... không loại trừ và không lìa các tâm-tâm pháp.

Tánh Y tha khởi và tánh viên thành thật không phải là không có, bởi vì bình đẳng cho nên hai loại này bình đẳng, vì vậy nói là bình đẳng, bình đẳng.

Chiếc gương tròn của thế gian và gương trí của Như Lai đều không có gì phân biệt, đều có năng lực hiện rõ hình ảnh không có gì khác nhau. Vì nhân duyên này cho nên gọi là Trí viên cảnh.

Kinh: "Như tấm gương tròn to lớn phát sinh phước đức an vui được người treo vào nơi tốt đẹp trên cao không gì lay chuyển được. Vô lượng chúng sinh qua lại trong các cõi, hướng về chiếc gương này quán sát những gì được mất của chính mình, bởi vì mong muốn giữ lại cái được mà rời bỏ những cái mất..

Như vậy, Đức Như Lai treo cao trí viên cảnh ở giữa pháp giới thanh tịnh, không gián đoạn, không gì lay chuyển được mong muốn làm cho vô lượng vô số chúng sinh quán sát đối với nhiễm-tịnh, bởi vì muốn giữ lấy tịnh mà rời bỏ những điều cấu nhiễm".

Luận: Nơi tốt đẹp trên cao, nghĩa là cột cao, hoặc là nơi tốt đẹp khác.

Pháp giới thanh tịnh, là Chân như không cấu uế.

Xứ nghĩa là nơi yên ổn, hoặc nương dựa, hoặc duyên không gián đoạn.

Không lay chuyển, là nhờ gương trí này dựa theo duyên của pháp giới đến tận cùng giới hạn của sinh tử, luôn luôn gắn bó nối tiếp nhau không gián đoạn, không gì lay chuyển được.

Nghĩa này ý nói: Trí Đại viên cảnh vĩnh viễn xa lìa tất cả sự lay chuyển phân biệt. Một khi đã chứng được trí này rồi, về sau đến tận cùng

thời gian vị lai, vẫn nối tiếp nhau không đoạn tuyệt. Ba trí còn lại, dù không vọng chấp nhưng vẫn còn tác ý phân biệt chấp có-không.

Sau khi chứng được ba trí này, hoặc hành động hay không hành động-không phải là không lay chuyển.

Có thuyết nói: "Trí Bình đẳng tánh, định diệt cũng không hiện hành".

Luận nói là trong định diệt tận không có Thức thứ bảy.

Lại nói: "Cũng diệt một phần hiện hành thường hằng của tâm-tâm pháp".

Nếu luận nói như vậy thì trong ba phần vị đều không có Thức thứ bảy. Vậy thì từ địa thứ nhất trở lên, khi hành hiện quán vô lậu, và địa Như Lai, sẽ không có trí này. Đó là sai lầm lớn, vì trái với kinh luận. Nhưng sở dĩ nói không có Thức thứ bảy, là ý muốn nói không có Thức thứ bảy nhiễm ô, chứ không phải tất cả đều không có. Khi chưa chứng được trí pháp Không-Vô ngã, thì phân biệt pháp chấp thường xuyên hiện hành dựa vào nhau. Như chưa chứng đắc trí Bổ-đặc-già-la Không- Vô ngã, thì trí kia vẫn luôn hiện hành ngã chấp vì dựa vào Thức này.

Trong phần quyết định lựa chọn nói: "Thức A-lại-da nhất định cùng chuyển với một thức Mạt na". Nếu khởi hiện Ý thức thì nhất định cùng chuyển biến một lúc với hai thức. Nếu trong năm thức tùy theo khởi hiện một thức thì nhất định cùng chuyển biến một lúc với ba thức. Cho đến trong một lúc, nếu năm thức khởi hiện thì nhất định cùng chuyển biến một lúc bảy thức. Nhận biết về định diệt của Thánh đạo, bậc Vô học cũng có. Pháp không nhiễm ô phân biệt chấp trí bình đẳng, cùng với các hành tướng vi tế trong Thức thứ bảy không trái với định diệt. Vì định diệt này là đạo vô lậu đã dẫn phát, Thể vô lậu trái ngược với ý thức ngã chấp nhiễm ô, đây là một phần diệt chứ không phải là diệt tất cả.

Trí bình đẳng ở trong quả vị Phật, tuy luôn luôn hiện hành nhưng trong mười địa từ khi chứng đắc về sau, hoặc khi tâm hữu lậu dấy lên phiền não, trí này không khởi hiện bởi vì có gián đoạn chứ không phải là không lay chuyển. Hai trí còn lại ở trong quả vị Phật, cũng không

luôn luôn hiện hành, chứ không phải là không lay chuyển.

Vì sao trí Đại viên cảnh được an trí vào giữa pháp giới thanh tịnh?

Vì khiến cho vô lượng vô số chúng sinh quán sát về nhiễm-tịnh.

Vì sao quán sát về điều ấy? Vì muốn giữ lấy tịnh và bỏ hết mọi nhiễm.

Nhiễm, nghĩa là phiền não và tướng sinh khởi của nghiệp. Xả nghĩa

là điều phục và đoạn tuyệt.

Dựa vào đạo thế gian và đạo xuất thế gian, điều phục và đoạn trừ những phiền não một cách trọn vẹn trong thời gian ngắn. Tịnh nghĩa là các pháp thiện có thể làm cho tâm chúng sinh được thanh tịnh.

Thủ nghĩa là giữ lấy, an lập-nuôi lớn và làm thành thục chủng tử, tùy theo những nguyện cầu mà chứng đắc giải thoát. Ý trong này nói: Tất cả Như lai xưa kia ở địa vị Bồ-tát, vì mong muốn thành tựu tất cả mọi việc lợi ích an lạc với mọi hình tướng cho tất cả hữu tình, ý vui vẻ mang lại lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình, thường tùy ý dựa vào pháp giới thanh tịnh, tùy theo sự tu tập phước trí làm tư lương, quay lại mong cầu nối tiếp nhau.

Vì phương tiện khéo léo của trí Đại viên cảnh mà siêng năng tu tập, chứng đắc trí này, dựa theo và duyên của pháp giới nối tiếp nhau không lay động. Dù không tác ý phân biệt hý luận nhưng vẫn chuyển biến tương tục làm tăng thượng duyên khiến cho các hữu tình tùy theo sự mong cầu của mình, mà an tập-nuôi lớn và thành thục vô lượng chủng tử, thiện căn, đạt được niềm vui thế gian và sự giải thoát xuất thế gian.

Đây là do sự khởi hiện trong trí Đại viên cảnh của Như Lai, hóa hiện phát sinh tác dụng tuyên thuyết về pháp yếu cho các hữu tình, khiến cho họ nhận biết cấu nhiễm và thanh tịnh, chọn lấy thanh tịnh mà rời bỏ cấu nhiễm, chính là căn bản của sự lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình.

Kinh: "Lại nữa, chiếc gương tròn rất khéo mài sáng, trong sạch vô cùng, không chút bợn nhơ ánh sáng chiếu rọi khắp nơi. Như vậy, trí Đại viên cảnh của Như lai, ở trong trí Phật vĩnh viễn rời xa cấu uế của tất cả các tướng phiền não và chướng sở tri, lấy sự rất khéo mài sáng làm nơi nương tựa, do định thâu nhiếp giữ gìn, trong sạch vô cùng và không chút bợn nhơ làm sự nghiệp lợi ích an lạc cho các chúng sinh với ánh sáng chiếu rọi khắp nơi."

Luận: Gương soi nghĩa là tự tánh rất thanh tịnh. Sạch nghĩa là chỗ sai biệt vì lìa mọi khách trần. Nói không chút bợn nhơ, là chung cho hai loại trước, tức là tròn đầy và xa lìa bợn nhơ, vô cùng thanh tịnh. Ánh sáng là do gương soi, trong sáng là do sạch sẽ. Nói chiếu rọi khắp nơi, bởi vì không có bợn nhơ. Nói chiếu rọi khắp nơi, bởi vì không có bợn nhơ. Ở trong trí Phật tức là chướng phiền não và chướng sở tri, đều gọi là cấu uế. Đã hoàn toàn đoạn tuyệt, cho nên gọi là vĩnh viễn rời xa.

Do có nghĩa vĩnh viễn rời xa các cấu nhiễm chướng ngại, cho nên nói gương trí rất khéo mài sáng.

Lại nữa, phiền não nghĩa là tham lam-giận dữ.... Tất cả phiền não

ràng buộc ở vị trí của tùy miên hoặc hiện hành hay không hiện hành đều có sức mạnh gây chướng ngại cho Thánh đạo, cản trở việc tu chứng Niết-bàn, gây rối loạn thân tâm cho nên gọi là chướng phiền não.

Chướng sở tri, là đối với cảnh đã được nhận biết, không nhiễm mà không nhận biết thì làm chướng ngại cho Nhất thiết trí, không chướng ngại Niết-bàn. Dù có chướng này, nhưng vẫn có Thanh văn... chứng đắc Niết-bàn. Chính hai chướng này cũng gọi là sự trở ngại của cấu uế.

Trí thanh tịnh làm cho chúng không nảy sinh. Trí nhiễm, tịnh có được do đối trị với chướng ngại, cấu uế của khách trần, khi trần hoàn toàn không nảy sinh thì gọi là vĩnh viễn rời xa. Do vĩnh viễn rời xa chướng cho nên trí Đại viên cảnh luôn luôn rất sạch, vì vậy nói là rất khéo mài sáng. Làm nơi nương tựa, do định thâu nhiếp giữ gìn, nương tựa vào nơi này cho nên gọi là nương tựa. Trí Đại viên cảnh dựa vào nơi này mà phát sinh. Nương tựa ngay nơi định, cho nên gọi là y chỉ. Định hoặc là trí nương dựa cho nên định gọi là y chỉ. Định phát sinh từ đạo giải thoát không gián đoạn này cho nên rất thanh tịnh. Nương tựa trong định này tức là định Kim cang dụ thù thắng. Do sức mạnh của định ấy cho nên các chướng ngại vĩnh viễn đoạn trừ, vì thế trí này lấy định làm chỗ dựa. Sức của định đã thâu nhiếp giữ gìn cho nên gọi là nhiếp trì. Vì định kia không gián đoạn, trí này được sinh. Do sức của định kia vô cùng thanh tịnh, rời xa tất cả phân biệt, không còn có phân biệt, cho nên gương trí phát sinh từ đó.

Trí này đã làm nơi nương dựa, do định mà thâu nhiếp giữ gìn. Trong sạch vô cùng không chút bợn nhơ, tự thể vốn thanh tịnh, cho nên gọi là gương soi. Xa lìa mọi chướng phiền não cho nên gọi là sạch. Xa lìa mọi chướng sở tri cho nên gọi là không cấu uế. Làm sự nghiệp đem lại lợi ích an vui cho các chúng sinh, với ánh sáng chiếu rọi khắp mọi nơi, là trí này được định thâu nhiếp giữ gìn, cũng có khả năng khởi tạo mà sự nghiệp đem lại lợi ích an vui cho tất cả hữu tình. Do thực hiện sự nghiệp này cho nên ánh sáng chiếu rọi khắp nơi. Tự tánh của gương soi

vốn trong sạch, cho nên gọi là sáng, do xa lìa tất cả chướng phiền não và chướng sở tri.

Như thứ tự của gương soi, gọi là sáng chiếu khắp nơi. Trong này ý nói: Như tấm gương tròn vĩ đại rất khéo mài sáng trong sạch vô cùng, không chút bợn nhơ. Vì muốn làm cho mọi chúng sinh đều được nhìn thấy chỗ được-mất trên gương mặt mình, và vì sự nghiệp lợi ích cho người, do đó nói là ánh sáng chiếu rọi khắp nơi.

Trí Đại viên cảnh với tự tánh thanh tịnh, xa lìa hai chướng, trong

sạch vô cùng không chút bợn nhơ. Dù không thể thấy được trí này, nhưng nó vẫn khởi hiện thân thọ dụng và thân biến hóa, có thể sinh ra các trí và hoàn thành mọi sự nghiệp làm lợi ích cho chúng sinh, vì vậy gọi là ánh sáng chiếu rọi khắp nơi.

Kinh: "Lại như chiếc gương tròn dựa vào duyên của tính chất vốn có, sinh khởi các loại tướng mạo và ảnh tượng. Như vậy, trí Đại viên cảnh của Như lai. Đối với tất cả thời gian dựa vào các duyên, sinh khởi các loại tướng mạo và ảnh tượng của trí."

Luận: Nếu trí viên cảnh là nhân tố sinh ra ảnh tượng của tất cả trí... nơi các hữu tình, thì tại sao tướng của ảnh tượng có sự khác nhau? Tại sao Thể của trí này lại không khác biệt? Lại nữa trí này đã thường xuyên có Thể làm nhân tố cho mọi ảnh tượng trong tất cả thời gian, tại sao trí này không luôn luôn phát sinh tức khắc ảnh tượng của tất cả chúng sinh và tự trí của họ?

Để giải thích vấn nạn đó, Đức Như Lai nói: "Lại như chiếc gương tròn dựa vào duyên của tính chất vốn có, sinh khởi các loại tướng mạo và ảnh tượng." Không phải ảnh tượng sai khác làm cho Thể của gương có khác biệt, cũng không phải luôn luôn trong mọi lúc đều lập tức phát sinh ảnh tượng, vì còn phải đợi các duyên".

Như vậy, gương trí bất cứ lúc nào cũng phải chờ đợi các duyên mới phát sinh các loại sai biệt về ảnh tượng của trí... chứ không phải là khác với ảnh tượng cho nên trí mới thành. Những màu sắc khác biệt như xanh, vàng... cũng không phải luôn luôn lập tức phát sinh ảnh tượng của Thánh trí nơi mình và tất cả chúng sinh mà cần phải chờ đợi các duyên đầy đủ mới có thể phát sinh.

Ý đoạn này nói: Trí Đại viên cảnh tương ưng với thức thanh tịnh có hai loại tác dụng:

1. Tác dụng của nhân duyên; là trong thức thanh tịnh có đủ tất cả chủng tử của các pháp thanh tịnh có khả năng hiện bày, có khả năng sinh ra thân tướng-cõi nước-cảnh-trí. Nếu gặp duyên bên ngoài, thì lập tức biến hiện các loại ảnh tượng của cảnh giới thân tướng-cõi nước, và có thể sinh khởi các trí bình đẳng... tương ưng với mọi hành tướng sai biệt của phẩm tâm.

2. Tác dụng của duyên tăng thượng, là các thiện căn trong Thức thanh tịnh của Phật, do nguyện lực mà được sinh khởi. Nếu các chúng sinh tự mình có đủ nhân duyên, thì lúc đó Thức thanh tịnh lập tức hỗ trợ giúp đỡ, khiến cho họ không bị chướng ngại mà sinh trưởng và thành tựu

đầy đủ. Vì vậy thể của gương trí dù là một, mà vẫn có thể hiện khởi, có thể sinh ra mọi ảnh tượng của các pháp, nhưng còn phải chờ các duyên bên ngoài, chứ không phải là lập tức hiển hiện.

Kinh: "Như trong chiếc gương tròn, không phải là một hay rất nhiều các ảnh tượng hiện bày, mà trong gương tròn không có các ảnh tượng, nhưng gương tròn này vẫn không lay động và không tạo tác.

Như vậy, trong trí viên cảnh của Như Lai, không phải là một hay rất nhiều ảnh tượng của các trí khởi hiện, mà trong trí viên cảnh không có các ảnh tượng của trí, nhưng gương trí này vẫn không lay động và không tạo tác".

Luận: Nếu các ảnh tượng của trí trong gương trí trước đây đã có tự thể, thì tại sao gương trí phải làm duyên mới được phát sinh? Nếu các ảnh tượng của trí trước đây không có tự Thể thì làm sao có thể phát sinh các ảnh tượng của trí mà không có động tác. Không thấy thợ gốm nào không có động tác, mà có thể nặn ra chiếc bình trước khi không có bình...?

Giải thích vấn nạn này nên nói: Như trong chiếc gương tròn, không phải là một hay rất nhiều các ảnh tượng... Như tấm gương tròn lớn có thể khởi lên các ảnh. Đồng loại với số nhiều, cho nên gọi là không phải một, khác loại thì vô số cho nên gọi là rất nhiều. Quán cần phải đồng loại, vì chọn lấy một loại cho nên nói không phải là một. Quán cần phải khác loại, hiển bày vô số cho nên nói là rất nhiều.

Như vậy, trong mặt gương tuy trước không có ảnh tượng mà khởi lên nhiều ảnh tượng nhưng gương vẫn không có động tác gì suy nghĩ hay phân biệt. Gương trí cũng vậy, tuy trước không có ảnh tượng của trí..., nhưng vẫn có thể sinh khởi mọi thứ ảnh tượng nơi các pháp của trí... Quán cần phải đồng loại cho nên nói không phải là một. Quán cần phải khác loại cho nên nói là rất nhiều.

Mặc dù phát sinh các ảnh tượng của trí..., như vậy, nhưng gương trí không có động tác gì suy nghĩ hay phân biệt.

Trong này ý nói: Như tấm gương tròn vĩ đại tuy không phân biệt,

nhưng có thể sinh khởi các loại ảnh tượng. Gương Trí cũng thế, tuy không ngã chấp và ngã chấp sở, tác ý phân biệt năng thủ và sở thủ, nhưng vẫn có thể sinh khởi các loại ảnh tượng nơi các pháp của trí...

Kinh: "Lại như chiếc gương tròn và các ảnh tượng không phải là hợp, không phải là ly, không tụ tập, mà cũng hiện khởi duyên kia.

Như vậy, trí Đại viên cảnh của Như Lai cùng với ảnh tượng của các trí không phải là hợp, không phải là ly, không tụ tập cũng không tản mất".

Luận: Nếu trí viên cảnh cùng hòa hợp với ảnh tượng của các trí...

,thì tại sao không khác biệt với ảnh tượng đó, điều này trở thành sai biệt. Nếu không hòa hợp thì sao lại làm nhân? Không thấy hạt giống... và quả của các mầm..., không cùng hòa hợp mà có thể làm nhân? Không phải ánh sáng mặt trời và đá, tro..., không hòa hợp mà có thể soi sáng lẫn nhau?

Giải thích vấn nạn này cho nên nói: Lại như chiếc gương tròn và các ảnh tượng không phải là hợp, ly... Tức là như chiếc gương tròn của thế gian, tuy có thể làm nhân khởi hiện các ảnh tượng, nhưng gương không hòa hợp với ảnh tượng đó. Ảnh tượng đó trước khi chưa sinh do chưa có tự Thể, cho nên không có tụ tập. Không phải gương này và ảnh tượng kia hoặc đồng thời hay khác thời, mà có thể gọi là hòa hợp. Gương tròn và ảnh kia cũng không phải tách rời nhau mà hiện khởi duyên kia, chính vì nghĩa này cho nên không phải là không hòa hợp, cần phải nhờ vào gương này thì ảnh tượng kia mới có được. Mặc dù gương làm nhân tố hiện khởi, mà sinh ra ảnh tượng, nhưng không vì ảnh tượng khác biệt, mà gương trở thành khác biệt.

Trí Đại viên cảnh cũng lại như vậy. Tuy luôn luôn làm nhân sinh ra ảnh tượng của trí..., nhưng cùng với trí không phải là hợp, không phải là ly, không tụ tập cũng không tan mất.

Nói không phải là hợp, tức là khi ảnh chưa sinh vì nó chưa có tự thể, không có tụ tập.

Nói không phải là ly, tức là cần phải có gương trí thì ảnh của trí..., mới sinh, nếu không có thì không sinh cũng không tản mất. Lìa-hoại và không có, gọi là tiêu tán. Ngược lại cùng với điều ấy, gọi là không tán mất. Gương trí thâu nhiếp và phát sinh ảnh kia, hoặc không quên mất tướng cảnh đã duyên, gọi là không tản mất. Từ trong gương trí hiển hiện tất cả tướng đã nhận thức.

Trí ba đời... và các chúng sinh, nếu không nhận biết khắp nơi thì gương trí sẽ không phát sinh, cần phải nhận biết tất cả, thì trí này mới

phát sinh. Vì vậy, trí này không quên tất cả tướng cảnh đã duyên, cho nên gọi là không tản mất. Vì không tan mất, cho nên không phải là ly. Tuy gương trí này có khả năng làm nhân khởi hiện ra ảnh của trí..., nhưng không phải do ảnh kia có khác biệt, mà gương trí này trở thành khác biệt. Như chiếc gương tròn vĩ đại không hề đổi thay khác biệt.

Trong này ý nói: Như chiếc gương tròn của thế gian, tuy có thể làm nhân dấy khởi các ảnh tượng, nhưng không phải do sự sai biệt của hợp và ly đã tiếp xúc. Gương trí cũng như vậy, tuy luôn luôn làm nhân dấy khởi

ảnh tượng của trí, nhưng không phải là sự sai biệt do hợp và ly đã tiếp xúc. Tuy có thể làm nhân cho sự nảy mầm ... nhưng các hạt giống cũng đều không thể nói là hợp hay ly. Vì chỉ một phần ánh sáng yếu ớt, cũng không phải là sắc ..., vì tướng chung hòa hợp là do cả hai đều có, làm cho trong thức kia giống như hòa hợp cùng sinh với sắc ... Vì thế gian hiện thấy tất cả nhân-quả, tuy không phải là hòa hợp, ly tán, nhưng vẫn có thể làm nhân. Vì vậy, không có hai tướng nhân quả quyết định hòa hợp.

**

LUẬN VỀ KINH PHẬT ĐỊA

QUYỂN 5

Kinh: "Lại như chiếc gương tròn với bề mặt hoàn trong sáng, ở tất cả mọi nơi làm duyên nương tựa cho các ảnh tượng phát khởi rõ ràng... Như vậy, trí Đại viên cảnh của Như Lai, không đoạn tuyệt vô lượng những hành thiện trong sáng, làm duyên nương tựa cho hình ảnh các trí phát khởi khắp nơi, đó là ảnh tượng các trí của Thanh văn thừa, ảnh tượng các trí của Độc nhất giác Thừa, ảnh tượng các trí của Đại thừa vô thượng. Vì muốn làm cho những người Thanh văn Thừa nương vào Thanh văn thừa mà giải thoát, người Độc nhất giác nương vào Độc giác Thừa mà giải thoát, người Đại thừa nương vào vô thượng thừa mà giải thoát."

Luận: Thế nào là một trí, bất cứ khi nào cũng có khả năng phát sinh ảnh tượng các pháp của Nhất thiết trí..., trong ba Thừa?

Giải thích vấn nạn này cho nên nói: Lại như chiếc gương tròn với bề mặt hoàn toàn trong sáng... Như gương tròn của thế gian vì soi khắp cho nên tất cả ảnh tượng đều xuất hiện bề mặt trong sáng của gương, nếu tiếp tục làm thêm các loại trong sáng khắp trước-sau và hai bên của bề mặt chiếc gương ấy, thì ở tất cả mọi giới đều có thể làm duyên hiện rõ tất cả hình ảnh vốn có.

Gương trí cũng vậy, tất cả Như Lai khi còn làm Bồ-tát, tuy có chủng tánh, nhưng vì bị chướng ngại che lấp, cho nên chưa có khả năng sinh khởi tất cả ảnh tượng khắp các pháp của Nhất thiết trí... trong ba Thừa. Sau đó siêng năng tinh tiến tu tập không gián đoạn vô lượng những hành thiện trong sáng. Đến khi định Kim cang dụ hiển hiện trước mắt, rời xa tất cả chướng ngại mà được thanh tịnh viên mãn, có khả năng sinh khởi trí..., của khắp ba Thừa. Tất cả ảnh tượng không gián đoạn thì phương xứ không còn phân chia giới hạn, vô lượng hành thiện đến lúc thành tựu như trải qua vô lượng thời gian.

Đây là nói về phần vị của nhân bao trùm tất cả mọi nơi, trải qua vô lượng thời gian chịu khó tu tập mọi công hạnh, loại bỏ chướng ngại làm cho trí Đại viên cảnh hết sức trong sáng, có thể phát sinh mọi ảnh tượng của trí ba Thừa.

Lại nữa, chính là gương trí trùm khắp nơi chốn, luôn luôn rời xa mọi thứ nhơ bẩn, các loại hạnh đức đều viên mãn, trang nghiêm và thanh tịnh vô cùng, có khả năng khởi hiện tất cả hình ảnh bất cứ ở đâu và khi nào. Như nói định Kim cang dụ thù thắng đã đoạn tuyệt tất cả các chướng, chứng được trí Đại viên cảnh của Như Lai, các loại công đức đều viên mãn, trang nghiêm với tất cả mọi nơi.

Lại nữa, trong vô lượng thời gian, trí này có thể khởi hiện tất cả ảnh tượng của ba Thừa.

Ở đây ý nói: Mỗi thiện căn riêng biệt được thành thục khác nhau. Khi đạo thù thắng phát sinh trí Đại viên cảnh hoặc-gần, hoặc xa tùy theo sự thích ứng của nó để làm thành duyên mạnh mẽ. Với chủng tánh quyết định, đều dựa vào Thừa của mình mà được xuất ly. Đối với chủng tánh bất định thì hoặc dựa vào Đại thừa, hoặc dựa vào các Thừa khác mà được xuất ly.

Nói xuất ly, tức là Niết-bàn. Những người thuộc ba Thừa thường dùng chủng tánh của mình làm nhân duyên, gương trí của Như Lai làm tăng thượng duyên, siêng năng tinh tiến vận dụng phương tiện tu tập tư lương dẫn dắt phát sinh Thánh đạo, bỏ chướng phiền não và chướng sở tri, tùy theo căn cơ thích hợp, đều chứng được Niết-bàn.

Chủng tánh quyết định Thanh văn và Độc giác đều an trú trong quả vị Vô học, vì ưa cảnh tịch diệt, phát khởi hành nghiệp làm tăng ích cho chướng phiền não nảy sinh đều dứt trừ hết. Phiền não của nghiệp trước đã chiêu cảm nơi thân tâm, đều tùy ý dập tắt, không còn thọ sinh vì không nương tựa nơi nào, tất cả chủng tử của các hành hữu vi-hữu lậu-vô lậu, đều tùy thuận đoạn diệt, chỉ có hành chuyển y không còn tướng hý luận, xa lìa nhơ bẩn, đạt được pháp giới thanh tịnh của Chân như, thân giải thoát tự tại, gọi là cảnh giới Niết-bàn vô dư y, thường trú yên vui, hoàn toàn tịch diệt, không rơi vào số đông, không thể nghĩ bàn được, đồng với các Như Lai. Nhưng không có được công đức vô lậu, hữu vi để trang nghiêm, không còn tiếp tục thực hành sự nghiệp đem lại lợi ích yên vui cho hữu tình, cho nên không đồng với Như Lai.

Chủng tánh bất định Thanh văn-Độc giác an trú trong quả vị Vô học, tuy không có phiền não, mà ưa Bồ-đề, nhờ nguyện lực của định, để lại thân nối tiếp nhau tu tập hạnh Đại thừa, cho đến chứng được định

Kim cang dụ, tất cả chướng đều diệt, chứng ngộ ba thân Phật. Tuy có công đức vô lậu, hữu vi, nhưng vì không tồn tại thân-tâm hữu lậu, cho nên chứng được cõi đại Niết-bàn vô dư y.

Dựa, nghĩa là thân-tâm hữu lậu của ba cõi. Nếu các Bồ-tát khi đoạn tuyệt hai chướng, đều chứng được hết quả vị Phật, thì được gọi là chứng đại Niết-bàn vô dư y.

Vì vậy, hàng Nhị thừa trước hết phải chứng Niết-bàn hữu dư y, về sau mới tiến vào Niết-bàn vô dư y.

Khi Bồ-tát mới chứng Như Lai địa, thì đã chứng ngộ mau lẹ hai cảnh giới đại Niết-bàn, vì đã dứt sạch hữu lậu của thân-tâm, gọi là vô dư y. Vẫn còn có biến hóa giống như tướng hữu lậu, vì thân-tâm tồn tại gọi là hữu dư y. Vì Bi và Trí không đoạn tuyệt quả vị đã được chứng đắc, cũng gọi là không an trú trong cảnh giới đại Niết-bàn. Niết-bàn tức là nghĩa vĩnh viễn trừ chướng trong Thể Chân như, do tuệ vô lậu chọn lựa chân lý, đoạn tuyệt các tạp nhiễm mà chứng đắc, cũng gọi là Trạch diệt.

Như vậy, trạch diệt ở trong thực tế Chân như, là tạm thời thi thiết mà có chứ không có vật thật sự nào khác đến nơi cuối cùng, gọi là Niết- bàn. Vì không còn mục tiêu hướng đến. Vì không có sự xú uế, do lìa khỏi sự vây buộc, ra khỏi rừng dày đặc, gọi là Niết-bàn.

Thanh văn, Độc giác còn có tập khí của chướng sở tri chưa diệt làm sao chứng được Niết-bàn cuối cùng? Còn tập khí của chướng sở tri là vì không biết chứ không phải là nhiễm ô, chỉ chướng ngại quả Bồ-đề, không chướng ngại Niết-bàn. Vì không có phiền não cho nên không tái sinh. Nếu không có nguyện lực hồi tâm hướng về Đại thừa đến quả vị Vô học, thì khi đã hết số lượng tuổi thọ phải vĩnh viễn nhập tịch diệt.

Kinh: "Như ảnh lớn có thể có được trong gương tròn. Nghĩa là ảnh của tất cả mặt đất, núi lớn, cây to, cung điện, nhà cửa rộng lớn nhưng gương tròn này không giống với phần lượng kia.

Như vậy, trên trí viên cảnh của Như Lai, từ địa Cực hỷ cho địa đến Phật, ảnh của trí có thể có được và cùng với tất cả ảnh của trí thế gian- xuất thế gian có thể có được, nhưng trí viên cảnh không phải là phần lượng của các pháp đó".

Luận: Nếu trí viên cảnh có thể khởi hiện ảnh tượng của trí thì phải đồng với sự khác biệt của phần lượng kia, có thể có được không?

Giải thích vấn nạn này nên nói: Như ảnh lớn, có thể có được trong gương tròn, nghĩa là ảnh của tất cả mặt đất..., như gương tròn của thế gian, tuy có thể làm duyên để khởi hiện ảnh của mặt đất..., nhưng gương

tròn này không giống với phần lượng kia.

Trong một chiếc gương nhỏ, hiện lên nhiều ảnh to lớn như núi... có

thể có được. Đa số ảnh nhỏ như đá... hiện ra trong một tấm gương to, có thể có được. Tuy có hình ngăn ngại, nhưng số lượng của các ảnh lớn-nhỏ đều không giống nhau.

Gương trí cũng như vậy. Tuy khởi hiện ảnh tượng của các trí thế gian, xuất thế gian, không có hình thể ngăn ngại, nhưng không giống với số lượng lớn nhỏ của ảnh trí kia. Do nhân duyên này mà gương trí của chư Phật gọi là kho tàng của Đại Trí, vì nó là căn bản của trí thế gian và xuất thế gian. Như nói: Đức Thế Tôn đã chứng thành gương trí của kho tàng Đại Trí, vì nó có thể sinh ra Nhất thiết trí. Nên biết trong này lấy tên trí để nói đến tất cả công đức, vì gương trí này tương ưng với Thức thanh tịnh, đầy đủ tất cả chủng tử của công đức lợi mình và lợi người. Nó có khả năng làm nhân duyên sinh ra ảnh tượng của trí..., cho chính mình và làm tăng thượng duyên để sinh ra ảnh tượng của trí..., trong thân người khác. Do gương trí này có thể biến hiện thân, sinh ra trí thuyết pháp, và lần lượt sinh ra ảnh của trí..., nơi người khác. Hoặc năng lực Từ Bi, thệ nguyện huân tập mà được hoàn thành, tùy ý để làm duyên tăng thượng cho pháp thiện của trí..., nơi người khác, làm cho pháp thiện của trí..., nơi thân người khác được sinh trưởng dễ dàng.

Vì vậy Kinh: Tất cả chúng sinh vốn có pháp thiện và quả vị thù thắng, đều là do năng lực của Từ Bi và thệ nguyện của Như Lai tăng thượng mà được phát sinh.

Kinh: "Lại như gương tròn là duyên khởi hiện tính chất ảnh tượng chứ không phải là nơi che lấp tính chất ảnh tượng.

Như vậy, trí Đại viên cảnh của Như Lai là duyên khởi hiện trí ảnh của chúng sinh, chứ không phải thuộc về bạn dữ, nghe pháp không chân chánh, làm trở ngại trí ảnh của chúng sinh, vì chúng không phải là pháp khí".

Luận: Nếu trí Viên cảnh của Như Lai giúp cho ba Thừa đều được xuất ly mà sinh ra ảnh tượng của các trí, cũng do năng lực của Từ Bi-thệ nguyện huân tu mà trở thành tăng thượng duyên xuất sinh ảnh tượng của trí thế gian-xuất thế gian, thì tại sao chánh trí của các ngoại đạo thế gian lại không thể sinh ra nhân duyên thường hòa hợp với trí. Các ngoại đạo... có phải là không điên đảo chăng?

Giải thích vấn nạn này cho nên nói: Lại như gương tròn là duyên khởi hiện tính chất ảnh tượng chứ không phải là nơi che lấp tính chất ảnh tượng... Như chiếc gương tròn của thế gian, tuy có khả năng làm

duyên hiện lên các ảnh tượng, nhưng gương không phải là duyên làm

cản trở hình bóng, mà tường vách mới cản trở, tất cả hình bóng.

Gương trí của Như Lai cũng lại như vậy. Tuy có khả năng làm duyên sinh ra ảnh tượng của trí, nhưng không phải thuộc về nơi yêu thích của ác tri thức. Họ ham nghe tà pháp gây cản trở, ảnh của trí làm duyên phát sinh bởi vì tác động của ác tri thức kia chẳng phải là điều có thể thêm sức cho người có lòng nghe chánh pháp. Vì vậy, Thánh đạo không nảy sinh với ngoại đạo, ngoại đạo thường ôm lòng điên đảo, làm tổn thương và phá hư chủng tử của pháp thiện, còn chủng tử của pháp ác thì gặp duyên tốt để phát sinh. Tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay, thời gian tu tập điều thiện thì ít mà thời gian gây tạo việc ác thì nhiều. Do đó, pháp thiện dù có gặp duyên mạnh mẽ mà cũng khó có thể sinh trưởng, pháp ác dù gặp một ít duyên bên ngoài tác động nhưng có thể bùng phát dữ dội.

Kinh: "Lại như chiếc gương tròn là duyên khởi hiện ảnh tượng của trí chứ không phải là nơi làm mờ tối tính chất ảnh tượng. Trí Đại viên cảnh của Như Lai cũng vậy, là duyên khởi hiện trí ảnh của chúng sinh, chứ không phải là nơi ưa xấu ác ngu muội, vì những thứ ấy không phải là pháp khí".

Luận: Như duyên bên ngoài gây chướng ngại, khiến cho ảnh của trí không phát sinh. Tập quán ưa việc hung dữ từ kiếp trước là duyên bên trong, bị vô minh đen tối che khuất cho nên ảnh của trí không khởi hiện.

Những người ưa chuộng việc ác, tuy tất cả phiền não như tham lam-giận dữ..., đều bùng cháy rất mãnh liệt, nhưng nặng nề nhất là si mê. Vì không nhận biết tường tận về sự kiện thiện ác-nhân quả-hơn kém, không biết trong thế gian hiện có chánh pháp của chư Phật, luôn đem lại lợi ích yên vui cho tất cả chúng sinh. Thửa ruộng rất tốt là Tam bảo luôn sinh trưởng vô lượng công đức phước thiện cho tất cả thế gian và xuất thế gian. Nhưng họ không muốn nghe pháp và tiếp nhận giáo pháp, không thích quay về nương tựa. Ngược lại, họ ham nghe pháp tà vạy của ngoại đạo, không lợi ích, không yên vui, nương tựa vào đó làm tăng trưởng và chuốc lấy mọi nỗi khổ não do vô lượng nghiệp ác của các tà thần, há không phải là do sức ngăn che của vô minh tối tăm hay sao? Vì vậy, che lấp điều thiện thì vô minh là nặng nhất, cho nên cần phải siêng năng tu tập trí tuệ sáng suốt. Vô minh nặng nề không phải là căn khí tốt.

Kinh: "Lại như chiếc gương tròn là duyên khởi hiện tính chất ảnh tượng chứ không phải là nơi chốn cách xa. Như vậy, trí Đại viên cảnh của Như Lai là duyên khởi hiện trí ảnh của chúng sinh-không phải là nơi chốn tạo pháp bất tịnh, chiêu cảm sự thiếu thốn chánh pháp của chúng sinh bất

tín vì các loại đó không phải là pháp khí".

Luận: Do sức mạnh nơi chướng ngại của hai duyên trong ngoài như vậy, cho nên ảnh của trí không phát sinh.

1. Do nghiệp tạo từ đời trước đã chiêu cảm đến sự thiếu thốn giáo pháp cho nên khiến trong rất nhiều thời kỳ không được nghe chánh pháp. Nghĩa là trong đời trước đã hủy báng chánh pháp. Do nghiệp chướng này, cho nên trải qua vô lượng kiếp không được nghe pháp của Phật. Bởi vì không nghe chánh pháp của chư Phật, là chướng của quả nghiệp kia. Ảnh tượng của trí kia không được nảy sinh bởi vì không được nghe chánh pháp. Tự thể của ảnh-trí kia đã không có thì làm sao có thể gọi là hủy báng chánh pháp? Quả báo thế nào? Có thể tạo chướng ngại, có thể nảy sinh ảnh tượng của trí, không nói là chúng sinh kia không nghe chánh pháp là quả báo, là chướng ngại. Nhưng nói là do chúng sinh chiêu cảm đến sự thiếu thốn giáo pháp mà có tình trạng đó, cho nên không thể nghe nhận chánh pháp. Thân tâm ngu si đần độn, không đủ các căn... là quả báo, là chướng ngại.

2. Do không tin tưởng, là không có chủng tánh, không có pháp Niết-bàn, không ưa Niết-bàn, không có chủng tử của Thánh đạo xuất thế gian. Đối với sự chứng ngộ Chân như, còn có chướng cuối cùng. Khi nghe pháp xuất thế đều không tin tưởng tiếp nhận, hoàn toàn không chứng được Niết-bàn của ba Thừa. Như vậy, tất cả thân tâm nối tiếp nhau đều không thanh tịnh, vì không phải là pháp khí của bậc Thánh, cho nên tạm thời hoàn toàn không phát sinh ảnh - trí của công đức xuất thế gian. Ví như nước vẩn đục nhơ nhớp, không thể lộ bày hình bóng của trăng. Gương trí cũng vậy, ai không tin tưởng thì ảnh tượng của trí không thể phát sinh.

Như vậy, nói giản lược về Trí Đại viên cảnh gồm có chín loại tướng thù thắng. Còn lại những trí khác, nghĩa là tướng huấn từ, tướng không phân biệt, tướng chướng ngại thanh tịnh, tướng dựa vào nhân duyên phát sinh trí ảnh, tướng không có ngã sở-không có gì thân nhận, tướng không quên tất cả các cảnh đã nhận biết, tướng luôn luôn khắp mọi nơi phát sinh trí ảnh, tướng có năng lực phát sinh Nhất thiết căn bản, tướng đối với hạng không phải là pháp khí thì không có năng lực phát sinh.

Ở đây có ba loại không phải là pháp khí của bậc Thánh:

1. Gần gũi tri thức không tốt, nghe pháp không chân chánh, tạm thời có chướng ngại, không phải là pháp khí của bậc Thánh.

2. Vì bị chướng ngại do phiền não, si mê, không phải là pháp khí

của bậc Thánh.

3. Vì bị chướng ngại do nghiệp chướng rất nặng và không có chủng tử của Thánh đạo xuất thế, qua thời gian lâu dài đến cuối cùng không phải là pháp khí của bậc Thánh.

Ba loại như vậy gọi chung là tướng đối với hạng không phải là pháp khí thì không có năng lực phát sinh, thuộc tướng thứ chín.

Kinh: "Lại nữa, này Bồ-tát Diệu sinh! Trí bình đẳng tánh là do mười loại tướng thành tựu viên mãn".

Luận: Trí bình đẳng tánh do mười loại tướng thành tựu viên mãn, nên biết mười tướng này chính là quả tu chứng của mười địa.

Nói tóm lược, trong mỗi mỗi địa đều chứng ngộ một tánh bình đẳng, tu tập thành tựu viên mãn trí bình đẳng tánh của Phật địa. Vì vậy mà nói trí Bình đẳng tánh là do mười loại tướng thành tựu viên mãn.

Nếu nói rộng, thì trong mỗi mỗi địa đều chứng ngộ vô lượng pháp tánh bình đẳng, tu tập thành tựu viên mãn trí Bình đẳng tánh của Phật địa.

Kinh: "Chứng được các tướng tăng thêm sự vui mừng-yêu thích, thành tựu viên mãn pháp tánh bình đẳng".

Luận: Các tướng, tức là các tướng của bậc Đại sĩ và các tướng hảo tùy thuộc sai biệt, đều gọi là tướng. Các tướng như vậy xa lìa tự tánh của biến kế sở chấp cho nên gọi là bình đẳng.

Khế Kinh: Các tướng của bậc Đại sĩ, Như Lai đã nói bởi vì không phải là tướng, vì vậy nói là các tướng của bậc Đại sĩ.

Tăng thượng là giàu sang, tự tại. Các uẩn như sắc... đều riêng biệt, đều không phải là sự giàu sang tự tại. Hòa hợp cũng không phải là giàu sang tự tại, bởi vì tính chất riêng biệt của chúng. Các pháp khi hòa hợp thì không buông bỏ tự tánh. Nếu rời tự tánh này, thì không thật có Bổ- đặc-già-la. Do đó tất cả sự giàu sang, tự tại, đều xa lìa tự tánh của biến kế sở chấp, cho nên gọi là bình đẳng.

Khế kinh nói: Bạch Thế Tôn! Hôm nay con đã hiểu rõ, tất cả vì Vô ngã cho nên không có giàu, không có nghèo.

Vui mừng-yêu thích, là sự vui mừng mến yêu hiện có do sức của biến kế. Tùy thuận với pháp yêu mến kia thì phát sinh hoan hỷ, trái ngược với pháp yêu mến thì cảm thấy buồn rầu lo lắng. Vì các pháp trong biến kế sở chấp đã không có, thì đối với tất cả sự vui mừng-yêu

mến trong biến kế sở chấp cũng không có cho nên gọi là hiểu rõ về bình đẳng.

Như vậy, đã nói về các tướng tăng thêm sự vui mừng-yêu mến đối với pháp tánh bình đẳng, gọi là chứng được địa thứ nhất. Bồ-tát lần đầu tiên chứng đắc pháp tánh bình đẳng này, dùng phương tiện tu tập dần dần trong các địa nối tiếp, khiến được lớn mạnh thêm, sau cùng đến Phật địa thì thành tựu viên mãn. Từ đây về sau không còn tăng trưởng. Do sự chứng ngộ được thành tựu viên mãn cho nên trí Bình đẳng tánh mới được thành tựu viên mãn.

Sự thành tựu viên mãn ở đây, đối với xứ thứ ba thì nói là sự biến chuyển thứ năm, còn tất cả cho nên nói là do nghĩa thành tựu viên mãn, lời nói giống nhau cùng một loại tương ưng cho nên nói như vậy.

Kinh: "Chứng được pháp tánh bình đẳng viên mãn, thành tựu tất cả sự lĩnh thọ-duyên khởi".

Luận: Duyên khởi có hai; nghĩa là trong và ngoài. Duyên khởi bên trong nghĩa là mười hai chi Hữu như vô minh... Duyên khởi bên ngoài nghĩa là tất cả sự vật bên ngoài như hạt giống-mầm...

Trong thì nên dùng pháp quán sát về hành tướng thuận nghịch của hai phần tạp nhiễm mà thanh tịnh. Ngoài thì cho nên dùng pháp quán sát các hành tướng, vì cái này có cái kia có, vì cái này sinh mà cái kia sinh. Nghĩa là vì những chủng tử có cho nên những chủng tử sinh, những mầm non có được cho nên những mầm non sinh được. Hai duyên khởi này tất cả đều vì có nhân cho nên có quả. Vì nhân sinh cho nên quả sinh. Nghĩa không có tác dụng là nghĩa của duyên khởi. Nghĩa Không- Vô ngã, nghĩa không có Bổ-đặc-già-la là nghĩa của duyên khởi.

Tự tướng của các nghĩa duyên khởi như vậy là những gì đã được lãnh thọ cho nên gọi là lãnh thọ. Hoặc giả nhờ hữu tình có thể lãnh thọ cho nên gọi là lãnh thọ.

Các pháp duyên khởi là những gì đã được lãnh thọ. Tất cả duyên khởi lãnh thọ như vậy, vì không có tác dụng, vì Không-Vô ngã, vì không có Bổ-đặc-già-la, xa lìa tự tánh của biến kế sở chấp, gọi là hiểu rõ về bình đẳng.

Như vậy, đã nói về sự lãnh thọ tất cả duyên khởi trong pháp tánh bình đẳng, cho nên gọi là chứng đắc. Do sự chứng đắc này, theo như trước tu tập thành tựu viên mãn, cho nên trí Bình đẳng tánh thành tựu viên mãn.

Pháp tánh bình đẳng duyên khởi như vậy tức là pháp tánh bình đẳng của tất cả pháp. Như nói với Phạm chí, tất cả pháp tánh tức là

pháp tánh duyên sinh-duyên khởi. Giác ngộ đạo lý này cho nên gọi là Bồ-đề. Như Đức Phật đã nhận thấy tất cả pháp tánh như vậy, tức là pháp

tánh duyên khởi.

Lại như Khế Kinh: Không nhận thấy có một chút pháp nào xa lìa tánh duyên khởi. Pháp tánh bình đẳng duyên khởi trong này gọi là tánh duyên khởi. Dựa vào mật ý này mà nói lời như vậy: Nếu thấy duyên khởi thì thấy pháp tánh, nếu thấy pháp tánh thì thấy chư Phật.

Thật tánh của duyên khởi tức là nghĩa thù thắng về Pháp và nghĩa thù thắng về Phật.

Pháp tánh bình đẳng đối với tất cả mọi nơi, đều không có gì sai biệt cho nên nói lời này.

Kinh: "Chứng được sự xa lìa dị tướng-không phải là tướng, thì pháp tánh bình đẳng thành tựu viên mãn".

Luận: Vì tướng của các pháp như sắc..., không giống nhau mà đổi thay, tan hoại..., cho nên gọi là dị tướng. Xa lìa dị tướng với những gì riêng biệt như vậy, tức là tướng chung.

Tướng chung như vậy lấy gì làm tướng? Lấy không phải là tướng (Phi tướng) làm tướng. Như Khế Kinh: Hết thảy pháp tánh chỉ có một tướng, đó là không phải tướng, không phải tướng (Phi tướng) tức là pháp tánh bình đẳng.

Hiểu rõ về biến kế sở chấp như vậy, tất cả pháp tánh cuối cùng và vĩnh viễn không có pháp tánh bình đẳng, cho nên gọi là chứng đắc.

Do sự chứng đắc này, theo như trước, tu tập thành tựu viên mãn, cho nên trí Bình đẳng tánh thành tựu viên mãn.

Lại có thuyết: Xa lìa dị tướng tức là không có tướng. Xa lìa không phải tướng (Phi tướng) tức là không có tướng không có. Không có và không có cái không có thì gọi là tánh bình đẳng. Ngoài ra như trước đã nói.

Kinh: "Với tâm Đại Từ cứu giúp rộng rãi, cho nên pháp tánh bình đẳng thành tựu viên mãn".

Luận: Từ có ba loại:

1. Từ duyên với hữu tình.
2. Từ duyên với pháp.
3. Từ vô duyên.

Các Bồ-tát ở phần vị mới phát tâm, phần nhiều đều tu tập tâm Từ duyên với hữu tình, đa số là hữu lậu, bởi vì chọn cảnh giới hữu vi của thế tục. Các Bồ-tát ở phần vị tu tập hạnh chân chánh, phần nhiều đều tu tập tâm Từ duyên với pháp, cũng đa số là hữu lậu.

Do lấy giáo pháp Đại thừa làm cảnh giới tu tập, cho nên các Bồ-tát..., chứng được Nhẫn vô sinh, phần nhiều đều tu tập tâm Từ không duyên. Tuy có duyên đã được duyên là pháp giới, ví như các pháp dị thục như mắt..., không hề có phân biệt, không tạo tác gia hành mà tùy ý chuyển biến tự nhiên, cho nên gọi là vô duyên. Trí Bình đẳng tánh tương ưng với tâm Từ vĩ đại.

Hoặc có thuyết nói: Chỉ duyên với pháp giới đã được duyên nhưng vĩnh viễn không có phân biệt. Vì không duyên với hữu tình và các pháp cho nên gọi là tâm Từ vô duyên.

Lại có thuyết nói: Cũng duyên với các pháp.

Về nghĩa như thật: Cũng duyên với hữu tình, nhưng không có phân biệt, hành tướng đều bình đẳng, biết rõ tất cả đều là giả lập. Vì tánh của hữu tình bình đẳng, vì duyên sinh cùng pháp tánh bình đẳng, vì tánh Chân như Vô ngã bình đẳng cho nên gọi là trí bình đẳng. Trí này tương ưng đến cảnh đã được duyên có đủ ba tâm Từ, chỉ là hạnh bình đẳng chứ không phân biệt, cho nên nói là vô duyên.

Trí bình đẳng tánh trong Như Lai địa tương ưng với tâm Từ vĩ đại, các tướng thành tựu viên mãn cho nên đều luôn luôn hiện hành. Đức Như Lai đã vốn có tâm Từ vĩ đại vô duyên, còn lại hai tâm Từ không nói đến mà tự nhiên thành tựu. Do ba tâm Từ này mà Đức Như Lai cứu độ bình đẳng cho tất cả hữu tình, không những ban vui đối với thiểu số chúng sinh, mà còn chuyển biến phổ cập các pháp Vô ngã cho hết thảy hữu tình trở thành tánh Chân như bình đẳng. Vì luôn luôn hiện hành cứu độ tất cả cho nên gọi là tâm Từ vĩ đại, không phải như Thanh văn và hàng phàm phu..., chỉ tạm thời chuyển vận việc làm ban vui một phần ít, chứ không có khả năng cứu độ tất cả hữu tình.

Vì hơn hẳn tất cả hàng Thanh văn..., vì cứu độ tất cả các hữu tình, trong suốt thời gian dài đã tích tụ tư lương phước-tuệ, mà được thành tựu viên mãn, cho nên gọi là sự cứu giúp rộng lớn.

Như vậy, đã nói về hạnh cứu giúp rộng lớn với tâm Từ vĩ đại trùm khắp tất cả mọi nơi, chuyển vận không hề sai biệt, cho nên gọi là bình đẳng, và chính sự bình đẳng này được gọi là pháp tánh. Hoặc giả đã nói tâm Từ vĩ đại cứu giúp rộng lớn, lấy pháp tánh bình đẳng làm sở duyên, căn cứ vào cảnh cho nên gọi là pháp tánh bình đẳng. Nhờ tâm Từ vĩ đại này, theo như trước tu tập thành tựu viên mãn cho nên trí Bình đẳng tánh thành tựu viên mãn.

Kinh: "Tâm Đại Bi không đối đãi cho nên pháp tánh bình đẳng thành

tựu viên mãn".

Luận: Tâm Bi của hàng Thanh văn..., không có thể cứu vớt tất cả hữu tình, chỉ duyên với một phần hành tướng của cõi Dục mà tạm thời chuyển biến. Tâm Bi vĩ đại của Như Lai có năng lực cứu độ trùm khắp tất cả hữu tình, duyên suốt cả ba cõi, trùm khắp mọi hành tướng và luôn luôn mà chuyển biến.

Nói không đối đãi là không hề quán sát đối đãi mà luôn luôn cứu độ, không lìa bỏ, nghĩa là không có gì đối đãi mà tùy theo sự thích ứng của chúng sinh để cứu giúp thoát khỏi ba khổ, đối với mọi hữu tình đau khổ vẫn luôn luôn dùng tâm Bi chuyển hóa chứ không rời bỏ. Giống như Trưởng giả thương yêu con một, đối với các hữu tình đều vận chuyển bình đẳng, vì cảnh giới hữu tình không có giới hạn. Lúc hữu tình thành thục không tạm thời dừng bỏ, hữu tình được thành thục nhưng tâm Bi chưa từng có lúc sai lạc.

Đức Như Lai thường xuyên tương ưng với tâm Bi vĩ đại, không thể nói là tạm thời khởi hiện hay tạm thời vận chuyển. Như kinh nói: Thiện nam! Không cho nên nói rằng chư Phật Thế Tôn hiện có tâm Bi vĩ đại, đối với các hữu tình tạm thời khởi hiện, tạm thời vận chuyển. Vì sao? Vì tâm Đại Bi ấy luôn vận chuyển mãi.

Tâm Đại Bi của chư Phật, Thế Tôn trùm khắp cho đến những kẻ không có căn cơ, chưa thiết lập thiện căn và chung cuộc không chứng ngộ được Bồ-đề Vô thượng. Đức Như Lai sau khi chứng được Bồ-đề, luôn cảm nghĩ như vậy: Ta sẽ an lập các thiện căn vốn có cho hết thảy hữu tình. Nếu có ai chưa giác ngộ được tất cả các pháp, thì Ta sẽ khai ngộ cho họ.

Đức Như Lai đã thường xuyên khởi tâm Bi vĩ đại đối với các hữu tình như vậy, cho đến nói rộng, như Khế Kinh: Suốt ngày đêm, Như Lai luôn luôn quán sát thế gian trong sáu thời, tại sao hôm nay mới nói tâm Bi vĩ đại luôn luôn vận chuyển? Đây là nói tác dụng trong sáu thời luôn luôn tương tục kéo dài không gián đoạn, cho nên không hề trái ngược nhau.

Tâm Từ vĩ đại và tâm Bi vĩ đại, lấy thiện căn không giận-không gây tổn hại-không si mê làm tự tánh, còn hành tướng ban vui-cứu khổ thì có khác nhau, đều có đủ ba loại duyên với hữu tình...

Từ là không giận, Bi là không hại. Từ thì duyên với không an vui mà mong ban cho niềm vui. Bi thì duyên với có đau khổ mà mong cứu vớt nỗi khổ đó. Còn tâm Đại Bi không đối đãi với sự vận chuyển không sai biệt, cho nên gọi là bình đẳng.

Đây chính là pháp tánh, hoặc duyên với pháp tánh bình đẳng làm

cảnh. Nhờ tâm Đại Bi này theo như trước tu tập thành tựu viên mãn cho nên trí Bình đẳng tánh thành tựu viên mãn.

Kinh: "Tùy theo những gì các chúng sinh ưa thích, Như Lai thị hiện pháp tánh bình đẳng thành tựu viên mãn".

Luận: Tùy theo các hữu tình thích trông thấy sự sai biệt về sắc thân của Đức Như Lai, Như Lai sẽ thị hiện sắc thân như vậy.

Tuy ở quả vị không hý luận, do năng lực tăng thượng của trí bình đẳng, trí Đại viên cảnh tương ưng với Thức thanh tịnh mà Đức Như Lai biến hiện sắc thân vi diệu như lưu ly..., khiến thiện căn của các hữu tình đều được thành thục. Tự tâm Biến hiện thân tướng như vậy, nghĩa là ngoài tự tâm được trông thấy thân Như Lai, như Khế Kinh: Do năng lực thiện căn trong tâm Từ của các Như Lai đã thị hiện, khiến cho tự tâm của hàng trời-người..., biến đổi khác nhau mà được trông thấy thân Như Lai như sắc vàng ròng ...

Lại như Kinh: Nếu sự ứng hóa vì vô lượng hữu tình, cần trông thấy sắc thân quý báu như lưu ly-mạt-ni, thì Như Lai có năng lực vô ngại thị hiện các loại sắc tướng quý báu như lưu ly-mạt-ni, khiến cho tự tâm của hữu tình đó cũng biến hiện như vậy, cho đến nói rộng.

Như vậy, thị hiện tất cả hình tướng bình đẳng của Như Lai. Bình đẳng như vậy chính là pháp tánh. Vì thế cho nên gọi là pháp tánh bình đẳng. Nghĩa là tùy theo hữu tình được hóa độ ưa trông thấy hình tướng-sắc thân, các Như Lai đều lập tức thị hiện hình tướng cùng một xứ sở- cùng một thời gian-cùng một chủng loại, khiến cho tự tâm họ biến hiện ra việc làm lợi ích an vui như vậy.

Như chủng tử đã thành thục tướng chung trong thức A-lại-da của các hữu tình, tất cả đều biến hiện ra tướng của thế giới..., cùng chung một chỗ, giống như nhau mà không ngăn ngại nhau.

Đây cũng như vậy. Như tướng nơi sắc thân của Như Lai, các việc khác cũng vậy. Nhờ sự thị hiện này theo như trước tu tập thành tựu viên mãn, cho nên trí Bình đẳng tánh thành tựu viên mãn.

Kinh: "Tất cả chúng sinh cung kính tiếp nhận những pháp Như lai thuyết giảng, cho nên pháp tánh bình đẳng thành tựu viên mãn".

Luận: Nếu có chủng loại ngữ nghiệp như vậy, thì có năng lực làm cho thiện căn của hữu tình được thành thục. Nghe xong đều cảm thấy hoan hỷ vì được niềm vui tin tưởng thanh tịnh.

Đức Như Lai đã thị hiện ngữ nghiệp như vậy, làm cho hữu tình đều được nghe. Tuy không hý luận phân biệt nhưng do năng lực của tâm Bi và

thệ nguyện, cho nên Như Lai thị hiện như vậy, đã giáo hóa hữu tình bằng sức mạnh thắng giải của mình mà biến hiện khác lạ như vậy, nghĩa là ngoài tự tâm họ nghe được tiếng nói của Phật. Đức Như Lai đã nói bằng tất cả ngôn ngữ thích hợp với mọi căn cơ trình độ, các hàng người-trời... đều không có gì trái nghịch, cho nên nói là cung kính tiếp nhận. Nếu không phù hợp với căn cơ thì Như Lai không thị hiện, cho nên lời nói của chư Phật không hoang phí. Tuy có chúng sinh không vâng theo lời Phật dạy, nhưng đây là Như Lai hóa hiện, hoặc sẽ có lợi ích, về sau nhất định phải tin tưởng tiếp nhận.

Nói một cách tổng quát thì tất cả chúng sinh đều tỏ lòng tôn kính và tiếp nhận lời Phật đã giảng dạy. Lời nói như vậy là do đạo lý trước chư Phật cùng hóa hiện, cho nên gọi là bình đẳng. Bình đẳng như vậy, thì gọi là pháp tánh. Nhờ sự thị hiện, này theo như trước tu tập thành tựu viên mãn, cho nên trí Bình đẳng tánh thành tựu viên mãn.

Kinh: "Trạng thái vắng lặng yên tĩnh của thế gian đều chung một vị, cho nên pháp tánh bình đẳng thành tựu viên mãn".

Luận: Năm uẩn hữu lậu gọi là thế gian, từng niệm từng niệm đối trị với hai loại hư hoại, chính là sự diệt hẳn của năm uẩn gọi là sự tĩnh lặng. Do đó, ở ngay trong năm uẩn này mà tĩnh lặng, chính là Thánh đạo và tánh Y tha khởi của Niết-bàn. Sự tĩnh lặng của thế gian cùng trở về với Chân như, vì tánh viên thành thật cho nên gọi là một vị.

Lại nữa, thế gian là biến kế sở chấp, nhưng tánh căn bản này không còn, cho nên gọi là tĩnh lặng. Trạng thái tĩnh lặng như vậy đã làm sáng tỏ Chân như không hề sai biệt cho nên gọi là một vị. Đây chính là pháp tánh bình đẳng. Do một vị này, như trước tu tập thành tựu viên mãn, cho nên trí Bình đẳng tánh thành tựu viên mãn.

Kinh: "Các pháp khổ-vui của thế gian đều chung một vị, cho nên pháp tánh bình đẳng thành tựu viên mãn".

Các pháp thế gian nói giản lược có tám loại:

1. Lợi.
2. Suy.
3. Chê bai.
4. Đề cao.
5. Khen ngợi.
6. Chế nhạo.
7. Khổ.
8. Vui.

Việc được vừa ý gọi là lợi. Việc không vừa ý gọi là suy. Không bài bác trước mặt gọi là chê bai. Không ca ngợi trước mặt gọi là đề cao.

Ca ngợi trước mặt gọi là khen ngợi. Bài bác trước mặt gọi là chế nhạo. Thúc bách-bức não thân tâm gọi là khổ. Thân tâm vừa ý thích thú gọi là vui.

Tám loại như vậy tổng quát có hai loại: Bốn điều trái nghịch gọi là khổ, bốn điều thuận lòng gọi là vui, vì nó nảy sinh sự hân hoan hay buồn bã. Hoặc nói giản lược, trong ấy sau cùng khổ-vui là một đôi, nhưng bậc Thánh ở trong đó luôn luôn là một vị, được lợi, không cho là cao, gặp suy không cho là thấp. Như vậy cho đến dù khổ mà không giận dữ, dù vui mà không yêu thích. Như Khế Kinh: Bậc Thánh ở trong thế gian đều bình đẳng một vị giống như hư không. Còn hàng phàm phu ngu muội sống trong thế gian luôn chấp có sai biệt. Vì Thánh nhân đã xa lìa biến kế sở chấp, đối với tám pháp của thế gian trong tất cả mọi nơi đều chung một vị. Chính điều này gọi là pháp tánh bình đẳng. Nhờ một vị này theo như trước tu tập thành tựu viên mãn, cho nên trí Bình đẳng tánh thành tựu viên mãn.

Kinh: "Tu tập gieo trồng vô lượng công đức đến cứu cánh, cho nên pháp tánh bình đẳng, thành tựu viên mãn".

Luận: Công đức tức là các pháp công đức của ba mươi bảy pháp phần Bồ-đề... Huân tập chủng tử, nuôi lớn thành thục giải thoát gọi là tu tập gieo trồng. Trí Bình đẳng tánh tuy không phân biệt, nhưng do diệu lực tăng thượng của trí Phật và Bồ-tát, như hạt châu như ý, khiến cho công đức trong thân khác được sinh trưởng thành thục giải thoát.

Nói cứu cánh, là vì có thể chứng đắc Niết-bàn của ba Thừa. Đã khiến được giải thoát, khiến được niềm vui thế gian, không nói mà tự nhiên thành tựu trí như vậy, gọi là pháp tánh bình đẳng, vì đã xa lìa tánh biến kế sở chấp. Hoặc các Bồ-tát đã tu tập, gieo trồng công đức thù thắng của vô lượng phần pháp Bồ-đề... cho đến cứu cánh, thì điều này gọi là pháp tánh bình đẳng. Nhờ công đức này theo như trước tu tập thành tựu viên mãn, cho nên trí Bình đẳng tánh thành tựu viên mãn.

Kinh: "Lại nữa, này Bồ-tát Diệu Sinh! Trí Diệu quán sát ấy...".

Luận: Dựa vào mười loại nhân cho nên biết! Phân biệt về trí Diệu quán sát có mười loại nhân:

1. Nhân kiến lập.
2. Nhân sinh khởi.
3. Nhân hoan hỷ.
4. Nhân phân biệt.

5. Nhân thọ dụng.
6. Nhân sai biệt về cõi
7. Nhân sai biệt về cảnh giới.
8. Nhân rưới cơn mưa pháp vĩ đại.
9. Nhân hàng phục oán địch.
10. Nhân đoạn trừ tất cả nghi ngờ.

Kinh: "Ví như vậy giới duy trì cảnh giới của chúng sinh. Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai tùy ý duy trì tất cả môn Đà-la-ni, môn Tam-ma-địa và biện tài vô ngại là các pháp nhiệm mầu của chư Phật".

Luận: Trong đoạn kinh này Như Lai chỉ rõ về tướng của nhân kiến lập. Ví như vậy giới duy trì cảnh giới của chúng sinh; như tự tâm của các hữu tình mà biến hiện tướng của các thế giới như bên dưới phong luân..., có thể duy trì tự tâm mà biến hiện tất cả cảnh giới của các hữu tình như mắt...

Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai có năng lực duy trì tất cả các môn Đà-la-ni, nói rộng cho đến các pháp nhiệm mầu của chư Phật, vì tương ưng với các môn ấy và có thể dẫn khởi.

Đà-la-ni: Niệm tuệ tăng thượng, có thể tùy ý giữ gìn tổng quát về vô lượng pháp Phật, khiến cho không quên mất. Ở trong một pháp duy trì tất cả pháp, trong một lời văn bao hàm tất cả lời văn, trong một nghĩa chứa đựng tất cả nghĩa, thâu nhiếp gìn giữ vô lượng các công đức cho nên gọi là vô tận tạng.

Đà-la-ni này nói tóm lược có bốn loại:

1. Đà-la-ni pháp.
2. Đà-la-ni nghĩa.
3. Đà-la-ni chú.
4. Đà-la-ni có thể chứng được nhẫn của Bồ-tát. Như trong Luận Du Già nói rộng về tướng của Nhẫn đó.

Làm thế nào chỉ trong một pháp..., mà có thể tùy ý duy trì được tất cả các pháp...? Nghĩa là với diệu lực không thể nghĩ bàn của chư Phật và Bồ-tát khiến cho Niệm tuệ tăng thượng, ở trong một pháp tướng thuộc tướng phần của tự tâm hiện ra tất cả các pháp. Văn nghĩa cũng như vậy.

Lại có khả năng thị hiện pháp môn công đức vô lượng vô tận. Vì tự thể của kiến phần cũng đầy đủ vô biên công năng thù thắng, tùy ý duy trì tất cả khiến cho không quên mất. Với diệu lực của Niệm tuệ không thể nghĩ bàn như vậy, gọi là Đà-la-ni.

Tam-ma-địa: Nghĩa là Định tăng thượng tức là hành trì mạnh mẽ các

Tam-ma-địa có khả năng hơn hẳn các Tam-ma-địa của tất cả thế

gian-xuất thế gian. Vì các Tam-ma-địa khác không thể hơn cho nên gọi là hành trì mạnh mẽ.

Lại nữa, Phật và Bồ-tát là những bậc hành hóa dũng mãnh, cho nên gọi là hành trì mạnh mẽ. Chỉ có Bồ-tát địa thứ mười và Phật mới chứng được định này. Các Tam-ma-địa khác tùy theo kinh mà nói, thuận theo để giải thích tên của các định, thì Đà-la-ni và Tam-ma-địa, đều gọi là Môn, như ba môn Không-Vô nguyện, vô tướng, vì có năng lực phát sinh thông suốt vô lượng đức, cùng loại và khác loại.

Vô ngại biện thuyết, tức là bốn vô ngại Pháp-Nghĩa-Từ-Biện. Do bốn loại này có khả năng biện luận, giảng diễn về pháp nhiệm mầu cho chúng sinh cho nên gọi là biện thuyết. Pháp nhiệm mầu của chư Phật tức là vô lượng pháp Phật như mười lực, bốn pháp Vô úy của Như Lai..., nói tất cả hoặc nói từng pháp một.

Trí Diệu quát sát chuyển từ ý thức đạt được tác dụng rộng lớn, có thể tùy ý gìn giữ tất cả công đức. Thức thứ sáu là Ý thức tương ưng với trí này, tương ưng với hết thảy công đức và có khả năng dẫn phát các công đức cho nên gọi là có thể tùy ý giữ gìn.

Kinh: "Lại như thế giới là nhân duyên của thức làm cho các chúng sinh lập tức hiện khởi tất cả các loại với vô lượng tướng.

Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai có thể làm nhân duyên của thức lập tức hiện khởi tất cả các loại với vô lượng tướng đã được nhận biết không ngăn ngại trong diệu trí."

Luận: Trong này chỉ rõ về tướng của nhân sinh khởi. Trí Diệu quán sát có khả năng làm nhân cho thức lập tức hiện khởi tất cả các tướng đã được nhận biết. Thế giới tức là các khí thế gian. Như khí thế gian có thể làm nhân phát sinh nơi thức của chúng sinh về vô lượng tướng trong hư không và trên các lục địa.

Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai, trong một thời gian lập tức hướng về tất cả cảnh giới, giống như trong hư không có thể hiểu rõ không ngăn ngại, có thể làm nhân sinh ra thức tướng của tất cả các loại thế gian và vô lượng cảnh giới đã được duyên của xuất thế gian. Nghĩa này ý nói: Trí Diệu quán sát của tất cả Như Lai có năng lực lập tức biết rõ tất cả các cảnh giới, giống như cảnh giới đã được nhận biết có rất nhiều tướng, như dùng màu sắc hoa ra cảnh sắc có các loại tướng. Thể của trí nơi kiến phần có khả năng làm nhân sinh ra tướng thức như vậy. Cái này có thể hiện bày cái kia, cho nên nói là nhân phát sinh, chứ không phải là nhân tự mình sinh

ra, mà từ chủng tử sinh ra. Đây tức là nhân của duyên cho nên gọi nhân duyên.

Do kiến phần khởi hiện tướng phần, hoặc từ Thể phát sinh Dụng. Tuy không có Thể khác mà vì không như nhau cho nên cũng được làm nhân, như từ tướng phần sinh ra kiến phần. Đây cũng như vậy.

Kinh: "Lại như thế giới có nhiều loại có thể ngắm nhìn, như vườn-rừng-ao..., mà trang nghiêm cho thế giới thật đáng yêu thích. Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai, với các loại có thể ngắm nhìn, như Ba- la-mật-đa, pháp phần Bồ-đề, mười lực-pháp vô úy, các pháp bất cộng mà trang nghiêm, thật đáng yêu thích".

Luận: Trong này chỉ rõ về tướng của nhân hoan hỷ. Như các loại có thể ngắm nhìn của khí thế gian như vườn-rừng-ao..., trang sức đan xen hàng hàng lớp lớp, với ánh sáng rực rỡ uy nghiêm, khiến cho các hữu tình đều cảm thấy hoan hỷ yêu thích.

Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai, đủ các loại có thể ngắm nhìn như Ba-la-mật-đa, pháp phần Bồ-đề..., được trang sức hiện bày đan xen với hào quang uy nghiêm rực rỡ, làm cho các Bồ-tát đều hoan hỷ yêu thích.

Ba-la-mật-đa nói giản lược có sáu loại, nghĩa là bố thí..., hoặc chia ra thành mười, tức là thâm vào bốn loại như Phương tiện khéo léo... Hoặc lại mở rộng làm thành tám vạn bốn ngàn, như kinh đã nói đầy đủ. Nếu phân biệt riêng lẻ thì số Ba-la-mật là vô lượng.

Pháp phần Bồ-đề nêu tóm lược có ba mươi bảy, nói rộng cũng là vô lượng. Nói mười lực nghĩa là trí lực xứ, phi xứ..., thuộc về mắt tuệ trong thân Như Lai và cụ tri căn. Nói không sợ hãi là bốn loại vô úy, do năm căn thâu nhiếp và cụ tri căn tức là năm căn như Tín... Pháp bất cộng của Phật có mười tám loại như đã nói rộng trong kinh.

Công đức như vậy, phần nhiều thuộc về trí này thâu nhiếp, tương ưng và có thể dẫn phát. Vì vậy, tất cả mọi điều trang nghiêm nhờ vào trí này.

Kinh: "Lại như vậy giới có cồn đảo, mặt trời, mặt trăng, trời Tứ Thiên vương, trời Ba mươi ba, trời Dạ-ma, trời Đổ-sử-đa, trời Lạc-biến-hóa, trời Tha-hóa-tự-tại, trời Phạm thân... uy nghi đẹp đẽ đan xen hàng hàng lớp lớp.

Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai, đối với nhân quả thịnh suy của thế gian và xuất thế gian, hàng Thanh văn-Độc giác và Bồ-tát tu chứng viên mãn trọn vẹn đều quán sát sự uy nghiêm mầu nhiệm đan xen vào nhau".

Luận: Trong này chỉ rõ về tướng nhân phân biệt. Như khí thế gian có vô lượng châu bãi..., trang sức giao xen đẹp đẽ không lẫn lộn. Châu,

nghĩa là bốn châu lớn, như châu Thiệm-bộ... Bãi, nghĩa là tám bãi nhỏ như Già-mạt-la...

Lược nêu về mặt trời, mặt trăng là thâu nhiếp các vì sao. Trời Tứ Thiên vương nghĩa là đều an trú bốn phía thuộc tầng thứ tư trên núi Diệu cao.

Trời Ba mươi ba, nghĩa là bốn phía trên đỉnh núi này, mỗi phía có tám Đế thích đại Thiên vương cư trú trong đó, cho nên có số lượng ấy.

Trời Dạ-ma, nghĩa là trong cõi trời này, thọ hưởng mọi diệu lạc đều tùy theo thời gian, cho nên gọi là Thời phần.

Trời Đổ Sử Đa, là thân cuối cùng của Bồ-tát giáo hóa ở đó, đa số đều tu tập pháp hỷ túc cho nên gọi là Hỷ túc.

Trời Lạc-biến-hóa, là vui với sự biến hóa của mình làm ra những nhạc cụ để tự mình vui đùa tùy thích.

Trời Tha-hóa-tự-tại; thích làm cho người khác biến hóa tạo ra những nhạc cụ, biểu hiện sự tự tại của mình.

Trời Phạm Thân, vì xa lìa dục vọng vắng lặng yên tĩnh, cho nên gọi là Phạm. Thân là nhiều đẳng là cùng chọn lấy các cõi trời trên đây.

Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai có thể quán sát trùm khắp tất cả nhân quả thịnh suy của thế gian và xuất thế gian. Ba Thừa tu chứng viên mãn, trang trí vi diệu đan xen lẫn nhau không hề tạp loạn.

Nhân quả của cõi ác gọi là sự suy vi của thế gian. Nhân quả của cõi thiện, gọi là sự hưng thịnh của thế gian.

Lại nữa, thế gian tan hoại và thế gian thành lập, theo thứ tự như vậy gọi là suy-thịnh.

Lại nữa, tổn giảm gọi là suy, tăng trưởng gọi là thịnh. Nhân quả của Nhị thừa gọi là sự suy yếu của xuất thế gian. Nhân quả của Đại thừa gọi là sự hưng thịnh của xuất thế gian.

Lại nữa, lùi lại gọi là suy, tiến tới gọi là thịnh.

Nói chứng ngộ viên mãn, tức là quả vị. Ba Thừa trước gọi là hiển bày quả vị của nhân.

Lại nữa, chứng ngộ viên mãn, là chỉ nói về quả vị Phật.

Trí Diệu quán sát, quán sát pháp tướng dị biệt của các pháp này. Trí như cảnh đó, hành tướng không xen tạp mà hiển hiện rõ ràng. Vì vậy nói là trang trí vi diệu, đan xen lẫn nhau.

LUẬN VỀ KINH PHẬT ĐỊA

QUYỂN 6

Kinh: "Lại như thế giới là chỗ thọ dụng rộng lớn của các chúng sinh.

Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai cũng thị hiện chúng hội của tất cả chư Phật, mưa cơn mưa pháp lớn để cho chúng sinh được tiếp nhận niềm vui của pháp lớn".

Luận: Trong đoạn kinh này, Đức Như Lai đã chỉ rõ về tướng của nhân thọ dụng.

Như khí thế gian vì tùy thuộc vào nghiệp của hữu tình với sức tăng thượng của chủng tử trong tướng chung A-lại-da biến hiện sinh ra các thứ công cụ, tiền của hỗ trợ cho tướng chung, vì muốn cho hữu tình được thọ dụng rộng lớn.

Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai giúp cho trí bình đẳng, làm tăng thượng duyên dẫn dắt phát trí Đại viên cảnh tương ưng với thức thanh tịnh, hiện thân thọ dụng cùng các chúng hội với uy đức nổi bật mà mưa cơn mưa pháp lớn, để cho các Đại Bồ-tát thuộc địa thượng được tiếp nhận pháp lạc lớn lao, đồng thời cũng hỗ trợ cho trí Thành sở tác của Như Lai, làm tăng thượng duyên, kích thích mở ra gương trí tương ưng với Thức thanh tịnh, thể hiện thân biến hóa các chúng hội với oai đức sáng chói, mưa cơn mưa pháp lớn để cho hàng địa tiền và các hữu tình giáo hóa được thọ dụng nguồn vui của giáo pháp.

Kinh: "Như năm cõi trên thế giới được tồn tại là địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, cõi người, cõi trời.

Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai hiện rõ đầy đủ nhân quả vô biên và sự sai biệt của năm cõi."

Luận: Trong đoạn kinh này, Đức Như Lai đã chỉ rõ về tướng của nhân sai biệt trong năm cõi. Nó tùy thuộc vào nghiệp lực của hữu tình với sức tăng thượng trong thế giới, chủng tử của tướng không chung trong A-lại-da biến hiện sinh ra sự khác biệt về nhân quả của năm cõi đang tồn tại.

Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai vì lấy nhân quả của năm cõi làm cảnh giới, cho nên giống như có sự khác biệt về hai tướng nhân quả

của năm cõi biến hiện, không phải sinh ra các chủng loại bất định của năm cõi như A-tố lạc, hoặc trời, hoặc ngạ quỷ, hoặc còn bàng sinh mà không nói riêng biệt.

Nhân năm cõi, nghĩa là thân Trung hữu làm phương tiện cho năm cõi. Cõi là nơi đến, vì thân Trung hữu có thể hướng đến, thuộc về không phải cõi. Căn cứ vào loài có sự sống mà kiến lập riêng biệt bốn loài, vì vậy thân Trung hữu cũng thuộc về loài có sự sống. Hữu trong nghĩa Trung hữu là phương tiện đi đến, cho nên gọi là Trung, tức là nói ở trong cõi.

Ở đây nói nhân là nghĩa của phiền não... còn quả là năm cõi.

Kinh: "Các cõi Dục-cõi Sắc, Vô sắc trong thế giới hiện hữu tồn tại. Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai, hiển hiện đầy đủ nhân quả vô biên và sự sai biệt của ba cõi".

Luận: Trong này chỉ rõ về tướng nhân sai biệt của các cõi. Như tùy thuộc vào nghiệp lực của hữu tình, với sức tăng thượng trong thế giới, chủng tử của tướng chung và không chung trong thức A-lại-da biến hiện, nảy sinh sự khác biệt về nhân quả của ba cõi. Thế giới trong này là chung cho cả tình và phi tình. Nghĩa là thế giới hữu tình và khí thế giới. Nếu không như vậy thì trong thế giới ấy không cho nên có cõi Vô sắc, vì trong cõi này chỉ có định đã sinh ra sắc chứ không có nghiệp sinh cõi Sắc, không có phương hướng-xứ sở. Tùy thuộc vào duyên thích ứng mà kiến lập ba cõi trong ba đời. Nghĩa là trong khí thế giới chỉ có cõi Dục-cõi Sắc, cõi hữu tình và phi hữu tình.

Trong cõi hữu tình có đủ ba loại. Chỉ có cõi hữu tình lấy khí thế giới thâu nhiếp chung cho cả hữu tình và phi hữu tình, vì thế giới hữu tình chỉ có khả năng thâu nhiếp cõi hữu tình.

Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai, lấy nhân quả của ba cõi làm cảnh giới, giống như sự sai biệt về hai tướng nhân quả của ba cõi được biến hiện rõ ràng, chứ không phải sinh ra nhân quả của ba cõi giống như trước.

Hai loại phân biệt. Ở đây ý nói: Vì trí Diệu quán sát có thể quán sát bao trùm hết thảy cảnh, bao trùm sự sống của tất cả các giới, tức là cõi đã chiêu cảm do nghiệp-phiền não..., với các hành thành thục, tiếp nhận tướng nhân quả của tâm-tâm pháp..., biến hiện. Nghĩa là trí

Đại viên cảnh của các Như Lai được sức tăng thượng đã sinh ra trí Diệu quán sát. Tuy không có năng duyên và sở duyên, nhưng đã xa lìa hai chướng, là nhân của hết thảy phiền não và sở tri quán sát tất cả các sự kiện nhân quả..., và có thể nói như chiếc gương tròn sạch hiện lên mọi ảnh

tượng, tất cả ảnh tượng đều hiện rõ trong gương, nhưng gương trí không có lỗi sai biệt.

Trí Đại viên cảnh, đều không ngu tối đối với mọi việc. Tuy có khả năng hiện rõ tất cả ảnh tượng, tùy ý chuyển biến, nhưng mà không hề phân biệt. Trí này có khả năng hiện bày tất cả cảnh tướng cũng có phân biệt. Nếu không phân biệt thì không thể quán sát sự kiện nhân quả..., và giảng nói pháp để dứt bỏ sự nghi ngờ của chúng hội.

Đoạn văn này chứng minh một cách xác định: Tâm vô lậu..., cũng có đối tượng. Trên trí Như Lai, vô biên nhân quả của ba cõi và năm đường đều hiển hiện đầy đủ.

Có thuyết nói: Vì trí của Như Lai rất sáng suốt và thanh tịnh, cho nên tất cả cảnh tướng dù hiện bày trong trí, nhưng cảnh tướng này không phải là trí đã biến hiện, vì không thanh tịnh, mà chỉ là do tâm..., của chúng sinh đã biến hiện ra ảnh tượng của các pháp.

Nhận thức ấy không đúng, vì nếu ảnh tượng này là điều đã được nhận biết mà tâm..., của chúng sinh đã biến hiện ra thì tại sao lại hiện rõ trên trí Phật? Không thể nào từ nhân khác mà sinh tâm khác, nó mâu thuẫn với lý chân chánh, như tướng của tâm khác.

Đây cũng như vậy, nhưng cảnh tướng này là do tâm vô lậu của Như Lai biến hiện. Như ảnh tượng của phần cấu uế trong gương sáng, tuy giống như không sạch, nhưng thật ra không phải là không sạch. Tâm và tâm pháp duyên vào cảnh của pháp như vậy. Nếu duyên vào cảnh khác thì không phải, như cây kìm-chiếc đèn không động tác, chỉ vì tính chất của gương sáng vốn trong sạch, cho nên biến hiện giống như cảnh tướng, nhưng có thể duyên vào sự lo nghĩ. Nếu các cảnh tướng không phải là ảnh hiện của tâm-tâm pháp thì như năm căn..., cũng không gọi là đối tượng. Như chỗ khác nêu bày, trí không phân biệt cũng nhất định như vậy. Đối tượng là Chân như không xa lìa Thể trí, cho nên không thể xác định như vậy. Trí thế tục-hậu đắc tuy không duyên vào Chân, vì có phân biệt, mà không chứng ngộ được Thể chân, chỉ tự biến thành tướng Chân duyên vào không có. Như các phàm phu khác, tâm duyên vào tâm vô lậu, hết thảy cảnh tướng vô lậu, tuy giống như vô lậu nhưng thật sự là hữu lậu. Đây cũng như vậy. Đạo lý Duy thức đã quyết định như vậy: Tướng được biến hiện do tâm, tuy có giống nhau, nhưng thật ra thì không có tự Thể. Nếu không như vậy thì phải có sắc..., như tâm-tâm pháp cũng không xa lìa các sự tương ưng với sắc..., kia, gọi là cảnh của Duy thức là trở thành lỗi lầm lớn.

Kinh: "Như núi chúa Đại Bảo Tô-mê-lô..., trong thế giới, tồn tại hiện

rõ. Trí Diệu quán sát của Như Lai, với oai thần của chư Phật và Bồ-tát đã dẫn phát giáo pháp thâm diệu rộng lớn, có thể hiện hữu".

Luận: Trong đoạn kinh này, Đức Như Lai đã chỉ rõ về tướng của nhân hàng phục giặc oán. Như khí thế gian do sức tăng thượng trong nghiệp của các chúng sinh mà phát sinh các biển cả, không thể lay động.

Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai, do các hữu tình chiêu cảm được sức tăng thượng của nghiệp tạo chánh pháp, cho nên khởi hiện giáo của pháp giới không thể lay động. Pháp giới ở đây là lý Không-Vô tướng. Nói lý pháp giới tức là giáo của pháp giới.

Các ngoại đạo..., đều dựa vào các kiến chấp vào lý Không của pháp giới. Để đối trị với các kiến chấp đó, là xa lìa mọi lĩnh vực kiến chấp. Vì vậy đối với giáo pháp về Không, họ không thể lường xét. Họ không thể lay động trước giáo pháp của oai thần. Vì oai thần cao rộng, cho nên nói dụ về núi báu. Giáo của pháp giới này là pháp giới rất sâu xa, cho nên ví dụ về biển cả. Vì trí Diệu quán sát là nhân tố có thể soi rõ tất cả cảnh, có thể khởi sự giảng nói tất cả giáo pháp.

Lược nêu về sự thù thắng, cho nên Khế Kinh: Phật-Thế Tôn được gọi là mặt trời trí vĩ đại, vì có khả năng soi sáng khắp hết thảy các pháp.

Kinh: "Lại như thế giới được vây bọc xung quanh do vòng núi lớn-nhỏ.

Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai không hề ngu tối, dù bị vây bọc do tất cả tự tướng, cộng tướng".

Luận: Ở đây chỉ rõ về tướng của nhân đoạn trừ tất cả nghi ngờ. Như khí thế giới, một ngọn núi Diệu Cao có đến bảy đại kim sơn, tám biển cả và bốn châu lớn... Thâu nhiếp bên ngoài có vòng núi nhỏ với nhiều lớp bao quanh. Như vậy là một mà nhân thành đến ngàn. Lại nữa, toàn bộ bên ngoài có vòng núi kế tiếp, bao bọc nhiều lớp chung quanh, gọi là Tiểu thiên thế giới. Như vậy là một lại tính đếm đến ngàn.

Lại toàn bộ bên ngoài, có vòng núi tiếp theo nhiều lớp vây bọc chung quanh, gọi là Trung thiên thế giới. Như vậy, là một lại tính đếm đến ngàn. Toàn bộ bên ngoài có vòng núi lớn nhiều lớp vây bọc chung quanh, có phong luân vĩ đại duy trì tổng quát ở phía dưới, gọi là ba ngàn đại thiên thế giới. Như vậy, gọi là được bao bọc do các vòng núi lớn- nhỏ.

Như vậy, trí Diệu quán sát của Như Lai, đã nhận biết khắp hết thảy tự tướng-cộng tướng, có thể đoạn trừ tất cả sự ngờ vực sai lầm và ngu muội đối với tự tướng-cộng tướng của thế gian, là nhân của ngờ vực sai lầm trong khi nhận biết tự tướng, cộng tướng. Trí Diệu quán sát không có cái

ngu đó. Chính mình không hoài nghi, sai lầm thì mới có thể cắt đứt được mối nghi ngờ của người khác.

Trí Đại viên cảnh vĩnh viễn xa rời hai chướng, cho nên không ngu tối. Tất cả tự tướng, cộng tướng đều có khả năng sinh ra trí này, thâu nhiếp trí ấy cho nên gọi là vây quanh.

Gương trí tuy có khả năng nhận biết được tự tướng-cộng tướng của hết thảy pháp, không hề phân biệt, nhưng không có khả năng nói pháp để đoạn tuyệt sự nghi ngờ của người khác. Trí này có khả năng nhận biết, có sự phân biệt cho nên có thể nói pháp để chấm dứt sự nghi ngờ của mọi người.

Lại nữa, Thể của trí này có thể nhận rõ tự tướng, cộng tướng của các pháp. Nó được vây quanh do hai hành tướng: Hành tướng của tự tướng như vòng núi nhỏ, và hành tướng của cộng tướng như vòng núi lớn. Gương trí có khả năng duy trì, như gió duy trì ở phần dưới. Trí thanh tịnh của Như Lai thuộc về hiện lượng, làm sao có thể nhận biết được tướng chung của các pháp? Nếu cảnh của tướng chung được nhận biết bằng hiện lượng thì tại sao hai lượng lại dựa vào hai tướng để thành lập?

Có nghĩa: Vì hai lượng kia ở phần vị của tâm tán loạn, cho nên dựa vào hai tướng để thành lập, chứ không nói ở phần vị của định. Nếu ở tâm định mà duyên với tất cả tướng thì đều thuộc về hiện lượng.

Có nghĩa: Tâm định chỉ duyên vào tự tướng, nhưng vì phương tiện của tướng chung đã dẫn phát, duyên vào các tướng chung, lý đã được sáng tỏ. Căn cứ theo phương tiện mà nói, gọi là nhận biết được tướng chung. Ngược lại, là nhận biết tự tướng. Do đạo lý này, hoặc nói Chân như gọi là tướng chung của các pháp Không-Vô ngã, hoặc nói hai loại Không mà Chân như đã làm sáng tỏ không phải là tướng chung.

Nghĩa như thật: Luận Nhân Minh kia thành lập tự tướng và tướng chung so với đây có khác đôi chút.

Nhân Minh nói nghĩa thật trên tất cả pháp, đều gọi là tướng chung, vì tự tướng và tướng chung trên các pháp đều dựa vào Thể của mình, không dựa chung với Thể khác. Nếu tâm phân biệt thiết lập một chủng loại gồm năng thuyên và sở thuyên, thì thông suốt ở các pháp, như dây xâu hoa, gọi là tướng chung. Tướng chung này chủ yếu do tâm tán loạn, phân biệt giả lập là cảnh của tỷ lượng. Tất cả tâm định xa lìa sự phân biệt này, đều gọi là hiện tượng. Mặc tuy duyên vào các pháp khổ-vô thường..., nhưng mỗi pháp đều có các pháp riêng cho nên gọi là tự tướng. Chân như tuy là tướng chung đã sáng tỏ, vì nó là tự tánh chân thật của các pháp, tự có tướng

nhưng nó cũng không phải là tướng chung. Không thể vì tướng chung đó cùng với tất cả pháp không một- không khác mà gọi là tướng chung. Tự tướng cũng cùng với tất cả tướng chung không một-không khác, vì vậy luận kia nói, trên các pháp vốn có nghĩa thật, đều gọi là tự tướng. Kinh này không như vậy cho nên không mâu thuẫn nhau.

Kinh: "Lại nữa, này Bồ-tát Diệu Sinh, trí Thành sở tác…".

Luận: Trí Thành sở tác, nên biết! Thành lập Hóa thân của Như Lai. Hóa này lại có ba loại:

1. Thân hóa.
2. Ngữ hóa.
3. Ý hóa.

Thân hóa lại có ba loại:

1. Hóa hiện thần thông.
2. Hóa hiện thọ sinh.
3. Hóa hiện nghiệp quả. Ngữ hóa cũng có ba loại:

1. Ngữ hóa chúc mừng, an ủi.
2. Ngữ hóa phương tiện.
3. Ngữ hóa biện luận, tán dương. Ý hóa lại có bốn loại:

1. Ý hóa quyết định lựa chọn.
2. Ý hóa tạo tác.
3. Ý hóa phát khởi.
4. Ý hóa lãnh thọ.

Trí Thành sở tác có thể khởi hiện tác Dụng hành hóa của ba nghiệp như vậy. Ba nghiệp giáo hóa này chính là Hóa thân.

Cho nên biết trong Hóa thân này, lấy Dụng để làm sáng tỏ cho Thể, chứ không phải ba nghiệp này chính là Thể của trí, mà chỉ là tướng phần được hiện bày trên trí. Hoặc do sức nơi tăng thượng duyên của trí sở tác kích phát gương trí tương ưng với Thức thanh tịnh, khiến hiện lên tác dụng hành hóa của ba nghiệp như vậy cho nên tự nó cũng có khả năng hiện bày. Phải biết rằng bốn trí, mỗi trí đều có thể phát sinh tất cả tác dụng.

Căn cứ vào phần nhiều và mạnh mẽ, cho nên nói trí Bình đẳng tánh khởi hiện thân thọ dụng, trí Thành sở tác khởi hiện thân biến hóa, trí Diệu quán sát thì quán sát tất cả tự tướng và tướng chung của các môn Đà-la-ni, Tam-ma-địa..., trí Đại viên cảnh có thể hiện bày ảnh tượng của tất cả các pháp. Như mỗi mỗi căn nhận lấy tất cả cảnh, không phải là không có tác dụng mạnh mẽ.

Đây cũng như vậy, lời văn trong đoạn kinh này chứng minh quyết

định: Ba nghiệp của tâm-tâm pháp..., đều có biến hóa. Trên trí của Đức Như Lai hiện lên tất cả công đức của tướng thô trong tâm-tâm pháp..., này khiến cho các phần vị dưới có thể biết rõ hiện thực. Nếu không như vậy, thì hàng phàm phu, Nhị thừa làm thế nào biết được? Đức Như Lai hiện có công đức khác biệt của tâm-tâm pháp..., tại sao Như Lai đã thành Phật lâu rồi, lại còn hiện làm các loại hóa thân với đủ cả tham- giận...? Kinh khác cũng nói: Hóa ra vô lượng loại đều khiến có tâm. Lại nữa, nói Hóa thân, cũng gọi là có tâm, cũng gọi là không có tâm. Có tâm dựa vào kẻ khác, không có tâm tự dựa vào mình, nghĩa là dựa vào tâm thật, hiện ra tâm Biến hóa, nhưng tâm thật ở trên tướng phần, giống như có tác dụng duyên vào suy nghĩ... Như lửa trong gương không có tự thể riêng biệt, mà tùy thuộc vào các duyên mới phát sinh, như các tâm còn lại, ở chỗ khác, dù nói là không có các tâm Biến hóa vì không có tác dụng thật, nhưng các tâm như thật biến hóa ra các sắc là có tác dụng thật. Như các sắc thật cho nên nói riêng là có. Do tướng thô của các tâm Biến hóa hiện rõ dễ nhận biết, cho đến loài vượn khỉ cũng biết được tâm của Như Lai. Nếu tâm thật của Phật thì các Đại Bồ-tát cũng không thể hiểu được.

Kinh: "Như các chúng sinh siêng năng cố gắng trong nghiệp của thân, do đó các chúng sinh ấy hướng đến, mong cầu những việc lợi ích cho nên họ siêng năng trong các nghề nông, phụng sự vua...

Như vậy, trí Thành sở tác của Như Lai, thân siêng năng với nghiệp hóa hiện, do đó Như Lai thị hiện các loại phương tiện khéo léo ở mọi nơi chế ngự các chúng sinh kiêu mạn. Do diệu lực của phương tiện thiện xảo ấy dẫn dắt các chúng sinh khiến cho họ thâm nhập Thánh giáo, được thành thục và giải thoát".

Luận: Trong đoạn kinh này chỉ rõ Như Lai hóa hiện thần thông với tướng của nghiệp Thân hóa.

Khiến tâm dũng mãnh cho nên gọi là siêng năng, cố gắng, nhận lấy sự luôn tinh tiến trong tánh thiện, ngoài ra chỉ là tác ý. Do đó phát sinh thân nghiệp siêng năng, cố gắng.

Vì căn cứ theo nhân mà đặt tên. Do thân nghiệp này mà hữu tình thế gian đã tạo cho nên ba nghiệp chân chánh. Chữ đẳng (là cùng chọn lấy những việc xen lẫn còn lại).

Trí Thành sở tác tương ưng với tinh tiến, khởi hiện nghiệp Hóa thân. Do nghiệp Hóa thân này mà khi còn làm Bồ-tát, Như Lai đã thị hiện đủ loại sự việc và nơi chốn khéo léo như thợ gốm... Đây là tướng của thân nghiệp được biến hiện trên trí, vì muốn khuất phục kẻ kiêu mạn về kỹ

thuật, cho nên biến hiện sự việc ấy, bằng phương tiện khéo léo, tức là Từ Bi-trí tuệ bình đẳng, chuyển hóa đạo là trước, rồi mới hiện bày thần thông. Lúc đầu khiến cho chúng sinh phát sinh niềm tin tưởng, cho nên gọi là dẫn dắt chúng sinh khiến cho họ thâm nhập Thánh giáo, như hiện thần thông hóa độ Ca-diếp... Sau đó, làm cho họ điều phục, tùy thuận, mà có thể tiếp nhận giáo pháp, gọi là thành thục, dìu dắt khiến cho nuôi lớn các thiện căn. Về sau, giúp họ giải thoát khỏi đường ác nơi ba cõi, dù có chủng tánh hay không, vẫn theo thứ tự đó, cho nên gọi là giải thoát.

Do năng lực giáo hóa, kẻ có chủng tánh giúp họ sinh vào Thánh đạo, giải thoát khỏi ba cõi. Còn kẻ không có chủng tánh thì khiến cho họ tu tập việc thiện nơi thế gian, sẽ được sinh vào đường thiện, giảng chánh pháp giúp cho thiện căn đó phát triển mong thoát khỏi ba cõi. Lại phóng ánh áng chấm dứt đau khổ, an lập đường thiện cứu giúp.

Lại khiến cho họ phát sinh các tuệ, Văn-Tư-Tu theo thứ tự ba câu.

Lại khiến cho họ nảy sinh tâm thuận theo phần giải thoát, tùy thuận phần lựa chọn và sinh vào Thánh đạo, theo thứ tự ba câu.

Lại khiến cho họ hội nhập kiến đạo-tu đạo và đạo Vô học là ba câu theo thứ tự.

Giải thích cho nên tùy theo tướng như vậy mà nói, các phần sau cũng vậy.

Kinh: "Lại nữa, như thân nghiệp thọ dụng của chúng sinh do đó chúng sinh thọ dụng các loại cảnh giới như sắc… Như vậy, trí Thành sở tác của Như Lai tiếp nhận nghiệp hành hóa của thân. Do đó, Như Lai đã đi các loại sinh xứ của các chúng sinh, thị hiện cùng loại sinh nhưng mà thuộc ngôi vị tôn quý. Chính vì sự thị hiện cùng loại sinh, cho nên đã nhiếp phục được tất cả các chúng sinh thuộc loại khác, lại dùng năng lực của phương tiện khéo léo, dẫn dắt các chúng sinh đi vào Thánh đạo, đạt được thành thục và giải thoát".

Luận: Đoạn này chỉ rõ sự hóa hiện thọ sinh trong tướng của nghiệp Thân hóa.

Hữu tình thế gian đối với các sinh xứ, tùy các căn tiếp nhận cảnh giới như sắc của họ..., cho nên gọi là thân thọ dụng. Vì có vận chuyển, cho nên gọi là nghiệp thân.

Ở tất cả sinh xứ, trí Thành sở tác đồng thời hiện sinh trong cảnh giới thọ dụng. Nghĩa là hiện bày Hóa thân tại tất cả sinh xứ trong cõi trời-người, thị hiện cùng loại sinh ở chủng tộc Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, thuyết phục các loài thấp kém khiến cho họ được lợi ích yên vui. Đây cũng là tướng của

thân nghiệp được biến hiện trên trí, hoặc kích thích gương trí, hoặc tự hiện rõ. Các trường hợp khác cũng như vậy.

Kinh: "Lại như chúng sinh lãnh thọ nghiệp thân. Do đó chúng sinh lãnh thọ quả báo của nghiệp thiện-ác đã gây tạo.

Như vậy, trí Thành sở tác của Như Lai, nhận lãnh nghiệp hành hóa của thân. Do vậy, Như Lai thị hiện lãnh thọ các hành khó tu tập của bản sự- bản sinh, dẫn dắt các chúng sinh bằng năng lực của phương tiện khéo léo ấy, khiến cho họ tiến vào Thánh giáo đạt được thành thục và giải thoát".

Luận: Trong đoạn này nói rõ về sự hóa hiện nghiệp quả trong tướng của nghiệp Thân hóa. Thân tức là nghiệp cho nên gọi là thân nghiệp. Vì quả của nghiệp trước, cho nên quả nói theo tên của nhân. Hoặc khi thân lãnh thọ quả của nghiệp trước, vì có sự vận chuyển tác dụng, cho nên gọi là thân nghiệp. Do nghiệp thân này lãnh thọ nghiệp trước mà quả có đáng ưa thích hay không đáng ưa thích.

Trí Thành sở tác biến hiện giống như Hóa thân lãnh thọ nghiệp hành hóa. Do nghiệp này cho nên thị hiện, tiếp nhận các hành khó tu tập của tất cả bản sự-bản sinh.

Các sự việc khác hiện có tương ưng với đời trước gọi là bản sự. Sự khác biệt về chủng loại đã thọ sinh từ đời trước, gọi là bản sinh. Như tất cả sự kiện bản sinh của Tỳ-thấp-phạn-đát-la... Dựa vào bản sinh này, trước kia đã tu hành các loại khổ hạnh, gọi là khó tu hành. Hoặc ở đời này, dựa vào thân biến hóa, trước đây tu tập khổ hạnh, về sau bỏ cách tu đó, tu theo cách trung đạo mới chứng Bồ-đề, gọi là khó tu hành. Vì các chúng sinh cho rằng phải tu tập khổ hạnh, dứt ác, tu thiện mới chứng đắc Bồ-đề, mong muốn hóa độ họ cho nên trước hết Như Lai thị hiện giống với họ, tu tập các hạnh khổ để thể hiện rằng không phải chỉ có giữ giới là được trong sạch, mà cần phải do định và tuệ, mới được thanh tịnh.

Đức Như Lai thị hiện từ bỏ việc tu tập khổ hạnh mà tu tập theo trung đạo mới được Bồ-đề. Có Khế Kinh: Vào đời quá khứ, thời Phật Ca-diếp, Như Lai đã có lời quở trách thế này: Nơi nào có Sa-môn cạo bỏ râu tóc, mà có đạo Đại Bồ-đề? Vì Bồ-đề vô thượng rất khó có được. Do nghiệp ác đó cho nên nay phải chịu quả báo hành những việc khó khổ như vậy.

Lời nói này cũng là vì muốn chấm dứt hành ác mà hiện hóa những tạo tác. Nếu không như vậy thì làm gì có Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ, đã từng được thân cận phụng sự vô lượng Như Lai, gieo trồng tánh vốn có của các thiện căn, do nhớ lại những việc mình đã làm từ kiếp trước, mà vụt khởi lên hành ác bằng lời nói nặng như vậy. Phải biết rằng Đức Phật nói lên lời

này là mong muốn hóa độ. Cho nên người nghe lời này mà được hóa độ, khiến cho đối với Đức Phật mà xa lìa lời nói ấy.

Kinh: "Lại như ngữ nghiệp của chúng sinh nói lời chúc mừng an ủi. Do đó chúng sinh lần lượt luận đàm, an ủi, chúc tụng lẫn nhau.

Như vậy, trí Thành sở tác của Như Lai, với lời chúc mừng tốt đẹp là nghiệp Ngữ hóa. Do nghiệp này, cho nên Đức Như Lai đã tuyên dương các pháp tùy theo sự ưa thích của mọi người, với văn nghĩa mầu nhiệm khéo léo, dù các chúng sinh trí nhỏ hẹp, nhưng vừa nghe qua mà vẫn tin tưởng, dùng diệu lực của phương tiện khéo léo ấy mà dẫn dắt các chúng sinh tiến vào Thánh giáo, đạt được thành thục và giải thoát".

Luận: Ở đây là chỉ rõ về ngữ hóa chúc mừng an ủi trong tướng của nghiệp Ngữ hành hóa. Chúc mừng, an ủi tức là chỗ sai biệt của sự vui mừng. Lời nói có thể phát sinh các điều ấy, cho nên gọi là chúc mừng, an ủi. Vì nghe lời nói này, mọi người đều lần lượt phát sinh hoan hỷ lớn. Nghĩa là các hữu tình do sức tăng thượng của tâm mà phát ra lời nói, đều là tướng của nghiệp ngữ được biến hiện trên thức khác biệt của mỗi chúng sinh, làm tăng thượng duyên, khiến cho các thức khác biến hiện giống như tướng của nghiệp ngữ, đều cho rằng nghe lời nói của người khác mà cảm thấy vui mừng.

Trí Thành sở tác hóa tạo nghiệp ngữ, cho nên biết cũng như vậy. Tự hóa hiện ra tiếng nói vi diệu khiến cho tâm người khác thay đổi, nghĩa là nghe lời Phật nói mà lòng mình cảm thấy hoan hỷ.

Tùy theo pháp mà họ ưa chuộng là tùy theo năng lực trong nhân tố của chúng sinh mà họ ưa nghe. Người, Trời và ba Thừa có pháp khác nhau.

Văn khéo léo vi diệu, là chữ và câu văn rất sáng tỏ tuyệt vời dễ lôi cuốn người nghe.

Nghĩa khéo léo mầu nhiệm, là nghĩa rất sâu xa và phân minh dễ hiểu.

Những chúng sinh trí tuệ nhỏ hẹp mới nghe mà vẫn tin, là vì tiếng nói của Phật có đủ sáu mươi đức. Các hàng phàm phu ngu tối dù mới nghe qua hãy còn tin hiểu, huống là những người thông minh mẫn tiệp khác.

Trí Thành sở tác gọi là an ủi chúc mừng; vì nó có khả năng biểu hiện lời nói giáo hóa, tuyên thuyết tất cả văn nghĩa mầu nhiệm khéo léo, làm nảy sinh tâm hoan hỷ của các hữu tình, cũng có thể gia bị cho các chúng sinh khéo thể hiện..., vì ngôn âm của Phật diễn nói pháp thâm diệu thật khó lường xét.

Như vậy, trí này có thể gia bị cho người khác.

Tất cả luận là tất cả các loại sắc cho đến hư không, cũng có khả năng phát sinh lời nói giáo hóa giảng nói pháp. Cho nên biết việc này là không thể nghĩ bàn được.

Kinh: "Lại như nghiệp ngữ phương tiện của chúng sinh, do đó các chúng sinh lần lượt chỉ dạy, truyền trao nghề chuyên môn đã làm, như chê bỏ điều ác, ca ngợi việc thiện, dùng mệnh lệnh triệu tập nhau lại.

Như vậy, trí Thành sở tác của Như Lai đã khởi hiện phương tiện trong nghiệp ngữ biến hóa. Do vậy, Như Lai đã thiết lập học xứ chân chánh, chê trách mọi sự phóng dật, ca ngợi đức không phóng dật.

Hơn nữa, Như Lai còn kiến lập hạnh tùy tín khiến cho người theo pháp mà hành trì dùng diệu lực của phương tiện khéo léo ấy mà dẫn dắt chúng sinh khiến cho họ tiến vào Thánh giáo, đạt được thành thục và giải thoát".

Luận: Đoạn kinh này chỉ rõ về Ngữ hóa phương tiện trong tướng của nghiệp ngữ hành hóa. Như phương tiện trong nghiệp ngữ của chúng sinh ở thế gian, lại cùng chỉ bảo cho nhau về chuyện nên làm hay không nên làm, những lợi ích cho bạn bè thân thuộc.

Đối với chúng sinh sống buông thả thì phải giúp sức cho họ làm thiện, cho nên gọi là phương tiện.

Như vậy, do tâm Đại Bi vì các hữu tình mà Như Lai thiết lập học xứ, khuyên bảo dẹp bỏ mọi điều ác, tu tập việc thiện của thế gian, xây dựng từng phần vị khác nhau của Thánh đạo, khiến cho chúng sinh tiến vào chánh đạo mà thoát khỏi ba cõi.

Trí Thành sở tác của Như Lai có thể phát sinh ngữ hành hóa, làm xong việc này, nghĩa là chấm dứt mọi điều ác, phát sinh các việc thiện.

Đây là tác dụng của lời nói.

Kinh: "Lại như chúng sinh mở rộng nghiệp ngữ bằng tranh luận, vì vậy chúng sinh lần lượt chỉ bày những chỗ nghĩa chưa hiện rõ (Bất liễu nghĩa) bằng cách đọc các luận.

Như vậy, trí Thành sở tác của Như Lai hiện bày nghiệp Ngữ hóa biện luận. Do vậy, Như Lai đã đoạn trừ vô lượng điều nghi hoặc của các chúng sinh. Nhờ diệu lực của phương tiện khéo léo này mà dẫn dắt, các chúng sinh khiến cho tiến vào Thánh giáo, đạt được thành thục và giải thoát".

Luận: Đoạn kinh này chỉ rõ về Ngữ hóa biện luận tán dương trong tướng của nghiệp ngữ hành hóa.

Trí Thành sở tác tùy theo chỗ khác nhau về sự ưa thích của các chúng

sinh mà hiện khởi nghiệp ngữ biến hóa, nói các loại nghĩa đoạn tuyệt mọi sự nghi hoặc. Nghĩa là phát ra một âm, biểu thị tất cả nghĩa, khiến cho các hữu tình tùy theo loại đều được lợi ích. Như Khế Kinh: Phật dùng một âm thanh diễn nói các pháp, chúng sinh tùy theo chủng loại đều được mở bày hiểu rõ, hoặc có kẻ sợ hãi, hoặc có người hoan hỷ, hoặc nảy sinh tư tưởng nhàm chán, hoặc lại đoạn tuyệt hoài nghi. Đây là bản nguyện của Như Lai đã dẫn phát diệu lực không thể nghĩ bàn mà phát khởi ngữ biến hóa: Một âm có thể đoạn trừ tất cả mọi sự nghi ngờ. Nếu thực hiện với Hóa thân thì cũng khiến cho chúng sinh cùng một Thể chất mà thấy khác nhau về sự thành tựu việc lợi lạc.

Kinh: "Lại như chúng sinh với nghiệp ý quyết định lựa chọn. Vì vậy chúng sinh quyết định lựa chọn điều cho nên làm và điều không cho nên làm.

Như vậy, trí Thành sở tác của Như Lai với ý quyết định lựa chọn nghiệp giáo hóa. Do vậy, Như Lai đã quyết định lựa chọn sự khác nhau trong tám vạn bốn ngàn tâm hành của chúng sinh. Dùng sức mạnh của phương tiện khéo léo này mà dẫn dắt, các chúng sinh khiến cho tiến vào Thánh giáo, đạt được thành thục và giải thoát".

Luận: Trong đoạn kinh này chỉ rõ về ý hóa quyết định lựa chọn trong tướng của nghiệp ý biến hóa. Trí Thành sở tác tương ưng với nghiệp ý, có thể khởi hiện biến hóa, cho nên gọi là nghiệp ý biến hóa.

Nghiệp ý biến hóa này có thể quyết định lựa chọn sự sai biệt của tám vạn bốn ngàn tâm hành trong chúng sinh được giáo hóa. Hoặc lại hiện rõ nghiệp ý biến hóa tương tự trong tướng phần của trí này, có khả năng quyết định lựa chọn tám vạn bốn ngàn tâm hành của chúng sinh, khiến cho họ biết rõ có được nghĩa-lợi thù thắng.

Thế nào là tám vạn bốn ngàn tâm hành? Nghĩa là sự khác nhau trong tám vạn bốn ngàn các hành của tâm, và những cấu uế của trần lao nơi chúng sinh. Tâm hành này có khả năng gây chướng ngại cho tám vạn bốn ngàn Ba-la-mật, môn Đà-la-ni, Tam-ma-địa... Như đã nói rộng về các tướng Ba-la-mật đó trong kinh Hiền Kiếp. Nghĩa là đầu tiên tu tập thực hành pháp Ba-la-mật, cho đến sau cùng phân bố Ba-la-mật-đa của thân Phật gồm có ba trăm năm mươi, mỗi mỗi phần thân Phật đều có đủ sáu pháp đến bờ kia.

Như vậy, tổng cộng có hai ngàn một trăm pháp đối trị (6 x 350 = 2100). Phần tham lam-giận dữ- si mê và phần cùng có trong tâm hành của hữu tình chính là tám ngàn bốn trăm. Trừ ra bốn đại chủng và sáu thức

không có nghĩa mà sinh ra lỗi lầm. Mười lần biến chuyển hợp lại thành số tám vạn bốn ngàn tâm hành. Vì tu tập tâm hành này cho nên lại thành tựu được tám vạn bốn ngàn môn Đà-la-ni và Tam-ma-địa... Đây hãy còn nói giản lược, nếu nói rộng hơn là vô lượng.

Kinh: "Lại như chúng sinh gây tạo nghiệp ý, vì vậy chúng sinh gây tạo vô số các nghiệp đã khởi hiện.

Như vậy, trí Thành sở tác của Như Lai, đã tạo thành nghiệp ý giáo hóa. Do đó, Như Lai quán sát việc làm của các chúng sinh đã làm,, có làm và không làm, hoặc được, hoặc mất để khiến cho họ nhận lấy hoặc từ bỏ.

Như Lai đã tạo ra pháp đối trị. Dùng sức mạnh của phương tiện khéo léo này mà dẫn dắt chúng sinh khiến cho tiến vào Thánh giáo, đạt được thành thục và giải thoát".

Luận: Đoạn kinh này chỉ rõ về ý hóa tạo tác trong tướng của nghiệp ý biến hóa. Tùy theo mà quán sát việc làm của tất cả hữu tình đã làm. Nếu các hành ác không làm thì có được, nếu làm thì có mất. Nếu các hành thiện, làm thì có được, không làm thì có mất.

Quán sát như vậy là muốn giúp cho chúng sinh nhận lấy cái được, bỏ đi cái mất. Đối với cái được tạo tác thì gìn giữ là pháp đối trị, đối với cái mất mà gây tạo thì dùng pháp đối trị là xa lìa.

Trí Thành sở tác tương ưng với nghiệp ý có khả năng khởi hiện biến hóa, cho nên gọi là nghiệp ý biến hóa. Tuy các Đức Như lai không còn dụng công đối với tất cả mọi việc, nhưng khiến cho tâm chúng sinh cùng biến hiện tựa như có tạo tác, cho nên gọi là tạo tác. Hoặc là hiện có nghiệp giống như ý biến hóa trong tướng phần của trí ấy có thể quán sát những việc làm được-mất của tất cả hữu tình-khiến cho họ biết rõ

có được nghĩa-lợi thù thắng.

Kinh: "Lại như chúng sinh phát khởi nghiệp ý. Vì vậy chúng sinh phát khởi các nghiệp.

Như vậy, trí Thành sở tác của Như Lai phát khởi nghiệp ý biến hóa. Do đó, vì muốn tuyên thuyết các pháp đối trị với nghiệp ý của họ, Như Lai đã làm sáng tỏ danh từ-câu văn, bài văn mà các chúng sinh ưa chuộng. Dùng sức mạnh của phương tiện khéo léo ấy mà dẫn dắt các chúng sinh khiến cho họ tiến vào Thánh giáo đạt được thành thục và giải thoát".

Luận: Trong đoạn kinh này chỉ rõ về ý hóa phát khởi trong tướng của nghiệp ý biến hóa.

Trí Thành sở tác tương ưng với nghiệp ý, có thể phát khởi hai nghiệp

thân và ngữ, căn cứ theo dụng mà nói là phát khởi nghiệp ý. Hoặc ý nghiệp này do trí phát khởi cho nên gọi là phát khởi ý nghiệp, vì có khả năng giáo hóa, hoặc tướng phần của trí hiện bày giống ý nghiệp kia. Nghiệp ý biến hóa này vì muốn tuyên thuyết các pháp đối trị với ý nghiệp kia, nghĩa là nói pháp đối trị với các hành động của hữu tình.

Pháp đã giảng nói này là lấy danh từ-câu, chữ-bài văn làm tự tánh, cho nên làm sáng tỏ danh từ-câu-chữ-bài văn. Đức Như Lai tùy theo sự việc mà các hữu tình ưa thích, vì họ giảng nói danh từ-bài văn..., khiến họ cảm thấy mến thích để phát sinh đối trị. Đó là hiện rõ nghiệp ý biến hóa trong tướng phần trên trí Thành sở tác của Như Lai, phát sinh danh từ-bài văn..., diễn nói pháp đối trị các nghiệp của hữu tình. Do năng lực ấy, khiến cho tự tâm của các hữu tình biến hiện giống như pháp mà Phật đã giảng nói, vì vậy họ nảy sinh sự ái mộ sâu xa phát sinh đối trị, cho nên gọi là phát khởi nghiệp ý.

Kinh: "Lại như chúng sinh nhận lãnh nghiệp ý. Vì vậy chúng sinh nhận lãnh mọi thứ khổ-vui. Như vậy, trí Thành sở tác của Như Lai tiếp nhận nghiệp giáo hóa của ý. Do vậy, Như Lai đối với những sự việc xác định-không xác định-hỏi lại-thiết lập ghi nhận hay ghi nhận riêng biệt mà tùy theo sự thích hợp của chúng sinh tiếp nhận các nghĩa của quá khứ- vị lai và hiện tại. Dùng sức mạnh của phương tiện khéo léo ấy mà dẫn dắt chúng sinh, khiến cho họ tiến vào Thánh giáo, đạt được thành thục và giải thoát".

Luận: Trong đoạn kinh này chỉ rõ về ý hóa tiếp nhận trong nơi tướng của nghiệp ý biến hóa. Thọ tương ưng với tư duy, có thể làm động tâm khiến cho cảm nhận khổ-vui, cho nên nói là tiếp nhận nghiệp ý.

Trí Thành sở tác tương ưng với tư duy cho nên có thể khởi hiện giáo hóa, gọi là nghiệp ý biến hóa. Nghiệp ý biến hóa hiện bày trong tướng phần của thành sở tác trí gọi là nghiệp ý hành hóa.

Đối với bốn loại ghi nhận-hỏi và ghi nhận riêng biệt tùy theo những điều thích hợp biết rõ ràng tất cả các câu hỏi đúng như thật rồi, tiếp nhận nghĩa lý về lô lượng các pháp trong ba đời và biết rõ ràng đúng như thật. Mỗi tự thể đều nhận biết đúng như thật rồi, tùy theo sự thích hợp mà ghi nhận riêng biệt tất cả không có gì trái ngược.

Nói bốn loại ghi nhận là:

1. Ghi nhận toàn bộ.
2. Ghi nhận phân biệt.
3. Ghi nhận hỏi lại.

4. Ghi nhận bằng im lặng mà gác lại.

Ghi nhận toàn bộ là như có người hỏi: Tất cả sự sống chắc chắn là tiêu mất chăng? Phật, Pháp, Tăng bảo là ruộng phước tốt đẹp chăng? Các câu hỏi như vậy, cần phải ghi nhận toàn bộ, vì nghĩa này là quyết định".

Ghi nhận phân biệt là như có người hỏi: Mọi thứ tiêu mất thì chắc chắn được sinh ra lại không? Phật-Pháp-Tăng bảo chỉ có một chăng? Với những câu hỏi như vậy, cần phải phân biệt ghi nhận, vì nghĩa này không nhất định".

Ghi nhận hỏi lại là như có người hỏi: Bồ-tát mười địa là cao hay-thấp? Phật-Pháp-Tăng bảo là hơn hay kém? Với những câu hỏi như vậy cần phải ghi nhận và hỏi lại: Ông muốn hỏi gì?

Ghi nhận bằng im lặng mà gác lại như có người hỏi: Tánh thật có của ngã là thiện hay là ác? Con của Thạch nữ màu đen hay trắng? Với những câu hỏi như vậy cần phải im lặng mà gác lại không cần phải ghi nhận vì chỉ là hý luận dài dòng.

Nên biết rằng trong này thân-ngữ nghiệp giáo hóa, hoặc tương ưng với tự thân, hoặc tương ưng với thân người khác, hoặc không tương ưng với nghiệp biến hóa của ý, hoặc chỉ tương ưng với mình và người. Bởi vì nghiệp này chính là giải thích ba loại thần biến, là thần biến về thần thông-thần biến về khuyên dạy và thần biến về ký thuyết.

Nghiệp biến hóa này của Phật đối với tất cả chủng loại luôn luôn đi theo không thể nghĩ bàn được, bởi vì tác dụng và số lượng cõi nước sai biệt không thể nghĩ bàn. Vì công dụng lợi ích cho hữu tình luôn vận chuyển không mừng cho nên không thể nghĩ bàn được. Tất cả Như lai dùng ba loại hóa nghiệp, vì muốn thành thục cho hữu tình là đầu tiên, cho nên gọi là phương tiện thiện xảo bậc nhất.

Do đó, Khế Kinh: Phật Thế Tôn gọi là vị thuốc đại trí, có thể chữa lành tất cả bệnh phiền não.

Kinh: "Bấy giờ, Đại Bồ-tát Diệu Sinh bạch Phật: Thế Tôn! Chỉ một mình Như Lai ở trong pháp giới thanh tịnh thọ dụng hòa hợp một vị theo trí, các Bồ-tát cũng có thể thực hiện được như vậy? Phật bảo Bồ-tát Diệu Sinh: Bồ-tát cũng có khả năng thọ dụng hòa hợp một vị theo trí".

Luận: Nay dựa vào sự thọ dụng, hòa hợp một vị theo trí để hỏi.

Trước đây, biện luận về Phật địa chỉ nói về Thể pháp giới thanh tịnh của Như Lai chỉ là một vị. Gương trí..., của Phật ở trong sự thọ dụng hòa hợp một vị không hề hành động và không hề tạo tác. Bồ-tát Diệu Sinh có ý ngờ vực về điều này, là chỉ có Như Lai hay cũng chung cho cả Bồ-tát, vì

thế nêu lên câu hỏi này. Hoặc trước kia chỉ nói có năm loại pháp thâu nhiếp quả vị Đại giác. Thể của pháp giới thanh tịnh chỉ là một vị. Gương trí dựa vào pháp giới ấy mà duyên hợp, dựa vào pháp giới ấy mà sinh khởi, không có phân biệt, cho nên cũng chỉ có một tướng. Trí Bình đẳng tánh duyên chung cả Chân như, lìa hai phân biệt, cũng chỉ có một tướng. Hai trí còn lại vì làm lợi ích cho chúng sinh, cũng dựa vào Chân như, không phân biệt riêng khác, cũng chỉ có một tướng.

Như vậy, chỉ có Phật thọ dụng hòa hợp một vị theo trí, cho nên không chung với quả vị khác. Vì muốn biết chắc chắn cho nên đặt ra câu hỏi này.

Trong này đã nói, đối với pháp giới thanh tịnh thì sự thọ dụng hòa hợp một vị theo trí đủ chứng tỏ rằng, nơi khác không có sự thọ dụng hòa hợp một vị theo trí. Có thể thọ dụng những gì thích ứng thọ dụng hòa hợp một vị trong cảnh giới Chân như cho nên gọi là thọ dụng. Cùng chung một việc cho nên gọi là hòa. Tuy cùng một việc nhưng có lúc lại ly biệt là vì biểu hiện trong đó thường không ly biệt. Lại nói hợp cùng năng duyên và sở duyên, bình đẳng và bình đẳng tuyệt đối hòa hợp không ly biệt.

Vị có nghĩa là chắc thật, tức là sở thọ dụng và sở duyên cùng một vị Chân như của pháp giới.

Sự nghĩa là dụng sự. Trí tức là trí của năng thọ dụng, đích thực nhận lấy gương trí và trí Bình đẳng tánh, nhận lấy cả hai trí còn lại, vì phần nhiều duyên vào Chân như. Hoặc một vị là trí của năng thọ dụng không phân biệt. Sự là quả, duyên vào pháp giới thanh tịnh mà sinh khởi. Hoặc năng thọ dụng tức là xả thọ, không khổ-không vui mà bình đẳng một loại, cho nên gọi là một vị. Sự là quả. Chính quả này tương ưng với trí viên cảnh..., do năng lực của quả đó nảy sinh cho nên gọi là

quả kia. Hoặc là hành xả không có tướng công dụng, bất cứ ở đâu cũng một vị mà chuyển biến.

Trí của năng thọ dụng gọi là trí sự. Hoặc là trí tự có thể lãnh thọ Thể của mình, cho nên gọi là thọ dụng. Hai loại mình-người vì không có phân biệt cho nên nói là một vị. Sự là quả là thuận theo các nhân duyên, xa lìa hai tưởng, mà luôn luôn chuyển biến mãi.

Bồ-tát cũng có thể như vậy, trong này nói thọ dụng hòa hợp một vị theo sự trí không phải riêng một mình Như Lai.

Nếu các Bồ-tát cũng có thể như vậy thì tại sao chỉ nói có năm loại pháp thâu nhiếp quả vị Đại giác? Ở đây ý nói, Phật địa chỉ thuộc về năm pháp mà không nói năm pháp chỉ có năm pháp này thâu nhiếp không nói là năm pháp chỉ thâu nhiếp Phật địa, mà cũng có thể thâu nhiếp các địa Bồ-

tát.

Kinh: "Bồ-tát Diệu Sinh lại bạch Phật: Những Bồ-tát nào được thọ dụng hòa hợp một vị theo sự-trí?. Phật bảo Bồ-tát Diệu Sinh: Bồ-tát chứng được pháp Nhẫn vô sinh. Do Bồ-tát kia từ trong pháp Vô sinh, lúc đạt được Nhẫn giải đã đối trị hai tưởng. Vì loại trừ hai loại tưởng về mình-người cho nên tâm được bình đẳng. Từ đó trở lên các Bồ-tát kia, ý tưởng phân biệt về mình-người không còn hiện tiền nữa, được thọ dụng hòa hợp một vị theo sự-trí".

Luận: Vì chỉ rõ Bồ-tát chưa chứng được pháp Nhẫn vô sinh của Đại thừa, hoặc Bồ-tát còn trú trong công dụng có đạo gia hạnh, cho nên chưa có thọ dụng hòa hợp một vị theo sự-trí.

Lại hỏi: Những Bồ-tát nào được thọ dụng hòa hợp một vị theo sự-trí?

Đáp: Đó là Bồ-tát đã chứng được pháp Nhẫn vô sinh. Nghĩa là Bồ-tát từ địa thứ nhất trở lên, chứng được hai Không, đã hiện bày Chân như, quán sát tất cả pháp trong biến kế sở chấp với bản tánh không sinh, cũng không diệt, xưa nay vắng lặng yên tĩnh là tự tánh Niết-bàn, cho nên được thọ dụng hòa hợp một vị theo sự-trí, chẳng phải như hàng Nhị thừa kiến đạo-hiện quán, chỉ chứng Sinh Không mà hiển bày được Chân như, chứ chưa chứng Pháp Không để hiển bày về Chân lý chưa có năng lực hiện quán các pháp bình đẳng để thọ dụng hòa hợp một vị theo trí-sự. Bồ-tát địa tiền cũng chưa có thể chứng ngộ, chưa thấy được Chân như hòa hợp một vị vì trí Bình đẳng tánh chưa hiện hành.

Có thuyết cho là: Từ, Bồ-tát địa thứ nhất trở lên lại có ba loại:

1. Mới phát tâm là ở địa thứ nhất, đã vào Kiến đạo chánh tánh ly sinh, tâm chân vô lậu bắt đầu hiện hành.
2. Đã tu hành: Nghĩa là sáu địa trên đã được Tu đạo vì tu hành tinh tiến.
3. Không thối chuyển, nghĩa là ba địa trên, Tu đạo đã viên mãn, xa rời các công dụng, không còn đạo gia hạnh, tự nhiên hiện tiền, tất cả phiền não hoàn toàn không còn dấy khởi, mỗi mỗi niệm đều tinh tiến thù thắng, không còn thoái chuyển.

Ở đây, chỉ chọn lấy từ tám địa trở lên, quán sát tất cả pháp xưa nay không sinh, hiện tại cũng không khởi, được Nhẫn bậc thượng luôn luôn thanh tịnh, luôn phát khởi vô lậu, chuyển biến tự nhiên. Vì được như vậy cho nên nói là chứng được pháp Nhẫn vô sinh. Như Khế Kinh: Tám địa trở lên, các chúng Bồ-tát đã tách lìa tưởng pháp, cho nên không có ngã và

ngã sở. Quán sát tất cả pháp không phải là thường mà vô thường-không sinh-không khởi, mình-người đều bình đẳng. Cho đến nói rộng. Do được đối trị hai tưởng tự nhiên, bất cứ ở đâu đều có tâm bình đẳng.

Từ đây trở lên vì đã lìa hai tưởng, tách khỏi các công dụng và gia hạnh, luôn luôn vô lậu, rất thanh tịnh, cho nên trí không còn phân biệt mà đã được tự tại, chuyển biến tự nhiên, mới được gọi là thọ dụng hòa hợp một vị theo sự-trí.

Bồ-tát địa thứ nhất tuy đã chứng được bình đẳng giữa mình và người, nhưng vẫn còn có dụng công, tác ý gia hạnh, vì chưa thanh tịnh cho nên chưa kiến lập.

Kinh: "Bồ-tát Diệu Sinh lại bạch Phật: Ngưỡng mong Như Lai nói rộng bằng thí dụ, để cho các Bồ-tát đều ngộ được nghĩa rất sâu xa, tùy theo duyên mà giáo hóa, tuyên dương rộng rãi truyền bá khắp nơi khiến cho chúng sinh được nghe, đều mau chứng ngộ pháp Nhẫn vô sinh".

Luận: Bồ-tát Diệu Sinh muốn cho nghĩa trên được sáng tỏ, dễ nhận thấy nhờ cách thí dụ để sau khi nghe pháp này, các Bồ-tát đạt được nghĩa rất sâu xa, chứng được nhẫn vô sinh, cho nên lại thỉnh hỏi.

Kinh: **"**Phật bảo Bồ-tát Diệu Sinh: Ví như trời Ba mươi ba chưa đi vào khu rừng tạp, cho nên cuối cùng không thể thọ dụng sự hòa hợp đối với sự, hoặc cảm nhận về vô ngã, ngã sở. Nếu vào rừng tạp thì không còn phân biệt mà tùy ý thọ dụng, do khu rừng tạp ấy có đức như vậy, có khả năng khiến cho chư Thiên đi vào khu rừng này thì thọ dụng hòa hợp đối với quả báo của các cõi trời, hoặc sự- hoặc cảm nhận, không có gì tư duy.

Như vậy, nếu chưa chứng được pháp Nhẫn vô sinh thì Bồ-tát rốt cuộc không có khả năng đạt được tâm bình đẳng và xả bình đẳng, cho nên không có gì khác biệt với tất cả Thanh văn-Độc giác, vì còn có hai tưởng. Bồ-tát đó không thể an trú trong sự thọ dụng hòa hợp một vị theo sự-trí. Nếu đã chứng được pháp Nhẫn vô sinh và vì trừ hết hai tưởng mà đạt được tâm bình đẳng thì sẽ khác với Thanh văn-Độc giác.

Nhờ có tâm bình đẳng, mà có thể an trú buông xả, thọ dụng hòa hợp một vị theo sự-trí".

Luận: Trời Ba mươi ba có một khu rừng tạp, hiện ra do sự hòa hợp trong năng lực phước báo của chư Thiên, khiến chúng chư Thiên không cư ngụ ở khu rừng này, vì sự cảm nhận khổ vui ở cung điện hơn kém đều khác nhau, vì còn có sự thọ dụng sai biệt của ngã và ngã sở.

Nếu ở khu rừng này thì hoặc sự-hoặc cảm nhận đều không có hơn kém, đều cùng chung một vị Vô ngã-ngã sở tuyệt vời nhất hòa hợp thọ

dụng có thể khiến cho bình đẳng. Vì hòa hợp thọ dụng cho nên gọi là rừng tạp.

Đây là do chư Thiên đều tu tập bình đẳng, do sức tăng thượng hòa hợp của nghiệp phước, làm cho thức A-lại-da của chư Thiên kia biến hiện ra khu rừng này đều cùng nơi cư trú, cùng lúc và cùng một tướng trạng.

Do sức tăng thượng của khu rừng này khiến cho chuyển thức của các trời kia cũng cùng biến hiện, tuy cùng thọ dụng nhưng họ cho là không khác biệt.

Như vậy, Bồ-tát địa tiền và hàng Nhị thừa, chưa chứng được hai Không để hiển bày Chân như cùng pháp Nhẫn vô sinh, còn có chấp khác nhau về Kiến đạo đoạn, chưa xa rời hai tưởng khác nhau giữa mình và người, chưa đạt được tâm bình đẳng về thọ-xả tương ưng với trí Bình đẳng tánh vô lậu.

Hoặc còn hành xả cho nên không thể an trú trong sự thọ dụng hòa hợp một vị theo sự-trí.

Có nghĩa là bảy địa trở xuống, Bồ-tát còn có dụng công, còn có đạo gia hạnh, còn có phiền não vi tế hiện hành, cho nên chưa thanh tịnh, chưa đạt được pháp Nhẫn vô sinh tùy ý vận dụng, trí Diệu quán sát tương ưng với bình đẳng, hoặc là tâm-hoặc là xả, cho nên không có năng lực an trú thọ dụng hòa hợp một vị theo sự-trí.

Kinh: "Lại nữa, này Bồ-tát Diệu Sinh! Ví như rất nhiều dòng sông lớn nhỏ chưa đổ vào biển cả, thì mỗi dòng sông đều dựa vào mỗi loại nước khác nhau với lượng nước ít. Lượng nước có thêm-bớt, tùy thuộc vào sự vận chuyển nước, tạo ra mỗi loại nước đều khác nhau, một phần ít nước tựa vào nhau để duy trì sinh mạng của thủy tộc. Nếu các dòng nước đổ vào biển cả thì không có nơi nương tựa riêng biệt nữa, nước không khác nhau, nước không có hạn lượng nước, không có thêm bớt, mà làm thành nghiệp rộng lớn dựa vào nhau để, duy trì sinh mạng của thủy tộc.

Như vậy, nếu Bồ-tát chưa chứng nhập biển cả pháp giới thanh tịnh của Như Lai, thì mỗi Bồ-tát đều nương tựa riêng biệt vào trí khác nhau- trí ít và trí có thêm bớt. Tùy thuộc vào nghiệp trí của mỗi Bồ-tát đã mà làm thành công hạnh khác biệt. Một phần ít chúng sinh dựa vào trí, mà thiện căn được thành thục. Nếu Bồ-tát đã chứng nhập biển cả pháp giới thanh tịnh của Như Lai, thì không còn chỗ dựa riêng biệt nữa, trí không có khác biệt, trí không có hạn lượng, trí không có thêm bớt, thọ dụng hòa hợp một vị theo sự-trí, là nơi nương tựa cho vô lượng chúng sinh được thành thục thiện căn của mình".

Luận: Các dòng sông lớn, nghĩa là bốn con sông lớn như Hằng hà... Các dòng sông nhỏ, nghĩa là các sông nhỏ khác.

Chưa đổ vào biển cả mỗi sông đều có chỗ nương tựa riêng, là mỗi mỗi sông nương tựa vào các địa phương.

Nước khác là nước trong-đục và nước tro, nước tốt khác nhau. Nước ít là so với biển cả.

Nước có thêm-bớt là do sự khác nhau theo lúc mưa ít, mưa nhiều. Tùy thuộc vào nghiệp nước đã tạo, mà mỗi thứ đều khác nhau, tức là các sức mạnh về sự bốc hơi, vị nước, sự thành thục có khác nhau.

Một phần ít nước làm nơi nương tựa duy trì sinh mạng của thủy tộc là một số ít với dung lượng nước ít, làm nơi nương tựa, duy trì sự sống cho chúng sinh loài thủy tộc.

Nếu các dòng sông đều đổ vào biển cả thì không có chỗ tựa riêng biệt là so với trước đã nói, tất cả đều ngược lại, cho nên biết.

Tướng của biển rộng lớn làm nơi nương tựa duy trì, là dựa vào số lượng rộng lớn mà nói.

Như vậy, Bồ-tát chưa chứng nhập biển cả pháp giới của Như Lai, là chưa chứng được pháp giới thanh tịnh của chư Phật cho nên mỗi Bồ- tát đều có chỗ dựa riêng biệt, vì đều có mỗi Đức Như Lai riêng biệt làm nơi nương tựa.

Trí khác biệt, là mỗi Bồ-tát đều có mỗi kiến giải, đã tu tập hoàn thành tốt đẹp riêng biệt.

Trí ít, là so sánh với trí Phật.

Trí có thêm-bớt là các địa cùng so sánh có sự hơn kém, và cùng so sánh chỗ hơn kém của Định.

Tùy thuộc vào nghiệp trí của mỗi Bồ-tát mà làm thành công hạnh khác nhau, vì các Bồ-tát đều quyết định về số lượng riêng biệt, cho nên chỗ tạo tác đều khác nhau. Tùy vào uy lực thắng giải của các Bồ-tát khi duyên với cảnh giới hữu tình, có thể có những điều được tạo tác. Nếu vượt qua sự kiện này thì không chuyển biến, cho nên mỗi hạnh tu tập đều khác nhau.

Một phần ít chúng sinh, là số ít-lượng kém làm nơi nương tựa cho việc thành thục các thiện căn, vì năng lực tăng thượng của các Bồ-tát, tùy thuộc từng phần, khiến cho thiện căn của người khác được thành thục. Định của các Bồ-tát đều so sánh với định của Như Lai, vì số lượng ít cho nên việc làm lợi ích cho các hữu tình cũng ít. Nếu Bồ-tát đã chứng được

biển cả pháp giới của Như Lai thì đã chứng ngộ được pháp giới thanh tịnh của chư Phật không còn chỗ tựa riêng biệt, lấy Chân như thanh tịnh làm nơi nương tựa.

Trong cảnh giới vô lậu, không thể kiến lập sự dị biệt giữa chư Phật, huống là Bồ-tát.

Trí không có sai biệt là trí viên cảnh..., đều là tương tự, vì không có phân biệt sai khác giữa mình và người.

Trí không có hạn lượng, là thấu suốt vô biên cảnh đã được nhận biết.

Trí không có thêm bớt là bình đẳng thanh tịnh, vì nhận biết trùm khắp cảnh giới không có ít-nhiều.

Thọ dụng hòa hợp một vị theo sự-trí, là tất cả việc làm cùng với trí bình đẳng..., đều giống nhau.

Vô lượng chúng sinh, là hoặc về số, hoặc về lượng đều là vô lượng; phước đức-trí-tuệ đều không cùng tận, vì tư lương đều bình đẳng. Do Bồ-tát đã chứng được Pháp thân, đi tới tận cùng giới hạn sinh tử, là nơi nương tựa cho tất cả hữu tình, thành thục được thiện căn.

Có sai biệt giữa hai thí dụ trước và sau. Nghĩa là, thí dụ trước thì nói các Bồ-tát chưa ngộ nhập-đã ngộ nhập, hoặc địa Hoan hỷ, hoặc địa Bất động. Trong thí dụ về biển cả sau lại nói các Bồ-tát chưa nhập-đã nhập hoặc địa Bất động, hoặc địa Như Lai.

Có nghĩa nữa: Cả hai thí dụ đều nói Bồ-tát chưa chứng đắc-đã chứng đắc pháp Nhẫn vô sinh. Thí dụ trước thì nói công đức trù mật của Bồ-tát dụ như rừng tạp. Trong thí dụ sau thì nói công đức của Bồ-tát là vô tận, ví dụ như biển cả.

**

LUẬN VỀ KINH PHẬT ĐỊA

QUYỂN 7

Kinh: "Bấy giờ, Đức Thế Tôn nói tụng".

Luận: Sẽ nói bốn bài tụng thâu nhiếp chung các nghĩa trên. Hiển bày giản lược về tướng pháp giới thanh tịnh của Phật địa.

Tất cả công đức hữu vi-vô vi trong địa Như Lai đều được pháp giới thanh tịnh thâu nhiếp-gìn giữ, đều là tướng của pháp giới thanh tịnh. Tướng năng-tướng sở đều gọi là tướng không phân biệt gì.

Trong bốn bài tụng, ba tụng rưỡi trước hiển bày riêng biệt về tướng đó, nửa tụng sau là phần tổng kết.

Trong phần hiển bày riêng biệt về tướng (Ba tụng rưỡi), có nghĩa: Trong ấy, nửa tụng đầu là chỉ rõ về pháp giới thanh tịnh, nửa tụng tiếp theo là chỉ rõ về trí Đại viên cảnh, nửa tụng tiếp là chỉ rõ về trí Bình đẳng tánh, nửa tụng tiếp là chỉ rõ về trí Diệu quán sát, nửa tụng kế là chỉ rõ về trí Thành sở tác. Một nửa tụng tiếp là chỉ rõ về công đức quyến thuộc của bốn trí. Phần nửa tụng sau là chỉ rõ về năm pháp tạo thành ba thân khác nhau. Lại có nghĩa là chỉ rõ pháp giới thanh tịnh, có sáu tướng thâu nhiếp tổng quát tất cả công đức của Phật địa. Nghĩa là tướng tự tánh, tướng nhân, tướng quả, hoặc tướng tác nghiệp, hoặc tướng tương ưng, hoặc tướng sai biệt. Nếu như theo thứ tự thì tướng đầu tiên có một tụng, các tướng còn lại đều có phân nửa tụng.

Kinh:

"Tất cả pháp Chân như,
Tướng thanh tịnh hai chướng".

Luận: Có nghĩa đây là làm sáng tỏ pháp giới thanh tịnh. Tức là hết thảy pháp, tánh là Không-Vô ngã, đã làm sáng tỏ Chân như, vĩnh viễn tách lìa hai chướng, bản tánh là thanh tịnh. Nay lại xa lìa sự cấu nhiễm, cho nên có khả năng làm nơi nương tựa cho mọi pháp thiện, vì vậy gọi là pháp giới thanh tịnh.

Tất cả pháp, nghĩa là các pháp uẩn-xứ-giới hữu lậu-vô lậu... của thế gian và xuất thế gian.

Chân như tức là tánh chân thật của các pháp, không có tánh điên đảo, cùng với tất cả pháp, không một, không khác. Thể chỉ là một vị, tùy thuộc vào tướng phần cho nên có nhiều hoặc nói hai loại: Nghĩa là Sinh Không vô ngã-Pháp Không vô ngã. Chân như thật sự không phải là tánh Không-Vô ngã, vì lìa mọi phân biệt, dứt tuyệt mọi hý luận, chỉ do tu tập pháp quán Không-Vô ngã, dập tắt chướng ngại của Chân như, diệt tưởng ngã chấp-ngã sở mà chứng đắc cho nên gọi là Không-Vô ngã. Hoặc nói có ba loại, nghĩa là thiện-bất thiện-vô ký. Chân như là tánh chân thật của ba pháp này. Hoặc nói bốn loại, tức là hệ thuộc ba cõi và không hệ thuộc ba cõi. Chân như là tánh chân thật của bốn pháp ấy. Hoặc nói có năm thức, nghĩa là Chân như tâm, nói rộng cho đến Chân như vô vi, cũng là tánh chân thật của năm pháp. Hoặc nói sáu loại, nghĩa là Chân như của sắc, nói rộng cho đến Chân như vô vi. Năm uẩn vô vi là tánh chân thật. Hoặc nói bảy loại:

1. Chân như lưu chuyển: Nghĩa là thật tánh của tất cả các hành lưu chuyển từ đời vô thỉ đến nay.

2. Chân như thật tướng: Nghĩa là thật tánh của tất cả các pháp là hai Không-Vô ngã được hiển bày.

3. Chân như duy thức: Nghĩa là thật tánh của tất cả các pháp chỉ là Thức.

4. Chân như an lập: Nghĩa là thật tánh của pháp hữu lậu là Khổ đế.

5. Chân như tà hạnh: Nghĩa là thật tánh của nghiệp phiền não là Tập đế.

6. Chân như thanh tịnh: Nghĩa là thật tánh của vô vi thiện là Diệt đế.

7. Chân như chánh hạnh: Nghĩa là thật tánh của các pháp thiện hữu vi-vô lậu, là Đạo đế.

Hoặc nói tám loại: Nghĩa là không sinh-không diệt, không đoạn-không thường, không một-không khác, không đến, không đi. Tám môn tướng loại trừ đó đã làm sáng tỏ Chân như.

Hoặc nói chín loại: Nghĩa là chín phẩm đạo dứt trừ chín loại chướng mà làm sáng tỏ Chân như.

Hoặc nói mười loại: Nghĩa là ở mười địa loại trừ mười loại vô minh mà làm sáng tỏ Chân như, tức là mười pháp giới, như luận Nhiếp Đại Thừa đã biện minh rộng về tên gọi và hình tướng. Như vậy, cứ thêm số lên cho đến vô cùng tận.

Hết thảy pháp môn đều là tướng khác nhau của Chân như, nhưng

Thể của Chân như thì không phải một, không phải nhiều. Phân biệt, diễn tả đều không thể biện luận được. Nó đã lìa bỏ mọi điên đảo hư vọng, giả gọi là Chân như. Vì có khả năng làm nơi nương tựa cho tất cả pháp thiện. Giả gọi là pháp giới, vì xa rời mọi hủy báng về tổn giảm, giả gọi là Thật hữu. Vì lìa mọi bài báng về tăng ích, giả gọi là Không. Chẳng có gì phân tích suy tìm các pháp chỉ là hư giả, cùng cực đến nơi cùng cực ấy lại không thể vượt qua nữa, chỉ ở đây là Chân giả gọi là Thật tế. Là cảnh giới tối thắng vô phân biệt mà trí tuệ bậc Thánh đã chứng đắc, giả gọi là Thắng nghĩa. Nói rộng như vậy.

Nói hai chướng:

1. Chướng phiền não.
2. Chướng sở tri.

Não loạn thân-tâm khiến mà không thể tĩnh lặng, gọi là chướng phiền não. Che lấp cảnh giới đã được nhận biết, làm cho tánh không điên đảo không hiển hiện được, gọi là chướng sở tri.

Chướng phiền não: Nghĩa là chấp thật ngã, Tát-ca-da-kiến (Thân kiến) là đứng đầu làm chủ một trăm hai mươi tám căn bản phiền não và tùy phiền não. Hoặc là nghiệp đã phát khởi, hoặc là quả báo đã thọ nhận đều được thâu nhiếp trong phiền não, đều lấy phiền não làm căn bản.

Chướng sở tri: Nghĩa là nắm giữ các pháp trong biến kế sở chấp, Tát-ca-da-kiến (Thân kiến) là đứng đầu. Hết thảy các tâm-tâm pháp như vô minh-ái-giận dữ... hiện có cùng nghiệp đã phát khởi, quả báo đã thọ nhận, đều được thâu nhiếp trong đó, đều lấy pháp chấp và vô minh... làm căn bản.

Có nghĩa: Pháp chấp và vô minh... có mặt khắp hết thảy các pháp thiện-ác-vô ký. Phẩm tâm hữu lậu cùng với phẩm tâm vô lậu của Nhị Thừa đều không thấu đạt về pháp vô ngã, mà đều giống như tướng phần-kiến phần dấy khởi, có nghĩa chỉ ở trong phẩm tâm bất thiện-vô ký hữu lậu. Luận Du Già Sư Địa nói:

Các vô minh chỉ có hai loại:

1. Bất thiện.
2. Vô ký. Lại có hai loại:

1. Nhiễm ô.
2. Không nhiễm ô.

Không nói có thiện, không thể không có thiện, vì tâm thiện tương ưng, vì trái ngược với tánh.

Lại nữa, phẩm tâm thiện nhất định tương ưng với thiện căn không si.

Si tức là vô minh, không thể một tâm mà có si-không si, cũng như tham-không tham, sân-không sân... do không tương ưng.

Không thể có pháp chấp mà không cùng chung với si. Vì nếu không có vô minh thì không có chấp điên đảo. Như chấp có ngã thì nhất định có sự hiện diện của vô minh. Đây cũng phải như vậy.

Lại nữa, các tâm thiện với tính chất không mê chấp mà đều tin tưởng..., cùng thuận theo kiến giải vô ngã, làm phương tiện trước cho pháp quán hai Không. Không thể có pháp chấp dẫn đường cho pháp quán không, vì trong ngã chấp chưa từng thấy điều này. Vì vậy, tâm thiện hữu lậu-vô lậu quyết định không tương ưng với hai chấp vô minh- ái..., vì trái với giáo lý. Tất cả phẩm tâm dị thục-vô ký, cũng không có pháp chấp và vô minh...

Vì sức phân biệt yếu kém cho nên không thể giữ lấy. Nếu có chấp điên đảo thì trở thành pháp, ngã kiến, có thức A-lại-da cùng vô minh..., không thuận theo chỉ cùng tương ưng với năm pháp. Nhận thấy được vô minh..., đó là việc của tuệ...

Lại nữa, nếu thức này có pháp chấp, mà không có sự huân tập, thì thuận theo niệm niệm mà mất nếu không cần pháp đối trị thì trở thành lỗi lầm lớn, vì trong chướng phiền não không có điều này.

Lại nữa, quán pháp Không vào lúc mới hiện tiền thì thức này phải đoạn bởi vì chướng và đối trị trái ngược nhau chứ không đồng thời hiện hành.

Nếu như vậy, thì những chủng tử hữu lậu còn lại sẽ không có nơi nương tựa, các công đức đã tu tập sẽ không có huân tập vì không có huân tập, cho nên không thể nói huân tập trong gương trí tương ưng với Thức thanh tịnh, vì không phải là vô ký, cũng vì chưa chứng đắc.

Thức A-lại-da đã không có pháp chấp, thì quả dị thục trong chuyển thức còn lại, cũng phải có tánh đồng loại như vậy.

Cũng không có pháp chấp trong năm thức, vì không có tác dụng phân biệt mạnh mẽ, nhạy bén, vì không suy xét tìm tòi. Luận Nhiếp Đại Thừa nói: "Tâm có năng lực biến kế chỉ là Ý thức". Nên biết năm thức không duyên với tự tánh của biến kế sở chấp. Nếu không có kiến giải phân biệt, không suy xét tìm tòi, thì không thể có ngã chấp, cho nên cũng không thể tính toán so sánh về các pháp. Nhưng do Ý thức ngã chấp-pháp chấp, khởi lên ái, giận..., dẫn dắt năm thức, trong đó, các thứ ái giận khởi hiện không thuộc về kiến chấp. Tuy không có kiến chấp

mà vẫn có các pháp yêu, giận vô minh..., mà thuộc về hai chướng. Do đó, hai chấp phân biệt, suy tìm chỉ ở Thức thứ sáu và Thức thứ bảy.

Nếu sự yêu-giận..., không thuộc về kiến chấp, thì không suy tìm, cũng ở tại năm thức. Thể của chướng phiền não như các ngã chấp..., chỉ có trong hai tâm bất thiện hữu phú vô ký. Nếu pháp chấp... là thể của chướng sở tri, thì cũng ở trong tâm vô phú vô ký, vì bậc Vô học của hàng Nhị thừa cũng còn hiện hành.

Trong phần vị Vô học, không có bất thiện hữu phú vô ký. Đây là căn cứ theo Nhị thừa thì gọi là vô phú. Nếu đối chiếu với Bồ-tát thì nhiễm ô, cũng gọi là hữu phú, mà chướng sở tri cũng gọi là vô phú, cũng gọi là hữu phú. Một Thể hai tên, vì có sự so sánh riêng biệt.

Trong chướng phiền não có chướng sở tri. Đó là chỗ nó nương tựa thì chắc chắn chấp có pháp mà chấp ngã. Thể tuy không có hai, nhưng dụng có sai khác. Như thể của một thức nhận lấy cảnh thì nhiều dụng. Do thức này huân tập sinh ra một chủng tử, thể cũng có nhiều dụng. Khi khởi hiện, tuy cùng khởi mà dần dần đoạn tuyệt, vì uy lực của Thánh đạo có giới hạn mức độ. Nếu chướng sở tri dựa theo Nhị thừa mà nói là vô phú vô ký, thì trong bốn loại vô ký thuộc về vô ký nào? Thuộc về dị thục sinh, vì từ thức dị thục mà sinh khởi. Nếu như vậy thì không phải là dị thục sinh? Như tăng thượng duyên, ngoài ra chỗ không thâu nhiếp đều thuộc về thức này. Oai nghi..., tâm không giữ lấy vững chắc, vì không phải là phổ biến, cho nên Thể không có hai chướng. Nếu trong tâm là thiện, vô phú, vô ký, không có pháp chấp thì tại sao không thể thấu đạt pháp Không, cũng không có ngã chấp thì tại sao không thể thấu đạt sinh Không?

Pháp chấp này vì đã câu kết với ngã chấp trong Thức thứ bảy cho nên không thấu đạt về sinh Không. Cũng phải vì đã câu kết với pháp chấp trong Thức thứ bảy, cho nên không thông đạt về pháp Không.

Đã giống như tướng phần-kiến phần mà khởi hiện, tại sao không gọi là thuộc về pháp chấp?

Trí vô lậu..., của chư Phật và Bồ-tát cũng có hai phần, tại sao không phải là chấp? Vì vậy duyên sinh-tướng phần kiến phần đều thuộc về pháp Y tha khởi. Hoặc dựa trên pháp Y tha khởi này mà vọng chấp ngoài tâm. Hoặc trong định tánh có thì mới gọi là chấp, cho nên chướng sơ tri ở trong thức thứ bảy, phổ biến cùng một lúc với tâm ba tánh của sáu thức, chứ không phải là phẩm tương ưng.

Tạm thời dừng sự tranh biện rộng, mà cho nên trở lại giải thích về bản văn.

Tướng thanh tịnh, nghĩa là bản tánh của Chân như này luôn thanh tịnh, nhưng bị hai chướng che lấp. Như hư không trong sạch nhưng bị mây

khói..., phủ mờ, che kín, mà giống như không trong sạch.

Đến khi chứng được đạo Chân như xuất thế gian, mới dần dần trừ khử hết thảy chủng tử hiện có của hai tướng này, giống như gió lớn thổi bạt mây khói..., Khi định Kim cang dụ hiển hiện trước mắt, thì diệt và lìa hết mọi chủng tử của tất cả chướng, chứng được pháp giới thanh tịnh mà hoàn toàn chuyển y, gọi là tướng thanh tịnh.

Như vậy, đã làm sáng tỏ pháp giới thanh tịnh trong năm pháp trước.

Có nghĩa: Đây là hiển bày về và một phần tự tánh tướng thanh tịnh của pháp giới, tức là một phần tự tánh trong sáu tướng, văn được giải thích như trước.

Kinh: *"Pháp trí-sở duyên kia*
Tướng tự tại vô tận".

Luận: Có nghĩa đây là hiển bày về pháp của trí Đại viên cảnh; tức là tánh Y tha khởi duyên pháp trong gương trí, gọi là pháp trí. Trí Đại viên cảnh cũng duyên với tánh Y tha khởi của thế tục mà hiện khởi hình bóng, nhưng không mê chấp trong hình bóng đó.

Sở duyên kia, kia nghĩa là Chân như chứ không phải là pháp trí kia, tuy vẫn còn câu cách biệt, nhưng thế của nghĩa luôn tương ưng, cho nên không có lỗi. Vì pháp trí dùng Chân như làm sở duyên cho nên gọi sở duyên là Chân như, không phải cho rằng pháp trí là đối tượng được duyên của Chân như.

Trí Đại viên cảnh cũng duyên với tánh Viên thành thật của Thắng nghĩa, vì tận cùng giới hạn sinh tử mà nội chứng Chân như. Đây là nói gương trí duyên với tự tướng-cộng tướng của tất cả pháp, vì tánh Y tha khởi và tánh viên thành thật đều làm cảnh, còn biến kế sở chấp chỉ là chỗ chấp nơi tâm vọng của phàm ngu, chứ không phải là cảnh của Thánh trí, cho nên không nói là duyên.

Như trong luận nói: Biến kế sở chấp chỉ là cảnh của trí phàm phu. Tánh Viên thành thật chỉ là cảnh của Thánh trí. Tánh Y tha khởi cũng là cảnh của trí phàm phu, cũng là cảnh của Thánh trí. Vì không có Thể tánh, cho nên biến kế sở chấp không phải là đối tượng chứng đắc của bậc Thánh.

Nếu như vậy thì Thánh trí không nhận biết hết thảy.

Tánh biến kế sở chấp kia đã là không có thì trí làm sao nhận biết được? Nếu biết là có thì trở thành điên đảo, còn nếu biết là không thì

không phải là biến kế sở chấp, vì tâm của tự tánh đã biến hiện, không thuộc về Y tha khởi.

Lý của Chân như không thuộc về Viên thành thật, cho nên Thánh trí tuy nhận biết là có, không, nhưng không duyên với tự tánh của biến kế sở chấp kia làm cảnh.

Nói tự tại, vì trí Đại viên cảnh có được là nhờ tu tập sáu đáo bỉ ngạn (đến bờ kia tức là Ba-la-mật), gồm đủ mười diệu dụng tự tại không bị ngăn ngại.

Tướng không cùng tận là tận cùng giới hạn sinh tử, vì thường còn, nối tiếp nhau không gián đoạn.

Tướng nghĩa là sở tướng, hoặc là năng tướng biểu thị cho tự Thể.

Như vậy, đã làm sáng tỏ tổng quát về trí Đại viên cảnh trong năm pháp trước.

Có nghĩa: Đây là hiển bày một phần tự tánh. Bốn trí ở quả vị Phật tức là một phần tự tánh trong sáu tướng.

Pháp công đức hữu vi tức là trí Đại viên cảnh. Do năng lực đối trị chuyển biến, dứt bỏ hết thảy nơi nương tựa thô nặng trong thức A-lại- da, chuyển thành tánh Y tha khởi thanh tịnh, xa lìa tất cả các tâm suy nghĩ phân biệt sở duyên và năng duyên đều bình đẳng, một sự bình đẳng không thể diễn nói. Vì pháp tánh duyên sinh không thêm, không bớt, cho nên chứng ngộ nội tại về hành tướng có khả năng biến hiện ảnh tượng của tất cả các pháp, có khả năng soi sáng khắp tất cả các cảnh không hề phân biệt.

Nói chung gọi là pháp trí, tức là trí Bình đẳng tánh. Do năng lực đối trị chuyển biến, dẹp bỏ mọi thứ chấp trước về chúng sinh và pháp trong mạt na thứ bảy, chuyển thành tánh Y tha khởi thanh tịnh, duyên vào gương trí bình đẳng và pháp giới thanh tịnh bình đẳng rất bình đẳng. Vì chứng ngộ nội tại về hành tướng, cho nên gọi là trí.

Sở duyên kia; tức là hai trí còn lại. Do năng lực đối trị chuyển biến loại bỏ sáu thức phân biệt của thế gian, chuyển thành tánh Y tha khởi thanh tịnh hoặc là xuất thế gian, hoặc là thế gian-xuất thế gian.

Trí hậu sở đắc đó sẽ duyên trong Chân như và pháp trí..., lấy tánh Y tha khởi làm cảnh giới, không chấp phân biệt giống như cảnh được duyên hiện khởi, phân biệt sở chứng-năng chứng tự nội tâm mình. Vì dùng pháp trí của Chân như đã nói trên kia làm sở duyên cho nên gọi là sở duyên kia.

Vì bốn trí có diệu dụng, không ngăn ngại như vậy, cho nên gọi là tự tại. Tận cùng giới hạn sinh tử, thường dùng không dứt, cho nên gọi là không cùng tận. Trí Đại viên cảnh và trí Bình đẳng tánh, vì thường không gián đoạn cho nên gọi là không cùng tận. Trí Diệu quán sát và trí Thành sở tác, tuy có gián đoạn, nhưng tác ý tạm thời thì có khả năng hiện tiền,

thường khởi hiện không cùng cho nên cũng gọi là không cùng tận.

Tướng, nghĩa là tướng của Thể đều từ duyên sinh, cho nên gọi là tánh Y tha khởi thanh tịnh, vì đều không điên đảo cho nên gọi là thanh tịnh.

Tánh Viên thành thật đều có sự sáng tỏ bên trong. Tác dụng của cảnh soi sáng giống như cảnh hiển hiện gọi là trí.

Các nghĩa như vậy có thể biểu thị cho tự Thể, cho nên gọi là tướng.

Kinh: *"Trí Chân như trùm khắp, Tu tập chứng viên mãn".*

Luận: Có nghĩa: Đây là làm sáng tỏ trí Bình đẳng tánh, nghĩa là khi quán sát hiện thực ở địa thứ nhất, chứng được trí bình đẳng không phân biệt này. Quán sát tất cả bình đẳng, Chân như bình đẳng. Về sau ở các địa lần lượt tu tập chuyển biến tốt đẹp, càng trở cho nên thanh tịnh, cho đến Phật địa chứng đắc viên mãn thanh tịnh tận cùng chứng ngộ pháp giới..., tất cả lý-sự đều hoàn toàn bình đẳng.

Như vậy, đã hiển bày về trí Bình đẳng tánh trong năm pháp trước.

Có nghĩa: Đây là chỉ rõ tướng nhân trong sáu tướng, là trí không phân biệt trong địa thứ nhất. Quán sát kiến đạo của pháp giới ban đầu có ba tâm đoạn, Kiến đạo đoạn một trăm mười hai phiền não căn bản và tùy phiền não cùng diệt. Kiến đoạn không nhiễm vô minh, pháp chấp phân biệt, là một phần thô nhất mà làm sáng tỏ và tăng trưởng cho trí của pháp giới lúc đầu.

Từ đây về sau, đối với hết thảy các địa, trong phần vị tu đạo với trí không phân biệt, quán sát pháp giới Như như còn lại, hướng về tất cả các pháp môn kia, trong các phần vị Văn-Tư-Tu…, trí gia hạnh… và mọi phương tiện đều tu tập dần dần. Như vậy và như vậy tùy theo những pháp thích ứng của các địa, dần dần điều phục tu tập đoạn trừ mười sáu phiền não và tùy phiền não, tùy theo những pháp thích ứng dần dần diệt trừ do tu mà đoạn, không nhiễm vô minh cùng pháp chấp câu sinh.

Các phần còn lại đều làm sáng tỏ và tăng trưởng chủng tử của trí pháp giới khác. Do chủng tử làm nhân, cho đến Phật địa chứng được bốn trí của pháp giới viên mãn.

Kinh: *"An lập chúng sinh hai, Các chủng quả vô tận."*

Luận: Có nghĩa: Đây là chỉ rõ về trí Diệu quán sát. Nghĩa là diệu trí này có thể vì các chúng sinh giảng nói pháp mầu nhiệm. An lập chúng sinh và làm lợi ích yên vui, cho nên gọi là hạo. Ngay trong hai loại này có nhiều phẩm loại, cho nên gọi là các loại.

Hai việc như vậy, cùng tận giới hạn sinh tử, thường thực hiện không đoạn tuyệt, cho nên gọi là không cùng tận. Đây tức gọi là quả, là quả của trí. Như vậy, đã làm sáng tỏ về trí Diệu quán sát trong năm pháp trước.

Có nghĩa: Đây là hiển bày tướng của quả trong sáu tướng. Nghĩa là pháp giới thanh tịnh và bốn trí mầu nhiệm đều có khả năng an lập tất cả chúng sinh và làm lợi ích yên vui. Khuyên bảo chúng sinh tu tập nhân thiện gọi là lợi ích; khiến đạt được kết quả vui vẻ gọi là yên vui. Khuyên bảo chúng sinh xa rời điều ác, gọi là ích lợi, giúp họ thâu nhiếp điều thiện, gọi là yên vui. Lại nữa, cứu vớt nỗi đau khổ của chúng sinh, gọi là lợi ích; ban cho họ niềm vui, gọi là yên vui. Từ đời này đến đời khác, thế gian-xuất thế gian... cho nên biết cũng như vậy.

Vì phẩm loại rất nhiều, cho nên gọi là các chủng loại. Vì tận cùng thời gian vị lai, cho nên gọi là không cùng tận.

Các chủng loại với hai sự việc lợi ích-yên vui như vậy đều không cùng tận.

Pháp giới thanh tịnh và quả của bốn trí này, đều từ những loại trên mà phát khởi.

Kinh: *"Thân-ngữ và tâm hóa,*
Nghiệp phương tiện khéo léo".

Luận: Có nghĩa: Đại ý hai câu tụng mà là chỉ rõ về trí Thành sở tác. Nghĩa là trí có khả năng khởi động sự giáo hóa của thân-ngữ-tâm tương xứng và tùy thuận với trình độ thích đáng, cho nên gọi là khéo léo. Vì gia hạnh không dứt, cho nên gọi là phương tiện. Đây chính là nghiệp. Hoặc là trí này còn có phương tiện khéo léo có thể khơi dậy ba nghiệp giáo hóa của thân-ngữ và tâm.

Như vậy, là chỉ rõ trí Thành sở tác trong năm pháp trước.

Có nghĩa: Câu tụng này chỉ rõ về tướng của nghiệp trong sáu tướng. Nghĩa là pháp giới thanh tịnh và bốn trí mầu nhiệm có thể khởi hiện ba nghiệp giáo hóa của thân-ngữ-tâm, cùng với nghiệp phương tiện khéo léo. Trí Thành sở tác khởi hiện ba loại nghiệp giáo hóa của thân-ngữ- tâm. Trí Diệu quán sát thì khởi động nghiệp thiện xảo, vì quán sát căn

cơ thích hợp rất khéo léo. Hai trí còn lại và pháp giới thanh tịnh đều khởi hiện nghiệp phương tiện, vì có thể tùy ý vận dụng làm phương tiện cho tất cả các nghiệp.

Thân giáo hóa có ba loại:

1. Tương ưng với tự thân: Nghĩa là tự thân hóa hiện làm đầy đủ hình tướng-chủng loại như Luân vương…, và hiện rõ tất cả các loại Bản

sinh-Bản sự.

2. Tương ưng với thân người khác: Nghĩa là biến hóa Ma vương làm thân Phật... biến Xá-lợi-tử thành Thiên nữ..., dựa vào thân người khác thị hiện các loại hình tướng-chủng loại biến hóa.

3. Tương ưng với không phải thân: Nghĩa là biến hiện đại địa thành bảy loại châu báu... Hoặc hiện bày vô lượng Hóa thân Phật... Hoặc phóng ánh sáng chiếu rọi đến vô biên thế giới.

Các loại như vậy, rời ngoài thân mình và thân người hóa hiện làm thành các loại hình tướng-chủng loại sắc chất hữu tình và phi, và những sự việc như chấn động mặt đất-phát ra ánh sáng-gió thơm ngào ngạt…, đều làm lợi ích yên vui cho các hữu tình. Tất cả đều gọi là nghiệp Hóa thân của Phật.

Như vậy, ngữ giáo hóa cũng có ba loại:

1. Tương ưng với tự thân: Nghĩa là tự thân Phật hóa hiện tiếng nói của Phạm thiên, giảng nói khắp mọi nơi với các loại nghiệp ngữ trong vô biên thế giới...

2. Tương ưng với thân người khác: Nghĩa là khiến cho các đại đệ tử Thanh văn... dùng Phạm âm của Phật diễn nói các pháp Đại thừa sâu xa. Vì vậy, Thanh văn và các Bồ-tát nói không phải là phần pháp mầu nhiệm thâm diệu của mình, mà đều là do Như Lai biến hóa nói ra, chứ không phải do tự lực của các Thanh văn, Bồ-tát kia.

3. Tương ưng với không phải thân: Nghĩa là hóa hiện các loại núi-biển-cỏ cây..., cho đến hư không, cũng phát ra âm thanh diễn nói về pháp Đại thừa... Như vậy, đều gọi là nghiệp ngữ biến hóa.

Tâm giáo hóa chỉ có hai:

1. Tương ưng với tự thân: Nghĩa là trên tự tâm, hóa hiện các loại hình tượng sai biệt của tâm và tâm pháp.

2. Tương ưng với thân người khác: Nghĩa là khiến cho tâm người khác cũng hóa hiện các loại ảnh tượng sai biệt của tâm và tâm pháp. Đây đều là tướng phần hiện bày tương tự với kiến phần.

Có nghĩa: Do năng lực của định có thể làm cho tự tâm nhận hiểu không phải là phần pháp, gọi là tự tâm hóa hiện. Gia bị cho hữu tình,

khiến kẻ ngu muội có thể hiểu được pháp sâu xa vi tế, khiến cho người mất chánh niệm có được sự nhớ nghĩ đúng đắn, gọi là tâm người khác hóa hiện. Nhưng tâm không hóa hiện, vì không có hình chất, như luận nói: Tâm không có hình tướng cho nên không thể biến hóa. Lại nói Hóa thân không có tâm-tâm pháp.

Đây là căn cứ vào Nhị thừa và sức định của hàng phàm phu mà nói. Sức định của họ yếu kém, không thể hóa hiện các pháp không có hình chất. Năng lực của định không thể nghĩ bàn của chư Phật và Bồ-tát đều có khả năng hóa hiện được hết thảy. Nếu không như vậy thì làm sao Đức Như Lai hóa hiện được tham-giận...? Làm thế nào hàng Thanh văn và Bàng sinh..., đều biết được tâm của Như Lai? Làm sao như Kinh: Hóa hiện vô lượng chủng loại đều khiến có tâm? Làm sao như trên đây đã nói: Các nghiệp ý hóa hiện? Và làm sao như Kinh: Có tâm Y tha? Chỉ vì các sắc hóa hiện đều giống với sắc thật, căn hóa hiện cùng với tâm chỉ có tướng hiện khởi, không giống với tác dụng thật. Vả lại, vì căn cứ vào chủng loại thấp cho nên nói lời này. Nếu như vậy thì tại sao không hóa hiện loại phi tình, khiến cho tâm cùng hiện khởi? Phi tình đã là tướng phần của tâm..., làm sao lại khiến có tâm cùng hiện khởi? Nếu tâm cùng hiện khởi thì gọi là hữu tình, không phải thuộc về phi tình. Vì vậy tâm hóa hiện chỉ nói có hai loại như trước đã nói.

Trí Diệu quán sát có khả năng quán sát tự chứng ngộ môn Đà-la- ni, Tam-ma-địa..., có thể quán sát căn cơ và tánh ham muốn..., của hữu tình, giảng nói thuốc pháp mầu nhiệm, gọi là nghiệp thiện xảo.

Hai trí còn lại và pháp giới thanh tịnh làm nơi nương tựa cho các công đức, có khả năng khởi hiện đủ loại việc làm lợi ích cho hữu tình, gọi là nghiệp phương tiện.

Kinh: *"Định cùng môn tổng trì, Thành tựu hai vô biên".*

Luận: Có nghĩa: Câu tụng này chỉ rõ về công đức quyến thuộc đều thuộc về bốn trí.

Có nghĩa: Đây là làm sáng tỏ về tướng tương ưng trong sáu loại tướng. Môn định tức là tám vạn bốn ngàn môn Tam-ma-địa. Môn tổng trì tức là tám vạn bốn ngàn môn Đà-la-ni.

Hai loại như vậy, cùng làm phát sinh tất cả công đức hữu vi, cùng làm sáng tỏ hết thảy công đức vô vi, và cùng dẫn phát tất cả các tác dụng của thần lực làm mọi lợi ích cho chúng sinh, cho nên gọi là môn.

Hai Vô biên; là phước đức - trí tuệ trang nghiêm, trong đó, sai biệt có vô lượng loại. Tám vạn bốn ngàn phước đức-trí tuệ là do tu tập mà

thành tựu trải qua vô lượng kiếp, cho nên nói là vô biên.

Năm Ba-la-mật-đa trước gọi là phước đức, một Ba-la-mật-đa sau gọi là trí tuệ. Hoặc là tùy theo những quyến thuộc thích ứng với tự tánh, mỗi mỗi quyến thuộc đều có đủ cả hai.

Hai môn như vậy nhờ vào hai loại trang nghiêm, mỗi quyến thuộc đều đầy đủ trong bốn phẩm trí, luôn tương ưng với nhau, cũng vẫn dựa vào pháp giới thanh tịnh, cùng với pháp giới thanh tịnh không tách rời nhau, cho nên gọi là thành tựu.

Kinh: *"Pháp tự tánh thọ dụng, Biến hóa, chuyển sai biệt".*

Luận: Có nghĩa: Đây là nói rõ về năm pháp đã thành tựu ba thân sai biệt.

Có nghĩa: Đây là hiển bày về tướng sai biệt trong sáu loại tướng. Tuy các Đức Như Lai đều dựa vào pháp giới thanh tịnh với thể tánh không có sai biệt, nhưng vẫn có các loại tướng của ba thân được chuyển biến khác nhau cho nên gọi là sai biệt.

Pháp tự tánh, tức là thân tự tánh ban đầu của Như Lai, với Thể thường còn không thay đổi, cho nên gọi là tự tánh. Vì đã dựa vào các pháp công đức như mười lực, bốn pháp vô úy..., cũng gọi là Pháp thân. Thọ dụng tức là thân thọ dụng kế tiếp, có thể khiến mình và người đều được thọ dụng các nguồn vui của pháp vĩ đại.

Biến hóa tức là thân biến hóa sau, vì muốn đem lại lợi ích, yên vui cho chúng sinh, mà thị hiện các loại sự việc biến hóa.

Nghĩa của thể, nghĩa của nương dựa nghĩa của sự tích tụ các đức gọi chung là thân. Như vậy là giải thích tóm lược về danh nghĩa của ba thân.

Lại nữa, Pháp thân là hoàn toàn chuyển y lấy Chân như làm tướng, là chỗ dựa bình đẳng cho hết thảy pháp Phật, có khả năng khởi hiện mọi tác dụng tự tại, hết thảy tăng thượng duyên của pháp thiện đều được hiển bày. Tự tánh bình đẳng của tất cả Như Lai vi diệu rất, khó lường xét, diệt hết mọi phân biệt, chấm dứt mọi hý luận, cho nên Khế Kinh: Pháp thân của chư Phật không nên tầm tư, vì không phải là cảnh giới của tầm tư, siêu việt trên tất cả sự tầm tư-hý luận.

Thân thọ dụng là nhận hết thảy công đức viên mãn làm tướng, tất cả pháp Phật cùng nhau kết hợp mà thành, có khả năng phát khởi tất cả tác dụng tự tại, tất cả pháp thiện được tăng thượng đã khởi hiện.

Tất cả Như Lai đều có tự Thể riêng biệt vi diệu rất khó lường xét, trú trong cõi nước thuần tịnh, trong lành tự nhiên, cùng tận thời gian vị

lai, tự tiếp nhận nguồn vui của pháp, hiện bày các loại hình tướng, giảng nói đủ các loại pháp, khiến cho các Đại Bồ-tát cũng được tiếp nhận nguồn vui của pháp.

Thân biến hóa là lấy tất cả thần biến viên mãn làm tướng, tất cả tác

dụng biến hóa cùng kết hợp mà thành, thị hiện tất cả tác dụng tự tại, tất cả tăng thượng duyên của pháp thiện đã dẫn phát. Tất cả Như Lai đều có tác dụng biến hóa riêng, vi diệu, khó lường xét, trú trong Tịnh độ hay cấu uế, hóa hiện các loại hình tướng, giảng nói các loại pháp, làm thành thục các Bồ-tát ở phần vị dưới và hàng Nhị thừa cùng mọi phàm phu, khiến cho ngộ nhập cảnh giới Đại thừa, ra khỏi ba cõi, rời bỏ các đường ác.

Như vậy đã giải thích tóm lược về tướng, dụng của ba thân.

Lại nữa, ba thân thuộc về năm pháp trước. Có nghĩa: Hai pháp trước thuộc về thân tự tánh, hai pháp giữa thuộc về thân thọ dụng, trí Thành sở tác thuộc về thân biến hóa.

Kinh: *"Chân như là pháp thân"*.

Luận: Chuyển biến, trừ bỏ thức A-lại-da đạt được thân tự tánh. Trí Đại viên cảnh chuyển từ thức thứ tám mà được. Cho nên biết, hai pháp trước thuộc về Thân tự tánh. Trong kinh này nói: Trí thành sở tác khởi hiện các nghiệp hóa. Luận Trang Nghiêm nói: "Trí thành sở tác đối với tất cả cảnh giới, phát khởi vô lượng sự việc biến hóa khó nghĩ bàn". Nên biết một pháp sau là thuộc về Thân biến hóa.

Trí bình đẳng tánh như luận khác nói: Có khả năng ở nơi Tịnh độ tùy theo sự ưa thích của các Bồ-tát thị hiện các loại thân Phật.

Trí Diệu quán sát cũng như luận nói: Có khả năng hiện bày hết thảy tác dụng tự tại để thuyết pháp, đoạn trừ mọi sự nghi ngờ trong đại tập hội. Lại nói: Vì chuyển biến loại bỏ các chuyển thức, cho nên được Thân thọ dụng. Do đó biết hai pháp giữa thuộc về Thân thọ dụng.

Lại nữa, ba thân của Phật đều thuộc về trí thù thắng trong mười. nghĩa. Cho nên biết ba thân đều hiện rõ là có trí.

Có nghĩa: Một pháp đầu tiên thuộc về Thân tự tánh, tương ưng với tự tánh của bốn trí cùng có và Bồ-tát địa thượng đã hiện bày một phần tướng vi tế thuộc về Thân thọ dụng. Nếu là các Bồ-tát địa tiền đã hiện bày, thì một phần tướng thô hóa dụng thuộc về Thân biến hóa.

Các kinh đều nói: "Chân như thanh tịnh là Pháp thân".

Luận Tán Phật nói: "Pháp thân của Như Lai là không sinh-diệt".

Luận Trang Nghiêm nói: "Thân tự tánh của Phật, bản tánh là thường trú".

Luận Năng Đoạn Kim Cang Bát Nhã nói: "Thọ trì diễn thuyết về công đức của kinh ấy, đối với Pháp thân Phật là nhân chứng đắc, đối với hai thân còn lại là nhân phát sinh."

Các kinh-luận đều nói: "Chuyển y cuối cùng là Pháp thân. Chuyển y tức là Chân như thanh tịnh, không phải là đạo đối trị. Cho nên biết Pháp thân chỉ lấy Chân như của pháp giới thanh tịnh làm tánh".

Luận Trang Nghiêm nói: "Trí Đại viên cảnh là thọ dụng của Phật".

Luận Nhiếp Đại Thừa nói: "Chuyển các chuyển thức đạt được Thân thọ dụng. Tuy nhiên, nói chuyển bỏ thức A-lại-da mà được pháp thân, đó là nói chuyển bỏ chủng tử của hai chướng trong Thức thứ tám, làm sáng tỏ được Pháp thân thanh tịnh nhờ chuyển y, chứ không phải nói đến gương trí, vì nói gương trí là thọ dụng".

Lại nữa, Thân thọ dụng lược nói có hai loại:

1. Tự thọ dụng: Thân này do tu tập trong ba vô số kiếp mà được thành tựu.

2. Tha thọ dụng: Là các Bồ-tát tiếp nhận nguồn vui của pháp, cho nên cùng có chung sự tương ưng với bốn trí và một phần hóa hiện làm Thân thọ dụng. Kinh, Luận đều nói: Hóa thân là hiện ra các loại hình tướng cho chúng sinh địa tiền. Đã là cảnh giới của chúng sinh được địa, cho nên biết không phải là công đức chân thật, mà chỉ là tác dụng của biến hóa.

Kinh-Luận chỉ nói trí Thành sở tác có khả năng khởi hiện nghiệp biến hóa chứ không phải là Hóa thân. Tuy là ba loại thân, nhưng thuộc về trí thù thắng, Pháp thân là chỗ dựa của trí để chứng ngộ. Hóa thân là diệu dụng được phát khởi của trí vì giống như trí hiện bày, cho nên giả nói là trí, cũng không có lỗi.

Ba thân như vậy thì Thân thọ dụng-biến hóa đã có sinh-diệt, tại sao Kinh: Thân của chư Phật thường trú? Vì hai thân dựa vào Pháp thân mà thường còn. Lại nữa, Thân thọ dụng và Thân biến hóa tuy có sinh- diệt, nhưng mà luôn thọ dụng nguồn vui của pháp, không dừng bỏ nửa chừng, đối với mười phương thế giới thường thường hiện khởi, biến hóa không đoạn tuyệt, như thường xuyên tiếp nhận niềm vui, như thường bố thí thức ăn cho nên gọi là thường.

Luận Trang Nghiêm nói: "Thường có ba loại:

1. Thường của bản tánh: Nghĩa là Thân tự tánh, vì tánh của thân này xưa nay là thường trú.

2. Thường do không đoạn: Nghĩa là Thân thọ dụng, vì luôn luôn tiếp nhận nguồn vui của pháp, không hề gián đoạn.

3. Thường do nối tiếp nhau: Nghĩa là Thân biến hóa, biến mất rồi lại hiện ra, biến hóa không cùng tận.

Vì vậy, Pháp thân tuy đã tách rời mọi sự phân biệt-hý luận, nhưng không sinh-diệt, cho nên gọi là thường. Hai thân kia tuy có niệm niệm sinh diệt, nhưng dựa vào thân thường không gián đoạn và luôn nối tiếp nhau cho nên gọi là thường.

Kinh: Tất cả pháp sắc-thọ..., của Như Lai đều thường trú. Dựa vào đạo lý này cho nên không phải là không sinh-diệt, vì nó sinh khởi từ chủng tử vô lậu mà tu tập tăng trưởng. Sinh là đều diệt hoàn toàn, vì sắc-tâm đều thấy là vô thường, không hề thấy sắc-tâm nào là thường trú cả.

Ba thân như vậy, hình lượng thế nào? Pháp thân lấy Chân như thanh tịnh làm Thể. Chân như tức là thật tánh của các pháp. Pháp đã không có giới hạn thời gian, thì Pháp thân cũng như vậy trùm khắp bất cứ pháp nào, nơi nào cũng đều có. Như hư không, không thể nói hình tướng. Dùng lượng lớn-nhỏ là căn cứ theo hình tướng mà nói, còn pháp thân thì trùm khắp mọi nơi chốn.

Thân thọ dụng là có sắc và phi sắc. Phi sắc là các pháp không có hình chất. Cũng không thể nói về hình lượng lớn-nhỏ.

Nếu căn cứ vào thân nương tựa và cảnh đã được nhận biết, thì cũng có thể nói là bao trùm tất cả nơi chốn.

Sắc có hai loại:

1. Sắc thật.
2. Sắc biến hóa.

Nói sắc thật, là trải qua ba vô số kiếp, do nghiệp tu tập mà chiêu cảm được sắc thân với các tướng tốt... Chuyển biến sắc thân hữu lậu là năm căn..., được sắc tướng là năm căn..., vô lậu của Phật, với vô lượng tướng tốt trang nghiêm. Thân Phật trùm khắp pháp giới, tương xứng với Tịnh độ chân thật.

Nghiệp ở trong sinh tử có phần hạn, do thức A-lại-da mà biến hiện thân hình lớn-nhỏ không nhất định.

Lại như con người thuộc châu Thiệm-bộ ở cõi này, vì nghiệp thiện quá kém cho nên sắc thân đạt được dài nhất là bốn khuỷu tay. Nghiệp thiện của người thuộc châu Đông thắng thân hơn một bậc, cho nên thân dài tám khuỷu tay.

Nghiệp thiện như vậy dần dần thêm hơn hẳn, mà cảm được thân sắc với hình thể, dung lượng lớn dần. Cho đến cõi trời Sắc cứu cánh ở

cõi Sắc, chiêu cảm được sự thù thắng tột bậc trong nghiệp sắc, mà có được sắc thân dài khoảng một vạn sáu ngàn du-thiện-na. Bồ-tát mười địa được huân tập và nuôi dưỡng do thiện căn vô lậu, cho nên thân hình

được chuyển theo hướng lớn dần, như kinh đã nói rộng.

Khi định Kim cang dụ hiện bày trước mắt, đã diệt trừ mọi chướng, cho nên uy lực của thiện căn là vô biên, cho nên đã chứng được sắc thân sung mãn pháp giới hiện hữu khắp Tịnh độ chân thật.

Vì tương ưng với Thức thanh tịnh, cho nên trí Đại viên cảnh đã biến hiện thân và cõi nước không hạn lượng. Thức của chư Phật biến hiện cùng nơi cùng lúc. Tướng thức của chư Phật giống nhau không gây chướng ngại nhau, cùng tận thời gian vị lai không hề gián đoạn.

Dựa vào thức thanh tịnh có thể khiến chư Phật thọ dụng sự vui mừng an lạc rộng lớn, vì thế gọi là thân-cõi thọ dụng.

Thân, cõi nước như vậy chỉ có Phật mới nhận biết, không phải là sự chứng đắc của Bồ-tát tại năm căn. Mỗi mỗi sắc căn có khả năng chứng đạt tất cả cảnh giới đã thọ nhận, không có gì chướng ngại. Vì vậy, từ tướng vô kiến đảnh của chư Phật phát ra vô biên pháp âm, tất cả tác dụng của sắc căn đều không giới hạn mà hiện bày trùm khắp.

Nói sắc biến hóa là do sức của Bi nguyện biến hóa các loại thân, các loại tướng tốt đẹp, các loại tiếng nói, dựa vào các cõi nước với hình tướng-số lượng không nhất định, để giúp chúng Bồ-tát bước vào lĩnh vực Đại thừa.

Thân biến hóa cũng là do sức của bi, nguyện để giáo hóa các hữu tình thuộc địa tiền, mà hiện thân biến hóa chung cho cả sắc-phi sắc. Phi sắc tức là nghiệp ý biến hóa, tướng của các công đức như mười lực, bốn pháp Vô úy. Vì không có hình chất cho nên không có hình thể-dung lượng.

Sắc là nghiệp của thân ngữ biến hóa..., tùy lúc-tùy nơi-tùy sự thích hợp của mọi người mà biến hiện thân hình với số lượng không nhất định, như kinh đã nói rộng.

Ba thân như vậy, thì tất cả Như Lai là có sai biệt hay là không sai biệt? Tánh thật của Pháp thân thì hết thảy Như Lai đều cùng có, không hề có sai biệt. Dựa theo nhân của năng chứng vì có sai biệt, mà tạm nói là sai biệt. Hai thân còn lại, mỗi thân đều chiêu cảm với nhân riêng, với tự tánh riêng biệt cho nên thật có sai biệt. Nhưng không giữ lấy riêng biệt, cùng xứ sở tương tự với sự nghiệp mang làm lợi ích yên vui, bình đẳng cho nên nói là không sai biệt. Vì vậy mà nói: Tất cả chư Phật dựa vào sự nghiệp vui với ý thích làm nơi nương tựa, đối với ba loại thân

theo như thứ tự ấy mà nói là không sai biệt, pháp giới là nơi nương tựa không hề sai biệt ý thích mang lại niềm vui lợi ích không hề sai biệt cùng làm sự nghiệp không hề sai biệt.

Ba thân như vậy, mỗi thân đều có các công đức riêng biệt chăng? Pháp thân thanh tịnh của Như Lai lấy Chân như chuyển y làm tướng, là điều thiện chân thật, có bản tánh thanh tịnh vì xa lìa tất cả các pháp tạp nhiễm, là nơi nương tựa của hết thảy công đức, là tánh chân thật của mọi công đức, cho nên gọi là đầy đủ tất cả công đức, không có công đức sai biệt của sắc-tâm.

Thân thọ dụng của Phật đầy đủ tất cả công đức chân thật của các pháp sắc-tâm, và vì người khác mà hiện bày công đức của tướng biến hóa.

Thân biến hóa của Phật chỉ đầy đủ mọi biến hiện công đức trong tướng biến hóa của sắc-tâm... Vì vậy, ba thân đều nói là đầy đủ số lượng công đức vượt quá số cát sông Hằng.

Tất cả Như Lai đã hóa độ các hữu tình là chung hay không chung?

Có nghĩa: Đều chung. Bởi vì mỗi mỗi Đức Phật đều có thể hóa độ tất cả hữu tình với tất cả phước đức-trí tuệ đều bình đẳng, siêng năng tu tập thệ nguyện trong ba vô số kiếp, cùng vì cứu độ tất cả chúng sinh và mong cầu Bồ-đề. Như nói: Một Đức Phật đã hóa độ hữu tình, tức là tất cả Phật hóa độ.

Có nghĩa: Không chung. Bởi vì các loài hữu tình được Phật hóa độ, vốn cùng hệ thuộc lẫn nhau. Vì vậy, vào thời Phật Để-sa, Như Lai đã cùng với đức Từ Thị làm đệ tử Phật ấy. Phật Để-sa quán xét hữu tình mà Đức Thích-ca giáo hóa có thiện căn thành thục trước, còn thiện căn của hữu tình mà đức Từ thị hóa độ về sau mới thành thục.

Lại nữa, Phật Để-sa quán sát nhân hành của đức Từ Thị sẽ được viên mãn trước, còn Đức Thích-ca thì viên mãn sau. Như Lai Để-sa liền nhập định Hỏa quang ở một chỗ, khiến Đức Thích-ca trông thấy, suốt bảy ngày bảy đêm không rời khỏi một bước, Đức Thích-ca dùng một bài tụng ca ngợi Phật Để-sa cho nên Đức Thích-ca đã vượt qua và thành Phật trước Đức Từ Thị.

Lại nữa, khi Đức Phật sắp nhập Niết-bàn, đã nói như vậy này: "Những người đáng được hóa độ, Ta đã hóa độ xong".

Lại như Khế Kinh: Khi sắp nhập Niết-bàn, Đức Phật quán sát một nơi chốn đã hóa độ trong hiện tại, đó là Phi tưởng phi phi tưởng xứ, người ở đó sẽ sinh vào cõi này để nhận sự hóa độ của Phật, Ngài đã để

lại một Hóa thân ẩn trong cõi này. Thân hiện nhập Niết-bàn là thân đã được thọ nhận từ trước. Người từ cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ mất và sinh vào cõi này. Hóa thân của Đức Phật đã lưu lại sẽ giảng nói pháp nhiệm mầu khiến kẻ kia thành tựu quả vị A-la-hán, bấy giờ, hóa thân mới

mất mà không hóa hiện nữa.

Lại nữa, nhiều nơi trong các kinh đều nói rõ năng hóa và sở hóa đều quyết định hệ thuộc nhau. Vì vậy, sự giáo hóa của chư Phật là không chung.

Nghĩa như thật, thì có chung và không chung. Từ vô thỉ đến nay, chủng tánh trong pháp vốn như vậy mà hệ thuộc với nhau: Hoặc nhiều hóa thân hệ thuộc một hóa thân, hoặc một Hóa thân hệ thuộc với nhiều Hóa thân. Khi nhân của Bồ-tát làm thành thục cho các hữu tình, cũng không quyết định là hoặc chung-hoặc không chung, cho nên thành Phật rồi, hoặc hóa độ chung, hoặc hóa độ riêng.

Nếu chúng sinh được hóa độ, luôn luôn là chung thì đâu cần nhiều Đức Phật? Một Đức Phật có thể hóa độ tất cả chúng sinh, chỉ cần một Đức Phật thường trú nơi thế gian để giáo hóa chúng sinh, còn tất cả Đức Phật khác đều tùy ý vĩnh viễn nhập Niết-bàn. Đức Phật cũng không cần phải hóa độ các chúng sinh còn lại, khiến hướng về Đại thừa, vì không có tác dụng, chỉ cần hóa độ các chúng sinh kia khiến đạt được ba Thừa, vĩnh viễn nhập tịch diệt vì dễ chứng đắc.

Vậy ai là người có trí mà bỏ cái dễ để chọn cái khó là đốt đèn giúp cho mặt trời? Vì vậy, cho nên chúng sinh được hóa độ không phải là luôn luôn đều chung. Nếu chúng sinh được hóa độ , luôn luôn là không chung, thì Bồ-tát không cần phải phát thệ nguyện sâu rộng, từng trải để phụng sự chư Phật, tu học Tô-đạt-na..., của Đại thừa, cũng không cần gần gũi nhiều bậc thiện tri thức và chư Phật, chẳng cần đem những gì mình đã hóa độ để giao phó dặn dò Đức Phật sau.

Những sự việc như vậy đều trái ngược với nhau. Vì vậy không nên cho là luôn luôn không chung. Tuy mỗi Đức Phật đều có công năng hóa độ tất cả hữu tình, nhưng các hữu tình nếu không có duyên với Đức Phật thì họ không bằng lòng tiếp nhận sự hóa độ, cũng không trông thấy- không nghe biết. Tuy mỗi mỗi Đức Phật đều gắn bó cùng tận thời gian đời vị lai, ở mãi với thế gian, giáo hóa vô lượng các loại hữu tình, tùy thuận căn cơ thích hợp hiện bày các loại để hóa độ, hoặc thị hiện Đẳng giác, hoặc thị hiện Niết-bàn, hoặc gọi là Thích-ca, hoặc gọi là Từ Thị... Thuận theo một tướng hóa độ đối với các hữu tình đã được hóa độ mà nói là đều đã hóa độ xong.

Người sinh vào xứ Phi tưởng, cần phải trông thấy tướng hóa độ của Đức Phật Thích-ca thì mới được hóa độ, cho nên Đức Phật để lại Hóa thân chờ đợi, cũng không trái ngược nhau. Nếu các Như Lai đều cùng một

chủng loại được hóa độ thì Đức Phật nào hiện tiền mà hóa độ chúng sinh kia? Vì chư Phật đều có năng lực của Bi, nguyện, không thể một lần hóa độ mà các lần khác đều ngừng nghỉ. Chỉ vì có duyên với Phật, cùng một nơi chốn, cùng một thời gian, trên trí hậu đắc đều hiện bày một lần hóa độ.

Trạng thái đó giống như không chướng ngại nhau, lại cùng hòa hợp đan xen làm tăng thượng duyên, khiến thức của chúng sinh được hóa độ biến hiện như vậy. Nghĩa là trông thấy một Đức Phật, hiện thần thông hay giảng nói chánh pháp cho họ. Những sự kiện như vậy..., thì không thể nghĩ bàn được, không phải là lý Duy thức thì không thể hiểu rõ.

Lại nữa, Thân tự tánh tịch diệt, yên vui, chính là thuộc về công đức lợi mình, là tăng thượng duyên cho lợi ích của chúng sinh, cho nên gồm cả việc lợi người.

Hơn nữa, với hai thân ấy cùng làm lợi, vì đều là nơi nương tựa của công đức, thuộc về hai loại lợi ích.

Thân thọ dụng; có đủ hai phần:

1. Phần tự thọ nhận pháp lạc: Nghĩa là trong ba vô số kiếp, tu tập hạnh lợi mình đầy đủ mà chứng được thân thật như các sắc tướng..., khiến tự thọ dụng sự hỷ lạc vi diệu.

2. Phần khiến kẻ khác thọ nhận pháp lạc: Nghĩa là tu tập hạnh lợi người đầy đủ trong ba vô số kiếp, mà chứng được Hóa thân như các sắc tướng... vì nhập vào các chúng Bồ-tát thuộc cảnh giới Đại thừa, hiện bày các loại hình tướng, giảng nói các loại pháp, khiến cho các Bồ-tát tiếp nhận pháp lạc lớn. Do hai phần ấy, hoặc nói thân này chỉ thuộc về lợi mình, hoặc nói thân này chỉ thuộc về lợi người, hoặc nói thuộc về cả hai, đều không trái ngược nhau.

Thân biến hóa chỉ vì lợi tha mà hiện bày các tướng hóa độ, cho nên thuộc về lợi tha.

Ba thân như vậy có bốn phần, có thể làm thành bốn câu:

1. Thọ dụng không phải là biến hóa: Nghĩa là phần lợi mình thuộc thân thọ dụng thật.

2. Biến hóa không phải là thọ dụng: Nghĩa là thân biến hóa, vì hóa độ cho nhiều loại chúng sinh thuộc địa tiền, hoặc thô sơ, hoặc mầu nhiệm, hoặc khiến cho chúng sinh hoan hỷ, hoặc làm cho họ sợ hãi, đổi

thay không nhất định, chỉ gọi là biến hóa mà không gọi là thọ dụng, vì không cần phải làm cho tiếp nhận pháp lạc hiện tại.

3. Cũng thọ dụng mà cũng biến hóa: Nghĩa là vì Bồ-tát địa thượng đã hiện ra các Hóa thân, khiến cho các Bồ-tát được tiếp nhận pháp lạc,

tùy thuận thời gian đổi thay chuyển biến không quyết định.

4. Không phải là thọ dụng cũng không phải là biến hóa: Là thân tự tánh.

Hoặc có chỗ nói Phật có hai loại thân:

1. Sinh thân.
2. Pháp thân.

Hoặc là thân tự tánh, hoặc là thân thọ dụng thật, đều gọi là pháp thân, là chỗ nương tựa của các pháp công đức, là các pháp công đức tích tập mà thành. Hoặc là thân biến hóa, hoặc là thọ dụng của người khác, đều gọi là sinh thân vì tùy sự thích ứng của chúng sinh mà thường thị hiện thọ sinh.

Lại nữa, kinh khác nói: Có mười loại Phật:

1. Phật hiện Đẳng giác.
2. Phật thệ nguyện rộng lớn.
3. Phật của nghiệp dị thục.
4. Phật trú trì.
5. Phật biến hóa.
6. Phật pháp giới.
7. Phật tâm.
8. Phật định.
9. Phật bản tánh.
10. Phật tùy thuận an lạc.

Năm Phật trước thuộc về thế tục. Năm Phật sau thuộc về Thắng nghĩa. Tùy theo những sự thích hợp mà thuộc về ba thân. Các loại như vậy..., tùy theo hình tướng, cho nên biết.

Kinh: *"Pháp giới tịnh như vậy, Điều chư Phật đã nói".*

Luận: Pháp giới thanh tịnh của Như Lai như vậy là chư Phật cùng thuyết giảng.

Phật Địa đầy đủ ba thân sai biệt với năm loại công đức. Hoặc nghĩa tướng của tự tánh có sáu câu.

Do bốn bài tụng này nói lược về tất cả công đức của Phật địa, và như trước đã nói rộng, cho nên biết gọi chung là Thánh giáo đã được nêu giảng.

Kinh: "Bấy giờ, Đức Bạc-già-phạm thuyết kinh này xong, Đại Bồ-tát Diệu Sinh..., các Đại Thanh văn, các chúng Trời-Người, A-tố- lạc..., ở thế gian, cùng tất cả đại chúng sau khi nghe Phật thuyết giảng, đều vô cùng hoan hỷ tin nhận và vâng làm".

Luận: Trong đoạn kinh này chỉ rõ: Chúng hội nghe pháp, vâng làm theo lời Phật dạy.

Do tâm Bi và thệ nguyện trong Thức thanh tịnh của Phật mà dẫn phát, biến hiện tương tự diệu lực tăng thượng duyên của Khế kinh, lúc ấy thiện căn trong tự tâm của chúng hội đều được thành thục, giống như tướng Phật thể hiện. Nghĩa là nghe Phật giảng nói đều sinh tâm hoan hỷ-tin tưởng-tiếp nhận và vâng làm.

Các Thanh văn..., hoặc là do biến hiện hóa ra, hoặc là chân thật, hai cõi Thọ dụng và Biến hóa đều cùng một chốn.

Đồ chúng đã nghe pháp xong, mặc dù cùng được nghe như nhau, nhưng sự nhận thức đều khác nhau, mà không gây chướng ngại nhau. Trên cũng thấy dưới, dưới không thấy trên, nhưng tất cả đều thành tựu sự việc lợi ích và yên vui.

Các câu-nghĩa thâm diệu Phật địa,
Nay con tùy phần đã lược giải,
Công đức thí khắp các quần sinh
Nguyện mau chóng thành quả Vô thượng.
Những ai viết chép được sinh phước,
Sau được quả Đẳng lưu thắng thiện,
Mong pháp nối tiếp tận vị lai,
Lợi ích yên vui các hàm thức.

**

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 88

VĂN THÙ SƯ LỢI BỒ TÁT VẤN BỒ ĐỀ KINH LUẬN

SỐ 1531

(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1531

VĂN THÙ SƯ LỢI BỒ TÁT VẤN BỒ ĐỀ KINH LUẬN

(Còn có tên là KINH GIÀ DA SƠN ĐẢNH)

Tác giả: Bồ-tát Thiên Thân.
Hán dịch: Đời Nguyên Ngụy,
Tam Tạng Pháp sư Bồ Đề Lưu Chi.

QUYỂN THƯỢNG

Thấy các chúng sinh bị phiền não trói buộc,
Phát nguyện Bồ-đề cứu bạt cho chúng sinh,
Đấng chánh giác Từ Bi tôn kính như vậy,
Nay con đảnh lễ tạo luận giải thích kinh.
Con luận có thể hết phiền não oán thù,
Cứu hộ các đoạn tuyệt những đường ác,
Hai loại lợi ích thật thù thắng như vậy,
Không có trong luận của tất cả ngoại đạo.

Kinh này gồm có chín phần:

1. Phần tựa.
2. Phần thành tựu về đệ tử tùy thuận được nghe.
3. Phần Tam-muội.
4. Phần năng quán thanh tịnh.
5. Phần pháp sở quán.
6. Phần phát khởi.
7. Phần thuyết giảng.
8. Phần uy lực công đức của Bồ-tát.
9. Phần hạnh sai biệt của Bồ-tát.

Kinh: "Tôi nghe như vậy: Một thuở nọ Đức Bà-già-bà an trú tại tòa tháp trên đỉnh núi Già-da thuộc thành Già-da lúc mới đạt được Bồ đề cùng với chúng Đại Tỳ-kheo đầy đủ một ngàn người quy tụ, trước kia họ đều là những Phạm chí bện tóc, bây giờ họ là những vị mà việc đáng làm đã làm, việc đã làm thì đã làm xong, từ bỏ gánh nặng đạt được lợi mình, hết các

kiết sử trong ba cõi, có trí tuệ chính xác, tâm được giải thoát, tất cả tâm được tự tại, đã đến bờ giác ngộ, đều là bậc A-la-hán.

Vô lượng vô biên vị Đại Bồ tát, đều từ mười phương thế giới đến tề tựu, có uy đức to lớn, đều đạt được các pháp Nhẫn, các Đà-la-ni, các Tam-muội sâu xa, đầy đủ các thần thông. Các vị ấy tên là Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ tát Đắc Đại Thế, Bồ tát Hương Tượng, Bồ tát Dũng Thí, Bồ tát Dũng Tu Hành Trí…, đều là bậc thượng thủ.

Các đại Bồ tát như vậy số đông vô lượng, cùng với các chúng Trời, Rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, người và loài Phi nhân… Tất cả đại chúng vây tròn xung quanh".

Luận: Tôi nghe như vầy: Một thuở nọ... Là lời chỉ sự tập hợp nghe pháp.

Cư trú nơi kinh thành Già-da, là thị hiện nơi cư trú được thành tựu.

Đỉnh núi Già-da là thị hiện hình tướng núi kia là nơi đại chúng cư trú, đi lại.

Tháp là thị hiện vì các Bồ-tát kia luôn luôn cúng dường và phát khởi sự cúng dường.

Mới đạt được Bồ-đề; tức là lúc Như Lai mới thành Phật.

Cùng với chúng Đại Tỳ-kheo là số chúng rất đông, không thêm không bớt mà đầy đủ một ngàn Tỳ-kheo.

Phạm chí bện tóc: Đây là trình bày về các Tỳ-kheo hữu học-vô học đó gọi là thành tựu về người nghe. Ngoài ra là nói đến hạnh sai biệt của các Bồ-tát.

Hạnh của Bồ-tát có hai loại thuộc về nhiếp pháp. Những gì là hai?

Đó là:

1. Thuộc về nhân.
2. Thuộc về quả.

Tháp nơi đỉnh núi Già-da, là căn bản của phần Tựa. Bởi vì đây là trú xứ của vô lượng chư Phật, chỉ rõ trú xứ đó là nơi tập hợp của chư Phật Như Lai.

Pháp môn này đã được chư Phật Như Lai thâu nhiếp bảo vệ Nên nghe Tu-đà-la này là thành tựu về nhiếp thủ.

Học-vô học trước kia đều là Phạm chí bện tóc.

Lại nữa, vô học có tám loại đức. Những gì là tám? Đó là:

1. Việc làm đã hoàn tất, như kinh nói: Những việc đáng làm đã làm.

2. Cuối cùng vượt qua công việc đáng làm đã làm, như kinh nói: Việc đã làm thì đã làm xong.

3. Xa lìa chướng ngại đến Tam-muội, như kinh nói: Từ bỏ mọi nặng.

4. Lìa bỏ gánh nặng mà mình nhận lấy, như kinh nói: Đạt được lợi ích cho mình. Gánh nặng ấy chính là nói đến năm ấm.

5. Chứng đắc Niết-bàn, như kinh nói: Hết các kiết sử trong ba cõi.

6. Vượt qua ba cõi, như kinh nói: Có trí tuệ chính xác được giải thoát.

7. Dựa vào không điên đảo mà tiếp nhận giáo pháp để tu hành, như kinh nói: Tất cả tâm được tự tại, đã đến bờ giác ngộ. Bởi vì khéo rời xa các phiền não.

8. Tu hành như thật bốn Như ý túc, như kinh nói: Đều là bậc A- la-hán.

Lại nữa, A-la-hán là người có khả năng tiếp nhận và tin tưởng, chính là người được bố thí các vật cho nên gọi là ứng cúng.

Bậc Hữu học có hai loại. Những gì là hai? Đó là:

1. Khéo giữ giới hoàn toàn và học đạo.

2. Như điều tâm mong cầu đều được hoàn toàn viên mãn. Tiếp đến là nói về phần Tam-muội:

Kinh: "Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn ngồi một mình nơi yên lặng không có bóng người, nhập vào Tam-muội rất sâu xa của chư Phật, quán sát về pháp giới."

Luận: Nhập Tam-muội quan sát, chỉ rõ không phải là cảnh giới của tư duy, lường xét.

Lại nữa, nhập Tam-muội là chỉ rõ không giống như hàng Thanh văn và bích-chi Phật. Đây là trình bày rõ không phải cảnh giới của

Thanh văn và Bích-chi-Phật.

Đã nói xong phần Tam-muội. Tiếp theo là nói đến phần năng quán thanh tịnh.

Kinh: "Mà dấy lên ý niệm này: Ta đạt được quả vị vô thượng Chánh đẳng chánh giác, đạt được tất cả trí tuệ, việc đã làm thì đã làm xong, loại bỏ những gánh nặng, vượt qua đường nguy hiểm của ba cõi, diệt trừ vô minh đạt được tuệ minh chân thật, nhổ các mũi tên độc, đoạn tuyệt nguồn khát ái, làm thành thuyền pháp, gióng lên trống pháp, thổi tiếng loa pháp, dựng cột cờ pháp, chuyển chủng loại sinh tử, thị hiện tánh Niết bàn, đóng chặt đường tà, mở ra đường chánh, lìa các ruộng tội lỗi, chỉ rõ phước

thiện.”

Luận: Năng quán thanh tịnh là chỉ rõ Đức Phật đã chứng đắc Bồ-đề, như kinh nói: Mà dấy lên ý niệm này: Ta đạt được ngộ quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác…

Chứng ngộ Bồ-đề là chỉ rõ trí chứng ngộ hơn hẳn Thanh văn và Bích-chi-Phật kia, như kinh nói: Đạt được tất cả trí tuệ.

Đức Phật đạt được tất cả trí tuệ, có mười bảy loại. Những gì là mười bảy? Đó là:

1. Bản nguyện đầy đủ, như kinh nói: Việc đã làm thì đã làm xong.
2. Rời bỏ gánh nặng mà mình nhận lấy, như kinh nói: Loại bỏ những gánh nặng. Gánh nặng ấy chính là nói đến năm ấm.
3. Khéo đoạn trừ chướng ngại của tất cả các phiền não, như kinh nói: Vượt qua đường nguy hiểm của ba cõi.
4. Khéo đoạn trừ tất cả chướng ngại đến trí, như kinh nói: Diệt trừ vô minh.
5. Chứng ngộ pháp mầu nhiệm như thật, như kinh nói: Đạt được tuệ minh chân thật.
6. Xa lìa mọi mũi tên tà, như kinh nói: Nhổ các mũi tên độc.
7. Xa lìa các điên đảo, như kinh nói: Đoạn tuyệt nguồn khát ái.
8. Thành tựu tuệ xuất thế gian, như kinh nói: Làm thành thuyền pháp.
9. Vận chuyển pháp luân mầu nhiệm, như kinh nói: Gióng lên trống pháp.
10. Phát ra âm thanh vô ngã vi diệu có thể hàng phục tất cả các ma, như kinh nói: Thổi tiếng loa pháp.
11. Khéo có khả năng hàng phục hết thảy ngoại đạo, như kinh nói: Dựng cột cờ pháp.
12. Khéo đoạn trừ nhân duyên của tất cả kiết sử, như kinh nói: Chuyển chủng loại sinh tử.
13. Nói pháp mầu nhiệm thế gian và xuất thế gian, như kinh nói: Thị hiện tánh Niết-bàn.
14. Khéo có thể xa lìa mọi sự chấp tướng điên đảo, như kinh nói: Đóng chặt đường tà.
15. Vận chuyển tám Thánh đạo, như kinh nói: Mở ra đường chánh.
16. Khéo có thể lìa bỏ ruộng phước của ngoại đạo, như kinh nói: Xa lìa các ruộng tội lỗi.
17. Thị hiện ruộng phước Tam bảo, như kinh nói: Chỉ rõ ruộng phước thiện.

Đã nói phần năng quán thanh tịnh. Tiếp theo là nói phần pháp sở quán.

Kinh: "Hôm nay Ta nên quán sát pháp ấy. Ai đạt được quả vị vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Dùng trí như thế nào để đạt được quả vị vô thượng Chánh đẳng Chánh giác? Thế nào là quả vị Vô thượng Chánh giác đã chứng được?"

Luận: Nhờ vào người như thế nào mà có năng lực chứng quả Bồ-đề? Nhờ vào trí như thế nào mà có thể chứng quả Bồ-đề? Thế nào là quả vị Bồ-đề đã chứng? Quán sát ba pháp ấy, thì ở trong ba đời đều là hư vọng phân biệt chứ không có Thể chân thật.

Kinh: "Là dùng thân đạt được, hay là dùng tâm đạt được? Nếu dùng thân đạt được, nhưng thân thì không biết-không hiểu, như cỏ cây- như đất đá-như bóng ảnh, không hề nhận biết đều là do bốn đại tạo ra, từ cha mẹ sinh ra, tánh của thân là vô thường, nhờ vào áo quần-ăn uống-đồ nằm-tắm gội mà được tồn tại. Pháp này chắc chắn quay về với hư hoại và hủy hoại".

Luận: Kinh nói là dùng thân đạt được, hay là dùng tâm đạt được? Vốn nêu rõ thân và tâm không chứng được bồ đề. Đây là trình bày nghĩa gì? Bởi vì tách rời thân-tâm lại không có gì là thật, giống như người ngu si phân biệt hư vọng mà thôi, chứ vốn không có sự chứng ngộ Bồ-đề như vậy. Nhờ vào người như thế nào mà có năng lực chứng được Bồ-đề? Pháp ấy ở trong ba đời đều là phân biệt hư vọng chứ không có thể chân thật, là chỉ rõ không phải là thân mà chứng được Bồ-đề có tám loại pháp chỉ rõ thân ấy không chứng được Bồ-đề. Những gì là tám pháp? Đó là:

1. Không có người làm ra, như kinh nói: Nếu dùng thân đạt được nhưng thân thì không biết-không hiểu.
2. Hư vọng giữ lấy tướng thành tựu, như kinh nói: Như cỏ cây-như đất đá-như bóng ảnh.
3. Xa lìa mọi ý tưởng, như kinh nói: Không hề nhận biết.
4. Nhờ vào các nhân duyên hòa hợp mà sinh ra, như kinh nói: Đều là do bốn đại tạo ra.
5. Thể vốn là bất tịnh, như kinh nói: Từ cha mẹ sinh ra.
6. Ý niệm không dừng lại, như kinh nói: Tánh của thân là vô thường.
7. Như vật mục nát nguy hiểm không thể giữ gìn còn mãi, như kinh nói: Nhờ vào áo quần-ăn uống-đồ nằm-tắm gội mà được tồn tại.
8. Thể là không chân thật, như kinh nói: Pháp này chắc chắn quay về với hư hoại và hủy diệt. Đã nói về phần nêu rõ không phải do thân mà

chứng được Bồ-đề, nhờ vào người như thế nào mà có năng lực chứng được Bồ đề, vì pháp ấy ở trong ba đời đều là phân biệt hư vọng chứng không có thể chân thật. Tiếp theo nói về phần nhờ vào trí như thế nào mà có thể chứng được Bồ đề? Pháp ấy ở trong ba đời đều là phân biệt hư vọng chứ không có Thể chân thật, là nêu rõ không phải do tâm mà chứng được Bồ đề.

Kinh: "Nếu dùng tâm đạt được, nhưng tâm thì như huyễn từ các duyên mà sinh ra, không có nơi chốn-không có hình tướng-không có vật-không có gì vốn có".

Luận: Có sáu loại pháp nêu rõ tâm ấy không đạt được Bồ đề. Như thế nào là sáu pháp? Đó là:

1. Phàm phu ngu si bị mê hoặc lừa dối hư vọng mà nhìn thấy pháp điên đảo, như kinh nói: Tâm thì như huyễn.
2. Dựa vào những nhân duyên thiện-bất thiện sinh ra, như kinh nói: Từ các duyên mà sinh ra.
3. Trú xứ không nhất định, như kinh nói: Không có nơi chốn.
4. Phân biệt hư vọng giữ lấy tướng chứ thật ra không thể có được, như kinh nói: Không có hình tướng.
5. Tự tánh rỗng không, như kinh nói: Không có vật gì.
6. Hành xa xăm, như kinh nói: Không có gì vốn có.

Đã nói về phần nêu rõ không phải do tâm mà chứng được Bồ-đề, dùng trí như thế nào để đạt được Bồ-đề, vì pháp ấy ở trong ba đời đều là phân biệt hư vọng chứ không có Thể chân thật. Tiếp theo nói về phần thế nào là Bồ-đề đã chứng được? Bởi vì pháp ấy ở trong ba đời đều là phân biệt hư vọng chứ không có Thể chân thật.

Kinh: "Bồ-đề là chỉ có tên gọi, do thế tục mà nói, chứ nó không có âm thanh, không có hình sắc, không có thành tựu, không có hành động, không có đi vào, không thể trông thấy, không thể nương tựa, đoạn tuyệt con đường tới lui, vượt qua mọi ngôn từ diễn tả. Vượt ra ngoài ba cõi, không thấy-không-nghe-không hiểu-không vướng, không quán sát-lìa hý luận, không tranh cãi-không nêu ra, không thể nhìn-không thể thấy, không có tiếng vang-không có văn tự, lìa ngôn ngữ nói năng".

Luận: Kinh nói Bồ-đề là chỉ có tên gọi do thế tục mà nói, là chỉ rõ pháp có thể chứng ngộ chỉ có tên gọi, do sự phân biệt hư vọng chứ Thể của nó không có thật.

Bồ-đề chỉ có tên gọi do thế tục mà nói, có hai mươi ba loại: Những gì là hai mươi ba loại? Đó là:

1. Không có sự việc, như kinh nói: Không có âm thanh.

2. Vượt qua cảnh giới của giác, như kinh nói: Không có hình sắc.

3. Thể các pháp rỗng không, như kinh nói: Không có thành tựu.

4. Lìa các tướng, như kinh nói: Không có hành động.

5. Vượt qua tất cả cảnh giới của phàm phu thế gian, như kinh nói: Không có đi vào.

6. Vượt qua cảnh giới của thức, như kinh nói: Không thể trông thấy.

Không có nơi có thể dựa vào, như kinh nói: Không thể nương tựa.

7. Không sinh-diệt, như kinh nói: Đoạn tuyệt con đường tới lui.

8. Vượt qua tất cả tên gọi của thế gian, như kinh nói: Vượt qua mọi

ngôn từ diễn tả.

9. Hành thiện-hành bất thiện nhưng các pháp không thể có được, như kinh nói: Vượt ra ngoài ba cõi.

10. Lìa cái thấy, như kinh nói: Không thấy.

11. Vượt qua cảnh giới của nhĩ thức, như kinh nói: Không nghe.

12. Vượt qua cảnh giới của ý thức, như kinh nói: Không hiểu.

13. Không đứng lại, như kinh nói: Không vướng.

14. Như hư không, như kinh nói: Không quán sát.

15. Vô vi, như kinh nói: Lìa hý luận.

16. Không có các hoạn nạn, lìa các hữu lậu, như kinh nói: Không tranh cãi.

17. Vượt qua cảnh giới của trí nhỏ hẹp, như kinh nói: Không nêu ra.

18. Vô lượng, như kinh nói: Không thể nhìn.

Người khác không thể trông thấy, như kinh nói: Không thể thấy.

19. Trong tâm không biết gì, như kinh nói: Không có tiếng vang. Không có vật gì có thể trông thấy, như kinh nói: Không có văn tự.

20. Không thể nói, như kinh nói: Lìa ngôn ngữ nói năng.

Kinh: "Như vậy, người có năng lực chứng được Bồ đề, dùng trí như thế nào để chứng được Bồ-đề, pháp Bồ-đề đã chứng được; thì các pháp như vậy chỉ có danh tự, chỉ nói theo giả danh, chỉ nói theo sự hòa hợp của tên gọi. Dựa vào tên gọi của thế tục mà nói, không có phân biệt nhưng phân biệt mà nói, giả thành tựu chứ không có thành tựu, không có vật mà lìa xa vật, không giữ lấy, không thể diễn tả, không vướng mắc. Nơi ấy không có người chứng ngộ, không dùng pháp nào để chứng ngộ, cũng

không có pháp nào đáng chứng ngộ. Thông đạt như vậy thì đó gọi là đạt được quả vị vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không khác biệt-lìa xa khác biệt, không có tướng Bồ-đề".

Luận: Tiếp theo nói đến chứng ngộ Bồ đề như thế nào? Bồ đề cũng chỉ có danh tự-giả danh, dựa vào thế tục mà nói, vốn là phân biệt hư vọng chứ không có thể chân thật.

Sự chứng ngộ đó dựa vào tên gọi của thế tục mà nói có sáu loại.

Những gì là sáu loại? Đó là:

1. Phân biệt không thật, như kinh nói: Không có phân biệt nhưng phân biệt mà nói.
2. Thể rỗng không, như kinh nói: Giả thành tựu chứ không có thành tựu.
3. Ngã không thể có được, như kinh nói: Không có vật, mà lìa xa vật.
4. Vượt qua tuệ của thế gian, như kinh nói: Không giữ lấy.
5. Vượt qua ngôn ngữ diễn tả, như kinh nói: Không thể diễn tả.
6. Xa lìa ngã và ngã sở, như kinh nói: Không vướng mắc. Lại nữa,

kinh nói: Nơi ấy không có người chứng ngộ, không dùng pháp nào để chứng ngộ, cũng không có pháp nào đáng chứng ngộ. Thông đạt như vậy thì đó gọi là đạt được quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Đây là trình bày về nghĩa gì? Trình bày về người có năng lực chứng ngộ, trình bày về trí được sử dụng để chứng ngộ và trình bày về cảnh giới đã chứng ngộ.

Pháp như vậy, thì dùng pháp như thế nào? Dùng trí tuệ chính xác tuyệt vời, biết đúng như thật về điều đã thấy-điều đã biết-điều đã chứng, đó gọi là đạt được quả vị vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại nữa, kinh nói: Không khác biệt-lìa xa khác biệt, không có tướng Bồ-đề. Đây là trình bày về nghĩa gì? Hai câu không khác biệt-lìa xa khác biệt là trình bày về pháp được chứng đắc là thanh tịnh vắng lặng. Không có tướng Bồ-đề, nghĩa này như trước đã nói.

Đã nói xong phần pháp sở quán, tiếp theo nói đến phần phát khởi.

Trong này lại có nghĩa gì? Bởi vì nói nhập Tam-muội xong, mà lúc thuyết pháp đã đến, vì vậy thuận theo phát khởi. Lại nữa, ở trong này có hai nghĩa:

1. Dùng nghĩa đã quán sát trong Tam-muội, Đức Phật muốn nói

cho Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi biết.

2. Bồ-tát Văn-thù hỏi, Đức Như Lai trả lời. Vì sao Đức Như Lai chỉ nói với Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi mà không nói với các vị khác? Vì dựa vào trả lời cho Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, Như Lai mới giảng nói pháp này. Lại nữa, tại sao chỉ nói pháp này với Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi? Vì pháp môn Như Lai giảng nói ở đây rất sâu xa, cho nên Đức Như Lai nói cho Bồ-tát trí tuệ thâm diệu (Văn-thù) ấy thôi.

Lại nữa, vì sao chỉ có Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi hỏi? Vì Như Lai chỉ bảo với Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi mà thôi, cho nên, Bồ-tát Văn-thù hỏi vốn có nghĩa tùy thuận.

Bồ-tát Văn-thù nêu ra câu hỏi, vì tâm thanh tịnh cho nên hỏi và trả lời đều thanh tịnh. Tiếp theo là nói rõ phần thuyết giảng.

Kinh: "Lúc bấy giờ Pháp Vương tử Văn-thù-sư-lợi ở trong đại hội, đứng bên phải Đức Phật cầm lọng quý báu lớn để che phía trên Đức Phật. Lúc ấy, Văn-thù-sư-lợi ngầm biết Đức Thế Tôn đã nghĩ như vậy, liền thưa với Đức Phật rằng: Thưa Đức Thế Tôn! Nếu Bồ đề như vậy, thì người thiện nam-người thiện nữ làm sao trú vào Bồ đề mà phát tâm? Đức Phật bảo với Văn-thù-sư-lợi: Người thiện nam-người thiện nữ nên biết tướng Bồ đề như vậy mà phát tâm an trú. Văn-thù-sư-lợi thưa: Thưa Đức Thế Tôn! Tướng Bồ đề thì nên biết thế nào? Đức Phật bảo Văn- thù-sư-lợi: Tướng Bồ đề là vượt ra ngoài ba cõi, vượt qua tất cả ngôn ngữ danh tự của thế tục, vượt qua tất cả tiếng vang không có phát khởi mà phát tâm, không còn những phát khởi là phát tâm an trú Bồ đề. Vì vậy, này Văn-thù-sư-lợi! Các đại Bồ tát vượt qua tất cả những sự phát khởi là phát tâm an trú. Này Văn-thù-sư-lợi! Không có phát khởi là phát tâm an trú Bồ đề. Này Văn-thù-sư-lợi! Phát tâm Bồ đề, không trú vào vật nào mà phát khởi là phát tâm an trú Bồ đề. Này Văn-thù-sư-lợi!

Phát tâm Bồ đề không trú vào chướng ngại là phát tâm an trú Bồ đề. Này Văn-thù-sư-lợi! Phát tâm Bồ đề, như trú vào pháp tánh là phát tâm an trú bồ đề. Này Văn-thù-sư-lợi! Phát tâm Bồ đề, không chấp trước tất cả các pháp là phát tâm an trú bồ đề. Này Văn-thù-sư-lợi! Phát tâm Bồ đề, không phá hoại đúng như thật tế là phát tâm an trú Bồ đề. Này Văn- thù-sư-lợi! Phát tâm Bồ đề không đối-không thêm-không khác-không một là phát tâm an trú Bồ đề. Này Văn-thù-sư-lợi! Phát tâm Bồ đề, như cảnh tưởng trong gương, ngọn lửa lúc nóng bức, như bóng ảnh-như tiếng vang-như hư không, như ánh trăng trong nước, nên thích hợp như vậy mà phát tâm an trú Bồ đề!"

Luận: Phát khởi thanh tịnh đối với tâm Bồ đề, có chín loại. Những gì là chín loại? Đó là:

1. Từ bỏ tất cả hý luận, như kinh nói: Này Văn-thù-sư-lợi! Không có phát khởi là phát tâm an trú Bồ đề.

2. Từ bỏ chấp thủ các pháp, như kinh nói: Này Văn-thù-sư-lợi! Phát tâm Bồ đề, không trú vào vật nào mà phát khởi là phát tâm an trú Bồ đề.

3. Như hư không, như kinh nói: Này Văn-thù-sư-lợi! Phát tâm Bồ đề, không trú vào chướng ngại là phát tâm an trú Bồ đề.

4. Vắng lặng, như kinh nói: Này Văn-thù-sư-lợi! Phát tâm Bồ đề, như trú vào pháp tánh là phát tâm an trú Bồ đề.

5. Từ bỏ chấp thủ vào tướng thường-vô thường, như kinh nói: Này Văn-thù-sư-lợi! Phát tâm Bồ đề, không chấp trước tất cả các pháp là phát tâm an trú Bồ đề.

6. Không phỉ báng đạo-không từ bỏ đạo, như kinh nói. Này Văn-thù-sư-lợi! Phát tâm Bồ đề không phá hoại đúng như thật tế là phát tâm an trú Bồ đề.

7. Lìa xa bài báng-lìa xa đắm trước, như kinh nói: Này Văn-thù-sư-lợi! Phát tâm Bồ đề, không đổi-không thêm-không khác-không một là phát tâm an trú Bồ đề.

8. Tiến vào một tướng của tất cả các pháp, như kinh nói: Này Văn-thù-sư-lợi! Phát tâm Bồ đề, như cảnh tượng trong gương, như ngọn lửa lúc nóng bức, như bóng ảnh-như tiếng vang-như hư không, như ánh trăng trong nước, nên thích hợp như vậy mà phát tâm an trú Bồ đề.

9. Như thật tu hành Bát nhã Ba-la-mật, còn lại bốn câu như vượt ra ngoài ba cõi…, như trước đã nói, nên biết. Đã nói rõ về phần thuyết giảng, tiếp theo nói về phần uy lực công đức của Bồ tát.

Kinh: Lúc bấy giờ trong pháp hội có Thiên tử tên gọi Nguyệt Tịnh Quang Đức, đạt được tâm bất thối chuyển đối với đạo vô thượng Chánh đẳng chánh giác, hỏi Văn-thù-sư-lợi rằng: Các đại Bồ tát, ban đầu quán sát pháp nào mà thực hành Bồ tát hạnh? Dựa vào pháp nào mà thực hành Bồ tát hạnh? Văn-thù-sư-lợi đáp rằng: Này Thiên tử! Các đại Bồ tát thực hành, lấy Đại bi làm căn bản giúp cho các chúng sinh. Thiên tử lại hỏi: Thưa văn-thù-sư-lợi! Tâm Đại bi của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp? Này Thiên tử! Tâm Đại bi của các Đại Bồ tát, lấy trực tâm làm căn bản. Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Trực tâm của các đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này thiên tử! Trực tâm của các đại Bồ tát, lấy tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sinh làm căn bản.

Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sinh của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sinh của các Đại Bồ tát, lấy hạnh không khác biệt-xa rời khác biệt làm căn bản. Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Hạnh không khác biệt-xa rời khác của các đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù- sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Hạnh không khác biệt-xa lìa khác biệt của các Đại Bồ tát, lấy tâm rất thanh tịnh làm căn bản. Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Tâm rất thanh tịnh của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Tâm rất thanh tịnh của các Đại Bồ tát, lấy tâm vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm căn bản.

Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này thiên tử! Tâm vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của các Đại Bồ tát, lấy Lục độ Ba-la-mật làm căn bản. Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn- thù-sư-lợi! Lục độ Ba-la-mật của các đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Lục độ ba-la-mật của các đại Bồ tát, lấy tuệ phương tiện làm căn bản. Thiên tử lại hỏi: Thưa văn-thù-sư-lợi! Tuệ phương tiện của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Tuệ phương tiện của các Đại Bồ tát, lấy tâm không phóng túng làm căn bản. Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Tâm không phóng túng của các đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư- lợi đáp: Này Thiên tử! Tâm không phóng túng của các đại Bồ tát, lấy ba thiện hạnh làm căn bản. Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Ba thiện hạnh của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Ba thiện hạnh của các Đại Bồ tát, lấy mười thiện nghiệp đạo làm căn bản. Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Mười thiện nghiệp đạo của các Đạt Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này

Thiên tử! Mười thiện nghiệp đạo của các Đại Bồ tát, lấy trì giới làm căn bản. Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Sự trì giới của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Sự trì giới của các Đại Bồ tát, lấy sự nhớ nghĩ chính đáng làm căn bản. Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Sự nhớ nghĩ chính đáng của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Sự nhớ nghĩ chính đáng của các Đại Bồ tát, lấy sự quán sát chính xác làm căn bản. Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Sự quán sát chính xác của các đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Sự quán sát chính xác của các đại Bồ tát, lấy ý niệm vững chắc không quên làm căn bản".

Luận: Uy lực công đức của Bồ tát có hai loại. Những gì là hai loại?

Đó là:

1. Như tâm mong cầu thì tất cả đều thỏa mãn.
2. Lạc thuyết biện tài, thuyết pháp không có gì chướng ngại.

Như tâm mong cầu thì tất cả đều thỏa mãn, bởi vì phát khởi các pháp vô cùng thù thắng, tốt đẹp bậc nhất. Phát khởi các pháp vô cùng thù thắng, tốt đẹp bậc nhất ấy, có mười bốn loại. Những gì là mười bốn loại? Đó là:

1. Tiếp nhận giáo pháp không quên, như kinh: Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Sự quán sát chính xác của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Sự quán sát chính xác của các Đại Bồ tát, lấy ý niệm vững chắc không quên làm căn bản.

2. Khéo tiếp nhận chánh giáo quán sát các pháp hữu vi, như kinh: Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Sự nhớ nghĩ chính đáng của các Đại Bồ tát lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Sự nhớ nghĩ chính đáng của các Đại Bồ tát, lấy sự quán sát chính xác làm căn bản.

3. Không có lỗi lầm nơi trú xứ của mình, như kinh: Thiên tử lại hỏi: Thưa văn-thù-sư-lợi! Sự trì giới của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Sự trì giới của các Đại Bồ tát, lấy sự nhớ nghĩ chính đáng làm căn bản.

4. Không tùy thuận với những lỗi lầm, như kinh: Thiên tử lại hỏi: Thưa văn-thù-sư-lợi! Mười thiện nghiệp đạo của các đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Mười thiện nghiệp đạo của các đại Bồ tát, lấy trì giới làm căn bản.

5. Cố gắng tu tập mười thiện nghiệp đạo, như kinh: Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Ba thiện hạnh của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Ba thiện hạnh của các Đại Bồ tát, lấy mười thiện nghiệp đạo làm căn bản.

6. Nghiệp của thân-miệng-ý là ba pháp thanh tịnh, như kinh: Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Tâm không phóng túng của Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Tâm không phóng túng của các Đại Bồ tát, lấy ba thiện hạnh làm căn bản.

7. Giới thanh tịnh, như kinh: Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Tuệ phương tiện của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Tuệ phương tiện của các đại Bồ tát, lấy tâm không phóng túng làm căn bản.

8. Tùy thuận lợi ích cho tất cả chúng sinh, như kinh: Thiên tử lại hỏi: Thưa văn-thù-sư-lợi! Lục độ Ba-la-mật của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Lục độ Ba-la-mật của

các Đại Bồ tát, lấy tuệ phương tiện làm căn bản.

9. Đầy đủ tất cả các pháp trợ đạo Bồ đề, như kinh: Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác của các Đại Bồ tát, lấy Lục độ-ba-la-mật làm căn bản.

10. Không hề mệt mỏi, như kinh: Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Tâm rất thanh tịnh của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Tâm rất thanh tịnh của các Đại Bồ tát, lấy tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm căn bản.

11. Nghiệp quả thanh tịnh, như kinh: Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Hạnh không khác biệt-xa rời khác biệt của các đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Hạnh không khác biệt-xa rời khác biệt của các Đại Bồ tát, lấy tâm rất thanh tịnh làm căn bản.

12. Tu hành thanh tịnh, như kinh: Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Tâm bình đẳng đối với các chúng sinh của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này thiên tử! Tâm bình đẳng đối với các chúng sinh của các Đại Bồ tát, lấy hạnh không khác biệt-xa rời khác biệt làm căn bản.

13. Làm lợi ích thanh tịnh cho tất cả chúng sinh, như kinh: Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Trực tâm của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Trực tâm của các đại Bồ tát, lấy tâm bình đẳng với tất cả chúng sinh làm căn bản.

14. Tâm thanh tịnh, như kinh: Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Tâm đại Bi của các Đại Bồ tát, lấy gì làm căn bản? Văn-thù-sư-lợi đáp: Này Thiên tử! Tâm đại bi của các Đại Bồ tát, lấy trực tâm làm căn bản.

Còn trong kinh nói: "Lúc bấy giờ trong pháp hội có Thiên tử tên gọi Nguyệt Tịnh Quang Đức, đạt được tâm bất thối chuyển đối với đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, hỏi văn-thù-sư-lợi rằng: Các Đại Bồ tát, ban đầu quán sát pháp nào mà thực hành Bồ tát hạnh? Dựa vào pháp nào mà thực hành Bồ tát hạnh? Văn-thù-sư-lợi đáp rằng: Này Thiên tử! Các Đại Bồ tát thực hành, lấy Đại bi làm căn bản giúp cho các chúng sinh". Trong kinh lần lượt hỏi đáp như vậy, từ sau hướng đến trước giải thích rõ ràng, nên biết.

Đã nói về phần như tâm mong cầu, tất cả đều được thỏa mãn. Tiếp

theo nói về phần lạc thuyết biện tài, thuyết pháp không có gì chướng ngại.

Kinh: "Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Các Đại Bồ tát có mấy loại tâm, có thể thành tựu nhân-có thể thành tựu quả? Văn-thù-sư- lợi đáp rằng: Này Thiên tử! Các đại Bồ tát có bốn loại tâm, có thể thành tựu nhân-có thể thành tựu quả. Những gì là bốn loại? Đó là:

1. Bắt đầu phát tâm.
2. Thực hành phát tâm.
3. Phát tâm không thối chuyển.
4. Phát tâm Nhất sinh bổ xứ.

Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm như gieo hạt giống; thứ hai là thực hành phát tâm, như mầm non sinh ra và lớn lên; thứ ba là phát tâm không thối chuyển, như cành lá hoa quả mới bắt đầu thành tựu; thứ tư là phát tâm Nhất sinh bổ xứ, như hoa quả lá cành đã có sử dụng. Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm như trí của người thợ đóng xe tập trung vật liệu, thứ hai là thực hành phát tâm, như trí đẽo gọt sửa chữa gỗ gạc làm cho sạch sẽ; thứ ba là phát tâm không thối chuyển, như trí lắp đặt xong xuôi các loại gỗ gạc; thứ tư là phát tâm Nhất sinh bổ xứ, như trí làm xong cỗ xe để vận hành chuyên chở.

Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm như trăng mới mọc; thứ hai là thực hành phát tâm, như trăng ngày mồng năm; thứ ba là phát tâm không thối chuyển, như trăng ngày mồng mười; thứ tư là phát tâm Nhất sinh bổ xứ, như trăng đêm mười bốn. Trí tuệ của Như Lai như trăng trong đêm rằm.

Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm có năng lực vượt qua địa vị Thanh văn, thứ hai là thực hành phát tâm có năng lực vượt qua địa vị Bích chi Phật, thứ ba là phát tâm không thối chuyển có năng lực vượt qua địa vị Bất định, thứ tư là phát tâm Nhất sinh bổ xứ an trú trong địa vị Định.

Lại nữa, này thiên tử! Bắt đầu phát tâm, như trí học bài đầu tiên; thứ hai là thực hành phát tâm, như trí học những bài học khác nhau; thứ ba là phát tâm không thối chuyển, như trí học về tính toán, thứ tư là phát tâm nhất sinh bổ xứ, như trí thông hiểu tất cả các luận.

Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm là từ nhân mà sinh ra, thứ hai thực hành phát tâm là từ trí mà sinh ra, thứ ba phát tâm không thối chuyển là từ đoạn mà sinh ra, thứ tư phát tâm Nhất sinh bổ xứ là từ quả mà sinh ra.

Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm thuộc về nhân, thứ hai thực hành phát tâm thuộc về trí, thứ ba phát tâm không thối chuyển thuộc về

đoạn, thứ tư phát tâm Nhất sinh bổ xứ thuộc về quả.

Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm do nhân mà sinh, thứ hai thực hành phát tâm do trí mà sinh, thứ ba phát tâm không thối chuyển do đoạn mà sinh, thứ tư phát tâm Nhất sinh bổ xứ quả mà sinh.

Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm là phần sai biệt của nhân, thứ hai thực hành phát tâm là phần sai biệt của trí, thứ ba phát tâm không thối chuyển là phần sai biệt của đoạn, thứ tư phát tâm Nhất sinh bổ xứ là phần sai biệt của quả.

Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm, như phương tiện chọn lấy cỏ thuốc; thứ hai thực hành phát tâm, như phương tiện phân biệt cỏ thuốc; thứ ba phát tâm không thối chuyển, như phương tiện có bệnh thì uống thuốc; thứ tư phát tâm Nhất sinh bổ xứ, như phương tiện có bệnh được chữa lành.

Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm, như học hỏi sinh trong nhà pháp vương; thứ hai thực hành phát tâm, như học hỏi phương pháp của pháp vương, thứ ba phát tâm không thối chuyển, có năng lực đầy đủ để học hỏi phương pháp của Pháp vương, thứ tư phát tâm Nhất sinh bổ xứ, học theo phương pháp của Pháp vương có năng lực đạt được tự tại”

Luận: Lạc thuyết biện tài, thuyết pháp không có gì chướng ngại, có bốn loại phát tâm Bồ-đề nhiếp thủ cả mười Địa, dùng các loại sai biệt mà giải thích. Các loại sai biệt ấy có mười hai câu.

Kinh nói: “Thiên tử lại hỏi: Thưa Văn-thù-sư-lợi! Các đại Bồ tát có mấy loại tâm, có thể thành tựu nhân-có thể thành tựu quả? Văn-thù- sư-lợi đáp rằng: Này Thiên tử! Các Đại Bồ tát có bốn loại tâm, có thể thành tựu nhân-có thể thành tựu quả. Những gì là bốn loại? Đó là:

1. Bắt đầu phát tâm.
2. Thực hành phát tâm.
3. Phát tâm không thối chuyển.
4. Phát tâm Nhất sinh bổ xứ”.

Bắt đầu phát tâm, có thể làm nhân cho thứ hai là thực hành phát tâm. Thứ hai thực hành phát tâm, có thể làm nhân cho thứ ba là phát tâm không thối chuyển. Thứ ba phát tâm không thối chuyển, có thể làm nhân cho thứ tư là phát tâm Nhất sinh bổ xứ. Câu này trình bày về nhân thù thắng trước kia không mất.

Lại như kinh nói: “Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm như gieo hạt giống; thứ hai là thực hành phát tâm, như mầm non sinh ra và lớn lên; thứ ba là phát tâm không thối chuyển, như cành lá hoa quả mới bắt đầu

thành tựu; thứ tư là phát tâm Nhất sinh bổ xứ, như hoa quả lá cành đã có sử dụng". Đây là nêu rõ từ nhân thanh tịnh mà thành tựu quả thanh tịnh.

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm như trí của người thợ đóng xe tập trung vật liệu". Đây là dựa vào các nguyện thì có thể nhiếp thủ tất cả Phật pháp". Thứ hai là thực hành phát tâm, như trí đẽo gọt sửa chữa gỗ gạc làm cho sạch sẽ". Đây là thành tựu về giới thanh tịnh". Thứ ba là phát tâm không thối chuyển, như trí lắp đặt xong xuôi các loại gỗ gạc". Đây là dựa vào tuệ phương tiện tu tập tất cả các hạnh đều tương ưng". Thứ tư là phát tâm Nhất sinh bổ xứ, như trí làm xong cổ xe để vận hành chuyên chở". Đây là bởi vì không bỏ gánh nặng đã nhận lấy trước kia.

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm như trăng mới mọc; thứ hai là thực hành phát tâm, như trăng ngày mồng năm; thứ ba là phát tâm không thối chuyển, như trăng ngày mồng mười; thứ tư là phát tâm Nhất sinh bổ xứ, như trăng đêm mười bốn. Trí tuệ của Như Lai như trăng trong đêm rằm". Đây là nêu rõ đại lực thanh tịnh thù thắng bậc nhất.

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm có năng lực vượt qua địa vị thanh văn". Đây là nêu rõ lợi căn của Bồ tát trước Sơ địa, quán sát tất cả các pháp phần Bồ đề". Thứ hai là thực hành phát tâm có năng lực vượt qua địa vị Bích-chi-Phật". Bởi vì Bồ tát trước Sơ địa dựa vào trí Bát nhã thù thắng, có năng lực tập hợp vô lượng hạnh của các Bồ tát. "Thứ ba là phát tâm không thối chuyển có năng lực vượt qua địa vị Bất định". Đây là tiến vào Sơ địa đạt được trí chứng ngộ. Vả lại, vượt qua hàng Thanh văn và Bích chi-Phật, là bởi vì vượt qua tất cả công dụng thực hành. "Thứ tư là phát tâm Nhất sinh bổ xứ an trú trong địa vị Định". Bởi vì khéo an trú trong địa vị của hàng Vương Tử.

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm, như trí học bài đầu tiên". Bởi vì quán sát pháp tiến vào địa". Thứ hai là thực hành phát tâm, như trí học những bài học khác nhau". Bởi vì trí tuệ tăng trưởng sai biệt". Thứ ba là phát tâm không thối chuyển, như trí học về tính toán". Bởi vì trí phương tiện có năng lực tính biết tất cả các pháp. "Thứ tư là phát tâm Nhất sinh bổ xứ, như trí thông hiểu tất cả các luận". bởi vì đạt được trí chứng ngộ.

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm là từ nhân mà sinh ra". Bởi vì tự tánh thanh tịnh vốn đã thành tựu. "Thứ hai thực hành phát tâm là từ trí mà sinh ra". Bởi vì dùng văn tuệ phương tiện để nhiếp thủ các pháp thế gian và xuất thế gian. "Thứ ba phát tâm không thối

chuyển là từ đoạn mà sinh ra". Bởi vì vượt qua tất cả mọi hý luận của thế gian". Thứ tư phát tâm Nhất sinh bổ xứ là từ quả mà sinh ra". Bởi vì tất cả công hạnh thành tựu tự nhiên.

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm thuộc về nhân". Bởi vì Tín-Hạnh trợ đạo được thuần thục, và nhờ vào quán sát cảnh giới của Sơ địa. "Thứ hai thực hành phát tâm thuộc về trí". Bởi vì dựa vào cảnh giới thuần thục mà quán sát công dụng của các hạnh". Thứ ba phát tâm không thối chuyển thuộc về đoạn". Bởi vì dựa vào cảnh giới tu hành mà chưa được pháp quán của Phật. "Thứ tư phát tâm Nhất sinh bổ xứ thuộc về quả". Bởi vì dựa vào quả thuần thục, hễ nơi nào là quốc độ của Phật, thì thuận theo thành tựu xứ sở của Phật, thành vị Phật ở nơi ấy.

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm do nhân mà sinh". Bởi vì tánh của thiện căn tu hành không điên đảo. "Thứ hai thực hành phát tâm do trí mà sinh". Bởi vì tánh cuối cùng là pháp không hề điên đảo. "Thứ ba phát tâm không thối chuyển do đoạn mà sinh". Bởi vì tánh tu hành không hề điên đảo. "Thứ tư phát tâm Nhất sinh bổ xứ do quả mà sinh". Bởi vì đạt được tâm tự tại.

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm là phân sai biệt của nhân". Bởi vì nhiếp thủ vô lượng thiện căn. "Thứ hai thực hành phát tâm là phần sai biệt của trí". Bởi vì cuối cùng thâu nhiếp vô lượng vô biên pháp môn. "Thứ ba phát tâm không thối chuyển là phân sai biệt của đoạn". Bởi vì tiến vào vô lượng Tam-muội môn. "Thứ tư phát tâm Nhất sinh bổ xứ là phần sai biệt của quả". Bởi vì vô lượng thần thông đều sử dụng tự tại tùy theo ý mong muốn được lợi ích thỏa mãn.

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm, như phương tiện chọn lấy cỏ thuốc". Bởi vì nhiếp thủ các pháp đối trị với căn bệnh phiền não. "Thứ hai thực hành phát tâm, như phương tiện phân biệt cỏ thuốc". Bởi vì biết cách đối trị với căn bệnh phiền não tùy theo từng loại thuốc tương ưng. "Thứ ba phát tâm không thối chuyển, như phương tiện có bệnh thì uống". Bởi vì dựa vào trí của các loại phương tiện tùy thuận tương ưng mà thọ dụng. "Thứ tư phát tâm Nhất sinh bổ xứ, như phương tiện có bệnh được chữa lành". Bởi vì căn bệnh phiền não đã được diệt trừ.

Lại nữa kinh nói: "Lại nữa, này Thiên tử! Bắt đầu phát tâm, như học hỏi kinh trong nhà pháp vương". Bởi vì làm cho tất cả Thanh văn và Bích-chi-Phật phải hàng phục. "Thứ hai thực hành phát tâm, như học hỏi phương pháp của Pháp vương". Bởi vì học hỏi tất cả các pháp để đạt được nơi chốn

thù thắng. “Thứ ba phát tâm không thối chuyển, có năng lực đầy đủ để học hỏi phương pháp của pháp vương”. Bởi vì đạt được quả thù thắng của sự tu đạo. “Thứ tư phát tâm Nhất sinh bổ xứ, học theo phương pháp của pháp vương có năng lực đạt được tự tại”. Bởi vì ở trong tất cả các pháp có năng lực đạt được tự tại không có gì chướng ngại.

**

LUẬN KINH VĂN THÙ SƯ LỢI
BỒ TÁT VẤN BỒ ĐỀ

QUYỂN HẠ

Luận: Đã nói về phần uy lực công đức của Bồ tát, tiếp theo nói về phần hạnh sai biệt của Bồ tát.

Kinh: "Lúc bấy giờ trong đại chúng có Thiên tử tên gọi Định Quang Minh Chủ, đạt được tâm bất thối chuyển đối với đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Lúc ấy Thiên tử Định Quang Minh Chủ, thưa hỏi Pháp Vương tử Văn-thù-sư-lợi rằng: Như thế nào là đạo tóm tắt cuối cùng của các đại Bồ tát? Các đại Bồ tát dùng đạo tóm tắt này, nhanh chóng đạt được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác chăng? Văn-thù- sư-lợi đáp rằng: Này Thiên tử! Đạo tóm tắt của các Đại Bồ tát có hai loại, các Đại Bồ tát dùng hai đạo này, nhanh chóng đạt được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác . Những gì là hai? Đó là:

1. Đạo phương tiện.
2. Đạo trí tuệ.

Phương tiện là trí biết thâu nhiếp mọi pháp thiện trí tuệ là trí biết như thật về các pháp. Lại nữa, phương tiện là trí quán sát về các chúng sinh, trí tuệ là trí lìa xa các pháp. Lại nữa, phương tiện là trí biết các pháp tương ưng, trí tuệ là trí biết các pháp không tương ưng. Lại nữa, phương tiện là trí quán sát về nhân của đạo, trí tuệ là trí diệt nhân của đạo".

Luận: Đức Thế tôn là Đấng Pháp vương đích thân ở trong Đại chúng, tại sao lại hỏi Văn-thù-sư-lợi? Bởi vì cần phải nêu rõ công đức của các Đại Bồ tát. Đây là vì nghĩa gì? Bởi vì các chúng sinh đối với Bồ tát mà khởi tâm khinh mạn, thì khiến cho họ phát sinh tâm niệm tôn trọng cung kính. Hạnh sai biệt của các Đại Bồ tát có hai loại đạo. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Đạo của nhân thanh tịnh.
2. Đạo của công đức thanh tịnh.

Đạo của nhân thanh tịnh, là nêu rõ nhân thanh tịnh thù thắng. Nhân thanh tịnh thù thắng ấy, dùng bốn loại phát tâm để nói. Những gì là bốn

loại? Đó là:

1. Nói về trợ đạo thanh tịnh.
2. Nói về công đức trí đạo.
3. Nói về thật tế chứng đạo.
4. Nói về như thật tu hành đạo.

Đạo của công đức thanh tịnh thì có tám loại. Những gì là tám loại? Đó là:

1. Nhiếp thủ trí giáo hóa tất cả chúng sinh, như kinh nói: "Lại nữa, phương tiện là trí biết thâu nhiếp mọi pháp thiện".

2. Có năng lực nhẫn chịu các hành bất thiện của tất cả chúng sinh, như kinh nói: "Trí tuệ là trí biết như thật về các pháp".

3. Quy tập các pháp thanh tịnh, như kinh nói: "Lại nữa, phương tiện là trí quán sát về tất cả chúng sinh".

4. Quán sát tất cả pháp phần Bồ-đề, như kinh nói: "Trí tuệ là trí lìa xa các pháp".

5. Biết các pháp là tướng hòa hợp, như kinh nói: "Lại nữa, phương tiện là trí biết các pháp tương ưng".

6. Biết tướng của các pháp không giống nhau, như kinh nói: "Trí tuệ là trí biết các pháp không tương ưng". Vả lại, trí tuệ là trí biết các pháp không tương ưng, là bởi vì các loại tâm nguyện.

7. Biết đúng như thật về chúng sinh có thể hóa độ, như kinh nói: "Lại nữa, phương tiện là trí quán sát về nhân của đạo".

8. Quy tập các loại trợ đạo, như kinh nói: "Trí tuệ là trí diệt nhân của đạo".

Đã nói về phần đạo của công đức thanh tịnh. Tiếp theo nói về đạo của nhân thanh tịnh.

Kinh: "Lại nữa, phương tiện là trí biết các pháp sai biệt, trí tuệ là trí biết các pháp không hề sai biệt. Lại nữa, phương tiện là trí trang nghiêm cõi Phật, trí tuệ là trí trang nghiêm cõi Phật bình đẳng không hề sai biệt. Lại nữa, phương tiện là trí phù hợp với các căn hành của chúng sinh, trí tuệ là trí không thấy chúng sinh. Lại nữa, phương tiện là trí có thể đến được đạo tràng, trí tuệ là trí có năng lực chứng được pháp Bồ-đề của hết thảy chư Phật".

Luận: Đạo của nhân thanh tịnh cũng có tám loại. Những gì là tám loại? Đó là:

1. Quán sát các pháp thiện và bất thiện, như kinh nói: "Lại nữa, phương tiện là trí biết các pháp sai biệt".

2. Xa lìa các nhân duyên căn bản của tất cả các pháp, như kinh nói: "Trí tuệ là trí biết các pháp không hề sai biệt".

3. Xa lìa tất cả chướng ngại, như kinh nói: "Lại nữa, phương tiện là trí trang nghiêm cõi Phật".

4. Đoạn trừ tất cả các tướng hòa hợp, như kinh nói: "Trí tuệ là trí trang nghiêm cõi Phật bình đẳng không hề sai biệt".

5. Biết đúng như thật, như kinh nói: "Lại nữa, phương tiện là trí phù hợp với các căn hành của chúng sinh".

6. Hòa vào một pháp môn, như kinh nói: "Trí tuệ là trí không thấy chúng sinh".

7. Biết đúng như thật tất cả phàm phu đều phân biệt hư vọng, như kinh nói: "Lại nữa, phương tiện là trí có thể đến được đạo tràng".

8. Chứng được cảnh giới tịch tịnh, như kinh nói: "Trí tuệ là trí có năng lực chứng được pháp Bồ đề của hết thảy chư Phật."

Kinh: "Lại nữa, này Thiên tử! Các Đại Bồ tát lại có hai loại đạo tóm tắt, các đại Bồ tát dùng hai đạo này, nhanh chóng đạt được đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Trợ đạo.
2. Đoạn đạo.

Trợ đạo là năm hạnh Ba-la-mật, đoạn đạo là Bát nhã Ba-la-mật.

Lại có hai loại đạo tóm tắt. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Có trở ngại đến đạo.
2. Không trở ngại đến đạo. Có trở ngại đến đạo là năm hạnh Ba-la-mật, không trở ngại đến đạo là Bát nhã Ba-la-mật. Lại có hai loại đạo tóm tắt. Những gì là hai loại? Đó là:
1. Đạo hữu lậu.
2. Đạo vô lậu.

Đạo hữu lậu là năm hạnh Ba-la-mật, đạo vô lậu là Bát nhã Ba-la-mật. Lại có hai loại đạo tóm tắt. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Đạo hữu lượng.
2. Đạo vô lượng.

Đạo hữu lượng là giữ lấy tướng phân biệt, đạo vô lượng thì không giữ lấy tướng phân biệt. Lại có hai loại đạo tóm tắt. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Trí đạo.
2. Đoạn đạo.

Trí đạo là từ Địa thứ nhất cho đến địa thứ bảy, đoạn đạo là từ Địa

thứ tám cho đến Địa thứ mười".

Luận: Lại có hai loại đạo tóm tắt. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Đạo thuộc công đức.
2. Đạo thuộc trí.

- Đạo thuộc công đức là quy tập các loại thiện căn, như kinh nói: "Trợ đạo là năm hạnh Ba-la-mật".

- Đạo thuộc trí là thông hiểu tất cả các pháp, như kinh nói: "Đoạn đạo là Bát nhã Ba-la-mật."

Lại như kinh nói: "Lại có hai loại đạo tóm tắt. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Có trở ngại đến đạo.
2. Không trở ngại đến đạo.

Có trở ngại đến đạo là năm hạnh Ba-la-mật". Bởi vì hành của ba cõi, đây là từ địa thứ nhất trở về trước. "Không trở ngại đến đạo là Bát nhã Ba-la-mật". Bởi vì vượt qua ba cõi tiến vào địa thứ nhất chứng được trí tuệ thù thắng.

Lại như kinh nói: "Lại có hai loại đạo tóm tắt. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Đạo hữu lậu.
2. Đạo vô lậu.

Đạo hữu lậu là năm hạnh Ba-la-mật". Bởi vì thành tựu quả của thế gian, đây là từ địa thứ nhất trở về trước. "Đạo vô lậu là Bát nhã Ba- la-mật". Bởi vì thành tựu quả của xuất thế gian, đây là đã đạt được trí tuệ xuất thế gian.

Lại như kinh nói: "Lại có hai loại đạo tóm tắt. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Đạo hữu lượng.
2. Đạo vô lượng.

Đạo hữu lượng là giữ lấy tướng phân biệt". Bởi vì giữ lấy tất cả các cảnh giới của Thức. "Đạo vô lượng là không giữ lấy tướng phân biệt". Bởi vì vượt qua cảnh của Thức, không giữ lấy tất cả những gì trông thấy.

Lại như kinh nói: "Lại có hai loại đạo tóm tắt. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Trí đạo.
2. Đoạn đạo.

Trí đạo là từ Địa thứ nhất cho đến Địa thứ bảy". Bởi vì biết đúng như thật về cảnh giới hữu vi. "Đoạn đạo là từ địa thứ tám cho đến Địa thứ

mười". Bởi vì biết đúng như thật về pháp giới vô vi.

Kinh: "Lúc bấy giờ trong chúng hội có Đại Bồ tát tên là Dũng Tu Hành Trí, hỏi Pháp vương tử văn-thù-sư-lợi rằng: Thế nào là nghĩa của Đại Bồ tát? Thế nào là trí của Đại Bồ tát? Văn-thù-sư-lợi đáp rằng: Này người Thiện nam! Nghĩa là không tương ưng, trí gọi là tương ưng. Bồ tát Dũng Tu Hành Trí nói: Thưa văn-thù-sư-lợi! Thế nào là nghĩa gọi là không tương ưng? Thế nào là trí gọi là tương ưng? Văn-thù-sư-lợi: Này người thiện nam! Nghĩa gọi là vô vi, nghĩa đó không có một pháp nào cùng tương ưng, không có một pháp nào không cùng tương ưng. Tại vì sao? Bởi vì không thay đổi-không có tướng. Nghĩa thì không có một pháp nào cùng tương ưng, không có một pháp nào không cùng tương ưng, bởi vì nghĩa vốn không thành tựu. Vì vậy không có một pháp nào cùng tương ưng, không có một pháp nào không cùng tương ưng. Nghĩa thì không thay đổi-không tăng thêm, không có một pháp nào cùng tương ưng, không có một pháp nào không cùng tương ưng".

Luận: Kinh nói: "Này người thiện nam! Nghĩa gọi là không tương ưng, trí gọi là tương ưng". Đây là nêu rõ thật tế có bốn loại. Lại như kinh nói: "Này người thiện nam! Nghĩa gọi là vô vi, nghĩa đó không có một pháp nào cùng tương ưng, không có một pháp nào không cùng tương ưng. Tại vì sao? Bởi vì không thay đổi-không có tướng". Bởi vì xa lìa các lỗi lầm về vô thường. Vì vậy kinh nói: "Nghĩa thì không có một pháp nào cùng tương ưng, không có một pháp nào không cùng tương ưng". Bởi vì trú trong tánh của tự thể, như kinh nói: "Bởi vì nghĩa vốn không thành tựu". Vì vậy kinh nói: "Không có một pháp nào cùng tương ưng không có một pháp nào không cùng tương ưng". Bởi vì chân như pháp giới thường an trú trong thể chân thật. Vì vậy kinh nói: "Nghĩa thì không thay đổi-không tăng thêm, không có một pháp nào cùng tương ưng, không có một pháp nào không cùng tương ưng". Vả lại, không có một pháp nào-không thay đổi-không tăng thêm, là bởi vì pháp giới vốn không tăng thêm-không giảm bớt.

Kinh: "Này thiện nam! Trí thì gọi là đạo, đạo là tâm cùng tương ưng chứ không phải là không tương ưng. Này người thiện nam! Bởi vì nghĩa này, cho nên trí gọi là tương ưng chứ không phải là không tương ưng. Lại nữa, này người thiện nam! Trí gọi là đoạn tương ưng. Vì vậy cho nên, này người thiện nam! Trí gọi là pháp tương ưng chứ không phải là pháp không tương ưng. Lại nữa, này người thiện nam! Trí gọi là

khéo léo quán sát năm ấm-mười hai nhập-mười tám giới-mười hai

nhân duyên-thị xứ phi xứ. Này người thiện nam! Bởi vì nghĩa này, cho nên trí gọi là tương ưng chứ không phải là không tương ưng".

Luận: Kinh nói: "Này người thiện nam! Trí thì gọi là đạo, đạo là tâm cùng tương ưng chứ không phải là không tương ưng". Từ đây trở xuống là tiếp theo nói về sự chứng ngộ pháp giới, có ba loại phân biệt (cú) và sáu loại về mười pháp. Điều này trình bày về nghĩa gì? Dùng trí như thế nào? Sao nói là chứng? Vì nghĩa gì, an trú nơi nào mà có thể chứng được pháp giới? Dùng trí như thế nào? Dùng ba loại phân biệt và sáu loại về mười pháp để nêu rõ. Thế nào là ba loại phân biệt nêu rõ trí như thế nào? Trí thì gọi là đạo, đạo là tâm cùng pháp tương ưng chứ không phải là pháp không tương ưng. Vì vậy kinh nói: "Này người thiện nam! Bởi vì nghĩa này, cho nên trí gọi là tương ưng chứ không phải là không tương ưng". Vả lại, trí cùng với quyến thuộc có thể chứng được pháp giới. Tại vì sao? Bởi vì tâm thanh tịnh cho nên đạo thanh tịnh, bởi vì đạo thanh tịnh cho nên tâm thanh tịnh.

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này người thiện nam! Trí gọi là đoạn tương ưng. Vì vậy cho nên, này người thiện nam! Trí gọi là pháp tương ưng chứ không phải là pháp không tương ưng". Bởi vì lần lượt cùng dựa vào nhau.

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này người thiện nam! Trí gọi là khéo léo quán sát năm ấm-mười hai nhập-mười tám giới-mười hai nhân duyên-thị xứ phi xứ. Này người thiện nam! Bởi vì nghĩa này, cho nên trí gọi là tương ưng chứ không phải là không tương ưng". Bởi vì biết đúng như thật về cảnh giới có thể biết được.

Đã nói về ba loại phân biệt. Tiếp theo nói đến sáu loại mười pháp.

Thứ nhất nói về mười loại trí.

Kinh: "Lại nữa, này người thiện nam! Các Đại Bồ tát có mười loại trí. Những gì là mười loại? Đó là:

1. Trí thuộc nhân.
2. Trí thuộc quả.
3. Trí thuộc nghĩa.
4. Trí thuộc phương tiện.
5. Trí thuộc trí tuệ.
6. Trí thuộc thâu nhiếp.
7. Trí thuộc Ba-la-mật.
8. Trí thuộc Đại bi.
9. Trí thuộc giáo hóa chúng sinh.

10. Trí không đắm trước tất cả các pháp. Này người thiện nam! Đây gọi là mười loại trí của các Đại Bồ tát".

Luận: Kinh nói "Các Đại Bồ tát có mười loại trí. Những gì là mười loại? Đó là:

1. Trí thuộc nhân. Bởi vì khéo léo biết rõ chủng tử giải thoát từ vô thỉ đến vị lai.

2. Trí thuộc quả, bởi vì biết đúng như thật về các loại nghiệp báo từ vô thỉ đến vị lai.

3. Trí thuộc nghĩa, bởi vì khéo léo biết rõ về tự lợi và lợi tha.

4. Trí thuộc phương tiện, bởi vì có năng lực tăng trưởng thiện căn nhỏ nhoi làm cho trở thành vô lượng.

5. Trí thuộc trí tuệ, bởi vì có năng lực quán sát các pháp thiện và bất thiện.

6. Trí thuộc thâu nhiếp, bởi vì nhiếp thủ hai loại là pháp thí và tài thí.

7. Trí thuộc Ba-la-mật, bởi vì khéo léo biết rõ các loại thiện căn thành tựu.

8. Trí thuộc Đại Bi, bởi vì dựa vào thiện căn có năng lực phát khởi thiện hạnh.

9. Trí thuộc giáo hóa chúng sinh", bởi vì khéo léo quán sát đúng lúc và không đúng lúc.

10. Trí không đắm trước tất cả các pháp, bởi vì xa lìa hai bên mà tu hành trung đạo. Như kinh nói: "Này người thiện nam! Đây gọi là mười loại trí của các Đại Bồ tát.

Đã nói phần thứ nhất là mười loại trí. Tiếp theo nói phần thứ hai là mười loại phát khởi.

Kinh: "Lại nữa, này người thiện nam! Các Đại Bồ tát có mười loại phát khởi. Những gì là mười loại? Đó là:

1. Thân phát khởi, vì muốn khiến cho thân nghiệp của tất cả chúng sinh được thanh tịnh.

2. Miệng phát khởi, vì muốn khiến cho khẩu nghiệp của tất cả chúng sinh thanh tịnh.

3. Ý phát khởi, vì muốn khiến cho ý nghiệp của tất cả chúng sinh được thanh tịnh.

4. Bên trong phát khởi, bởi vì không phân biệt hư vọng đối với tất cả các chúng sinh.

5. Bên ngoài phát khởi, bởi vì thực hành bình đẳng đối với tất cả

chúng sinh.

6. Trí phát khởi, bởi vì đầy đủ Phật trí thanh tịnh.

7. Quốc độ thanh tịnh phát khởi, bởi vì nếu rõ tất cả công đức trang nghiêm trong quốc độ chư Phật.

8. Giáo hóa chúng sinh phát khởi, bởi vì biết tất cả các loại thuốc chữa căn bệnh phiền não.

9. Chân thật phát khởi, bởi vì Định tụ thành tựu.

10. Trí vô vi tâm đầy đủ phát khởi, bởi vì không chấp trước tất cả ba cõi. Này người thiện nam! Đây gọi là mười loại phát khởi của các Đại Bồ tát".

Luận: Kinh nói "Các đại Bồ tát có mười loại phát khởi. Những gì là mười loại? Đó là:

1. Thân phát khởi, vì muốn khiến cho thân nghiệp của tất cả chúng sinh được thanh tịnh.

2. Miệng phát khởi, vì muốn khiến cho khẩu nghiệp của tất cả chúng sinh thanh tịnh.

3. Ý phát khởi, vì muốn khiến cho ý nghiệp của tất cả chúng sinh được thanh tịnh. Bởi vì làm cho thân-khẩu-ý nghiệp xa lìa tất cả các ác hành phát khởi tinh tiến vô cùng.

4. Bên trong phát khởi, bởi vì giáo hóa tất cả chúng sinh khiến cho học theo điều ấy; "không phân biệt hư vọng đối với tất cả chúng sinh", bởi vì không chấp trước các pháp

5. Bên ngoài phát khởi, thực hành bình đẳng đối với tất cả chúng sinh, bởi vì xa lìa tất cả tâm lý yêu-ghét.

6. Trí phát khởi, bởi vì đầy đủ Phật trí thanh tịnh, dùng hạnh bình đẳng giáo hóa tất cả chúng sinh.

7. Quốc độ thanh tịnh phát khởi, bởi vì nêu rõ tất cả công đức trang nghiêm trong quốc độ chư Phật, là dùng trí của Vân Tuệ không sai lạc mà cầu pháp.

8. Giáo hóa chúng sinh phát khởi, bởi vì biết tất cả các loại thuốc chữa căn bệnh phiền não", là bởi vì ở trong tất cả các pháp môn được tự tại.

9. Chân thật pháp khởi, bởi vì Định tụ thành tựu, là bởi vì tâm biết đúng như thật khiến cho tùy thuận tương ưng mà thuyết pháp.

10. Trí vô vi tâm đầy đủ phát khởi, bởi vì chứng được pháp chân thật; "không chấp trước tất cả cả ba cõi, bởi vì tâm không đắm theo pháp hư vọng. Vả lại, thật hay không thật thì tâm vẫn xa lìa chấp vào tướng hư vọng. Như kinh nói "Này người thiện nam! Đây gọi là mười loại phát

khởi của các Đại Bồ tát".

Đã nói phần thứ hai là mười loại phát khởi. Tiếp theo nói phần thứ ba là mười loại hành.

Kinh: Lại nữa, này người thiện nam! Các đại Bồ tát có mười loại hành. Những gì là mười loại? Đó là:

1. Hành Ba-la-mật.
2. Hành Nhiếp sự.
3. Hành thuộc tuệ.
4. Hành phương tiện.
5. Hành Đại bi.
6. Hành cầu pháp trí tuệ.
7. Hành cầu pháp trợ trí.
8. Hành thuộc tâm thanh tịnh.
9. Hành quán sát các Đế.
10. Hành không tham trước đối với tất cả mọi điều ưa thích hay không ưa thích.

Này người thiện nam! Đây gọi là mười loại hành của các Đại Bồ tát.

Luận: Kinh nói "Các đại Bồ tát có mười loại hành. Những gì là mười loại? Đó là:

1. "Hành Ba-la-mật", bởi vì đầy đủ pháp hỗ trợ Bồ đế.
2. "Hành nhiếp sự", bởi vì có năng lực giáo hóa chúng sinh.
3. "Hành thuộc tuệ", bởi vì quán sát các pháp sinh diệt đúng như thật.
4. "Hành phương tiện", bởi vì biết tất cả các pháp đúng như thật.
5. "Hành Đại Bi", bởi vì tâm không mong cầu chứng đến Niết bàn. "Hành cầu pháp trợ tuệ", bởi vì giúp cho đạt được bốn pháp vô úy.
6. "Hành cầu pháp trợ trí", bởi vì giúp cho tự nhiên đạt được tất cả các pháp.
7. "Hành thuộc tâm thanh tịnh", bởi vì ở trong tất cả các pháp không còn gì nghi hoặc.
8. "Hành quán sát các Đế", bởi vì tiến vào Đệ nhất nghĩa đế.

10 "Hành không tham trước đối với tất cả mọi điều ưa thích hay không ưa thích".

Như trước đã nói về xa lìa tất cả tâm lý yêu-ghét. Như kinh nói "này người thiện nam! Đây gọi là mười loại hành của các Đại Bồ tát." Đã nói về phần trí như thế nào, tiếp theo nói về phần thế nào là chứng? Thứ tư là nêu rõ về mười một loại quán sát vô tận.

Kinh: "Lại nữa, này người thiện nam! Các đại Bồ tát có mười một loại quán sát vô tận. Những gì là mười một loại? Đó là:

1. Quán sát về thân vô tận.
2. Quán sát về sự về vô tận.
3. Quán sát về phiền não vô tận.
4. Quán sát về pháp vô tận.
5. Quán sát về ái vô tận.
6. Quán sát về kiến vô tận.
7. Quán sát về trợ đạo vô tận.
8. Quán sát về thủ vô tận.
9. Quán sát về không đắm trước vô tận.
10. Quán sát về tương ưng vô tận.
11. Quán sát về đạo tràng trí tánh vô tận.

Này người thiện nam! Đây gọi là mười một loại quán sát vô tận của các Đại Bồ tát."

Luận: Kinh nói "Các Đại Bồ tát có mười một loại quán sát vô tận.

Những gì là mười một loại? Đó là:

1. Quán sát về thân hữu vi-vô vi Thánh và chẳng phải Thánh.

2. Quán sát về sự việc vô tận, bởi vì đúng như thật quán sát về nghĩa của thật hay không thật.

3. Quán sát về phiền não vô tận", bởi vì đúng như thật quán sát về pháp nhiễm tịnh.

4. Quán sát về pháp vô tận, bởi vì đúng như thật quán sát về tất cả các pháp bậc thượng-trung-hạ.

5. Quán sát về ái vô tận, bởi vì đúng như thật quán sát về pháp thiện và bất thiện.

6. Quán sát về kiến vô tận, bởi vì đúng như thật quán sát về các kiến chấp điên đảo-không điên đảo.

7. Quán sát về trợ đạo vô tận, bởi vì đúng như thật quán sát về các loại pháp môn tu tập thiện căn hồi hướng quả vị Đại Bồ đề.

8. Quán sát về thủ vô tận, bởi vì đúng như thật quán sát về cảnh giới của chúng sinh là vô biên.

9. Quán sát về không đắm trước vô tận, nghĩa về không đắm trước, như trước đã nói.

10. Quán sát về tương ưng vô tận, bởi vì đúng như thật quán sát về nghĩa đúng-nghĩa sai.

11. Quán sát về đạo tràng trí tánh vô tận, bởi vì tùy thuận niềm

tin của chúng sinh mà thị hiện an tọa nơi đạo tràng. Như kinh nói "Này người thiện nam! Đây gọi là mười một loại quán sát vô tận của các Đại Bồ tát."

Đã nói về phần thế nào là chứng, tiếp theo nói về phần bởi vì nghĩa gì? Thứ năm là nêu rõ về mười loại pháp đối trị.

Kinh: "Lại nữa, này người thiện nam! Các Đại Bồ tát có mười loại pháp đối trị. Những gì là mười loại? Đó là:

1. Đối trị tâm keo kiệt tham lam, rưới làn mưa bố thí.
2. Đối trị tâm phá giới, dùng pháp thanh tịnh đối với ba nghiệp thân-khẩu-ý.
3. Đối với tâm sân giận, tu hành Đại Từ Bi thanh tịnh.
4. Đối trị tâm lười nhác, cầu pháp của chư Phật không hề mệt mỏi.
5. Đối trị tâm giác quán bất thiện, đạt được thiền định giải thoát phấn khởi vương lên tự tại.
6. Đối trị tâm ngu si, phát sinh pháp phương tiện hỗ trợ dứt khoát cho Định Tuệ.
7. Đối trị các tâm phiền não, phát sinh pháp hỗ trợ đạo.
8. Đối trị đạo điên đảo, quy tập thật đế trợ đạo phát sinh đạo không điên đảo.
9. Đối trị tâm không tự tại, nói pháp đúng lúc-không đúng lúc được tự tại.
10. Đối trị chấp có tướng ngã, quán sát các pháp là không có ngã.

Này người thiện nam! Đây gọi là mười loại pháp đối trị của các Đại Bồ tát".

Luận: Kinh nói "Các đại Bồ tát có mười loại pháp đối trị, đây là dùng mười hạnh Ba-la-mật thanh tịnh. Những gì là mười loại? Đó là:

1. Bố thí Ba-la-mật thanh tịnh, như kinh nói: "Đối trị tâm keo kiệt tham lam, cho nên rưới làn mưa bố thí".
2. Trì giới Ba-la-mật thanh tịnh, như kinh nói: "Đối trị tâm phá giới, cho nên dùng pháp thanh tịnh đối với ba nghiệp thân-khẩu-ý".
3. Nhẫn nhục Ba-la-mật thanh tịnh, như kinh nói: "Đối trị tâm sân giận, cho nên tu hành Đại Từ Bi thanh tịnh".
4. Tinh tiến Ba-la-mật thanh tịnh, như kinh nói: "Đối trị tâm lười nhác, cho nên cầu pháp của chư Phật không hề mệt mỏi".
5. Thiền định Ba-la-mật thanh tịnh, như kinh nói: "Đối trị tâm giác quán bất thiện, cho nên đạt được thiền định giải thoát phấn khởi vươn lên

tự tại".

6. Bát nhã Ba-la-mật thanh tịnh, như kinh nói: "Đối trị tâm ngu si, cho nên phát sinh pháp phương tiện hỗ trợ dứt khoát cho Định Tuệ".

7. Phương tiện Ba-la-mật thanh tịnh, như kinh nói: "Đối trị các tâm phiền não, cho nên phát sinh pháp hỗ trợ đạo".

8. Nguyện Ba-la-mật thanh tịnh, như kinh nói: "Đối trị đạo điên đảo, cho nên quy tập thật tế trợ đạo phát sinh đạo không điên đảo".

9. Lực Ba-la-mật thanh tịnh, như kinh nói: "Đối trị tâm không tự tại, cho nên nói pháp đúng lúc-không đúng lúc đều được tự tại".

10. Trí Ba-la-mật thanh tịnh, như kinh nói: "Đối trị chấp có tướng ngã, cho nên quán sát các pháp là không có ngã". Như kinh nói: "Này người thiện nam! Đây gọi là mười loại pháp đối trị của các đại Bồ tát".

Đã nói về phần bởi vì nghĩa gì, tiếp theo nói về phần an trú nơi nào? Thứ sáu là nêu rõ về mười nơi chốn tịch tịnh.

Kinh: "Lại nữa, này người thiện nam! Các đại Bồ tát có mười loại nơi chốn tịch tịnh. Những gì là mười loại? Đó là:

1. Thân tịch tịnh, bởi vì xa lìa ba loại-nghiệp bất thiện của thân.
2. Khẩu tịch tịnh, bởi vì thanh tịnh bốn loại nghiệp của miệng.
3. Tâm tịch tịnh, bởi vì xa lìa ba loại ác hành của ý.
4. Nội tâm tịch tịnh, bởi vì không đắm theo tự thân.
5. Cảnh giới bên ngoài tịch tịnh, bởi vì không đắm theo tất cả các pháp.
6. Trí công đức tịch tịnh, bởi vì không chấp vào đạo.
7. Tịch tịnh thù thắng, bởi vì quán sát địa vị bậc Thánh đúng như thật.
8. Đời vị lai tịch tịnh, bởi vì trợ hạnh của tuệ ở bờ giác ngộ.
9. Những công hạnh làm việc thế gian tịch tịnh, bởi vì không lừa dối tất cả chúng sinh.
10. Không tiếc thân tân tịch tịnh, bởi vì dùng tâm Đại Từ bi giáo hóa tất cả chúng sinh. Này người thiện nam! Đây gọi là mười loại nơi chốn tịch tịnh của các Đại Bồ tát".

Luận: Kinh nói "Các đại Bồ tát có mười loại nơi chốn tịch tịnh.

Những gì là mười loại? Đó là:

1. Thân tịch tịnh, bởi vì xa lìa ba loại nghiệp đạo bất thiện của thân.
2. Khẩu tịch tịnh, bởi vì thanh tịnh bốn loại nghiệp của miệng.
3. Tâm tịch tịnh, bởi vì xa lìa ba loại ác hành của ý. Đây là dùng

ba loại giới thiện làm cho thanh tịnh.

4. Nội tâm tịch tịnh, bởi vì không đắm theo tự thân, bởi vì xa lìa ngã kiến tà vạy.

5. Cảnh giới bên ngoài tịch tịnh, bởi vì không đắm theo tất cả các pháp, bởi vì xa lìa pháp thường-vô thường.

6 Trí công đức tịch tịnh, bởi vì không chấp vào đạo, bởi vì không chấp vào có vật hay không có vật.

7. Tịch tịnh thù thắng, bởi vì quán sát địa vị bậc Thánh đúng như thật", bởi vì không thấy địa vị Thanh văn và Bích chi Phật, quán sát đúng như thật về Thánh địa của chư Phật và Bồ tát.

8. Đời vị lai tịch tịnh, bởi vì trợ hạnh của tuệ ở bờ giác ngộ, bởi vì xa lìa tất cả các tướng chấp thủ hư vọng.

9. Những công hạnh làm việc thế gian tịch tịnh, bởi vì không lừa dối tất cả chúng sinh, bởi vì biết đúng như thật về Thế đế và Đệ nhất nghĩa đế, cho nên thuyết pháp không điên đảo.

10. Không tiếc thân tâm tịch tịnh, bởi vì dùng tâm Đại Bi giáo hóa tất cả chúng sinh, bởi vì giáo hóa cho chúng sinh, tất cả mọi nơi sinh ra đều không cảm thấy mệt mỏi vất vả. Như kinh nói: "Này người thiện nam! Đây gọi là mười loại nơi chốn tịch tịnh của các Đại Bồ tát".

Đã nói về phần chứng ngộ pháp giới. Từ đây trở xuống là nói về nghĩa tùy thuận như thật tu hành của các Đại Bồ tát.

Kinh: "Lại nữa, này người thiện nam! Các đại Bồ tát đúng như thật tu hành đạt được Bồ đề, chứ không phải là không đúng như thật tu hành mà đạt được Bồ đề. Này người thiện nam! Thế nào gọi là các đại Bồ tát đúng như thật tu hành? Này người thiện nam! Đúng như thật tu hành là như giáo pháp luôn luôn thực hành; không đúng như thật tu hành, là chỉ có nói năng giảng giải chứ không luôn luôn tu hành đúng như thật.

Lại nữa, này người thiện nam! Các Đại Bồ tát lại có hai loại tu hành đúng như thật. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Trí về đạo tu hành đúng như thật.

2. Đoạn về đạo tu hành đúng như thật. Này người thiện nam! Đây gọi là hai loại tu hành đúng như thật của các đại Bồ tát.

Lại nữa, này người thiện nam! Các đại Bồ tát lại có hai loại tu hành đúng như thật. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Điều phục tự thân tu hành đúng như thật.

2. Giáo hóa chúng sinh tu hành đúng như thật. Này người thiện nam! Đây gọi là hai loại tu hành đúng như thật của các đại Bồ tát.

Lại nữa, này người thiện nam! Các đại Bồ tát lại có hai loại tu hành đúng như thật. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Trí có công dụng tu hành đúng như thật. Những gì là hai loại? Đó là: 1. Trí có công dụng tu hành đúng như thật.

2. Trí không có công dụng tu hành đúng như thật.

Này người thiện nam! Đây gọi là hai loại tu hành đúng như thật của các Đại Bồ tát.

Lại nữa, này người thiện nam! Các đại Bồ tát lại có hai loại tu hành đúng như thật. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Khéo léo biết phân biệt các địa đúng như thật tu hành.

2. Khéo léo biết các địa không hề sai biệt mà phương tiện đúng như thật tu hành. Này người thiện nam! Đây gọi là hai loại tu hành đúng như thật của các Đại Bồ tát.

Lại nữa, này người thiện nam! Các Đại Bồ tát lại có hai loại tu hành đúng như thật. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Xa lìa lỗi lầm của các Địa như thật tu hành.

2. Khéo léo biết từng Địa từng địa thay đổi phương tiện đúng như thật tu hành. Này người thiện nam! Đây gọi là hai loại tu hành đúng như thật của các địa Bồ tát.

Lại nữa, này người thiện nam! Các địa Bồ tát lại có hai loại tu hành đúng như thật. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Có năng lực giảng giải về địa vị Thanh văn và Bích-chi-Phật đúng như thật tu hành.

2. Khéo léo biết phương tiện bất thối chuyển của Bồ đề quả Phật đúng như thật tu hành. Này người thiện nam! Đây gọi là hai loại tu hành đúng như thật của các Đại Bồ tát".

Luận: Kinh nói: "Lại nữa, này người thiện nam! Các Đại Bồ tát đúng như thật tu hành đạt được Bồ đề, chứ không phải là không đúng như thật tu hành mà đạt được Bồ đề. Này người thiện nam! Thế nào gọi là các Đại Bồ tát đúng như thật tu hành? Đúng như thật tu hành là như giáo pháp luôn luôn thực hành; không đúng như thật tu hành, là chỉ có nói năng giảng giải chứ không luôn luôn tu hành đúng như thật". Đây là bởi vì đúng như giáo pháp luôn luôn tu hành như vậy, không trái với những pháp đã nói trước đây.

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này người thiện nam! Các Đại Bồ tát lại có hai loại tu hành đúng như thật. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Trí về đạo tu hành đúng như thật.

2. Đoạn về đạo tu hành đúng như thật. Này người thiện nam! Đây gọi là hai loại tu hành đúng như thật của các Đại Bồ tát". Bởi vì biết

đúng như thật mà chứng được trí Thanh văn và Bích-chi-Phật, nhưng không giữ lấy nơi đó để làm cứu cánh.

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này người thiện nam! Các Đại Bồ tát lại có hai loại tu hành đúng như thật. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Điều phục tự thân tu hành đúng như thật", đây là bởi vì tự mình chọn lấy đạo vi diệu mà tu hành đúng như thật.

2. Giáo hóa chúng sinh tu hành đúng như thật", là bởi vì cảm hóa chúng sinh khác khiến cho tiến vào Chánh đạo đúng như thật mà thuyết pháp. Như kinh nói: "Này người thiện nam! Đây gọi là hai loại tu hành đúng như thật của các đại Bồ tát".

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này người thiện nam! Các Đại Bồ tát lại có hai loại tu hành đúng như thật. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Trí có công dụng tu hành đúng như thật", đây là bởi vì dấy lên tâm thực hành hạnh Bồ tát có trí làm công dụng.

2. Trí không có công dụng tu hành đúng như thật, đây là Bồ tát trú vào trong sự tu đạo, mà không hề dấy tâm thực hành hạnh Bồ tát cho nên trí thực hành không có sự dụng công. Như kinh nói: "Này người thiện nam! Đây gọi là hai loại tu hành đúng như thật của các Đại Bồ tát".

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này người thiện nam! Các Đại Bồ tát lại có hai loại tu hành đúng như thật. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Khéo léo biết phân biệt các Địa đúng như thật tu hành, bởi vì khéo sử dụng trí tuệ làm phương tiện.

2. Khéo léo biết các Địa không hề sai biệt mà phương tiện đúng như thật tu hành, bởi vì hòa nhập cùng một tướng. Như kinh nói: "Này người thiện nam! Đây gọi là hai loại tu hành đúng như thật của các Đại Bồ tát".

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này người thiện nam! Các Đại Bồ tát lại có hai loại tu hành đúng như thật. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Xa lìa các lỗi lầm của các Địa đúng như thật tu hành", đây là bởi vì xa lìa hai bên.

2. Khéo léo biết từng Địa thay đổi phương tiện đúng như thật tu hành, đây là tinh tiến tu hành pháp thiện không ngừng nghỉ. Như kinh nói: "Này người thiện nam! Đây gọi là hai loại tu hành đúng như thật của các Đại Bồ tát."

Lại như kinh nói: "Lại nữa, này người thiện nam! Các Đại Bồ tát lại

có hai loại tu hành đúng như thật. Những gì là hai loại? Đó là:

1. Có năng lực giảng giải về địa vị Thanh văn và Bích chi Phật đúng như thật tu hành", đây là bởi vì khéo biết rõ tất cả các pháp.

2. Khéo léo biết phương tiện bất thối chuyển của Bồ đề quả Phật đúng như thật tu hành", đây là dùng phương tiện chứng được pháp Chân như đúng như thật tu hành. Như kinh nói: "Này người thiện nam! Đây gọi là hai loại tu hành đúng như thật của các Đại Bồ tát".

Kinh: "Này người thiện nam! Các đại Bồ tát có vô lượng vô biên cách thức tu hành đúng như thật thuộc loại người; các Đại Bồ tát thuận theo học cách tu hành đúng như thật như vậy; các Đại Bồ tát nếu luôn luôn tu hành đúng như thật như vậy; thì nhanh chóng đạt được quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không lấy gì làm khó khăn".

Luận: Bốn loại nhân tố thù thắng của sự tu hành, thành tựu bốn loại quả thù thắng và những cách thức tu hành đúng như thật, đều dựa theo công hạnh đúng đắn như vậy. Quả thù thắng ấy có nghĩa là Như Lai trí, ở trong một niệm biết rõ mọi việc của ba đời, vốn là đều tương ưng.

Kinh: "Lúc bấy giờ Đức Phật khen ngợi pháp vương tử văn-thù- sư-lợi rằng: lành thay, lành thay! Này văn-thù-sư-lợi! Nay ông khéo léo có năng lực vì các Đại Bồ tát, giảng giải về đạo nghiệp của mình, đích thực như lời ông đã giảng giải".

Luận: Lành thay, là bởi vì thuyết pháp không điên đảo, vốn dĩ tùy thuận giáo pháp của Như Lai đã thuyết giảng.

Kinh: "Lúc giảng giải về pháp này, có mười ngàn Bồ tát đạt được vô sinh pháp nhân. Pháp vương tử văn-thù-sư-lợi cùng tất cả các hàng người-trời-A tu la ở thế gian, nghe Đức Phật thuyết đều vô cùng hoan hỷ tin nhận vâng lời thực hành".

Luận: Có ba loại nghĩa cho nên hoan hỷ. Những gì là ba loại? Đó là:

1. Người thuyết giảng thanh tịnh, bởi vì đối với các pháp luôn luôn

được tự tại.

2. Pháp đã thuyết thanh tịnh, bởi vì đúng như thật chứng biết thể của pháp thanh tịnh.

3. Dựa vào pháp đã thuyết mà đạt được quả thanh tịnh, bởi vì đạt được cảnh giới thanh tịnh vi diệu. Như kinh nói: "Đều vô cùng hoan hỷ tin nhận vâng lời thực hành."

**

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 88

THẮNG TƯ DUY PHẠM THIÊN SỞ VẤN KINH LUẬN

SỐ 1532

(QUYỂN 1 → 4)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1532

THẮNG TƯ DUY PHẠM THIÊN SỞ VẤN KINH LUẬN

Tác giả: Bồ-tát Thiên Thân.
Hán dịch: Đời Nguyên Ngụy,
Tam Tạng Pháp sư Bồ Đề Lưu Chi.

QUYỂN 1

Nghĩa của bốn câu: "Quy mạng Phật Thích-ca Mâu-ni…": Ở phần đầu của các kinh đều có luận giải thích. Như sự giải thích đó nên biết.

Đức Phật giảng nói pháp môn này ở giữa đại chúng: Là nhằm chỉ rõ pháp thù thắng thuộc về đại chúng nơi trú xứ thuyết pháp, vì dựa vào thắng cảnh của núi kia để thuyết giảng.

Sáu vạn bốn ngàn Tỳ-kheo Tăng: Đây là chỉ rõ sự trang nghiêm nơi đại chúng của Như Lai.

Pháp môn của kinh này rất là sâu xa, mầu nhiệm, hoàn toàn siêu việt cảnh giới của hàng Thanh văn, vì chỉ rõ Như Lai có khả năng giảng nói nghĩa cao hơn hết.

Bảy vạn hai ngàn các Bồ-tát. Vì sao Bồ-tát lại nhiều hơn Thanh văn? Vì kinh điển này nhằm vào các Đại Bồ-tát mà giảng nói về pháp hết mực thâm diệu.

Đó là điều mà bậc trí đều biết. Đã nhận biết rồi tại sao phải nói lại? Vì dựa vào pháp thế gian.

Thế gian nói sự thù thắng trong thù thắng. Như nói đoan nghiêm tột bậc trong sự đoan nghiêm, mới có thể hướng đến tương lai. Đối với

người có đức tốt đẹp trong mọi người có đức, mới có thể xây dựng cho tương lai.

Các Bồ-tát kia đều có trí riêng, không phải là có chung. Lại còn có nghĩa: Đó là điều mà bậc trí đều biết.

Nhận biết: Là đã nhập vào cảnh giới nơi đối tượng nhận biết của Bồ-tát. Đó là làm rõ nghĩa gì? Nguyên vì trước kia, các Đại Bồ-tát này đã từng

thực hành việc các Bồ-tát làm, nên biết được Bồ-tát kia. Vì thế nên nói: Đó là điều mà bậc trí đều biết.

Các Bồ-tát là bậc trí kia, về đối tượng được nhận biết có bảy loại đức, đều dựa vào biện tài ưa nói pháp, nên biết. Những gì là bảy? Đó là:

1. Biện tài ưa giảng nói mọi thứ.
2. Biện tài ưa giảng nói pháp không vấp váp.
3. Biện tài ưa giảng nói pháp kiên cố.
4. Biện tài ưa giảng nói pháp rõ ràng dễ hiểu.
5. Biện tài ưa giảng nói pháp không khiếp nhược.
6. Biện tài ưa giảng nói pháp tương ưng.
7. Biện tài ưa giảng nói tùy ý mở rộng.

Các biện tài trên đây như kinh nói: Chứng được đầy đủ Đà-la-ni, cho đến chứng ngộ Vô sinh pháp nhẫn.

Bảy câu như thế theo thứ tự mà giảng nói, nghĩa này nên biết. Nên biết như thế nào? Đà-la-ni là do tuệ nghe nhiều học rộng, ưa giảng nói các pháp môn, cho nên gọi là vô số các thứ biện tài ưa giảng nói. Vì giảng nói rất nhanh nhẹn, lưu loát, không dừng lại, cho nên gọi là biện tài ưa giảng nói không ngưng trệ, vấp váp. Vì đã được thâu nhận các Tam-muội cho nên không hề quên sót, lầm lẫn, do đó gọi là biện tài ưa giảng nói vững chắc.

Các Đại Bồ-tát..., vì đã trú chắc do dựa vào diệu lực thần thông thù thắng, không sợ tất cả các thứ ma..., nên gọi là biện tài ưa giảng nói rõ ràng, dễ hiểu.

Bồ-tát đã được bốn pháp không sợ hãi, với uy đức mầu nhiệm, đối với chúng của mình, của người khác đều không chút sợ hãi, cho nên gọi là biện tài ưa giảng nói không khiếp nhược.

Dựa vào sự giả danh, nhờ oai lực Phật gia bị, nên Bồ-tát đã thành tựu Thể tướng của ba pháp, và không điên đảo, cho nên gọi là biện tài ưa giảng nói tương ưng. Chứng ngộ được Vô sinh pháp nhẫn trong tám địa, tùy ý giảng nói pháp, lìa mọi chướng ngại khi nói pháp, cho nên gọi là biện tài ưa giảng nói tùy ý mở rộng.

Bậc Thánh là chỉ cho các vị Bồ-tát như Văn-thù-sư-lợi... Vì nghĩa gì mà gọi là Pháp vương tử? Vì từ khi mới phát tâm trở về sau, các Bồ- tát luôn đoạn tuyệt pháp dâm dục. Ngay lúc mới phát tâm, là đã chứng nhập chánh vị nơi tâm định của Bồ-tát, cho nên nhận biết như thế.

Tất cả Bồ-tát đều là các bậc Đại Hiền sĩ. Vì sao chỉ nói Thánh giả Bạt-đà-bà-la..., gọi là bậc Đại Hiền sĩ? Vì chỉ rõ về tâm hành nổi bật. Các

Bồ-tát như Bạt-đà-bà-la..., đều có tâm niệm như thế này: Ta đã giáo hóa chúng sinh, đều khiến họ phát tâm Bồ-đề, cầu đạt quả vị Chánh đẳng Chánh giác Vô thượng. Đã được như thế, lại hóa độ chúng sinh, khiến chứng đắc quả vị Bồ-đề Vô thượng. Thế nên việc làm lợi mình, lợi người là sự tu hành như thật nổi bật, vì tự mong cầu Bồ-đề, đồng thời cũng hóa độ chúng sinh khiến chứng được Bồ-đề. Vì thế nên nói Bạt-đà-bà-la..., kia là bậc Đại Hiền sĩ.

Có trăm ngàn vạn đại chúng vây quanh, là chỉ rõ về quyến thuộc vĩ đại của Như Lai.

Tất cả đều là những người đạt được tâm định. Đây là do Đức Như Lai có thể thống lãnh đại chúng, là bậc tối thắng trong đại chúng, dùng trăm ngàn vạn chúng chỉ rõ về Đại sự, cho nên vây quanh.

Nói vây quanh là chỉ rõ đại chúng thảy đều khéo điều phục các phiền não.

Nên gọi là thuyết pháp pháp, là chỉ rõ Đức Như Lai thường xuyên thuyết pháp không đoạn tuyệt, vì đã xa lìa mọi lỗi lầm. Đầu gối bên phải chấm sát đất, là chỉ rõ tướng oai nghi khi sắp thưa hỏi Phật. Lại nhằm chỉ ra tướng nhất tâm của các đại chúng...

Hai gối đều chấm sát đất, là tướng không phải lễ bái, cũng không thành tướng định hỏi Phật, vì theo các thế gian, gối bên phải chạm sát đất là tướng cung kính, tôn trọng.

Làm rung động cả ba ngàn đại thiên thế giới này, là vì các ma không gây trở ngại cho người nói pháp, nhằm làm cho các ma đâm ra hoảng sợ. Vả lại, khi Phật thuyết pháp, đại chúng không khởi tâm tán loạn, lại vì có thể hóa độ chúng sinh.

Nếu là người phóng dật, Phật sẽ khiến tự nhận biết. Lại vì khiến chúng sinh nhớ nghĩ đến tướng của pháp.

Và còn có nghĩa: Gây chấn động các chúng sinh..., trong ba ngàn đại thiên thế giới này, khiến chúng sinh quan sát được các đại chúng này đang hiện diện nơi trú xứ thuyết pháp. Lại vì giáo hóa chúng sinh đã thuần thục, khiến được giải thoát. Lại vì khiến cho tùy thuận hỏi về nghĩa đúng đắn. Phật nói với Bồ-tát Võng Minh: Tùy ý Bồ-tát thưa hỏi, Ta sẽ giải nói làm vui lòng ông. Như Lai nghe hỏi, chỉ rõ tự thân Ta là người Nhất thiết trí, vì khiến cho người nghe nghe Như Lai thuyết pháp mà sinh tâm tôn trọng.

Có thể thấy được thân Phật, là tùy thuận quan sát phần thân nào của Như Lai mà không thể rời bỏ. Lại quan sát phần thân khác của Như Lai, vì thân tướng của Như Lai là vi diệu vượt hơn ánh sáng của trăm ngàn vạn

mặt trời, mặt trăng. Đây là chỉ rõ tướng thù thắng tương ưng với tướng vi diệu linh hoạt.

Chỉ rõ tướng xuất thế gian của Như Lai, vì thân Như Lai có đủ tướng như thế. Như Lai vì ban cho chúng sinh niềm vui và sự yên ổn, cho nên thị hiện sự nhận biết được tương ưng với tâm chân chánh ngay thẳng và sự tu hành tương ưng với quả của trí, nên biết.

Nên biết thế nào? Nên biết: Đức Như Lai dựa vào sắc tướng kia, phát ra các hào quang, có thể tạo thành hai điều lợi ích cho chúng sinh, nghĩa là chư Phật cho chúng sinh sự yên ổn và niềm vui, tương ưng với trí, soi sáng quốc độ chư Phật.

Ta tự cảm nghĩ, nếu chúng sinh nào có thể trông thấy được thân Phật và tư duy. Ở đây, sự trông thấy đầu tiên là ngắm nhìn sắc tướng của Phật. Nói tư duy là sau đó tiếp tục quan sát. Nói các hào quang tỏa sáng dựa vào ba pháp sai biệt, nên biết. Ba pháp đó là: Nhân-Danh và hoàn thành.

Gọi là nhân; tức là chư Phật ban cho chúng sinh niềm vui và sự yên ổn, là sự tu hành tương ưng với trí, nghĩa này nên biết. Danh là như kinh nói, là sự vắng lặng trang nghiêm, cho đến gọi là thị hiện tất cả các loại sắc như thế.

Dựa vào chính mình, mỗi mỗi chúng sinh tạo nghiệp sai biệt, về nghĩa này nên biết. Nói hoàn thành là sự nghiệp đều đã hoàn thành, nêu tóm lược có bốn loại. Vì theo nghĩa ấy cho nên nói giản lược thì có bốn loại hào quang tỏa sáng. Nghĩa là thọ dụng, công đức tăng trưởng, dứt điều ác, khiến tin tưởng.

Nói thọ dụng là chư Phật Như Lai có thể hóa độ chúng sinh, cho họ cùng tiếp nhận niềm vui với pháp. Chúng sinh thọ dụng niềm vui, có nghĩa là được trông thấy Như Lai, cúng dường Như Lai, lễ bái Như Lai, thưa hỏi Như Lai, nên biết.

Được trông thấy Như Lai, cúng dường Như Lai là dựa vào hào quang tỏa sáng thứ nhất, được trông thấy Như Lai và tư duy về Như Lai.

Được trông thấy, cúng dường Như Lai, là hào quang tỏa sáng thứ nhất.

Nói lễ bái Như Lai là chỉ rõ nghiệp thân cúng dường. Trông thấy Như Lai, không phải là cúng dường, nên biết.

Thưa hỏi Như Lai, hào quang tỏa sáng thứ hai là nói trong phần đã hỏi, vì có thứ tự sai biệt về quả báo của thế gian và xuất thế gian.

Lại còn có sáu loại hào quang tỏa sáng, soi rọi về sự sai biệt mầu

nhiệm, tốt đẹp của quả báo thế gian, dựa vào hai loại địa:

1. Địa không phải định.
2. Địa dựa vào định.

Trong địa không phải định, do thệ nguyện tiếp nhận hai loại quả báo:

1. Quả báo thắng diệu của Chuyển luân Thánh vương.
2. Quả báo thắng diệu của Trời Đế thích.

Dựa vào địa định, nghĩa là quả báo thắng diệu của vua Phạm thiên.

Vì sao không nhận lấy các quả báo của Trời Dạ-ma...? Vì các kinh nơi thế gian đều không nói đến. Đức Phật phát ra hào quang tỏa sáng, lẽ ra nên soi sáng cõi trời đó, nhưng vì không có trong các kinh, cho nên riêng cõi trời này không nói đến.

Sự sai biệt nơi quả báo xuất thế gian, nghĩa là dựa vào ba loại sai biệt của ba Thừa. Về nghĩa này nên biết.

Nói tăng trưởng công đức, nghĩa là tăng trưởng ba loại công đức.

1. Chúng sinh ở trong đường dữ, khuyên bảo thoát ly nơi đó, đến đời sau sẽ được sinh nơi đường lành.

2. Chúng sinh đang cam chịu đau khổ, Bồ-tát liền hiện thân trong cảnh đó để ban cho họ an vui, khiến được hoan hỷ.

3. Có thể khuyên bảo những chúng sinh phóng dật sớm quay về pháp thiện.

Nói dứt điều ác, nghĩa là khuyên bảo chúng sinh lìa các cõi, lìa các cảnh giới, lìa các nạn, lìa các chướng, gọi là dứt các điều ác.

Các cõi có hai loại:

1. Đường dữ.
2. Đường lành. Đường dữ có ba loại:

1. Khuyên bảo các chúng sinh lìa các tai nạn, là khiến chúng sinh thoát ly các thứ khổ nạn nơi ba đường dữ.

2. Khiến các chúng sinh lìa các chướng, là khuyên bảo chúng sinh lìa các căn không nguyên vẹn trong đường lành: Nghiệp ác, mù, điếc, tâm thức mê mờ, lầm lạc, đó là các thứ chướng.

3. Lìa các chướng ngại trong các địa. Các địa có ba loại:

1. Địa Bồ-tát.
2. Địa Thanh văn.
3. Địa phàm phu.

Trong địa Bồ-tát là khiến chúng sinh xa lìa sáu chướng được đối trị do các Ba-la-mật.

Trong địa Thanh văn, nghĩa là khiến chúng sinh xa lìa ba loại

chướng; chướng không cung kính và chướng không có trí. Gia tăng phiền não, không thể chấm dứt, mà còn khởi lên phiền não, nên gọi là chướng. Vả lại, không cung kính là bị cản trở do không tin tưởng. Lại nữa, không có trí là bị cản trở do không có tuệ học rộng nghe nhiều. Lại như phiền não thêm lên, không thể ngăn cấm, còn để chúng nổi dậy, cho nên gọi là chướng, tức là chướng không biết hổ thẹn.

Trong địa phàm phu, nghĩa là khiến chúng sinh xa lìa bốn loại chướng, dựa vào gốc tu tập mà các phiền não như tham lam, giận dữ, si mê hiện hành gây cản trở, đó là những tà niệm hiện hành.

Tất cả phiền não hiện hành gây cản trở cần phải xua tan chúng.

Đây là dứt điều ác.

Dựa vào thứ tự của hai mươi mốt loại hào quang tỏa sáng mà nói, nên biết.

Nói khiến tin tưởng là trông thấy Như Lai với hào quang tỏa sáng vi diệu thù thắng, cho nên nảy sinh niềm tin tưởng và hy vọng muốn được trông thấy.

Các loại sắc lạ là trông thấy các loại màu sắc. Trông thấy là hy vọng muốn được trông thấy.

Các thứ sắc lạ là các màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng..., mỗi thứ đều khác nhau.

Vô lượng các sắc: Các màu xanh..., mỗi màu đều có vô lượng thứ.

Vượt qua trăm ngàn vạn màu sắc; tức là hào quang tỏa sáng thù thắng, vượt qua trong các sắc xanh..., khác.

Vượt qua, nghĩa là lại vượt qua vô lượng vô biên trong các sắc xanh, vàng...

Hoặc kiếp còn lại, là nói vượt qua một kiếp, cho đến vô lượng vô biên kiếp.

Công đức vô lượng vô biên của hào quang tỏa sáng không thể cùng tận, là công đức của hào quang tỏa sáng thật vô lượng vô biên, không thể dùng toán số hay thí dụ để có thể theo kịp, cho đến cảnh giới Niết-bàn vô dư cũng không cùng tận, nên biết.

Tất cả hào quang tỏa sáng, cho đến A-tăng-kỳ kiếp vô số vô lượng ánh sáng cũng không ra khỏi sự tương ưng của bốn loại hào quang tỏa sáng thọ dụng...

Như vậy biết rằng Đức Như Lai thị hiện vô lượng vô biên hào quang tỏa sáng trang nghiêm, không thể nghĩ bàn phương tiện khéo léo tương

ưng với pháp thuyết giảng. Thị hiện thuyết pháp, là pháp đã thuyết khiến cho có thể cảm hóa chúng sinh, làm cho tâm tôn trọng được phát sinh. Thị hiện pháp hiếm có khiến cho phát sinh nhân tố tốt đẹp với tâm kính trọng.

Bạch Thế Tôn! Con chưa nghe nói đến tên của các hào quang tỏa sáng này, là chỉ rõ vô lượng vô biên công đức nơi hào quang của Như Lai. Điều không nói là không ca ngợi.

Nếu như vậy thì tại sao nay lại nói: Là chỉ rõ nhân của công đức vô thượng? Vì vậy tiếp theo nói: Bạch Thế Tôn! Như con hiểu được nghĩa pháp mà Phật đã thuyết. Bạch Thế Tôn! Nếu có chúng sinh nào được nghe tên gọi của các hào quang tỏa sáng như vậy, có thể phát sinh niềm tin, thanh tịnh với lòng tôn kính, thì các chúng sinh đó cuối cùng chắc chắn đạt được thân Như Lai với hào quang tỏa sáng như vậy.

Trước hết là phóng ra hào quang tỏa sáng. Bồ-tát Võng Minh đã nhận biết tất cả Như Lai đã làm công việc lợi ích cho chúng để họ cảm nhận các loại pháp lạc, muốn cùng với vô lượng các Bồ tát khác cùng cảm nhận pháp lạc cho nên thưa thỉnh Như Lai để Ngài phóng ra hào quang tỏa sáng, như kinh nói: Bạch Thế Tôn! Chỉ mong hôm nay phóng hào quang thỉnh Bồ-tát để giác ngộ các Bồ-tát. Hào quang này không ra ngoài hào quang cảm nhận pháp lạc trong bốn loại hào quang ở trước. Khiến các Bồ-tát ở thế giới khác đều hay biết; tức là hào quang này nhập vào hào quang phân tán ở trước, cũng nhập vào hào quang tỏa sáng làm công đức tăng trưởng, nên biết như vậy.

Dùng các hào quang tỏa sáng nào soi sáng vô lượng vô biên thế giới? Trong này chỉ rõ vượt quá số lượng có thể kể được, cho nên gọi là vô lượng. Đi đến phương khác giống như hư không, vì biên giới không thể hình dung được, cho nên gọi là vô biên.

Nói hiện trú là trải qua các thế giới khác mà không rời nơi ấy, cho nên gọi là hiện trú. Không nhập Niết-bàn cho nên gọi là hiện mạng. Vì không có các bệnh cho nên gọi là hiện tại. Lại nói các pháp tương ưng với sự thanh tịnh, cho nên gọi là không có bệnh, nên biết. Phụng

sự, trông thấy Đức Phật ấy, là do hiện tại trông thấy Đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

Cúng dường Đức Phật ấy, là hết thảy vật dụng cúng dường thích hợp đều để cung cấp cúng dường tất cả.

Hỏi Đức Phật ấy thưa thỉnh đúng như pháp chăng?

Trả lời Đức Phật ấy trả lời đúng như pháp. Câu hỏi ngụ ý rất sâu xa vi tế là bởi vì đoạn trừ những mối nghi ngờ

Lại còn có nghĩa: Vì hiện tại được diện kiến, được cúng dường Phật, vì dựa vào bản hạnh oai nghi, nghe hỏi vì không cố ý. Như vậy theo thứ tự dựa vào pháp, dựa vào nghĩa mà hỏi pháp, hỏi nghĩa.

Từ đây trở xuống, dựa vào nghĩa hỏi trả lời, nên biết như vậy. Mười loại tâm thanh tịnh kiên cố, sơ lược dựa vào hai loại mà nói:

1. Dựa vào tâm không cấu nhiễm mà nói.
2. Dựa vào tâm cung kính mà nói.

Dựa vào tâm không cấu nhiễm, là dựa vào bảy loại khác nhau vào pháp nhiễm, lìa nhiễm của thế giới nhiễm-tịnh, nên biết.

Bảy thứ khác nhau là:

1. Pháp khác nhau, khác nhau vì pháp tịnh và pháp không tịnh.
2. Thọ khác nhau, khác nhau vì thọ khổ và thọ vui.
3. Nghiệp khác nhau, vì khác nhau về nơi sinh trong gia đình, tộc họ thượng-trung-hạ, khác nhau giữa hành ác-hành thiện và hành xen tạp.
4. Tâm khác nhau, vì các chúng sinh ở trong Phật pháp có tin pháp và không tin pháp cho nên khác nhau.
5. Hành khác nhau, vì có hành chánh-tà khác nhau.
6. Tâm tu hành khác nhau, vì hạnh nguyện của ba Thừa khác nhau.
7. Đạo khác nhau, vì đạo thiện-đạo ác khác nhau.

Sự cấu nhiễm của tâm ác như vậy thì dùng hình thức không nhiễm để đối trị nó.

Nói tám loại tâm thanh tịnh kiên cố, nghĩa này nên biết. Nên biết cái gì? Đó là pháp nhiễm khác nhau, ở đây có hai loại:

1. Dựa vào nghĩa, là khéo nói về tướng và không khéo nói về tướng, phân biệt như vậy.
2. Dựa vào pháp, là nghe nói tướng lành, nghe nói tướng không lành, phân biệt như vậy.

Đối trị: Câu đầu dùng tâm không giận dữ mà đối trị với tâm giận dữ, là tâm không lay động, đối với lời nói tốt hay lời nói không tốt. Trước lời nói hung dữ, không khởi tâm niệm: Ta có thể chịu đựng. Về nghĩa này nên biết.

Câu hai nói dùng tâm từ: Là dùng tính chất của các văn tự như vậy để thuyết pháp không điên đảo khiến cho các chúng sinh trú vào nơi yên ổn. Đối trị với thọ nhiễm khác nhau, là mọi cảm thọ hiện có thảy đều là khổ.

Như vậy, trong muôn việc phải sinh tâm Bi bình đẳng, thương xót

chúng sinh.

- Đối trị với nghiệp nhiễm khác nhau, là tu hành chân chánh như vậy ở tất cả mọi nơi, tâm đều bình đẳng ban cho niềm vui, tu hành với hiểu biết.

- Đối trị với tâm nhiễm khác nhau, là đối với mọi sự khinh chê-cúng dường đều xa lìa tâm cao-thấp.

- Đối trị với hành nhiễm khác nhau, là không thấy các lỗi lầm cho nên không nảy sinh tâm làm lợi ích.

- Đối trị với tâm tu hành cấu nhiễm khác nhau là bình đẳng một vị, không có tâm phải-quấy đối với ba Thừa.

- Đối trị với đạo cấu nhiễm khác nhau, là không sinh sợ hãi, tùy thuận nghiệp của mình. Khéo nhận biết như vậy, để quán sát Thể của pháp.

Đó gọi là tám loại tâm thanh tịnh kiên cố, dựa vào bảy loại tâm không ô nhiễm mà nói, nên biết như vậy.

Dựa vào tâm cung kính ở đây có hai loại:

1. Đối với tất cả Bồ-tát sinh ý tưởng như Thế Tôn, điều này nói rõ nghĩa gì? Đó là đối với các Bồ tát sinh trong thế giới năm trược này mà sinh ý tưởng giống như nghĩa đến Như Lai.

Như vậy trong cõi Phật, nhìn thấy các Bồ-tát đều thực hành khổ hạnh, mong cầu đại Bồ-đề, không biết mỏi mệt luôn luôn tu hành như thật. Đối với Bồ tát này sinh ý tưởng như Đức Như Lai. Vì vậy cho nên nói là sinh ý tưởng như Thế Tôn.

Lại sinh ý tưởng hy hữu, nghĩa này nên biết. Nên biết cái gì? Như Phật xuất thế thật là rất hy hữu. Đại Bồ-tát cũng lại như vậy, vì không từ bỏ việc phát tâm Bồ-đề cũng gọi là hy hữu. Vì vậy đối với họ sinh ý tưởng như Đức Thế Tôn.

2. Đối với Phật sinh ý tưởng hy hữu. Điều này có nghĩa gì? Như ở thế giới không cấu nhiễm, chúng sinh nơi ấy có thọ mạng vô lượng trăm ngàn vạn kiếp, chư Phật Như Lai luôn làm lợi ích cho họ. Như vậy, khi

Phật sinh trong thế giới quá nhiều phiền não này, với thời gian ngắn mà sinh ý sinh tưởng hy hữu, nghĩa này nên biết. Tâm thanh tịnh kiên cố được lớn mạnh mãi và thành tựu, nghĩa này nên biết.

Bước vào hành tịch tĩnh, dựa vào tâm thanh tịnh kiên cố, luôn nghĩ đến Bồ tát được Bồ tát tiếp nhận. Ở thế giới thanh tịnh kia trăm ngàn vạn kiếp, không rời chánh niệm, thường tu phạm hạnh, ở cõi Ta Bà từ sáng tới trưa, kiên quyết giữ gìn giới cấm, tâm hạnh không cấu nhiễm, thị hiện sự

thù thắng. Điều này làm sáng tỏ ý nghĩa gì? Như chữa trị bệnh nặng khiến cho bệnh mau khỏi, chỉ có cách cho thuốc quý khiến uống thì được thuyên giảm. Như vậy chúng sinh có quá nhiều phiền não mau được diệt trừ, khiến cho họ đạt được các pháp thù thắng, đối trị là trừ sạch. Nghĩa này nên biết. Đây là chỉ rõ chúng sinh sống ở cõi đầy xấu ác, nhiều đau khổ, nhiều phiền não, là thế giới cấu nhiễm.

Để giúp các Bồ-tát được thấy Đức Thế Tôn Thích-ca Mâu-ni Phật mà lễ bái cúng dường, cho nên hỏi đáp với Như Lai.

Bậc Thánh giả Phạm Thiên Thắng Tư Duy, là bậc thượng thủ, thưa hỏi. Hỏi đáp dựa vào Phạm Thiên Thắng Tư Duy để sinh tâm cung kính đối với đại chúng. Thị hiện Phạm Thiên Thắng Tư Duy cuối cùng được những biện tài ưa giảng nói gì? Được quả gì của biện tài ưa giảng nói? Dựa vào hai loại thuyết giảng này là thù thắng bậc nhất trong sự thưa hỏi chính xác. Nghĩa này nên biết. Câu đầu nói: Được những biện tài ưa giảng nói, là hỏi về sự tương ưng của mọi nơi chốn, do năng lực thiện xảo khiến cho chúng sinh lãnh hội, do ngôn ngữ tối thắng, do lời lẽ tôn trọng, do giảng nói về nhân chính, vì dựa vào nghĩa thật mà nói, dựa vào sự an ổn mà nói. Đó gọi là điều tuyệt đẹp, vì có tình người, vì ở bên cạnh bậc Đại thiên-nhận được cúng dường với tâm thanh tịnh, vì tất cả các ma oán thù địch không thể khống chế được, vì giảng nói ý nghĩa sâu kín. Tám câu vừa rồi là nói về biện tài ưa giảng nói của Phạm Thiên Thắng Tư Duy, với những lời nói hay đẹp. Nghĩa này nên biết. Nên biết thế nào? Đó là:

1. Tương ưng.
2. Khiến hiểu biết.
3. Tôn trọng.
4. Yên ổn.
5. Tình người.
6. Thanh tịnh vô cùng.
7. Không thể hàng phục.
8. Hết mực thâm diệu.

Tiếp đến nói về nhân của biện tài ưa giảng nói (biện tài nhạo thuyết), chỉ rõ khi giảng nói pháp với ngôn ngữ như vậy, có nhiều công đức. Nếu các chúng sinh có ai không tu, tập hạnh chân chánh như thật, nhưng tâm vẫn không rời bỏ họ, bởi vì cùng với sự an lạc thù thắng khéo tương ưng, bởi vì mong cho các chúng sinh lìa xa mọi khổ đau, được an vui thù thắng, bởi vì lúc mang lại công đức đẹp vui vẻ cho họ thì hoan hỷ chúc mừng, bởi vì cầu mong không nhiễm ô và mang lại sự an ổn vui sướng tốt lành.

Dùng năm câu này để nói về nhân tố biện tài ưa giảng nói, với ngôn ngữ hay đẹp của Phạm Thiên Thắng Tư Duy. Về nghĩa này nên biết. Nên biết những gì? Chỉ rõ ba loại tâm:

1. Tâm không buông bỏ.
2. Tâm ban cho vui.
3. Tâm yên ổn.

Như vậy, nói theo thứ tự một-ba-một, nên biết.

Tiếp theo nói đến phần đạt được những biện tài ưa giảng nói pháp như thế nào? Đó là có năng lực đoạn trừ nghi ngờ trong tất cả mọi ý nghĩa của hết thảy chúng sinh kia.

Về nghĩa của bài kệ, y như trong kinh.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn khen Phạm Thiên Thắng Tư Duy: Lành thay! Lành thay! Phạm Thiên!

Lại lành thay, Phạm Thiên! Vì Phạm Thiên đã mở ra nghi thức đến trước Phật để thỉnh hỏi, tương ưng với sự việc trong ba thời gian này. Nên biết lành thay Phạm Thiên! Nay ông hãy chí tâm lắng nghe, Ta sẽ nói cho ông theo thứ tự như vậy, với tâm không điên đảo và tâm chánh niệm.

Tâm Phạm Thiên kiên cố mà không biết mệt mỏi, là tâm chánh trực. Trong này tâm tin vào Đại Bồ đề làm gốc, là tướng phát nguyện, dựa vào nguyện ấy thì có thể đầy đủ được tất cả công đức của địa Như Lai.

Dựa vào phương tiện kiên cố của tâm Bồ-đề, mới có câu hỏi thứ nhất.

Nói giản lược, trong Đại thừa có bốn loại sự việc mỏi mệt. Từ bốn sự việc mỏi mệt đó, dù Bồ-tát có phát tâm Bồ-đề, phát nguyện Bồ-đề, nhưng vẫn làm mất tâm Bồ-đề ấy. Những gì là bốn loại? Đó là:

1. Vì các chúng sinh không tu hành như thật.
2. Vì làm nhiều sự việc.
3. Vì mất nhiều thời gian trong hành hữu vi.
4. Trong sự giải thoát bình đẳng thường muốn được mau chóng giải thoát, vì Bồ-tát đó có lực.

Pháp đối trị với bốn chướng ngại này nghĩa là phát tâm Đại Bi đối với hết thảy chúng sinh.

Bốn pháp như vậy theo thứ tự mà nói đến, nghĩa này nên biết. Biết như thế nào? Nghĩa là các Bồ-tát dựa vào tâm Đại Bi, khi nhận thấy chúng sinh như thế-như thế không thể tu tập hạnh chân chánh như thật. Chuyển biến thêm lên như thế-như thế sinh tâm thương xót vì các chúng sinh đó khiến cho được giải thoát. Càng chuyển biến tăng trưởng thêm lên như thế

như thế mà phát nguyện.

Hơn nữa, các Bồ-tát thường siêng năng tinh tiến không cảm thấy mỏi mệt đối với công việc đã làm khá nhiều và đều có thể làm xong.

Lại nữa, các Bồ-tát với các nỗi khổ trong quá khứ từ vô thỉ đến nay, đều tin hiểu như giấc mộng, không chấp nỗi khổ trong đời vị lai ở thời gian sau.

Lại nữa, các Bồ-tát vì Nhất thiết trí, mặc dù đồng với hàng Nhị thừa giải thoát khỏi mọi phiền não, tuy nhận lấy vô lượng công đức không chung, nhưng vì Bồ-tát có lực đoạn tuyệt mọi phiền não với tâm niệm muốn được nhanh chóng giải thoát.

Nói không như nhau là không chung về công đức, vì không có ngang bằng.

Vốn nói như nhau tức là một phần ít của Nhị thừa cùng đoạn phiền não, vì vậy gọi là như nhau. Do ý nghĩa ấy cho nên gọi là không hề có bằng nhau.

Bốn loại tâm không mỏi mệt như vậy, đối trị với bốn loại chướng ngại khiến tâm mỏi mệt.

Vì vậy, đối với Đại thừa, tâm Bồ-tát kiên cố, mà không mỏi mệt. Tâm như vậy nương vào pháp Phật tự thân tu hành thuần thục như thật.

Chính thức nói pháp xong. Tiếp đến dựa vào phần vì người khác tu hành như thật. Lược nói về bốn pháp. Vốn nói về sự quyết định không hối tiếc nửa chừng, đối với hai loại nghĩa:

1. Không có nghĩa.
2. Có nghĩa.

Nói không có, là vì không có ngã. Không có ngã ấy vì xa lìa pháp.

Nói không có pháp, vì không có tướng của pháp đó, thì Bồ-tát nói các pháp đó hoàn toàn không có ngã. Các Bồ-tát đều như vậy, cuối cùng nói tất cả pháp đều không có ngã. Nói có nghĩa thì có ba loại nghĩa:

1. Nghĩa có lỗi.
2. Nghĩa công đức.
3. Nghĩa có hai.

Vì sai biệt cho nên thuộc về nghĩa có lỗi, tức là tất cả mọi nơi sinh ra đều thâu nhiếp tất cả phiền não. Vì không muốn sinh vào đó cho nên không thích giảng nói. Vì vậy Bồ tát cuối cùng nói rõ : Tất cả mọi nơi sinh ra đó không có gì an vui. Các Bồ-tát đều như vậy, nói chắc chắn nhưng nơi sinh ra không có gì vui vẻ.

Nghĩa công đức; là ca ngợi pháp vô thượng của Đại thừa, vì các công đức đều tương ưng với tất cả. Vì vậy Bồ-tát cuối cùng quyết định thường ca ngợi Đại thừa. Các Bồ-tát đều như vậy, luôn luôn ca ngợi pháp Đại thừa.

Nói nghĩa có hai, tức là Bồ-tát đã vượt lên trên hai pháp công đức chẳng không. vì vậy Bồ-tát cuối cùng nói hai pháp đó không phải là không. Các Bồ-tát đều như vậy, cuối cùng nói hai pháp tội-phước kia là chẳng không. Điều này trình bày nghĩa gì? Mặc dù trải qua vô lượng thời gian, khi nhân duyên tương ưng thì sinh quả báo.

Như vậy nương vào sự lợi ích cho mình-cho người mà tu hành như thật, cuối cùng nói pháp xong. Tiếp đến là nói về việc làm tăng trưởng các căn thiện, là dựa vào nhân của quả báo thế gian và xuất thế gian, nói về căn thiện được lớn mạnh thêm.

Dựa vào nhân của quả báo xuất thế gian cho nên căn thiện được tăng trưởng. Nhân của quả báo thế gian có hai loại:

1. Nhân thành tựu thân tốt đẹp của mình.

2. Nhân thành tựu vật dụng giúp cho đời sống. Nhân thành tựu thân tốt đẹp của mình có hai loại:

- Nhân thành tựu thân tốt đẹp của mình trong địa bất định, là căn thiện của giới được tăng trưởng.

- Nhân thành tựu thân tốt đẹp của mình trong địa định, là căn thiện của trí được tăng trưởng, vượt qua công đức của trí thuộc địa dưới-trên, vì dựa vào căn bản trí lìa dục mà thành trí căn thiện.

Nhân thành tựu vật dụng giúp cho đời sống, là buông bỏ tất cả mọi vật, đó là nhân bố thí cho nên căn thiện được tăng trưởng.

Nhân của quả báo xuất thế gian, là nhân giải thoát, là tướng xuất gia, nhân xa lìa tham đắm. Do nhân ấy cho nên có được nhân giải thoát.

Tất cả căn thiện của công đức tăng trưởng loại tăng trưởng thêm, là các căn thiện này dựa vào các biện luận của thế gian. Có năm loại nghĩa tăng thượng cho nên gọi là tăng trưởng. Những gì là năm loại? Đó là:

1. Các căn thiện hàng phục tăng thêm cho nên gọi là tăng trưởng, vì căn thiện này vượt hẳn các căn thiện của hàng Thanh văn, Bích-chi-Phật…

2. Tăng thêm không trái ngược cho nên gọi là tăng trưởng, bởi vì không lui sụt, bởi vì kiên cố.

3. Tăng thêm không sợ hãi cho nên gọi là tăng trưởng, bởi vì nương vào căn thiện này cho nên vượt qua mọi sợ hãi của cõi ác, như địa ngục...

4. Tăng thêm không thiên lệch cho nên gọi là tăng trưởng, vì có năng lực phá tan mọi pháp bị đối trị.

5. Tăng thêm không khác biệt cho nên gọi là tăng trưởng, vì làm lợi mình-lợi người mà không có tướng khác nhau.

Tăng trưởng các căn thiện như vậy, cho nên đối với chúng sinh không tin pháp Phật, không tu hành như thật, tâm không sinh căm giận, ở trong phần thiện hạnh như đọc tụng…, đúng như pháp mà nói, không có gì sợ hãi, oai nghi không đổi. Vì vậy, theo thứ tự giảng nói tướng của pháp Phật, đối với các chúng sinh không tin pháp Phật, không tu hành như thật, cũng không chút e sợ và oai nghi không thay đổi.

Có ba hạng sợ hãi là hạng hèn yếu, trung bình, bậc thượng. Hèn yếu là lo sợ mạng sống không có được của tiền nuôi dưỡng. Hạng trung bình có hai:

1. Thường sợ bị chê bai làm nhục.
2. Thường sợ bị tai tiếng xấu ác, nói xấu ngay trước mặt và cả lúc vắng mặt.

Sợ hãi bậc thượng là thường sợ thân phải chịu mọi khổ não.

Không chút sợ hãi, oai nghi không thay đổi như vậy là tùy thuận pháp tịnh. Vì vậy tiếp theo là nói về các pháp tịnh tịnh trưởng.

Nương vào bốn loại pháp tịnh mà nói:

1. Ham muốn pháp tịnh.
2. Thực hành pháp tịnh.
3. Đầy đủ công đức pháp tịnh.
4. Chứng đắc pháp tịnh.

Ham muốn pháp tịnh có nghĩa là Bồ-tát dùng Đại Bồ-đề giáo hóa chúng sinh phát sinh tâm ham muốn ấy, khiến cho các chúng sinh ở đời vị lai đạt được tướng ham muốn của tự Thể trong các pháp tịnh.

Thực hành pháp tịnh là các Bồ-tát từ bỏ đời sống đầy đủ của tiền, các vật châu báu..., tất cả đều dùng vào việc bố thí, hoàn toàn không mong cầu quả báo cho thân mình trong vị lai.

Đầy đủ công đức của pháp tịnh là các Bồ-tát dựa vào nhân tố từ bỏ châu báu, được thành tựu pháp mầu nhiệm tốt đẹp, tâm không tham đắm mà tiếp tục tu hành pháp tịnh, nhiếp thủ pháp mầu nhiệm. Do tương ưng với sự nghe nhiều học rộng, cho nên tất cả pháp tịnh đều được huân tập đầy đủ, vì vậy các công đức của Bồ-tát đều đầy đủ.

Chứng đắc pháp tịnh là các Đại Bồ-tát nương vào trí để chứng đạt, vì đối với Đại Bồ-đề của tự thân, cho nên nói phương tiện trí đạt được pháp

thù thắng của trí chứng ngộ các pháp tịnh kia.

Tăng trưởng các pháp tịnh như thế xong, Bồ-tát tùy thuận để khéo nhận biết từ địa này đến địa khác. Vì vậy tiếp tục nói đến tướng của pháp đó, nghĩa là dựa vào bốn pháp mà nói. Những gì là bốn pháp? Đó là:

1. Công đức đầy đủ.
2. Các chướng thanh tịnh.
3. Tâm thành tựu.
4. Tu hành đầy đủ.

Tập hợp các căn thiện, là đạt được các công đức đầy đủ từ địa này đến địa khác.

Lìa các lỗi, là làm thanh tịnh tất cả các chướng ngại kia.

Phương tiện hồi hướng, là xa lìa đời sống tiền của hữu lậu và từ bỏ tâm ham giải thoát mau chóng của hàng Tiểu thừa. Tất cả căn thiện hiện có đều hồi hướng tiếp nhận Đại Bồ-đề cho nên siêng năng tinh tiến, là chí tâm tu hành trong tất cả mọi lúc luôn luôn không đoạn dứt, vì dựa vào căn bản cho nên nhận lấy nơi chốn thù thắng.

Như vậy đã nói về phương tiện xong. Tiếp theo là nói về phương tiện nơi pháp tướng, khéo nhận biết phương tiện giáo hóa chúng sinh.

Dựa vào bốn pháp mà nói:

1. Có khả năng giáo hóa chúng sinh.
2. Tập hợp vô lượng công đức của trí.
3. Tập hợp vô lượng trí tuệ.
4. Phương tiện.

Có năng lực giáo hóa chúng sinh, nghĩa là nương vào bố thí, ái ngữ..., tùy thuận các chúng sinh, nhiếp thủ các chúng sinh. Vì vậy Bồ- tát có khả năng giáo hóa chúng sinh.

Tập hợp vô lượng công đức của trí, là tuy xa lìa phần vị định-bất định, mà nương vào hành bố thí..., cho nên hết thảy các loại công đức của tất cả chúng sinh ở trong ba đời thảy đều tùy hỷ. Vì vậy Bồ-tát đạt được vô lượng công đức của trí.

Tập hợp vô lượng trí tuệ, là mặc dù không có trí đối trị với chướng ngại mà thường xuyên tu hành phát lộ sám hối, cho nên Bồ-tát tập hợp được vô lượng trí tuệ.

Phương tiện là dựa vào tất cả pháp tu hành đối trị của Bồ-tát mà khuyến thỉnh chư Phật. Dựa vào là vì các chúng sinh mà ban cho trí tuệ sáng suốt để tập hợp các trí tuệ, và khéo dùng phương tiện làm căn bản, cho nên Bồ-tát có được vô lượng trí tuệ.

Như vậy đã nói xong về phương tiện tu hành. Tiếp theo là nói đến vì chúng sinh mà Bồ-tát giảng nói về tướng của pháp. Tùy thuận các chúng sinh để giảng nói pháp cho họ, nghĩa là dựa vào bốn loại các chúng sinh mà nói.

1. Dựa vào chúng sinh trung gian.
2. Dựa vào chúng sinh nhập pháp.
3. Dựa vào chúng sinh chê bai pháp.
4. Dựa vào chúng sinh đã tôn trọng. Vì tùy thuận chúng sinh đó cho nên dùng phương tiện oai nghi.

Dựa vào chúng sinh trung gian, là dựa vào chúng sinh chưa tin pháp Phật, Bồ-tát tu hành tùy theo những chúng sinh đã tin tưởng pháp Phật, Bồ-tát giảng nói pháp cho họ, trao cho chúng sinh đó mọi sự yên ổn, không những chỉ cho họ sự cúng dường cung kính mà còn không hề lừa dối họ. Bồ-tát luôn hành trì như vậy.

Dựa vào chúng sinh nhập pháp, là tâm Bồ tát muốn chúng sinh được tiến vào nghĩa lý của pháp cho nên Bồ-tát cung cấp cho họ, khiến cho các chúng sinh còn tham đắm lợi dưỡng kia được gần gũi Bồ-tát và có thể tiến vào nghĩa lý của pháp.

Đối với pháp như vậy có người nào chưa được hóa độ thì Bồ-tát khiến cho họ được hóa độ. Bồ-tát không thấy mệt mỏi trong việc bố thí, chu cấp áo cơm tiền của cho những ai cần. Làm như vậy mà Bồ-tát không vì tự thân tham đắm thú vui cho mình. Bồ-tát luôn hành trì như vậy.

Dựa vào chúng sinh chê bai pháp, là việc làm của Bồ-tát không có lỗi lầm. Nương vào sự nhu hòa nhẫn nhục, không chấp tội của chúng sinh mà luôn chỉ dạy sám hối, Bồ-tát thực hành như vậy. Dựa vào chúng sinh đã tôn trọng, Bồ tát đối với những chúng sinh khuất phục thuận theo, tùy lời nói mà tiếp nhận, Bồ tát luôn luôn trì như vậy.

Như vậy đã nói về Bồ-tát tùy thuận chúng sinh, tu hành như thật, giảng nói pháp cho họ không biết mệt mỏi. Tiếp theo là nói về việc không làm mất tâm Bồ-đề. Bởi vì không làm mất tâm Bồ-đề cho nên mới tùy thuận giảng nói pháp, nhận thấy quả vị Phật mầu nhiệm lấy làm tối thắng.

Dựa vào bốn pháp mà nói:

1. Nương vào việc không xâm đoạt vật của người khác.
2. Nương vào nhân của định.
3. Nương vào lực của duyên.
4. Nương vào lực của nhân.

Thường xuyên nhớ nghĩ Phật, là tâm thường xuyên nhớ nghĩ đến quả

của tâm Bồ-đề nơi Phật. Vì nhận thấy quả vị Phật đã thành tựu vô lượng công đức không chung. Đây là dựa vào việc không chiếm đoạt vật của người khác, vì vậy không làm mất tâm Bồ-đề. Hết thảy căn thiện đã làm không lìa tâm Bồ-đề, tức là mọi căn thiện đều lấy tâm Bồ- đề làm gốc. Vì nương vào tâm Bồ-đề là nhân lâu dài trong vô lượng đời. Vì dựa vào nhân của định cho nên không bị lôi kéo để gánh chịu mọi thứ quả báo của thế gian. Đây là dựa vào nhân của định đưa tới đâu thì ở đó cho nên không làm mất tâm Bồ-đề.

Gần gũi thiện tri thức là do tu hành chân chánh, nương vào duyên lực bên ngoài là thiện tri thức ... Đây là nương vào lực của duyên, cho nên không làm mất tâm Bồ-đề.

Ca ngợi Đại thừa là vì các chúng sinh phát tâm Bồ-đề tán thán Đại thừa, cho nên đời đời kiếp kiếp đều được tăng trưởng tất cả chủng tử căn thiện làm diệu lực của nhân cho bản thân mình. Nhân to lớn có sức mạnh kiên cố, dựa vào lực của nhân này, cho nên tâm Bồ đề không mất.

Không làm mất tâm Bồ-đề như vậy, cuối cùng nhất tâm hành hạnh Bồ-tát, vì vậy theo thứ tự giảng nói tướng của các pháp kia.

Người có khả năng buộc tâm mình vào một chỗ mà không tán loạn, bởi vì dùng bốn loại đối trị với chướng khiến tâm tán loạn, cho nên nói bốn loại tâm không tán loạn. Những gì là bốn loại chướng khiến tâm tán loạn? Đó là:

1. Chướng ngại vì Thừa.
2. Chướng ngại giáo hóa chúng sinh.
3. Chướng ngại tích tập đầy đủ công đức của pháp Phật.
4. Chướng ngại đến cuối cùng tích tập tất cả Phật pháp.

Bốn loại tâm không tán loạn là những tâm nào? Đối trị ra sao? Đó là:

1. Xa lìa tâm Thanh văn, là đối trị chướng ngại nơi Thừa, không rơi vào tâm Tiểu thừa của Thanh văn, cho nên tâm Bồ-tát không tán loạn đối với Đại thừa.

2. Từ bỏ tâm niệm về Bích-chi-Phật, là đối trị chướng ngại đến việc giáo hóa chúng sinh, không vướng mắc vào việc ưa thích hành Tam-muội của tự thân. Vì vậy Bồ-tát giáo hóa chúng sinh mà tâm không tán loạn.

3. Cầu pháp không hề chán đủ, đối trị với chướng ngại đến việc tích tập đầy đủ công đức của pháp Phật. Vì cầu pháp Phật không hề chán đủ, vì tập hợp tất cả pháp của chư Phật, vì tăng trưởng các loại căn thiện, vì đầy đủ các công đức của pháp Phật, cho nên Bồ-tát tu tập đầy đủ công

đức của pháp Phật với tâm không tán loạn.

4. Như pháp đã được nghe mà giảng nói rộng cho mọi người về pháp đó, nhằm đối trị chướng ngại đến việc tích tập trọn vẹn tất cả pháp Phật. Theo như pháp được nghe như vậy-như vậy mà chánh niệm quán xét, do nhận biết đúng đắn, tích tập rốt ráo tất cả pháp Phật, vì vậy Bồ-tát tích tập hết thảy pháp Phật một cách trọn vẹn mà tâm không tán loạn. Đó gọi là bốn loại tâm không tán loạn, đối trị với bốn loại chướng tâm tán loạn, nghĩa này nên biết.

Cuối cùng được nhất tâm như vậy rồi khéo léo mong cầu pháp. Vì vậy tiếp theo nói về việc khéo léo cầu pháp để đối trị với bốn loại quả báo thành tựu ở thế gian, giống như nói về sự thành tựu của bốn loại quả báo xuất thế gian.

Nên biết là chỉ rõ việc Bồ-tát mong cầu thành tựu quả báo xuất thế gian.

Mong cầu các pháp nào gọi là thành tựu bốn loại quả báo thế gian? Đó là:

1. Thành tựu sự đoan nghiêm, vui thích vi diệu.
2. Thành tựu không bệnh tật.
3. Thành tựu sự giàu sang.
4. Thành tựu việc không sợ người khác.

Thế nào là tướng đối trị? Như người thế gian cho là thành tựu tự thân đoan nghiêm làm nhân hiếm có để mong cầu châu báu.

Như vậy, Bồ-tát cho là thành tựu các tướng tốt đẹp vui vẻ vi diệu, là từ nhân của pháp thiện, sinh ý tưởng quý báu sinh ý tưởng hy hữu cho nên Bồ-tát cầu các pháp. Như người thế gian vì muốn không bệnh, cho nên mong cầu cỏ thuốc mầu nhiệm. Cũng như vậy vì đoạn trừ tất cả phiền não, Bồ-tát có ý tưởng pháp Phật là thuốc mầu nhiệm, cho nên mong cầu các pháp. Như người thế gian, vì muốn được giàu sang cho nên mong cầu của cải lợi lộc.

Cũng như vậy vì mong cầu thành tựu các thần thông, không lùi lại, vì mong cầu tướng nghĩa khiến đạt được không mất, Bồ-tát coi pháp Phật là nơi phát sinh của cải lợi ích, cho nên mong cầu các pháp. Như người thế gian đã xa lìa giặc..., không còn lo sợ gì cho nên họ mong cầu của báu. Cũng như vậy vì đã xa lìa tất cả phiền não chướng ngại khiến chúng không thể ràng buộc Bồ-tát. Bồ-tát không sợ bất cứ chốn nào.

Bồ-tát không sợ bất cứ chốn nào, là mọi nỗi khổ ở thế gian. Bồ- tát đã vượt qua tất cả thế gian, xa lìa tất cả tướng khổ của thế gian, đạt được

tướng vắng lặng yên tĩnh, vì đạt được Niết-bàn thành tựu không sợ hãi, vì Bồ-tát ở trong pháp Phật sinh ý tưởng không có khổ để mong cầu các pháp.

**

THẮNG TƯ DUY
PHẠM THIÊN SỞ VẤN KINH LUẬN

QUYỂN 2

Lại có nghĩa khác: Dựa vào bốn loại công đức châu báu của thế gian, giống như vậy để nói về pháp bảo xuất thế gian, nên biết.

Những gì gọi là bốn loại công đức châu báu của thế gian? Sao gọi là tương đối giống như?

1. Giá trị quý trọng to lớn hơn hết. Như người thế gian được của báu kia thì có thể phát sinh ra vô lượng tài sản quý báu. Cũng như vậy, được pháp quý báu xuất thế gian của Phật, cho nên Bồ-tát có khả năng sinh ra vô lượng căn thiện.

2. Tương ưng với pháp tối thắng. Như người thế gian được của báu kia, cho nên họ có khả năng chữa lành mọi chứng bệnh. Cũng như vậy, vì được pháp quý báu xuất thế gian của Phật, cho nên Bồ-tát có thể đoạn trừ tất cả chứng bệnh phiền não, như thuốc vi diệu kia.

3. Như ý. Như người thế gian được Thể ngọc báu Ma-ni Như ý kia, dựa vào ngọc báu đó, họ cần cầu điều gì cũng được. Cũng như vậy, vì được pháp quý báu xuất thế gian của Phật, cho nên Bồ-tát dựa vào pháp, tư duy về hết thảy công đức căn thiện đầy đủ.

4. Thể báu. Như người thế gian được ngọc báu Ma-ni kia thì tâm cần cầu điều gì cũng đều có được không cùng tận. Cũng như vậy, vì vượt lên trên tất cả mọi nỗi khổ thế gian, Bồ-tát được pháp bảo xuất thế gian của Phật, cho nên có được quả báo không cùng tận, có thể vì chúng sinh nói pháp quý báu không sống-không chết.

Lại còn có nghĩa: Chúng sinh ở thế gian được vô lượng của quý báu. Có của báu trong tay là có thể tùy ý thành tựu vô lượng sự việc thù thắng.

Cũng như vậy, được pháp bảo xuất thế gian của Đại thừa cho nên Bồ-tát có thể tùy ý thành tựu tất cả quả báo thù thắng, tất cả công đức của thế gian và xuất thế gian. Như vậy, được vô lượng của báu, điều trị các chứng bệnh.. Dựa vào câu đầu để giải thích các câu khác, cho nên biết.

Cầu pháp như vậy, tùy thuận việc học rộng nghe nhiều, có phương

tiện khéo léo, có khả năng xa lìa các lỗi. Vì vậy theo thứ tự giảng nói tướng của pháp kia, thoát khỏi tội phá hủy giới cấm. Tức là nương vào pháp mà quán sát như thật, không nhận lấy-không buông bỏ. Nương vào không sinh-không diệt, không đi-không đến. Nương vào đời vị lai không còn làm điều ác. Nương vào khả năng xa lìa tất cả những gì đã nghi ngờ mà đạt được nhẫn vô sinh, là nhẫn nội tâm, làm cho các pháp nhẫn vắng lặng, quán sát như thật không nhận lấy-không buông bỏ.

Được nhẫn không diệt, là quán sát như thật về tự Thể của tội lỗi là do sự phân biệt hư vọng, vì nó không sinh-không diệt-không đi-không đến.

Được nhẫn nhân duyên, là quán sát nhân duyên xưa nay không sinh vì thuộc về Thể tánh khác. Quán sát như thật về Thể bị ô nhiễm do phá hủy giới cấm, cho nên lìa nguyên nhân phát sinh, trong đời vị lai không còn làm ác nữa.

Chứng được nhẫn vô trú là tâm đổi khác lần lượt nảy sinh sự ăn năn. Quán sát như thật về căn bản của các tội ở trong thân, không lìa nơi tâm, không nhận thấy tội lỗi kia. Như vậy là không nhận thấy tất cả tội lỗi, xa lìa tất cả những gì đã nghi ngờ trong tâm, vì có khả năng làm tiêu mất sự hối tiếc cho nên vượt ra khỏi tội lỗi.

Như vậy, căn bản của các lỗi là pháp nhiễm hư vọng. Nếu muốn chấm dứt lỗi thì cần phải đoạn tuyệt gốc lỗi. Vì vậy tiếp theo là nói đến việc đoạn tuyệt nguồn gốc của lỗi kia.

Khéo đoạn trừ các phiền não, là nương vào ba đời để nói, quán sát chân chánh là như thật chánh niệm. Dựa vào hoạt động của tà niệm cho nên phiền não khởi lên. Do quán sát chân chánh như thật cho nên không nhận lấy tự thể của lỗi kia, xa lìa các chướng ở vị lai.

Tăng trưởng các pháp tịnh là trong đời vị lai sẽ không còn làm ác, bởi vì chí tâm không làm điều ác này, cho nên đạt được tâm thanh tịnh.

Được sức mạnh của pháp thiện, là quán sát các lỗi của phiền não hư vọng, không nhận thấy tất cả phiền não trong quá khứ, đó là nhờ sức mạnh của pháp tịnh.

Ở riêng một mình xa lìa, là đã có được chủng tử của tâm vắng lặng, yên tĩnh.

Như vậy, theo thứ tự căn thiện tăng thêm tùy thuận không sinh cảnh giới phiền não, không che giữ các phiền não, là do sức mạnh của nhân duyên, cho nên phiền não không còn khởi lên trong đời vị lai.

Như vậy, khuất phục các phiền não xong, Bồ-tát khéo đến với các đại chúng, vì vậy theo thứ tự trình bày về tướng của pháp kia.

Khéo đến với các đại chúng, có hai loại khác nhau: Dựa vào sự sai biệt về người, dựa vào sự sai biệt của tâm.

Dựa vào sự sai biệt về người, là đến với những người nào? Đến đó để làm gì? Đến vì nghĩa gì? Tại sao lại phải đến? Đây là trình bày về nghĩa nào? Người quý giá xuất gia có tuệ nghe nhiều học rộng vì cầu pháp, sinh tâm quý trọng, đi đến người ấy mà không tìm kiếm lỗi của họ. Người này vì không tìm kiếm lỗi lầm của người kia như vậy, đến với người thấp kém xuất gia, có tuệ nghe nhiều học rộng, vì mục đích cầu pháp cho nên sinh tâm tôn trọng, đi đến người với tâm không kiêu mạn như vậy. Đến với người nơi A-lan-nhã là người không có tuệ nghe nhiều học rộng, nhưng Bồ-tát không có tâm khinh thường mà chỉ mong cầu một ít pháp thiện, tới đó Bồ-tát không tự đề cao mình. Như vậy người này không tự đề cao mình, cho nên có thể đi đến chỗ ồn ào náo nhiệt. Người này đến với người có tuệ nghe nhiều học rộng, nhưng Bồ-tát vẫn không khinh thường họ, vẫn không đề cao mình là người hơn hết, sao lại tới đó? Bởi vì cho rằng thân mình đối với thân người khác, vì cầu mong căn thiện nên đến với người kia, không vì thân mình được cung kính cúng dường, ca ngợi thanh danh. Người này không vì thân mình được cúng dường cung kính, ca ngợi thanh danh mà đến với người kia. Tâm niệm khác nhau, là bởi vì nương vào bốn loại tâm thành tựu:

1. Tâm cầu pháp thành tựu, là thấy pháp thù thắng, giống như châu báu, vì mong cầu pháp đó cho nên đến với đại chúng.

2. Tâm oai nghi thành tựu, là cởi bỏ áo mũ-giày dép-ô dù quý báu…, thể hiện oai nghi nhu hòa tùy thuận mà đến với đại chúng.

3. Tâm mong cầu nghĩa tối thượng của căn thiện thành tựu là dù được pháp vô thượng nhưng không cho là đủ, lại mong cầu pháp thù thắng trong pháp thù thắng, vì pháp thí cho nên đến với đại chúng.

4. Tâm bản nguyện thành tựu là không mong cầu thân mình được cúng dường cung kính, tôn xưng ca ngợi, mà vì lợi mình, lợi người, cho nên đến với đại chúng.

Như vậy, đến với các đại chúng cần phải thực hành pháp thí. Vì vậy, theo thứ tự nói về tướng của pháp đó.

Khéo mở bày pháp thí, dùng pháp gì để nói? Dùng nghĩa gì để nói? Nương vào sự việc gì để nói? Nói thế nào? Vốn là dựa vào sự việc ấy mà nói.

Dùng pháp nào để nói là dùng pháp để nhiếp thủ pháp. Như được Tuệ về nghe để giảng nói pháp như vậy.

Dùng nghĩa gì để nói là hiểu được nghĩa cho nên tự lập thệ nguyện xong, cuối cùng trong tâm mình tư duy mà giảng giải cho người khác.

Nương vào sự việc nào để nói, là làm điều vi diệu, làm sự việc tài đức. Như pháp đã nói, làm việc như, dùng các ngôn ngữ giải thích không giả dối.

Nói pháp thế nào? Là chỉ rõ pháp nhiễm-tịnh. Chỉ rõ theo thứ tự tướng của hai pháp với hai đế.

Như vậy giảng nói pháp cho người khác giúp họ nảy sinh căn thiện, tự mình tăng trưởng năng lực kiên cố của nhân. Vì vậy theo thứ tự giảng nói về tướng của pháp kia, trước hết là có được năng lực của nhân, không làm mất căn thiện. Nương vào bốn pháp để nói.

1. Giáo hóa chúng sinh.
2. Có thể nhẫn chịu các khổ.
3. Xa lìa tà kiến.
4. Tu hành tất cả căn thiện công đức. Nương vào năng lực kiên cố của nhân mà nói.

Ai sai lầm thiếu sót, không thấy lỗi của họ, là không thấy lỗi của người khác mà còn phòng hộ lỗi nơi thân mình. Giáo hóa được kẻ lỗi lầm là nhờ sức mạnh kiên cố của các nhân, đời đời kiếp kiếp thường có khả năng giáo hóa tất cả chúng sinh, là nhờ nương vào năng lực của nhân tăng trưởng vững chắc hiện tiền.

Với năng lực của nhân vững chắc như vậy, sẽ giáo hóa chúng sinh trong đời vị lai một cách kiên cố, lớn mạnh thêm mà được thành tựu. Đây gọi là diệu lực của nhân mà Bồ-tát đã được từ trước cho nên không làm mất căn thiện.

Đối với người giận dữ, Bồ-tát thường tu tập tâm Từ, là ưa tu tập tâm Đại Từ, bởi vì có khả năng nhẫn nhục đối với sự giận dữ của người kia. Chúng sinh gây khổ não, Bồ-tát có khả năng chịu đựng mọi khổ đau. Với năng lực của nhân kiên cố cho nên đời đời, kiếp kiếp Bồ-tát ưa tu tập Đại Từ, thường xuyên có khả năng chịu đựng sự sân giận. Chúng sinh nổi giận gây khổ não, nhưng với năng lực của nhân tăng trưởng, kiên cố hiện tiền, Bồ-tát nương vào đó, nương vào năng lực của nhân kiên cố như vậy cho nên có thể chịu đựng mọi nỗi khổ trong đời vị lai. Nhờ sức tăng trưởng kiên cố mà được thành tựu. Đây gọi là Bồ-tát có được diệu lực của nhân từ trước cho nên không làm mất căn thiện.

Thường nói nhân duyên của các pháp, là chỉ rõ cho kẻ khác về nhân không điên đảo trong các pháp, chỉ rõ sức mạnh của nhân đạt quả bằng

cách rời tà kiến mà ưa chuộng chánh kiến. Với sức của nhân kiên cố, cho nên đời đời, kiếp kiếp ở trong các pháp, vì người khác chỉ rõ nhân không điên đảo. Diệu lực của nhân đạt quả, là lìa bỏ tà kiến ưa thích chánh kiến. Sức của nhân tăng trưởng kiên cố hiện tiền.

Bồ-tát nương vào sức của nhân kiên cố đó cho nên thân mình trong đời vị lai ưa chuộng chánh kiến, không thích tà kiến, với sức kiên cố tăng trưởng mà được thành tựu. Đây gọi là Bồ-tát có được diệu lực của nhân từ trước cho nên không làm mất căn thiện.

Thường nhớ nghĩ Bồ-đề là không từ bỏ nguyện lực của tâm Bồ-đề, thường xuyên không rời bỏ tâm Bồ-đề, tu hành tất cả căn thiện công đức.

Thấy tâm của Đại Bồ-tát với nguyện lực kiên cố cho nên Bồ-tát đời đời, kiếp kiếp thường tu tập tất cả công đức thiện căn, sức mạnh của nhân được tăng trưởng kiên cố hiện tiền.

Nương vào sức của nhân kiên cố đó, Bồ-tát tu hành tất cả công đức căn thiện trong đời vị lai, cho nên sự kiên cố tăng trưởng đều được thành tựu. Đây gọi là đầy đủ được năng lực của nhân từ trước cho nên không làm mất căn thiện.

Như vậy bởi vì có năng lực của nhân từ trước, dù chưa có người giảng nói hạnh Ba-la-mật, nhưng Bồ-tát vẫn có phương tiện thực hành Ba-la-mật. Vì vậy tiếp theo là nói đến sự việc không do người khác dạy bảo mà có khả năng tự thực hành pháp hạnh Ba-la-mật. Dùng bố thí làm người dẫn đường, bố thí ở trong Ba-la-mật là đứng đầu, mình tu hành trước mới dạy người khác, giúp họ bước vào tu hành.

Tu hành bố thí như vậy cho nên Bồ-tát thành tựu hạnh bố thí trong đời vị lai, từ kiếp sống này đến kiếp sống khác, đời đời không do người khác dạy bảo mà Bồ-tát vẫn có khả năng thực hành Bố thí Ba-la-mật.

Không nói tội phá bỏ giới cấm của người khác, là chỉ rõ không thấy lỗi lầm của người khác, Bồ-tát khéo trú vào trì giới. Do khéo trú vào giới cấm như vậy, cho nên không làm mất tất cả các hạnh của giới cấm, đời đời kiếp kiếp không do người khác dạy bảo nhưng Bồ-tát vẫn có khả năng thực hành Thi Ba-la-mật (Trì giới Ba-la-mật).

Khéo nhận biết nhiếp pháp giáo hóa chúng sinh, là bởi vì giáo hóa các chúng sinh khiến cho họ được nhẫn yên ổn. Ai không tu tập các hành thì Bồ-tát siêng năng giảng nói các pháp cho họ không mỏi mệt, biết tâm, biết sử dụng giáo pháp mà nhiếp thủ chúng sinh.

Bồ-tát tu hành nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định như vậy cho nên đến đời vị lai thành tựu được tinh tiến, nhẫn nhục và thiền định. Đời đời kiếp

kiếp theo thứ tự như vậy, không do người khác dạy bảo mà Bồ-tát vẫn có khả năng thực hành nhẫn nhục, tinh tiến, thiền Ba-la-mật.

Hiểu rõ ràng pháp sâu xa, là khéo nhận biết tất cả các pháp không có ngã. Bồ-tát vì tin hiểu về pháp sâu xa như vậy, cho nên thành tựu trí tuệ ở vị lai, trong nhiều kiếp sống qua mỗi đời, không do người khác dạy bảo mà vẫn có khả năng tự thực hành Bát nhã Ba-la-mật.

Bồ-tát tu hành Ba-la-mật như vậy, thực hành được hạnh thù thắng hòa dịu, có khả năng chuyển biến các thiền định, hóa sinh trở lại trong cõi Dục.

Vì vậy theo thứ tự giảng nói tướng của pháp ấy. Tâm hòa dịu là do chứng được Tam-muội, Tam-ma-bạt-đề cho nên Bồ-tát có năng lực tự tại. Dùng phương tiện khéo léo mà có khả năng chuyển biến, khởi hiện cảnh giới mầu nhiệm thù thắng. Bồ-tát kia đã được năng lực tự tại trong thiền định, không vì thiền định mà sinh lên cõi Sắc. Được sức mạnh của căn thiện là các Bồ-tát có khả năng từ bỏ lĩnh vực tốt đẹp mà không giữ lấy cảnh giới tốt đẹp. Mặc dù sinh vào cõi dưới, nhưng Bồ-tát vẫn không lùi mất thiền định kia.

Khéo tu tập sức mạnh của phương tiện trí tuệ là các Bồ-tát do có năng lực của phương tiện Bát nhã cho nên khéo tu tập các hạnh, vì vậy không lùi lại nơi địa dưới. Do nhàm chán mà không tiếp nhận địa đó, cũng không tu hành hạnh gì để sinh vào cảnh giới đó.

Chỉ rõ về chánh nhân cho nên không bỏ tất cả các chúng sinh, vì không rời bỏ chúng sinh, cho nên các Bồ-tát rời bỏ cảnh giới mầu nhiệm tốt đẹp, chấp nhận sinh vào nơi chốn thấp kém, là chỉ rõ công hạnh giáo hóa các chúng sinh.

Như vậy Bồ-tát không tham đắm niềm vui riêng mà đem niềm vui cho người khác, chỉ rõ mang lại an vui cho chúng sinh, vì đã được pháp luân không lùi lại. Theo thứ tự sẽ nói đến tướng của pháp đó.

Chứng được địa của pháp luân không thối chuyển, là vì đối với ba loại lùi lại cần phải đối trị cho nên nói bốn pháp đối trị. Về nghĩa này cho nên biết. Cho nên biết như vậy nào? Đó là ba pháp khiến cho sự tu tập hạnh Bồ-tát bị lùi lại:

1. Thời gian lâu xa vô lượng. Vì không thể chịu đựng mọi thứ khổ não của sự sống..., cho nên phát sinh tâm niệm lùi lại.
2. Vì công đức trí tuệ kém cho nên sinh tâm lùi lại.
3. Bỏ rơi tất cả chúng sinh, không có tâm Từ Bi, cho nên phát sinh tâm lùi lại.

Có sức chịu đựng sinh tử vô lượng là Bồ-tát có tâm niệm hoàn toàn chấp nhận thời gian vô lượng, cho nên dù có vô lượng các nỗi khổ của sự sống nhưng vẫn đủ khả năng chịu đựng, không sợ hãi, không cảm thấy mệt mỏi.

Cúng dường vô lượng chư Phật Như Lai, là Bồ-tát cung kính, cúng dường vô lượng chư Phật theo Phật nghe pháp cảm được vô lượng công đức trí tuệ. Vì vậy Bồ-tát thành tựu được công đức trí tuệ tốt đẹp vô cùng.

Tu hành vô lượng tâm Đại Từ, Đại Bi; là Bồ-tát theo thứ tự như vậy mà ban cho tất cả chúng sinh sự yên ổn, đem niềm vui đến cho mọi chúng sinh, bởi vì Bồ-tát không lìa bỏ họ.

Như vậy bởi vì chứng được địa không thối chuyển, cho nên không đoạn tuyệt chủng tử Phật mà tu hành như thật, vì vậy, theo thứ tự sẽ nói đến pháp tướng đó. Không đoạn chủng tử Phật mà tu hành như thật, là vì chứng được Phật địa đệ nhất nghĩa, vì chứng được Phật địa ở thế gian.

Phật địa đệ nhất nghĩa, có ba nhân tố mà chứng được:

1. Tâm ham muốn căn bản.
2. Chí tâm mong muốn chứng đắc.
3. Tâm ham muốn tối thượng.

Bản nguyện không lùi lại, là vì không làm mất căn bản của sự ham muốn. Đây gọi là tâm ham muốn căn bản, vì nó chỉ rõ tướng nơi sức mạnh của nguyện gốc.

Tu hành như lời nói, là theo pháp Như Lai đã giảng nói mà tu hành như vậy, gọi là tu hành như lời nói, là chỉ rõ các Bồ-tát chí tâm muốn được chứng ngộ.

Đối với các pháp thiện có sự ham muốn lớn về tinh tiến là tâm ham muốn cao thượng, dù được một phần ít nhưng vẫn không cho là đủ, lại còn mong cầu pháp thù thắng.

Tâm sâu xa thực hành Phật đạo, là chỉ rõ tên gọi tạm thời về nhân của Phật địa. Giả danh là Phật, nêu rõ Đức Phật giáng sinh và lúc nhập Niết bàn.

Nói tâm sâu xa là chỉ rõ việc cầu tâm của Đức Phật giáng sinh ấy.

Thực hành Phật đạo là tu hành như thật, là Đức Phật giáng sinh thị hiện Phật trú trì. Lại bởi vì thị hiện lúc Đức Phật giáng sinh, còn có thuyết pháp chuyển pháp luân để nhiếp thủ tất cả chúng sinh.

Vì cảm nhận niềm vui của nghĩa các pháp nào? Đức Phật phát ra hào quang tỏa sáng để nhiếp thủ chúng sinh. Vì Thánh giả Phạm Thiên Thắng

Tư Duy muốn thọ nhận các niềm vui pháp kia. Nương vào lời hỏi trước của Phạm Thiên về sự thù thắng, Thánh giả Võng Minh Đồng tử Bồ-tát hỏi Phạm Thiên về pháp tướng nổi bật đã nói đó.

Từ đây trở xuống sẽ nói rộng về Phạm Thiên Thắng Tư Duy, cho nên biết.

Phần hỏi của Phạm Thiên có tám loại tà và chánh được ghi nhận vì nói về pháp đó. Như kinh nêu " Thiên nói: Võng Minh! Nếu Bồ-tát thấy có ngã cho nên hỏi, đó là hỏi tà không phải là hỏi chánh". Những gì là tám thứ? Đó là:

1. Nương vào.
2. Thể.
3. Nương dựa.
4. Nương vào sự.
5. Lỗi lầm.
6. Lợi ích.
7. Dấy khởi.
8. Căn bản.

Nương vào, nghĩa là nương vào Đại thừa, vì nương vào thừa đó, là câu hỏi chánh ở đây.

Thể: Hỏi tà là Thể. Thể ấy có ba loại. Đó là Ngoại đạo, Thanh văn và Bồ-tát mới phát tâm.

Nương tựa: Có ba loại không có trí là thô-trung bình và vi tế. Ba loại ấy là tối tăm, nghĩa là theo thứ tự như ngoại đạo..., nên biết. Nên biết như vậy nào? Nên biết người ngoại đạo dựa vào không có trí thô sơ. Vì vậy không nhận thức được thể, tướng của vô ngã, trong thân mình và thân người chấp trước có ngã, bởi vì không thể nào biết được tướng của các pháp. Nương vào tâm mình, nhận thấy luận tà đã giảng nói, theo nghĩa câu của luận đó, chấp trước nơi pháp tướng. Như vậy theo thứ tự thân mình và thân người vì nhận thức hư vọng mà hỏi.

Hết thảy như vậy không phải là hỏi chánh niệm mà đều là hỏi tà.

Thanh văn phân biệt nhận biết tướng của pháp vô ngã, vẫn còn có điều không biết. Vì vậy gọi là hạng không có trí, tối tăm trung bình. Dựa vào chỗ không có trí trung bình ấy mà nhận lấy nghiệp của mình tạo tác các nghiệp..., tức là chính nơi nghiệp đó mà nhận quả báo chứ không phải đâu khác. Và chấp vào tự Thể theo tướng đồng-tướng khác,

thành tựu các pháp chắc chắn có như sắc…

Thưa hỏi như vậy là chấp trước thân mình và pháp của thân khác. Vì

có tùy thuận mà đoạn trừ chướng phiền não, dựa vào Thừa mình gọi là chánh niệm. Dựa vào đoạn trừ chướng phiền não nhưng không tùy thuận đoạn trừ chướng của trí cho nên gọi là tà niệm. Dựa vào Đại thừa cho nên gọi là hỏi tà.

Bồ-tát mới phát tâm có phần ít khả năng nhận biết các pháp vô ngã. Còn có chỗ không biết là không có trí mà có vi tế, dựa vào không có trí vi tế-dựa vào không có vật nào có lìa bỏ tướng có mà chấp lấy tướng không. Ở trong hai pháp, một mực chấp giữ pháp không duyên nơi tướng của pháp không mà hỏi, là hỏi không chân chánh.

Nói nương vào sự thì sự có sáu loại:

1. Ấm-nhập-giới.
2. Nhân duyên tập hợp.
3. Đế (Chân lý).
4. Chứng trí.
5. Đối với đối trị.
6. Pháp Phật.

Dựa vào việc của ấm-giới-nhập là dựa vào ngã để hỏi về ngã. Dựa vào việc của nhân duyên tập hợp là dựa vào thuận nghịch mà hỏi, lấy sinh mà hỏi, lấy diệt mà hỏi, lấy thị xứ phi xứ mà hỏi, tức là hỏi về nhân duyên tập hợp kia. Sinh diệt tức là thị xứ phi xứ. Như trong kinh nói: "Nghiệp của thân-miệng…, tu hành các điều lành, nếu sinh vào đường dữ thì không có chuyện đó".

Nương vào sự việc của Đế, là thuận với nhân duyên tu tập, nghịch với nhân duyên tu tập.

Thuận với nhân duyên tu tập là hai Đế, với Thể cấu nhiễm có nhân-có quả là Thể của pháp hành hữu lậu.

Nghịch với nhân duyên tu tập là hai Đế với Thể tịnh nương vào đạo có khả năng diệt trừ, vì vậy Đạo đế gọi là Diệt đế.

Như vậy, nương vào hai Đế với hai loại nhiễm-tịnh mà hỏi. Dựa vào hai Đế với Thể của pháp nhiễm mà hỏi về thế gian có sinh tử. Dựa vào hai Đế với Thể của pháp tịnh, mà hỏi về Niết-bàn tịch diệt. Như vậy, theo thứ tự, sinh trong thế gian, vượt lên trên thế gian mà chứng được Niết-bàn.

Như vậy Niết-bàn và thế gian là hai loại khác nhau, là nương vào Niết-bàn hữu dư và Niết-bàn vô dư.

Như vậy hỏi những sự việc thế gian là dựa vào thật Đế mà hỏi, nghĩa này nên biết . Do ý nghĩa đó, dựa vào bốn loại sự việc của Đế mà làm cản trở pháp vô ngã.

Nương vào việc chứng trí, là dựa vào sự hiểu biết và xa lìa mà hỏi, vì chứng đắc vì tu tập mà hỏi. Theo thứ tự như vậy, trí đó vào lúc kiến đạo được gọi là trí.

Đã chứng trí cho nên từ đây trở lên, được gọi là tu đạo. Vì được chứng biết cho nên dựa vào trí chứng ngộ để hỏi, được gọi là trí, được gọi là tu hành, nghĩa này cho nên biết.

Vì xa lìa Tập kia cho nên được quả của chánh đạo xuất thế gian, vì lìa khỏi các kiết sử phiền não nơi thân, cho nên dựa vào chỗ xa lìa sự việc mà hỏi, như kinh nói: "Vì vậy Võng Minh! Dùng những nơi chốn không đắc, không nhận lấy, không chứng ngộ, không phân biệt, không biết, không nương tựa, không tu, không tu kiến mà hỏi, đó là hỏi chân chánh". Việc ấy có nghĩa gì? Ở trong Chân Như đã nói về câu chữ là nói không có trí như vậy, là để ngăn ngừa lĩnh vực Chân Như không có pháp như vậy. Như mỗi câu có vị trí riêng cũng là để ngăn chặn vị trí của chúng không có pháp như vậy.

Không nhận lấy, là không còn phân biệt hư vọng rằng mình đã đạt được.

Không phân biệt, là không phân biệt hư vọng rằng mình đã chứng ngộ.

Không nương dựa, là không phân biệt hư vọng rằng mình đã biết Niết-bàn.

Không phân biệt, là Đệ nhất nghĩa.

Nói nương tựa, là nương vào kiến đạo, kiến đạo là dựa vào tu đạo mà nói.

Không tu kiến, là không chấp mình tu đạo. Nói pháp như vậy thì gọi là chánh.

Nương vào đối với đối trị, là các pháp thiện-bất thiện... Pháp bất thiện gọi là đối, pháp thiện gọi là đối trị.

Lại nữa, pháp thiện có hai loại khác nhau là hữu lậu và vô lậu.

Lại nữa, các ngoại đạo do gắn với tà kiến ô trược, cho nên trong cõi sinh tử luôn có lỗi lầm, nghĩa này nên biết.

Không có lỗi cũng có hai loại khác nhau là hữu vi và vô vi.

Pháp thiện lại có hai loại khác nhau là thế gian và xuất thế gian.

Kẻ có tâm phân biệt vì không có phân biệt dựa vào đó mà hỏi về các việc chủ thể đối trị và đối tượng cần phải đối trị.

Võng Minh! Nếu Bồ-tát không thấy hai và không thấy không hai, thì

không thấy hai số cũng không thấy một số. Đó là để ngăn ngừa có thể chấp lấy pháp vô ngã.

Hỏi về vô minh, vô tướng, việc làm bình đẳng đó gọi là hỏi chánh. Vì giữ lấy tướng của pháp kia cho nên phải ngăn ngừa khả năng chấp lấy, có thể chấp lấy tướng đó.

Lại nữa, hỏi về vô tướng và việc làm bình đẳng vô tướng, là để ngăn ngừa chủ thể nói, có thể nói về tướng.

Vả lại, chủ thể nói gọi là bình đẳng, có thể nói gọi là tướng, vì nhận biết tất cả mọi sự đều bình đẳng.

Pháp kia có thể nói cũng gọi là bình đẳng, bởi vì nhiều loại pháp tướng giống nhau gọi là nói.

Nương vào việc của pháp Phật, là nương vào Phật, nương theo pháp, nương vào sự tu hành, nương vào nơi chốn, nương vào chúng sinh có thể hóa độ, nương vào sự tinh tiến, giữ lấy chứng trí.

Như vậy theo thứ tự Phật…, nêu rõ nhân sai biệt ấy mà hỏi về các loại như Phật… Nên biết.

Đủ chủng loại Phật là sự khác nhau về thời kỳ, gia đình, dòng họ, đời sống.

Đủ chủng loại Pháp là sự khác nhau về các thể loại của kinh, Kỳ-dạ...

Đủ chủng loại Tăng, là sự khác nhau ít nhiều về Bồ-tát, Thanh văn, Tăng xen tạp từ xưa đến nay.

Đủ chủng loại quốc độ, là sự khác nhau về quốc độ thanh tịnh và tạp nhiễm từ xưa đến nay.

Đủ chủng loại chúng sinh, nghĩa là sự khác nhau về các loại phiền não như tham lam, giận dữ, si mê xen tạp...

Đủ chủng loại Thừa, là sự khác nhau về các Thừa như Thanh văn...

Nói lỗi lầm, là các ngoại đạo..., hỏi về pháp sinh-pháp diệt, và thị xứ phi xứ. Thấy pháp sinh mà hỏi. Thấy pháp diệt mà hỏi. Thấy pháp ô nhiễm mà hỏi. Thấy pháp thanh tịnh mà hỏi. Các câu hỏi như vậy đều là hỏi ô nhiễm, vì vậy gọi là lỗi lầm.

Người hàng Thanh văn đối với tất cả câu hỏi cũng như vậy, vì diệt-vì tịnh-vì thành tựu Niết-bàn mà không đạt được Đại Bồ-đề, vì vậy gọi là lỗi lầm.

Bồ-tát mới phát tâm Bồ-đề cũng hỏi không chánh niệm, bởi vì không thành tựu trí thanh tịnh như thật, cho nên gọi là lỗi.

Nói lợi ích, là nếu không có người nào hỏi như vậy thì gọi là lợi ích. Nghĩa này nên biết.

Các câu hỏi như vậy đều không phải là các câu hỏi chân chánh. Các câu hỏi như vậy gọi là các câu hỏi chân chánh, đều nêu rõ nghĩa lý ấy.

Nói là dấy khởi, tức là không phải câu hỏi đúng đắn và các câu hỏi đúng đắn, chỉ rõ nghĩa lợi ích kia. Như kinh nói: "Lại nữa, này Bồ- tát Võng Minh! Tất cả các pháp là chánh, tất cả các pháp là tà".

Điều này có ý nghĩa gì? Các ấm-giới-nhập..., đều nói thuộc về trong pháp Phật, như trước đây đã nói về các sự tướng ấm, giới, nhập...

Các pháp như đã giảng nói không thể nghĩ bàn gọi là chánh, mà dấy lên nghĩ bàn gọi là tà, là sự việc hỏi không chánh và hỏi chánh. Như kinh nói: "Phạm Thiên nói: Võng Minh! Do nghĩa nào mà các pháp không thể nghĩ bàn thì tất cả pháp ấy gọi là chánh". Nếu không thể nghĩ bàn mà nghĩ bàn cho nên tất cả các pháp đều gọi là tà. Vì nghĩa gì? Vì mọi pháp là không thể nghĩ bàn, như kinh nói: Tất cả pháp tĩnh lặng gọi là chánh tư duy; vì Thể xa lìa phân biệt hư vọng, gọi là tĩnh; bởi vì không có hý luận, cho nên cũng gọi là tĩnh lặng. Vì không tin sự tĩnh lặng của pháp vô ngã cho nên rơi vào phía tăng thượng mạn. Phân biệt hư vọng là có thể phân biệt pháp mà tu tập các hạnh, vì phân biệt bốn đại cho nên khởi lên câu hỏi, hỏi pháp như vậy thì không phải hỏi một cách chân chánh.

Pháp chánh tánh là lìa cảnh giới của mình, lìa phạm vi ham muốn khác, đó gọi là pháp tánh. Đây là chỉ rõ về nhân của hỏi chân chánh.

Đây là do nghĩa nào, dùng các pháp quán sát nào để có khả năng xa lìa dục vọng? Do các trí nào mà phân biệt được pháp đó? Hai pháp không hai kia gọi là pháp Chân Như, trong đó trí không phân biệt như vậy là tướng của trí Chân Như, gọi là thật tế.

Nói thật tế, là lìa phạm vi hơn hẳn của ham muốn khác. Nói thật tế, là lìa khỏi các thứ ham muốn, thật tướng của trí Chân Như là không phân biệt. Đây là từ trong cảnh giới của nội tâm quán sát như thật để quán tưởng về nơi chốn phần vị.

Như vậy theo thứ tự trình bày về pháp tánh là tĩnh lặng, nên biết.

Địa là thành tựu cảnh giới của tự tâm, và quán Chân Như là Địa được quán sát.

Các pháp nào là trên như đã nói về ấm-giới… Sự của ấm-giới..., đó lìa xa Chân Như, vì Chân Như không có hý luận. Chân Như phải quán sát bằng trí không phân biệt. Trí đó tĩnh lặng, vì Chân Như lìa xa mọi nơi chốn có thể giữ lấy và chủ thể giữ lấy.

Nói pháp rất sâu xa như vậy, nên biết là chánh pháp này rất thâm diệu, khó hiểu. Như kinh nói: "Bồ-tát Võng Minh nói: Phạm Thiên, ít có chúng sinh có khả năng hiểu được chánh tánh của các pháp như vậy.

Nói các pháp có chánh tánh như vậy, tức là lìa pháp tánh chánh mà cầu trí thì không thể được. Vì pháp tánh kia vượt lên trên số lượng một-khác của thế gian, che mất Thể của pháp hữu vi. Gọi là ít bởi vì nương vào một số, lìa một số kia lại không có phần ít, như vậy là để ngăn ngừa sự chấp có về Thể của vật. Thể của pháp đó không phải luôn luôn là không có. Không hay, không biết bởi vì ngăn ngừa cho rằng không có tướng pháp. Đây là xác minh về nghĩa gì? Ở đây nói tin tưởng các pháp căn bản của ba đời, không nhận thấy pháp tướng, không có nghĩa là ngăn sự thật chứng. Các Đại Bồ-tát đều có pháp thật chứng. Chỉ rõ nghĩa này vì thuận theo nghĩa này cho nên gọi là tin không có chứng đắc.

Chứng ngộ pháp này gọi là không nhận thấy một sự. Võng Minh! Nếu có người thiện nam-người thiện nữ nào được nghe chánh tánh của các pháp như vậy, siêng năng tinh tiến tu hành, thì gọi là tu hành như thật, tức là nương vào Tuệ nghe, Tuệ tư duy, từ trong trí tuệ mà giảng giải về tướng pháp.

Như trước đây đã nói: Như Lai thuyết pháp là nương vào tâm nào? Ý nào? Về nghĩa này cho nên biết. Vì không hý luận với tất cả pháp, thì gọi là chứng pháp. Vì biết như thật cho nên Bồ-tát không trú vào thế gian, không trú vào Niết-bàn. Nơi thế gian đầy phiền não ô nhiễm không có một pháp nào buông bỏ, vì vậy mà không giảm. Do trong Niết-bàn không có một pháp nào nhận lấy, vì vậy mà không tăng. Đó là chỉ rõ các Đại Bồ-tát không trú vào tướng Niết-bàn của thế gian.

Nghe giảng nói về tướng chánh pháp như vậy, là theo thứ tự, nghe pháp từ người khác, sau đó tự chánh tư duy ở nội tâm, theo thứ tự có khả năng phát sinh chánh kiến xuất thế mà đạt được quả. Lìa các tướng là chỉ rõ thật Thể không trú tướng, chỉ rõ nhân không trú của Niết-bàn. Đó là vì Như Lai nhận thấy pháp vô ngã bình đẳng cùng các Bồ tát về thế gian và Niết bàn, các lỗi lầm và công đức không có gì phân biệt bởi vì tướng bình đẳng. Như vậy các Bồ tát nhất định không trú vào thế gian cũng không trú vào Niết bàn.

Nói pháp theo thứ tự đến đây đã xong. Lại dựa vào nghĩa khác, tiếp theo dưới đây lại hỏi. Điều này trình bày về nghĩa gì? Đức Như Lai thuyết pháp không bao giờ vượt qua phân biệt, là không bao giờ phân biệt vượt quá đối với thân, không bao giờ phân biệt vượt quá thế gian lại có một

pháp nào khác, vì vậy thế gian không có một pháp nào giảm, ở trong Niết bàn không có một pháp nào tăng, ngăn chặn lìa bỏ một vật và ngăn chặn có được một vật. Đây là trình bày về nghĩa gì? Không phải nói là luôn luôn không vượt qua thế gian, hay có vượt qua thế gian. Đó là để ngăn ngừa kẻ chấp (không thấy có vật gì cả). Đây là trình bày về nghĩa gì? Là chỉ rõ ý nghĩa vượt qua hai tướng. Nghĩa này thế nào?

Nói hai tướng:

1. Việc làm ở thế gian.
2. Niết-bàn.

Phân biệt sai lầm về thế gian, phân biệt sai lầm về công đức, thì Đại Bồ-tát hoàn toàn xa lìa hai lầm lỗi đó. Về nghĩa này thế nào? Trong pháp bình đẳng không có nhiễm-tịnh, vì dựa trên pháp tánh của thực tế để lìa dục. Nói như vậy bởi vì thực tế kia luôn luôn không giống với sinh tử. Thế gian cho sinh tử là thường, vì vậy không có ai nhập Niết-bàn. Bởi vì nghĩa này cho nên không cấu nhiễm, không thanh tịnh.

Theo thứ tự như vậy, không cần phải nói pháp, mà chỉ mặc nhiên an trú, cũng có thể tu hành các hạnh đúng như pháp.

Nếu muốn giảng nói thì phải như Phạm Thiên kia đã nói. Vì vậy Như Lai khen: Lành thay! Lành thay! Pháp không thể nói mà có thể giảng nói. Vì vậy Như Lai lại khen: Lành thay! Ta không vướng vào sinh tử, không chứng đắc Niết-bàn. Như vậy đều là lĩnh hội những nghĩa trước đây đã nói, lại không có pháp nào để có thể nói. Vì sao Như Lai lại nói pháp này? Vì năm trăm Tỳ-kheo khi nghe nói pháp này sinh tâm hoảng sợ, Đức Như Lai vì muốn làm cho các Tỳ-kheo ấy ở trong nghĩa này cuối cùng được yên định. Đây là nêu ra nghĩa nào? Là chỉ rõ ý của Như Lai cũng như vậy, chứ không phải riêng gì Phạm Thiên. Chúng sinh đều rơi vào phía không có vật. Vì vậy Như Lai và Phạm Thiên đều nói lý Không, nhưng kẻ tu tập phạm hạnh không hiểu ý nghĩa sâu xa mà phân biệt sai lầm.

Phạm hạnh là sao? Nghĩa là thọ trì giới tu hành như thật mà không sai phạm.

Tu hành chánh đạo là tu hành, quán sát sự khác nhau của bốn Đế.

Các thiền là bốn thiền như Sơ thiền, Nhị thiền… Tam-muội là các loại hoạt động có giác-có quán... Tam-ma-bạt-đề là bốn định Vô sắc.

Do chấp có pháp và không có pháp cho nên các Tỳ-kheo ấy vừa nghe nói như trên, thì nói rằng Như Lai thuyết hoàn toàn không có vật cũng không có tu hành phạm hạnh như vậy cho nên sinh tâm hoảng sợ, vì họ chấp pháp là có, là không. bởi vì đoạn trừ chấp có, không của các Tỳ-kheo,

thì đối với số người ấy Phật không xuất thế… Thậm chí Niết-bàn họ cũng cho là vật có vì thế mong cầu chứng Niết-bàn. Đối trị với chấp vật có, như kinh nói: Hạng người đó cứ mong cầu tướng quyết định. Như vậy là dựa vào không có danh-tướng để giảng nói pháp Không. Như Lai dùng hai thí dụ để quở trách số Tỳ-kheo sợ hãi kia.

Hai thí dụ này khiến phát sinh hai loại nhân nhớ nghĩ, là phát sinh nhân nhớ nghĩ nhàm chán, phát sinh nhân nhớ nghĩ quán sát vui mừng. Nhờ hai nhân ấy mà đạt được Niết-bàn, vì vậy mà Như Lai quở trách. Đây là trình bày về nghĩa gì? Là chỉ rõ từ chỗ họ cầu pháp, tâm bị phiền não lỗi lầm bức bách, cho nên khởi quán về nhàm chán.

Thí dụ đầu giống như pháp đối trị tướng, chỉ rõ cách quán có lợi ích, vui cùng thân quán, cho nên phát sinh quán sát hoan hỷ.

Thí dụ thứ hai giống như pháp đối trị về tướng.

Tiếp theo là trình bày về hạng người kia, dù thực hành tướng chánh mà đó lại là tướng tà hạnh, vì họ khởi lên tướng sinh, tướng diệt, để được tướng Niết-bàn, để chứng tướng đạo.

Từ trước đến giờ, nghe Như Lai giảng nói pháp, các Tỳ-kheo được giảm bớt các hành động xấu ác. Từ đây trở xuống, vì muốn cho các Tỳ-kheo tiến vào trong pháp, cho nên Bồ-tát Võng Minh nói với Phạm Thiên Thắng Tư Duy giúp họ được tiến vào trong pháp. Ở đây chỉ rõ hai loại pháp tướng:

1. Chỉ rõ về Thể thật.
2. Chỉ rõ về chứng đắc quả vị.

Nói thể thật là khiến họ tin tưởng pháp. Nói chứng quả là khiến các Tỳ-kheo lìa tà kiến được giải thoát. Suy cho cùng là chỉ rõ tướng chánh kiến. Vì thân Tỳ-kheo trong khi nghe giảng nói pháp, có khả năng sinh khởi chủng tử vì chư Phật Như Lai ở quốc độ khác cũng đều giảng nói pháp này, là chỉ rõ cho Tỳ-kheo biết sợ nơi nào, thì không thể bỏ nơi đó mà đi, không thể xa lìa pháp tướng đã nói, vì tất cả mọi nơi đều không lìa pháp, vì không thể tránh khỏi. Chỉ rõ tướng như vậy, để hàng Tỳ-kheo kia không ra đi.

Nói hư không để thí dụ, nghĩa này chỉ rõ là sợ hãi nơi nào thì bỏ nơi đó mà đi, chung quy vẫn không tách khỏi chỗ sợ hãi.

Như sợ hư không, không thể vượt khỏi nó, mà có một nơi nào không có hư không để có thể tìm cầu.

Nương vào pháp chứng kia, là chỉ rõ tướng chứng đắc.

Không, Vô tướng, Vô nguyện là Chân Như. Nên biết rằng muốn cầu

Niết-bàn, đi trong Niết-bàn, nhưng không chứng đắc Niết-bàn, vì Niết-bàn là tướng thanh tịnh của Chân Như. Đây là theo nghĩa nào? Vì Chân Như kia đều bình đẳng trong tất cả pháp, cho nên gọi là Niết-bàn. Vì trong miệng nói ra thì không thể giữ lấy. Đây là trình bày về nghĩa gì? Vì ngăn ngừa quan niệm cho rằng thật Thể là có thể giữ lấy.

Như vậy xa lìa pháp vật có-không, có thể nhận biết như thật về thể tướng của các pháp.

Các Tỳ-kheo kia nhận thấy như vậy rồi, tâm được giải thoát. Được tâm giải thoát rồi, thì được pháp thật. Được pháp thật rồi, tự nói pháp tướng. Các Tỳ-kheo kia trước đây là phàm phu, sau đó làm học nhân, kế đến chứng thành La-hán. Vì nghĩa này cho nên sau ba thời gian, chấp giữ như trước đây không thành, họ nói lên lời này: Bạch Thế Tôn! Hôm nay chúng con đây không phải là phàm phu, không phải hàng hữu học, không phải là bậc vô học, không phải là A-la-hán.

Không ở nơi thế gian, là vĩnh viễn đoạn tất cả mọi nơi thọ sinh mà ở trong cảnh giới Niết-bàn Vô dư.

Không ở nơi Niết-bàn, vì tướng thủ ấm chưa dứt mà ở trong Niết-bàn Hữu dư. Như thật chỉ rõ là có Phật xuất thế, hiện bày tướng giác tri.

Nói đến động, tức là tâm tán loạn. Nói ngã tưởng tức là ngã kiến. Nói phát khởi, là có khả năng dấy khởi các hành tướng của tâm.

Nói đến hý luận là ba câu phân biệt về tâm như động khởi…

Nhân quả như vậy hoặc hoàn toàn chỉ rõ cho hạng kia có Phật xuất thế. Thánh giả Xá-lợi-phất nương vào đạo, nương vào sự đạt được, nương vào diệt, nương vào sự chứng ngộ để hỏi các Tỳ-kheo. Các Tỳ- kheo cho nên trả lời như vậy. Như Tôn giả Xá-lợi-phất nói mà các Tỳ kheo nói như vậy: Tôi đã được bảy điều không thể làm mà làm. Nói năng hỏi đáp, đây là nêu rõ trả lời thật với cách trả lời ngược lại. Ở đây có hai loại:

1. Trả lời về chỗ chứng đắc.
2. Trả lời về sự giảng nói. Vì có người như vậy cho nên thiết lập sự ghi nhận.

Các Tỳ-kheo đồng hành nói pháp nhưng không có khả năng đạt đến cùng cực, càng sinh tâm tôn trọng. Vì Tỳ-kheo kia nói về Thể của pháp cho nên phát sinh tâm tôn trọng.

**

THẮNG TƯ DUY
PHẠM THIÊN SỞ VẤN KINH LUẬN

QUYỂN 3

Trú vào ruộng phước có khả năng tiêu hóa của cúng dường, nghĩa là dựa vào ruộng phước, trú vào đạo La-hán thì có thể thọ nhận cúng dường. Đại sư Thế Tôn hãy còn không thể tiêu hóa các thứ cúng dường, huống là chúng ta mà có thể tiêu hóa các sự cúng dường ư? Đây là trình bày nghĩa gì? Vì biết đúng như thật pháp tánh xưa nay thanh tịnh. Vì vậy cho nên nói: Đại sư Thế Tôn hãy còn không thể tiêu hóa các thứ cúng dường, huống là chúng ta... Đây là trình bày nghĩa gì? Bởi vì lìa pháp giới lại không có ai tiếp nhận của cúng dường, vì pháp giới kia xưa nay vốn thanh tịnh. Đây là theo nghĩa gì? Bởi vì trú cảnh giới ruộng phước, trú quả vị La-hán có thể thọ nhận cúng dường. Vì nhận biết như thật về pháp giới thanh tịnh, vì các thế gian không biết Như Lai là ruộng phước tốt đẹp, cho nên nói: Đại sư Thế Tôn hãy còn không thể tiêu hóa các sự cúng dường. Đây là trình bày nghĩa gì? Vì lìa khỏi pháp giới lại không còn có pháp tướng thanh tịnh nào khác, vì tự tánh pháp giới kia là thanh tịnh.

Vì dựa vào sự tiếp nhận cúng dường cho nên hỏi về ruộng phước. Tiếp theo hỏi về người thích hợp để thọ nhận cúng dường ruộng phước. Những người đó là ai? Như kinh tiếp đến nói: Không bị sự lôi kéo của pháp thế gian.

Thưa Thế Tôn! Dựa vào các Bồ-tát như vậy đều là ruộng phước của thế gian, cho nên nói tướng ruộng phước của sự nhận cúng dường. Vì vậy đáp: Không bị sự lôi kéo của pháp thế gian. Đây là theo nghĩa gì? Vì các Đại Bồ-tát thường ở thế gian, thực hành pháp thế gian, không bị ô nhiễm vì pháp thế gian, dù các môn pháp thế gian như hơn, thua, được, mất, khen chê, khổ, vui đều không thể lôi kéo. Thể của tâm Bồ-tát không có được - mất, hơn - thua - khen - chê, khổ - vui. Tâm Bồ-tát luôn vững chắc cho nên không chạy theo tám pháp thế gian. Đối với các sự việc như vậy, tâm luôn kiên cố không động, tham dục, giận dữ và si mê không thể lôi kéo được.

Người như vậy là người ruộng phước tiếp nhận sự cúng dường, đó

gọi là ruộng phước có khả năng nhận lãnh cúng dường, đó là thanh tịnh.

Vì nghĩa này, dựa vào người ruộng phước, cho nên hỏi về tướng của ruộng phước thanh tịnh.

Vì các Bồ-tát, tuy phần nhiều thọ nhận lợi dưỡng của quyến thuộc, nhưng không khởi tâm nhiếp thủ một pháp, chấp trước một pháp. Do nghĩa ấy cho nên có khả năng tiêu hóa của cúng dường, là ruộng phước có thể tiêu hóa của cúng dường. Làm sáng tỏ nghĩa ấy, cho nên câu hỏi kế tiếp là về khả năng tiêu hóa cúng dường, vì không chấp trước. Đó là chỉ rõ tướng tốt đẹp của ruộng phước có khả năng thọ nhận. Do vậy được gọi là hai tướng ruộng phước và công đức.

Vì không làm mất sự yên ổn của chúng sinh, cho nên Bồ-tát mới phát tâm Bồ-đề, các chúng sinh cho nên tu hành làm các công đức cho nơi ấy. Được công đức cúng dường cung kính là sự tốt đẹp trong ruộng phước, là chỉ rõ nghĩa này. Vì vậy, câu hỏi kế tiếp mới hỏi về phước điền thanh tịnh. Vì Bồ-tát không làm hư hoại tâm Bồ-đề, mà là người có khả năng thọ nhận cúng dường làm thanh tịnh phước điền, vì vậy Bồ-tát có khả năng làm ruộng phước, làm thiện tri thức nhiếp thủ chúng sinh. Nêu rõ nghĩa này, cho nên lần lượt hỏi về thiện tri thức. Họ là người trực tâm tu hành theo thứ tự như vậy, tiến vào thiền định. Từ thiền định bước ra ban cho các chúng sinh niềm vui và sự yên ổn, vì không rời bỏ tất cả chúng sinh, chỉ rõ Bồ-tát, là bậc thiện tri thức thù thắng.

Như vậy Bồ-tát có khả năng làm bạn lành của chúng sinh. Nương theo lời Như Lai dạy lợi mình-lợi người và tu hành các hạnh không quên mất ơn sư. Nêu rõ nghĩa này cho nên tiếp theo hỏi có thể báo ơn Phật, vì đạt được Bồ-đề của Phật không đoạn tuyệt chủng tử Phật, tâm làm lợi ích cho người khác, cho nên đối với Như Lai, tự làm những việc làm tốt đẹp để báo ơn Phật.

Báo ơn là cúng dường những người có các công đức. Chỉ rõ nghĩa này, cho nên tiếp theo hỏi việc đó. Cúng dường Phật là dùng tự Thể của thật tế, Pháp thân không sinh, đối với thân Như Lai, có khả năng biết tướng chứng đắc thật tế không sinh. Vì mong cầu pháp đó thì chắc chắn có sẽ được không mất, cho nên cúng dường Như Lai vào bất cứ khi nào.

Vì vậy Bồ-tát đem sự cúng dường tốt đẹp để cúng dường chư Phật.

Vì cúng dường các Như Lai là gần gũi chư Phật, chỉ rõ nghĩa này, cho nên tiếp theo mới hỏi về việc thân cận với Phật. Nghĩa là các Bồ- tát thà bỏ thân mạng chứ quyết không bỏ việc làm nơi mười địa, vì đã gồm thâu việc làm của mười địa cho nên không bỏ giới cấm mà đạt được Thể

như pháp. Gần gũi chư Phật và các Bồ-tát, là chỉ rõ việc làm tốt đẹp của họ.

Vì thân cận chư Phật và Bồ-tát, tỏ lòng tôn trọng cung kính Như Lai, để chỉ rõ nghĩa này, cho nên tiếp theo hỏi về sự cung kính đối với Phật.

Vì tất cả các căn không hề sai biệt mà tất cả các căn được bảo vệ và thực hành các hạnh, cho nên không sinh tâm phiền não để có khả năng tu hành, khéo giữ gìn các căn, vì vậy đạt được tâm thù thắng tôn trọng ấy. Bồ-tát tu hành đúng đắn như vậy rồi đạt được quả báo to lớn.

Để chỉ rõ nghĩa này, cho nên tiếp theo hỏi về của cải giàu có, là có được bảy loại pháp tài tối thắng xuất thế gian như tín... Chỉ rõ pháp tài to lớn thù thắng mà cảm được tướng của tâm ham muốn tốt đẹp, cao nhất đã được đoạn trừ chướng, thực hành các ham muốn, lìa các tướng dục, cảm thọ pháp lạc tiếp nhận ăn uống vui vẻ, được chứng ngộ pháp như thật, tu hành như thật về tín-giới-tàm-quý-văn-xả-tuệ... Nói bố thí tài sản, vật dụng như thứ tự mà nói.

Lại nữa, hai loại pháp tài là tàm (hổ) và quý (thẹn), đây là nương vào pháp đoạn trừ phiền não nóng bức, cho nên biết như vậy.

Dù có bảy loại pháp tài, nhưng Đại Bồ-tát vẫn không nảy sinh tâm niệm là mình có đủ hay không đủ. Để chỉ rõ nghĩa này, cho nên theo thứ tự hỏi về sự biết đủ, dùng để nhiếp thủ tất cả các chúng sinh.

Dù mong cầu cúng dường, nhưng tâm Bồ-tát thường mong cầu Bát nhã vô thượng, không cho là đủ, không nảy sinh tâm đầy đủ, gọi là biết đủ. Đã biết đủ rồi thì lìa mọi sự ham muốn. Để chỉ rõ nghĩa này, cho nên theo thứ tự hỏi về sự xa lìa.

Mặc dù Bồ-tát tu hành trong ba cõi nhưng không mong cầu nơi chốn ấy, cho nên được tâm vắng lặng thù thắng tột bậc. Đã chứng được tâm vắng lặng như vậy xong, xa lìa thân tâm. Để chỉ rõ nghĩa này, vì vậy tiếp theo hỏi về không có các hành ác.

Mặc dù thọ dụng các loại cảnh giới vi diệu thù thắng nhưng tâm Bồ-tát không bị ô nhiễm theo phiền não, vì được tâm tốt đẹp luôn gìn giữ các căn.

Đã gìn giữ được các căn cho nên Bồ-tát không sợ hãi bất cứ nơi chốn nào. Vì không sợ hãi cho nên được cảm thọ an lạc. Nhằm chỉ rõ nghĩa ấy, cho nên lần lượt hỏi về con người an lạc.

Dù tiếp nhận sự cúng dường, cung kính, nhưng Bồ-tát không tham đắm, thường xuyên không rời bỏ tất cả chúng sinh. Khéo nhận biết các hạnh hữu vi, lìa xa mọi phiền não, cho nên được niềm vui thù thắng.

Không vướng mắc như vậy, lìa các phiền não cảm được niềm vui thù thắng rồi, là được gắn liền với sự thọ nhận niềm vui của chúng sinh. Như vậy thì Bồ-tát đã đến bờ kia.

Để chỉ rõ nghĩa này, cho nên tiếp theo hỏi về khả năng đến bờ kia. Vì các Bồ-tát thị hiện thân sáu nhập của các cõi, nhiếp thủ tất cả chúng sinh sáu nhập, để đoạn trừ tham dục của các chúng sinh, khiến họ đến được bờ kia, lìa hẳn tâm tham dục. Vì vậy gọi là có khả năng bỏ sáu nhập. Vì lìa bỏ sáu nhập cho nên đã được tâm thù thắng đến được bờ kia.

Vì đã được tâm ấy và đến bờ kia, cho nên Bồ-tát chính thức an trú nơi xứ sở đó.

Để chỉ rõ nghĩa này, cho nên sau đấy là hỏi đến việc trú nơi bờ kia.

Do không phân biệt đạo Niết-bàn, thế gian, cho nên trí không phân biệt mà chứng ngộ pháp vô ngã, trú ở Niết-bàn vô trú, được vô sinh pháp Nhẫn. Chính vì nghĩa ấy cho nên đã chứng được trí đồng, bất đồng trong địa thứ tám, vì vậy gọi là đã đến bờ kia và an trú vào xứ sở thù thắng đó.

Bồ-tát trú như vậy ở bờ kia với đầy đủ các pháp Ba-la-mật xuất thế gian.

Để chỉ rõ nghĩa ấy, vì vậy tiếp theo hỏi làm sao tăng trưởng được các Ba-la-mật?

Bởi vì mong cầu tâm Nhất thiết trí, tăng trưởng bố thí..., làm cho bố thí..., đều lần lượt tăng trưởng, vì vậy Bồ-tát luôn vì các chúng sinh nói về tâm Nhất thiết trí. Các Bồ-tát đều khuyên bảo chúng sinh phát tâm Bồ-đề, tăng trưởng hạnh bố thí. Vì vậy trong đời trước, Bồ-tát đã từng khuyên bảo các chúng sinh phát tâm Bồ-đề, tu hành bố thí.

Bồ-tát tự thực hành bố thí như vậy, chỉ dạy mọi người thực hành bố thí. Ngoài ra, còn bố thí giáo pháp để hóa độ chúng sinh khiến họ thực hành bố thí.

Các Bồ-tát cũng khuyên bảo chúng sinh phát tâm Bồ-đề tu hành bố thí. Các Bồ-tát còn khiến cho chúng sinh phát tâm thực hành bố thí. Với tự tâm an trú vào bố thí lần lượt như vậy, cũng khiến người khác

an trú vào bố thí. Chính vì nghĩa này cho nên Bố thí Ba-la-mật lần lượt được tăng trưởng, mà thường xuyên không bỏ tâm Bồ-đề.

Nói Trì giới Ba-la-mật, tức là ai phá hủy giới cấm thì giúp họ cần phải trì giới, Bồ-tát không lìa bỏ tâm hạnh Bồ-đề, vì mong đạt được Đại Bồ-đề, khiến cho tất cả trú trong giữ giới, vì nhận thấy tâm Nhất thiết trí không lùi lại.

Nói Nhẫn nhục Ba-la-mật, là nói Bồ-tát ở trong tâm Bồ-đề, gọi là khiến cho mọi xứ sở khác, các chúng sinh khác, đều phát sinh tâm nhẫn. Nhẫn tất cả tội, nhẫn tất cả điều ác, tư duy về tâm Nhất thiết trí không thể thủ đắc.

Nói Tinh tấn Ba-la-mật, là dựa vào tinh tấn Ba-la-mật, không chấp giữ nơi bờ bên kia, không chấp giữ tướng khổ hạnh, vì vậy không sinh tâm mỏi mệt, vì Bồ-tát đã chứng được tâm Nhất thiết trí vắng lặng.

Nói Thiền định Ba-la-mật, là tự tánh của tâm thanh tịnh không sinh không diệt. Vì nhận biết trí vắng lặng cho nên tâm tán loạn hoàn toàn không hiện hành, không hý luận với tất cả pháp.

Nói Bát nhã Ba-la-mật, là nhiếp thủ trí không phân biệt, để chỉ rõ Ba-la-mật thiện, thanh tịnh khác, vì Ba-la-mật khác đều dựa vào tâm Nhất thiết trí mà nói.

Pháp đối trị với chướng hoạt động của phiền não thì Bồ-tát chỉ nhận thấy vô ngã trong hạnh thù thắng Ba-la-mật như vậy, vì pháp Phật đã thuần thục, vì giáo hóa chúng sinh cho nên nương vào pháp kia.

Tiếp theo hỏi Bồ-tát đối với vô lượng chúng sinh không nảy sinh tâm hữu lậu mà phát sinh tâm Từ. Đây là trình bày về nghĩa gì? Thấy không có gì khác với mình mà tâm yên ổn, không nảy sinh ý niệm thân mình là khác và có tưởng về chúng sinh là khác với thân mình.

Bồ-tát dựa vào chúng sinh không nảy sinh pháp tưởng mà thực hành tâm Bi. Vì nhận thấy pháp khổ khổ không đem lại những thành tựu, vì các chúng sinh đang vướng mắc trong vòng khổ khổ đó cho nên sinh tâm bi. Bồ-tát không có ngã tưởng đối với chúng sinh mà thực hành tâm Hỷ. Kẻ khác đối với chúng sinh thấy mình có tâm vui riêng, thấy ai thành tựu tài sản đầy đủ thì khởi tâm ý tham lam ganh tỵ chứ không sinh tâm Hỷ. Bồ-tát không như vậy, đã không có tưởng tham mà lại tùy hỷ với người. Vì vậy Bồ-tát xa lìa tâm ganh tỵ cần phải đối trị. Dựa vào xa lìa sự ganh tị mà Bồ-tát thực hành tâm Hỷ, nương vào tâm Hỷ mà Bồ-tát không dấy khởi tưởng về người và ta mà thực hành tâm Xả. Từ ý tưởng chấp ta và người cần đối trị mà Bồ-tát thực hành tâm Xả.

Việc làm không dụng công trong địa thứ tám là do chứng đạt năng lực của trí không phân biệt. Vì được năng lực trí tuệ đồng và bất đồng, cho nên có khả năng xa lìa tướng của tâm niệm phân biệt mình và người, giúp chúng sinh phương tiện vui vẻ là nhân tố xa lìa cấu nhiễm. Như vậy nương vào Ba-la-mật, nương vào Vô lượng, vì lợi mình-

lợi người mà tu hành. Lại nương vào tâm ham muốn cao thượng,

nương vào sự tiếp nhận pháp lạc, nương vào sự đoạn trừ phiền não, như đã nói, mà mọi công đức được tăng trưởng.

Tiếp theo hỏi an trú nơi lòng tin..., là sao? Như thứ tự ấy thì có thể tin vào pháp vô ngôn, an trú vào lòng tin pháp là tin vô ngã, là pháp sâu xa bậc nhất, thì các pháp thật thâm diệu dù rất khó tin mà vẫn tin được. Vì không chấp vào mọi âm thanh mà trú trong Tuệ nghe, như pháp đã được nghe không có tâm chấp trước như vậy mà chỉ đặc biệt mong cầu đối với pháp. Mặc dù chỉ một ít Tuệ nghe nhưng vẫn có khả năng làm được nhiều sự việc, chỉ cần được nghe một bài kệ nói về Tuệ nghe nhiều.

Nương vào tướng của nội tâm cho nên có đức tàm quý. Nghĩa là nương vào thân người khác và thân mình làm không đúng pháp. Vì biết sự lỗi lầm cho nên lìa bỏ nơi đó, lìa bỏ sự xâm nhập từ bên ngoài, cho nên hạnh tàm quý được thành tựu. Người khác nói pháp mà không thực hành như pháp, xa lìa lỗi lầm đó, bởi vì từ thân người khác là từ ngoài vào. Người ganh tị nói người kia như vậy, xả bỏ pháp ấy thì gọi là xả bỏ xâm nhập từ ngoài. Nghĩa này cho nên biết.

Ba nghiệp thân-miệng-ý thanh tịnh trùm khắp tất cả mọi nơi, thành tựu công đức có khả năng nhận sự cúng dường. Ruộng phước thanh tịnh..., cho đến tàm quý, các công đức đã được nêu bày, nhằm đối trị với các nghiệp thân - miệng - ý cần được đối trị là tương ưng với thiện ác. Vì nghĩa này cho nên gọi là thanh tịnh.

Nương vào ba nghiệp thanh tịnh kia, đến các công đức đầy đủ, cho nên gọi là trùm khắp tất cả mọi nơi chốn công đức. Như vì vậy biết.

Lại còn có nghĩa trùm khắp đến tất cả mọi nơi của công đức. Đó gọi là tất cả công đức đều an trú trong pháp. Về nghĩa của mười bài kệ, mỗi mỗi bài đều như kinh đã nói.

Như vậy, nương vào pháp thế gian nói có khả năng tiếp nhận các công đức cung cấp ruộng phước tốt đẹp, tức là dựa trên nghĩa ấy theo thứ tự như vậy mà Phạm Thiên mở ra việc thỉnh hỏi. Về nghĩa này cho nên biết.

Bồ-tát vượt qua pháp thế gian là thế nào? Bởi vì các Thanh văn cũng vượt qua thế gian, cho nên Đức Như Lai chỉ rõ pháp thù thắng vượt

qua các pháp xuất thế gian của Thanh văn. Do đó, nói là vượt lên trên pháp thế gian.

Lại nữa, Như Lai còn chỉ rõ, dù Bồ-tát ở thế gian thực hành pháp thế gian nhưng vượt lên trên pháp thế gian, không bị cấu nhiễm vướng mắc theo pháp thế gian, thực hành giáo hóa chúng sinh ở thế gian. Như kinh

nói "khéo nhận biết như thật về các pháp thế gian".

Lại vì tập hợp các chúng sinh, hiện bày phương tiện khéo léo, để nhiếp thủ chúng sinh khiến cho hội nhập pháp thế gian. Biết Tập đế của thế gian, biết thế gian sẽ đi về đâu, mà nương vào trí nguyện sinh về nơi đó, không bị Tập của thế gian mà sinh ra.

Chấp nhận sự sinh như vậy là thị hiện thế gian thành tựu Thế đế. Nương vào Thế đế, nói pháp cho chúng sinh, khiến họ vượt lên trên thế gian. Mặc dù tu hành trong thế gian nhưng chung quy Bồ-tát không bị thế gian làm ô nhiễm. Trái lại, Bồ-tát chứng được pháp vô ngã, trú trong đạo vô trú. Vì giáo hóa tất cả chúng sinh, tuy sinh trong thế gian, nhưng Bồ-tát vì các chúng sinh mà nhiếp thủ tất cả đạo lý của thế gian.

Ba mươi lăm bài kệ như kinh đã nói nương vào pháp thế gian đã được nêu bày, Như Lai cũng nương vào thân thế gian của mình và pháp thế gian, nhận biết cảnh giới, dùng biện tài ưa nói pháp, nói về pháp tướng nhập thế gian, vì pháp của Như Lai vượt lên trên pháp xuất thế gian của Thanh văn. Thanh văn cũng vượt qua cảnh giới thế gian. Đức Như Lai lại vượt qua cảnh giới của Thanh văn.

Lại giảng nói pháp thù thắng là nói về pháp kia để chúng sinh khác vượt qua thế gian, chỉ rõ phương tiện xuất thế gian như vậy.

Phạm Thiên nói: Thế gian, ta nói năm ấm gọi là thế gian. Ở đây là chỉ rõ năm thủ ấm, cho nên biết là nương vào thế gian mà nói.

Tham đắm năm ấm là tham đắm theo ái này. Gọi là sự chứa nhóm của thế gian, là do ái kia thu hút mà thế gian có sự tụ tập. Khi các ấm quá khứ-vị lai-hiện tại diệt trừ, vì nhân của ấm đời vị lai đã dứt hết, vì không gieo trồng chủng tử vị lai nữa, cho nên gọi là diệt.

Quán sát năm ấm không thấy có hai pháp, gọi là Đạo diệt của thế gian. Cầu đạo và không cầu đạo, cả hai hoàn toàn không đạt được Thánh đạo là chỉ rõ sự thù thắng. Điều này có nghĩa gì? Là đối trị thế gian không phải luôn luôn nhất định. Nếu có đối trị, thì có khả năng nhàm chán nỗi khổ. Nếu không có đối trị thì pháp kia lùi lại. Nếu có một pháp để đối trị pháp này thì sẽ không đối trị pháp khác. Nếu có một pháp để đối trị với địa dưới thì không phải là đối trị với địa trên. Đối trị của Thánh đạo thì không như vậy, vì đối trị mọi pháp bất cứ khi nào.

Như vậy dựa vào nghĩa đối trị của Thanh văn Thừa.

Nói về tướng sai biệt của thế gian rồi, tiếp theo dựa vào tướng sai biệt và nghĩa pháp đối trị của Đại thừa mà nói.

Nương vào tướng sai biệt của Đại thừa để nói về pháp tướng. Như kinh nói: Lại nữa, Phạm Thiên! Vì như vậy..., vốn nói về năm ấm, năm ấm đó chỉ có trên lời nói. Sự thấy-nghe-biết trong năm ấm..., chỉ là do phân biệt về danh tự mà nói. Vì nương vào sự tập hợp từ vô thỉ đến nay, dựa trên Thể phân biệt, cho nên chấp giữ nơi pháp kia. Bồ-tát quán sát nếu nương vào sự phân biệt về danh tự như vậy thì đó là ngôn ngữ của thế gian, nếu như phân biệt ngôn ngữ danh tự mà tham đắm vào tướng thì đó là tà kiến, xa lìa tùy thuận thực hành gọi là Tập của thế gian. Như tướng tịch diệt của thế gian kia, quán sát như thật về Thể của tướng diệt đó, quán sát như thật về sở duyên của diệt cho nên gọi là diệt của thế gian. Dùng đạo như thế nào mà không giữ lấy tà kiến ấy, đó gọi là Đạo diệt của thế gian.

Vừa nói về phân biệt có thể đối trị phân biệt, là nêu rõ về trí không phân biệt.

Cảnh giới của thế gian như vậy... Như Lai đã vượt qua, đã chứng được Đại Niết-bàn. Sự nhiếp thủ của Ngài không phải là vượt qua thế gian, không phải lìa đạo thế gian.

Nương vào thế gian như vậy, để nói về Khổ đế của thế gian ..., là đã nương vào Thế đế thù thắng mà nói.

Từ đây trở xuống, Phạm thiên lại hỏi Như Lai đã giảng nói về bốn Thánh đế. Thánh nhân thấy các Đế như Khổ đều do phân biệt hư vọng. Như Lai chỉ rõ thật sự Thánh đế thì không như vậy. Đây là theo nghĩa gì?

Có hai đế:

1. Tướng đế.
2. Tâm đế. Thế gian đều nương vào hai đế như vậy.

Nương vào Tướng đế là nói khổ đế…, với mọi pháp tướng, pháp thể, thật thể hiện có. Dựa vào đó thì không phải Thánh đế, vì Thánh đế không có sai biệt cho nên gọi là đạo Thánh đế. Nương vào tâm đế là nói về Thánh đế thù thắng, vì trong Thánh đế kia nhận biết tâm điên đảo, tâm không điên đảo. Đây là có nghĩa gì? Bởi vì chẳng phải là Thánh. Nói Khổ đế, kẻ kia chỉ thọ khổ mà không biết Khổ đế. Nói Tập đế, người kia chỉ nghe nói về pháp tập hợp hư vọng mà không biết Tập đế. Nói Diệt đế, chúng sinh chỉ nghe tên diệt rồi rơi vào đoạn kiến mà không biết Diệt đế. Nói Đạo đế, chúng sinh nghe nói pháp hữu vi như nghiệp và phiền não, cho rằng pháp như vậy chỉ là sự tập hợp của pháp hữu vi thế gian, chứ không biết Đạo đế. Phân biệt về bốn đế là như vậy.

Nếu như vậy tất cả..., đều có đế, thì các chúng sinh sinh trong ba đường dữ, đều phải có đế nhưng họ không có đế. Vì vậy phải chỉ rõ nghĩa

như vậy. Như kinh nói: "Phạm thiên! Nếu khổ kia là thật Thánh đế, thì tất cả bò, heo, các súc sinh đều phải có thật đế. Vì sao? Vì chúng đều chịu mọi nỗi khổ. Chính vì nghĩa này, cho nên khổ không phải là thật đế. "Bởi vì nghĩa gì mà chỉ nói bò-heo trong các loài súc sinh, còn những súc sinh khác không thấy nói đến? Vì bò-heo là loại ngu si đần độn nhất trong súc sinh. Vì các thế gian đều biết bò-heo rất là đần độn. Như vậy, không phải là Thánh mà phân biệt hư vọng cho đó là đế. Về nghĩa này cho nên biết. Vì người thế gian nương vào phần khổ hư vọng chấp trước cho đó là Khổ đế. Nương vào phần Tập chấp trước hư vọng cho là Tập đế. Nương vào phần Diệt, cho là Diệt đế. Nương vào phần Đạo đối trị, chấp trước hư vọng cho là Đạo đế. Lại nữa, hai đế Khổ- Tập không có Thể tướng, vì tự Thể của chúng không thành tựu, vì tự Thể của chúng xưa nay không sinh và không hòa hợp. Vì dựa vào sự chấp trước hư vọng cho nên có tâm đối trị. Nói nhận biết không sinh và không hòa hợp thì gọi là Thánh đế của Thánh nhân.

Các pháp hữu lậu cũng không có Thể tướng như vậy trong tất cả các thời, vì Thể của pháp kia không thể xa lìa. Vì nương vào sự chấp trước hư vọng kia cho nên có tâm đối trị. Dựa vào Chân Như thanh tịnh thì mọi pháp kia xưa nay luôn vắng lặng.

Cách đối trị của Thánh đế nơi bậc Thánh là chỉ rõ không có sinh-diệt. Cả pháp đối trị cũng không có Thể tướng, vì tự Thể của chúng không thành tựu.

Vì Đạo đế không phải là đế đối trị. Dùng tâm thanh tịnh của tự tánh mà đối trị với tâm chấp trước hư vọng đó.

Nương vào pháp quán sát bình đẳng để có thể quán sát. Nương vào trí thuần thục, nương vào trí quán sát, nương vào các pháp kia, tất cả các pháp bình đẳng không có hai, không có tu đạo. Nói pháp không hai mà chứng được đạo, đó gọi là Thánh đế của Thánh nhân. Thánh đế thứ nhất là tên khác của Niết-bàn, gọi là Đạo đế, cũng gọi là Thánh đế của Thánh nhân.

Vì không lừa dối, vì không sinh, cho nên gọi là Thánh đế.

Vả lại, từ không có sinh cho đến không hai, nghĩa là nương vào đạo Niết-bàn đã tu tập, dựa vào Đạo Thánh đế thì mọi pháp đều bình đẳng.

Nói tất cả pháp không hai là nói đến Niết-bàn, là do pháp Chân Như thanh tịnh mà được tên gọi. Do Niết-bàn lìa mọi pháp có thể giữ lấy, cho nên có khả năng giữ lấy các pháp. Vì dựa vào pháp ấy cho nên được tên gọi là Thánh đế. Theo thứ tự như vậy.

Vả lại, các đế kia bởi vì không chánh niệm, cho nên gọi là lời nói hư vọng chứ không phải là Thánh đế thật. Lại nữa, đế kia dựa vào chánh niệm cho nên gọi là thật ngữ, nhưng cũng không phải là Thánh đế thật. Vì vậy Như Lai chỉ rõ dù là nói hư vọng hay nói thật đều không thành tựu. Như kinh nói: "Phạm thiên! Thật Thánh đế, thật Thánh đế ấy không phải là nói dối, không phải là nói thật. Chúng không phải là chánh niệm vì còn chấp lấy tướng ngã. Chỉ rõ cho biết là vậy".

Các câu nói ở trong mỗi mỗi pháp phát sinh sự chấp trước như vậy, bởi vì trói buộc trong các tướng và nghĩa lý vô cùng khác biệt, nên biết.

Nghĩa là có một ngã là Thể của hữu ngã, là gốc. Vì nương vào ngã gốc đó cho nên mới có tất cả. Vì ngã không đoạn, cho nên gọi là chúng sinh. Vì nương vào mạng căn mà tồn tại cho nên gọi là mạng sống, thường bị đọa trong sáu đường cho nên gọi là trượng phu.

Các kiến chấp như vậy đều cho tự thân là duy nhất mà chấp trước sai lầm, chấp giữ tướng ngã, bởi vì dựa vào sự phân biệt hư vọng về các ngã kia, cho nên thường và vô thường đều rơi vào chấp thường và chấp đoạn.

Chấp ngã là sắc, ngã là vô sắc, những thứ phân biệt hư vọng như vậy đều là chấp trước, đủ thứ chấp sai khác, chấp ngã là một, có ngã thì có vật. Vì phân biệt hư vọng cho nên chấp có tướng.

Từ sự phân biệt sai lầm về ngã kia, mà chấp giữ vô minh Phân biệt hư vọng rồi chấp lấy tướng ngã, tức là nương vào sự phân biệt hư vọng về ngã kia, chấp giữ vô minh và diệt.

Từ phân biệt hư vọng chấp giữ lấy tướng đoạn diệt. Như vậy sinh diệt là dựa vào tướng ngã. Theo thứ tự trở thành sự phân biệt hư vọng, chấp giữ tướng thế gian, chấp giữ tướng Niết-bàn.

Chấp giữ tướng thế gian và Niết-bàn, như trước đã nói về các loại chấp tướng. Nói chấp trước là hy vọng, ưa thích tin tưởng đều từ phân biệt hư vọng chấp giữ kiên cố, chỉ có điều này là thật, các thứ khác là hư vọng, đây gọi là chấp trước.

Do không thể tách rời mọi kiến chấp kia cho nên chấp giữ vào hư vọng, đó gọi là sự tiếp xúc, không lìa sự tiếp xúc đó, gọi là giữ lấy (thủ).

Theo thứ tự như vậy không nhận lấy, không tiếp xúc, không chấp trước thì gọi là lời nói thật.

Chỉ rõ chánh niệm như vậy là dựa vào vô ngã của trượng phu, không phải là lời nói dối, không phải là lời nói thật. Như vậy đã nói xong.

Tiếp theo dựa vào pháp vô ngã, phân biệt nói về khổ...

Từ bỏ trí không phân biệt thì gọi là lừa dối. Do sự lừa dối này cho nên gọi là lời nói dối. Vì vậy chỉ rõ sự thật của Nhị thừa kia là hư vọng không thật. Do phân biệt mọi pháp trong ba đời, cho nên sự nhớ nghĩ của hàng Nhị thừa kia là hư vọng, vì vậy phải chỉ rõ trí vô phân biệt. Đây là trình bày về nghĩa gì? Ấy là do nhớ lại mọi pháp môn trong quá khứ, phân biệt mọi pháp trong hiện tại và nhớ nghĩ đến mọi pháp môn trong vị lai. Vì nghĩa này, cho nên lìa xa chánh niệm.

Bồ-tát an trú trong trí vô phân biệt, không hý luận với mọi pháp tướng. Quán sát pháp vô ngã, chứng được Niết-bàn vô trú. Vì không trú chấp trong Niết-bàn và thế gian, cho nên được tri kiến bình đẳng.

Bồ-tát khéo nhận biết pháp như vậy rồi, các đế như đã nêu bày chỉ rõ giúp họ thấy đế không thành tựu. Đế của Thánh nhân là ở nơi không có lời thật, không có lời nói dối. Vì nghĩa này, cho nên chỉ rõ nghĩa kia.

Dù tâm chánh niệm hay không chánh niệm có khác nhau, nhưng Thánh đế kia hãy còn không thành tựu. Nếu trú vào tướng thật để thành tựu đế, thì trong tất cả thời gian xưa nay đều thường như vậy, luôn tồn tại như vậy.

Từ đây trở xuống là chỉ rõ nghĩa đó. Như kinh nói: "Phạm thiên!

Nói thật thì xưa nay đều thật.

Đây là trình bày nghĩa nào?

Pháp Thể của pháp tánh kia là chỉ rõ Thể của pháp thù thắng, là nhân của pháp Thể nơi bậc Thánh.

Niết-bàn và thế gian không khác nhau, vì vậy mà gọi là thường, là Thánh đế. Nương vào Niết-bàn và thế gian chỉ rõ hai Thánh đế thành tựu. Như vậy, Thánh đế dựa vào tánh Chân Như, là chỉ rõ Thánh đế không lìa thế gian, là chỉ rõ Thánh đế không giữ lấy Niết-bàn.

Nói sự thật của pháp tướng như vậy, đã chứng ngộ rồi mới nói ra, là chỉ cho kẻ khác gọi là nói thật. Người kia nói Thánh đế gọi là nói tà.

Từ đây trở xuống là nói đến nghĩa đó. Chỉ rõ người kia không có nhân tăng thượng của giới học. Người này không có khả năng gìn giữ các căn, chỉ rõ là do nhân kém. Chỉ rõ là người không có tăng thượng giới học, không có nhân tăng thượng của định học. Chỉ rõ là người không có tăng thượng định học, không có nhân của tăng thượng của tuệ học. Chỉ rõ họ không có tăng thượng tuệ học, chỉ rõ tướng sinh này là Khổ đế, là pháp chấp trước hư vọng.

Theo thứ tự, cùng phối hợp với nghĩa này cho nên biết.

Như vậy, Bà-già-bà là Thế Tôn mà Thanh văn chỉ là ngoại đạo.

Tiếp theo là chỉ rõ người Thanh văn kia trở thành ngoại đạo. Bởi vì người ngu Thanh văn kia làm mất vật cần dùng là đế mà nói vật là đế, đó là chỉ rõ người Thanh văn kia bị đọa vào đường dữ, vì tự mình không chứng ngộ. Như Lai vì đã chứng ngộ được pháp không có lời nói. Tự Thể của các đế như Khổ…, không thành cho nên thị hiện nói về tướng đế.

Ta chứng ngộ như vậy, là chỉ rõ không thành lập pháp tướng hữu vi, chỉ rõ không giữ lấy gì khác. Bồ-đề không thể nắm được vì Thể của nó là không phân biệt, cho nên không giữ lấy và cho rằng Ta đã đạt được pháp Bồ đề.

Không chấp giữ như vậy là bởi vì đã lìa khỏi mọi thứ hữu vi, vì lìa ba cõi, lìa năm đường. Vì đã vượt lên trên pháp hữu vi kia, cho nên Như Lai chứng được pháp của đạo Thánh xuất thế gian.

Như vậy, không nhận thấy mọi pháp là tướng Bồ-đề. Không chứng ngộ một pháp mà chứng ngộ các pháp. Vì vậy gọi Ngài là Ứng Chánh Biến Tri. Nếu Như Lai đối với pháp vô sở đắc, thì vì nghĩa gì lại nói Như Lai ngồi nơi đạo tràng gọi là Phật?

Đây là hỏi Như Lai, để ngăn ngừa cho là có được vật gì. Như Lai nói: Ta không được vật gì, mà nghe nói đến tên pháp thì thuộc về Tục đế, bởi vì phân biệt tướng. Nương vào tướng không có Thể tánh và nghĩa của pháp vô ngã, cho nên tiếp theo nương vào pháp vô ngã mà hỏi. Pháp tướng kia là pháp vô ngã bởi vì tất cả các pháp không có tự Thể làm Thể, là vì ngăn chặn chấp pháp là có, là không. Chỉ rõ nghĩa gì? Chỉ rõ pháp đó không phải là vật có để có thể chứng ngộ, không phải là vật không để có thể chứng ngộ. Vì pháp đó lìa khỏi hai tướng có-không, cho nên nói là chứng ngộ.

Đã nói như vậy. Từ đây trở xuống tiếp theo nói không phải hoàn toàn là không chứng ngộ pháp thật, vì chấp giữ hư vọng. Do nhận thấy sự chấp trước hư vọng, cho nên là như thật, khéo nhận biết tự tánh không sinh. Sinh là do dựa vào Thể điên đảo khác, đó là sự phân biệt nhiễm

trước về Thể tánh. Tự tánh không sinh trong tất cả mọi thời gian.

Biết Chân ngã như vậy, pháp chứng làm sao biết được? Như thường xuyên không biết, không hiểu mà nhận biết được.

Nói tri thức, đây là chỉ rõ tướng Chân Như kia cũng không phân biệt. Không thấy được Thể của pháp Chân thật vì thể của nó thì tất cả lời nói không thể diễn tả. Vì vậy, chỉ rõ nhân tố của trí chứng ngộ kia.

Pháp không biết, không nhận thức, không thể nhận thấy..., vì thấy-nghe-hiểu-biết là đã rơi vào bốn loại lời nói. Các câu..., này được đặt thành câu hỏi ở các phần trên để chỉ rõ, cho nên biết.

Như Thể của pháp kia không thể giữ lấy... Vì vậy, pháp kia không thể dùng sự nhận thấy đó để giữ lấy nó. Đây là theo nghĩa nào? Vì các danh, tự không thể diễn tả được, vượt qua cảnh giới của tâm, cho nên không có hý luận. Không có gì tương đương với nó, vì mọi loại ngôn ngữ không thể đạt tới. Vì không có gì tương đương với nó, cho nên không thể hỏi đáp. Vì nó vượt qua sáu căn, vượt qua danh tự, tất cả thân bên trong, đều không thể nêu bày. Không có tướng thế gian, pháp thế gian không hiện hành. Lìa những gì tạo tác, vì pháp hữu vi không hiện hành. Vì không có tâm ý thế gian, ý thức là tướng phân biệt. Nó vượt khỏi thế gian, vì không có tự thể kia, vượt qua mọi hý luận, vì không có cái gì có thể đối lập.

Như vậy nếu rõ nói về Thể của pháp, không có tất cả các phân biệt xong. Chỉ rõ pháp kia giống như hư không, cho nên biết.

Pháp kia giống như hư không có hai loại tướng, nên biết:

1. Đến khắp: Vì tách khỏi hý luận có-không, cho nên được pháp cứu cánh không thể nghĩ bàn của chư Phật.

2. Không ngăn ngại: Vì tâm Từ lớn lao, nhẫn chịu đau khổ bậc nhất, điều không thể làm mà có khả năng làm được. Vì pháp không có lời nói, vì nương vào lời nói mà nương vào pháp đó khiến các chúng sinh đều được tiến vào trong pháp. Đó là chỉ rõ nghĩa gì?

Các chúng sinh dựa vào sự thông minh mẫn tiệp mà có tâm ngã mạn. Vì vậy, họ không có lòng tin đối với pháp tướng đã giảng nói. Ở đây là chỉ rõ vì các chúng sinh kia căn thiện mỏng manh, cho nên giảng nói rõ về pháp tướng kia. Đây là trình bày nghĩa gì? Là làm sáng tỏ pháp môn ấy, là pháp môn cả thế gian đều khó tin. Vì ý của thế gian thường điên đảo. Đây là trình bày nghĩa gì? Ý của người thế gian nghĩ: Chúng ta cho nên chứng ngộ chân lý thật, nương vào ba pháp học thì tu hành là đầy đủ. Dựa vào pháp đó, chúng ta chứng được Niết-bàn, một mực tu tập pháp thiện, và nương vào pháp đó, cho nên trong hiện tại cảm nhận niềm vui của pháp. Hạnh thiện này tuần tự nương theo Phật xuất thế dùng làm căn bản. Kế đến sẽ có nói pháp, sau đó sẽ có bè bạn là chúng Tăng tu hành như thật.

Như vậy an trú như thật nơi pháp này là chân lý thật sự vốn không có hý luận.

Người thế gian không thể tin pháp ấy. Về nghĩa này cho nên biết.

Bạch Thế Tôn ! Ví như trong nước phát ra lửa, trong lửa chảy ra

nước. Đây là nêu rõ nghĩa gì? Là chỉ rõ phiền não như lửa, lửa phiền não không phải là Thể vắng lặng. Xa lìa Thể đó cho nên Bồ-đề như nước, vì nước Bồ-đề có khả năng dập tắt lửa phiền não. Người ta không tin và tin tưởng mâu thuẫn nhau về pháp tương ưng. Nghĩa này cho nên biết.

Nói phiền não, là tất cả phàm phu ngu si, đều chấp giữ như vậy, lại hý luận nói là có phiền não cấu nhiễm, vì những kẻ ngu kia mà ngăn chặn để cho Thể của phiền não không thành tựu. Do quán sát pháp là không thể nắm bắt, chỉ có trí xuất thế gian mới chứng ngộ được. Thức không thể phân biệt nhận biết mà phải lấy học và tu đạo để đối trị chỗ cần đối trị. Không chấp giữ hai tướng chủ thể và đối tượng đối trị, bởi vì chứng được pháp Chân Như thanh tịnh. Không có tâm chấp giữ đạt được pháp, cho nên có khả năng làm cho chướng kia hết thế lực, vì bản tánh của pháp chướng kia là không sinh.

Như pháp tướng đã nói, nếu có khả năng tin tưởng là pháp không sinh, thì sẽ xa lìa mọi tà kiến và được giải thoát, vì đã xa lìa tâm phân biệt chấp giữ tướng không thật là chủ thể và đối tượng cần đối trị.

Từ đây trở xuống, nương vào các Đại Bồ-tát, tin tưởng vào công đức của pháp, ca ngợi Bồ-tát kia có bảy loại công đức. Nghĩa này cho nên biết. Những gì là bảy? Đó là:

1. Công đức do mọi việc làm đã đầy đủ.
2. Công đức tu hành.
3. Công đức tiến vào quả vị.
4. Công đức do tâm tự tại phát sinh.
5. Công đức do khéo luyện tập.
6. Công đức tu hành có khả năng tập hợp pháp Phật.
7. Công đức chứng đắc quả vị.

Công đức do mọi việc làm đã đầy đủ là gì? Là chỉ rõ đối với chư Phật trong quá khứ, đã có khả năng làm các loại công đức, đều đã làm xong. Lại có nghĩa gì?

Dựa vào hai nghĩa:

1. Dựa vào công đức.
2. Dựa vào trí tuệ.

Vì có khả năng cúng dường cung kính, giúp đỡ hầu hạ, như oai nghi trong mọi việc tu hành, lắng nghe chánh pháp.

Theo thứ tự, như vậy việc làm của Bồ-tát đã đầy đủ công đức trí tuệ như vậy rồi, sau đó thuận theo tu hành bước vào các hành của địa.

Vì vậy, tiếp theo là bốn câu nói về công đức tu hành của Bồ-tát, chỉ

rõ có các công đức trí tuệ tăng thượng, dùng pháp ăn uống vì nó thuộc về hai loại thức ăn.

Nương vào thiện tri thức lại tu tập các hạnh, có khả năng làm phương tiện khéo léo đối với nghĩa, tùy thuận chánh pháp tu hành như thật, để có được sức căn thiện vi diệu hơn hết, nhờ nương vào phương tiện thiện xảo.

Sự vi diệu có hai loại:

1. Vi diệu của chủ thể tạo tác và đối tượng tạo tác.

2. Vi diệu sâu xa là có khả năng tin tưởng vào nơi kia, vì nghe nói đến hai loại vi diệu lớn lao như vậy mà không cảm thấy sợ hãi. Vì khéo hộ trì tạng pháp mầu nhiệm của Như Lai, như pháp đã giảng nói mỗi mỗi đều tùy thuận tu hành như thật, bằng cách không tự chấp giữ tri kiến, không tự tiếp xúc chấp vào pháp.

Bồ-tát tu hành như thật như vậy thì chính mình cuối cùng tiến vào quả vị Bồ-tát. Vì vậy tiếp theo là nói về công đức tiến vào quả vị.

Có hai mươi lăm câu chỉ rõ nghĩa này.

Gọi là sinh vào nhà Như Lai là thế nào? Là Bồ-tát này từ nhà Phật sinh ra, được pháp của Phật cho nên có khả năng trừ bỏ phiền não phân biệt. Bấy giờ nhiếp thủ trí vô phân biệt, chỉ rõ tu hành các hạnh bố thí..., để quyết đoán phương pháp đối trị với sự phá giới. Đây là trình bày về nghĩa gì? Là giữ giới để đối trị pháp phá giới, có khả năng phát khởi tiêu diệt các phiền não phá giới, vì vậy giữ giới là đối trị với những gì cần đối trị kia.

Tiếc thân mạng đã được đối trị. Tâm lười biếng đã được đối trị. Đối trị với điều ác bất thiện của cõi Dục, đối trị với tất cả mọi kiến chấp bất chánh, cho đến đối trị với kiến chấp của Tiểu thừa, như vậy gọi là công đức tiến vào quả vị, là công đức của hạnh Ba-la-mật xuất thế gian, nên biết. Như Lai giảng nói pháp như thật rất sâu, nếu hiểu thấu đúng đắn với công đức không điên đảo, thì dù ma thiên, ma phiền não..., cũng không có khả năng làm chướng ngại.

Như vậy theo thứ tự nói về khả năng nói pháp tiến vào công đức, dùng ý nghĩa sâu xa, nói về công đức của pháp không điên đảo mà tiến vào.

Công đức nói pháp là như vậy đế, như Đệ nhất nghĩa đế là nói chân thật.

Như trình tự mà nêu bày. Đây là trình bày nghĩa gì? Là tự tánh của pháp, là tướng nơi tự Thể của các pháp đều tiến vào tự tánh. Nên biết là gìn giữ công đức, nhập pháp môn, lưu hành quả vị, đạt được pháp thanh

tịnh. Dựa vào sức trú trì của Như Lai mà có khả năng làm xong công việc cần làm. Dù đồng phạm hạnh, nhưng công đức của các Bồ- tát này khác nhau mà công đức giữ giới là ngang nhau. Bồ-tát này có phần tăng trưởng công đức của pháp thiện là công đức của tín..., xuất thế gian, đều hiện tiền. Đây là công đức do các Bồ-tát không tiếp xúc đến các thức ăn. Đây là trình bày nghĩa gì? Tùy thuận mà được, nghĩa là trú xứ khất thực, giường nằm và thuốc thang đều là công đức biết đủ, Thánh nhân đã thực hành, tùy thuận những vật dụng cung cấp cho đời sống đều không đụng chạm.

Công đức không tiếp xúc của tướng tu hành ưa xa lìa các dục là đối trị với sự tiếp xúc, nên biết. Điều này lại có nghĩa gì?

Là mạng sống không dựa vào trí tuệ của người khác, vì vậy dễ thỏa mãn dễ nuôi, nên biết là vì có khả năng tùy thuận công đức đầy đủ của trí chứng ngộ, vì chính mình cuối cùng đạt được quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác , vì tâm đã rốt ráo thì ta nhất định đạt được. Phải biết người này có khả năng hóa độ kẻ chưa được hóa độ. Tám câu như vậy..., là nói về công đức tu hành đem lại lợi ích cho mọi người. Nên biết như vậy.

Bồ-tát vì có khả năng an ủi các chúng sinh..., đang bị phiền não trói buộc, khuyên bảo họ tiến vào đạo. Vì có khả năng yên định chúng sinh trong pháp giải thoát, cho nên có thể khiến chúng sinh được giải thoát. Hai câu tiếp theo chỉ rõ xứ sở thù thắng, có khả năng giảng đạo cho nên giúp cho mọi người sự giải thoát. Hai câu tiếp theo nêu rõ khả năng biết pháp đối trị, nêu rõ tự mình luôn luôn giúp cho pháp đối trị để đối trị cả chủ thể và khách thể.

**

THẮNG TƯ DUY
PHẠM THIÊN SỞ VẤN KINH LUẬN

QUYỂN 4

Bồ-tát như vậy tiến vào quả vị Bồ-tát rồi, vì muốn đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, cho nên tâm sinh hữu, thâu nhiếp sinh trong các cõi. Vì vậy tiếp theo nói về Đại Bồ-tát dùng tâm tự tại sinh trong ba cõi, vì vậy gọi là công đức nhiếp thủ.

Bốn câu chỉ rõ. Dùng năng lực tự tại thâu nhiếp sinh vào nơi thù thắng. Dù sinh vào nơi đó, nhưng không bị cấu nhiễm theo cảnh giới ấy. Trong thời gian lâu dài nhiếp thủ nơi sinh không hề mệt mỏi, không vì các nghiệp phiền não chi phối sinh ra, mà tự tại như ý để nhiếp thủ sinh ra. Bất cứ nơi chốn nào, Bồ-tát sinh vào đó đều tiếp nhận mọi điều khổ não, không hề sợ hãi.

Bồ-tát như vậy, vì làm lợi ích cho tất cả chúng sinh mà tu hành các hạnh, thường làm bậc thượng thủ cho hết thảy chúng sinh. Vì vậy, tiếp theo nói Bồ-tát có khả năng làm bậc thượng thủ, có khả năng lãnh đạo đại chúng, có thể làm mọi công đức. Có mười lăm câu chỉ rõ nghĩa này.

Tự thân Bồ-tát, như pháp Phật đã giảng nói mà tu hành, siêng học tập và dạy bảo người khác không mắc lỗi, dù bao lâu vẫn học tập giới cấm, gìn giữ, không phá hỏng, phòng ngừa cẩn thận kiên cố.

Như vậy thì có hai loại công đức cho nên tự mình khéo an trú vào thời gian trước-sau.

Do nghĩa ấy mà Bồ-tát có khả năng lãnh đạo đại chúng, cho nên biết.

Vì chúng sinh, Bồ-tát có khả năng làm bậc thượng thủ khiến họ quy phục. Vì vậy, Bồ-tát có khả năng lãnh đạo đại chúng, các ma không thể gây trở ngại, mọi nghiệp ma lùi xa. Gìn giữ nghiệp nơi thân-miệng-ý được hoàn toàn, không sợ người khác nói lỗi của mình. Hiện thấy được pháp rất sâu, cho nên có khả năng giải đáp các câu hỏi khó mà không khiếp nhược, dùng phương tiện khéo léo để giảng nói pháp cho nên lãnh đạo đại chúng làm những việc lớn lao. Tu hành các hạnh không lùi lại là phần căn thiện của chính mình.

Hai câu chỉ rõ chúng sinh đáng được hóa độ, sinh vào nơi sáng tỏ, có khả năng làm nhân duyên để hóa độ chúng sinh lìa xa vô minh, theo thứ tự như vậy, nghĩa này nên biết. Các chúng sinh có người tùy thuận có người không tùy thuận, nhưng tâm Bồ-tát vẫn kiên cố. Dù các phiền não có chống đối hay không chống đối, tâm Bồ-tát vẫn không đổi khác. Đối với chúng sinh, Bồ-tát không có tâm khác nhau, luôn giúp họ thành tựu tất cả các loại công đức, vì có khả năng tiếp nhận tất cả số lượng công đức. Làm ơn cho người khác, không cần người khác trả ơn lại, vì mọi chướng ngại trói buộc không buộc được tâm. Vì dập tắt hết tất cả các sử và vì pháp đối trị với tất cả chúng sinh, cho nên dù được đại chúng vây quanh, nhưng tâm Bồ-tát không tự cao.

Bồ-tát tu hành các công hạnh lợi mình - lợi người như vậy là tu hành thành tựu pháp Phật. Vì vậy tiếp theo là nói đến công đức tu hành thành tựu pháp Phật. Có hai mươi chín câu chỉ rõ nghĩa ấy.

Phải biết người này như núi Tu-di đứng vững không động là do nương vào tất cả các công đức thù thắng của trí không phân biệt. Mọi phân biệt của bảy địa còn lại không thể làm động. Vì dựa vào pháp đó, vì tánh kiên cố của nó, cho nên mọi ý niệm Thanh văn và Bích-chi Phật đều không phá hoại được. Dựa vào pháp bên trong của Như Lai mà tu hành cho nên những gì đi ngược với pháp Phật đều không thể làm hư hỏng. Vì được năng lực thù thắng, cho nên tiến vào pháp vô ngã của nghĩa sâu xa thứ nhất.

Người này được chuyển biến thân với pháp thù thắng, dựa vào pháp đó, cho nên được giải thoát. Vì đã dập tắt phiền não. Vì dựa vào sự tu hành chuyển biến thân đạt được thân, cho nên mọi chủng tử phiền não ô nhiễm dựa vào thân đều diệt hết. Vì nghe mãi chánh pháp của tất cả Đức Phật mà không hề đầy đủ, cho nên chứng ngộ thật tế không còn có cảnh giới. Chưa chứng ngộ có thể chứng ngộ mà không mong cầu. Vì các chúng sinh chuyển pháp luân diễn nói chánh pháp. Dùng các tướng tốt trang nghiêm thân mình, cho nên có thể duy trì niềm vui lâu dài, như vua Đế thích là niềm vui ưa thích của các chúng sinh. Vì đạt được mười năng lực tự tại trong tám địa.

Hai câu chỉ rõ sự nương vào việc thuyết pháp với biện tài ưa giảng

nói trong chín địa, giúp cho các chúng sinh tương ưng với chánh niệm.

Như thứ tự nêu bày, về nghĩa này cho nên biết.

Do được pháp của chủ thể đối trị khéo tăng trưởng ở địa Bồ-tát thứ

mười, cho nên ra khỏi pháp chướng ngại của sự đối trị.

Gọi là khiếp nhược, là đối với những pháp đã đối trị, cho nên nói là nhiếp nhược.

Vì các Bồ-tát đã an trú vào nơi như vậy, cho nên gọi là Phật địa. Dù là địa có chướng ngại nhưng Bồ-tát không bị chướng ngại. Bồ-tát này trú vào nơi chốn thù thắng hơn các Bồ-tát khác, vì Bồ-tát ấy an trú nơi địa không ai bằng của Bồ-tát bình đẳng.

Lại nữa, không ai bằng, không sai biệt mà lại có thuyết giảng các Tu-đa-la sai biệt về pháp vô ngã bình đẳng cùng chứng một vị như nhau.

Bồ-tát an trú vào nơi đó, người khác không thể dùng giác quán để lường xét được.

Vì biện tài ưa nói pháp, giảng nói tất cả pháp sâu kín không vướng mắc. Bồ-tát có khả năng nhớ kỹ càng tất cả pháp mà vô lượng Như Lai đã nói, không để quên mất. Ngay sau đó dùng tuệ nghe, tiếp nhận cơn mưa Đại pháp. Sau đó dùng giác quán như thật mà tiến vào giác quán. Dùng pháp ấy giác ngộ tùy thuận đúng đắn đi sâu vào các pháp. Vì tiến vào tám vạn bốn ngàn hạnh môn của các chúng sinh theo đúng như hạnh ấy giúp cho pháp đối trị không hề mệt mỏi. Vì vậy Bồ-tát tuy thấy thế gian mà luôn tách rời thế gian. Những pháp thế gian như được- mất…, các sử phiền não như yêu-ghét-tham-giận đều không thể nào tăng trưởng được. Bồ-tát ấy tuy có được những điều lợi ích to lớn nhưng đối với phần tu hành các thiện căn không thể nào hoại diệt được.

Bồ-tát tu tập pháp Phật như vậy, tu tập chân chánh các hạnh, cho nên được các quả báo tốt đẹp. Vì vậy tiếp theo nói đến sự việc đạt được quả báo công đức, gồm hai mươi sáu câu chỉ rõ nghĩa ấy.

Nương vào chưa hiểu biết thành tựu, nương vào sắc thành tựu, nương vào nghiệp thành tựu.

Nương vào địa Bồ-tát thành tựu đầy đủ tất cả. Nương vào sự thành tựu tiến vào Phật địa đến cùng.

Nghĩa này theo thứ tự như vậy, cho nên biết.

Phải biết người này đã có được sự vui vẻ đáng mến, được các bậc thông tuệ đều kính trọng. Vì chứng ngộ lý như thật, cho nên Bồ-tát này làm bè bạn đồng hành với người ấy, với tâm cung kính, ái mộ, nhớ nghĩ. Rồi dựa theo pháp cú dựa vào sự hiểu biết về pháp tướng, biết rõ pháp kia cho nên trân trọng cúng dường.

Như thứ tự giảng nói, vì tôn trọng pháp Phật cho nên luôn luôn cúng

dường, do đó dựa vào người trung gian, người không tin tưởng vào pháp Phật, nhận thấy Bồ-tát có sự nghiệp tốt đẹp lớn lao mà quy y với Bồ-tát, lễ bái…, hết mực tinh tiến tu tập hạnh Bồ-tát. Đối với Bồ-tát này, các Bồ-tát khác cũng cúng dường. Người của hàng Nhị thừa, dù vẫn tinh tiến tu tập để chứng được đạo quả, nhưng vì Bồ-tát này có công đức thù thắng cho nên người Nhị thừa kia cũng mong cầu công đức ấy. Vì thế Bồ-tát này nương vào hạnh thù thắng của mình mà không mong cầu Tiểu thừa. Đây là tâm thành tựu đạt được tướng của quả báo công đức. Phải biết người này vì không dua nịnh, tà vạy, vì không chút cấu nhiễm theo pháp dua nịnh, vì đã xa lìa pháp tướng hữu vi của thế gian như các thứ tà hạnh, xu phụ. Do có khả năng phát sinh sự hoan hỷ cho thế gian mà các oai nghi như đi-đứng-ngồi-nằm, đã hoàn toàn thành tựu với các sắc tướng hình mạo vi diệu hơn kém. Do đầy đủ oai nghi, cho nên được các thế gian sinh tâm cung kính, tôn trọng, vì thân tướng Bồ- tát đầy đủ ba mươi hai tướng tốt. Do Bồ-tát ấy hiển hiện tất cả các loại thân đầy đủ tám mươi vẻ đẹp. Đây là sắc thành tựu đạt được tướng của quả báo công đức.

Nương vào sự hành hóa trú trì của Phật-Pháp-Tăng đều là nghiệp thành tựu đạt được tướng của quả báo công đức.

Người này được thấy chư Phật, là bởi vì hiện thấy hết thảy Chư Phật tức là nhờ vào các công đức của Phật cho nên được thấy đúng như thật. Được hiện thấy Pháp thân của Như Lai, được chứng ngộ vô lượng pháp mà tiếp nhận quả vị, được pháp nhẫn ở tất cả phần vị hạ-trung- thượng. Nói nhẫn bậc hạ là ở trong bảy địa. Nói nhẫn bậc trung là ở trong địa thứ tám-thứ chín. Nói nhẫn bậc thượng là ở trong địa thứ mười. Đây là Bồ-tát thành tựu đầy đủ tất cả các địa đạt được tướng của quả báo công đức.

Người này đầy đủ đạo tràng, là bởi vì chứng được Nhất thiết chủng, tất cả các công đức đều đầy đủ. Người này có năng lực làm cho các ma quân phải hàng phục, thậm chí người này có năng lực làm những việc mà Phật đã làm. Bởi vì làm cho ma quân phải hàng phục, như vậy theo thứ tự dựa vào mà làm, đem lại lợi ích cho chúng sinh. Nên biết đây là sự thành tựu tiến vào Phật địa đến cùng, đạt được tướng của quả báo công đức.

Không sợ hãi: Thế nào là sợ hãi? Vì nghe pháp sâu xa cho là đạo khác lạ, đó gọi là sợ hãi. Vì sự sợ hãi đó càng chuyển biến tăng thêm

nối tiếp nhau không dứt, cho nên gọi là sợ hãi tăng thượng. Sự sợ hãi không đoạn tuyệt tương ưng với sự chấp trước, gọi là sợ hãi tăng thêm tột bậc. Vì rơi vào trong sự sợ hãi, vì đang trong sợ hãi, vì sợ hãi không còn. Như vậy theo thứ tự cho thấy rõ người kia không sợ hãi, không có sợ hãi

tăng thêm, không có các sự sợ hãi tăng thượng tột bậc. Nghĩa này cho nên biết.

Nói công đức kia hãy còn không thể hết, là dựa vào sự tu hành như lời Phật giảng nói, gồm bảy loại công đức với vô số các loại khác nhau không thể tính hết.

Bồ-đề của Phật là như trước đã nói, Bồ-đề đó khó có thể nhận biết. Hai câu nêu rõ sự khó thấy, khó biết, chỉ rõ vì đó là trí xuất thế gian. Dựa vào trí xuất thế gian đạt được cảnh giới của trí, các trí thế gian khác thì không thể nhận biết được cảnh giới đó.

Có khả năng tin tưởng, là nương vào sự tiếp nhận thọ trì đọc tụng, giải thích có thể tự mình tùy thuận pháp, tu hành như thật để giúp người khác biết, cho nên gọi là tin. Đó là khiến cho người khác có trí phương tiện khéo léo tu hành như thật, nghĩa này cho nên biết. Sự tiếp nhận thọ trì đọc tụng giảng giải đều vốn có công đức không thể kể xiết, bởi vì đây là cảnh giới của Nhất thiết trí.

Tiếp theo nương vào sự việc Phạm Thiên không thể nào nhận biết trọn vẹn về trí đầy đủ kia. Như kinh nói: Bấy giờ, Như Lai bảo Đại Phạm Thiên Thắng Tư Duy: Này Phạm Thiên! Ông chỉ biết một phần ít về sắc thân và công đức của các Đại Bồ-tát kia, mà ca ngợi Bồ-tát. "Đây là trình bày về nghĩa gì? Bởi vì nương vào sự ca ngợi, nương vào công đức và sự nghiệp Bồ-tát, theo thứ tự như vậy, nương vào nghĩa rất sâu xa mà nói. Có nghĩa là hết sức thâm diệu trong từng chữ-câu-nghĩa, cho nên biết. Đó là chỉ rõ sự nhận biết được nơi chốn đi tới, hướng đến là biết được ý nghĩa sâu xa thâm diệu. Đây là vì nghĩa gì? Biết được ý sâu xa là biết ý của người có khả năng nói pháp. Nêu rõ dựa vào mức độ tương ưng với pháp cho nên nghĩa và pháp trước sau đều phù hợp, nên biết.

Bởi vì không xuôi theo nghĩa của văn tự mà dựa vào nghĩa chứ không dựa vào chữ, vì nương vào câu hỏi chân chánh và lời nói chân chánh, dùng năm loại năng lực tu hành mà nói. Vì vậy cho nên, tức nói năm năng lực của ngôn ngữ gọi là ưa giảng nói, nghĩa này cho nên biết.

Năm năng lực này sao gọi là lực? Vì có bốn loại năng lực tương ưng. Những gì là bốn loại? Đó là:

1. Năng lực trú trì công việc Phật đã làm.
2. Năng lực hàng phục tất cả các ngoại đạo.
3. Năng lực có thể nhận biết tất cả nghiệp ma, nhận biết rồi thì có thể xa lìa chúng.
4. Năng lực tiếp nhận tất cả ba thừa.

Mỗi mỗi năng lực đều khế hợp với pháp kia. Vì nương vào pháp đó, Như Lai luôn luôn giảng giải về sự khéo léo tương ưng.

Năm năng lực này nương vào năm pháp rất sâu xa mà nói. Những gì là năm? Đó là:

1. Dựa vào tướng thâm diệu.
2. Dựa vào ý thâm diệu.
3. Dựa vào thời xứ thâm diệu.
4. Dựa vào sự tiến thủ thâm diệu.
5. Dựa vào việc thường xuyên giảng nói pháp tùy thuận thâm diệu.

Theo thứ tự như vậy.

Dựa vào tướng thâm diệu: Là vì tướng khác nhau rất khó nhận biết của tất cả các pháp trong ba đời. Các pháp quá khứ..., nương vào bốn loại mà nói. Những gì là bốn? Đó là:

1. Nương vào sự việc mà nói.
2. Nương vào sự đối lập của pháp đối trị mà nói.
3. Nương vào nghĩa của Thế đế mà nói.
4. Nương vào sự khác biệt về sự tiến thủ của Thừa mà nói. Đây là trình bày nghĩa gì?

- Nương vào sự việc mà nói, là nương vào sự việc trong ba đời để nói về pháp tướng của sự việc kia.

Sự việc trong ba đời, là quá khứ-vị lai-hiện tại, thì ở đây gọi là nói về việc của ba đời. Vì nương vào trí không chướng ngại của Như Lai để nói về sự việc ba đời, gọi là ghi nhớ về ba đời.

- Nương vào sự đối lập của pháp đối trị mà nói, phiền não cấu nhiễm là đối trị, pháp thanh tịnh là chủ thể đối trị. Pháp thanh tịnh và phiền não kia có hai loại khác nhau là thiện và bất thiện.

Lại nữa, pháp thiện cũng có hai loại khác biệt là thế gian và xuất thế gian. Thế gian cũng có hai loại khác nhau là hữu lậu và vô lậu. Hữu lậu cũng có hai loại khác nhau là có lỗi và không có lỗi. Không có lỗi cũng có hai loại khác nhau là hữu vi và vô vi.

- Nương vào nghĩa của Thế đế mà nói; là nương vào danh tự giả danh để nói về tướng khác nhau của ngã- chúng sinh...

- Nương vào sự khác biệt về sự tiến thủ mà nói; là đạt được nghĩa bậc nhất, chứng ngộ Chân Như, vì chánh trí dựa vào sự thanh tịnh.

Sự chứng ngộ theo thứ tự như vậy là tiến tới Niết-bàn của thế gian. Đây là trình bày nghĩa gì? Nơi tiến tới của người thế gian tức là Nhị thừa của thế gian, nhiếp thủ pháp chứng ngộ của địa khác, cho là Niết-bàn mà

giữ lấy phạm vi tịch diệt của Niết-bàn. Các Đại Bồ-tát không trú vào hai nơi này.

Vì nói năng lực ban đầu của Bồ-tát không chấp trước cho nên không có lỗi lầm.

Nói dụ về trò huyễn... Đây là trình bày nghĩa gì? Như các ảo thuật làm ra thân thể con voi..., đều không thành tựu.

Như vậy, ngôn ngữ đã nói về các pháp như sắc với những thân tướng đều không thành tựu, như trong mộng mộng thấy thọ dụng các loại cảnh giới, nhưng những cảnh giới trong giấc mộng ấy đều là điên đảo. Theo lời nói như vậy về nghĩa thọ dụng pháp lạc thì pháp đó chỉ là sự phân biệt hư vọng.

Lời nói-tiếng vang, có như chính mình nghe trong hư không, nhưng tiếng đó không có nơi trú vào. Như vậy nói pháp với lời lẽ-âm thanh về Đệ nhất nghĩa đế là khéo an trú trong vô trú. Như ảnh kia hiện trông thấy chỉ có tướng, tuy thấy có các thứ hình tướng của sắc..., nhưng các hình tướng đó đều không tương ưng với Thể của pháp. Nương vào pháp đó tùy thuận mà nảy sinh ngôn ngữ như vậy: Nói tất cả các pháp cũng chỉ là tướng, tuy có các loại danh tự sai biệt mà các danh tự cùng với pháp đã nói không hề tương ưng, nhưng dựa vào pháp mà tùy thuận với tướng. Như dùng các dấu in để in vào bùn cùng trông thấy dấu in thứ hai, nhưng tự Thể của các dấu in vẫn không thay đổi, không hòa nhập. Với cách nhìn như vậy lời lẽ như vậy mà nói về các pháp, thì tuy dựa vào lời nói nghe đến nghĩa của sắc mà tướng và nghĩa hoàn toàn sai biệt. Nhưng các ngôn ngữ không thuộc về nghĩa của pháp mà nghe thì vốn như vậy.

Như sóng nắng kia thật sự không có nước, nhưng cũng thấy là nước. Như vậy ngôn ngữ nói về Thể tướng thì Thể tướng của các pháp không giống như lời nói, nhưng cũng nhận thấy Thể tướng của pháp đó. Như hư không kia xưa nay vốn không sinh không diệt, tuy có dùng lời nói để nói về hư không, nhưng hư không kia vẫn không có tự Thể để có thể nói được.

Như vậy ngôn ngữ nói về Đệ nhất nghĩa thì không thể nói về Thể của nó, vì mọi pháp không có lời lẽ nào có khả năng diễn đạt.

Nói pháp là không nói được một pháp nào cả, vì lời nói về pháp kia đều như huyễn, cho nên Như Lai dùng thí dụ về trò huyễn để chỉ ra. Như vậy, không vướng mắc vào lời nói khi nói về nghĩa của pháp,

đạt được trí không chướng ngại với biện tài ưa nói pháp, đó gọi là lợi ích. Nghĩa này cho nên biết. Đây là trình bày nghĩa gì? Tất cả pháp ngôn ngữ không lìa pháp giới mà nói, không sai biệt với pháp giới mà nói.

Đây là vì nghĩa gì? Tất cả pháp được nói ra như sắc..., với những sai biệt không lìa pháp giới mà nói, vì pháp giới luôn hòa hợp, mà nói về các pháp sai biệt như sắc..., nhưng không hề chấp trước.

Dựa vào ý thâm diệu, là nương vào sáu loại mật ý của Như Lai mà Bồ-tát có khả năng biết được Như Lai có dụng ý rất sâu xa. Về nghĩa này cho nên biết. Những gì gọi là sáu loại mật ý? Đó là:

1. Mật ý về sự nhớ nghĩ.
2. Mật ý về sự không nêu bày.
3. Mật ý đối với đối trị.
4. Mật ý về pháp.
5. Mật ý về tâm.
6. Mật ý về chuyển biến của chữ.

"Phạm Thiên! Như Lai hoặc pháp nhiễm nói là tịnh..." Đây là chỉ rõ mật ý về sự nhớ nghĩ. Nghĩa này là thế nào? Bởi vì không thấy Thể của pháp phiền não cấu nhiễm. Nếu có thấy là vì chấp vào Thể của pháp tịnh, vì nhiễm hay chánh niệm, cả hai đều không có tự Thể.

Bởi vì không dao động chấp trước, đây là thể tướng của pháp nhiễm. Bởi vì tâm dao động chấp trước đây là Thể tướng của pháp tịnh. Pháp nhiễm kia dù không phải là chánh niệm, nhưng pháp nhiễm ấy không thành pháp nhiễm. Đây gọi là mật ý về sự nhớ nghĩ của Như Lai.

"Lại nữa, Phạm Thiên! Ta nương vào bố thí tức là chỉ rõ về Niết-bàn…". Đây là chỉ rõ mật ý về sự không nêu bày. Đó là trình bày về nghĩa gì? Bởi vì Phật không khởi tâm mà thuyết các pháp. Vì tất cả pháp đều không có năng lực như vậy, có thể từ đời này chuyển biến đến đời kia. Pháp của Ta là vô Thể, cho nên không có một pháp nào có thể chuyển đổi. Chính vì nghĩa này, cho nên không có một pháp nào chuyển biến đến đời khác. Vì vậy nương vào bố thí mà nói đạt được Niết-bàn là không có điều ấy. Đây gọi là mật ý không nêu bày của Như Lai.

Từ trì giới cho đến Bát nhã là để chỉ rõ Niết-bàn. Đây là trình bày nghĩa gì? Đây là trình bày về mật ý đối với đối trị. Đó là vì nghĩa gì? Bởi vì pháp đối trị của những sự đoạn mất giới nương vào hạnh Ba-la-mật mà thực hành vui vẻ.

Nói trì giới..., gọi là Niết-bàn, vì đoạn tuyệt khả năng phát khởi phiền não phá giới của thân-miệng-ý cho nên không làm những điều ác, mà lìa xa tất cả các tâm sát hại. Dựa vào tâm sát hại ấy là không vì không cho nên không còn sinh tâm nhẫn nhục.

Vì lìa lười biếng mà thường siêng năng tinh tiến, là tăng trưởng điều

thiện để diệt trừ tiền ác. Không có tâm như vậy là thiện không tăng thêm, hành ác không diệt.

Lại nữa, tâm không còn dao động vì không có giác quán. Đây là vì nghĩa gì? Vì lìa tất cả tâm dao động, vì không còn tâm phân biệt tán loạn, vì lìa tất cả cảnh giới do nhận thức mà sinh ra, cho nên không phát sinh.

"Ta đã được tâm, vì không có gì để được, mà gọi là được, vì không thấy có pháp". Đây gọi là mật ý của Như Lai đối với pháp đối trị.

Tham dục là thật tế pháp tánh không có tướng của dục, cho đến ngu si là thật tế pháp tánh không có tướng của ngu si. Lìa khỏi chân như thì tham dục…, thật tế…, không có pháp nào đáng nói. Đây là nêu rõ một ý về pháp của Như Lai. Điều này trình bày nghĩa gì? Thật tế pháp tánh không có tướng ngu si. Đây là nêu rõ mật ý về pháp. Đây là vì nghĩa nào? Bởi vì lìa xa Chân Như thì tham dục…, thật tế…, không có pháp nào có thể nói. Nghĩa này nên biết. Đây gọi là mật ý về pháp của Như Lai.

Thế gian là Niết-bàn vì không lùi lại-không sinh, cho đến hư vọng là lời nói thật, làm cho người tăng thượng mạn. Đó là chỉ rõ mật ý về tâm. Đây là trình bày nghĩa gì? Bởi vì hiểu thế gian xưa nay không sinh- không diệt-tức là Niết-bàn. Chấp trước về Niết-bàn, về Thể tướng của Niết-bàn, chấp lấy tướng như vậy do lỗi lầm ở tâm ấy, tức là thế gian.

Lời nói thật, là nương vào lời nói để nói. Nếu nhận thấy là thật, tức là hư vọng. Nói hư vọng là người ngã mạn phân biệt hư vọng, cho sự phân biệt là thật mà chấp lấy tướng thật, nhưng là không thật. Đây gọi là mật ý về tâm của Như Lai.

"Lại nữa, Phạm thiên! Như Lai vốn dĩ tùy ý, hoặc tự nói: Ta bảo là thường biên (chấp thường)". Đây là chỉ rõ mật ý về chuyển biến của chữ. Đó là trình bày nghĩa gì? Bởi vì nói Niết-bàn..., là pháp thường còn. Vì nói các pháp phiền não..., là cấu nhiễm. Vì nói đoạn trừ các kiết sử phiền não như tham... Vì nói không tạo ra hành ác vì nói không tạo nghiệp thân... Vì thấy rõ mọi tà kiến hý luận, vì Nhất thiết trí là không tùy thuộc vào nhân duyên của người khác. Vì chứng ngộ pháp giới của Niết-bàn vô vi, vì không nương vào nghiệp phiền não mà sinh trong tất cả các cõi, vì không có tướng sinh trói buộc. Vì được đoạn tuyệt nghiệp ái, vì không trú trong ba cõi, không hệ thuộc ba cõi. Như kinh nói: "Nhưng Như Lai không có các sự việc như vậy". Đây là vì nghĩa gì? Đây là do Như Lai nương theo thường biên cho nên thấy tất cả là vô thường...

Lại nói không có các sự việc như vậy. Bởi vì trong pháp Phật không có nêu bày như vậy, tất cả mọi pháp đã thuyết giảng đều không thể nhận

thấy.

"Phạm Thiên phải biết, đây là Như Lai tùy ý". Vì nương vào ý nào mà chúng sinh kiêu mạn có khả năng trừ bỏ ngã mạn? Đây là trình bày nghĩa gì? Tức là chỉ rõ nghĩa khác trong pháp đã nói như vậy. Sự chấp trước theo danh nghĩa cũng như vậy.

"Phạm Thiên! Nếu Bồ-tát biết Như Lai tùy theo phương tiện giảng nói". Đó là từ bỏ chấp trước vào danh nghĩa như vậy, tiếp theo lại nói, đây là trình bày nghĩa gì? Đó là trong việc giảng nói pháp có hai loại hoạt động:

1. Chữ hoạt động.
2. Nghĩa hoạt động.

Đây là trình bày nghĩa gì? Đó là danh tự hoạt động trong nghĩa như vậy, nghĩa hoạt động trong danh tự như vậy. Đây là ý rất thâm diệu của Như Lai. Nương vào ý thâm diệu này, khéo nhận biết về trí-hạnh-nghĩa-chữ-tướng với phương tiện khéo léo như vậy. Nên biết hoạt động này tức là hành động của Bồ-tát đi tới hành động như ý. Như ý rất sâu xa mà Như Lai đã nói, cho nên phương tiện khéo léo tập hợp các pháp, thì có năng lực dễ dàng biết tất cả những điều đã nói về đủ loại các pháp. Vì vậy Bồ-tát có năng lực đối với tất cả ngôn ngữ âm thanh thuyết pháp của chư Phật mà không hề kinh sợ. Nên biết như vậy. Vì các chúng sinh tùy theo đủ loại tâm, cho nên Bồ-tát dựa vào phương tiện ấy thì có thể tin nhận, dù nghe Phật xuất thế hay không xuất thế. Vì các tướng khác biệt vô cùng, giống như Phật xuất thế hay không xuất thế, tất cả đều nêu rõ, không hề chấp trước mà dùng phương tiện khéo léo khiến cho các chúng sinh tin tưởng tiến vào các pháp. Vì có thể hóa độ thân chúng sinh không thuần thục, khiến cho thân chúng sinh ấy được thuần thục, mà nói pháp đơn giản dễ hiểu cho họ, dựa vào niềm vui chỉ rõ niềm vui, vì thân cảm thọ niềm vui-thân được thuần thục cho nên nói cho nghe về pháp sâu xa.

Vì vậy theo thứ tự dựa vào thời gian mà nói pháp, nghĩa này cho nên biết. Cho nên biết thế nào? Trước hết, nói pháp đơn giản cho chúng sinh. Đây là trình bày về nghĩa gì? Đó là nhiếp thủ nhân quả, nhiếp thủ

sự quán sát của họ, nhiếp thủ nghiệp của họ, dùng phương tiện giáo hóa để nhiếp thủ chúng sinh, nhiếp thủ sự tu hàng: Bố thí sẽ được giàu, cho đến có tuệ để dứt trừ các phiền não. Nương vào pháp thiện tu hành để nhiếp thủ lý nhân quả. Dùng nhẫn để đối trị với sự xấu xa thô bỉ, vì nhẫn có khả năng sinh tâm hoan hỷ, vì nhẫn có khả năng làm nhân cho sự đoan chánh. Tu hành các công hạnh của Tuệ nghe..., có khả năng làm nhân cho trí, làm nhân vượt qua mọi thứ Khổ khổ. Nhờ tuệ quán như thật cho nên

có khả năng lìa bỏ mọi phiền não, làm nhân của các phiền não diệt tan, không thể tập hợp.

Lại nữa, hạnh của Tuệ nghe này là tu tập quán sát pháp thiện. Tại sao nhân của quán sát này lại do tuệ nghe nhiều nhiếp thủ? Vì nó nhiếp thủ sự quán sát kia, nhiếp thủ mười đạo nghiệp thiện tu hành của thân...

Nương vào mười nghiệp thiện ấy mà nhiếp thủ hàng Trời Người thành tựu các công đức, đều nhờ sự nhiếp thủ nghiệp kia. Nhiếp thủ vô lượng nghiệp thương xót chúng sinh, Bồ-tát dùng phương tiện để giáo hóa nhiếp thủ chúng sinh. Dùng phương tiện nhiếp thủ chúng sinh thuần thục là do Bồ-tát dựa vào Xa-ma-tha, tu hành tất cả pháp thiện. Vì vậy từ Xa-ma-tha tu hành được Tỳ-bát-xá-na. Đây là tu hành để nhiếp thủ.

Nương vào ba thừa, được Niết-bàn của ba thừa là quả của sự tu hành nhiếp thủ.

Người nhận lấy việc khất thực, tu hạnh khất thực ít ham muốn, đầu đà thì ít làm việc ích lợi cho chúng sinh, không có khả năng nói pháp, để giúp cho chúng sinh tùy thuận tiến vào giáo pháp.

Như Lai nói pháp đơn giản như vậy xong, sau đó mới giảng nói pháp sâu xa. Đây là trình bày nghĩa gì? Giảng nói pháp đơn giản là làm sáng tỏ về nhân quả. Căn tánh chúng sinh chưa thuần thục thì có thể giáo hóa khiến tự tâm chúng sinh nhận biết về sự nhân quả. Chúng sinh được nhiếp thủ gồm chủ thể tạo tác và đối tượng tạo tác, Như Lai đều nhìn thấy rõ. Vì vậy, Như Lai trước hết là làm sáng tỏ về nhân quả, tiếp đến mới nói tới pháp đối trị gồm chủ thể đối trị và đối tượng đối trị, là chỉ rõ chính họ phải từ bỏ tà kiến kia. Như Lai thật sự không có tưởng về ngã-chúng sinh-thọ mạng và trượng phu... Nghĩa này là thế nào? Nghĩa về ngã-chúng sinh-thọ mạng-trượng phu, như trước đây đã nói, cho nên biết như vậy. Vì không nhận thấy pháp nhân quả của chủ thể đối trị và đối tượng đối trị kia, cho nên nói giản lược nương theo quả báo của thế gian. Vì không thấy sự thọ nhận quả báo của bố thí..., vì không thấy sự keo kiệt..., phải thọ nhận quả báo. Do đã xa lìa pháp tu hành của chủ thể và đối tượng đối trị. Vì không thấy quả báo của sự việc lìa thế gian, quả của việc đạt được Niết-bàn, theo tướng của pháp có-không.

"Phạm Thiên! Như Lai thường nói pháp cho chúng sinh, và họ nương theo lời dạy của Như Lai, như pháp đã nói mà tu hành như thật, siêng năng hành trì các hạnh". Vì ý nghĩa gì mà siêng năng tu hành các hạnh kia, cho đến không thủ đắc Niết-bàn, không thấy có Niết-bàn? Đây là trình bày nghĩa gì? Như nói pháp đơn giản nhiếp thủ chúng sinh, thấy tướng của các

pháp, tu hành như vậy được quả xuất thế gian mà không chấp giữ quả ấy.

Như Lai thị hiện nói pháp như vậy, là nhân của thế gian. Đây có nghĩa gì? Nương vào pháp Phật nói mà tu hành. Đây là tùy thuận pháp thiện căn bản.

Tu các hạnh, là giải thích nhờ nương vào pháp không thủ đắc, nương vào pháp không chấp giữ. Theo thứ tự như vậy mà nói.

Pháp không thủ đắc là dùng tuệ quán sát không thể đạt được. Pháp không chấp giữ là thân không thể chứng ngộ được Niết-bàn.

Khiến chúng sinh nhiếp thủ được pháp mầu nhiệm, là trình bày nghĩa gì? Pháp đơn giản và sâu xa mà Như Lai giảng nói là để cho chúng sinh đều được tiến vào hai pháp đơn giản và sâu xa ấy. Bởi vì chỉ rõ sự tiến vào pháp tướng. Đây là trình bày nghĩa gì? Khiến cho tiến vào pháp, dựa vào bốn loại tiến vào. Vì chúng sinh có thể hóa độ mà chỉ rõ sự giải thoát khiến họ chứng ngộ được pháp đó. Nghĩa này cho nên biết.

Bốn loại tiến vào, nói về hành tướng đạt được các căn như mắt..., lìa ngã và ngã sở, vì Thể của hai tướng ấy đều là Không. Hiểu được tướng đó rồi thì không thể lừa dối mà có thể tiến vào giải thoát, cho nên gọi là tướng.

Tiến vào, dựa vào các tướng như mắt thì có thể tiến vào giải thoát, vì vậy nói là tiến vào tướng giải thoát.

Như vậy, từ tướng Không kia tu tập chánh hạnh, cho nên được tiến vào tướng giải thoát, đều không lừa dối vì trái ngược với tướng lừa dối. Bởi vì nghĩa này, cho nên dựa theo sự tu hành tiến vào mà nói các chúng sinh tiến vào tướng giải thoát. Vì vậy dựa vào hành tướng hai pháp này để chỉ rõ các môn đối trị về nghiệp phiền não cấu nhiễm và sinh khởi cấu nhiễm cùng các loại không. Đây là trình bày nghĩa gì? Bởi vì đối trị những gì cần phải đối trị. Đó là pháp đối trị về chấp tướng- nguyện nhiễm trước-nghiệp phiền não nhiễm trước và những sinh khởi cấu nhiễm. Đây là trình bày nghĩa gì? Dùng các môn không-vô tướng- vô nguyện, đối trị nghiệp nhiễm ô và phiền não cấu nhiễm. Bởi vì môn không thực hành đối với sinh tử, cho nên đối trị sự sinh khởi cấu nhiễm. Môn không sinh không diệt, đây là trình bày nghĩa gì? Chính là pháp đối trị sai biệt trong sự sinh khởi cấu nhiễm kia, tức là những sự đối trị kia lại có đối trị. Bởi vì môn không từ đâu đến cũng không đi về đâu lại có đối trị. Dùng môn không lùi lại-không rời bỏ tiến vào tướng giải thoát.

Như thứ tự đó, pháp môn tự tánh thanh tịnh mới là tịch tĩnh. Đây là trình bày nghĩa gì? Vì tự tánh của pháp lùi kia là vắng lặng, tức là chỉ rõ sự cấu nhiễm kia thảy đều vắng lặng. Vì sao nói tự tánh vắng lặng? Vì

nương vào tánh tịnh để nói về pháp tiến vào. Vì vậy phần tiếp theo nói:

"Lại nữa, Phạm Thiên! Từ danh, tự, Như Lai chỉ cho biết đó là cửa giải thoát…"

Đây là vì nghĩa gì? Vì có sự lần lượt không có gì tương ưng, vì tự tánh tối tăm. Đây là vì nghĩa gì? Vì nương vào nhiều loại pháp khác mà nói về nhiều loại danh tự khác, vì các danh tự có chữ trước-chữ sau không phù hợp với nhau, cho nên lại có sự khác biệt về ý nghĩa và lời nói không khớp với nhau.

Nói như vậy là trình bày nghĩa gì? Vì nói các pháp không có ngôn ngữ của nó để có thể nêu bày. Nương vào pháp tướng vốn không có lời nói-danh, tự, để nói như vậy xong, chỉ rõ tất cả lời nói, danh tự, do Như Lai nói ra, là nhân của giải thoát. Đây là trình bày nghĩa gì? Đó là nói về thật đế. Dựa vào thật đế đúng như thật chính thức nêu giảng các pháp xong, làm thế nào để được giải thoát? Vì vậy tiếp theo nói: "Phạm Thiên! Như Lai nói pháp, không có pháp nhiễm". Đây là trình bày nghĩa gì? Vì thân thuần thục, cho nên Như Lai nói pháp đơn giản rồi, vì tùy thuận sự đoạn trừ nhân của pháp phiền não ô nhiễm mà dựa theo pháp môn tiến vào, nói trong hết thảy pháp được nêu giảng đều chỉ rõ về giải thoát. Đây là trình bày nghĩa gì? Đó là chỉ rõ Niết-bàn. Chỉ rõ người tu học kiến đế thấy rõ phiền não còn lại, chỉ rõ người tu học lìa phiền não mà đạt được giải thoát.

Ai chưa thấy thật đế thì giúp người ấy tiến vào tất cả pháp Chân Như bình đẳng, dùng phương tiện nói pháp chỉ rõ Niết-bàn. Có hai nghĩa cho nên biết về Đại Bi:

1. Cuối cùng đối trị với pháp của đối tượng được đối trị.
2. Tâm Đại Bi của Nhất thiết chủng.

Đây là trình bày nghĩa gì? Đó là xa lìa tất cả pháp của đối tượng đối trị, và lìa bỏ mọi tập khí phiền não, mà đạt được thân Như Lai, được Nhất thiết chủng.

Lược nương vào bốn loại tâm Đại Bi mà nói. Những gì là bốn?

Đó là:

1. Tâm Đại Bi xa lìa tương ưng.
2. Tâm Đại Bi tương ưng.
3. Tâm Đại Bi của tâm.
4. Tâm Đại Bi tu hành.

Xa lìa tương ưng, bởi vì dùng thức xa lìa thức là không tương ưng,

vì nhận thấy ngã-tâm tương ưng. Đây là trình bày nghĩa gì? Chỉ rõ tâm Đại Bi xa lìa tương ưng, chỉ rõ tâm Đại Bi tương ưng.

Như vậy theo thứ tự mọi pháp đều vô ngã, cho đến hết thảy các pháp đều không có trượng phu (ngã-nhân-thọ mạng). Dựa vào nhân vô ngã mà nói tất cả pháp là không vốn có. Dựa vào pháp vô ngã để nói, tức là hai loại ấy, nhân không có tướng ngã và pháp không có tướng ngã gọi là vô trú. Nói vô trú vì không chấp trước vào thể của các pháp cho nên không trú vào tất cả mọi pháp. Cho nên biết như vậy. Đây là trình bày về nghĩa gì? Gọi là trú, là trú vào các nhập. Dựa vào môn ái của ngã kiến, rồi trú vào nơi ấy. Hễ vô trú thì không có nơi quy về. Không có nơi quay về thì làm sao có sự trở về? Trở về nơi ba cõi, về với sáu đường. Vì nương vào sáu nhập kia mà giữ lấy thân, dựa vào đó sinh ra mà ở nơi ấy bị chìm đắm mãi.

Nói chìm đắm, là ngã và ngã sở lấy những nơi ấy mà sinh ra thân-tâm, cho nên có sự sống.

Không có nơi quay về thì không có ngã tưởng. Không có tưởng về ngã thì không có sở hữu của ngã.

Có nơi trở về thì chấp vào ngã tưởng. Vướng mắc vào tưởng về ngã thì có ngã sở. Chấp vào ngã sở thì mọi pháp cùng sinh ra. Nhưng vì chúng sinh phân biệt hư vọng cho nên ngã càng gia tăng. Đây là trình bày về nghĩa gì? Đó là nương vào sự việc để nhiếp thủ sự chấp trước.

Nói nương vào sự việc là nương vào ruộng nương-nhà cửa-vườn-rừng..., nương vào cha-mẹ-vợ-con..., nương vào y phục, thức uống ăn-giường nằm...

Nương vào sự nhiếp thủ là nhận lấy mọi sự thọ dụng.

Nương vào chấp trước là chấp trước những gì mình đã có là ngã sở, là ruộng nương-nhà cửa và sở hữu riêng biệt của mình.

Như vậy chấp vào sự sống, chấp vào sự sống lùi lại. Nói chấp vào sự sống, là tự mình ở nơi này-tự mình đến nơi khác, nơi nào cũng chấp lấy. Nghiệp phiền não cấu nhiễm tăng lên khắp nơi, đi-lại sinh sống mọi lúc mọi nơi đầy những cấu nhiễm. Dựa theo ba loại tham-sân-si mà bị cấu nhiễm trói buộc thuận theo mọi sự cấu nhiễm. Nghĩa này thế nào? Bởi vì tham-sân-si mà bị cấu nhiễm, thuận theo mọi sự cấu nhiễm. Bởi vì nghĩa gì? Bởi vì hai loại danh-thuyết dựa vào cấu nhiễm căn bản, nghĩa là từ đời quá khứ cho đến đời này, từ trong đời này hướng về đời khác, lấy những điều đó làm đầu.

Nói như vậy là chỉ rõ đời đời kiếp kiếp nối tiếp nhau không đoạn tuyệt. Mọi việc làm chúng sinh, cứ sống như vậy, không đoạn tuyệt mà luân chuyển mãi, học tập các thứ kỹ thuật, mọi thứ ngành nghề, đều do sức

của trượng phu (chúng sinh) làm nên, pháp hữu vi, mọi hý luận tạo ra môi trường từ đó có cảnh giới thọ dụng.

Chúng sinh phân biệt hư vọng như vậy, tất cả sự việc như vậy, đều dựa vào phạm vi của người thế tục, nghĩa này cho nên biết.

Lại nữa, có người nương vào phần vị kẻ xuất gia, chỉ là hình tướng theo tà kiến của ngoại đạo, tà kiến theo nguyện. Đây là trình bày về nghĩa gì? Nói tà kiến là chấp ngã... Gọi là tướng, là phân biệt hư vọng về đủ loại tướng của nghĩa kia.

Gọi là nguyện, là tâm thường vui với mong cầu được sinh trong thế gian... Tức là như trên đã nói về tâm Bi xa lìa, tâm Bi không xa lìa, là thị hiện tâm Bi của tâm. Về nghĩa này cho nên biết. Vì tâm Bi xa lìa hay không xa lìa đều là nói đến pháp tu hành. Dựa vào ý muốn mong cầu. Dựa vào có sự mong cầu. Dựa vào phạm hạnh để mong cầu các đạo điên đảo, là pháp của chủ thể đối trị và đối tượng đối trị. Vì vậy tiếp theo là việc tu hành tâm bi. Đây là trình bày về nghĩa gì? Dựa vào ý muốn mong cầu đạo điên đảo, là vì tích chứa mà vội vàng cùng nhau tranh chấp xâu xé. Vì những ham muốn mà tự Cha mẹ và vợ con đều tranh chấp lẫn nhau. Vì giận dữ mà kiện tụng lẫn nhau… Như vậy lần lượt dựa vào xứ sở để cầu đạo điên đảo, là tương ưng với điên đảo. Cầu Phạm thiên..., cho nên thường thấy điên đảo. Vì chấp giữ điên đảo cho nên gọi là điên đảo. Vì điên đảo mà lìa bỏ đạo điên đảo khiến có thể đi vào đạo không điên đảo.

Lại nữa, dựa vào cái có để cầu đạo điên đảo, là trú nơi dị đạo vì muốn giáo hóa các chúng sinh nơi dị đạo kia khiến họ tiến vào Phật đạo biết là đạo không thể thủ đắc. Dựa vào phạm hạnh để cầu đạo điên đảo, lược nêu có ba hạng, là cầu không được, cầu tà vạy và cầu thấp kém. Đây còn có nghĩa gì?

Tất cả thế gian đều có lỗi là không tự tại, lỗi sống tà vạy, lỗi lầm đối với người thân. Các pháp phiền não nhiễm và nghiệp khổ nhiễm là ngôi nhà vui của người thế tục. Vì vậy chúng sinh không cầu phạm hạnh. Không cầu phạm hạnh là không cầu đạo giải thoát. Đó là sự keo kiệt đã nhận chìm con người vào mọi hành vi tham lam, lừa dối và tập khí của lười nhác.

Theo thứ tự như vậy, Bồ-tát hành hóa để cứu giúp chúng sinh không biết chán đủ.

Chiếm đoạt tài sản của kẻ khác, vì tự nuôi sống một cách phi pháp. Bố thí cho họ cũng đều không đủ. Chúng sinh thường làm tôi tớ cho tài sản, vật dụng, nhà cửa, vợ con, ân ái. Đây là chỉ rõ tâm của chúng sinh không được tự tại.

Đối với những loại nguy khốn không vững chắc này mà sinh ý tưởng vững chắc, là mọi thứ của tiền, vật dụng cho đời sống đều vô thường mà sinh ý tưởng thường còn.

Cung kính cúng dường, đây là nghĩa gì? Đó là sự ràng buộc của uống ăn không thành tựu. Chúng sinh tuy cho là thiện tri thức mà chính là ác tri thức của họ, là chỉ rõ đó là oán gia.

Sinh sống tà vạy là sử dụng cân-hộc..., để lừa dối người khác.

Trong tất cả các hành, luôn siêng năng tu tập các hạnh thiện thì cuối cùng mới có thể chứng được đại Bồ-đề, nhưng mà các chúng sinh đó rất lười biếng, mệt mỏi cho nên vẫn nhận chịu khổ đau.

Cảnh giới giải thoát tối thượng của Thánh nhân, là do người tu hành với nhân không điên đảo mà đạt được, nhưng các chúng sinh mong cầu phạm hạnh tà vạy dựa vào nhân điên đảo mà tu tập các hạnh, hy vọng chứng đắc, thình ấy mong cầu giải thoát của ngoại đạo, vì khiến cho họ không được thực hành tà đạo ấy. Tại sao?

Vì họ không được sự giải thoát của Thánh nhân.

Chúng sinh rời bỏ Đại thừa tối thượng không ngăn ngại, bởi vì chỉ mong cầu phạm hạnh thấp, bỏ Đại thừa vô thượng bậc nhất mà mong cầu được phần thấp của Tiểu thừa.

**

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 88

KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN ƯU BA ĐỀ XÁ

SỐ 1533

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1533

KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN ƯU BA ĐỀ XÁ

Ghi nhận về sự phiên dịch:

Kinh chuyển Pháp Luân, do Như lai thuyết giảng đầu tiên. Ưu Ba Đề Xá là tên gọi của nghĩa môn, do Bồ-tát Thiên Thân khai thị. Đức Phật thuyết Kinh này cho ai? Thuyết cho năm người là Kiều Trần Như… Nghĩa ấy lưu hành ở phương này (Hán). Chắc chắn có người đứng đầu. Đó là vào thời nhà Ngụy, có Cao Trọng Mật, người vùng Bột Hải làm chức Phiêu kỵ đại tướng quân Khai phủ nghi đồng Tam ty ngự sử trung úy, ông thường mong cầu nghĩa lý đúng đắn, chọn lựa chân thật lược bỏ giả tạo, cho nên thỉnh cầu Pháp sư Tỳ Mục Trí Tiên, cùng đệ tử là Cù Đàm Lưu Chi, ở tại chùa Kim Hoa trong thành Nghiệp, đưa ra phần Ưu Ba Đề Xá (chú giải) của nghĩa môn này.

Bắt đầu dịch từ ngày mồng một tháng tám (kiến Dậu) năm thứ ba niên hiệu Hưng Hòa nhà Đại Lương, đến ngày mười một tháng mười một (Canh Tý) thì xong, gồm ba ngàn chín trăm bốn mươi hai lời (3942).

Sa môn Đàm Lâm đối chiếu bản dịch mà ghi nhận.

KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN
ƯU BÀ ĐỀ XÁ

Tác giả: Bồ-tát Thiên Thân.
Hán dịch: Đời Nguyên Ngụy,
Đại sư Tỳ Mục Trí Tiên.

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Đức Bà-già-bà trú tại núi Kỳ-xà-quật thuộc thành Vương-xá, cùng sự hiện diện của chúng Đại Tỳ-kheo Tăng và Bồ-tát.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ-tát Trí Viên Đại Hải, người có biện tài ưa giảng nói pháp: Trí Viên Đại Hải có biện tài ưa giảng nói pháp, có hai loại trú trì chuyển pháp luân của Như Lai. Những gì là hai? Đó là:

1. Trú trì chúng sinh.
2. Trú trì pháp.

Này Trí Viên Đại Hải, có biện tài ưa nói pháp! Hai loại trú trì chuyển pháp luân của Như Lai ấy, nói cho đến hết Tu-đa-la này.

Chánh pháp luân Tu-đa-la thù thắng này có nghĩa gì?

Đấng Mâu-ni vương không thể nghĩ bàn, không thể gọi, không thể nói, không thể lường, không thể dụ, như hư không, không đoạn-không thường, thuận nhập nhân duyên, vắng lặng, vắng lặng thù thắng, vắng lặng tối thắng, vắng lặng bậc nhất, như chân lý thật không hư vọng.

Như Lai chuyển pháp luân vô thượng giảng nói Tu-đa-la này. Người Thanh văn, đệ tử của Như Lai, đệ tử Thanh văn ấy được các tiên nhân cùng khen ngợi. Vì nhân duyên ấy cho nên nay con xin được giải thích. Giải thích như thế nào? Đấng Đại Mâu-vi vương với vô lượng công đức, vì sao chuyển luân không thể nghĩ bàn, không thể xưng lường, toàn thiện không cấu, vắng lặng bậc nhất này?

1. Vì nghĩa gì gọi là Tu-đa-la thù thắng?
2. Vì nghĩa gì gọi là Thế Tôn?
3. Vì sao Đức Như Lai ở tại núi Kỳ-xà-quật thuộc thành Vương-xá, chuyển pháp luân của hai loại trú trì tại đây mà không ở nơi khác?
4. Vì nghĩa gì gọi là Như Lai?
5. Vì nghĩa gì gọi là pháp luân?

6. Lại nữa, Đức Thế Tôn có bao nhiêu chuyển, bao nhiêu hành mà chuyển pháp luân?

7. Lại nữa, Thế Tôn ở đây nói là chuyển. Vì sao pháp môn không sinh của Như Lai, nói tất cả pháp là không vận chuyển, không xoay về? Cho nên biết vậy là cuối cùng không khởi lên. Nếu chuyển ở đây, làm sao tránh được Tu-đa-la kia? Tu-đa-la kia thì không cần tránh.

8. Lại nữa, nếu ở đây nói về pháp trú trì chúng sinh, thì trú trì các chúng sinh ấy là gì? Trong Bát nhã Ba-la-mật, Như Lai bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: Giả sử Như Lai còn phải trải qua kiếp số để nói về chúng sinh. Chúng sinh có thể có chúng sinh, sinh diệt chăng? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Không. Tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay đều thanh tịnh. Như Lai lại ở nơi kinh Vô Cấu Danh Xưng (Kinh Duy Ma) nói: Nếu trú vào tưởng pháp, thì đó là bệnh lớn.

Nếu pháp của chúng sinh đều không thể đạt được, vậy thì Thế Tôn sẽ trú trì nơi nào mà Chuyển pháp luân? Việc này cần phải được giải thích.

9. Lại nữa, Thế Tôn vì nghĩa gì mà từ bỏ trú xứ rộng lớn, nơi có nhiều người tụ tập, vô lượng người thù thắng ở bên cạnh, các vườn đầy hoa, cây tươi đẹp vi diệu trang nghiêm. Tại Ba-la-nại, nơi ít người qua lại, dưới bóng mát của cây Ba-tra-ly, trong vườn Lộc mà chuyển pháp luân? Về nhân duyên này cần được giải thích.

10. Lại nữa, đầu tiên Thế Tôn ngồi nơi nào để, chuyển pháp luân?

11. Lại nữa, khi Thế Tôn chuyển pháp luân có bao nhiêu chúng sinh bỏ ác làm thiện?

12. Nói tóm lại, chỉ rõ như thế nào để trú trì chúng sinh và trú trì pháp?

13. Đây đều là những vấn nạn.

Từ đây trở xuống là phần giải thích.

Nay nói pháp kia, vì nghĩa gì mà được rộng lớn, không nhơ bẩn vào bậc nhất, không thể xưng lường, không thể nghĩ bàn, không thể hủy hoại? Vì chánh giác rất sâu xa không lay động.

Đức Thế Tôn đã giảng nói kinh này. Hơn nữa, nay lại nói về sự rộng lớn không nhơ, không thể xưng lường, đã được chúng sinh trong ba cõi đều ca ngợi. Vì sao Thế Tôn lại nói Tu-đa-la thù thắng xa lìa tất cả lỗi lầm, không thể suy lường này? Về nghĩa này nay sẽ giải thích.

Đức Thế Tôn sợ rằng trong hội kia có các chúng Trời, A-tu-la, Người, Rồng và Dạ-xoa, Cưu-bàn-trà... nghe chuyển pháp luân, tâm sinh

nghi ngờ, không biết Đức Thế Tôn có bao nhiêu loại trú trì mà chuyển pháp luân? Thế Tôn quán sát tâm ngờ vực của chúng sinh, vì đoạn trừ mối nghi ngờ đó, cho nên Ngài nói hai loại trú trì mà chuyển pháp luân. Nghĩa này thế nào? Kệ nói:

Người thế gian-Trời-Rồng-Tu la…, Pháp chủ quán sát biết tâm nghi, Vì nghĩa lý đoạn hết nghi ngờ, Cho nên thuyết Tu-đa-la này.

Lại nữa, vì có diệu lực Đại Bi, muốn đem lại lợi ích cho chúng sinh, cho nên Thế Tôn nói kinh này.

Đại Bi Thế Tôn nói về nghĩa này là sao? Nay nói Đức Thế Tôn đối với các chúng sinh như vậy, biết là không có chúng sinh, vì các pháp đều như thành Càn-thát-bà. Trú trì chúng sinh và trú trì pháp, biết như vậy rồi mới chuyển pháp luân. Nghĩa này thế nào? Kệ nói:

Biết rõ thế gian là vô ngã,
Hư ảo như thành Càn-thát-bà,
Trú trì chúng sanh-trú trì pháp,
Như lai dùng Đại Bi tuyên thuyết.

Vì thị hiện năng lực của mình cho nên có thể nói nghĩa. Thế gian lại không có khả năng trú trì, chỉ có Phật mới có khả năng tạo ra hai loại trú trì. Lại không có người nào có khả năng chuyển pháp luân, như Ta đã chuyển. Còn có nghĩa nữa, kệ nói:

Không phải là cung điện cõi Trời,
Không phải nhà của A-tu-la,
Loài phi nhân sống ở Long cung,
Có chúng sanh thuộc loại như vậy,
Không thể xưng gọi vào bậc nhất,
Xa lìa lỗi lầm-diệt ba khổ,
Trời và Người cung kính lễ lạy,
Khéo léo chuyển pháp luân bậc nhất.

Lại nữa, vô lượng khổ, đầy đủ vô lượng, sau đó mới được quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Khi mới tu hạnh Bồ-tát, nếu nghe

nói điều này, thì tâm sinh khiếp nhược. Để trừ bỏ sự khiếp nhược đó, Như Lai chỉ rõ nghĩa giác ngộ thanh tịnh không nhơ này. Nếu vô lượng khổ, đầy đủ vô lượng, sẽ được quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác với vô lượng công đức để chỉ rõ pháp luân này. Kệ nói:

Các thứ vàng, ngọc và châu châu
Vợ con-đất nước đều bố thí,
Đầu-mắt-tay chân cùng xương tủy,

Tất cả đều bố thí tốt đẹp,
Các loại khổ hạnh và trì giới,
Hiếm có được thân tướng như Phật,
Công đức không thể nào nói được,
Vì người nghi sợ mà chỉ rõ.

Với ý tăng thượng, quán sát tâm chúng sinh đủ vô lượng công đức cho nên Phật chuyển pháp luân. Lại nữa, người chưa phát tâm Bồ-đề, Thanh văn và Duyên giác Thừa, muốn đi vào cảnh giới Niết-bàn, ở trong Đại thừa, vì vậy đem nghĩa này chỉ cho họ.

Lại còn có, ý tốt đẹp, nếu có Thanh văn-Duyên giác Thừa..., đi vào cảnh giới Niết-bàn, thì sẽ không còn chuyển pháp luân vô thượng nữa. Kệ nói:

Tâm Tiểu thừa rời xa Từ Bi,
Muốn tiến vào hai cõi Niết-bàn,
Đấng Mâu-ni thuyết ra kinh này,
Khiến an trú trong Thừa bậc nhất.

Lại nữa, người có phước này được lợi ích hoan hỷ. Nghĩa này chỉ rõ mọi sự tốt đẹp nhất trên đời cũng không sánh nổi với sự chuyển pháp luân, không thầy nào bằng thầy của ta. Kệ nói:

Nếu đã quy y với Đức Phật,
Nay quy y-sẽ còn quy y,
Mâu-ni tùy hỷ với người ấy,
Thuyết cho nghe Tu-đa-la này.

Cả kẻ nương theo ngoại đạo, cùng có lợi ích. Nghĩa này chỉ rõ với thân mầu nhiệm không nhơ, được trang nghiêm với các công đức. Thầy của ông không thể so sánh, vì thầy của ông không có khả năng khiến cho ông đạt được pháp thiện vô lậu. Kệ nói:

Nương vào những hạng ác tri thức,
Như Lai thấy rõ khắp thế gian,
Bởi vì dẫn dắt cho người ấy,
Thuyết cho họ nghe kinh báu này.

Tất cả các trí kiêu mạn vắng lặng thêm lợi ích. Để chỉ rõ nghĩa này, bậc Nhất thiết trí của ta hôm nay mới chuyển pháp luân vô thượng. Làm sao ông thành người Nhất thiết trí? Kệ nói:

Đức Phật lần đầu chuyển pháp luân,
Có thể trừ Thường-Đoạn điên đảo,
Không thể nào chuyển pháp luân tịnh,

Đó không phải là Nhất thiết trí.

Mong cầu quả báo tốt đẹp rộng lớn vô thượng, ruộng phước lợi ích, là chỉ rõ quả báo không thể nghĩ bàn, có khả năng ban cho chúng sinh; nếu ai có khả năng chuyển pháp luân vô thượng, bố thí cho người kia, thì kẻ đó chắc chắn sẽ được quả báo to lớn. Kệ nói:

Nếu như có người có thể chuyển,
Chánh pháp luân vô thượng diệu kỳ,
Người bố thí phần ít như vậy,
Được quả báo không gì sáng bằng.

Lại nữa, Bồ-tát tu hành đạt được quả báo lợi ích. Để chỉ ra nghĩa này, Thế Tôn nói: Pháp luân của Ta có khả năng đem lại lợi ích to lớn, Ta đã tu hành trải trăm ngàn khổ hạnh, qua vô lượng ức Na-do-tha kiếp, có khả năng thí xả những thứ khó thí xả, ví như biển tuôn tràn trong tâm không dừng lại.

Lại nói kiếp trước, khi còn làm thân Ma Na Bà, cả vợ con Ta đều xả thí.

Lại nói kiếp trước, khi làm vua Phạm Đức, Ta đã cho cả hai đứa con đáng yêu, tâm Ta không nảy sinh hối tiếc.

Lại nói kiếp trước, lúc làm vua Thiện Nha rất đoan nghiêm, Ta đã đem cô con gái Tôn Đà Lợi đẹp nhất trong các cô con gái, để cho Bà-la-môn.

Lại nói kiếp trước, khi làm vua Đức Tạng chứng được Đà-la-ni, trong suốt bảy ngàn năm Ta chưa từng nằm một lần nào.

Lại nói trong kiếp trước, làm Thái tử của vua Bất Tư Nghị Công Đức Bảo Đức, tuổi còn trẻ mà Ta tinh thông tất cả nghĩa luận, đã vì chúng sinh mà giảng nói.

Lại nói kiếp trước, làm Tiên Thân Trấp, Ta đã bị cắt tay chân của mình mà không sinh giận hờn, còn giảng nói pháp nhẫn cho họ.

Lại nói kiếp trước, làm vua Nguyệt Quang, Ta đã tự chặt đầu để bố thí mà không sinh hờn giận.

Lại nói kiếp trước, làm thân đồng tử của vua, Nhất thiết chúng sinh Sở Hỷ Kiến, lúc Ta mười hai tuổi, đã ăn hương đốt thân để cúng dường Phật pháp, tâm không cảm thấy hối tiếc.

Lại nói kiếp trước, Ta làm y sư trị bệnh cho vua đã chữa khỏi mọi chứng bệnh nan y cho tất cả loài người trong cõi Diêm-phù-đề.

Tất cả vô lượng điều khổ não như vậy, Ta đều đã làm và đem lại cho

chúng sinh rất nhiều lợi ích. Ta đã chứng ngộ được các hạnh khổ của Bồ-tát như vậy và đã thị hiện đắc quả, thị hiện lợi ích. Thế Tôn đã giảng nói Tu-đa-la này. Kệ nói:

Nếu nhân tố ban đầu như vậy,
Khổ hành-xả thân mạng rất nhiều,
Người nghèo khó khốn khổ xin ăn,
Tùy theo mong cầu đều giúp cho,
Xa lìa tất cả những lỗi lầm,
Pháp luân vắng lặng vào bậc nhất,
Thuyết giảng không hủy hoại bậc nhất,
Vì vậy nay Ta chuyển pháp luân.

Vì nghĩa gì gọi là Thế Tôn? Bởi vì có khả năng tiếp nhận mọi sự cúng dường, cho nên gọi là Thế Tôn.

Lại có nghĩa khác, như phần giải thích về tâm Bồ-đề, trong đó chỉ rõ.

Vì sao Như Lai ở trong núi Kỳ-xà-quật thuộc thành Vương-xá,

chuyển pháp luân của hai loại trú trì mà không ở nơi khác, vấn nạn như vậy không thích hợp. Tùy theo xứ sở nào thì vấn nạn về điều này sẽ không cùng tận.

Đức Thế Tôn nếu ở tại nơi chốn khác để du hành, cũng có vấn nạn này, vậy thì không cùng tận. Lại có nghĩa khác; như phần giải thích về tâm Bồ-đề, trong đó chỉ rõ.

Vì nghĩa gì mà gọi là Như Lai? Nay sẽ nói nghĩa đó.

Như thật mà đến cho nên gọi là Như Lai. Pháp nào gọi là Như? Niết-bàn gọi là Như. Chúng sinh và pháp, hai loại đó không Như. Như Thế Tôn nói: Các Tỳ-kheo! Đệ nhất Thánh đế là pháp không hư vọng, gọi là Niết-bàn. Hiểu biết cho nên gọi là Lai. Khác âm thanh luận về cảnh giới, biết văn tự luận về cảnh giới, như người thế gian nói: Người này sinh đến đây. Đây là trình bày về nghĩa gì? Đây là trình bày về trí tuệ đầy đủ. Nghĩa Lai là như vậy: Niết-bàn gọi là Như. Hiểu biết gọi là Lai. Vì Chánh giác về Niết-bàn, cho nên gọi là Như Lai.

Lại nữa, Không-vô tướng-vô nguyện gọi là Như, vì như tất cả hạnh đó, cho nên gọi là Như Lai.

Lại nữa, bốn Thánh đế này gọi là Như. Chẳng phải là người khác thấy rõ tất cả hành đó, cho nên gọi là Như Lai. Lại nữa, hết thảy pháp Phật như vậy gọi là Như. Từ pháp đó đi đến trong cõi người này cho nên gọi là Như Lai.

Lại nữa, Như gọi là sáu Ba-la-mật: Bố thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tiến, Thiền định, Bát nhã. Chánh giác các pháp ấy đã đến, cho nên gọi là Như Lai. Thật sự thí xả, an trụ nơi tuệ vắng lặng là Như. Như các pháp vô thượng, đều đạt chánh biến tri cho nên gọi là Như Lai. Tất cả Bồ-tát như vậy ở mười địa Hoan hỷ, Ly cấu, Minh, Diệm, Nan thắng, Hiện tiền, Viễn hành, Bất động, Thiện tuệ, Pháp vân, đó gọi là Như. Như các pháp vô thượng đều đạt Chánh biến tri, cho nên gọi là Như Lai. Như là tám đạo đạt đến cho nên gọi là Như Lai. Vì có Bát nhã Ba-la- mật và đủ phương tiện đạt đến đầy đủ, cho nên gọi là Như Lai.

Hoặc gọi là Như Khứ. Nói Như Khứ là hoặc dùng Như mà nói, cho nên gọi là Như Khứ.

Lại nữa, Như Khứ là đi không trở lại, cho nên gọi là Như Khứ.

Vì nghĩa gì gọi là Pháp luân? Nay sẽ nói: Vì Thể của pháp là luân (bánh xe) cho nên gọi là Pháp luân. Ví như ở thế gian, Thể của chất đồng là bình, cho nên gọi là chiếc bình đồng. Vì Thể của gỗ làm bánh xe cho nên gọi là bánh xe gỗ. Đây cũng như vậy, Thể của pháp làm bánh xe, cho nên gọi là bánh xe pháp (pháp luân), là chỉ rõ như vậy.

Sao gọi là pháp? Nghĩa là ba mươi bảy pháp phần Bồ-đề. Pháp này là bánh xe, cho nên gọi là bánh xe pháp.

Lại nữa, tự Thể của mọi pháp vốn có nghĩa giác ngộ, là nghĩa của pháp luân.

Lại nữa, tất cả pháp vốn có nghĩa trang nghiêm thù thắng.

Lại nữa, là nghĩa lấy-bỏ. Những nghĩa như vậy, đều gọi là pháp luân.

Bỏ đi những vật gì? Là bỏ hữu vi. Nhận lấy những vật gì? Là nhận Niết-bàn.

Lại nữa, có khả năng phá tan tất cả phiền não, cho nên gọi là bánh xe. Pháp Vương vận chuyển bánh xe đúng thời, bánh xe trị vì thiên hạ như bánh xe của Luân vương, vầng ánh sáng soi chiếu trong tất cả thế gian như vầng tinh tú sáng ngời.

Lại nữa, bánh xe pháp là vòng bánh xe không có hai bên đoạn-thường mà đều là bất định.

Lại nữa, bánh xe không sinh, như nhân duyên sinh.

Lại nữa, bánh xe không hai, như mắt và sắc, cho đến ý và pháp đều không hai, cho nên biết.

Bánh xe không nắm bắt được, bởi vì pháp ba đời không thể nắm bắt được.

Lại nữa, bánh xe không, vì lìa mọi kiến chấp,

Lại nữa, bánh xe vô tướng là quán sát tất cả tướng, lìa các tướng. Lại nữa, bánh xe Vô nguyện, vì lìa ba cõi. Tất cả phân biệt mà không khác gì những bánh xe khác, vì tất cả pháp đều không phân biệt.

Lại nữa, trong Tu-đa-la A-na-bà-đạt-đa Long vương, Đức Thế Tôn bảo Long vương: Hiền Thủ Long vương! Lại nữa, pháp luân thật sự không làm hư hoại hành, như vậy gọi là luân, ba đời bình đẳng không có bánh xe tự Thể, vì lìa hai thứ kiến chấp có-không.

Lại nữa, bánh xe lìa, vì thân không nhiễm.

Lại nữa, bánh xe không vướng mắc, vì lìa tâm-ý, ý thức... Bánh xe không có xứ sở, vì bỏ tất cả sự sống theo nghiệp hữu vi.

Lại nữa, bánh xe thật, vì tri kiến rất chân thật.

Lại nữa, bánh xe đế, vì tu tập chân chánh không hư hoại.

Lại nữa, bánh xe không cùng tận, vì chỉ bày không cùng tận. Lại nữa, bánh xe pháp giới, vì tất cả pháp đều vận hành.

Lại nữa, bánh xe thật tế, vì giới hạn trước-sau không phải là bánh xe giới hạn.

Lại nữa, bánh xe Như Như, vì tự Thể của các pháp không có tự Thể, đã là bánh xe vô vi thì tất cả mọi đều ngờ vực đều quán sát xác định rõ ràng.

Lại nữa, bánh xe thường còn, vì sự tập hợp của tánh thánh.

Lại nữa, bánh xe Không, vì không nhận thấy tất cả vật trong ngoài.

Lại nữa, bánh xe Vô tướng, vì tất cả tướng đều không phân biệt.

Lại nữa, bánh xe Vô nguyện, vì tất cả pháp không bám theo duyên.

Lại nữa, bánh xe vô vi, vì tất cả lời giảng nói đều Không cho nên không thể nêu bày.

Như vậy, Đức Thế Tôn đã giảng nói về pháp luân. Những sự việc trên đây đều là nghĩa của pháp luân.

Lại nữa, Thế Tôn có bao nhiêu chuyển, bao nhiêu hành? Chuyển pháp luân, nghĩa đó nay sẽ nói:

Pháp luân đã chuyển ba lần có mười hai hành.

- Chuyển lần thứ nhất: Đây là Khổ Thánh đế. Đây là Tập Thánh đế.

Đây là Diệt Thánh đế.

Đây là Khổ-Diệt-Đạo Thánh đế.

- Chuyển lần thứ hai:

Đây là Khổ Thánh đế, cho nên biết. Đây là Khổ-Tập, cho nên đoạn.

Đây là Khổ-Diệt, cho nên chứng. Đây là Khổ-Diệt-Đạo, cho nên tu.

- Chuyển lần thứ ba:

Đây là Khổ Thánh đế, đã biết. Đây là Khổ-Tập, đã đoạn

Đây là Khổ-Diệt, đã chứng. Đây là Khổ-Diệt-Đạo, đã tu.

Đây là nói ba lần chuyển như vậy

Khổ Trí-Tập trí-Diệt trí-Đạo trí như vậy Khổ đế có trí chuyển ba lần như vậy Tập đế như vậy, Diệt đế như vậy.

Đạo đế có ba chuyển lần trí. Đức Phật thuyết giảng có mười hai hành nói như vậy. Vì sao? Bởi vì hành khác biệt như vậy ở trong Khổ đế có trí chuyển ba lần. Tập đế hành khác, Diệt đế hành khác, Đạo đế hành khác, đều có trí chuyển ba lần.

Đây là nói về có mười hai hành như vậy.

Khổ là năm ấm. Tướng của Khổ là năm ấm, đó gọi là Khổ. Tướng của khổ kia là Không, thông đạt về Không này, thì gọi là khổ trí Thánh đế. Ái sử là nhân của năm ấm kia, thấy nhân thì gọi là Tập. Nếu chẳng phân biệt, không phân biệt, không nhận lấy, không tiếp xúc nhân của ái, thấy rõ nhân, thì gọi là Trí tập Thánh đế. Nếu năm ấm kia cuối cùng diệt giới hạn trước không đến-giới hạn sau không đi-giới hạn giữa không đạt được, đó gọi là Diệt. Biết rõ nó như vậy thì gọi là Diệt trí Thánh đế.

Nhận biết như thế, đấy gọi là Trí diệt Thánh đế. Nếu Đạo đã được rồi, duyên lấy khổ trí-tập trí-diệt trí, tướng bình đẳng kia là trí không hai, thì đó gọi là Khổ-Diệt-Đạo trí Thánh mà khi nói Thánh đế như thế? Vì nếu phân biệt chân lý này thì không cùng tận. Hơn nữa, biết bốn Thánh đế như vậy sẽ được giải thoát. Đó là biết khổ, nguyên nhân của khổ, diệt khổ, về sau mới có được phương tiện. Bốn Thánh đế như vậy, nghĩa này theo thứ tự mà nói như vậy.

Lại nữa, tướng bình đẳng là sao? Gọi Thánh đế là pháp không hư vọng. Vì không hư vọng cho nên gọi là đế. Mỗi mỗi tự tướng đều không

hư vọng. Pháp không hư vọng như vậy là tướng bình đẳng.

Lại nữa, tướng thù thắng là sao? Thù thắng thì tướng khổ là bức bách, tướng Tập là có khả năng sinh khởi, tướng Diệt là vắng lặng, tướng Đạo là tướng xuất ly.

Lại nữa, mười hai hành hoặc nghịch-hoặc thuận, có mười hai phần chuyển theo nhân duyên sinh.

Lại nữa, rộng khắp các Tu-đa-la đều nói: Phân biệt đúng đắn thì có thể phân biệt. Quán sát bất thiện cho nên sinh ra vô minh, không phải là pháp có sinh ra, như vậy cho đến nhiều nỗi khổ tụ tập, nó có và diệt như vậy.

Chuyển pháp luân mười hai hành ở bên cạnh, nếu nhận biết đầy đủ về Tam bảo.

Lại nữa, Thế Tôn nói chuyển trong này, vì sao pháp môn không sinh mà Như Lai giảng nói tất cả pháp? Vì không chuyển-không quay về, cho nên biết như vậy. Vì cuối cùng không phát khởi theo thứ tự như vậy. Nghĩa đó nay sẽ giải thích.

Nơi kia nói Chân đế nơi này nói Thế đế, lại nói vào lúc này. Đây là đối trị với sự tin nhận cho nên nói đến nghĩa này, đã nói vì vậy nay vẫn nói.

Hơn nữa, đây là nghiệp ban đầu của Bồ-tát, cho nên nói như vậy.

Người đạt được địa Đại thừa, không tranh luận như vậy.

Nếu pháp và chúng sinh đều không thể nắm bắt được, vậy thì Đức Thế Tôn sẽ trú trì ở nơi nào mà chuyển pháp luân? Nghĩa đó nay sẽ giải thích.

Vì tâm Đại Bi, Đức Phật không chấp giữ chúng sinh, cũng không chấp giữ vào pháp, nhưng thường trú trì chúng sinh và pháp, cho nên đã chuyển pháp luân.

Lại nữa, trong Tu-đa-la Long vương hỏi Đức Thế Tôn, nói: Như hư không chuyển gọi là chuyển pháp luân. Lại nữa, đây là Thế Tôn dùng phương tiện, vì các pháp không có tên gọi mà mượn tên gọi giảng giải.

Vì vậy kệ nói:

Tất cả các pháp không có tên,
Lập ra tên để gọi pháp.

Thế Tôn theo pháp vốn như vậy không chấp giữ chúng sinh, nhưng vì đối trị giáo hóa chúng sinh, cho nên nói pháp. Dù không chấp lấy pháp nhưng thường xuyên giảng nói rộng về tất cả các pháp.

Lại nữa, trong kinh Bát Nhã Ba La Mật và Vô Cấu Danh Xưng

nói: Vì biết chân lý thật, cho nên Như Lai nói chân lý thế gian. Như vậy là không có lỗi.

Lại nữa, Thế Tôn vì nghĩa gì mà trừ bỏ nơi chốn rộng lớn thoáng mát với vô số cây-hoa đẹp đẽ trang nghiêm, có vô lượng người thù thắng, đều tập hợp về đó, để đến thành Ba-la-nại là nơi ít người lui tới, dưới bóng mát

cây Ba-tra-ly, trong vườn Lộc uyển mà chuyển pháp luân? Nghĩa đó nay sẽ giải thích.

Quá khứ xa xưa, Đức Thế Tôn đã từng ở nơi đó (Ba-la-nại). Trong sáu mươi ngàn ức na-do-tha hội, Thế Tôn thực hiện bố thí rộng khắp. Nơi đó, Ngài đã từng cúng dường sáu mươi ngàn ức na-do-tha Đức Phật. Cũng ở nơi đó, đã có chín mươi mốt ngàn ức Đức Phật chuyển pháp luân. Nơi đó thường có nhiều vị tiên tu hạnh vắng lặng. Vì có các công đức to lớn như vậy, cho nên Đức Thế Tôn đến nơi đó để chuyển pháp luân. Về nghĩa này đã giải thích, nay lại nói thêm. Lại trong kinh Quảng Phổ có kệ nói rằng:

Ta thực hiện bố thí pháp hội,
Sáu mươi ngàn ức na-do-tha,
Cũng đã từng cúng dường chư Phật,
Sáu mươi ngàn ức na-do-tha.
Xứ sở tốt đẹp Ba-la-nại,
Có Tiên nhân xa xưa thù thắng,
Các hàng Trời-Rồng vào bậc nhất,
Thường ca ngợi xứ sở thuyết pháp.
Chín mươi mốt ức Phật trước kia,
Ta nhớ lại thù thắng vô thượng,
Ở trong khu rừng tuyệt vời này,
Chuyển pháp luân vô thượng bậc nhất.
Nơi này có Tiên nhân thù thắng,
Tịch tĩnh với số na-do-tha,
Thường an trú trong vườn Lộc Uyển,
Cho nên gọi là xứ Tiên nhân.
Trong khu rừng thù thắng như vậy,
Chuyển pháp luân vô thượng bậc nhất.

Đã chuyển như vậy, lại vì pháp-người đã chuyển như vậy.

Lại nữa, lần đầu tiên Đức Thế Tôn đã ngồi ở nơi nào để chuyển pháp luân? Nghĩa đó nay sẽ giải thích.

Đức Thế Tôn đã ngồi nơi điện Đại viên với vô lượng màu sắc vi diệu thanh tịnh, với nhiều châu báu trang nghiêm, trên tòa sư tử mà

chuyển pháp luân. Đây là nói ở chỗ nào? Trong kinh Quảng Phổ nói như thế này: Các Tỳ-kheo! Có chư Thiên ở mọi nơi, biết ở thành Ba- la-nại sắp chuyển pháp luân, để có lợi ích to lớn, cho nên xây điện Đại viên rất rộng rãi, trang nghiêm và tráng lệ. Cung điện đó chiếm một chu vi rộng

bảy trăm do-tuần. Trên hư không, chư Thiên dùng lọng báu, cờ phướn để trang nghiêm. Các Thiên tử cõi Dục trong hư không ở phía trên, đem tám mươi bốn ngàn tòa sư tử dâng lên cúng dường Như Lai. Cúng dường Như Lai rồi tất cả thỉnh cầu: Chỉ mong Như Lai an tọa trên tòa sư tử của con mà chuyển pháp luân. Tất cả các Thiên tử đều trông thấy Đức Thế Tôn an tọa trên tòa sư tử mà họ đã dâng cúng để chuyển pháp luân. Đức Thế Tôn đã làm thỏa ý muốn của tất cả Thiên tử như vậy.

Lại nữa, khi Đức Thế Tôn chuyển pháp luân, có bao nhiêu chúng sinh đã bỏ điều ác-làm điều thiện? Nghĩa đó nay sẽ giải thích.

Có năm Tỳ-kheo như Kiều Trần Như..., lại có chư Thiên với số sáu mươi ức. Lại có tám mươi ức chư Thiên ở cõi Sắc. Lại có tám mươi bốn ngàn ức người thế gian.

Thế Tôn nói pháp ở chỗ nào? Kinh Quảng Phổ kia có kệ nói:

Các Tỳ-kheo A-nhã-cư-lân…
Cùng với năm Tỳ-kheo như vậy,
Chư Thiên gồm có sáu mươi ức,
Đều đạt được pháp nhãn thanh tịnh.
Tám mươi ức chư Thiên cõi Sắc,
Được pháp nhãn thanh tịnh vô thượng,
Có tám vạn bốn ngàn ức người,
Được pháp nhãn thanh tịnh thù thắng.

Tóm lại, trú trì chúng sinh thị hiện nói pháp cho chúng sinh. Trú trì là thị hiện nói pháp.

Lại có nghĩa khác: Trú trì chúng sinh là chỉ rõ cho biết tám vạn bốn ngàn pháp trong tâm hành của chúng sinh. Trú trì là chỉ rõ khiến nhận biết tám vạn bốn ngàn pháp tụ với hào quang tỏa sáng đem lại nhiều lợi ích.

Lại còn có nghĩa: Trú trì chúng sinh đây là chỉ rõ pháp bình đẳng nơi chúng sinh. Trú trì là chỉ rõ chúng sinh bình đẳng. Pháp trú trì là chỉ rõ pháp bình đẳng. Vả lại, đây là chỉ rõ hai loại Thế đế.

**

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 88

KINH TAM CỤ TÚC ƯU BA ĐỀ XÁ

SỐ 1534

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1534

KINH TAM CỤ TÚC ƯU BA ĐỀ XÁ

Ghi nhận về sự phiên dịch.

Thí-Giới-Văn là ba loại thâu nhiếp đầy đủ các hạnh, vì vậy Như lai nói tên là Cụ Túc. Pháp môn sâu thẳm mênh mông, hiểu biết cạn cợt không nhìn thấy được. Bồ-Tát Thiên Thân dùng dung Từ khai thị, chỉ biểu đạt nghĩa kinh chứ không giải thích theo chương tiết câu chữ, cho nên gọi là Ưu Ba Đề Xá. Trước kia xuất hiện ở Trung Quốc, nay hiện còn ở Ngụy Đô Tam Tạng Pháp sư Tỳ Mục Trí Tiên, Cù Đàm Lưu Chi là người dòng dõi Ba-la-môn, Sa môn Đàm Lâm là người yêu quý tôn kính giáo pháp, ở tại chùa Kim Hoa trong thành Nghiệp, bắt đầu dịch từ ngày mồng một tháng chín năm Tân Dậu-năm thứ ba niên hiệu Hưng Hòa nhà Đông Ngụy, đến ngày mười ba (Canh Ngọ) cùng tháng thì xong, gồm có một ngàn một trăm mười lời (1110). Cao Trọng Mật ở Bột Hải là Phiêu Kỵ đại tướng quân khai phủ nghi đồng tam ty ngự sử trung úy, đứng đầu thỉnh cầu cúng dường giữ gìn hộ pháp lưu thông.

KINH TAM CỤ TÚC ƯU BA ĐỀ XÁ

Tác giả: Bồ-Tát Thiên Thân.
Hán dịch: Đời Nguyên Ngụy,
Đại sư Tỳ Mục Trí Tiên.

Tôi nghe như vầy: Một thuở nọ, Đức Bà-già-bà an trú tại tinh xá Đại Lâm thuộc thành Tỳ-xá-ly, cùng với rất nhiều Tỳ-kheo Tăng và chúng Đại Bồ-Tát quy tụ.

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn bảo với Đại Lực sĩ Vô Cấu Oai Đức rằng: Này người thiện nam! Bồ-Tát có ba hạnh đầy đủ. Những gì là ba? Đó là:

1. Thí đầy đủ
2. Giới đầy đủ.
3. Văn đầy đủ.

Này người thiện nam! Đây là ba hạnh đầy đủ của Bồ-Tát.

Đức Thế Tôn thuyết giảng xong, Đại Lực sĩ Vô Cấu Oai Đức nghe được trong tâm vô cùng hoan hỷ, còn các Tỳ kheo và các vị Bồ-Tát ấy nghe Đức Phật thuyết giảng thảy đều ca ngợi.

Ba hạnh đầy đủ của Bồ-Tát như vậy, nay tôi xin giải thích:

Vì nghĩa gì mà Vô Cấu kia có tướng tốt đẹp, vô lượng đầy đủ, siêng năng tinh tiến, chính thức xuất hiện tướng tốt trang nghiêm thân, xuyên qua trăm ngàn hào quang sáng chói của Đức Thế Tôn mà nói kinh này? Kệ nói:

Đầy đủ vô lượng các chủng loại,
Xuất thân đứng đầu cả ba cõi,
Tập trung các tướng tốt bậc nhất,
Vượt qua ánh mặt trời Mâu-ni,
Có những điều gì làm lợi ích,
Cho nên thuyết Tu-đa-la này?

Vì sao Đức Thế Tôn đi đến Tinh xá Đại Lâm ở thành Tỳ-xá-ly? Vì nghĩa gì gọi là Thế Tôn? Vì sao Đức Thế Tôn đến Tinh xá Đại Lâm thuộc thành Tỳ-xá-ly mà không ở nơi khác? Vì người thiện nam mà giảng nói đây là ba hạnh đầy đủ của Bồ-Tát. này vì nhân duyên gì mà ba hạnh đầy đủ như vậy chứ không nhiều, không ít? Và tại sao Bồ-Tát chỉ có ba hạnh

đầy đủ như vậy hay là còn có pháp đầy đủ nào khác?

Nếu ở đây nói là ba thì kinh Đại Hải Tuệ tại sao trái ngược nhau? Kinh kia nói Bồ-Tát có bốn mươi loại đầy đủ, đó là Bồ-Tát bố thí đầy đủ, cho đến Bồ-Tát có phương tiện đầy đủ? Trong kinh Di Lặc Giải thoát nói: Này người thiện nam! Bồ-Tát thỏa mãn vô lượng đầy đủ. Lại trong Tu-đa-la Đại thừa có nói, ở một nơi kia, Đức Thế Tôn đã vì Bồ- Tát nói vô lượng đầy đủ. Kinh kia sao lại trái ngược?

Lại nữa, Thánh giả Long Thọ đã nói kệ rằng:

Đạo thanh tịnh thảy đều đầy đủ,
Người khác không thể nào nói được,
Đức Phật có vô lượng trí tuệ,
Cho nên luôn luôn nói đầy đủ.
Đức Phật có công đức vô biên,
Đầy đủ tất cả căn thiện này,
Nếu như Bồ-đề như vậy,
Thì có vô lượng hạnh đầy đủ.

Hoặc ở chỗ khác nói Bồ-Tát thì có vô lượng đầy đủ, còn Tu-đa-la này tại sao nói trái ngược nhau?

Người thiện nam, đó là nghĩa của chủng tánh. Vì sao Bồ-Tát gọi là chủng tánh? Về nghĩa này cần phải nói. Vì nghĩa gì mà gọi là đầy đủ? Bố thí đầy đủ. Vì sao gọi là thí? Có bao nhiêu loại thí? Giới đầy đủ. Vì sao gọi là Giới? Có bao nhiêu loại giới? Nghe đầy đủ. Vì sao gọi là nghe? Có bao nhiêu loại nghe?

Lại nữa, hai loại thí-giới đầy đủ. Nghe hữu lậu đầy đủ, tức là không hữu lậu, vì nhân duyên gì? Vì đầy đủ hai loại lậu và không lậu, được pháp không lậu của Nhất thiết trí. Về nghĩa này cần nói.

Lại nữa, thí đầy đủ có bao nhiêu nhân duyên? Giới-nghe đầy đủ có bao nhiêu nhân duyên?

Hơn nữa, Đức Thế Tôn nói có ba loại đầy đủ, vì sao ban đầu là thí, giữa là giới, sau là nghe? Ý này cần phải nói.

Tóm lại, Đức Thế Tôn chỉ rõ thế nào là thí đầy đủ, thế nào là giới

đầy đủ và thế nào là nghe đầy đủ? Đây đều làm cho ta khó hiểu. Nay tôi xin giải thích.

Vì sao Đức Thế Tôn nói thí-giới-nghe đều là vô lượng, không nhơ, không thể xưng lường về bố thí đầy đủ? Thân như hư không, an trú trong pháp không nhơ mà giảng nói kinh này. Nghĩa đó nay giải thích. Kệ nói:

Thí-giới và nghe là thứ nhất,

Chánh hạnh vắng lặng khổ nơi thân,
Trì pháp thù thắng như hư không,
Đầy đủ ánh sáng thật tốt lành.
Trời-người lễ lạy Đấng Mâu-ni,
Đấng giác ngộ bậc nhất thế gian,
Vô cấu loại trừ ba đường khổ,
Thuyết kinh này có ý nghĩa gì?

Về nghĩa ấy nay sẽ nói, Phát tâm Bồ-đề, tu tập tương ưng với nghiệp Bồ-Tát, lợi ích của bậc Nhất thiết trí là chỉ rõ nghĩa này.

Bồ-Tát đã phát tâm Bồ-đề rồi, sau đó đầy đủ ba loại như bố thí thì Bồ-Tát này không phải chỉ có phát tâm mà còn có khả năng chứng ngộ quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Kệ nói:

Nếu như đã phát tâm Bồ-đề,
Xót thương chúng sinh đang khổ não,
Lúc ấy tương ưng với thiện nghiệp,
Đức Phật thuyết kinh thù thắng này.

Lại nữa, vì nghĩa gì Phật nói kinh này? Vì người khiếp nhược mà loại bỏ khiếp nhược. Người mới thực hành hạnh Bồ-Tát, nghe phải tu tập vô lượng các loại pháp, mới chứng được quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì họ sinh tâm run sợ. Biết tâm trạng đó, để trừ khử và đem lại lợi ích cho họ, vì vậy Phật nói kinh này: Này người thiện nam! Bồ-Tát chỉ có ba loại đầy đủ, Thế Tôn chỉ rõ, ông đừng tỏ ra khiếp nhược. Nếu Ta nói rộng ra thì không thể kể hết sự đầy đủ của Bồ-Tát.

Nói tóm lại, ba loại đầy đủ là thâu nhiếp hết thảy. Kệ nói:

Nếu như có những Phật tử Phật,
Sợ trải qua vô lượng kiếp tu,
Khiếp nhược đối với mọi thiện pháp,
Lâu xa mới chứng được Bồ-đề.
Trí tuệ tự nhiên của Như lai,
An ủi làm lợi ích cho họ,
Vì vậy bậc giác ngộ thứ nhất,
Thuyết giảng về Tu-đa-la này.

Lại nữa, vì nghĩa gì Phật nói kinh này? Bồ-Tát muốn đến được ngôi nhà tốt đẹp bậc nhất của Nhất thiết trí thì cần phải có tư lương nhờ cậy và phương tiện đạo là chỉ rõ nghĩa này. Bậc Đại đạo sư nói: Nếu ông muốn đến được ngôi nhà tốt đẹp nhất của Nhất thiết trí thì cần phải có tư lương (hành trang) của đạo, chọn lấy bố thí thật đầy đủ. Nếu cần phải có Thừa

thì chọn lấy giới đầy đủ, biết đạo phương tiện thì chọn lấy nghe đầy đủ, là chỉ rõ nghĩa này. Kệ nói:

Nếu như Phật tử muốn hướng về,
Ngôi nhà tốt đẹp Nhất thiết trí,
Người ấy có ý thích tương ưng,
Biết rõ những tư lương của đạo,
Thế tôn làm lợi ích cho họ,
Thuyết giảng về Tu-đa-la này.

Lại nữa, vì nghĩa gì Đức Phật giảng nói kinh này? Bồ-Tát hy vọng được đầy đủ ba loại là cảnh giới-sinh-trí. Vì họ không hiểu lợi ích của nhân đó, là nhân của giác ngộ, cho nên Đức Thế Tôn đã chỉ rõ: Nếu ông muốn có được cảnh giới-sinh-trí thì không phải chỉ có hy vọng mà ông cần phải tu tập trọn vẹn ba loại đầy đủ. Nếu bố thí đầy đủ thì ông sẽ được cảnh giới. Nếu giới đầy đủ thì ông sẽ được sinh. Nếu nghe pháp đầy đủ thì ông sẽ được trí. Kệ nói:

Nếu như Bồ-Tát có hy vọng,
Cảnh giới vi diệu thật tốt lành,
Muốn sinh tốt đẹp không thua kém,
Muốn trí tăng thượng đứng thứ nhất,
Chỉ rõ nhân tố làm lợi ích,
Cho nên Thế Tôn thuyết kinh này.

Lại nữa, Phật nói kinh này với nghĩa gì? Bồ-Tát muốn vượt qua được năm điều sợ hãi, mà không hiểu về nhân lợi ích là nhân của giác ngộ. Những gì là năm? Đó là:

1. Sợ không sống.
2. Sợ tiếng đồn xấu.
3. Sợ chết.
4. Sợ đường ác.
5. Sợ oai đức của đại chúng.

Thế Tôn đã chỉ rõ: Nếu ông muốn vượt qua được năm điều sợ hãi, thì cần phải tu tập trọn vẹn ba loại đầy đủ. Nếu bố thí đầy đủ thì lìa nỗi sợ không sống nổi, sợ tiếng đồn xấu. Nếu giới đầy đủ thì ông sẽ lìa nỗi

sợ chết, sợ đường dữ. Nếu nghe pháp đầy đủ thì ông sẽ lìa nỗi sợ oai đức của đại chúng. Kệ nói:

Con của Đấng Thiện Thệ thứ nhất,
Muốn xa lìa mọi sự sợ hãi,
Người trí tuệ chỉ bày rõ ràng,

Nhân thù thắng rộng lớn bậc nhất,
Vì vậy Đấng Mâu-ni tôn kính,
Thuyết giảng về Tu-đa-la này.

Lại nữa, vì nghĩa gì Đức Phật nói kinh này? Vì người nghi ngờ kia mà đoạn trừ ngờ vực đối với nghĩa lý. Trong đại chúng ấy có Người có Trời, A-tu-la, Rồng, Dạ-xoa, Cưu-bàn-trà..., thấy-nghe từ thân-miệng-ý tốt đẹp của Thế Tôn là không thể nghĩ bàn, cho nên sinh tâm như vậy này: Không biết Đức Thế Tôn có bao nhiêu loại đầy đủ mà có được ba sự việc không thể nghĩ bàn này? Vì vậy Đức Thế tôn đoạn trừ nghi ngờ này cho họ, Ngài đã nói kinh này: Này người Thiện nam! Bồ-Tát tu hành ba loại đầy đủ. Đây là đã chỉ rõ Đức Thế Tôn xưa kia phát tâm Bồ-đề với ba loại đầy đủ, cho nên Ngài đã có được ba sự việc không thể nghĩ bàn. Kệ nói:

Nếu như Người-Trời và Tu-la,
Rồng-Dạ xoa cùng Cưu-bàn-trà,
Nghe công đức thù thắng của Phật,
Ma không hiểu được nhân tố ấy,
Mâu-ni đoạn trừ nghi ngờ ấy,
Cho nên vì họ thuyết kinh này.

Lại nữa, vì nghĩa gì Phật nói kinh này? Bồ-Tát sinh vào pháp chủng tánh của Như Lai, chỉ rõ sự tương ưng trong chủng tánh đó. Thế Tôn đã chỉ rõ: Nếu người nào được sinh vào dòng dõi Bà-la-môn hoặc Sát-đế-lợi, thì người như vậy là tương ưng với pháp tánh. Nếu lìa pháp chủng thì đó là thấp kém. Nếu người đó được sinh trong chủng tánh của Như Lai thì họ không lìa pháp tánh. Nếu sinh trong chủng tánh Như Lai theo pháp tánh, thì nhờ có ba loại đầy đủ như thí-giới... Nếu không đầy đủ thì đó là người thấp kém. Do vậy, Như Lai đã dạy bảo như vậy này: Ông nên thực hành trọn vẹn ba loại đầy đủ, đừng để sau này phải chịu thấp kém. Kệ nói:

Nếu sinh trong chủng tánh Thiện Thệ,
Xa lìa lỗi ưa thích giàu có,
Trời-người cùng lễ lạy ngợi ca,
Pháp vương Mâu-ni khiến cho họ,
Không lìa xa nghĩa của tự pháp,
Thuyết giảng về kinh Vô Cấu này.

Lại nữa, Phật nói kinh này với nghĩa gì? Nếu người nào tự cho mình đã tu Đại thừa kiên cố vào bậc nhất, tất cả chúng sinh, chỉ có dạy bảo bằng miệng. Muốn cứu giúp tất cả chúng sinh thế gian mà học theo hạnh của Bồ-Tát, tu tập các công đức, nhưng không có gì chân thật. Người như vậy

chỉ làm lợi ích tương ưng như lời nói-như việc làm, cho nên Như Lai vì họ mà giảng nói kinh này, khiến cho người ấy biết tu tập tất cả hạnh. Như Lai Thế Tôn vì người đó nói: Không phải Bồ-đề này chỉ với lời nói suông mà đạt được, cần phải tu tập rất nhiều loại khổ hạnh mới được thành tựu. Còn Ta thì thành tựu ra sao? Trong quá khứ xa xưa, ta đã nhận lấy Bồ-đề bằng tất cả trí hạnh, hy vọng làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, ở mọi nơi sinh ra thực hành đủ loại khổ hạnh cà đủ loại bố thí đó là các loại ăn uống ngon lành, các loại phương tiện di chuyển chuyên chở, các loại đồ dùng ngồi nằm, những nơi vườn-rừng- ao hồ sông nước chơi đùa vui vẻ, nhà cửa-ruộng đất, thành ấp-thôn xóm, đồ vật trang nghiêm quý báu như mũ nón gắn trân châu, và các loại đồ dùng trang nghiêm bằng tỳ-lưu-ly, vàng bạc, chuỗi ngọc quý báu cùng các vật kim cương châu ngọc, kiệu xe dùng voi trắng-trâu-ngựa-bò-dê trang nghiêm đầy đủ, cho đến các loại xe cộ-thú vật cùng nô tỳ-tôi tớ hầu hạ tùy tùng, Ta đều đem bố thí tất cả.

Trong quá khứ lâu xa, bấy giờ Ta làm thân vua Nhất Thiết Trang Nghiêm Kiến, đã đem tất cả thành ấp, thôn xóm, quốc độ, bến bãi, núi sông, lục địa và cả dân chúng, tất cả mọi thứ lúa mạ, rừng cây, các loại cỏ thuốc, vô lượng các thứ hoa quả tươi sạch, các thứ bắp đậu..., vô số các loại trang nghiêm kể cả kho tàng tài sản quý báu, Ta đều đem tất cả bố thí cho người nghèo khổ.

Lại nữa, xưa Ta làm Đồng tử Thiện Nha, lúc ấy Ta đã bố thí cả vợ con yêu thương mà không hề luyến tiếc.

Lại nữa, trong quá khứ xa xưa, khi làm Thiện vương, Ta đã đem cả mười ngàn thể nữ trong trung điện để xả thí cũng không hề luyến tiếc.

Lại nữa, xưa làm vua Bảo Kế, Ta cởi bỏ chiếc mũ trang nghiêm vi diệu bằng bảo kế ngay trên thân ở cõi Diêm-phù-đề để bố thí không hề tiếc rẻ.

Lại nữa, khi làm vua Ca Thi, cắt bộ phận yêu quý trên thân thể, mà xả thí không hối tiếc.

Lại nữa, trong quá khứ lúc làm vua Vô Oán Thắng, Ta đã cắt bỏ tai-mũi thân mình để bố thí không chút luyến tiếc.

Lại nữa, khi làm vua Nguyệt Quang, Ta có đôi mắt thật đẹp, dài rộng, bằng phẳng, không nhơ, như hoa sen xanh, trên gương mặt hoa sen, tự tay móc lấy đôi mắt đẹp để bố thí.

Lại nữa, xưa kia khi làm vua Hoa Đức, trắng sạch không nhơ như khối tuyết, có hàm răng đẹp màu sữa, như hoa quân đà, Ta đã nhổ mà bố thí không luyến tiếc.

Lại nữa, trong quá khứ, khi làm vua Thiện Diện, lưỡi của ta rộng, dài, mềm mỏng, rất trong sạch, không cấu uế, như cánh hoa sen, Ta đã tự tay rút lấy cuống lưỡi để bố thí.

Lại nữa, trong quá khứ khi làm vua Cấp Cầu Giả, tất cả những người nghèo khổ ăn xin trong thế gian, nhớ nghĩ đến Ta, Ta đều khiến tâm họ được vui mừng, tất cả châu báu vàng ngọc tạo tác tinh xảo đều dùng để bố thí.

Lại nữa, trong quá khứ khi làm vua Tri Túc, Ta đã dùng tay - chân để bố thí.

Lại nữa, xưa kia Ta làm vua Quang Kim Diêm Phù Đề, đã cắt bỏ ngón tay-chân để bố thí.

Lại nữa, xưa kia khi làm vua Cầu Thiện Ngữ Đại Phú, vì ái mộ pháp, cho nên đã dùng móng tay xé rách thịt mình để bố thí.

Lại nữa, khi xưa làm con vua Thị Nhất Thiết Nhiêu Ích, tự rút lấy máu của mình để cho bệnh nhân uống.

Lại nữa, xưa kia khi làm con vua Lợi Ích Tiên, ta đã lóc thịt, cắt chân để bố thí.

Lại nữa, trong quá khứ khi làm vua Cư Tố Ma, lúc còn thơ ấu, tự xẻ thân mình lấy xương, tủy để bố thí.

Lại nữa, xưa kia lúc làm Đồng tử Ni La Noa, Ta đã cắt bỏ trái tim để bố thí.

Lại nữa, trong quá khứ khi làm vua Hàng Ác, Ta đã cắt bỏ ruột non-già, vú, mật, gan, phổi, tim, thận, bao tử, lá lách, đầu não để bố thí.

Lại nữa, trong quá khứ lúc làm vua Tịnh Tạng, Ta đã lột da mình để bố thí.

Lại nữa, trong quá khứ khi làm vua Kim Hiếp Lộc, Ta đã dùng da thân mình để bố thí.

Lại nữa, trong quá khứ lúc làm vua Quang Minh, Ta đã cắt bỏ từng bộ phận trong thân thể mình để bố thí.

Lại nữa, trong quá khứ, khi làm đạo chủ Thành Tựu Nhất Thiết Nhiêu Ích, tất cả vật dụng yêu quý Ta đều xả thí. Đối với kẻ sắp bị giết

hại, Ta lại xả thân để cứu giúp họ.

Lại nữa, trong quá khứ xa xưa, lúc làm kẻ nô bộc, Ta đã xả thân cung cấp cho tất cả chúng sinh.

Lại nữa, xưa trong quá khứ, khi làm vua Cầu Thiện Ngữ Đại Phú, từ trên núi cao ngàn thước, gieo mình xuống đống lửa lớn, vì nhân duyên

được nghe nói câu pháp về thiện hạnh.

Lại nữa, trong quá khứ, lúc làm vua Nhất Thiết Thí, Ta đã cắt hết thịt trên thân đem thí cho, để cứu người sợ hãi quay về với Ta.

Lại nữa, trong quá khứ khi làm vua Bất Lẫn, đối với kẻ bị sát hại, Ta đã xả thân mạng để cứu giúp bảo vệ và làm lợi ích cho họ.

Lại nữa, trong quá khứ, khi làm Trưởng giả Đại Bi, nếu Ta đi vào trong thành, thì những kẻ bị giam giữ trong lao tù, đều khiến họ được phóng thích.

Lại nữa, trong quá khứ khi làm voi chúa, chính thân Ta đã làm cầu, để đưa mọi chúng sinh qua lại.

Lại nữa, trong kiếp quá khứ Ta đã làm thân cá trạnh Cù Đà, nhận chịu tất cả nỗi khốn khổ tự thân phải chịu đựng.

Lại nữa, trong quá khứ khi làm sư tử chúa-nai chúa, Ta đã không tiếc gân-mạch để cứu vớt cả đàn, không giữ thân mình, mà cứu lấy mạng kẻ thù.

Lại nữa, trong quá khứ khi làm Tiên Bi Tâm, Ta đã đốt cháy cánh tay mình để chỉ đường sáng cho chúng sinh bị lạc lối.

Lại nữa, trong quá khứ lúc làm Tiên Thuyết Nhẫn, Ta đã tự lóc thịt ở thân để cứu giúp kẻ oán kia.

Lại nữa, trong quá khứ khi làm Bồ-Tát Bất Hưu Tức Kiên Đẳng Trú, người khác đã vào nhà Ta, xâm phạm vợ Ta, nhưng vì Ta có năng lực tự tại đủ khả năng nhẫn nhục mà không giận.

Lại nữa, trong quá khứ khi làm thân gấu, người sợ mất mạng chạy đến chỗ Ta, Ta đều an ủi tự bỏ thân yêu quý của mình.

Lại nữa, xưa kia lúc làm Thượng Tiên, tâm ái mộ chánh pháp, vì thiếu chánh pháp, không có pháp, cho nên rất khao khát. Vì mến mộ chánh pháp mà rọc thân lấy da, lấy máu, dùng xương để biên chép giáo pháp.

Lại nữa, xưa kia khi làm Đồng tử Vương, vì người bệnh, cho nên Ta đã tự bỏ mạng mình làm thứ thuốc khó có bậc nhất để thí cho họ.

Lại nữa, trong quá khứ khi làm vua Thắng Phước Đức, gặp đời loạn lạc, tài sản của cải đều hết sạch, lại sống gần với kẻ thù, Ta đã tự trói lấy mình, vì làm lợi ích cho mọi người, Ta đã đem lại lợi ích yên vui.

Lại nữa, trong quá khứ, khi làm Ma Na Bà, ở trong núi sâu thấy có con hổ đói nằm ngủ bị cơn đói bức bách, Ta tự xả thân mình để bố thí khiến cho được no đủ.

Lại nữa, trong quá khứ Ta làm Tỳ-kheo tinh tiến, đã phát tâm siêng

năng tinh tiến cầu đạt Nhất thiết trí, trí luôn tương ưng với việc làm, vì chúng sinh thuần thục để hộ trì chánh pháp, tất cả mọi điều khổ não và những thái độ khi dễ lăng nhục, Ta đều có khả năng chịu đựng mà không giận.

Lại nữa, trong quá khứ, khi làm áo giáp kiên cố của một bậc Chánh Biến Tri trong thời kỳ Chánh pháp và Tượng pháp, Ta đã chịu khó chịu khổ, giữ giới như vậy, với tám vạn bốn ngàn thân như vậy, đã chịu trăm ngàn nỗi khổ đau phiền não trong A-tăng-kỳ Na-do-tha kiếp luôn hành trì từ đó đến nay, để mong cầu đạt được trí Nhất thiết trí, đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, nhưng Ta không từng thối chuyển tâm Bồ-đề, không xa rời Đại thừa, không từ bỏ bản nguyện, luôn dốc sức hành trì. Đối với sự nghiệp của Bồ-Tát, không nảy sinh tư tưởng khiếp nhược, không hề lìa bỏ Bố thí Ba-la-mật, không hề xa lìa Trì giới Ba-la- mật, không hề sút giảm Nhẫn nhục Ba-la-mật, không hề phá hỏng Tinh tiến Ba-la-mật, không hề buông bỏ Thiền định Ba-la-mật, không cảm thấy mỏi mệt khi tu tập Bát nhã Ba-la-mật, không từ bỏ Nhiếp pháp mà tu hành tất cả đạo của Bồ-Tát, đầy đủ thanh tịnh không sai lầm, an trú vững chắc trong tất cả địa Bồ-Tát, an trú trong tất cả Tam-muội, Tam- ma-bạt-đề của Bồ-Tát. Ta đã chỉ dạy các chúng sinh phát tâm Bồ-đề, tích tập hết thảy các pháp phần Bồ-đề, không phải là không cảm được ơn, phát nguyện thực hành tất cả hạnh của Bồ-Tát một cách vững chắc với tâm an trú không lui sụt. Thường mong muốn thực hành trọn vẹn các pháp môn Nguyện của tất cả Bồ-Tát mà không sinh tâm lo sợ. Tu hành tích tụ tất cả công đức không sinh lòng hèn yếu. Vì sao? Vì đó là nơi tối thắng của tất cả thế gian, hết thảy trí của hàng hữu học, vô học, Bích chi Phật, đều không thể chứng ngộ, không thể hội nhập, không có khả năng quán sát. Danh hiệu của pháp Phật này, những người đó không dễ gì đạt được.

Nếu chỉ với công đức bé nhỏ kết hợp với sự tu hành thì không thể được. Người căn thiện bé nhỏ thì không thể làm được. Như vậy, nếu người nào có tôn chỉ này: Nguyện tôi sẽ thành Phật. Do đó, dốc sức tu hành tinh tiến, như pháp công đức được tích tập mà thực hành. Đối với điều này, Ta hy vọng phải đạt được. Vì ý nghĩa như vậy cho nên Phật giảng nói kinh này.

Vì nghĩa gì mà gọi là Thế Tôn? Nghĩa đó nay sẽ nói đến. Thế Tôn: Có nghĩa là cúng dường.

Lại có nghĩa khác. Như phần giải thích về tâm Bồ-đề đã nói đến nghĩa đó, nên biết.

Vì sao Đức Thế Tôn đi tới Tinh xá Đại Lâm ở thành Tỳ-xá-ly mà không đến nơi nào khác? Về nghĩa đó, nay sẽ nói. Lời vấn nạn như vậy thì không thích hợp. Tùy theo ở nơi chốn nào thì tất cả mọi chốn ấy đều có vấn nạn. Nếu ở nơi chốn khác thì cũng không rời khỏi vấn nạn này.

Lại có nghĩa khác, như phần giải thích về tâm Bồ-đề đã nói đến nghĩa ấy, nên biết.

Vì nhân duyên gì mà Như Lai chỉ nói ba loại đầy đủ như vậy chứ không nhiều-không ít? Nghĩa đó nay sẽ nói. Vì có nghĩa tương đối của ba phần. Vì ba loại này đối trị với tham lam ganh tị-phá giới và ngu si. Bố thí đầy đủ đối trị với tham lam-ganh tị. Giới đầy đủ đối trị với phá giới, nghe pháp đầy đủ đối trị với ngu si. Vả lại, tham-giận-si có ba pháp đối trị: Dùng bố thí đầy đủ đối trị với tâm tham. Dùng giới đầy đủ đối trị với tâm giận. Dùng nghe đầy đủ đối trị với tâm si mê.

Lại nữa, chỉ rõ ba loại phước đức: Thí đầy đủ có phước đức của bố thí, giới đầy đủ là phước đức của hạnh chân chánh, nghe đầy đủ là phước đức do tu tập.

Lại có nghĩa: Tất cả chúng sinh tùy thuận thuần thục, thí-giới đều đầy đủ. Tất cả chúng sinh đã thuần thục rồi, sau đó mới có khả năng nghe. Nghe rồi, quán sát tương ưng với sự thuần thục. Như vậy, tùy thuận tương ưng thuần thục với tất cả chúng sinh, cho nên nói có ba loại.

Lại có nghĩa về hai loại đầy đủ: Tất cả pháp Phật đều tích tập ở một trú xứ, đạt được pháp không tán loạn, y chỉ không tán loạn thì nghe đầy đủ như pháp. Giác ngộ chân chánh về tất cả pháp Phật đều đầy đủ. Được như vậy thì tất cả pháp Phật đều tích tập nơi trú xứ. Vì nhân duyên như vậy, cho nên nói có ba loại.

Chỉ có ba loại đầy đủ hay còn có pháp đầy đủ nào khác nữa?

Nghĩa ấy nay sẽ nói.

Ba loại như vậy thâu nhiếp toàn bộ đầy đủ. Nếu Đức Phật nói rộng ra thì vô lượng đầy đủ đều thâu nhiếp trong ba loại này. Như trong Tu- đa-la Đại Hải Tuệ, kinh ấy nói rằng: "Thưa Thế Tôn! Bồ-Tát vốn có tất cả các loại đầy đủ, phước đức đầy đủ, trí đầy đủ, thâu nhiếp tất cả, nên

biết như vậy. Vì sao? Thưa Thế Tôn! Nếu Bồ-Tát tu tập phước đức đầy đủ, nhờ nhân duyên này sẽ được tôn quý-đẹp đẽ-giàu có, lại còn có khả năng làm cho người khác cũng được tôn quý-tốt đẹp-giàu sang. Vì khi trí đầy đủ thì miệng nói lời tốt lành, khiến cho tất cả chúng sinh nghe đều cảm thấy hoan hỷ.

Như vậy, bố thí-giới-phước đức kia đều đầy đủ, nghe-trí đều đầy đủ

thì không có gì sai trái.

Vì sao Bồ-Tát gọi là chủng tánh? Nghĩa đó nay sẽ nói. Có thầy nói, có bốn loại nhà, là nơi sinh xứ của Như Lai. Như kệ nói rằng:

Đế-bố thí-thiền định-trí tuệ,
Bốn nhà thật sự tốt đẹp này,
Nhà sinh ra bậc Chánh Biến Tri,
Thầy giải thích nói là chủng tánh.

Lại nữa, phương tiện thiện xảo là cha của Bồ-Tát. Bát Nhã Ba-la-mật là mẹ của Bồ-Tát.

Như kinh Vô Cấu Danh Xưng (Kinh Duy Ma) đã nói: Bát nhã mẹ Bồ-Tát, phương tiện dùng làm cha. Tất cả các Đạo sư, đều sinh ra từ đây. Bát nhã Ba-la-mật của Bồ-Tát là giữ gì cho nên như mẹ. Phương tiện sinh ra như cha sinh ra con. Vì như cha mẹ cho nên nói là chủng tánh.

Như vậy, chủng tánh và cha mẹ, hai loại có nghĩa giống nhau.

Lại như, Xa-ma-tha và Tỳ-bát-xá-na. Chủng tánh như vậy sinh ra Chánh Biến Tri. Môn này đứng thứ nhất trong tất cả các tánh. Tất cả pháp thiện là tánh, là môn, như trong kinh nói: Hai pháp song hành trong chánh pháp của Phật, đó là Xa-ma-tha làm cha Tỳ-bát-xá-na làm mẹ chính là chủng tánh của hai pháp. Kệ nói:

Tỳ-bát-xá-na là người mẹ,
Xa-ma-tha chính là người cha,
Sinh ra tất cả các Bồ-Tát,
Nhờ vào pháp Tỳ-bát-xá-na,
Kết hợp với pháp Xa-ma-tha,
Cho nên có tất cả chánh giác.

Lại có nghĩa khác: Chư Phật, Bồ-Tát hiện tiền đang an trú trong Tam-muội và Đại Bi. Hai pháp này là chủng tánh của Như Lai, nhờ vào hai pháp ấy mà sinh ra Như Lai. Chư Phật, Bồ-Tát hiện tiền đang an trú Tam-muội là cha, Đại Bi là mẹ.

Lại nữa, như vậy Phật và Bồ-Tát này hiện tiền đang an trú Tam-muội là cha, nhẫn là mẹ của Bồ-Tát. Đây là chủng tánh. Kệ nói:

Chư Phật và Bồ-Tát hiện tiền,
Đang an trú Tam-muội là cha,
Như Đại Bi-Trì giới-nhẫn nhục,
Đều là mẹ của các Bồ-Tát.

Kệ này trình bày về nghĩa gì? Đây là nói về nghĩa chủng tánh của Bồ-Tát.

Vì nghĩa gì gọi là đầy đủ? Nghĩa đó, nay sẽ nói. Suy luận, tìm tòi các sự vật khắp mọi nơi chốn, tương lai nêu giữ tích tụ, so sánh hoàn bị, làm cho tăng thêm tập trung lại với nhau cho nên gọi là đầy đủ.

Lại nữa, nghĩa nhiều pháp hòa hợp tập trung cho nên gọi là đầy đủ.

Và còn có nghĩa: Vì gánh vác Bồ-đề cho nên gọi là đầy đủ. Như đại hội thiết trai đầy đủ của ngoại đạo, đầu tiên là lấy dê…, về sau là bày biện sắp xếp. Như vậy Bồ đế thì trước hết là phải đầy đủ, sau đó mới giác ngộ rõ ràng về Bồ đề.

Lại nữa, có nhiều pháp thì gọi là đầy đủ. Ví như phải pha trộn lẫn nhau mới trở thành thuốc tán, như vậy là đầy đủ.

Còn có nghĩa: Trước hết giữ vững pháp của chủng tánh không mất tiếp tục hướng về bờ giác ngộ; như thuyền buồm lớn tập hợp hài hòa rồi sau đó mới hướng về phía bãi châu báu.

Còn có nghĩa: Chính xác tròn vẹn không phải là tà như quán xét.

Vì nghĩa như vậy cho nên gọi là đầy đủ.

Lại nữa, thường xuyên tu tập tất cả các hạnh thù thắng cho nên gọi là đầy đủ. Lại đầy đủ là mong muốn có thể vượt qua ra khỏi với gánh nặng trên vai. Ra khỏi và đạt đến là nghĩa của độ (vượt qua), gánh nặng trên vai là nghĩa của không lười biếng, ba cõi là nghĩa của vượt qua, cho nên gọi là đầy đủ.

Lại nữa, đầy đủ là tập tu bình đẳng, phụ tu bình đẳng, hành tu bình đẳng, khởi tu bình đẳng, tác tu bình đẳng, trì tu bình đẳng, trú tu bình đẳng, dưỡng tu bình đẳng, cho nên gọi là đầy đủ.

Dưỡng tu là đối với các chúng sinh, cũng như thầy thuốc đoán biết căn bệnh mà chữa khỏi mọi chứng bệnh.

Phu tu là sáu Ba-la-mật, như điều khiển con thuyền giữa sóng gió muôn trùng.

Hành tu là như Đại thừa giảng nói mà thực hành.

Khởi tu, là Bồ-Tát tu học, như học bắn cung trước hết chân đứng thẳng vững vàng.

Tác tu là khéo léo thực hiện các nghiệp của tất cả Bồ-Tát, như

khéo léo làm bậc thầy.

Trì tu là thường vô thường đều bình đẳng như cái cân ngang nhau, không hề thiên lệch.

Trú tu, là tất cả Bồ-Tát đều có khả năng giữ vững ngôi nhà giáo pháp, như giữ vững giảng đường.

Tập tu là tất cả các pháp thanh tịnh, như ong mật làm đổ. Vì các nghĩa như vậy, cho nên gọi là đầy đủ.

Lại, có nghĩa tự do, nghĩa hòa hợp, hoặc nhiều nghĩa, hoặc nghĩa khác biệt, hoặc nghĩa rộng, hoặc nghĩa uyên bác, hoặc nghĩa thù thắng, hoặc nghĩa kiên cố, hoặc nghĩa bền chắc, hoặc nghĩa cùng tụ tập, hoặc nghĩa hòa hợp, hoặc nghĩa đồ vật, hoặc nghĩa tài sản, hoặc nghĩa nhận lấy, hoặc nghĩa tích tụ, hoặc nghĩa hổ thẹn, cho nên gọi là đầy đủ.

Vì sao gọi là thí cho? Nghĩa đó nay sẽ nói:

Phá bỏ tham lam-nghèo khổ mà được giàu có-vui sướng, phước đức đầy đủ, cho nên gọi là thí cho. Thí có bao nhiêu loại? Nghĩa đó nay sẽ nói: Nói giản lược có ba loại. Những gì là ba? Đó là:

1. Tư sinh thí.
2. Vô uý thí.
3. Pháp thí.

Tư sinh thí là bố thí các loại như ăn-mặc… Tư sinh thí kia là bố thí sắc-hương-vị trong sạch tinh khiết như pháp, xa lìa tham lam cấu uế, không có vết nhơ keo kiệt. Lìa tham lam cấu uế là tâm không nhỏ nhoi tiếc nuối, mà tự tay giúp cho nhiều, cứ như vậy bố thí.

Không có vết nhơ keo kiệt là không giữ lấy sự giàu-vui mà cứ bố thí như vậy.

Vô úy thí là khả năng cứu giúp những tai nạn đáng sợ như cọp beo, giặc, vua quan, nước cuốn trôi...

Pháp thí là sao? Nói ngược lại thì đó là thuyết chân chánh. Chỉ dẫn người kia học từng câu theo thứ tự, khuyên dạy họ tiếp nhận đúng đắn. Nói rộng thì có vô lượng pháp, vì ý của bậc Thánh là không cùng tận, cho nên giảng nói không thể nào hết được.

Hành nghiệp bố thí của Bồ-Tát thì ai cần ăn, Bồ-Tát cho cái ăn, tức là bố thí sắc lực-thọ mạng-an lạc-biện tài cho tất cả chúng sanh.

Vả lại, tâm bố thí của Bồ-Tát đều xa lìa các lỗi vẩn đục. Tâm bố thí còn vẩn đục đó có mười bốn loại:

1. Tâm vẩn đục.
2. Trước người ganh ghét.
3. Tâm đố kỵ.
4. Tâm kiêu mạn.
5. Kiêu mạn không giảm.
6. Tâm giận dữ.
7. Lựa chọn.

8. Tâm nghi ngờ.
9. Não hại.
10. Tâm tán loạn.
11. Vì danh tiếng.
12. Dựa theo những pháp trên mà chọn ngày giờ theo thứ tự thực hành bố thí.
13. Lười biếng.
14. Trước là mong cầu quả báo.

Những pháp như vậy luôn luôn làm ô nhiễm đến tâm, cho nên gọi là tâm vẩn đục. Thể của tâm có vẩn đục cho nên gọi là trược.

Trước người ganh ghét mà bố thí, được giàu có vui sướng chút ít nhưng quyến thuộc không yêu quý.

Trước người đố kỵ mà bố thí, tuy được giàu có vui sướng nhưng không ưa quả báo thù thắng mà chỉ thích những điều thấp kém, đắm trước nơi chốn ngồi nằm-giường ghế-nhà cửa, tham đắm không xa lìa sự ăn uống-giàu có vui sướng.

Trước người kiêu mạn mà bố thí, tuy được giàu có vui sướng nhưng sinh vào dòng họ thấp kém, tâm không ngay thẳng.

Trước người kiêu mạn không giảm mà bố thí, về sau thọ báo thì dựa vào người khác mà được sống, như người hầu hạ vua chúa-ca nhi vũ nữ-binh lính sử dụng, người lừa dối mê hoặc-lính tuần tra canh gác, các loại tôi tớ canh nhà-gác cổng, chăn nuôi gia cầm súc vật, hầu hạ thái tử, làm người hạ tiện đe dọa người khác, những người làm trò cùng nhau đấu sức. Các loại như vậy bày ra nhiều cách dùng sức mạnh để có được vật dụng. Lại có người dùng sức mạnh để cướp bóc người khác. Những nghiệp như vậy đều vì lợi ích của mình.

Trước người giận dữ mà bố thí, sau phải sinh trong các thân súc sanh có sức mạnh như sư tử-hổ báo-mãng xà-gấu-khỉ…

Chọn lựa mà bố thí, về sau cảm thấy báo mới sanh vào nhà làm ruộng vườn đất đai, làm người thợ rừng, hoặc những người trồng rừng- chăm sóc cây rừng, có được chút quả báo để tự giúp mình sống còn.

Trước người nghi ngờ mà bố thí, sau cảm được quả báo giàu có vui sướng không ổn định.

Trước người não hại mà bố thí, tuy cảm được giàu có vui sướng

nhưng sinh trong tộc người man di mọi rợ, hoặc ở chốn nguy hiểm chật hẹp, hoặc sống những nơi biên địa nhiều tai họa xảy ra…

Tâm tán loạn mà bố thí, cảm được chút ít giàu có vui sướng, hoặc không cảm được quả báo.

Vì danh tiếng mà bố thí, tuy được giàu có vui sướng, được tài sản dồi dào rồi mà lại mất đi niềm vui. Dựa theo những pháp trên mà chọn ngày giờ theo thứ tự thực hành bố thí, tuy thọ nhận giàu có vui sướng nhưng phải chịu khó chịu khổ biết bao.

Lười nhác mà bố thí, sau thọ nhận giàu có vui sướng, tuy có được nhưng không thường xuyên.

Trước là mong cầu quả báo mà bố thí, sau tuy cảm được quả báo nhưng khó đạt được mà lại ít ỏi.

Như vậy, là lỗi đầu tiên, Bồ-Tát đều phải quán sát nhận biết. Đã quán sát rồi tự tâm được thanh tịnh. Tâm thanh tịnh đã sinh thì xa lìa tâm vẩn đục. Lìa tâm vẩn đục rồi thì Tương ưng với niềm tin chân chánh, tương ưng với công đức của tâm Bi...

Hòa hợp tự tay bố thí thì trước hết là tin tưởng ở sự bố thí sẽ được thân sắc-năng lực-dòng họ-trú xứ tốt đẹp, thọ nhận sự giàu có-yên vui, quyến thuộc đều được tự tại, danh tiếng đồn xa có biện tài, thân mạng được yên vui, người khác không khi dễ lấn át. Được người khen ngợi là tự tại thứ nhất. Chỗ nằm-ngồi-cư trú đều tốt đẹp, nhà cửa nghiêm trang, ăn uống-y phục-hương thoa, các thứ hương-màu sắc-âm thanh-mùi vị, sự tiếp xúc đều có đủ nơi trú xứ giàu có yên ổn như vậy.

Vì sao gọi là giới? Nghĩa đó, nay sẽ nói.

Nếu luôn luôn vắng lặng yên tĩnh, tránh điều trái với luật nghi, ghét pháp ác bất thiện, tu tập có khả năng sinh đạo thiện, có khả năng đạt được Tam-muội, như vậy gọi là giới. Giới có bao nhiêu loại? Nghĩa đó nay sẽ nói. Nói giản lược, có ba loại: Nghĩa là Luật nghi giới, Nhiếp thiện pháp giới, Nhiếp chúng sanh giới. Đó gọi là Luật nghi giới là Bồ- Tát tiếp nhận chân chánh bảy loại luật nghi, đó là giới của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di.

Xuất gia và tại gia theo thứ tự như vậy đều thuộc về luật nghi.

Nhiếp thiện pháp giới của Bồ-Tát là sao? Bồ-Tát đã có pháp thiện và giới, đều được tiếp nhận xong, sau đó mới tu tập pháp thiện của Đại Bồ-đề, hoặc thân, hoặc miệng, hoặc ý đều tốt lành như vậy. Nói giản lược là Nhiếp thiện pháp thiện.

Lại nữa, Bồ-Tát nương vào đâu? Nương vào giới, an trú trong giới, sau đó mới tu tập về nghe, tiếp đến tu tập về tư duy, sau thì chuyên một hạnh vui với Xa-ma-tha (Chỉ) và Tỳ-bát-xá-na (Quán).

Như đối diện trước vị tôn trưởng mà nói, trước hết phải lễ bái rồi sau đó đứng dậy chắp tay, lúc nào cũng như thế.

Luôn luôn như vậy, kính trọng và cung cấp đối với các bậc tôn trưởng.

Thường xuyên thể hiện tâm Bi đối với người bệnh. Nếu nghe lời nói tốt thì khen tốt lành thay! Đối với người có công đức thì nói công đức thật, nảy sinh tâm niệm "Khắp vì mười phương". Như tất cả phước đức của hết thảy chúng sinh trong mười phương, tâm ân cần tùy hỷ. Phát sinh tâm hỷ rồi sau mới nói. Đối với mọi sự xúc phạm đến mình, Bồ-Tát đều có thể nhịn nhục. Tất cả thiện nghiệp thân-miệng-ý đã tu tập, thảy đều nguyện đạt được quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Luôn luôn dùng các phẩm vật cúng dường Tam bảo. Sau khi thiết lập sự cúng dường xong, miệng phát nguyện chân chánh, tương ưng với tinh tiến, thường giữ gìn phần tốt đẹp. Thân không buông thả, miệng tụng kinh và học từng câu, ý phát sinh hành động luôn giữ gìn kỹ các căn. Về ăn uống thì biết vừa đủ. Đầu đêm cuối đêm, luôn tương ưng với sự tỉnh giác. Thân cận với người tốt, nương tựa thiện tri thức. Tự biết mình phạm sai lầm tội lỗi, nhận biết rõ ràng rồi tự biết sửa đổi những vi phạm. Hết lòng sám hối trước những người phước đức, Phật và Bồ-Tát.

Những phần như vậy đều nhiếp thủ pháp thiện. Đã có được pháp thiện, Bồ-Tát luôn gìn giữ làm cho ngày càng tăng trưởng.

Nếu giới như vậy thì gọi là Nhiếp thiện pháp giới của Bồ-Tát.

Nhiếp chúng sinh giới của Bồ-Tát là sao? Giới đó nói tóm lược có mười một loại. Về nghĩa này nên biết. Những gì là mười một? Đó là

1. Các loại lợi ích cho chúng sanh, các loại nhân duyên tương ưng với đồng sự.

2. Chúng sanh bị bệnh hay không bệnh…, cung cấp giúp đỡ bạn bè trong mọi hoàn cảnh khó khăn.

3. Nghĩa lý thế gian và xuất thế gian, như pháp ấy giảng giải, trước là nêu rõ phương tiện, nêu rõ đạo lý.

4. Báo ân chúng sanh, không quên báo ân, tùy theo những điều kiện mà bảo vệ và tùy thuận đền đáp cung cấp giúp đỡ chúng sanh.

5. Bảo vệ các chúng sanh rời xa mọi chốn sợ hãi, như sư tử-hổ báo-vua quan-nạn nước-nạn lửa-giặc cướp…

6. Những người thân và bạn bè tốt lành mất đi sự giàu có yên vui, luôn luôn vì họ mà loại trừ những buồn lo-tai họa-tội lỗi, giúp được an lành.

7. Chúng sanh bần cùng khốn khổ phải xin ăn, thì tất cả những gì cần đến đều cung cấp giúp đỡ cho họ. Người làm điều thiện dựa vào pháp bố thí đúng đắn mà nhiếp thủ mọi công đức có được.

8. Trước nói lời hỏi thăm, sau cũng nói lời hỏi thăm và kịp thời mà đến.

9. Nếu người khác kêu gọi nhận lấy các thứ đồ ăn thức uống, vì lợi ích nhiều cho thế gian mà qua lại thăm viếng lẫn nhau. Nói tóm lại, tất cả những điều gì vốn có phần không lợi ích cho chúng sanh, và không phải hạnh đáng quý trọng, thì đều xa rời và tâm tùy thuận mà chuyển đổi.

10. Tự mình thật sự có công đức thì tâm sinh niềm hoan hỷ, trình bày rõ ràng tiếng nhận đúng đắn, cuối cùng nói hết để cho tâm được thấm nhuần lợi ích. Hoặc sửa trị-hoặc gạt ra, hoặc trừng phạt-hoặc từ bỏ, hoặc có lúc xua đuổi, những điều bất thiện thuộc loại như vậy cần phải gạt ra khiến cho ở nơi tốt đẹp tương ưng để thêm lợi ích.

11. Dùng sức mạnh thần thông chỉ rõ những cảnh giới địa ngục để trách mắng những điều bất thiện, khiến cho chúng sanh tiến vào Phật pháp, giáo hóa chúng sanh khiến họ hoan hỷ cảm được điều chưa từng có.

Hơn nữa, Thánh giả Vô Tận Ý nói: Có sáu mươi bảy loại, nghĩa là đối với tất cả các chúng sinh, không phát sinh những sự việc não hại.

Lại nữa, trong Tu-đa-la Bồ-Tát Tạng đã nói rộng về vô lượng giới của Như Lai.

Hơn nữa, giới này là sự hòa hợp tích tập của vô lượng, vô biên công đức. Công đức như vậy nay chỉ nói đến một phần ít. Gọi là giới đó là giới của người xuất gia, như người giàu có mà thân ít mừng vui, ở trong pháp thiện được tăng trưởng như mẹ, ở trong pháp ác có khả năng giữ gìn như cha.

Như người thế tục có tài sản, của cải, tất cả lợi ích đều được thành tựu dễ dàng. Giới của người xuất gia cũng lại như vậy. Dẫn dắt đúng đắn như vậy, nếu người thực hành đúng đắn thì không có gì tổn hại như người tốt lành đã trả ơn đầy đủ, như người thế gian yêu tiếc thân mạng mình.

Lại nữa, như người có trí tuệ tuyệt vời thì được thế gian khen ngợi, như lời nói của vua luôn thận trọng giá trị. Người mong cầu giải thoát, giữ gìn giới cũng như vậy. Muốn cầu giải thoát phải quy y Phật. Muốn sinh vào đường thiện thì phải quy y giới. Căn bản của sự an lành cho thân mình thì giới là tri thức bậc nhất. Nếu gặp bạn lành hoặc dữ, mà không bỏ giới, cũng như vậy, muốn làm lợi ích cho mình thì đến chết cũng không bỏ giới.

Như người nữ hổ thẹn vì sự trang nghiêm của người đời, như người hành động tốt đẹp thì không dua nịnh là hơn hết. Như kiến giải nhu hòa là hơn hết trong phạm hạnh. Như muốn sang trọng bậc nhất thì không hư huyễn là gốc, như không phóng túng thì cảm được nhiều công đức. Muốn chứng ngộ pháp thù thắng phải nương vào quán sát mới đạt được, như gần gũi bạn lành trong thời gian đầu- giữa và sau, thì lúc ấy mới hy vọng trở thành người học, như biển rộng không thể nào vượt qua được, như các chúng sinh nương vào đất mà ở. Nương vào giới để giữ vững tất cả các pháp thù thắng, như nước có khả năng tưới thấm tất cả hạt giống, giới có năng lực làm tươi tốt chủng tử của các pháp thiện. Như sức của lửa trở thành gốc, như gió có khả năng khiến cho sinh trưởng từng phần, như vật đi đứng trong hư không mà không có gì trở ngại. Người muốn chứng đắc quả vị, giới như chiếc bình vững chắc giới như kho tàng quý báu. Như loài bò yêu thích đuôi dài của mình, như lương thực dùng để ăn, như người dựa vào gậy mà được đi-đứng... Như hơi thở nương vào thân mạng, như thọ mạng của trí tuệ là hơn hết, như nước có vua là nơi nương tựa của người dân, như quân sĩ có đại tướng, như công đức của đoàn quân, mà giới là thống tướng.

Như người phụ nữ thì tất cả việc làm yêu thích đều nhờ vào người chồng, như người đi đường đã có sẵn lương thực tiền của. Nếu hành theo đạo trời thì giới là tư lương. Như lữ hành đi qua vùng đồng hoang dã, thì chủ tướng là kẻ khéo dẫn đường.

Người thực hành pháp thiện thì giới là sự dẫn dắt đi trước như thuyền giữa biển cả mênh mông. Nếu người dùng phương tiện để vượt qua biển sinh tử thì phải lấy giới làm thuyền. Như người bệnh được uống thuốc, người bệnh phiền não thì giới là phương thuốc hay. Như nơi chiến đấu đã có sẵn gậy gộc binh khí, chiến đấu với Ma vương thì dùng giới để ngăn cản phòng vệ.

Giới như người bạn thân thiết, không thể nào bỏ nhau. Giới là Hiền Thánh, như ngọn đèn tỏa sáng trong bóng tối âm u. Bóng tối kéo dài đến đời vị lai thì lấy giới làm đèn để soi sáng. Như muốn sang sông thì nhờ vào cầu mà qua được. Trong mọi phương tiện để ra khỏi ba đường dữ thì giới là quan trọng hơn hết. Giới như nhà mát mẻ có khả năng cách ly sự nóng bức dữ dội. Phiền não là sự nóng bức dữ dội thì giới có khả năng làm cho mát mẻ. Như một người vì quá sợ hãi mà quay về nương tựa dũng sĩ tay đang cầm dao gậy, người sợ cõi ác thì giới là nơi quay về nương tựa.

Người tu hạnh Bồ-Tát như ở ngôi nhà thật, kẻ phàm phu thiện như

vật của chính mình. Người tu hạnh Bồ-Tát như ở ngôi nhà thí xả. Người hành đạo như con đường đã đi qua. Người tu hạnh Bồ-Tát như trú vào gia gia là người chứng đắc quả vị có khả năng nói pháp cho mọi người. Người tu hạnh Bồ-Tát như trú nơi ngôi nhà trí tuệ, là người không động mà luôn vẫn bình thản và thanh tịnh. Như tánh dua nịnh bỏ sự ngay thẳng, như tham lam bỏ bố thí. Như người có tâm ganh tỵ bỏ tâm không ganh tỵ. Như người huyễn giả dối thì tâm không quán sát. Như người trầm tĩnh, lìa bỏ tâm cao ngạo. Như người cẩn thận từ bỏ lỗi lầm của phóng dật. Như vua có mắt sáng thì người tối tăm không có mắt không phải là cảnh giới của vua.

Phần tám Thánh đạo tương ưng với sự giải thoát, người không biết quán sát đã bỏ đạo ấy rất xa. Như A-la-hán yêu pháp Niết-bàn, như người tự yêu mình. Như Phật xuất hiện giữa thế gian theo thứ tự mà chuyển biến tốt đẹp. Như trú trong chánh pháp thì an trú trong quả vị tu chứng. Như Phật Thế Tôn đem lại lợi ích cho mình và mọi người. Tôi tớ phụng sự chủ thì tất cả vật dụng, thời gian, phương hướng, vị trí nhất nhất đều phải được tương ưng.

Như người chứng được quả vị Tu-đà-hoàn, thì tâm yên ổn. Như gặp lúc thuận tiện thì tạo tác, không ăn năn. Như Bồ-Tát nguyện cuối cùng được giải thoát. Như thửa ruộng tốt được gieo giống tốt, thì sinh trưởng và thu hoạch sẽ được nhiều. Như nhân duyên thời gian, phương hướng, tài sản đã đầy đủ thì trí-sắc-yêu thích tự mình thọ dụng được nhiều.

Như căn thiện đã thuần thục thì sẽ có uy lực. Như tự tu hành điều thiện thì tự tâm sẽ được hoan hỷ. Như người không có tội thì đời này đời sau không có gì phải lo sợ.

Những người dũng mãnh đã nương vào hành động đúng đắn.

Giới như hạnh chân chánh tốt lành hoan hỷ mà tự tu tập. Như người tu tập tâm Từ thì tâm thiện được yên vui. Như người tu tập tâm Hỷ thì tâm thường hân hoan vui vẻ. Như người tu tập tâm Bi thì tâm tin tưởng chân chánh. Như người tu tập tâm Xả thì thường thường tùy thuận.

Bốn loại pháp chân chánh, tin tưởng chắc chắn như thật. Như pháp thế gian làm chướng ngại sự vắng lặng yên tĩnh, mà tùy thuận thực hành vui vẻ. Như nhờ nghe pháp thì có được biện tài. Như người ăn nói khôn khéo thì không sợ hãi. Như người có trí sáng suốt thì có danh tiếng. Như người nói lời thiện thì không thể bị phá hoại.

Như pháp và tùy thuận pháp thì có khả năng thành tựu sự chứng đắc, được giải thoát sáng suốt. Con người của chánh giác thì chánh đạo như ngọn cờ.

Như người có trí, thì có khả năng tu tập thiền. Như bầu bạn tu đạo, như nhân duyên lớn mạnh thì không lo sợ. Như núi có nhiều vật báu, thì có nhiều công đức quý báu. Như ở trong biển có nhiều vật báu hiếm có. Đệ tử của Như Lai thì giới như biển cả, là đường đi vào đạo thì, như tin tưởng mà được quả. Như người hiểu biết nương vào đạo lý mà tu hành, dù gọi là không có nước nhưng vẫn có thể tắm gội. Không có thân nhánh cành lá mà vẫn sinh ra vật có mùi hương. Không xuyên suốt, không lấp lánh, không phải vàng, không phải là ngọc trai mà đều là vật trang nghiêm.

Dù không phải là cảnh giới mà có khả năng sinh quả báo vui sướng cho đời sau, được sự ca ngợi của các chúng Người, Trời, A-tu-la, Ma, Phạm và tất cả Sa-môn, Bà-la-môn..., trong thế gian.

Không phải nhờ vào niềm vui của người khác mà là được phương tiện Niết-bàn của đạo trời.

Như sự cứu giúp không tà vạy, thì không có sự chìm đắm. Lìa đá sỏi được đá sỏi như vậy có thể hóa độ, hóa độ tin là có ích, như lìa loại lỗi lầm về tài sản đồ vật.

Như vượt qua đường dài cần phải có đủ lương thực, củi, nước và nước suối, đi thẳng không quay lại, không cao không thấp. Xa lìa đoạn đường đầy những loài vật dữ dằn như rắn, rít, sâu độc, ruồi nhặng xanh, muỗi mòng, lạnh nóng, trộm giặc...

Như những thửa ruộng phì nhiêu không cần cày xới, không gieo trồng cũng không thành thục.

Dù không trồng cây, không có thuốc, không có rừng mà vẫn được trái ngon mùi vị như cam lộ. Không ở nơi cao nguyên, không ở nơi ẩm ướt, sinh ra không phải do người khác làm.

Lại nữa, không có người luồn xâu mà thường mang tràng hoa mới, không khô héo, úa tàn. Như nước mát lạnh tốt lành tưới thấm xua tan mọi sự nóng bức.

Tuy không phòng hộ, không có dụng cụ, gậy gộc để chiến đấu, không cho của cải tài sản, không khiến sợ hãi mà vẫn được an lạc, thường được giàu, vui, xa lìa nơi tranh chấp.

Như núi báu lớn có vô lượng giá trị nhưng không ra ngoài biển. Lỗi sợ đại chúng, sợ thọ mạng, sợ bị trừng phạt, sợ không sống, sợ con đường ác, như bóng theo hình, đời này đời sau, nỗi sợ hãi thường theo sát bên mình.

Vô số những công đức như vậy đều tương ưng với giới.

Vì sao gọi là nghe? Nghĩa ấy nay sẽ nói: Tức là pháp bất thiện tương ưng với sự tĩnh lặng. Nếu không thể nào như vậy thì không phải là lời nói có nghĩa.

Mười hai bộ kinh như Tu-đa-la..., là ngôn ngữ giảng nói pháp, cho nên gọi là nghe.

Thánh giả Vô Tận Ý nói có tám mươi loại, nghĩa là muốn tu hành thuận với tâm hạnh... Vì nghĩa gì hai loại lậu và không lậu đầy đủ đạt được Nhất thiết trí? Pháp không lậu, nghĩa đó nay sẽ nói: Vì trí tuệ quán sát chỉ có một vị. Như ong mật chúa hút mọi thứ hoa, nhưng đều làm một vị mật. Bồ-Tát cũng vậy, hai loại lậu và không lậu đều đầy đủ, vì năng lực của trí tuệ đều là một vị.

Lại nữa, phương tiện nguyện khiến hai loại lậu và không lậu đều đầy đủ, đạt được Nhất thiết trí.

Pháp không lậu, như trong kinh Bảo Tích, Phật nói với Ca-diếp: Ví như sông lớn và phụ lưu ở bất cứ xứ nào, nhưng tất cả dòng nước đều hội tụ cùng đổ ra biển cả, song hết thảy nước đó đều bình đẳng một vị, đều là vị mặn. Như vậy, này Ca-diếp! Bồ-Tát dùng các loại pháp môn, tập hợp các căn thiện, nguyện vì Bồ-đề, tất cả chỉ một vị, đều gọi là vị Nhất thiết trí.

Có bao nhiêu nhân duyên của thí-giới-nghe... Nghĩa đó nay sẽ nói:

Thí đầy đủ có hai loại nhân duyên:

1. Lìa bần cùng.
2. Được giàu có.

Giới đầy đủ có hai loại nhân duyên:

1. Lìa cõi ác.
2. Sinh cõi thiện.

Nghe đầy đủ có hai loại nhân duyên:

1. Lìa ngu si.
2. Được trí tuệ lớn.

Lại nữa, Bồ-Tát có ba loại đầy đủ:

1. Lợi ích cho mình và người.
2. Bố thí nhiếp thọ chúng sanh.
3. Nhiếp thọ chúng sanh rồi khiến an trú trong giới và nghe.

Việc làm lợi ích cho người đầy đủ như vậy, lợi ích cho mình là thành tựu quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như vậy là đầy đủ hạnh lợi ích cho mình.

Nói ba loại đầy đủ. Vì sao ban đầu là Thí, giữa là Giới, sau là Nghe? Nghĩa đó nay sẽ nói.

Nương vào nghĩa lần lượt để chỉ rõ pháp Phật như biển cả. Ví như biển cả thì theo thứ tự sâu dần. Pháp Phật cũng thế, đầu tiên nói Bố thí, giữa là Giới và sau là Nghe.

Lại còn có nghĩa: Bồ-Tát tại gia bố thí thực phẩm..., xong thời gian tiếp theo nghe nói đến công đức xuất gia, nghe xong tin tưởng sâu sắc mà bỏ nhà xuất gia, đã xuất gia rồi mới được giới thanh tịnh. Bởi vì an trú trong giới, cho nên xa lìa nghiệp thế gian và được nghe về pháp vô thượng. Vì vậy sau cùng mới nói về nghe đầy đủ.

Lại có nghĩa, theo thứ tự phát sinh như trên, ban đầu trước hết, Bồ-Tát vì lợi ích của mình và người cho nên thực hành bố thí.

Sau khi bố thí rồi tiếp đến thực hành thế nào? Tư duy như vậy này: Đức Thế Tôn nói giới và người giữ giới, còn có sự tương ưng với thứ tự thế nào? Đó là nói về sự nghe.

Nói tóm lại, Thí đầy đủ thì Đức Thế Tôn chỉ rõ Bố thí Ba-la-mật. Giới đầy đủ là Trì giới Ba-la-mật. Nghe đầy đủ là Nhẫn nhục-Tinh tiến-Thiền định-Trí tuệ Ba-la-mật.

Lại có nghĩa: Thí, Giới là chỉ rõ phước đức đầy đủ, nghe là trí đầy đủ.

Lại còn có nghĩa: Thí-Giới đầy đủ là chỉ rõ về đạo còn chướng ngại, Nghe đầy đủ là chỉ rõ về đạo không chướng ngại.

**

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 88

KINH ĐẠI THỪA TỨ PHÁP THÍCH

SỐ 1535

$

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1535

KINH ĐẠI THỪA TỨ PHÁP THÍCH

1. Nói về sự thành lập tông chỉ: Về tông chỉ của thế gian nhận thấy tổng quát có hai:

Một: Ngoài. Hai: Trong.

Nhận thấy tông chỉ bên ngoài tuy có nhiều, nhưng không ngoài hai loại. Nghĩa là Đoạn và Thường, nói rộng như luận.

Thấy rõ tông chỉ bên trong. Đại sư tại thế, cùng học một thầy không có gì sai biệt. Sau khi Phật diệt độ, tông chỉ của Đại-Tiểu thừa chia ra thành nhiều bộ. Tông phái của Tiểu thừa thấy có hai mươi hai, như Luận Tông Luân (Dị Bộ Tông Luân Luận) mỗi mỗi đều trình bày rộng ra.

Tông kiến của Đại thừa phân ra làm ba phần riêng biệt: Một: Thắng Nghĩa Giai Không Tông.

Hai: Duy Thức Trung Quán. Ba: Pháp Tánh Viên Dung.

Ba Tông kiến này mỗi mỗi đều trình bày rộng, như Trung Quảng Bách Tam Thập Luận v.v...

Nay kinh này nói: Có Bồ-tát hiệu là Thế Thân, quả vị đều là Gia Hạnh, đã tạo luận giải thích. Vì thế, cho nên biết là thuộc về tông Duy thức Trung Quán.

2. Nói đến phần trình bày quy về Thừa: Đức Như Lai vì tâm đại bi, dẫn dắt quần mê, tùy theo căn cơ lập giáo, nói có ba và năm.

Nói có ba:

- Một, Thanh văn thừa.
- Hai, Duyên giác thừa.
- Ba, Bồ-tát thừa.

Nói có năm là thêm Thiên thừa và Nhân thừa.

Năm thừa như vậy vốn có bàn luận về công hạnh, rộng ra như các kinh luận khác phân tích rõ ràng.

Nay theo kinh này, tất cả chỉ trình bày về hạnh của Bồ-tát, đều là Đại thừa chứ không phải là Tiểu thừa. Vì vậy, cho nên biết là thuộc về tông Đại thừa.

3. Nói sáng tỏ về phần quy hướng: Chư Phật, Bồ-tát và Thanh văn đã giảng nói giáo pháp, tuy có rất nhiều, nhưng tùy theo loại tướng mà có mười hai phần, nghĩa là như Khế kinh..., với mỗi mỗi hành tướng như ở các chỗ khác đã nói rõ.

Nay kinh này, vì không thưa thỉnh mà nói cho nên thuộc về phần Tự thuyết. Không bỏ tâm Bồ-đề vô thượng..., là công hạnh rộng lớn của Bồ-tát cho nên thuộc về phần Phương Quảng. Vì có Già tha (Kệ) cho nên thuộc về phần Ứng Tụng. Vì là liễu nghĩa cho nên thuộc về phần Luận nghị. Có đủ thí dụ cho nên thuộc về phần Thí dụ. Vì vậy nên biết là thuộc về năm phần.

4. Nói về sự biện minh quy về tạng: Như trên đã nói về mười hai phần giáo. Nói tổng quát là quy về ba Tạng:

1. Tạng Tố-đát-lãm, Hoa dịch là Khế kinh. Xuyên suốt và nối liền với nhau để giải thích về Định học, khế lý khế cơ làm lợi ích cho mọi người. Tạng ấy là nhiếp thủ.

2. Tạng Tỳ-nại-da, Hoa dịch là Điều phục, vốn thuộc về Giới học. Điều hòa ba nghiệp, chế phục hành ác mà thâu nhiếp lợi ích.

3. Tạng A-tỳ-đạt-ma, Hoa dịch là Đối pháp, vốn giải thích về Tuệ học. Đối là đối hướng Niết-bàn và đối quán bốn đế mà thâu nhiếp lợi ích.

Phần Khế kinh..., vì sao ba Tạng mà thâu nhiếp lẫn nhau? Luận Đối Pháp Tập nói: Khế kinh, Ứng tụng, Ký biệt, Phúng tụng, Tự thuyết, đây là Tạng Tố-đát-lãm của Thanh văn. Duyên khởi, Thí dụ, Bản sự, Bản sinh và Già quyến thuộc, gọi là Tạng Tỳ-nại-da. Phương quảng, Hy pháp (Pháp hy hữu), đây là thuộc về Tạng Tố-đát-lãm của Bồ-tát.

Nếu chỉ có liễu nghĩa, cũng thuộc về Tạng A-tỳ-đạt-ma. Như lý, cho nên tư duy.

Sau đây là giải thích về phần chánh văn của kinh.

Về môn chia làm hai:

1. Giải thích về đề mục của kinh.
2. Giải thích về chánh kinh.

Một là giải thích về đề mục: Hết thảy Thánh giáo, nói đến thành lập tên, đều căn cứ theo bốn loại để thành lập tên. Nghĩa là: Người, Nơi chốn, Pháp, Thí dụ.

Nay theo kinh này là căn cứ vào pháp để lập tên. Nói đến Đại, có bảy nghĩa về Đại.

Nói Đại là có bảy nghĩa Đại:

1. Sở duyên Đại: các kinh như Bát-nhã đã trình bày, tất cả các hạnh

khổ khó thực hành, cảnh giới rộng lớn bao la, đều là cảnh sở duyên của Bồ-tát.

2. Tu hành Đại: là tu tập rộng về hạnh của mình và hạnh của người khác.

3. Trí Đại: là có năng lực hiểu rõ về Nhân vô ngã và pháp vô ngã.

4. Tinh tấn Đại: là hành trì việc khó làm trong ba vô số kiếp.

5. Phương tiện Đại: là không trụ vào sinh tử và Niết-bàn.

6. Nghiệp Đại: là tận cùng giới hạn sinh tử, có năng lực thực hành tất cả nghiệp của chư Phật.

7. Thành tựu Đại; là có năng lực thành tựu các công đức vì đại như mười lực vô úy-các pháp bất cọng… Dùng bảy Đại này mà vượt lên trên Nhị thừa, cho nên nói là Đại.

Nói Thừa là có nghĩa vận tải.

Sinh tử là bờ này, Niết-bàn là bờ kia. Hữu tình gọi là giữa dòng.

Kinh này đã nói bốn loại thuyền pháp, vận tải hữu tình, vượt qua biển sinh tử, khiến cho đến bờ Niết-bàn, cho nên gọi là Thừa.

Nói bốn ấy là số lượng. Vì sao đưa ra số? Trong Luận tự nêu rõ. Nói là pháp thì lấy Quỹ trì làm nghĩa. Phần của kinh đã nói về bốn loại pháp hành, tức là phép tắc vốn có của Bồ-tát.

Nói là kinh, tiếng Phạn nói là Tố-đát-lãm, chính là có bốn nghĩa, gọi là Y-Diên-Tịch và Kinh. Nay chọn lấy nghĩa Diên, như sợi chỉ xâu liền các đóa hoa, gió lay động hoa không rời ra, luôn luôn dùng giáo xuyên suốt nghĩa, thì tà pháp không thể nào loại trừ được. Như kinh giữ lấy luật mới dệt thành đồ vật, dùng giáo thâu nhiếp chúng sanh khiến cho đạt được Thánh quả, thì dùng giáo pháp mà gọi tên vậy.

Diên kinh, như luận Chân Thật nói có năm nghĩa:

1. Tượng tuyền: Dòng suối đầy.
2. Thằng mặc: Sợi dây mực.
3. Kết mạn: Xâu hoa đẹp.
4. Xuất sinh: Phát sinh ra.
5. Hiển thị: Nêu rõ ràng.

Nếu dựa theo Trung Quốc, thì kinh là thường, là pháp, là thẳng, xưa nay không thay đổi, định rõ về chánh tà, làm thấm nhuần, thông suốt vật lý.

Luận Trang Nghiêm nói: “Nêu rõ về nơi chốn và nghĩa của pháp tướng gọi là kinh”.